ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

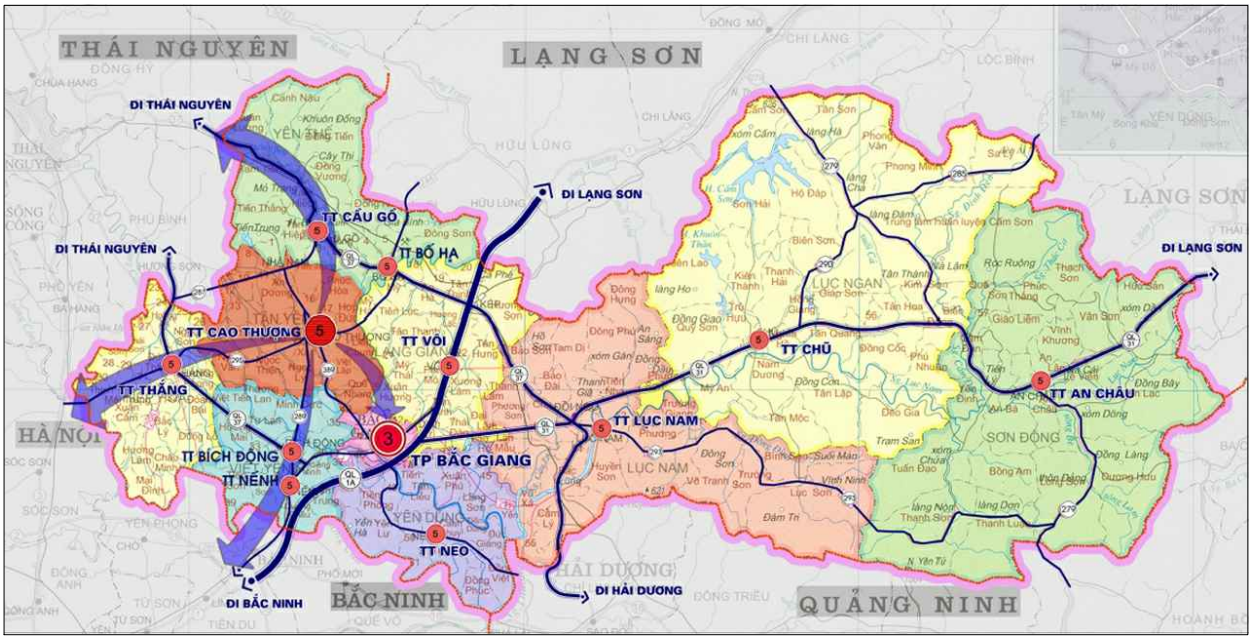
THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG, ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/25.000)

ĐỊA ĐIỂM : HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN : CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM



TÂN YÊN -2023

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040, TỶ LỆ 1/25.000

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU 9

1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch 9

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng huyện 11

2.1. Quan điểm phát triển 11

2.2. Mục tiêu phát triển 11

3. Các căn cứ lập quy hoạch 12

3.1. Căn cứ pháp lý 12

3.2. Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu 17

4. Nội dung điều chỉnh 18

4.1. Điều chỉnh phân vùng phát triển 18

4.2. Điều chỉnh định hướng không gian phát triển công nghiệp 19

4.3. Điều chỉnh định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 19

5. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch 26

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỒ ÁN 27

1. CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN 27

1.1. Điều kiện tự nhiên 27

1.1.1. Vị trí địa lý 27

1.1.2. Khí hậu 27

1.1.3. Địa hình 28

1.1.4. Thuỷ văn, nguồn nước 29

1.1.5. Thổ nhưỡng, địa chất 30

1.1.6. Tài nguyên và môi trường 30

1.1.7. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên 34

1.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên 35

1.2.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế 35

1.2.2. Về phát triển các ngành sản xuất 37

1.2.3. Về thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển 49

1.2.4. Về Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp 50

1.2.5. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 52

1.2.6. Văn hóa, thông tin và thể thao 52

1.3. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn 53
1.3.1. Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá 53
1.3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị 53
1.3.3. Thực trạng phát triển dân cư nông thôn 55
1.4. Hiện trạng dân số và lao động 55
1.4.1. Hiện trạng dân số 55
1.4.2. Hiện trạng lao động 57
1.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai 58
1.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội 60
1.6.1. Nhà ở 60
1.6.2. Các công trình công cộng và dịch vụ 61
1.6.3 Các công trình cơ quan hành chính 69
1.6.4. Hiện trạng các công trình Quốc phòng An ninh 70
1.6.5. Hiện trạng các công trình an sinh xã hội 71
1.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 72
1.7.1. Hiện trạng đường giao thông 72
1.7.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật 77
1.7.3. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, đê điều 79
1.7.4. Hiện trạng cấp nước 81
1.7.5. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang 81
1.7.6. Hiện trạng cấp điện 82
1.7.7. Hiện trạng thông tin liên lạc 84
1.7.8. Hiện trạng hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề 85
1.8. Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch 86
1.9. Tiêu chuẩn huyện đạt nông thôn mới 87
1.10. Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trên cơ sở phân tích SWOT 87
1.10.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng 87
1.10.2. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trên cơ sở phân tích SWOT 88
2. CHƯƠNG II. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 90
2.1. Bối cảnh phát triển vùng 90
2.1.1. Tác động từ tỉnh và khu vực lân cận 90
2.1.2. Các yếu tố tác động trực tiếp đến huyện Tân Yên 90
2.1.3. Tác động của hệ thống hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp vùng đối với huyện Tân Yên 91

2.1.4. Tác động của hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp vùng đối với huyện Tân Yên 92
2.2. Các định hướng phát triển đối với tỉnh Bắc Giang 93
2.3. Các định hướng phát triển đối với huyện Tân Yên 95
2.4. Mối quan hệ ngoại vùng và nội vùng của huyện 97
2.5. Tầm nhìn phát triển vùng 98
2.6. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển 99
2.6.1. Khâu đột phá phát triển 99
2.6.2. Nhiệm vụ trọng tâm 100
2.7. Tính chất vùng huyện 100
2.8. Tiềm năng và động lực phát triển vùng 100
2.9. Chiến lược phát triển vùng 101
2.10. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội 103
2.10.1 Cơ sở dự báo 103
2.10.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 103
2.10.3. Dự báo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 104
2.10.4. Dự báo phát triển dịch vụ thương mại 105
2.10.5. Dự báo về phát triển du lịch 105
2.10.6. Dự báo về phát triển giáo dục, y tế 105
2.11. Dự báo dân số, lao động 106
2.11.1. Dự báo về quy mô dân số 106
2.11.2. Dự báo về lao động 106
2.12. Dự báo phát triển đô thị, nông thôn 107
2.13. Dự báo nhu cầu sử dụng đất 107
2.14. Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu.107
2.15. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính 108
2.15.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị 108
2.15.2. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn 110
3. CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 111
3.1. Kịch bản phát triển 111
3.2. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng 112
3.3. Mục tiêu 113
3.3.1 Mục tiêu tổng quát 113
3.3.2 Mục tiêu cụ thể 113

3.4. Các trục chính phát triển kinh tế - xã hội 114
3.5. Phân vùng phát triển 114
3.5.1. Mục đích phân vùng 114
3.5.2. Cơ sở phân vùng 115
3.5.3. Xác định các vùng phát triển của huyện 115
3.6. Định hướng phát triển của các tiểu vùng 116
3.6.1. Tiểu vùng trọng điểm (tiểu vùng trung tâm) 116
3.6.2. Vùng phía Đông (vùng thuần phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng…) 116
3.6.3. Vùng phía Tây (chủ yếu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp) 117
3.7. Tổ chức không gian đô thị và nông thôn 118
3.7.1. Quan điểm phát triển 118
3.7.2. Mục tiêu phát triển 118
3.8. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn 121
3.9. Định hướng phát triển nhà ở 122
3.10. Phân bố không gian phát triển công nghiệp 123
3.10.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển công nghiệp đối với huyện Tân Yên 123
3.10.2. Kế hoạch và định hướng quy mô phát triển công nghiệp 125
3.10.3. Định hướng quy hoạch không gian phát triển công nghiệp 125
3.11. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp 126
3.11.1. Phương hướng phát triển 126
3.11.2. Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn 126
3.11.3. Định hướng không gian, phân vùng phát triển cụ thể 127
3.12. Phân bố không gian phát triển thương mại dịch vụ, du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường 138
3.12.1. Quy hoạch chợ, trung tâm thương mại, siêu thị 138
3.12.2. Không gian phát triển du lịch 140
3.12.3. Phát triển không gian dịch vụ khác 141
3.13. Phân vùng các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, các khu vực bảo tồn, khu vực cấm xây dựng 142
3.14. Xác định các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã 142
4. CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI 144
4.1. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, giáo dục nghề nghiệp 144
4.1.1. Giáo dục đào tạo 144

4.1.2. Giáo dục nghề nghiệp 147
4.2. Lĩnh vực Y tế 148
4.3. Văn hóa, thể thao 165
4.3.1. Thiết chế văn hóa, thể thao 165
4.3.2. Quy hoạch phát triển bảo tồn di sản văn hóa 179
4.4. An sinh xã hội 180
4.5. Cơ quan hành chính 180
4.6. Quốc phòng An ninh 180
4.7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất 182
4.7.1. Quan điểm sử dụng đất 182
4.7.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất 182
5. CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 186
5.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông 186
5.1.1. Quy hoạch hệ thống đường bộ 186
5.1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường thủy nội địa 198
5.1.3. Quy hoạch phát triển bến xe 199
5.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật 199
5.2.1. Định hướng san nền 199
5.2.2. Định hướng thoát nước mưa 200
5.3. Định hướng cấp nước 204
5.3.1. Nhu cầu cấp nước 204
5.3.2. Nguồn nước trên địa bàn huyện 207
5.3.3. Giải pháp cấp nước 209
5.4. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang 220
5.4.1. Các chỉ tiêu tính toán 220
5.4.2. Dự báo khối lượng nước thải 220
5.4.3. Định hướng thoát nước thải 222
5.4.4. Định hướng quản lý chất thải rắn 227
5.4.5. Định hướng quy hoạch, quản lý nghĩa trang 230
5.5. Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai 232
5.6. Định hướng cấp điện 234
5.6.1. Định hướng chung 234
5.6.2. Định hướng cấp điện cho huyện Tân Yên giai đoạn 2023-2040 234
5.7. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc 240

5.7.1. Viễn thông và công nghệ thông tin 241
5.7.2. Hệ thống bưu chính 244
5.7.3. Phát triển hạ tầng phụ trợ thương mại điện tử 244
5.8. Định hướng phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu 244
6. CHƯƠNG VI. CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 248
6.1. Hiện trạng môi trường 248
6.2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường 252
6.2.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch 252
6.2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng 254
6.3. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng 260
6.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường 260
6.3.2. Các qui định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực 261
6.3.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường 262
6.3.4. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường 263
6.4. Kết luận phần môi trường 268
7. CHƯƠNG VII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 269
7.1. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư 269
7.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư. 269
7.1.2. Luận chứng phân nhóm, dự án quan trọng của huyện, phân kỳ thực hiện dự án ưu tiên đầu tư. 269
7.2. Tổng hợp các dự án trọng điểm cần ưu tiên đầu tư cụ thể thực hiện giai đoạn đầu 2021-2030 270
8. CHƯƠNG VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 284
8.1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư 284
8.1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư 284
8.1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. 284
8.2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động 286
8.2.1. Xác định chương trình trọng điểm 286
8.2.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực 286
8.2.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài 287
8.3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 287
8.3.1. Về bảo vệ môi trường 287

8.3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ 288
8.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 288
8.4.1. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư 288
8.4.2. Sử dụng đất 290
8.4.3. Giải pháp khuyến khích doanh nghiệp hoạt động bảo vệ môi trường, áp dụng các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường 290
8.4.4. Một số chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư 291
8.5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn 291
8.6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện 293
8.6.1. Tổ chức thực hiện 293
8.6.2. Giám sát thực hiện 294
9. CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 295
10. CHƯƠNG X: KẾT LUẬN 296
10.1. Kết luận 296
10.2. Kiến nghị 296
CÁC PHỤ LỤC 297

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí huyện Tân Yên trong tổng thể tỉnh Bắc Giang 27
Hình 1.2. Hiện trạng địa hình 29
Hình 1.3. Sông Thương đoạn qua huyện Tân Yên 29
Hình 1.4. Siêu thị Điện máy xanh TT. Cao Thượng 41
Hình 1.5. Chợ Vồng xã Song Vân 41
Hình 1.6. Khu du lịch núi Dành 43
Hình 1.7. Trường THPT Tân Yên số 1 62
Hình 1.8. Trường THCS xã Liên Sơn 62
Hình 1.9. Trạm y tế xã Liên Sơn 67
Hình 1.10. Trạm y tế TT Cao Thượng 67
Hình 1.11. Quảng trường Lương Văn Nắm 68
Hình 1.12. Nhà văn hóa xã Liên Sơn 68
Hình 1.13. Điện lực huyện Tân Yên 69
Hình 1.14. Bưu điện huyện Tân Yên 69
Hình 1.15. Ủy ban nhân dân huyện 70
Hình 1.16. Khu liên cơ quan huyện 70
Hình 1.17. Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Tân Yên 70
Hình 1.18. Bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên 70
Hình 1.19. Đường Quốc lộ 17 qua địa bàn huyện Tân Yên 72
Hình 1.20. Đường tỉnh 295 73
Hình 1.21. Đường tỉnh 298 73
Hình 1.22. Đường nội bộ huyện, xã 76
Hình 1.23. Nhà máy cấp nước TT Cao Thượng 81
Hình 1.24. Lưới điện trung thế 84
Hình 1.25. Lưới điện hạ thế 84
Hình 3.1. Định hướng phân vùng phát triển 117
Hình 5.1. Định hướng phát triển giao thông tổng thể của huyện Tân Yên 186
Hình 5.2. Sơ đồ các lưu vực thoát nước mặt huyện Tân Yên 201
Hình 5.3. Phân vùng phạm vi cấp nước huyện Tân Yên 211

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch

Tân Yên là huyện nông thôn mới, nằm ở phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý tương đối thuận lợi để phát triển nông nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; Là vị trí trung gian kết nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang với các huyện trong tỉnh gồm Yên Thế, Hiệp Hòa, Việt Yên và huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

Các đồ án quy hoạch các cấp độ của huyện Tân Yên đã phê duyệt và thực hiện đến thời điểm hiện tại bộc lộ một số bất cập, chưa theo kịp so với thực trạng và nhu cầu của nền kinh tế cũng như không gian phát triển đã định hướng trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang. Trong đó nổi bậc là thiếu hoặc chưa đồng bộ ở các khu vực về công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị, dân cư và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng khung đặc biệt là giao thông, thoát nước thải, thoát nước mưa cần rà soát điều chỉnh về mặt định hướng, giải pháp cũng như quy mô để có thể đảm bảo việc đầu tư được thuận lợi và tính hiệu quả trong đầu tư xây dựng.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 có nhiều nội dung, định hướng phát triển không gian tạo thuận lợi cũng như động lực phát triển mới cho huyện Tân Yên. Thông qua hệ thống giao thông, hạ tầng khung của huyện được mở ra tầm nhìn mới với nhiều hướng tiếp cận để tạo các mũi đột phá. Từ đó, mở toang cánh cửa trong việc kết nối liên vùng huyện, vùng tỉnh. Đồng thời cũng quy hoạch tuyến giao thông đối ngoại quan trọng tạo tiền đề cho việc khai thác lĩnh vực công nghiệp, đô thị thương mại, du lịch trên nền tảng lợi thế về nền tảng kinh tế xã hội của huyện đang trong thời kỳ đổi mới với nhiều cơ hội rộng mở.

Tân Yên đang đứng trước bối cảnh phát triển với tầm nhìn và định hướng phát triển cho đất nước trong giai đoạn mới đã được xác định trong Nghị Quyết Đại hội XIII của Đảng, sự hội nhập sâu rộng quốc tế, nền kinh tế số và cuộc CMCN 4.0, BĐKH, phòng chống thiên tai dịch bệnh... Là vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, từng bước chuyển mình lấy công nghiệp hóa làm động lực dẫn dắt kinh tế đô thị, dịch vụ, nông nghiệp; có hệ thống hạ tầng đô thị khung, nhất là hạ tầng giao thông được tỉnh chú trọng đầu tư đồng bộ; các nguồn tài nguyên được quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, môi trường được bảo vệ, thúc đẩy phát triển kinh tế số; các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của quê hương được giữ gìn và phát huy, gắn với tạo dựng nếp sống văn minh hiện đại; có tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh, chính quyền tiên phong trong đổi mới và phát triển, lấy nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân là nhiệm vụ trung tâm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững". Hình thành kết nối chặt chẽ giữa các thành phố, thị xã, huyện trong tỉnh và các địa phương giáp ranh tỉnh bạn trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh; Tập trung khai thác, phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh để trở thành huyện nông thôn mới nâng cao của tỉnh Bắc Giang.

Phát triển huyện trên cơ sở đổi mới căn bản mô hình kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh; Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, ứng dụng khoa học, kỹ

thuật và công nghệ, thực hiện chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài; cải cách hành chính và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư; huy động mọi nguồn lực và phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế thúc đẩy xây dựng và phát triển không gian vùng huyện ổn định lâu dài...Hiện nay đã có nhiều định hướng hạ tầng khung đã có những thay đổi như: Vành đai 5; đường tỉnh 398B đang được triển khai, những yếu tố thực tiễn này đã tác động trực tiếp tới các không gian hoạch định trong quy hoạch xây dựng vùng huyện cần được nghiên cứu điều chỉnh.

Một số văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch đô thị đã thay đổi như: Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Hệ thống các chỉ tiêu, tiêu chí về đô thị ban hành và điều chỉnh so với các quy định trước đây (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành); cần rà soát làm căn cứ đề xuất nâng cấp các đô thị mới sẽ hình thành vào giai đoạn tiếp theo.

Trong quá trình triển khai quy hoạch cũng cho thấy một số bất cập cần phải nghiên cứu xem xét, điều chỉnh như sau:

Thực trạng phát triển nhanh đô thị trong thời gian gần đây cho thấy một số vấn đề cần phải kiểm soát chặt chẽ gồm: Phát triển hạ tầng nông thôn, đô thị và công nghiệp, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội cho các khu vực phát triển đô thị, kiểm soát các tác động ô nhiễm môi trường....

Điều chỉnh, bổ sung tính chất sử dụng đất một số khu vực, khu chức năng để tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo điều kiện thu hút các dự án đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang cũng như huyện Tân Yên.

Cùng với việc phát triển mạnh mẽ kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Tân Yên nói riêng, trong thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tới phát triển các dự án trên địa bàn, nhiều đề xuất đầu tư mới đã được đặt ra có những khác biệt với định hướng của QH vùng huyện năm 2020, cần phải nghiên cứu định hướng trong tổng thể. Một số định hướng Quy hoạch chung tại một số khu vực chưa phát huy được lợi thế thuộc các xã Cao Thượng, Quế Nham, Cao Xá... hoặc có những bất cập với hiện trạng cần phải xem xét lại để tạo thuận lợi cho sự phát triển dài hạn.

Để giải quyết các bất cập trên, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên để đảm bảo phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022. Vì vậy, nhằm phát huy thế mạnh của huyện để phát triển kinh

tế - xã hội toàn diện, khai thác thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và văn hóa lịch sử của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài thì việc lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên là cần thiết.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng huyện

2.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài trong vòng 15-20 năm tới;

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt cho phát triển của huyện; quá trình phát triển phải đặc biệt chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường. Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tận dụng những lợi thế sẵn có của huyện như đất đai, lao động....

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương trong nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng - an ninh, góp phần tạo động lực phát triển cho khu vực phía Tây của tỉnh cũng như góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của huyện Tân Yên nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung;

- Tận dụng cơ hội để tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của bản thân huyện Tên Yên thông qua sự phát triển lan tỏa của các đô thị lớn lân cận như Thành phố Bắc Giang và các đô thị Việt Yên, Hiệp Hòa và một phần mối quan hệ ngoại tỉnh từ huyện Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên, đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những ưu thế của từng địa phương trong cơ cấu sản xuất và phát triển nông nghiệp, dịch vụ thương mại và một phần công nghiệp xây dựng;

- Xây dựng mô hình phát triển hệ thống các đô thị huyện Tân Yên mang tính hiện đại, bền vững có khả năng tạo động lực phát triển cho các xã lân cận, có cơ sở hạ tầng đồng bộ phù hợp với lộ trình đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và dịch vụ thương mại hàng hóa. Phát triển vùng huyện gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo sự phát triển hài hòa và cân đối giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

2.2. Mục tiêu phát triển

Nằm liền kề với các khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ thương mại lớn của tỉnh Bắc Giang như Thành phố Bắc Giang, đô thị Việt Yên, đô thị Hiệp Hòa. Tuy nhiên, hiện trạng kết nối hạ tầng của huyện còn nhiều hạn chế. Hiện trạng các tuyến giao thông đối ngoại của huyện gồm QL17, ĐT294, ĐT295, ĐT297, ĐT298… hiện đang quá tải do lưu lượng phương tiện ngày càng tăng cao. Thực trạng này đã và đang không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khu vực lân cận. Cần quy hoạch bổ sung các tuyến giao thông đối ngoại để giảm tải cho hệ thống giao thông hiện hữu. Việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện cần tập trung nghiên cứu, giải quyết kết nối hạ tầng

của huyện với hệ thống giao thông quan trọng của khu vực như cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL37 thông qua huyện Việt Yên. Nghiên cứu khai thác tận dụng lợi thế của quy hoạch đường VĐ5 vào việc định hướng phát triển nhiều mặt của huyện. Ngoài việc quan tâm khắc phục những tồn tại nêu trên, chúng ta cần xem xét các lợi thế để xây dựng phương án quy hoạch hợp lý tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn trước mắt và lâu dài, cụ thể là định hướng đến năm 2040.

Cụ thể hóa mục tiêu của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của huyện. Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch và lâm nghiệp, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Triển khai thực hiện, hoàn thành mục tiêu đưa huyện Tân Yên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2025.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên phải phù hợp với đề án Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô thị và đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2020-2025.

Nhằm tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, các thế mạnh, tiềm năng và lợi thế của vùng đảm bảo phát triển hài hòa bền vững giữa đô thị và nông thôn.

Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư, xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện, phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển đô thị. Đề xuất phân bổ không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội, các khu dân cư nông thôn. Trong đó xác định vùng động lực phát triển kinh tế xã hội, góp phần phát triển kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.

Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm xã, các cụm công nghiệp và các thị tứ (hiện có hoặc dự kiến hình thành trên địa bàn huyện) gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng.

3. Các căn cứ lập quy hoạch

3.1. Căn cứ pháp lý

a). Văn bản, quy phạm pháp luật:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 13/11/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy

hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 26/7/2011 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10;

- Luật điện lực; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật, phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

b). Các Nghị định và Quyết định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc "Ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch".

- Nghị định Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn một số điều chi tiết của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính Phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 thàng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg, ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 320/QĐ -TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ Đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 904/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Công nhận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư 06/2013/TT-BXD, ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 về hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị;

c). Các Quyết định, văn bản của tỉnh Bắc Giang và huyện Tân Yên:

- Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang thông qua "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035" (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV);

- Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 22/05/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên;

- Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 7/1/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công nhận thị trấn Cao Thượng là đô thị loại V;

- Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000);

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Thượng mở rộng và vùng phụ cận, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000);

- Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Bỉ, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (tỷ lệ 1/5.000);

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

- Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

- Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 17/06/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000);

- Công văn số 4962/UBND-XD ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện lập quy hoạch xây dựng địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tân Yên lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

d). Các văn bản khác liên quan:

- Các Nghị quyết, Quyết định, Nghị định của Chính phủ; các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng về việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch đô thị và các văn bản quy định tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ; các Quyết định của các Bộ, UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt các Quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và huyện Tân Yên.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch định hướng, Quy hoạch chung, Quy hoạch chi tiết các đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên.

- Các Quyết định của UBND huyện Tân Yên phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Tân Yên.

3.2. Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu

- Số liệu thống kê huyện Tân Yên năm 2021;

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Tân Yên;

- Quy hoạch chung các thị trấn và đô thị mới gồm: Cao Thượng, Nhã Nam; Việt Lập, Ngọc Thiện.

- Quy hoạch các khu CN, Cụm CN;

- Quy hoạch CTR toàn tỉnh;

- Quy hoạch nghĩa trang toàn tỉnh;

- Quy hoạch giao thông huyện Tân Yên, Quy hoạch giao thông toàn tỉnh;

- Quy hoạch văn hóa, du lịch, y tế, thương mại, công nghiệp tỉnh Bắc Giang;

- Quy hoạch điện lực tỉnh Bắc Giang;

- Các đồ án quy hoạch chi tiết khu đô thị;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2020- 2025) của huyện Tân Yên;

- Các quy hoạch, dự án giao thông đã và đang triển khai trên địa bàn huyện Tân Yên và tỉnh Bắc Giang;

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Tân Yên có liên quan đến khu vực lập quy hoạch;

- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000,1/10.000, 1/25.000, 1/50.000...;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

4. Nội dung điều chỉnh

4.1. Điều chỉnh phân vùng phát triển

a).Trước điều chỉnh:

Theo QHV 2020, huyện Tân Yên được xác định phát triển không gian theo 5 tiểu vùng:

Vùng I: Vùng kinh tế động lực (trung tâm).

Vùng II: Vùng đô thị, nông nghiệp (phía Bắc).

Vùng III: Vùng đô thị, nông nghiệp (phía Nam).

Vùng IV: Vùng công nghiệp và chuyên canh nông nghiệp phía Tây.

Vùng V: Vùng chuyên canh cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái phía Đông.

b). Sau điều chỉnh:

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, huyện Tân Yên ***nay điều chỉnh*** phân thành 3 vùng cụ thể như sau:

Vùng trọng điểm (vùng trung tâm nổi trội về phát triển đô thị, thương mại dịch vụ): gồm các xã, thị trấn Việt Lập, Cao Thượng, Cao Xá, Liên Sơn và Nhã Nam. Lấy Thị trấn Cao Thượng là hạt nhân trung tâm của tiểu vùng.

Vùng phía Đông (chủ yếu phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử): gồm các xã Quế Nham, Liên Chung, Hợp Đức, Phúc Hòa, Tân Trung. Lấy xã Phúc Hòa là hạt nhân tiểu vùng.

Vùng phía Tây (chủ yếu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp) là các xã còn lại gồm Ngọc Lý, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Vân, Song Vân, Việt Ngọc, Lam Cốt, An Dương, Quang Tiến, Phúc Sơn, Đại Hóa, Lan Giới.

c). Lý do điều chỉnh:

Vùng trọng điểm là vùng động lực có yếu tố phát triển lan tỏa mạnh mẽ bởi hệ thống đô thị và thương mại dịch vụ, vì vậy việc sáp nhập 2 đô thị Nhã Nam và Việt Lập vào vùng trọng điểm để hình thành trục kinh tế đô thị và TMDV dọc theo QL17 là cần thiết.

Do trục VĐ5 dịch chuyển theo hướng về phía Cao Xá để giao cắt với ĐT.398B tại xã Việt Lập và không gian phát triển công nghiệp được quy hoạch tập trung chủ yếu ở phía Tây (trừ KCN Quế Nham), vì vậy việc phải điều chỉnh theo hướng sáp nhập vùng 3 và vùng 4 thành vùng phía Tây để tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp, TMDV và đô thị.

Vùng phía Đông cơ bản được giữ lại trên cơ sở bổ sung xã Tân Trung do đưa TT Nhã Nam vào vùng trọng điểm nên vùng II bị chia cắt và một phần đã chuyển về vùng phía Tây.

4.2. Điều chỉnh định hướng không gian phát triển công nghiệp

a). Nội dung điều chỉnh so với QHV 2020:

- Điều chỉnh KCN Tiền Sơn 200ha thành KCN Phúc Sơn 125ha.

- Điều chỉnh KCN Ngọc Thiện 100ha lên thành 150ha.

- Bổ sung KCN Minh Đức - Thượng Lan- Ngọc Thiện (quy mô thuộc xã Ngọc Thiện huyện Tân Yên): 69ha.

- Bổ sung KCN Ngọc Lý 140ha

- Bổ sung quy hoạch KCN Quế Nham 200ha giai đoạn đến năm 2040

* Định hướng quy hoạch và điều chỉnh các CCN

- Điều chỉnh các KCN Đồng Đình (86ha), Ngọc Vân (150ha) thành CCN Đồng Đình 66,16ha), Ngọc Vân (66ha).

- Điều chỉnh giảm quy mô CCN Kim Tràng từ 40ha lên thành 52ha.

- Loại bỏ các CCN Đồng Trại (70ha); Đồng Điều (40ha); Quang Tiến (40ha).

- Bổ sung các CCN gồm Minh Đức (nằm trên địa bàn xã Ngọc Thiện) 35ha. CCN Liên Sơn (40ha).

b) Lý do điều chỉnh:

Trên cơ sở rà soát quy hoạch tỉnh Bắc Giang về phát triển công gian công nghiệp đến năm 2030; rà soát các quỹ đất hiện có đáp ứng đối với khả năng dung nạp và đánh giá sơ bộ tính khả thi, hệ thống hạ tầng khung kết nối các khu vực phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên với huyện Việt Yên, thành phố Bắc Giang.

4.3. Điều chỉnh định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.3.1. Nội dung điều chỉnh định hướng giao thông:

*** Các tuyến đường do Trung ương, tỉnh quản lý:**

1) Đường Vành Đai V:

Nội dung điều chỉnh: Hướng tuyến được điều chỉnh lại theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Tuyến hiện vẫn đi qua 9 xã nhưng không còn qua các xã Ngọc

Thiện, Ngọc Lý mà thay vào đó là 2 xã Cao Xá và An Dương.

2) Đường tỉnh 295:

Cần nâng cấp đoạn tuyến từ cầu Bỉ đến xã Hợp Đức đạt đường cấp III, đồng bằng, mặt đường rộng 15m do một số đoạn mặt đường còn nhỏ hẹp chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3) Đường tỉnh 298:

- Định hướng xây dựng mới đoạn tuyến đường tỉnh ĐT.298 kéo dài từ ngã ba Đình Nẻo (thuộc xã Liên Sơn) đi Tân Trung với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m, mặt BTN theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

6) Đường tỉnh 294C:

Nội dung điều chỉnh: Quy hoạch đường huyện Cao Thượng – Phúc Hòa thành đường tỉnh theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Từng bước nâng cấp thành đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m.

7) Đường tỉnh 292B:

Nội dung điều chỉnh: Định hướng đầu tư xây dựng mới với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m theo định hướng quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

8) Đường tỉnh 297B:

Nội dung điều chỉnh: Nâng cấp tuyến đường từ xã Ngọc Vân đến ĐT.297 (thuộc xã Phúc Sơn) thành đường tỉnh với quy mô đường cấp III, đồng bằng, mặt đường rộng 12m theo định hướng quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

9) Đường tỉnh 294B:

Nội dung điều chỉnh: Hướng tuyến được điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Tuyến đường chỉ còn đi qua 6 xã gồm: xã Lan Giới, Quang Tiến, Lam Cốt, Song Vân, Ngọc Châu, Ngọc Vân, không gồm xã Đại Hóa. Tuyến đường đã được đầu tư và đang được triển khai thi công với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với mặt đường rộng 12m.

10) Đường tỉnh 398B:

Nội dung điều chỉnh: Hướng tuyến được điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Tuyến đường vẫn đi qua 4 xã gồm: xã Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung theo quy hoạch phê duyệt năm 2020 nhưng hướng tuyến được điều chỉnh lui về phía Nam ở địa phận 3 xã Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung. Việc đầu tư xây dựng mới tuyến đường với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với mặt đường rộng 12m đã được hoàn thành.

*** Các tuyến đường huyện:**

+ Một số tuyến đường huyện được bổ sung:

1) Đường từ thị trấn Việt Lập qua TT Cao Thượng đến thị trấn Ngọc Thiện (Bỉ) (đường theo QHC kết nối 3 thị trấn). (gồm TT. Việt Lập, Liên Trung, Cao Xá, Ngọc Thiện)

2) Đường kết nối từ ĐT.294 đi ĐT.398B (đoạn Phúc Đình xã Phúc Hòa đi xã Liên Chung - đấu nối đường ĐT.398B), huyện Tân Yên. (gồm xã Phúc Hòa,

Hợp Đức, Liên Chung).

3) Đường từ ĐT.295 (đoạn trường MN Ngọc Vân) đi ĐT.297 (đoạn Đầm Lác, Việt Ngọc), huyện Tân Yên. Tuyến nhánh từ tuyến chính tại Song Vân nối với đường Kênh Chính (tại địa phận xã Song Vân). (gồm xã Ngọc Vân, Việt Ngọc, Song Vân)

4) Đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn và đường từ KCN Phúc Sơn (Khu dân cư Đồng Điểm) đi tỉnh lộ 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên. (gồm xã Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Liên Sơn, Tân Trung)

5) Đường từ TL.398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang. (gồm TT. Việt Lập, xã Quế Nham)

6) Đường kết nối từ ĐT.294B đi ĐT.398B (đoạn Cầu Bùi xã Song Vân đi xã Ngọc Lý), huyện Tân Yên. (gồm xã Song Vân, Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý).

7) Đường từ QL.17 (đoạn khu dân cư Tân Sơn - Liên Sơn) đi Đồng Điều, Tân Trung (đoạn QL.17, Khu vực Cổng Xây), huyện Tân Yên. (gồm xã Liên Sơn, Tân Trung)

8) Đường từ xã Quang Tiến kết nối với tuyến đường ĐT.295 (thuộc địa phận xã Ngọc Châu). (gồm xã Quang Tiến, An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu)

9) Đường từ ĐT.297 (thuộc xã Việt Ngọc) kết nối với tuyến đường ĐT.398B (thuộc địa phận huyện Việt Yên). (gồm xã Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện)

10) Đoạn từ đường ĐT.297B (thuộc xã Song Vân) kết nối với nút giao QL.37 với ĐT.298 (thuộc xã Liên Sơn). (gồm xã Song Vân, Lam Cốt, An Dương, Cao Xá, Liên Sơn)

- Các tuyến đường được bổ sung có chức năng nối liền giao thông giữa các xã, đảm bảo cân bằng chức năng giao thông - không gian của huyện, được cập nhật theo một số đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và theo một số nghị quyết chủ trương đầu tư của huyện.

4.3.2. Nội dung điều chỉnh định hướng cấp nước:

- Trước điều chỉnh: Quy mô dân số dự kiến thấp hơn so với quy mô dân số trong quy hoạch điều chỉnh. Đến năm 2030 khoảng 205.000 người; đến năm 2040 khoảng 225.000 người; Nhu cầu cấp nước cho đô thị bao gồm thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, thị trấn Bỉ (xã Ngọc Thiện), thị trấn Việt Lập (xã Việt Lập), đến năm 2030 là khoảng 12.490 m^3/ngđ; đến năm 2040 có thêm thị trấn Ngọc Vân (xã Ngọc Vân) và trấn Phúc Sơn (xã Phúc Sơn) là khoảng 25.490 m^3/ngđ. Nhu cầu cấp nước cho 16 xã nông thôn còn lại đến năm 2030 khoảng 11.920 m^3/ngđ; đến năm 2040 khoảng 23.540 m^3/ngđ; Diện tích đất công nghiệp khoảng 1.046ha, nhu cầu nước cho công nghiệp khoảng 12.780 m^3/ngđ (2030) và 14.920 m^3/ngđ (2040); Lấy nước sông Thương làm nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt và công nghiệp; Phạm vi cấp nước chia làm 4 vùng, công suất các nhà máy nước có quy mô nhỏ, từ 5.500 m^3/ngđ đến 8.000 m^3/ngđ.

- Sau điều chỉnh: Quy mô dân số tăng lên, đến năm 2030 khoảng 221.600 người, đến năm 2040 khoảng 245.000 người; Nhu cầu cấp nước cho đô thị bao gồm thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, thị trấn Ngọc Thiện, thị trấn Việt Lập,

xã Ngọc Vân, xã Phúc Sơn đến năm 2030 tăng lên đến khoảng 18.500 m^3/ngđ; đến năm 2040 tăng lên đến khoảng 31.150 m^3/ngđ. Nhu cầu cấp nước cho 16 xã nông thôn còn lại đến năm 2030 tăng lên đến khoảng 17.800 m^3/ngđ; đến năm 2040 tăng lên đến khoảng 26.720 m^3/ngđ; Diện tích đất công nghiệp đã tăng lên đến khoảng 1.115,16ha, nhu cầu nước công nghiệp tăng lên đến khoảng 19.440 m^3/ngđ (2030) và tăng lên đến 25.040 m^3/ngđ (2040); Lấy nước sông Cầu làm nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt và công nghiệp. Ngoài ra bổ sung thêm nguồn cấp từ dự án DNP Bắc Giang, sông Sỏi (cấp cho TT Nhã Nam) và sông Thương (Cấp cho xã Liên Chung, Hợp Đức, Quế Nham); Phạm vi cấp nước chia làm 3 vùng. Xây mới nhà máy nước đặt tại xã Lam Cốt, lấy nguồn nước sông Cầu, công suất 15.000 - 30.000 m^3/ngđ; Xây mới nhà máy nước đặt tại xã Ngọc Vân, lấy nguồn nước sông Cầu, công suất 15.000 - 30.000 m^3/ngđ; Xây mới nhà máy nước đặt tại xã Liên Chung, lấy nguồn nước sông Thương, công suất 7.500 - 10.000 m^3/ngđ; Nâng công suất nhà máy nước hiện trạng thị trấn Cao Thương lên 7.000 m^3/ngđ theo định hướng trong Quy hoạch tỉnh.

- Lý do điều chỉnh: Quy mô dân số có sự điều chỉnh tăng lên; Diện tích đất công nghiệp có sự tăng lên nên cần phải điều chỉnh lại nhu cầu cấp nước sinh hoạt và nhu cầu nước cho công nghiệp; Định hướng sử dụng nguồn nước chính từ sông Thương cũng như dùng nước ngầm cho các xã nông thôn chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh và thực tế về lưu lượng và chất lượng nguồn nước sông Thương cũng như nguy cơ khai thác nước ngầm tiềm ẩn nguy cơ sụt lún nền đất; Do định hướng quy hoạch xây dựng 02 nhà máy nước liên xã là Lam Cốt và Ngọc Vân có công suất lớn nên cần thiết phải điều chỉnh lại phân vùng phạm vi cấp nước để xây dựng các trạm bơm tăng áp phù hợp với nguồn cấp mới từ NMN Lam Cốt, Ngọc Vân lấy nguồn nước sông Cầu; Khu vực TT Nhã Nam lấy nguồn nước sông Sỏi (Yên Thế) và NMN Liên Chung lấy nước sông Thương.

4.3.3. Nội dung điều chỉnh định hướng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang:

a). Thoát nước thải:

- Trước điềuchỉnh: Lưu lượng nước thải đô thị đến năm 2030 khoảng 8.690 m^3/ngđ; đến năm 2040 có thêm thị trấn Ngọc Vân (xã Ngọc Vân) và trấn Phúc Sơn (xã Phúc Sơn) khoảng 14.600 m^3/ngđ. Lưu lượng nước thải của 16 xã nông thôn còn lại đến năm 2030 khoảng 9.600 m^3/ngđ; đến năm 2040 khoảng 15.830 m^3/ngđ**;** Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện đến 2030 khoảng 9.930 m^3/ngày, đến 2040 khoảng 10.050 m^3/ngày; Xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung cho các đô thị: Cao Thượng, Nhã Nam, Bỉ, Việt Lập, Ngọc Vân, Phúc Sơn. Khu vực nông thôn không quy hoạch trạm xử lý nước thải mà tận dụng ao, hồ tự nhiên để làm sạch nước thải.

- Sau điều chỉnh: Lưu lượng nước thải đô thị đến năm 2030 tăng lên đến khoảng 9.020 m^3/ngđ; đến năm 2040 tăng lên đến khoảng 16.570 m^3/ngđ. Lưu lượng nước thải của 16 xã nông thôn còn lại đến năm 2030 tăng lên đến khoảng 11.350 m^3/ngđ; đến năm 2040 tăng lên đến khoảng 17.020 m^3/ngđ; Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 tăng lên đến khoảng 15.520 m^3/ngày, đến năm 2040 tăng lên đến khoảng 20.000 m^3/ngày;

Khu vực đô thị xây dựng các trạm xử lý nước thải, cụ thể:

+ Thị trấn Cao Thượng: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công

suất 2.300 m^3/ngđ (2030), công suất 3.200 m^3/ngđ (2040).

+ Thị trấn Nhã Nam: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.400 m^3/ngđ (2030), công suất 2.500 m^3/ngđ (2040).

+ Thị trấn Việt Lập: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030), công suất 4.000 m^3/ngđ (2040). Trạm xử lý 01 công suất 2.500 m3/ngđ. Trạm xử lý 02 công suất 1.500 m^3/ngđ.

+ Thị trấn Ngọc Thiện: Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030), công suất 4.000 m^3/ngđ (2040).

+ Xã Phúc Sơn: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 800 m^3/ngđ (2030), công suất 1.300 m^3/ngđ (2040).

+ Xã Ngọc Vân: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.200 m^3/ngđ (2030), công suất 2.100 m^3/ngđ (2040).

Khu vực nông thôn sẽ xây dựng các trạm xử lý nước thải liên xã để xử lý nước thải cho khu vực trung tâm các xã, cụ thể:

+ Xây dựng TXLNT tại xã Đại Hóa, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Lan Giới, Quang Tiến, Đại Hóa, Lam Cốt, An Dương, công suất 3.000 m^3/ngđ (2030) và 4.500 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng TXLNT tại xã Cao Xá, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Cao Xá, Ngọc Lý, Liên Sơn, công suất 2.700 m^3/ngđ (2030) và 4.200 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng TXLNT tại xã Song Vân, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Châu, công suất 2.500 m^3/ngđ (2030) và 3.600 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng TXLNT tại xã Phúc Hòa, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Phúc Hòa, Tân Trung, Hợp Đức, công suất 2.000 m^3/ngđ (2030) và 3.000 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng TXLNT tại xã Quế Nham, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Quế Nham và Liên Chung, công suất 1.500 m^3/ngđ (2030) và 2.000 m^3/ngđ (2040).

- Lý do điều chỉnh: Quy mô dân số có sự điều chỉnh tăng lên; Diện tích đất công nghiệp có sự tăng lên nên cần phải điều chỉnh lại lưu lượng nước thải sinh hoạt và lưu lượng nước thải công nghiệp; Điều chỉnh quy mô và vị trí các trạm xử lý nước thải; Quy hoạch 2020 chưa đề cập đến nội dung xử lý nước thải cho khu vực trung tâm của các xã nên tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm tại khu vực nông thôn.

b). Quản lý CTR:

- Trước điều chỉnh: Theo định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, việc xử lý triệt để CTR sinh hoạt và công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện sẽ được thực hiện tại khu liên hợp xử lý CTR của huyện thuộc địa bàn xã Liên Chung có quy mô 15ha được xây dựng để tái chế chất thải rắn. Công nghệ xử lý được lựa chọn phải hiện đại và có chi phí đầu tư, chi phí vận hành thấp.

- Sau điều chỉnh: Toàn bộ lượng CTR sinh hoạt, công nghiệp phát sinh từ

khu vực đô thị và nông thôn phải được thu gom đạt tỷ lệ 100%, sau đó sẽ vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của huyện tại xã Liên Chung để xử lý đạt các yêu cầu về môi trường, không gây ô nhiễm ra môi trường tự nhiên; Bố trí khu xử lý rác thải tập trung cho toàn huyện tại phía Đông thuộc xã Liên Chung có quy mô rộng khoảng 5ha, ngoài ra tận dụng thêm công suất tiếp nhận của Thành phố Bắc Giang. Công nghệ xử lý được lựa chọn phải hiện đại và có chi phí đầu tư, chi phí vận hành thấp.

- Lý do điều chỉnh: Quy mô diện tích khu xử lý CTR cho huyện cần thiết phải điều chỉnh lại để phù hợp với quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên đến năm 2030; Lượng CTR sinh hoạt và công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện cần phải điều chỉnh do quy mô dân số, quy mô đất công nghiệp tăng lên.

c). Quản lý nghĩa trang:

- Trước điều chỉnh : Thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam và các đô thị dự kiến hình thành sẽ an táng theo quy hoạch nghĩa trang tập trung, đóng cửa các nghĩa trang đã lấp đầy và các nghĩa địa có quy mô nhỏ lẻ. Các xã nông thôn tiếp tục an táng tại các nghĩa trang ở các thôn, từng bước đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ và tiến tới quy hoạch mỗi xã có từ 1 nghĩa trang tập trung. Nghĩa trang quy hoạch mới và mở rộng được tuân thủ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/03/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang vùng tính Bắc Giang đến năm 2030.

- Sau điều chỉnh: Tại 06 đô thị và 16 xã dự kiến đều bố trí nghĩa trang riêng cho mỗi đơn vị hành chính trên cơ sở mở rộng, cải tạo các nghĩa trang hiện có để đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Trong đó có 04 nghĩa trang đạt cấp IV (nghĩa trang Chấn Sơn (Liên Sơn), nghĩa trang Đồi Cành Sung (Nhã Nam), nghĩa trang Đồi Mạ, nghĩa trang Thọ Điền (xã Ngọc Thiện); Đầu tư xây dựng và vận hành dự án nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Liên Sơn và thị trấn Cao Thượng theo mô hình công viên nghĩa trang với quy mô khoảng 23ha. Khuyến khích hình thức hỏa táng để giảm thiểu quỹ đất xây dựng nghĩa trang.

- Lý do điều chỉnh: Do quy hoạch được duyệt năm 2020 chưa đề cập cụ thể về vị trí, quy mô quy hoạch các nghĩa trang tập trung cho các đô thị và cho toàn huyện nên cần thiết phải điều chỉnh và bổ sung quy hoạch các nghĩa trang trong đồ án điều chỉnh.

4.3.4. Nội dung điều chỉnh định hướng cấp điện:

a). Trước điều chỉnh:

- Nguồn điện hiện trạng khu vực được cấp từ 2 trạm 110kV, cụ thể: Trạm 110kV Đình Trám công suất 2x40MVA và trạm 110kV Cầu Gồ, công suất (25-40)MVA. Hai trạm trung gian Cao Xá và trung gian Nhã Nam.

- Định hướng nguồn điện tới năm 2030:

Xây dựng mới 02 trạm 110kV: Trạm 110kV Nhã Nam, công suất 2x40MVA. MBA T1 đưa vào vận hành năm 2025; MBA T2 đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030. Trạm 110kV Tân Yên 2, công suất 2x63MVA, đưa vào vẫn hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Cao Xá đi thị trấn Cầu Gồ về KCN Phúc Sơn, Lam Cốt.

Trạm 220kV Tân Yên, chuyển vị trí từ Lạng Giang về Tân Yên dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV từ thành phố Bắc Giang đi Thái Nguyện vị trí trạm tại địa phận xã Hợp Đức.

b). Sau điều chỉnh:

Nguồn điện hiện trạng khu vực được cấp từ 3 trạm 110kV cụ thể: Trạm 110 kV Tân Yên công suất 1x40MVA và trạm 110kV Đình Trám công suất 2x40MVA qua các đường dây 375E7.7 và trạm 110kV Cầu Gồ, công suất (25-40)MVA qua các đường dây 377E7.9 thông qua 2 trạm biến áp trung gian 35/22kV. Ngoài ra, huyện Tân Yên còn được cấp điện qua các đường dây 22kV từ trạm 110kV Đức Thắng, trạm 110kV Đồi Cốc. Hai trạm trung gian Cao Xá và trung gian Nhã Nam.

Định hướng nguồn điện tới năm 2030:

+ Xây dựng mới 6 trạm 110kV, nâng công suất trạm 110kV Tân Yên và dịch chuyển trạm 220kV Lạng Giang về Tân Yên cụ thể như sau:

+ Trạm 110kV Nhã Nam, công suất 2x40MVA, MBA T1 đưa vào vận hành năm 2025; MBA T2 đưa vào vận hành giai đoạn 2026 – 2030. (Điều chỉnh công suất trạm từ 2x25MVA lên 2x40MVA tại Quyết định số 3870/QĐ-BCT ngày 9/10/2017).

+ Trạm 110kV Tân Yên, công suất 2x40MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2025, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Hợp Thịnh về gần trạm trung gian Cao Xá.

+ Trạm 110kV Tân Yên 2, công suất 2x63MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Cao Xã đi thị trấn Cầu Gồ về KCN Phúc Sơn, Lam Cốt.

Trạm 110kV Phúc Sơn, công suất 63MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, được cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

+ Trạm 110kV Ngọc Lý công suất 63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

+ Trạm 110kV Minh Đức công suất 2x63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ tuyến 110kV Tân Yên đi Hợp Thịnh.

+ Trạm 110kV Quế Nham công suất 63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

+ Trạm 220kV Tân Yên, chuyển vị trí từ Lạng Giang về Tân Yên dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV từ thành phố Bắc Giang đi Thái Nguyên vị trí trạm tại địa phận xã Hợp Đức

c). Lý do điều chỉnh:

Bổ sung thêm nguồn cấp hiện trạng từ trạm 110kV Tân Yên với công suất 1x40MVA được đóng điện đưa vào vận hành năm 2021.

Bổ sung quy hoạch xây dựng mới 4 trạm biến 110kV xây dựng mới tới năm 2030 do quy hoạch sử dụng đất công nghiệp và quy mô dân số cũng tăng so với hồ sơ quy hoạch đã được duyệt. Việc bổ sung thêm 4 trạm biến áp 110kV đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

đã được duyệt.

Nâng công suất trạm biến áp 110kV Tân Yên từ 40MVA lên (2x40)MVA đảm bảo cung cấp điện cho khu vực và những vùng lân cận.

5. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Yên gồm 2 thị trấn và 20 xã với diện tích khoảng 208,31 km^2.

a). Ranh giới nghiên cứu quy hoạch:

- Phía Bắc: Giáp huyện Yên Thế.

- Phía Nam: Giáp huyện Việt Yên và Thành phố Bắc Giang.

- Phía Đông: Giáp huyện Lạng Giang với ranh giới là sông Thương.

- Phía Tây: Giáp huyện Hiệp Hòa và tỉnh Thái Nguyên

b). Giai đoạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030.

- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2040.

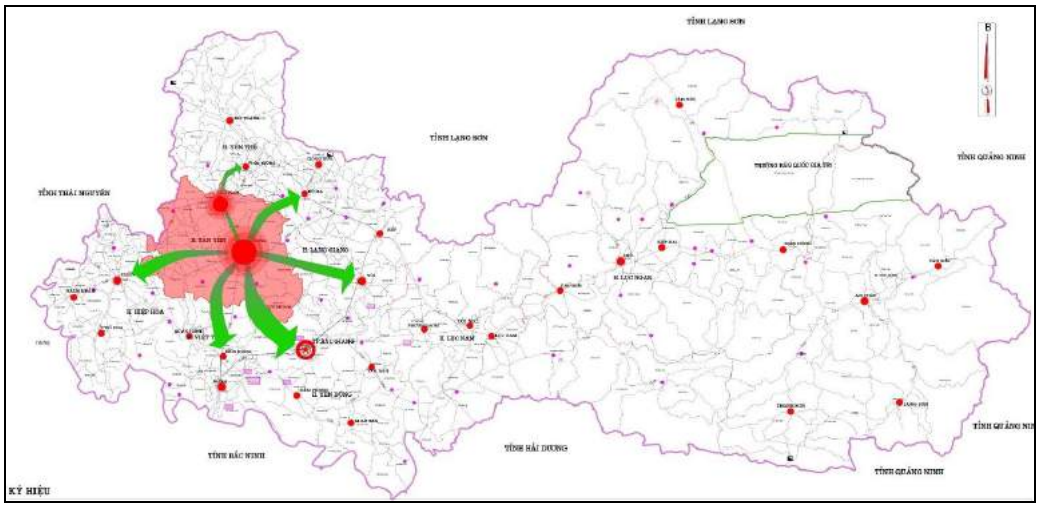
PHẦN II: NỘI DUNG ĐỒ ÁN

1. CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tân Yên là huyện miền núi phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên khoảng 208,31 km^2, nằm cách thành phố Bắc Giang 15km về phía Nam theo Quốc lộ 17, cách huyện Sóc Sơn - Hà Nội 30km về phía Tây theo đường tỉnh 295, cách thành phố Thái Nguyên 40 km về phía Bắc theo đường tỉnh 294; cách huyện Chi Lăng - Lạng Sơn 76km về phía Đông theo đường tỉnh 295. Huyện gồm 22 đơn vị hành chính cấp thị trấn và cấp xã (2 thị trấn và 20 xã) dân số tính đến tháng 12 năm 2021 khoảng 182.653 người, mật độ dân số khoảng 877 người/km^2.



Hình 1.1. Vị trí huyện Tân Yên trong tổng thể tỉnh Bắc Giang

1.1.2. Khí hậu

Huyện Tân Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc. Một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm, mùa xuân, mùa thu khí hậu ôn hòa. Nắng trung bình hàng năm từ 1.500 - 1.700 giờ.

- Nhiệt độ bình quân cả năm 23,7^oC, trong đó nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29,4^oC, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 15,9^oC. Nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20^oC (tháng 12 đến tháng 3 năm sau); tổng tích ôn đạt trên 8.500^oC.

Mưa: Lượng mưa bình quân hằng năm 1.476 mm nhưng phân bố không đồng đều. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 cho đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường gây úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng. Các tháng 11 đến tháng 4 lượng mưa ít, chiếm 15% lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi bình quân 1.034 mm/năm, bằng 70% lượng mưa trung bình hàng năm. Đặc biệt trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng bốc hơi hàng tháng cao hơn lượng mưa từ 2 - 4 lần, gây khô hạn cho cây trồng trong vụ đông xuân.

- Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 81%, tuy nhiên trong mùa khô,

độ ẩm trung bình giảm khá mạnh chỉ còn khoảng 77%.

- Gió: Gió mùa Đông Bắc làm nhiệt độ hạ thấp 10 - 12^{o}C ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

- Bão: Ít xuất hiện, trung bình mỗi năm có 1 cơn nhưng sức gió và mức độ ảnh hưởng tương đối hạn chế.

1.1.3. Địa hình

Huyện Tân Yên có địa hình đồi núi thấp, thoai thoải hướng Tây Bắc - Đông Nam mang đặc trưng địa hình bán sơn địa, được chia thành 3 vùng là:

+ Vùng đồi núi thấp nằm ở phía Đông và phía Bắc.

+ Vùng trung du nằm ở phía Tây.

+ Vùng thấp ở phía Nam.

Bảng 1.1. Bảng thống kê địa hình đặc trưng huyện Tân Yên

Stt	Loại địa hình	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Địa hình tương đối bằng phẳng (có độ dốc < 8 độ)	12.564	60,31
2	Địa hình có độ dốc trung bình (từ 8 – 15 độ)	1.563	7,50
3	Địa hình đồi núi có độ dốc lớn (từ 15 – 25 độ)	2.960	14,21
4	Địa hình đồi núi có độ dốc lớn (trên 25 độ)	3.744	17,98
	Tổng cộng	**20.831**	**100**

Độ cao trung bình của huyện từ 10 - 15 m so với mực nước biển, điểm cao nhất là núi Đót 121,8 m (thuộc xã Phúc Sơn), điểm thấp nhất 1,0 m (thuộc cánh đồng Chủ, xã Quế Nham). Địa hình đồng bằng chiếm khoảng 60,31%, địa hình đồi núi chiếm khoảng 39,69%.








Hình 1.2. Hiện trạng địa hình

1.1.4. Thuỷ văn, nguồn nước

Chế độ thuỷ văn của các sông, ngòi ở Tân Yên phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở Tân Yên bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn. Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75-85% tổng lượng dòng chảy trong cả năm và phân phối không đều trong các tháng, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7. Trong mùa khô, lượng nước thường chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy trong năm. Tháng có lưu lượng nhỏ nhất thường xảy ra vào các tháng 1, 2 hoặc 3, đây là khó khăn cho sản xuất nông nghiệp do thiếu nước. Sông Thương chảy qua địa phận, với tổng chiều dài khoảng 20 km. Sông có độ dốc lớn, về mùa lũ độ cao chênh lệnh từ 3 - 5 cm/km. Lòng sông hẹp, rộng bình quân 80 - 100 m, lưu lượng trung bình 52,0 m^3/s. Mực nước sông vào mùa lũ cao nhất khoảng 6,48m, mực nước trung bình dao động từ 4,5-5,3m, mực nước thấp nhất vào mùa kiệt khoảng 3,25m.



Ngòi Phú Khê dài 36 km bắt đầu từ Lan Giới chảy qua các xã Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung đổ ra sông Thương tại bến đò Mom (K14+500) đê Hữu Thương) xã Quế Nham. Lòng ngòi rộng bình quân về mùa cạn 15 - 20 m, lưu lượng trung bình 25,5 m^3/s ứng với tần xuất 10 %.

Hình 1.3. Sông Thương đoạn qua huyện Tân Yên

Ngòi Đa Mai bắt nguồn từ huyện Phú Bình (Thái Nguyên) chảy qua Tân Yên dài 14,5 km tại các xã Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, sau đó chảy sang huyện Việt Yên. Lòng ngòi rộng trung bình là 30 m, nơi rộng nhất là 50 m và hẹp nhất là 4 m, có lưu lượng nước trung bình 14,8 m^3/s ứng với tần suất 10%.

Ngòi Cầu Liềng bắt nguồn từ huyện Yên Thế chảy qua Tân Yên là 8 km tại xã Phúc Hoà, hợp với sông Sỏi rồi chảy ra sông Thương. Lòng ngòi rộng bình quân 12 m, nơi rộng nhất 20 m và nơi hẹp nhất là 4 m.

Ngoài hệ thống sông ngòi bao bọc thì toàn huyện còn khoảng hơn 400ha đất mặt nước, đất ao, hồ, đầm các loại với trữ lượng nước khá lớn, phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu sản xuất tại chỗ.

1.1.5. Thổ nhưỡng, địa chất

a). Thổ nhưỡng:

Căn cứ vào nguồn gốc, trên đất Tân Yên nổi rõ 3 nhóm đất: Nhóm đất đồi và ruộng bậc thang nằm chủ yếu phía Đông Bắc của huyện, bao gồm các xã Tân Trung, Phúc Hòa, Liên Sơn, Hợp Đức, Việt Lập, thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam, chiếm khoảng 20% diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất phù sa cũ bạc màu nằm ở phía Tây và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã Đại Hóa, Phúc Sơn, Lam Cốt, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, An Dương, Cao Xá, Lan Giới, Song Vân, và Quang Tiến, chiếm khoảng 68%, nhóm đất phù sa có địa hình thấp trũng nằm phía Đông Nam, bao gồm các xã Liên Chung và Quế Nham, chiếm khoảng 12% tổng diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung các loại đất ở đây có thành phần cơ giới biến đổi từ cát, cát pha đến đất thịt pha sét; đều nghèo chất dinh dưỡng.

b). Địa chất: Qua tham khảo một số tài liệu địa chất phục vụ một số công trình đã xây dựng trên địa bàn quy hoạch, nói chung địa chất huyện Tân Yên tương đối thuận lợi cho việc xây dựng.

1.1.6. Tài nguyên và môi trường

1.1.6.1. Tài nguyên:

a). Tài nguyên đất:

Đất Tân Yên được hình thành do phong hoá đá mẹ và do phù sa sông bồi tụ. Tổng diện tích tự nhiên của Tân Yên hiện nay 20.830,64 ha, trong đó diện tích đã được điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng là 15.947 ha chiếm 76,55% tổng diện tích tự nhiên. Theo kết quả thành lập bản đồ đất Bắc Giang do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện và được chỉnh lý theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020, Tân Yên có 5 nhóm đất chính và 12 nhóm đất phụ sau:

Bảng 1.2: Các loại đất trên địa bàn huyện Tân Yên

TT	Ký hiệu	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**P**	**Nhóm đất phù sa**	**2.042,00**	**9,80**
1	Pbc	Đất phù sa được bồi chua	217,00	1,04
2	Pc	Đất phù sa không được bồi chua	94,00	0,45
3	Pg	Đất phù sa glây	950,00	4,56
4	Pf	Đất phù sa có tầng loang lổ	781,00	3,75
II	**B**	**Nhóm đất bạc màu**	**8.981,00**	**43,11**
5	B	Đất xám bạc màu trên phù sa cổ	8.981,00	43,11
III	**F**	**Nhóm đất đỏ vàng**	**4.348,00**	**20,87**

TT	Ký hiệu	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6	Fs	Đất đỏ vàng trên đá sét	3.434,00	16,49
7	Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	290,00	1,39
8	Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	405,00	1,94
9	Fl	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	219,00	1,05
IV	**E**	**Nhóm đất xói mòn**	**558,00**	**2,68**
10	E	Đất xói mòn trơ sỏi đá	558,00	2,68
V	**D**	**Nhóm đất dốc tụ**	**18,00**	**0,09**
12	D	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	18,00	0,09
	Tổng diện tích đất điều tra		**15.947,00**	**76,55**
	Đất phi nông nghiệp		**4.883,84**	**23,45**
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,64**	**100,00**

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b). Tài nguyên rừng:

Huyện Tân Yên không còn rừng tự nhiên, hiện nay trên địa bàn huyện có 1.038,92 ha đất rừng sản xuất với độ dốc trung bình 12 - 100%, đa số đây là rừng trồng phủ xanh đất trống đồi trọc.

Tài nguyên rừng không phải là thế mạnh của Tân Yên, một phần diện tích rừng ở Tân Yên hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh và trồng cây ăn quả, chất lượng và trữ lượng thấp, hiệu quả kinh tế không cao, chủ yếu góp phần tôn tạo cảnh quan và cải thiện môi trường tự nhiên.

c). Tài nguyên nước:

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện bao gồm các sông chính như hệ thống thủy lợi sông Thương, sông Máng, suối Cầu Đồng, ngòi Đình Vồng, kênh 5, kênh Chính và còn có 89 hồ đập lớn nhỏ nằm rải rác trong huyện cung cấp nước phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho nhân dân trong toàn huyện.

- Kênh Chính: Chiều dài 26,2 km, khả năng tưới 2.860 ha.

- Kênh 5: Chiều dài 17,7 km, khả năng tưới 1.950 ha.

- 89 hồ lớn, nhỏ nằm rải rác trong huyện, trữ lượng nước thiết kế khoảng 39 triệu m^3 nước phục vụ tưới nông nghiệp.

Ngoài ra, còn có hai hồ nằm trên địa bàn huyện Yên Thế là hồ Đá Ong với sức chứa 6,38 triệu m^3 nước và hồ Cầu Rễ có sức chứa tương tự cũng là nguồn cung cấp nước cho huyện, phục vụ tưới cho phần lớn xã Tân Trung, Lan Giới và một phần xã Nhã Nam.

- Nước ngầm: Hiện chưa có tài liệu cụ thể nghiên cứu về trữ lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số giếng nước trong vùng cho thấy mực nước ngầm nằm ở độ sâu 6 - 15 m, có thể khai thác dùng cho sinh hoạt của nhân dân.

d). Tài nguyên khoáng sản:

Huyện Tân Yên khoáng sản rõ nhất là Barít được phân bổ chủ yếu ở xã Cao Xá với trữ lượng nhỏ khoảng từ 30.000 - 50.000 tấn, quặng Barít thuộc loại quặng giàu đạt những chỉ tiêu công nghiệp. Ngoài ra ở Tân Yên cũng có thể cho phép tìm kiếm các loại sét gốm sứ, sét chịu lửa, đất đắp san nền, làm đường và nguồn cát sỏi khai thác từ các sông trên địa bàn phục vụ xây dựng, tuy nhiên việc khai thác cũng cần có kế hoạch cụ thể và phải được kiểm soát đảm bảo tính bền vững của môi trường.

e). Tài nguyên du lịch:

Tân Yên là một vùng đất có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: Núi Dành (Liên Chung), Núi Đót (Phúc Sơn), Hồ Đá Ong (Lan Giới), cùng với đó là một hệ thống các di tích LSVH dày đặc với 431 di tích các loại, trong đó có 96 di tích và cụm di tích được xếp hạng phục vụ du lịch lịch sử văn hóa phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trong huyện. Ngoài ra, Tân Yên có hệ thống di sản văn hóa phi vật thể khá phong phú để kết hợp với phát triển du lịch như: có khoảng trên 190 lễ hội thôn làng, xã trong đó có 5 lễ hội trọng điểm của huyện là Đình Hả - Tân Trung, Đình Vồng - Song Vân, Đền Trũng - Ngọc Châu, Đền Dành - Liên Chung, Lễ hội Bảo Lộc Sơn - xã Việt Lập và 1 lễ hội quy mô cấp huyện tổ chức 5 năm một lần là Hội Cầu Vồng...Đây chính là những tiềm năng cho việc phát triển du lịch trên địa bàn.

Tài nguyên du lịch của Tân Yên được nghiên cứu, đánh giá bao gồm cả hai loại hình là du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Hình thành 3 tuyến tham quan du lịch theo chủ đề:

- Về du lịch tâm linh: Khu du lịch tâm linh núi Dành, Khu du lịch tâm linh sinh thái núi Đót.

- Về truyền thống Thượng võ: Trọng tâm là cụm di tích các xã Ngọc Châu, Song Vân, Phúc Sơn, An Dương..

- Về truyền thống văn hoá khoa bảng: Trọng tâm là cụm di tích ở Việt Lập, Cao Thượng, Liên Chung, Quế Nham.

- Về truyền thống cách mạng: Trọng tâm là di tích lịch sử tại thị trấn Nhã Nam, Tân Trung, Quang Tiến, Lan Giới, Phúc Sơn.

g). Tài nguyên nhân văn:

Tân Yên luôn là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và truyền thống cách mạng. Nhân dân trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, vượt qua khó khăn gian khổ để từng bước đi lên. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế xã hội, trong xu thế hội nhập cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ và chính quyền các cấp lãnh đạo nhân dân vững bước tiến lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện Tân Yên giàu, đẹp, văn minh. Tuy nhiên, là huyện miền núi, dân cư trong nông thôn chiếm tỷ lệ cao, lao động chủ yếu là nông nghiệp, trình độ tay nghề và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, đây là một khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của toàn huyện.

h). Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Huyện Tân Yên không có rừng tự nhiên. Hiện nay, toàn huyện có 1.038,92 ha đất rừng sản xuất. Hàng năm được nhân rộng và phát triển, phong trào trồng cây xanh, cây ăn quả được đẩy mạnh. Diện tích sinh trưởng và phát triển tốt.

1.1.6.2. Hiện trạng môi trường:

a). Môi trường nước:

** Nguồn nước mặt:*

Trên địa bàn huyện Tân Yên có sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn chảy dọc theo ranh giới phía Đông huyện, đoạn qua địa phận huyện Tân Yên dài khoảng 20 km. Theo số liệu quan trắc tại điểm lấy mẫu nước cho thấy các chỉ số, pH, Độ cứng, Độ đục, Độ OXH, Fe, NO2, NO3... đều trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y Tế.

Qua kết quả quan trắc năm 2019 (8/8 vị trí) cho thấy nước sông Thương đã bị ô nhiễm khi các thông số chất lượng môi trường tại các điểm quan trắc vượt ngưỡng cho phép từ 1,005 - 4,77 lần vào mùa mưa và từ 1,02 - 15,3 lần vào mùa khô, các thông số vượt chuẩn chủ yếu là là BOD5, COD, TSS, amoni và Nitrit (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2).

Ngoài ra, địa bàn huyện đã xây dựng được khoảng 89 hồ thủy lợi nhỏ trên địa bàn các xã với mục đích phục vụ nông nghiệp và một phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các cụm dân cư nhỏ sống gần hồ.

Nhìn chung tiềm năng nước mặt của huyện Tân Yên tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy khá nhưng phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian. Về mùa lũ dòng chảy lớn, mùa kiệt dòng chảy giảm gây khó khăn cho việc khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước mặt nhìn chung là tốt, có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư bằng hình thức khai thác cấp nước tập trung, nước hệ tự chảy, tuy nhiên cần xử lý trước khi dùng cho ăn uống, sinh hoạt.

Theo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang, môi trường nước mặt sông Thương đoạn chảy qua huyện Tân Yên đang có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, hàm lượng COD, BOD, coliform... đều trong giới hạn cho phép.

Tại các kênh mương, chất lượng hầu hết đều bị ô nhiễm hữu cơ với giá trị các thông số BOD5, COD vượt QCVN từ 1,3-9 lần.

** Nguồn nước ngầm:*

Khả năng khai thác nước ngầm của huyện Tân Yên là rất hạn chế, phân bố dân cư không tập trung và điều kiện kinh tế khó khăn nên đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch gặp trở ngại và tốn kém.

Môi trường nước dưới đất tỉnh Bắc Giang đang có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước dưới đất do thẩm thấu và rò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy, môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ Amoni, Coliform, Fe, Pb..., độ cứng cao và đặc biệt là các KCN, khai thác khoáng sản và khu đô thị, nước ngầm có nguy cơ bị cạn kiệt.

b). Môi trường không khí, tiếng ồn:

Hiện môi trường không khí huyện Tân Yên có nguy cơ gây ô nhiễm môi

trường không khí do hoạt động sinh hoạt, sản xuất, phát triển đô thị gây ra; Trong đó, các tác nhân gây ô nhiễm lớn đến từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông;

Huyện Tân Yên đang có các cụm công nghiệp đang hoạt động, ngoài ra còn nhiều các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, các làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; Những năm gần đây, tuy công tác quản lý, kiểm soát môi trường trên địa bàn huyện Tân Yên đã và đang được đẩy mạnh, tuy nhiên tình trạng phát thải ô nhiễm không khí do hoạt động sản xuất gây tác động tiêu cực đến môi trường không khí trên địa bàn;

Giao thông là một trong các tác nhân gây ô nhiễm chính trên địa bàn; Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu (CnHm, VOCs), PM10... và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường gây mất vệ sinh theo trong quá trình di chuyển (TSP).

Ngoài ra, môi trường không khí huyện Tân Yên còn phải chịu các tác động từ hoạt động xây dựng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp, xử lý chất thải…

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang, cho thấy, bụi và tiếng ồn đang có dấu hiệu gia tăng tại các khu vực tập trung dân cư, trên các tuyến đường có mật độ giao thông cao, tại một vài vị trí, trong một vài thời điểm vượt ngưỡng cho phép của QCVN;

c). Hiện trạng môi trường đất:

Tài nguyên đất ở huyện Tân Yên đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp. Tuy nhiên, lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện Tân Yên đang chịu nhiều tác động từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phát triển đô thị, công nghiệp, làng nghề; Tuy các kết quả quan trắc môi trường các năm trở lại đây cho thấy môi trường đất trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tất cả các chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, tuy nhiên với việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng tăng, nước thải sinh hoạt sản xuất chưa được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tình trạng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, sự phát triển ngày càng mạnh của các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ lạc hậu, phân tán…nguy cơ ô nhiễm môi trường đất trong tương lai là rất cao, ảnh hưởng lớn đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

1.1.7. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên

a). Ưu điểm:

Huyện Tân Yên có cơ hội và động lực để phát triển kinh tế xã hội do nằm liền kề với các đô thị lớn như Thành phố Bắc Giang, đô thị Hiệp Hòa, đô thị Việt Yên và huyện nông thôn mới Lạng Giang.

Do nằm trong vùng khí hậu Đông Bắc với 4 mùa rõ rệt, có khí hậu ôn hòa, địa hình đa dạng, giờ nắng, nhiệt độ, lượng mưa trung bình năm phù hợp cho sản

xuất nông nghiệp. Ngoài ra với việc ít phải hứng chịu thiên tai như bão, lũ cũng góp phần giảm thiểu rủi ro cho việc phát triển và sản xuất nông nghiệp.

Là huyện có đặc điểm địa hình đa dạng, có hệ thống kênh mương thủy lợi bị chia cắt theo địa hình và lưu vực tự nhiên, có quỹ đất để phát triển tương đối lớn nhưng lại phân bố rải rác. Hệ thống sông ngòi kênh mương đa dạng, được cung cấp nước bởi sông Cầu và sông Thương, kênh Chính và hệ thống ao hồ với trữ lượng đảm bảo cho việc sinh hoạt và phát triển chăn nuôi, sản xuất nông lâm nghiệp.

Điều kiện tự nhiên thuận lợi đây cũng là là yếu tố thích hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng ngắn ngày tương đối đa dạng, đặc biệt đối với một số rau màu thực phẩm ưa nền nhiệt thấp vào mùa đông và các loại cây ăn quả nhiệt đới vào mùa hè. Việc ít phải hứng chịu thiên tai như bão, lũ cũng góp phần giảm thiểu rủi ro cho việc phát triển và sản xuất nông nghiệp.

b). Nhược điểm:

Là huyện miền núi nhưng diện tích rừng tự nhiên thấp, không mang lại nhiều hiệu quả kinh tế.

Đất đai thổ nhưỡng đa phần bị bạc màu và nghèo chất dinh dưỡng, muốn phát triển nông nghiệp có sản lượng lớn phải đầu tư nhiều chi phí.

Hệ thống kênh mương thủy lợi bị chia cắt do đặc điểm địa hình, nguồn nước cấp phục thuộc vào hệ thống sông ngòi, kênh tưới từ địa phương khác.

Địa hình bán sơn địa xen kẽ không tạo được quỹ đất bằng phẳng rộng lớn để áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

Tài nguyên nghèo nàn, không có khoáng sản quý hiếm hoặc có giá trị kinh tế cao trữ lượng lớn.

1.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên

1.2.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a). Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2020:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất GO (giá 2010) bình quân giai đoạn 2011-2020, đạt 10,13%/năm (trong đó: Công nghiệp - xây dựng, đạt 18,87%/năm; Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, đạt 4,75%/năm; Thương mại dịch vụ, đạt 5,5%/năm).

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng VA (giá 2010) bình quân giai đoạn 2011-2020, đạt 6,70%/năm (trong đó: công nghiệp- xây dựng, đạt 12,46%/năm; nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, đạt 4,03%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 6,23%/năm).

Nguồn: Thống kê huyện Tân Yên các năm- Số liệu Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang năm 2020.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế (VA- giá hiện hành): Năm 2010, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 17,20%/năm; nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 48,01%/năm; thương mại dịch vụ chiếm 32,45%/năm; Thuế nhập khẩu (trừ trợ giá MHCS) chiếm 2,34%/năm. Đến năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 24,65% năm, tăng 3,66%/năm; nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 41,64% năm, giảm 1,41% /năm; thương mại dịch vụ chiếm 31,46% năm, giảm 0,31%/ năm so với năm 2010; Thuế nhập khẩu (trừ trợ giá MHCS) chiếm 2,24%/năm.

- Về Xu hướng chuyển dịch tỷ trọng VA/GO:

Tỷ trọng VA/GO của nền kinh tế vẫn đang có xu hướng giảm, năm 2010, tỷ trọng VA/GO là 58,40%; năm 2015 tỷ trọng VA/GO là 48,29 % đến năm 2020 giảm xuống 42,59 %. Trong đó, ngành dịch vụ là ngành phát triển có tỷ trọng VA/GO tăng (năm 2010 là 63,12%, năm 2020 là 67,64%). Điều này thể hiện ngành dịch vụ của huyện có sự phát triển đột phá.

Ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản cũng có xu hướng giảm nhẹ, năm 2010 VA/GO là 61,91%, năm 2015 là 57,92% và năm 2020 là 57,78%). Điều này cho thấy, mặc dù trong thời gian qua, phương thức tổ chức sản xuất của ngành có nhiều thay đổi, từng bước chuyển sang sản xuất hướng tới đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn song việc chuyển dịch chưa mạnh, chưa có nhiều sản phẩm nông sản chế biến sau để nâng cao giá trị sản phẩm.

Ngành CN-XD là ngành có xu hướng giảm tỷ trọng VA/GO, năm 2010 là 40,70% (công nghiệp là 42,60%), năm 2015 là 26,74% (công nghiệp là 25,90 %) đến năm 2020 là 23,38% (công nghiệp là 22,35%). Điều này cho thấy mặc dù trong thời gian vừa qua, ngành công nghiệp có sự phát triển mạnh về quy mô và là động lực chính cho tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, song chất lượng phát triển của ngành còn nhiều vấn đề phải xem xét, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công tác thu hút đầu tư, khi các dự án thu hút đầu tư chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động. Vấn đề này cần phải được cải thiện trong thời gian tới, nhất là trong việc lựa chọn các dự án thu hút đầu tư.

b). Cơ cấu kinh tế các năm 2020, 2021 và 2022:

Năm 2022, giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5.065 tỷ đồng, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp - xây dựng là 9.560 tỷ đồng, giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ là 5.277 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, năm 2022: tỷ trọng nông lâm thuỷ sản là 25,4%; công nghiệp - xây dựng 48,1%; thương mại dịch vụ 26,5%.

Stt	Cơ cấu các ngành kinh tế	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
1	Nông lâm nghiệp, thủy sản	32,92%	27,2%	25,4%
2	Công nghiệp - xây dựng	45,77%	48,2%	48,1%
3	Dịch vụ, thương mại	21,31%	24,6%	26,5%

b). Giá trị sản xuất các năm 2020, 2021 và 2022:

Stt	Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế	Thực hiện năm 2020 (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2021 (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2022 (tỷ đồng)
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4.296	4.634	5.065
2	Công nghiệp - xây dựng	6.976	8.211	9.560
3	Dịch vụ, thương mại	4.520	4.205	5.277
	Tổng cộng:	**15.792**	**17.050**	**19.902**

Trong năm 2022, tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt khoảng 4.220 tỷ đồng; giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu tăng khoảng 10,99%, trong đó: Nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 9,3% so với cùng kỳ; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng khoảng tăng khoảng 11,4% so với cùng kỳ; thương mại dịch vụ tăng khoảng 26% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất nông nghiệp đạt 173 triệu đồng.

Năm 2022, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và phát triển, giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đạt khá; nông nghiệp, nông dân, nông thôn ổn định; giá trị dịch vụ và sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng so với cùng kỳ năm trước.

c). Phát triển kinh tế đa dạng có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế

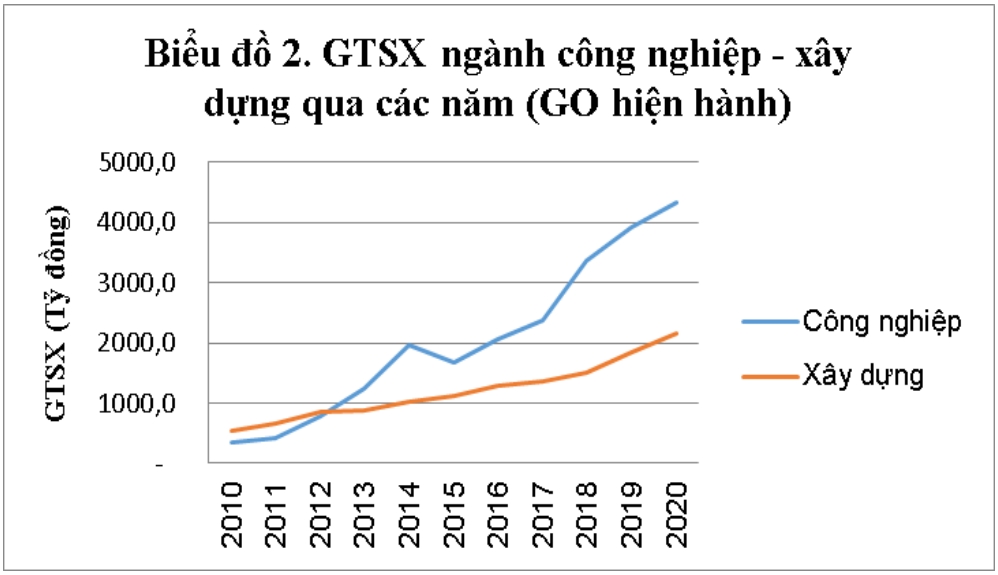
Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nhiều thành phần, huyện Tân Yên đã tạo điều kiện, khuyến khích thành lập doanh nghiệp thu hút doanh nghiệp mới đầu tư vào địa bàn; từ năm 2015 đến nay đã thành lập hơn 140 doanh nghiệp hoạt động trên nhiều lĩnh vực, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn trên 400 doanh nghiệp (năm 2015 có 215 doanh nghiệp); đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân ngày càng khẳng định vai trò và vị thế của mình trong phát triển kinh tế- xã hội của huyện.

Tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể, phát triển các hợp tác xã, các tổ hợp tác kiểu mới và các mô hình kinh tế tập thể khác theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, có chức năng kinh tế và xã hội; đến nay trên địa bàn huyện đã đang có trên 100 hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, ngoài việc đóng góp cho giá trị gia tăng của kinh tế, thì phát triển kinh tế hợp tác đặc biệt giúp ích cho phát triển kinh tế hộ, nhỏ lẻ, thu hút lao động tại khu vực nông thôn.

1.2.2. Về phát triển các ngành sản xuất

a). Về phát triển công nghiệp, TTCN, xây dựng

Biểu đồ 2. GTSX ngành công nghiệp - xây dựng qua các năm (GO hiện hành)



- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hằng năm tăng trưởng khá, vượt mục tiêu đề ra. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng đạt 4.995,87 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), 6.507,34 tỷ đồng (theo giá hiện hành); trong đó giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 đạt 3.521,71 tỷ đồng, theo giá hiện hành đạt 4.344 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng đạt

19,80 %/ năm.

Hoạt động xúc tiến đầu tư được quan tâm và khởi sắc từ năm 2015 đến nay, đã thu hút 60 dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.317 tỷ đồng. Hiện có trên 50 doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án và đi vào hoạt động, đóng góp trên 60% giá trị sản xuất công nghiệp của huyện. Chất lượng thu hút đầu tư dần được nâng lên, đã thu hút được một số dự án có quy mô lớn. Các dự án đầu tư mới đã có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế- xã hội của huyện, nhất là việc thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách Nhà nước.

b) Xây dựng

Trong giai đoạn 2016-2020 huyện đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi diện mạo từ đô thị đến nông thôn như: QL 17 đoạn qua Tân Yên, Việt Yên, ĐT 295 đoạn từ Song Vân đi Việt Ngọc; ĐT đoạn từ Song Vân - Việt Tiến, đường Cao Xá- Lam Cốt, đường Kênh Chính, đường Cao Thượng - Phúc Hòa, hạ tầng khu đô thị An Huy, chỉnh trang các tuyến đường nội thi, hành lang vỉa hè, chiếu sáng tại thị trấn Cao Thượng, Nhã Nam,...

Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật chủ yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội: Huy động các nguồn lực đầu tư cải tạo, nâng cấp trên 26 km đường quốc lộ, tỉnh lộ, cứng hóa trên 700 km đường giao thông nông thôn; đầu tư xây dựng trên 125 công trình trạm bơm, hồ chứa, kênh tưới tiêu; hệ thống lưới điện được nâng cấp, cải tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện, triển khai xây dựng dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Hiệp Hòa - Tân Yên; xây dựng trên 140 công trình hạ tầng, lớp học, nhà chức năng phục vụ cho việc dạy và học; đầu tư xây mới và sửa chữa, nâng cấp các phòng khám tại trạm y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh từ tuyến cơ sở. Hạ tầng văn hóa được đầu tư xây dựng đồng bộ gắn với xây dựng nông thôn mới phục vụ tốt nhu cầu của người dân (trong 05 năm đã huy động trên 180 tỷ đồng đầu tư xây dựng 270 công trình văn hóa, thể thao); huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, với số tiền 2.342 tỷ đồng.

Sau 3 tháng đầu năm 2022 bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã phục hồi và phát triển, một số lĩnh vực công nghiệp phát triển mạnh như: May công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, sản xuất linh kiện điện tử,… tuy nhiên về những tháng cuối năm do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm trong nước, tiểu thủ công nghiệp ổn định, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm; Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 ước đạt 5.420 tỷ đồng tăng 11,4% so với cùng kỳ.

Các dự án lớn và các công trình khu đô thị, khu dân cư mới, khu nhà ở, các công trình sử dụng tiền sử dụng đất ... được tập trung triển khai đầu tư xây dựng; đầu tư xây dựng trong dân cư phát triển mạnh sau dịch Covid-19 được kiểm soát; giá trị sản xuất toàn ngành tăng 13,9%. Quy mô giá trị sản xuất xây dựng (giá hiện hành) đạt 4.140 tỷ đồng. Trong năm 2022, đã thẩm định BCKTKT 109 công trình với tổng mức đầu tư đề nghị 870,463 tỷ đồng, qua thẩm định thực hiện cắt giảm

12,89 tỷ đồng, giá trị sau thẩm định 857,573 tỷ đồng, chấp thuận nghiệm thu 57 công trình xây dựng cơ bản, 01 công trình thuộc dự án; cấp GPXD đối với 165 công trình, trong đó nhà ở riêng lẻ: 159 công trình, dự án đầu tư: 06 công trình;

c). Về phát triển nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Giá trị sản xuất bình quân trên một ha đất nông nghiệp là 155 triệu đồng/ha (tăng 58 triệu đồng so với năm 2015). Tăng trưởng GTSX ngành bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,75%/năm, trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 5,76%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 3,75%/năm; quy mô GTSX ngành năm 2020 (giá SS 2010) đạt 2.588 tỷ đồng; GTSX (giá HH) đạt 4.680,2 tỷ đồng.

Năm 2022, nông nghiệp thực hiện kế hoạch trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, giá vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp (xăng dầu, phân bón, thức ăn chăn nuôi,…) tăng mạnh những tháng đầu năm, khủng hoảng lương tác động đến thị trường tiêu thụ nông sản,…. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp đã chủ động triển khai các giải pháp đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt. Nhờ vậy, nông nghiệp vẫn tăng trưởng khá; năng suất, sản lượng nhiều sản phẩm chủ lực tăng, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của huyện; Giá trị toàn ngành năm 2022 ước đạt 5.065 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 là 19.728 ha/19.545 ha đạt 100,9% KH, bằng 97,7 % so với cùng kỳ; tiếp tục duy trì tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ 5 ha/vùng trở lên (lúa, lạc, rau quả thực phẩm), quy mô từ 2 ha/vùng trở lên đối với rau quả chế biến; 72 mô hình công nghệ cao sản xuất rau hoa trong nhà lưới nhà màng và mô hình tưới nước tự động trên cây ăn quả. Các HTX sản xuất và tiêu thụ vải tăng cường kết nối, mở rộng thị trường nội địa, tìm kiếm đối tác xuất khẩu vải sang thị trường các nước lân cận (qua các tỉnh có cửa khẩu tiếp giáp với các nước Lào, Campuchia…); mời các doanh nghiệp: tập đoàn Việt – Pháp, Công ty TNHH Toàn Cầu, Rồng Đỏ, Bamboo, Chánh Thu, Fusa vào địa bàn phân vùng, ký kết hợp đồng tiêu thụ vải cho nông dân: Năm 2022, số lượng vải thiều Tân Yên được tiêu thụ tại thị trường nội địa khoảng 12.300 tấn (75% sản lượng), số lượng vải được xuất khẩu sang thị trường quốc tế trên 4.200 tấn (25% sản lượng); Phối hợp với Viện Nghiên cứu Rau quả Hà Nội tiếp tục triển khai Dự án phát triển vú sữa năm 2022 trên địa bàn huyện; Phối hợp Công ty cổ phần tập đoàn giống cây trồng Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn ThaiBinh Seed - Chi nhánh Phú Thọ; Công ty CP giống cây trồng Bắc Giang triển khai sản xuất, tiêu thụ giống lúa mới tại một số xã.

Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Tân Yên năm 2020, 2021, 2022.

d). Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

Dịch vụ tiếp tục phát triển đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Tân Yên có sản phẩm vải sớm Phúc Hòa, trong nhiều năm nay được UBND huyện đặc biệt quan tâm, sản phẩm được trưng bày và tiêu thụ tại hội nghị xúc tiến tiêu thụ vải thiều tại các tỉnh thành lớn trong cả nước như TP Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Hà Nội, Lào Cai và tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc.

Hạ tầng thương mại được đầu tư, chất lượng dịch vụ được nâng lên, đáp ứng yêu cầu sản xuất và nhu cầu đời sống nhân dân. Chú trọng nâng cao hiệu quả công

tác xúc tiến thương mại, mở rộng các loại hình dịch vụ mới phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, đô thị hóa và đời sống nhân dân. Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, duy trì hoạt động 13 chợ, phát triển các chợ, siêu thị mini tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ năm 2022 đạt 5.277 tỷ đồng, gấp 3,04 lần so với năm 2015 (năm 2015 đạt 1.732,14 tỷ đồng).

Hoạt động xúc tiến thương mại được quan tâm thực hiện; các sản phẩm nông sản, đặc trưng, thế mạnh của huyện ngày càng được nhiều người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh biết đến và sử dụng thông qua các chương trình quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội chợ như Hội nghị xúc tiến tiêu thụ Vải thiều; Hội nghị tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới; Hội thảo "Xúc tiến thương mại" và Ngày hội "Phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp"; tại Đại hội đại biểu các Dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang lần thứ 3….

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải, tài chính phát triển nhanh và không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, đi lại của nhân dân và nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, góp phần nâng giá trị ngành dịch vụ; vài năm gần đây, dịch vụ y tế, giáo dục đã và đang hình thành, phát triển ở một số khu vực đô thị đáp ứng nhu cầu của người dân, phù hợp với xu thế phát triển dịch vụ công. Hoạt động du lịch có nhiều chuyển biến, một số điểm du lịch như: Du lịch tâm linh núi Dành và các điểm di tích lịch sử quốc gia đặc biệt liên quan đến khởi nghĩa Yên Thế.

Hiện nay, các loại hình kinh doanh dịch vụ như ăn uống, vui chơi giải trí, vận tải,… phát triển mạnh vào thời điểm nghỉ hè, đối với dịch vụ tín dụng phát triển mạnh vào quý 1, quý 2; trong thời điểm 6 tháng cuối duy trì ổn định do ảnh hưởng chính sách thắt chặt tín dụng của Chính phủ.

Tín dụng, ngân hàng: Các ngân hàng, tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho cho khách hàng; đảm bảo tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, tín dụng tiêu dùng;... ước đến 31/12/2022, tổng huy động vốn đạt 5.697 tỷ đồng, tăng 1.589 tỷ đồng (38%) so với thời điểm 31/12/2021; dư nợ đạt 3.725 tỷ đồng, tăng 1.009 tỷ đồng (37%); nợ xấu là 28,3 tỷ đồng, chiếm 0,8% tổng dư nợ, giảm so với cùng kỳ; đã thu hút thêm 2 tổ chức tín dụng vào địa bàn hoạt động.

Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Yên có 13 chợ, trong đó có 2 chợ hạng II và 11 chợ hạng III với diện tích khoảng 76.485 m^2. Có 05 chợ *(chợ Mọc, chợ Bỉ, chợ Vồng, chợ Trung tâm xã Ngọc Vân, chợ Điếm Tổng)* được đầu tư xây dựng kiên cố, có thời gian sử dụng, khai thác trên 20 năm; các chợ còn lại xây dựng bán kiên cố và là chợ tạm. Tổng số hộ kinh doanh thường xuyên tại các chợ trên địa bàn huyện khoảng 1.734 hộ.

Bảng 1.8. Tổng hợp một số chợ tiêu biểu trên địa bàn huyện

TT	Tên chợ	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Tổng số hộ kinh doanh	Phân hạng chợ
1	Chợ Mọc	Thị trấn Cao Thượng	8153	500	II
2	Chợ Bỉ	Xã Ngọc Thiện	8626	180	II
3	Chợ Dĩnh	Xã Việt Ngọc	3292	60	III
4	Chợ Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân	12772	210	III
5	Chợ Đình Tế	Xã Lam Cốt	2500	40	III
6	Chợ Lữ Vân	Xã Phúc Sơn	2626	50	III
7	Chợ Mới	Xã Đại Hóa	4200	60	III
8	Chợ Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam	6229	200	III
9	Chợ Hòa Bình	Xã Liên Chung	2800	45	III
10	Chợ Kim Tràng	Xã Việt Lập	2250	55	III
11	Chợ Điếm Tổng	Xã Quế Nham	2910	55	III
12	Chợ Vồng	Xã Song Vân	4500	200	III
13	Chợ Ngọc Lý	Xã Ngọc Lý	5627	39	III
	Tổng cộng		**76485**	**1734**	

Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có một trung tâm thương mại hoặc siêu thị nào mà chỉ có 32 cửa hàng xăng dầu; 165 cửa hàng Gas; 450 cửa hàng bách hóa ; 01 siêu thị Điện máy xanh.



Hình 1.4. Siêu thị Điện máy xanh TT. Cao Thượng



Hình 1.5. Chợ Vồng xã Song Vân

Hiện nay còn 9 xã không có chợ là các xã: An Dương, Tân Trung, Phúc Hòa, Liên Sơn, Ngọc Châu, Lan Giới, Hợp Đức, Quang Tiến và Cao Xá. Các chợ nông thôn trên địa bàn huyện đều là các chợ truyền thống được quy hoạch ở các vị

trí phù hợp, đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa, tiêu thụ nông sản của người dân.

- Đối với các xã không có quy hoạch chợ đều bố trí điểm mua bán tập trung đảm bảo thuận lợi phục vụ nhu cầu của nhân dân (như xã An Dương, xã Tân Trung, xã Phúc Hòa, xã Liên Sơn, xã Hợp Đức, xã Ngọc Châu,...).

Có trung tâm thương mại Đào Dương và Điện máy xanh tại thị trấn Cao Thượng đang hoạt động kinh doanh.

e) Du lịch

Các khu danh thắng của Tân Yên tiêu biểu như 12 điểm di tích Quốc gia đặc biệt và một số di tích, thắng cảnh nổi tiếng của huyện như: Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân, nhà truyền thống, chùa Không Bụt, chùa Kim Tràng, khu di tích tâm linh Núi Dành, chùa Tứ Giáp, Đình Vường, di tích xung quanh khu vực núi Đót, đình Yên Lý, phần mộ nàng Giã Đại Thần, đình Dương Lâm, cụm di tích Đình Vồng, khu lưu niệm Hoàng Hoa Thám... Điển hình là các khu di tích như:

+ Khu di tích lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân:

Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân (CAND) tại thôn Chùa Nguộn, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Nơi đây đã ghi dấu một sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng; đó là ngày 11-3-1948, Bác Hồ gửi thư cho đồng chí Hoàng Mai, Giám đốc Công an Khu XII. Trong thư, Bác nêu 6 điều về "Tư cách người Công an cách mệnh". Từ đó đến nay, 6 điều Bác Hồ dạy đã trở thành kim chỉ nam cho toàn lực lượng CAND. Đến Khu lưu niệm, điểm nhấn đặc sắc nhất là Tượng đài Bác Hồ cao 7 mét ánh màu đồng đỏ. Phía sau là bức phù điêu chạm khắc tinh xảo làm bằng chất liệu đá xanh dài 50 mét, cao 13,5 mét; trên bức phù điêu khắc họa hình ảnh thể hiện hoàn cảnh ra đời của lá thư Bác Hồ gửi đồng chí Hoàng Mai, Giám đốc Công an khu XII có nêu tư cách người công an cách mệnh và một số hình ảnh tiêu biểu của lực lượng CAND học tập, thực hiện 6 Điều Bác dạy CAND trong 70 năm qua.

+ Khu du lịch núi Dành: Nằm cách thành phố Bắc Giang không xa là một địa danh đã đi vào thơ ca trong lịch sử. Đó là núi Chung Sơn hay còn gọi là núi Dành - một ngọn núi cao, phong cảnh đẹp nổi tiếng thuộc địa phận hai xã Việt Lập và Liên Chung.

Quanh núi Dành còn có nhiều di tích cổ, điển hình như: lăng đá quan Thái Bảo, chùa Thú, chùa không Bụt, chùa Chàng, đình Nguyễn, đình Vường, đình chùa Lãn Tranh, mộ quan Nguyễn Đắc Thọ, đền Núi Dành… Núi Dành phong cảnh hữu tình, lại có những dấu tích cổ xưa, chính là thế mạnh để trở thành khu du lịch sinh thái của huyện Tân Yên. Trong tương lai, nếu đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng du lịch cho hệ thống khu di tích quanh núi Dành thì chắc rằng lượng khách đến thăm quan sẽ ngày càng nhiều.

Vừa qua, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch núi Dành vừa được UBND huyện Tân Yên hoàn thiện trình UBND tỉnh phê duyệt có tổng diện tích 106ha, định hướng từ nay đến năm 2025, một số hạng mục dự kiến sẽ được đầu tư xây dựng như: Tháp đền Dành cao 9 tầng, bãi đỗ xe, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, nơi trưng bày, giới thiệu sản phẩm, xây mới hệ thống đường giao thông quanh núi

Dành... Đây sẽ là cơ sở quan trọng để Tân Yên từng bước đưa ngành "công nghiệp không khói" phát triển. Ngoài việc bảo vệ cảnh quan, môi trường thiên nhiên, mở rộng diện tích trồng rừng, huyện cũng quan tâm khôi phục, bảo tồn lễ hội và nghệ thuật dân gian hát ống, hát ví, nghề làm nón truyền thống, liên kết với Trung tâm xúc tiến du lịch tỉnh xây dựng các tuyến du lịch trên địa bàn…



Hình 1.6. Khu du lịch núi Dành

Khu du lịch Núi Đót: Núi Đót là ngọn núi lớn nằm ở cực Tây Bắc của huyện Tân Yên, cách trung tâm huyện chừng 17 km. Núi có độ cao 121,8m, rộng 300ha, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Một phần sống núi là đường ranh giới giữa hai tỉnh, một bên là làng Yên Lý, Mai Hoàng, xã Phúc Sơn của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, bên kia là làng Phẩm, làng Giàng của huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Du lịch lịch sử, văn hóa: Trên địa bàn huyện Tân Yên có 428 công trình di tích văn hóa lịch sử (trong đó có 96 công trình đã được xếp hạng) cũng là một trong các tiềm năng và động lực phát triển du lịch góp phần tăng thêm tỷ trọng trong cơ cấu phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 1.9. Danh mục các điểm di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu đã được xếp hạng trên địa bàn huyện Tân Yên

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
	DTXH CẤP QUỐC GIA ĐẶC BIỆT		
1	**Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy CAND**		TTr.Nhã Nam
2	**Đình Nội**	Thôn Nội Hạc	Xã Việt Lập
	Di tích lịch sử + Kiến trúc-Nghệ thuật		
3	**Chùa Nam Thiên (chùa Phố)**	Tổ dân phố Tân Hòa	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
	Địa điểm: Ao ông Chấn Ký	Tổ dân phố Tân Hòa	TTr. Nhã Nam

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
4	Di tích lịch sử		
5	**Đình Làng Chuông**	Tổ dân phố Tiến Phan 2	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
6	**Đồi Phủ**	Tổ dân phố Đoàn Kết 2	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
7	**Nghĩa địa Pháp**	Tổ dân phố Đoàn Kết 2	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
8	**Đền thờ Cả Trọng (đền Gốc Dẻ)**	Tổ dân phố Đoàn Kết 1	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
9	**Đền Gốc Khế**	Tổ dân phố Đoàn Kết 1	TTr. Nhã Nam
	Di tích lịch sử		
10	**Đình Dương Lâm**	Thôn Dương Lâm	Xã An Dương
	Di tích Lịch sử		
11	**Đình Cao Thượng**	Tổ dân phố Đình	TTr. Cao Thượng
	Di tích lịch sử + kiến trúc nghệ thuật		
12	**Đình Hả**	Thôn Đình Hả	Xã Tân Trung
	Di tích lịch sử		
13	**Chùa Hả**	Thôn Đình Hả	Xã Tân Trung
	Di tích lịch sử		
14	**Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám**	Thôn Quang Châu	Xã Ngọc Châu
	Di tích lịch sử		
15	**Đình Vồng**	Thôn Ngò	Song Vân
	Di tích lịch sử		
	Chùa Vồng	Thôn Ngò	Song Vân
	Di tích lịch sử		
1	**DTXH CẤP QUỐC GIA**		
2	**Đình Vường**	Thôn Hậu	Xã Liên Trung
	Di tích Kiến trúc-Nghệ thuật		
3	**Chùa Tứ Giáp**	Tổ dân phố Chùa Nguộn	TTr. Nhã Nam
	Di tích Lịch sử và Nghệ thuật		
4	**Lăng Giáp Đăng Luân**	Thôn Ngọc Trai	Xã Việt Lập
	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
5	**Chùa Kim Tràng**	Thôn Kim Tràng	Xã Việt Lập
	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
	Đình Bằng Cục	Thôn Bằng Cục	Xã Ngọc Châu

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
	Di tích Kiến trúc-nghệ thuật.		
1	**DTXH CẤP TỈNH**		
2	**Thành Tỉnh Đạo**	Thôn Chính Trong	Xã Quang Tiến
	Di tích Lịch sử-Văn hoá		
3	**Đình Tỉnh Đạo**	Thôn Chính Trong	Xã Quang Tiến
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
4	**Chùa Tỉnh Đạo**	Thôn Chính Trong	Xã Quang Tiến
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
5	**Địa điểm đồi văn hóa kháng chiến**	Thô Cầu Đen	Xã Quang Tiến
	Di tích Lịch sử		
6	**Đình Lãn Tranh**	Thôn Lãn Tranh 2	Xã Liên Chung
	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
7	**Chùa Lãn Tranh**	Thôn Lãn Tranh 2	Xã Liên Chung
	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
8	**Đền Dành**	Thôn Hậu	Xã Liên Chung.
	Di tích Lịch sử-Văn hoá		
9	**Chùa Cống Phường**	Thôn Hậu	Xã Liên Chung
	Di tích Lịch sử -Văn hoá .		
10	**Đình Liên Bộ**	Thôn Liên Bộ	Xã Liên Chung
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
11	**Đình Ngò**	Thôn Um Ngò	Xã Việt Lập
	Di tích Lịch sử-Văn hoá		
12	**Chùa Phán Thú**	Thôn Um Ngò	Xã Việt Lập
	Di tích lịch sử-Văn hoá		
13	**Lăng Quan Thái Bảo Giáp Trinh Tường**	Thôn Um Ngò	Xã Việt Lập
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
14	**Đình Hoãn**	Thôn Trong Giữa	Xã Việt Lập
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
15	**Đình Kim Tràng**	Thôn Kim Tràng	Xã Việt Lập
	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
16	**Đình Nguyễn**	Thôn Nguyễn	Xã Việt Lập
	Di tích lịch sử		
17	**Đình Lý Cốt**	Thôn Luông	Xã Phúc Sơn
	Di tích Lịch sử-Văn hoá		
	Chùa Lý Cốt	Thôn Luông	Xã Phúc Sơn

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
18	Di tích Lịch sử-Văn hoá		
19	**Nghè và Phần mộ nàng Giã đại thần** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Luông + Thôn Yên Lý	Xã Phúc Sơn
20	**Đình Yên Lý** Di tích lịch sử-Văn hoá	Thôn Yên Lý	Xã Phúc Sơn
21	**Chùa Am Vân** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Cảm	Xã Phúc Sơn
22	**Đình Lữ Vân** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Long Vân	Xã Phúc Sơn
23	**Đình Thễ** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Bình Minh	Xã Lan Giới
24	**Chùa Thễ** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Bình Minh	Xã Lan Giới
25	**Đình Sậy** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Sậy	Xã Tân Trung
26	**Đình Lục Liễu** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Lục Liễu Trên	Xã Hợp Đức
27	**Chùa Lục Liễu** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Lục Liễu Trên	Xã Hợp Đức
28	**Đình Tiến Sơn** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Tiến Sơn	Xã Hợp Đức
29	**Chùa Đất Đỏ (An Bài tự)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Trung	Xã Hợp Đức
30	**Đình Vũng** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Quất	Xã Hợp Đức
31	**Chùa Ngọc Nham** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Cả	Xã Ngọc Thiện
32	**Đình Tam Hà** Di tích Lịch sử -Văn hoá .	Thôn Tam Hà	Xã Ngọc Thiện
33	**Chùa Tam Hà** Di tích Lịch sử -Văn hoá .	Thôn Tam Hà	Xã Ngọc Thiện
34	**Đình Mỗ** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Mỗ	Xã Ngọc Thiện
35	**Chùa Phúc Sơn (chùa Mỗ)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Mỗ	Xã Ngọc Thiện

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
36	**Đền Thờ Nguyễn Văn Liễu** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Ải	Xã Ngọc Thiện
37	**Đình Phú Khê** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Phú Khê	Xã Quế Nham
38	**Đền Phú Khê** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Phú Khê	Xã Quế Nham
39	**Chùa Phú Khê** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Phú Khê	Xã Quế Nham
40	**Chùa Chuế Dương** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Đông La	Xã Quế Nham
41	**Chùa Đồng Điều** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Đồng Điều 7	Xã Tân Trung
42	**Chùa Bạch Vân** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Phúc Lễ	Xã Phúc Hòa
43	**Địa điểm tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần I** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Giếng	Xã Song Vân
44	**Đình Lợ** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Bùi	Xã Song Vân
45	**Chùa Lợ** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Bùi	Xã Song Vân
46	**Đình Chậu** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Chậu	Xã Song Vân
47	**Đền thờ Quận Công Dương Quốc Nghĩa** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Hồng Phúc	Xã Song Vân
48	**Đình Tế** Di tích Lịch sử -Văn hoá .	Thôn Kép Thượng	Xã Lam Cốt
49	**Chùa Khánh Quang** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Kép Thượng	Xã Lam Cốt
50	**Chùa Kép Vàng (Kim Quang tự)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Kép Vàng	Xã Lam Cốt
51	**Đình Trung** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Trung Thành	Xã Lam Cốt
52	**Chùa Trung** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Trung Thành	Xã Lam Cốt
	Đình Giã	Tổ dân phố Đình Giã	TTr. Cao Thượng

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
53	Di tích Lịch sử- Văn hoá .		
54	**Chùa Kim Sơn (chùa Giã)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân phố Đình Giã	TTr. Cao Thượng
55	**Chùa Non Tiên (chùa Hạ)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân phố Ngoài Hạ	TTr. Cao Thượng
56	**Đình làng Bùi** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân phố Bậu	TTr. Cao Thượng
57	**Chùa Cổ Am** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân Tân Lập	TTr. Cao Thượng
58	Đình Chanh Di tích Lịch sử- Văn hoá	Tổ dân phố Tân Tiến	TTr. Cao Thượng
59	**Chùa Nhân Tông (chùa Phúc Đình)** Di tích Lịch sử- Văn hoá	Thôn Phúc Đình	Xã Phúc Hòa
60	**Đình Ngô Xá** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Ngoài	Xã Cao Xá
61	**Chùa Phúc Sơn (chùa Ngô Xá)** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Ngoài	Xã Cao Xá
62	**Đền thờ Quận công Dương Hùng Lượng** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Dinh Thẳm	Xã Cao Xá
63	**Đình Nội** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Thị	Xã Ngọc Vân
64	**Đình Làng Sai** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Làng Sai	Xã Ngọc Vân
65	**Chùa làng Sai** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Làng Sai	Xã Ngọc Vân
66	**Đình Thúy Cầu Hạ** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Thúy Cầu	Xã Ngọc Vân
67	**Chùa Thúy Cầu Hạ** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Thúy Cầu	Xã Ngọc Vân
68	**Đình Nẻo** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Chung	Xã Liên Sơn
69	**Chùa Dương Sơn** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Chung	Xã Liên Sơn
70	**Đình làng Sặt** Di tích lịch sử	Thôn Sặt	Xã Liên Sơn

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (tổ dân phố)	Xã (thị trấn)
71	**Đình Dĩnh** Di tích kiến trúc nghệ thuật	Thôn Chung Chính	Xã Việt Ngọc
72	**Chùa Gia** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Đồng Gia	Xã Việt Ngọc
73	**Chùa Hương Thịnh** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Chung Chính	Xã Việt Ngọc
74	**Quán Chúc** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Thôn Chúc	Xã Đại Hóa
75	**Chùa Thanh Cao** Di tích Lịch sử-Văn hoá	Thôn Liên Cao	Xã Đại Hóa
76	**Đình Cầu Thượng** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân phố Cầu Thượng	TTr. Nhã Nam
77	**Đền Đề Truật** Di tích Lịch sử- Văn hoá .	Tổ dân phố Cường Thịnh	TTr. Nhã Nam

1.2.3. Về thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển

Tích cực triển khai thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, đảm bảo cân đối thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Điểm nổi bật trong thu ngân sách những năm qua là các khoản thu từ cấp quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và thu thập cá nhân tăng cao. Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2010-2020 ước đạt 2.401 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 5,7%; trong đó tiền sử dụng đất là 1.742 tỷ đồng, tăng bình quân 1,7%, tạo nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển.

Bảng 1.5: Thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm			Tổng số 2010-2020	TTBQ 2010-2020 (%)
		2010	2015	2020		
	Tổng	**144**	**152**	**251**	**2.401**	**105,7**
1	Tổng thu trừ tiền SD đất	18	70	101	659	119,1
	- Thu từ khu vực NQD	5	12	31	161	119,3
	- Thuế TNCN	1	4	9	46	122,4
	- Lệ phí trước bạ	3	12	43	195	131,3
	- Khoản thu còn lại	8	43	18	257	108,2
2	Thu tiền sử dụng đất	127	82	150	1.742	101,7

Năm 2022, công tác thu ngân sách được triển khai đồng bộ, quyết liệt, vừa đảm bảo thu đúng, đủ vừa kịp thời hỗ trợ DN, người nộp thuế do ảnh hưởng của dịch bệnh. Tổng thu ngân sách nhà nước cả năm ước đạt 2.309 tỷ đồng; một số đơn vị vượt dự toán thu như thị trấn Nhã Nam, xã Song Vân, Liên Sơn,… Chi ngân sách nhà nước

đảm bảo chặt chẽ, trọng tâm theo dự toán, và xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh. Ước thực hiện chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022 đạt 2.059 tỷ đồng.

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2022 huyện Tân Yên

1.2.4. Về Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

a). Giáo dục và đào tạo:

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 tại 22/22 xã, thị trấn. Cơ sở vật chất trường học tiếp tục tăng cường đầu tư theo hướng hiện đại đáp ứng các điều kiện dạy và học, trong năm đã hoàn thiện đưa vào sử dụng 05 công trình nhà hiệu bộ, 364 phòng học, phòng bộ môn, 47 nhà vệ sinh, nâng tỷ lệ kiên cố hóa lớp học đạt 99,1%.

Hoàn thành công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục kết hợp kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với 12 trường (0*5 trường Mầm non, 04 trường Tiểu học, 02 trường THCS, 01 trường THPT*) trong đó công nhận mới trường THCS Liên Chung, nâng tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 100%.

Quy mô trường lớp: Năm học 2022-2023, Tân Yên duy trì quy mô 71 trường, trong đó có 24 trường mầm non, 24 trường tiểu học, 23 trường trung học cơ sở với tổng số 1.202 lớp, 38.557 học sinh và 2.116 giáo viên. Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1 là 50 trường, đạt chuẩn quốc gia MĐ2 là 24 trường.

Huyện có 04 trường trung học phổ thông, với tổng số lớp là 115, số học sinh là 4.799 em và 285 giáo viên. Trên địa bàn huyện có 3/4 trường THPT đạt chuẩn Quốc gia, đạt 75%. Trường THPT Tân Yên số 1, THPT Tân Yên số 2, và trường THPT Nhã Nam đạt chuẩn Quốc gia.

Bảng 1.6: Các chỉ tiêu giáo dục năm 2023

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023
1	**Quy mô trường**	**Trường**	**71**
	- Mầm non	Trường	24
	Trong đó tư thục	Trường	
	- Tiểu học	Trường	24
	Trong đó tư thục	Trường	
	- THCS	Trường	23
	Trong đó: + Trường PT DTNT	Trường	
	+ Trường PT DTBT	Trường	
	- THPT	Trường	3
2	**Quy mô lớp**	**Lớp**	

TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	364
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp	
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	531
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp	
	- Số lớp trung học cơ sở công lập	Lớp	307
3	**Số học sinh có mặt đầu năm học**	**Học sinh**	
	- Số học sinh mẫu giáo trường công lập	Học sinh	9.903
	- Số học sinh mẫu giáo trường tư thục	Học sinh	
	- Số học sinh tiểu học trường công lập	Học sinh	17.065
	- Số học sinh tiểu học trường tư thục	Học sinh	
	- Số học sinh THCS trường công lập	Học sinh	11.589
4	**Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi**	**Xã, TT**	**22**
5	**Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3**	**Xã, TT**	**22**
6	**Phổ cập giáo dục THCS mức độ 2**	**Xã, TT**	**22**
7	**Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học**		
	- Mầm non	%	98,6
	- Tiểu học	%	100
	- Trung học cơ sở	%	100
8	**Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1 *(luỹ kế)***	**Trường**	**50**
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1	**%**	**67,6**
9	**Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ2 (luỹ kế)**	**Trường**	**24**
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ2	**%**	**32,4**

Nguồn: Phòng Giáo dục huyện Tân Yên

b). Giáo dục nghề nghiệp

Huyện Tân Yên còn có Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Yên tại Thôn Nguộn B - Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang có quy mô khoảng 0,65ha với số lượng khoảng 550 học viên, 23 giáo viên, ngoài ra còn một số giáo viên hợp đồng, thỉnh giảng.

Giai đoạn 2011-2022, công tác giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn huyện Tân Yên có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao

đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Bên cạnh việc đào tạo kiến thức, kỹ năng, các cơ sở dạy nghề đã chú ý đến việc giáo dục đạo đức, an toàn vệ sinh lao động, ý thức và tác phong công nghiệp cho người lao động. Tuy nhiên so với yêu cầu năng lực cạnh tranh của nhân lực ngày càng cao, nhất là các nghề đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

1.2.5. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh từng bước được cải thiện, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe của nhân dân; Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bằng các hình thức dài hạn, ngắn hạn. Huyện có khoảng 160 bác sỹ đang làm việc tại các trung tâm, bệnh viện tư nhân,... đạt tỷ lệ 09 bác sỹ/01 vạn dân, tăng 4,5 bác sỹ so với năm 2015; Tỷ lệ giường bệnh 11,8 giường bệnh/10.000 dân; trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Các chương trình mục tiêu y tế được triển khai có hiệu quả như: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi duy dinh dưỡng thể cân nặng là 12 %, thể chiều cao là 23,5 %; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm hằng năm đều đạt trên 98%.

Hoạt động y tế dự phòng được triển khai tích cực, đồng bộ, góp phần chủ động phòng, chống dịch bệnh. Sắp xếp lại hệ thống y tế cấp huyện, quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất ở cả tuyến huyện và tuyến xã gắn với nâng cao tinh thần, trách nhiệm phục vụ xã hội của đội ngũ y, bác sỹ, có 22/22 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế, tăng 04 xã so với năm 2015; 100% thôn, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động.

1.2.6. Văn hóa, thông tin và thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được thành lập rộng khắp trên địa bàn huyện. Đến nay, 22/22 xã, thị trấn có đầy đủ các thiết chế văn hóa; 317/317 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch; Đầu tư hoàn thiện Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện bao gồm: Nhà văn hóa, sân vận động, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, Nhà truyền thống, Thư viện, Quảng trường Lương Văn Nắm, Đền thờ liệt sĩ.…

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Hằng năm có khoảng trên 87% hộ dân được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"; trên 80% số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa (trong đó hàng năm có từ 14 thôn, tổ dân phố đạt khu dân cư văn hóa điển hình sáng, xanh, sạch đẹp - tiêu chí nâng cao, tiêu biểu của các danh hiệu văn hóa thôn, tổ dân phố); 20 xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới, 02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 80% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt cơ quan văn hóa. Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, giáo dục truyền thống tiếp tục được giữ vững; hoạt động quản lý và trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn được tăng cường. Huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tu sửa được 33 di tích với tổng số tiền đầu tư và huy động từ ngân sách Trung ương, tỉnh và xã hội hóa trên 28 tỷ đồng (trong đó nguồn hỗ trợ của nhà nước là 5,38 tỷ đồng, nguồn xã hội hóa là 23,06 tỷ đồng). Công tác thông tin tuyên tuyền được quan tâm đầu tư với nhiều hình thức đa dạng,

phong phú, hoàn thiện hệ thống phát thanh, truyền thanh phát triển rộng khắp đến tận các thôn làng, tổ dân phố. Hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, đến nay có 79,4% dân số sử dụng điện thoại, 44,6% hộ dân sử dụng internet, mật độ phủ sóng di động 4G tăng nhanh trên địa bàn (đạt 95%).

Nguồn: Báo cáo KT-XH huyện Tân Yên năm 2022

1.3. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

1.3.1. Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

Dân cư phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện và tập trung chủ yếu tại thị trấn và các trung tâm xã. Mật độ dân số trên tổng diện tích đất tự nhiên dao động khá lớn.

Tỷ lệ đô thị hoá của huyện Tân Yên hiện nay khoảng 5,85%. Tốc độ đô thị hoá tăng chậm trong vòng 5 năm gần đây. Tỷ lệ đô thị hoá của huyện Tân Yên năm 2020 đạt 12,04% do có sự sáp nhập của các đơn vị hành chính: xã Cao Thượng vào TT. Cao Thượng và xã Nhã Nam vào TT. Nhã Nam.

TT	năm	Tổng số (người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ đô thị hoá (%)
			Đô thị	Nông thôn	
1	2017	175.391	8.996	166.395	5,13
2	2018	177.005	9.138	167.867	5,16
3	2019	177.901	9.249	168.652	5,20
4	2020	180.483	21.733	158.750	12,04
5	2021	182.653	21.987	160.666	5,85

Trên địa bàn huyện, khu vực các xã chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa bao gồm: Xã Việt Lập, xã Ngọc Thiện. Đây là tiền đề, cơ hội cho các xã hình thành đô thị trong tương lai.

1.3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

a). Quy mô các đô thị

Huyện Tân Yên có 02 thị trấn là thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Cao Thượng.

Thị trấn Cao Thượng có quy mô diện tích không đạt theo diện tích tối thiểu tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, tiêu chí về dân số đạt.

Thị trấn Nhã Nam có quy mô diện tích không đạt theo quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13, tiêu chí về dân số đạt.

TT	Đô thị	Diện tích (ha)	Dân số năm 2021	Theo NQ 1211
1	Thị trấn Cao Thượng	943,99	13.825	đạt
2	Thị trấn Nhã Nam	559,27	8.162	đạt
	Tổng cộng:	**1.503,26**	**21.987**	

b). Chất lượng đô thị

Hiện tại thị trấn Cao Thượng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Tân Yên, khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã thuận tiện. Trong những năm qua, thị trấn đã có những bước phát triển nhanh vượt bậc về kinh tế - xã hội. Thị trấn đã tập trung đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị, trong đó chú trọng ưu tiên cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị, các tuyến đường đối ngoại kết nối thị trấn với các tuyến đường quốc gia, hệ thống cấp nước, thoát nước, rác thải, điện chiếu sáng, các không gian công cộng như quảng trường, vườn hoa, công viên cây xanh, xây dựng các khu đô thị mới khang trang đồng bộ, chất lượng môi trường sống của cư dân đô thị đã được nâng lên một cách rõ rệt.

Thị trấn Nhã Nam đến nay các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, văn hóa, thể thao, trường học cơ bản đã được xây dựng, bộ mặt khu trung tâm đô thị tương đối sầm uất. Tuy nhiên cũng còn nhiều khu vực vẫn là mô hình ở nông thôn, cơ sở hạ tầng hạn chế, chất lượng chưa cao, công trình văn hóa - thể thao mới chỉ ở quy mô cấp xã. Quỹ đất dành cho các công trình dịch vụ - thương mại - công nghiệp có vai trò là động lực phát triển đô thị, đất cây xanh, khu vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần cho người dân và tạo môi trường cảnh quan đô thị còn thiếu so với yêu cầu.

c). Quản lý đô thị

Cả 2 đô thị của huyện Tân Yên là thị trấn là Cao Thượng và Nhã Nam đều đã lập quy hoạch chung và được phê duyệt, hiện nay đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhã Nam đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000) và đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập đến năm 2040 (tỷ lệ 1/5.000) đã được UBND tỉnh phê duyệt; các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết về cơ bản đã phủ kín trên địa bàn huyện. Đây là một bước tiến rất quan trọng trong sự định hướng phát triển huyện. Việc quản lý đô thị ở mức độ quản lý hành chính, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm sát sao của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của cả 2 đô thị, dần đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

d). Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong huyện

Cùng với các đô thị đang trong quá trình nâng cấp của toàn tỉnh, mạng lưới đô thị của huyện Tân Yên hiện nay phân bố dạng chuỗi dọc theo đường QL 17.

e). Phân loại hệ thống đô thị

e.1). Thị trấn Cao Thượng

Là đô thị loại V.

Tính chất: Thị trấn Cao Thượng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Tân Yên.

Là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận.

Dân số thị trấn đến tháng 12 năm 2021 khoảng 13.825 người.

e.2). Thị trấn Nhã Nam

Hướng đến là đô thị loại V trước năm 2025.

Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa và kết hợp phát triển các khu nhà ở, thương mại dịch vụ, không gian cây xanh tại địa phương.

Dân số thị trấn đến tháng 12 năm 2021 khoảng 8.162 người.

1.3.3. Thực trạng phát triển dân cư nông thôn

Huyện Tân Yên hiện có 20 xã gồm Lan Giới, Tân Trung, Đại Hóa, Quang Tiến, Phúc Sơn, An Dương, Phúc Hòa, Liên Sơn, Hợp Đức, Lam Cốt, Cao Xá, Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Châu, Ngọc Vân, Việt Lập, Liên Chung, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Quế Nham.

Tân Yên là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố khá đều ở phía Đông và phía Tây huyện. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục lộ chính và các tuyến tỉnh lộ 295, 298, QL17 và các tuyến đường huyện. Dân cư phần lớn sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, công nhân nhà máy các cụm công nghiệp.

1.4. Hiện trạng dân số và lao động

1.4.1. Hiện trạng dân số

Tính đến tháng 12 năm 2021, dân số huyện Tân Yên khoảng 182.653 người. Trong đó dân số đô thị là 21.987 người (tăng lên do sáp nhập đơn vị hành chính đầu năm 2020), dân số nông thôn là 160.666 người. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2016-2021 là 1,08%.

Bảng 1.10. Biểu thống kê dân số theo đơn vị hành chính

Stt	Tên	Chung	Phân theo thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
			Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	Toàn huyện	**182.653**	**21987**	**160.666**	**93.697**	**88.956**
1	Thị trấn Cao Thượng	13.825	13825	0	7.143	6.682
2	Thị trấn Nhã Nam	8.162	8162	0	4.146	4.016
3	Xã Lan Giới	4.085	0	4.085	2.162	1.923
4	Xã Tân Trung	7.867	0	7.867	4.009	3.858

Stt	Tên	Chung	Phân theo thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
			Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
5	Xã Đại Hóa	4.429	0	4.429	2.182	2.247
6	Xã Quang Tiến	4.962	0	4.962	2.408	2.554
7	Xã Phúc Sơn	5.569	0	5.569	2.793	2.776
8	Xã An Dương	8.020	0	8.020	4.205	3.815
9	Xã Phúc Hòa	6.928	0	6.928	3.476	3.452
10	Xã Liên Sơn	5.658	0	5.658	2.868	2.790
11	Xã Hợp Đức	7.476	0	7.476	3.858	3.618
12	Xã Lam Cốt	7.952	0	7.952	4.175	3.777
13	Xã Cao Xá	12.874	0	12.874	6.734	6.140
14	Xã Việt Ngọc	9.041	0	9.041	4.568	4.473
15	Xã Song Vân	9.925	0	9.925	5.224	4.701
16	Xã Ngọc Châu	7.371	0	7.371	3.845	3.526
17	Xã Ngọc Vân	9.219	0	9.219	4.798	4.421
18	Xã Việt Lập	10.564	0	10.564	5.451	5.113
19	Xã Liên Chung	7.562	0	7.562	3.768	3.794
20	Xã Ngọc Thiện	13.599	0	13.599	6.889	6.710
21	Xã Ngọc Lý	8.454	0	8.454	4.554	3.900
22	Xã Quế Nham	9.111	0	9.111	4.441	4.670

Biến động dân số:

Đến đầu năm 2020 dân số đô thị tăng hơn gấp đôi do việc sáp nhập và mở rộng đơn vị hành chính (sáp nhập xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng, sáp nhập xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam).

TT	Năm	Tổng số (người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ phát triển dân số (%)		
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
1	2017	175.391	8.996	166.395	0,98	1,04	0,90
2	2018	177.005	9.138	167.867	1,01	1,04	1,00
3	2019	177.901	9.249	168.652	1,03	1,03	1,03
4	2020	180.483	21.733	158.750	1,02	2,07	1,05

TT	Năm	Tổng số (người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ phát triển dân số (%)		
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
5	2021	182.653	21.987	160.666	1,01	1,00	1,01

Hiện trạng dân số toàn huyện:

Tên đơn vị hành chính	Số đơn vị hành chính			Diện tích	Dân số	TL tăng	Mật độ
	Tổng số	Chia ra		(ha)	31/12/2021	tự nhiên	(người/km^2)
		Thị trấn	Xã		(người)	(%)	
H. Tân Yên	22	2	20	20.831	182.653	1,20	877

1.4.2. Hiện trạng lao động

Bảng 1.11. Hiện trạng lao động trên địa bàn huyện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tháng 12 năm 2021
A	**Dân số**	**Người**	**182.653**
B	**Lao động trong độ tuổi**	**Người**	**92.365**
	Tỷ lệ so với dân số	%	50,56
I	**Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế**	**Người**	**84.155**
	Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	*%*	*91,11*
1	_ Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	22.535
	Tỷ lệ so LĐ đang làm việc	*%*	*26,78*
2	_ CN- TTCN	Người	45.388
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc	*%*	*53,94*
3	_ Thương mại - Dịch vụ - HCSN	Người	16.232
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc	*%*	*19,28*
II	**Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi lao động, thất nghiệp và các trường hợp khác)**	**Người**	**6.137**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tháng 12 năm 2021
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc	*%*	*7,47*

1.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang năm 2021, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp có 15.788,05 ha, chiếm 75,79% diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp có 4.967,60 ha, chiếm 23,85% diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng có 74,99 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 1.12. Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,64**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.788,05**	**75,79**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.985,27	38,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	6.653,20	31,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.049,91	5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.077,47	19,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.038,92	4,99
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.603,13	7,70
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,34	0,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.967,60**	**23,85**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,74	0,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	0,03
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**2.455,28**	**11,79**
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.462,69*	*7,02*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*543,97*	*2,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*51,2*	*0,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*12,56*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*79,37*	*0,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*95,67*	*0,46*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*1,05*	*0,01*
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,06*	*0,03*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6*	*0,03*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*20,22*	*0,10*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*155,26*	*0,75*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,94*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,67*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*7,36*	*0,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,24*	*0,04*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.587,19	7,62
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	237	1,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,00
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,36	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**74,99**	**0,36**

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Yên

** Đánh giá hiện trạng sử dụng đất:*

Các loại đất đã được sử dụng trên toàn huyện chiếm 99,64%, phần lớn đất đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Quỹ đất được dành cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái .

Mặt khác, diện tích đất nông nghiệp trong huyện lớn cho phép phát triển một nền sản xuất nông lâm nghiệp, thuỷ sản đa dạng, sinh thái bền vững làm cơ sở cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Để xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đô thị, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các cơ sở hạ tầng các công trình công cộng, một số loại đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng: Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ thương mại và nông nghiệp công nghệ cao, cho nên ngoài một số diện tích đất chưa được sử dụng sẽ được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất đai phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển sẽ là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong bối cảnh đất nông nghiệp ngày càng hạn hẹp, đất chưa sử dụng còn ít nên việc chuyển đổi các mục đích sử dụng cần có sự cân nhắc, xem xét kỹ mới đạt hiệu quả cao.

1.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội

1.6.1. Nhà ở

a). Khu vực đô thị: gồm thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam và dọc các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ.

Đối với các đô thị Cao Thượng, Nhã Nam: nhà ở do người dân tự xây dựng, tầng cao trung bình từ 1-3 tầng, diện tích xây dựng mỗi căn nhà từ 120-150 m^2. Nhà ở tại đây chủ yếu phát triển trên các trục giao thông chính với kiểu nhà đặc trưng là nhà lô phố kết hợp giữa ở và kinh doanh thương mại. Tuy nhiên, do năng lực tài chính, mục đích sử dụng và thẩm mỹ về kiến trúc nhà ở của mỗi chủ sở hữu khác nhau nên khi xây dựng thường không có sự đồng nhất về kiểu dáng, quy mô.

Tại các khu đô thị được xây dựng mới tại thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam, nhà ở dạng liền kề đã được quản lý xây dựng theo quy hoạch nên đã tạo được sự

thống nhất về cảnh quan, kiến trúc và mang tầm vóc của một đô thị năng động và hiện đại.

b). Khu vực nông thôn:

Nhà ờ khu vực nông thôn được xây dựng kiên cố đối với nhà ở, công trình phụ trợ đa phần xây dựng bán kiên cố phục vụ cho các hoạt động sản xuất và chăn nuôi. Vật liệu xây dựng tương đối đa dạng, hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát, nhà ở mang nét kiến trúc đặc trưng ở khu vực Bắc bộ giảm dần theo thời gian và thay thế bằng hình thức nhà ống, vật liệu chủ yếu là xây gạch kết hợp bê tông.

Việc xây dựng những chung cư cao tầng chưa bức thiết, loại nhà ở do dân tự xây dựng vẫn chiếm một tỉ lệ cao, không đòi hỏi công nghệ phức tạp và sự khan hiếm đất xây dựng không gay gắt. Trong quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh thì ngày càng có nhiều ngôi nhà với kiến trúc hiện đại được xây dựng. Bên cạnh đó, Chương trình xây dựng nông thôn mới đã mang đến cho khu vực nông thôn một diện mạo mới đặc biệt là phát triển hạ tầng giao thông để người dân di chuyển thuận lợi.

Khu vực nông thôn thuộc các xã trung du, đồng bằng nhà ở tập trung từng làng bản gần ruộng trồng cấy. Tại các trung tâm xã nhà ở kết hợp kinh doanh, buôn bán, nhà ở chủ yếu là nhà mái bằng có diện tích 80-100m^2, một số gia đình có điều kiện hơn thì xây dựng nhà 2 -3 tầng với diện tích trung bình từ 120 - 200m^2. Khu vực nông thôn huyện miền núi: nhà ở thưa thớt hơn, nhiều khu vực người dân xây dựng nhà gắn liền với khu vực canh tác của gia đình như tại các xã Lan Giới, Liên Chung, Phúc Hòa… Nhà ở được người dân quan tâm đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu là nhà mái bằng, bên cạnh đó một số gia đình có điều kiện hơn xây dựng nhà cao tầng 1,5-2 tầng. Ngoài ra, một số xã thuộc khu vực núi cao, có số lượng người dân tộc thiểu số sinh sống, nhà ở của họ mang nét kiến trúc đặc trưng, tuy nhiên vật liệu xây dựng đã được thay bằng những vật liệu kiên cố hơn như bê tông cốt thép giúp nâng cao tuổi thọ căn nhà. Số liệu cụ thể:

Bảng 1.13. Hiện trạng các dự án nhà ở trên địa bàn huyện

Stt	Tên dự án	Tổng diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Đất nền để đấu giá	
				Số lô	Tổng diện tích (m^2)
1	NĂM 2020	14,31	3,98	350,00	39.845,10
2	NĂM 2021	4,91	3,11	281,00	31.099,50
3	NĂM 2022	61,80	22,93	2.214	229.305

Nguồn: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Yên.

1.6.2. Các công trình công cộng và dịch vụ

a). Giáo dục - Đào tạo:

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 tại 22/22 xã, thị trấn. Cơ sở vật chất trường học tiếp tục tăng

cường đầu tư theo hướng hiện đại đáp ứng các điều kiện dạy và học, trong năm đã hoàn thiện đưa vào sử dụng 05 công trình nhà hiệu bộ, 364 phòng học, phòng bộ môn, 47 nhà vệ sinh, nâng tỷ lệ kiên cố hóa lớp học đạt 99,1%.

Hoàn thành công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục kết hợp kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với 12 trường (0*5 trường Mầm non, 04 trường Tiểu học, 02 trường THCS, 01 trường THPT*) trong đó công nhận mới trường THCS Liên Chung, nâng tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 100%.

Quy mô trường lớp: Năm học 2022-2023, Tân Yên duy trì quy mô 71 trường, trong đó có 24 trường mầm non, 24 trường tiểu học, 23 trường trung học cơ sở với tổng số 1.202 lớp, 38.995 học sinh và 2.116 giáo viên. Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1 là 58 trường, đạt chuẩn quốc gia MĐ2 là 13 trường.



Hình 1.7. Trường THPT Tân Yên số 1



Hình 1.8. Trường THCS xã Liên Sơn

Huyện có 04 trường trung học phổ thông, với tổng số lớp là 115, số học sinh là 4.799 em và 285 giáo viên.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Tân Yên còn có Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Yên tại Thôn Nguộn B - Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang có quy mô khoảng 0,65ha với số lượng khoảng 550 học viên, 23 giáo viên, ngoài ra còn một số giáo viên hợp đồng, thỉnh giảng.

Bảng 1.14. Bảng tổng hợp số liệu các cấp từ mần non đến THCS

TT	Đơn vị hành chính	Mầm non				Tiểu học				THCS			
		Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV	Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV	Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV
	Tổng cộng	**142860**	**364**	**9903**	**721**	**236203**	**531**	**17503**	**776**	**182859**	**307**	**11589**	**619**
1	TT. Cao Thượng	10308	35	832	70	7898	55	1829	80	15400	34	1239	70
2	TT. Nhã Nam	1200	17	379	34	9711	23	805	34	9293	15	516	29
3	Xã Lan Giới	2961	7	173	14	6682	10	351	16	2800	8	278	17
4	Xã Tân Trung	5466	17	452	34	14300	21	658	31	11458	12	438	23
5	Xã Đại Hóa	2628	8	216	16	6214	14	430	21	5476	8	324	17

TT	Đơn vị hành chính	Mầm non				Tiểu học				THCS			
		Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV	Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV	Diện tích (m^2)	Số lớp	Số học sinh	Số GV
6	Xã Quang Tiến	4200	10	297	20	6288	15	424	24	5700	8	308	19
7	Xã Phúc Sơn	6000	10	288	20	8162	16	517	23	7547	9	324	18
8	Xã An Dương	7793	14	366	28	12600	22	674	34	6000	12	425	24
9	Xã Phúc Hòa	6168	15	377	30	6381	19	683	28	5213	11	406	23
10	Xã Liên Sơn	6500	12	315	24	7290	16	472	23	9674	10	264	21
11	Xã Hợp Đức	4930	13	431	26	5900	20	675	30	7100	12	448	24
12	Xã Lam Cốt	3466	16	451	31	10000	23	788	33	12000	15	571	29
13	Xã Cao Xá	8900	18	661	43	13503	34	1107	49	7127	19	790	36
14	Xã Việt Ngọc	7775	20	494	37	6890	30	990	44	9725	18	705	35
15	Xã Song Vân	6616	15	432	30	7990	23	781	32	11380	14	529	28
16	Xã Ngọc Châu	7838	14	407	28	8582	21	683	30	9550	12	431	25
17	Xã Ngọc Vân	13965	18	494	35	33930	25	814	34	10307	16	585	32
18	Xã Việt Lập	8200	22	585	44	10076	33	1062	47	5123	16	623	33
19	Xã Liên Chung	3503	16	493	33	8000	20	707	30	4850	12	461	25
20	Xã Ngọc Thiện	15016	29	834	58	7706	40	1380	59	6570	21	839	41
21	Xã Ngọc Lý	3410	17	398	33	13065	26	884	37	8795	12	520	25
22	Xã Quế Nham	3360	17	496	33	8058	25	789	36	6271	13	438	26

Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Yên 2022

Bảng 1.15. Bảng tổng hợp số liệu học sinh trường trung học phổ thông

Stt	Tên trường THPT	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Số lớp học	Số học sinh	Số giáo viên
1	THPT Tân Yên 1	Phố Ngô Xá - Thị trấn Cao Thượng - Tân Yên - Bắc Giang	36811	39	1640	100

Stt	Tên trường THPT	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Số lớp học	Số học sinh	Số giáo viên
2	THPT Tân Yên 2	Thôn Kép Vàng - Xã Lam Cốt - Huyện Tân Yên - Tỉnh Bắc Giang	10167	39	1644	95
3	THPT Nhã Nam	TT Nhã Nam - Tân Yên - Bắc Giang	26684	24	947	61
4	THPT Hoàng Hoa Thám	TT Cao Thượng - Tân Yên - Bắc Giang	5321	13	568	29
	Tổng cộng		**78983**	**115**	**4799**	**285**

Trên địa bàn huyện có 3/4 trường THPT đạt chuẩn Quốc gia, đạt 75%.

Trường THPT Tân Yên số 1, THPT Tân Yên số 2, và trường THPT Nhã Nam đạt chuẩn Quốc gia.

Quy mô, mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện được sắp xếp lại, bố trí hợp lý đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục được đầu tư theo hướng hiện đại, đến nay có 74/74 trường chuẩn quốc gia, đạt 100%, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt trên 99%. Sự quan tâm của người dân và toàn xã hội đối với công tác giáo dục và đào tạo đã có bước chuyển biến tích cực. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trường học đảm bảo về số lượng và chất lượng. Phong trào xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm được triển khai rộng khắp, nhiều trường học của huyện có mô hình điểm.

Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến mạnh mẽ, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng hằng năm dưới 3%, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt trên 99%, xếp loại học sinh học lực khá, giỏi hằng năm trên 65%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS trên 99,5%, tốt nghiệp THPT trên 90%; học sinh giỏi cấp tỉnh và thi khoa học kỹ thuật trong tốp các đơn vị dẫn đầu các huyện, thành phố. Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng, huyện được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Có 3/22 xã, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội huyện Tân Yên năm 2022

* Giáo dục nghề nghiệp:

Đến năm 2022, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên có 6 cơ sở GDNN.

Bảng 1.16: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên năm 2022

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang
2	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang	Thôn 284, Xã Quế Nham, Huyện Tân Yên, Bắc Giang
3	Trung tâm Dạy nghề tư thục 2/9	Phố Bỉ, xã Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang
4	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam	Xã Hợp Đức, Tân Yên, Bắc Giang
5	Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Hà	Thôn Hoà Sơn, xã Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang
6	Hợp tác xã Tiểu thủ công nghiệp thương binh xã Việt Lập	Thôn Đông Am Vàng, Việt Lập, Tân Yên, Bắc Giang

b). Y tế:

Huyện có khoảng 160 bác sỹ đang làm việc tại các trung tâm, bệnh viện tư nhân, đạt tỷ lệ 09 bác sỹ/01 vạn dân.

Từ huyện đến cơ sở thường xuyên được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bằng các hình thức dài hạn, ngắn hạn. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh:

- 22 xã, thị trấn đã có trạm y tế.

- 01 trung tâm y tế huyện nằm ở phố Hoàng Hoa Thám, thị trấn Cao Thượng.

- Ngày 13/12/2018, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 794/QĐ-UBND về việc thành lập Trung tâm y tế huyện Tân Yên trên cơ sở tổ chức lại Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế, trung tâm Dân số - KHHGĐ huyện Tân Yên.

- Tính đến ngày 31/12/2021, Trung tâm Y tế huyện Tân Yên (*trên cơ sở thành lập mới theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 13/12/2018*) có tổng diện tích sử dụng đất là 32.445,7 m^2, gồm 4.199,7m^2 đất thuộc Trung tâm Y tế (cũ) và 28.246 m^2 đất thuộc Bệnh viện đa khoa (cũ).

- Tổng số nhân lực của Trung tâm Y tế huyện Tân Yên (mới) là 233 người, bao gồm:

Stt	Nhân sự, trình độ chuyên môn	Số lượng (người)
1	Bác sĩ	66
2	Dược sĩ (6 dược sĩ đại học, 9 dược sĩ cao đẳng, trung cấp)	15
3	Kỹ thuật viên	16
4	Y sĩ	23

Stt	Nhân sự, trình độ chuyên môn	Số lượng (người)
5	Điều dưỡng	71
6	Hộ sinh	6
7	Nhân viên khác	36
	Tổng cộng:	**233**

- Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên (đã sáp nhập vào trung tâm y tế huyện Tân Yên) nằm trên địa bàn thị trấn Cao Thượng, được tách ra từ Trung tâm Y tế huyện Tân Yên theo Quyết định số 92/QĐ-UB ngày 06/12/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang việc thành lập Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên. Sau khi trải qua chặng đường 12 năm xây dựng và phát triển bệnh viện Đa khoa Tân Yên hiện nay có quy mô gồm 07 Phòng chức năng: Kế hoạch tổng hợp, Điều dưỡng, Tài chính - kế toán, Hành chính - Quản trị, Tổ chức Cán bộ, Quản lý chất lượng và Phòng Vật tư trang thiết bị y tế và 13 khoa lâm sàng và cận lâm sàng gồm: Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và chống độc, Khoa Khám bệnh, Khoa Nhi, Khoa Ngoại - Sản, Khoa Liên chuyên khoa, Khoa Nội, khoa Truyền Nhiễm, khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Khoa xét nghiệm, khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng, Khoa Dược, Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và Khoa Dinh dưỡng tiết chế. Biên chế của Bệnh viện đến ngày 30/12/2019 là 182 viên chức, trong đó 126 CBVC là nữ chiếm 69,23%.

- Phòng khám đa khoa tư nhân Anh Quất, tại vị trí gần Khu đô thị An Huy, thị trấn Cao Thượng.

Bảng 1.17. Hiện trạng các cơ sở y tế trên địa bàn huyện

TT	Công trình y tế	Diện tích sử dụng (m^2)	TS	Bác sỹ
1	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	1727	233	66
2	Trạm y tế xã Lan Giới	1246	6	1
3	Trạm y tế thị trấn Nhã Nam	1175	9	1
4	Trạm y tế xã Tân Trung	2107	6	1
5	Trạm y tế xã Đại Hóa	1015	5	1
6	Trạm y tế xã Quang Tiến	854	7	1
7	Trạm y tế xã Phúc Sơn	1500	6	1
8	Trạm y tế xã An Dương	1357	7	1
9	Trạm y tế xã Phúc Hòa	1682	7	1
10	Trạm y tế xã Liên Sơn	2240	6	1
11	Trạm y tế xã Hợp Đức	657	7	1
12	Trạm y tế xã Lam Cốt	1000	7	1
13	Trạm y tế xã Cao Xá	797	8	1
14	Trạm y tế xã Việt Ngọc	976	7	1

TT	Công trình y tế	Diện tích sử dụng (m^2)	TS	Bác sỹ
15	Trạm y tế xã Song Vân	2400	8	1
16	Trạm y tế xã Ngọc Châu	1434	8	1
17	Trạm y tế xã Ngọc Vân	2400	7	1
18	Trạm y tế xã Việt Lập	2730	8	1
19	Trạm y tế xã Liên Chung	868	7	1
20	Trạm y tế xã Ngọc Thiện	2389	9	1
21	Trạm y tế xã Ngọc Lý	11131	7	1
22	Trạm y tế xã Quế Nham	1200	8	1
23	Trạm y tế thị trấn Cao Thượng	986	8	1



Hình 1.9. Trạm y tế xã Liên Sơn



Hình 1.10. Trạm y tế TT Cao Thượng

- Ngoài các cơ sở y tế nêu trên còn có 3 bệnh viên tư nhân:

+ Bệnh viện đa khoa Anh Quất – thị trấn Cao Thượng;

+ Bệnh viện y học cổ truyền Ngọc Thiện – xã Ngọc Thiện;

+ Bệnh viện y học cổ truyền Tâm Phúc – thị trấn Nhã Nam.

- 02 phòng khám đa khoa:

+ Phòng khám đa khoa Phúc Thượng – Quế Nham;

+ Phòng khám đa khoa Trường Đăng – thị trấn Nhã Nam.

Phòng khám đa khoa Anh Quất (KĐT An Huy thị trấn Cao Thượng); Phòng khám đa khoa Ngọc Thiện (thôn Bỉ, xã Ngọc Thiện); Phòng khám đa khoa Phúc Thương (đường 284 xã Quế Nham). Các phòng khám đa khoa đều có cơ sở hạ tầng, phòng chức năng đảm bảo theo đúng quy định.

c). Văn hóa, thể thao:

	
Hình 1.11. Quảng trường Lương Văn Nắm	Hình 1.12. Nhà văn hóa xã Liên Sơn

Huyện có Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, Nhà truyền thống, Thư viện, Quảng trường Lương Văn Nắm, Đền thờ các anh hùng liệt sĩ.

- Trung tâm Văn hoá, Thể thao huyện được thành lập tại Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang, có đủ các phòng làm việc, phòng chức năng và các phương tiện chuyên dùng đảm bảo phục vụ tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể:

+ Khu thể thao trong nhà có diện tích 500m^2;

+ Sân vận động trung tâm huyện có tổng diện tích 22.000m^2, sân khấu có mái che với diện tích 1.000m^2, tương đối đầy đủ các công trình phụ trợ.

+ Hội trường trung tâm huyện có diện tích 600m^2, sức chứa 420-600 chỗ ngồi, sân khấu với diện tích 100m^2, có đầy đủ các công trình phụ trợ.

+ Diện tích hoạt động ngoài trời *(Quảng trường Lương Văn Nắm)* có diện tích khoảng 2,7ha, có sân khấu, khu biểu diễn, triển lãm ngoài trời, khu vui chơi, giải trí, vườn hoa, đài phun nước… đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

- Trung tâm Văn hoá, Thể thao huyện được khai thác và sử dụng thường xuyên hiệu quả, là nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao kết nối với cơ sở.

- Trên địa bàn huyện Tân Yên, hiện có 22/22 xã, thị trấn đã có nhà văn hoá, khu thể thao đạt 100%. Các xã, thị trấn đã có nhà văn hóa, khu thể thao nhìn chung đáp ứng được theo tiêu chuẩn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Huyện còn có tổng số 317/317 thôn, tổ dân phố phố có NVH (đạt 100%); 284 NVH được trang bị âm thanh, ánh sáng đạt 80% trở lên để phục vụ hoạt động tại chỗ; 199 NVH có Hội trường từ 80 chỗ ngồi trở lên; 229 thôn, TDP có Khu thể thao, sân tập thể thao đơn giản từ 300m^2 trở lên; 228 thôn, khu phố có sân vận động...Tổng diện tích các NVH xã trên địa bàn huyện khoảng 26,1ha

d). Di tích lịch sử, lễ hội truyền thống:

Huyện Tân Yên có khoảng 428 điểm di tích lịch sử văn hóa (trong đó có 95 di tích đã được xếp hạng) nhiều di tích có kiến trúc tinh xảo và hoài cổ, bố cục đặc trưng văn hóa Bắc Bộ với hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình…Tiêu biểu như 12 điểm di tích Quốc gia đặc biệt và một số di tích, thắng cảnh nổi tiếng của huyện như: nhà truyền thống, chùa Không Bụt, chùa Kim Tràng, khu di tích tâm linh Núi

Dành, chùa Tứ Giáp, Đình Vường, di tích xung quanh khu vực núi Đót, đình Yên Lý, phần mộ nàng Giã Đại Thần, đình Dương Lâm, cụm di tích Đình Vồng, khu lưu niệm Hoàng Hoa Thám, Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân...

Hàng năm, huyện tổ chức 170 lễ hội làng và 04 lễ hội lớn gồm: Lễ hội Đình Vồng (Song Vân), Đình Hả (Tân Trung), Đền Dành (Liên Chung), Đền Trũng (Ngọc Châu), trong lễ hội có các hoạt động quảng bá, giới thiệu các sản phẩm du lịch mang đậm nét đẹp truyền thống dân gian.

1.6.3 Các công trình cơ quan hành chính

Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính của huyện Tân Yên đa số đều nằm trên địa bàn thị trấn Cao Thượng.



Hình 1.13. Điện lực huyện Tân Yên



Hình 1.14. Bưu điện huyện Tân Yên

Bảng 1.19. Hiện trạng các cơ quan, hành chính trên địa bàn huyện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
A	**Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**	**3,44**	
1	Chi cục thuế	0,7	Thị trấn Cao Thượng
2	Đài truyền thanh huyện + Trung tâm văn hóa	0,14	Phố Hoàng Hoa Thám
3	Xí nghiệp khai thác thủy nông Tân Yên	0,12	Phố Mới
4	Tòa án nhân dân huyện Tân Yên	0,19	Phố Mới
5	Ngân hàng nông nghiệp huyện Tân Yên	0,31	Phố Mới
6	Kho bạc nhà nước	0,29	Phố Mới
7	Đội quản lý thị trường	0,03	Phố Ngô Xá
8	Hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	0,13	Khu Đồi Đỏ
9	Ngân hàng chính sách xã hội	0,11	Phố Mới
10	Hạt giao thông Tân Yên	0,29	Khu Đình Giã
11	Hội người mù	0,04	Phố Hoàng

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Hoa Thám
12	Phòng Giáo dục	0,16	Phố Mới
13	Huyện ủy	0,27	Khu Đồi Đỏ
14	UBND huyện	0,88	Khu Đồi Đỏ
15	Trung tâm chính trị	0,23	Phố Mới
16	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp.	0,23	Phố Ngô Xá
17	Khu liên cơ quan	0,32	Phố Mới

Nguồn: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Yên



Hình 1.15. Ủy ban nhân dân huyện



Hình 1.16. Khu liên cơ quan huyện



Hình 1.17. Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Tân Yên



Hình 1.18. Bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên

1.6.4. Hiện trạng các công trình Quốc phòng An ninh

Trên địa bàn huyện Tân Yên có một số công trình về Quốc phòng - An ninh, cơ bản các hạng mục được xây dựng kiên cố, cụ thể như sau:

Bảng 1.20. Hiện trạng đất quốc phòng trên địa bàn huyện

Stt	Cơ quan, cơ sở Quốc phòng - An Ninh	Loại đất	Diện tích	Địa điểm
I	**Bộ CHQS tỉnh**		**83.279,3 m^2**	
1	Phòng tham mưu (TB)	Quân sự	48.875,3 m^2	Xã Quế Nham
2	Trung đoàn 831 (CS2)	Quân sự	34.404,0 m^2	Xã Quế Nham
II	**Ban CHQS huyện**		**92.532,8 m^2**	
1	Cơ quan/Ban CHQS huyện	Quân Sự	11.168,2 m^2	Thị trấn Cao Thượng
2	Khu TG/BanCHQS huyện	Quân Sự	29.552,5 m^2	Xã Ngọc Châu
3	TĐPK1/Ban CHQS huyện	Quân sự	1.865, 5 m^2	Thị trấn Cao Thượng
4	TĐPK2/Ban CHQS huyện	Quân sự	1.708, 0 m^2	Xã Phúc Hòa
5	TĐPK3/Ban CHQS huyện	Quân sự	803,4 m^2	Xã Lan Giới
6	TĐPK4/Ban CHQS huyện	Quân sự	1.239,0 m^2	Xã Cao Xá
7	TB/Ban CHQS huyện	Quân Sự	40.652,8 m^2	Xã Phúc Hòa
			5.540, 4 m^2	Thị trấn Cao Thượng
III	**Bộ Quốc phòng**		**330.054,3 m^2**	
1	Trường TCBP 1	Quân sự	108.880,4 m^2	Xã Việt Lập
2	TTHL/Trường TCBP 1	Quân Sự	221.173,9 m^2	Xã An Dương
	Tổng:		**505.866,4 m^2**	

Nguồn: Ban CHQS huyện Tân Yên

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các công trình về an ninh như: Trại giam xã Ngọc Lý (quy mô khoảng 21ha; trụ sở Công an huyện Tân Yên, quy mô 2,2ha, Công an thị trấn Nhã Nam 0,3ha). Tổng diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện đến năm 2021 khoảng 99,07ha.

1.6.5. Hiện trạng các công trình an sinh xã hội

Trên địa bàn huyện Tân Yên có:

- Cơ sở cai nghiện ma túy tại thôn Khánh Giàng, xã Ngọc Châu với 55 đối tượng nội trú; 50 đối tượng ngoại trú. Diện tích sử dụng 100.633 m^2.

- Hội người mù tại Phố Hoàng Hoa Thám. Diện tích 344 m^2.

1.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.7.1. Hiện trạng đường giao thông

a). Hiện trạng mạng lưới đường bộ:

* *Quốc lộ:* Trên địa bàn huyện có đường Quốc lộ 17 chạy qua. Tổng chiều dài 17,5 km.

Quốc lộ 17: Điểm đầu từ Quế Nham (Km70+000), điểm cuối tại thị trấn Nhã Nam (Km89+00). Tổng chiều dài khoảng 17,5km. Đường nhựa, chất lượng tốt. Hiện nay QL.17 đã hoàn thành việc đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt quy mô tiêu chuẩn đường cấp III.



Hình 1.19. Đường Quốc lộ 17 qua địa bàn huyện Tân Yên

* *Tỉnh lộ:* Trên địa bàn huyện có 05 tuyến đường tỉnh cũ và 02 tuyến đường tỉnh mới được đầu tư xây dựng:

- 05 tuyến đường tỉnh cũ chạy qua với tổng chiều dài 54,5km. Gồm các đường tỉnh 295, 298, 297, 294, Việt Tiến – Song Vân.

- Đường tỉnh 295: Tuyến từ Hợp Đức (Km30+500) đến Việt Ngọc (Km49+150), dài khoảng 18,8 km. ĐT295 là trục ngang quan trọng, nằm trên trục kinh tế Đông – Tây, kết nối trung tâm huyện Tân Yên với trung tâm huyện Lạng Giang, Hiệp Hòa, tuyến cũng kết nối với 2 tuyến Quốc lộ quan trọng là QL.1 (tại Lạng Giang), QL.37 (tại Hiệp Hòa). Tuyến đường đạt cấp IV, mặt đường chủ yếu là BTN, một số vị trí hư hỏng kết cấu nền mặt đường. Hiện nay, đoạn tuyến từ cầu Bỉ đến xã Việt Ngọc đã được cải tạo với quy mô đường cấp IV, đồng bằng, mặt cắt rộng 9m, mặt BTN. Đoạn tuyến từ xã Hợp Đức đến cầu Bỉ một số đoạn mặt đường còn nhỏ hẹp chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.




Hình 1.20. Đường tỉnh 295

- Đường tỉnh 298: Tuyến từ xã Liên Sơn, đi xuống phía Nam đến xã Ngọc Lý, dài khoảng 8,6 km. Đạt cấp IV, mặt BTN có chất lượng tương đối tốt; cầu Đồng đạt tải trọng HL93, chất lượng tốt. Hiện nay, dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 298 với quy mô đường cấp III, đồng bằng với quy mô mặt đường rộng 12m, mặt BTN đã cơ bản hoàn thành.




Hình 1.21. Đường tỉnh 298

- Đường tỉnh 297: Xuất phát từ Lữ Vân – Phúc Sơn (giao ĐT294) đi về hướng Nam, đến mả Ngò – Việt Ngọc (giao ĐT295), dài 8km. Tuyến đạt cấp IV, mặt BTN có chất lượng tương đối tốt. Cầu Hoàng Thanh, Đình Tế đạt tải trọng HL93.

- Đường tỉnh 294: Xuất phát từ Tân Trung (Km2+300), qua thị trấn Nhã Nam đến Phúc Sơn, dài khoảng khoảng 12,7km. Hiện nay, đường tỉnh 294 đã hoàn thành việc đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt quy mô tiêu chuẩn đường cấp III, đồng bằng, mặt đường BTN. Cầu Trấn, cầu Đen 2, cầu Đen 3 đạt tải trọng HL93, chất lượng tốt.

- Tuyến Việt Tiến – Song Vân: Tuyến được bàn giao cho tỉnh quản lý (từ đường huyện), xuất phát từ xã Việt Tiến, huyện Việt Yên (tại Km8+00) đi qua xã Ngọc Vân, Song Vân, nối vào đường Kênh Chính (Km14+400) dài 6,4km. Tuyến đạt cấp V, mặt đường BTN mới được cải tạo, nâng cấp năm 2019.

Bảng 1.19. Hiện trạng đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện Tân Yên

STT	Danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp thiết kế	Chiều dài (km)	Đã KCH (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Hiện trạng chất lượng
I	**Quốc lộ**				**17,5**				
	QL17	Quế Nham (Km27+900)	xã Tân Trung (Km46+600)	Cấp III	17,5	17,5	11	13	Tốt
II	**Đường tỉnh**				**48,1**				
1	294	KM2+300 tại xã Tân Trung	Km15+00 tại xã Phúc Sơn	Cấp III	12,7	12,7	11	13	Tốt
2	295	Km31+200 tại xã Hợp Đức	Km50+00 tại xã Việt Ngọc	Cấp IV	18,8	18,8	5,5-9	8-11	TB, tốt
3	297	Km0+00 tại xã Phúc Sơn	Km8+00 tại xã Việt Ngọc	Cấp V	8	8	5,5	7	TB, Tốt
4	298	Km0+00 tại xã Liên Sơn	Km8+600 tại xã Ngọc Lý	Cấp III	8,6	8,6	11	13	Tốt
III	**Đường huyện do cấp tỉnh quản lý**				**6,4**				
	Việt Tiến-Song Vân	Km8+00 tại Ngọc Vân	Km14+400 tại xã Song Vân	Cấp V	6,4	6,4	5,5	7	Tốt

- 02 tuyến đường tỉnh mới được đầu tư xây dựng. Gồm: đường tỉnh 294B, 398B.

- Đường tỉnh 294B: Đoạn từ xã Lan Giới đến xã Ngọc Vân. Tuyến đường đã được đầu tư và đang được triển khai thi công với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m.

- Đường tỉnh 398B: Đoạn từ xã Ngọc Thiện đến xã Liên Chung. Đã hoàn thành đầu tư, thi công xây dựng mới tuyến đường với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m.

** Huyện lộ:*

Trên địa bàn huyện có 5 tuyến đường huyện dài 42,589 km, đã cứng hóa 100% trong đó 12,69km đường bê tông nhựa (29,8%), 15,5km đường láng nhựa (36,4%), 14,4km đường BTXM (33,8%), cụ thể như sau:

- Tuyến Cao Xá – Lam Cốt: Từ trung tâm huyện (Km37+770 của ĐT295) qua các xã Cao Xá, An Dương, Lam Cốt, nối vào ĐT.297 (tại Km3+900, khu vực chợ Đình Tế), dài 10,3km, mặt đường BTXM, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng (nền 8m, mặt 6,5m). Cầu Bến Quýt, Xuân Tân, Tân An, cầu Chản chất lượng tốt.

- Tuyến Cao Thượng – Phúc Hòa – Tân Sỏi: Từ thị trấn Cao Thượng đến Tân Sỏi, huyện Yên Thế, từ QL.17 (Km37+500), qua địa phận thị trấn Cao Thượng,

Phúc Hòa, rồi nối vào ĐT.294 (Km2+700), dài 6,7 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng (nền 7,0m, mặt 5,0-5,5m), Mặt đường BTN đang bị lún ở một số vị trí, xuất hiện nhiều ổ voi ổ gà gây mất ATGT. Tuyến đường được quy hoạch thành đường tỉnh ĐT.294C.

- Tuyến Cao Thượng – Liên Chung: Từ thị trấn Cao Thượng (giao QL.17 tại Km37+800) đến xã Liên Chung (bờ đê sông Thương), dài 6,2 km, tuyến này đã được hoàn thành thi công năm 2021 với quy mô đường cấp V đồng bằng, mặt đường BTN.

- Tuyến Kênh Chính: Nằm bên bờ hữu sông Máng, là tuyến giao thông kết hợp thủy lợi; trên địa phận Tân Yên, từ Tân Đức (Phú Bình), dọc sông Máng, qua xã Ngọc Thiện, Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Quế Nham, kết thúc tại QL.17 (Km28+700), dài 15,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng (nền 6,0m, mặt 5,0m), mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình, một số vị trí mặt đường nhỏ hẹp (từ cầu Mỗ Ngọc Thiện đến địa phận huyện Việt Yên) mặt đường bị lún, xuất hiện ổ voi ổ gà.

- Tuyến Quang Tiến - Lan Giới: Xuất phát từ ĐT.294 (Km11+400), qua xã Quang Tiến, Lan Giới, kết thúc tại ranh giới với xã Tiến Thắng (Yên Thế), dài 4,1 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt đường rộng 7,0 m; đoạn Km0 - Km2+100 rải BTXM, đoạn còn lại 2,0 km đang được thi công xây dựng với quy mô nền 9m, mặt đường 7m, mặt đường BTXM.

Bảng 1.20. Hiện trạng đường huyện trên địa bàn huyện Tân Yên

STT	Danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp thiết kế	Chiều dài (km)	Đã KCH (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Hiện trạng chất lượng
	Tổng				**42,8**				
1	Cao Xá - Lam Cốt	Km37+770 của ĐT 295	Km3+900 của ĐT 297	Cấp V	10,3	10,3	6,5	8	Tốt
2	Cao Thượng - Tân Sỏi	Km81+00 của QL17	Km1+850 của ĐT 294	Cấp V	6,7	6,7	5,5-9	8-10	TB
3	Cao Thượng - Liên Chung	KM69+300 của QL17	Bến cát xã Liên Chung	Cấp V	5,989	6,2	5,5	6,5	Tốt
4	Kênh Chính	Ranh giới giữa xã Phúc Sơn với tỉnh Thái Nguyên	Cầu Mỗ xã Ngọc Thiện	Cấp V	13	13	5	6	TB, tốt
		Cầu Mỗ xã Ngọc Thiện	Ranh giới giữa xã Ngọc Thiện và huyện Việt	Cấp V	2,5	2,5	3,5	6	TB, xấu

STT	Danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp thiết kế	Chiều dài (km)	Đã KCH (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Hiện trạng chất lượng
			Yên						
5	Quang Tiến - Lan Giới	Km11+400 của ĐT 294	UBND xã Lan Giới	Cấp V	2	2	7	9	Tốt
		UBND xã Lan Giới	Ranh giới giữa xã Lan Giới và huyện Yên Thế	Cấp V	2,1	2,1	7	9	Đang thi công





Hình 1.22. Đường nội bộ huyện, xã

** Đường xã, giao thông nông thôn:*

Đường trục xã, liên xã: Tổng chiều dài 179,49km, đã thực hiện cứng hoá 179,49/179,49km đạt 100%; các tuyến đường xã trong huyện chủ yếu là đường GTNT loại A; 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện đều được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu từ 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m đảm bảo phương tiện giao thông đi lại thuận tiện.

- Đường trục thôn: Tổng chiều dài 538,07km toàn huyện đã thực hiện cứng hoá được 538,07km/538,07km đạt 100%; các tuyến đường thôn chủ yếu là đường GTNT loại A đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, đảm bảo phương tiện giao thông đi lại thuận tiện.

- Đường ngõ, xóm: Tổng chiều dài 420,99km toàn huyện đã thực hiện cứng hoá được 393,94km/420,99km, đạt 93,81%; các tuyến đường trục thôn chủ yếu đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 2,5 m; các tuyến đã đảm bảo thoát nước không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo không lầy lội vào mùa mưa, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện.

- Đường trục chính nội đồng: Tổng chiều dài 417,23km; đã cứng hóa được 140,37km/417,23km, đạt 33,64%; các tuyến đường trục chính nội đồng còn lại mặt đường đã lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hoá

thuận tiện.

** Đường đô thị:*

Đường đô thị tại khu vực thị trấn Nhã Nam và thị trấn Cao Thượng (sau khi sáp nhập): Tổng chiều dài 104,61km trong đó thị trấn Nhã Nam có tổng chiều dài 33,75km, thị trấn Cao Thượng có tổng chiều dài 70,86km. Các tuyến đường trong thị trấn cơ bản đạt đường GTNT loại A với chiều rộng tối thiểu là 5m. Các tuyến đường đều được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm, đáp ứng nhu cầu của thị trấn.

** Bến xe:*

Huyện Tân Yên có 2 bến xe: Bến xe thị trấn Cao Thượng và bến xe khách ở thị trấn Nhã Nam.

b). Hiện trạng mạng lưới đường thủy:

- Đường thủy: Trên địa bàn có Sông Thương chảy qua với chiều dài 20 km (qua các xã Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Chung, Quế Nham, Việt Lập), sông có luồng lạch tương đối ổn định, thuận lợi cho vận tải; Số lượng bến khách ngang sông có 02 bến tại xã Liên Chung, đảm bảo các điều kiện về an toàn. Loại phương tiện đò ngang hiện có chủ yếu là vỏ thép; có đăng kiểm đủ điều kiện an toàn hoạt động, người điều khiển phương tiện đều có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn. Các bến thủy nội địa nằm trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bắc Giang. Bến hàng hoá (bãi vật liệu xây dựng): đều đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động theo quy định.

- Vận tải: Theo quy hoạch, trên địa bàn huyện có 02 bến xe khách tại 2 thị trấn. Hiện tại trên các tuyến đường tỉnh lộ 294, 295, 298, Quốc lộ 17 nằm trên địa bàn huyện được bố trí các điểm dừng, đỗ trả khách cho xe buýt và điểm phục vụ đưa đón công nhân làm việc tại các khu công nghiệp.

- Bến bãi: Các bến có khả năng bốc xếp hàng hóa (chủ yếu là VLXD): Bến thủy nội địa của công ty TNHH Vũ Thiên Trường và Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Bình của xã Liên Chung (Một số bến bãi không phù hợp với quy định, quy hoạch của xã Hợp Đức đang được các đơn vị liên quan giải tỏa) chủ yếu tập kết vật liệu cát, đá, sỏi, xi măng. Đường lên xuống chủ yếu là tự nhiên, chưa cứng hoá, đi lại khó khăn, mất an toàn, nhất là vào mùa mưa; thiếu hệ thống thông tin biển báo; phương tiện vận chuyển nhỏ, thô sơ.

1.7.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a). Hiện trạng san nền:

Tân Yên là một huyện trung du miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp. Địa hình Tân Yên chia thành ba vùng chính: rừng núi, đồi gò và đồng bằng. Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng.

b). Hiện trạng thoát nước mặt:

Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Tây Bắc - Đông Nam thoát nước ra Sông Thương, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng thoát nước

của các tuyến kênh, ngòi trên địa bàn huyện Tân Yên:

- Kênh Chính: Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên) - Phúc Sơn - Lam Cốt - Song Vân - Ngọc Châu - Ngọc Thiện - Ngọc Lý - Minh Đức - Nghĩa Trung (Việt Yên) - Quế Nham - Sông Thương (Thôn Phú Khê, xã Quế Nham là điểm cuối. Tuyến kênh này vừa là kênh tưới vừa là kênh tiêu thoát nước trên địa bàn, chạy từ đầu huyện đến cuối huyện.

- Kênh 5: Bắt nguồn từ Thái Nguyên chạy qua Lan Giới - Nhã Nam - Thị trấn Nhã Nam - Liên Sơn - An Dương - Cao Xá - TT. Cao Thượng - Cao Thượng - Việt Lập - Liên Chung - Yên Ninh - Ra sông Thương. Tuyến kênh 5 này chức năng tưới là chủ yếu tuy nhiên có tiêu thoát nước một phần diện tích ven hai bờ kênh.

- Ngòi Phú Khê dài 36 km là ngòi tiêu tự nhiên bắt đầu từ Lan Giới chảy qua các xã Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung đổ ra sông Thương tại bến đò Mom (K14+500) đê Hữu Thương) xã Quế Nham. Lòng ngòi rộng bình quân về mùa cạn 15 - 20 m.

- Ngòi Đa Mai là ngòi tiêu tự nhiên bắt nguồn từ huyện Phú Bình (Thái Nguyên) chảy qua Tân Yên dài 14,5 km tại các xã Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, sau đó chảy sang huyện Việt Yên. Lòng ngòi rộng trung bình là 30 m, nơi rộng nhất là 50 m và hẹp nhất là 4 m.

- Ngòi Cầu Liềng là ngòi tiêu tự nhiên bắt nguồn từ huyện Yên Thế chảy qua Tân Yên là 8 km tại các xã Tân Trung, Phúc Hoà, hợp với sông Sỏi rồi chảy ra sông Thương. Lòng ngòi rộng bình quân 12 m, nơi rộng nhất 20 m và nơi hẹp nhất là 4m.

- Ngoài ra khu vực phía Đông còn có ngòi tiêu tự nhiên Yên Ninh, có chức năng tiêu thoát nước cho các xã như Cao Thương, Việt Lập, Liên Chung sau đó hòa vào sông Thương qua trạm bơm tiêu Quế Nham. Lòng ngòi rộng trung bình khoảng 10m.

Hiện trạng, huyện Tân Yên phân chia làm 05 lưu vực thoát nước như sau:

- Lưu vực 1: Bao gồm diện tích thoát nước: Thuộc bờ tả kênh Chính thuộc các xã: Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện; Việt Ngọc. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào các ngòi Hoàng Thanh, Đồng Xứng, chảy vào ngòi Đa Mai chạy tiếp qua huyện Việt Yên rồi hòa vào sông Thương.

- Lưu vực 2: Bao gồm diện tích thoát nước: Bờ hữu Kênh Chính thuộc xã Phúc Sơn; Lan Giới, Quang Tiến, An Dương, Cao Xá, xã Ngọc Châu, Ngọc Lý, Đại Hóa, thị trấn Cao Thượng, Quế Nham, một phần xã Song Vân và Ngọc Thiện (có các cống thoát nước cắt qua kênh Chính thoát nước cho các tiểu lưu vực). Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy các ngòi Cầu Đen, Bến Quýt hòa vào ngòi Cầu Đồng chảy vào ngòi Phú Khê rồi hòa vào sông Thương qua trạm bơm tiêu tại xã Quế Nham.

- Lưu vực 3: Bao gồm diện tích thoát nước các xã: Lan Giới, thị trấn Nhã Nam, Liên Sơn, Cao Thượng, Việt Lập, Liên Chung và một phần xã An Dương và Cao Xá (có các cống thoát nước cắt ngang kênh 5 thoát nước cho các tiểu lưu vực). Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào ngòi Cống Ninh rồi hòa vào sông Thương qua cống Chuông tại xã Liên Chung.

- Lưu vực 4: Bao gồm diện tích thoát nước các xã: một phần Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy ra sông Thương.

- Lưu vực 5: Bao gồm diện tích thoát nước các xã: một phần thị trấn Nhã Nam, một phần xã Tân Trung. Nước mưa thoát theo địa hình vào ngòi Cầu Liềng ra sông Sỏi qua địa phận Yên Thế rồi vào sông Thương.

** Hệ thống thoát nước đô thị:*

Hai thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam đã có hệ thống thoát nước cho các tuyến đường phố, tuy nhiên hệ thống này vẫn thu gom cả nước thải của các hộ dân. Kích cỡ các tuyến cống từ B400, D600-D1500. Riêng tại các khu đô thị xây dựng mới trên 02 thị trấn này, đã có hệ thống thoát nước thải thu gom riêng biệt với nước mưa.

Một số tuyến đường chính đã có tuyến cống thoát nước (QL17, ĐT295, ĐT 298, ĐT294, ĐT 297…) còn lại chủ yếu thoát nước theo địa hình, thoát ra khu vực trũng và sông Thương.

* Hệ thống thoát nước nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

* Đánh giá hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt:

- Khu vực nghiên cứu được bảo vệ bởi đê sông Thương, đê ngòi Đa Mai nên mùa lũ hàng năm không bị ngập lụt. Chỉ xảy ra ngập úng cục bộ tại một số khu vực có địa hình trũng thấp như Quế Nham, Việt Lập và một phần xã Liên Chung.

- Khu vực trung tâm thị trấn Cao Thượng, Nhã Nam được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, còn tại các khu đô thị đang được xây dựng đã tách riêng cống thoát nước mưa và nước thải. Các khu dân cư thôn xóm tại các xã nông thôn tại các trục đường chính đã có rãnh thoát nước, còn lại phần lớn chưa được đầu tư hệ thống thoát nước, nước mưa nước thải tự chảy theo địa hình ra ao hồ, kênh mương, ruộng trũng… ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường sinh thái.

- Các tuyến kênh mương tiêu phần lớn chưa được kiên cố hóa, lòng dẫn nhiều bùn rác làm ách tắc dòng chảy mùa lũ.

- Khu vực nghiên cứu phần lớn có cao độ lớn hơn 7,0m, nên ít xảy ra úng ngập khi mưa to, trừ một số khu vực có địa hình thấp ở phía Nam khi phát triển xây dựng cần chi phí để đắp nền.

1.7.3. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, đê điều

a). Trạm bơm tưới, tiêu:

Tổng số toàn huyện Tân Yên có 106 Trạm Bơm (03 trạm bơm do XNKTCTTL Tân Yên quản lý, 103 trạm bơm do UBND xã quản lý) với 132 máy bơm phục vụ tưới cho 5.566 ha đất nông nghiệp.

Các công trình thủy lợi do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi huyện Tân Yên quản lý bao gồm:

- Trạm bơm tưới: Liên Chung, Me, Thọ Điền.

- Trạm bơm tiêu: Cống Trạng, công suất tiêu 12.000 m^3/h. Diện tích tiêu khoảng 157 ha.

b). Kênh tưới, tiêu:

Huyện Tân Yên có 297,5km kênh tưới và 58,5km kênh tiêu, với diện tích tưới thiết kế là 8.128 ha, diện tích tiêu thiết kế là 643 ha. Trong đó, 486km kênh mương đã được cứng hóa, đạt 90%. Kênh tưới phân bố tại hầu hết các xã và thị trấn, cung cấp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong toàn huyện. Trong đó có 02 tuyến kênh tưới chính (kênh đào tự chảy) đó là: Kênh Chính chạy trên địa bàn huyện từ Bắc xuống Nam có chiều dài 25,9km, khả năng tưới khoảng 3.236ha; Kênh N5 cũng bắt nguồn từ Thái Nguyên, chạy trên địa bàn huyện từ Tây Bắc xuống Đông Nam có chiều dài 18,69km, khả năng tưới khoảng 3.112ha.

c). Hồ đập:

Trên địa bản huyện Tân Yên có 55 hồ chứa do UBND huyện quản lý nằm rải rác trên địa bàn các xã với tổng sức chứa là 68,87 triệu m^3, diện tích tưới thiết kế khoảng 879ha. Trong đó:

- 51 hồ chứa hoạt động bình thường.

- 01 hồ chứa có bờ hồ bị sạt lở: Hồ Búi Dứa.

- 03 hồ chứa có bờ hồ, kênh tưới xuống cấp: Hồ Ao Ngoài; Hồ Nước Trắng; Hồ Tân Long.

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Tân Yên

d). Hệ thống đê kè, phòng chống thiên tai:

Tuyến đê Hữu Thương: Toàn huyện có tổng số 30,14 km đê Hữu Thương cấp III, cao tírnh đỉnh đê toàn tuyến đủ so với cao trình thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, trong đó 17,81/30,14 km đã được cứng hóa, 11,83/30,14km Tuyến đê bối Tả Thương, Hữu Thương: Toàn huyện có 10,1km đê bối, trong đó đã có 7,5/10,1km được gia cố bằng bê tông.

** Đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi, đê điều:*

Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Công trình thủy lợi huyện Tân Yên nhìn chung đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu của huyện. Hệ thống kênh mới được kiên cố hóa khoảng 70%. Hệ thống đê điều nhìn chung đảm bảo chống lũ, tuy nhiên có một số đoạn đã xuống cấp, cần được đầu tư gia cố thêm để đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

1.7.4. Hiện trạng cấp nước



Hình 1.23. Nhà máy cấp nước TT Cao Thượng

Hiện nay trên địa bàn huyện chỉ có thị trấn Cao Thượng có trạm cấp nước sạch, thị trấn Nhã Nam có trạm cấp nước hiện đã dừng hoạt động, hiện đang lấy nước từ huyện Yên Thế, còn lại 20 xã các hộ dân tự khoan giếng hoặc dùng nước mưa để sử dụng cho sinh hoạt. Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 98%.

Tại thị trấn Cao Thượng, nhà máy nước có công suất thiết kế khoảng 3.000m^3/ngđ, nguồn nước lấy từ Sông Thương, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước đạt khoảng 85%. Thị trấn Nhã Nam được cung cấp nước từ nhà máy nước đặt ở huyện Yên Thế do Công ty cổ phần phát triển cộng đồng thế giới quản lý, với công suất cấp cho thị trấn khoảng 2.800 m^3/ngđ. Tỷ lệ các hộ dân được cấp nước đạt khoảng 61%.

** Đánh giá hiện trạng cấp nước:*

Nhìn chung đối với 2 thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam, tỷ lệ số hộ dân được cấp nước đạt tỷ lệ tương đối cao, chất lượng nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt của Bộ Y tế.

Riêng đối với khu vực nông thôn, gồm 20 xã còn lại do chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung, các hộ dân tự khai thác nguồn nước ngầm mạch nông, hoặc qua giếng đào lộ thiên nên tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, mất vệ sinh.

1.7.5. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a). Thoát nước thải

Thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam đang sử dụng hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải).

Hệ thống thoát nước chung phần lớn được xây dựng trong khu trung tâm của 2 thị trấn và khu đô thị An Huy giai đoạn 1 (Thị trấn Cao Thượng). Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng.

Tại KĐT Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam, nước thải sinh hoạt được thu gom riêng và đưa về trạm xử lý nước thải của khu đô thị.

Hiện tại các cơ sở sản xuất, dịch vụ, trạm y tế, nước thải hầu như chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước và thấm trực tiếp xuống đất.

b). Chất thải rắn (CTR):

CTR trên địa bàn thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam do Hợp tác xã môi trường thị trấn thu gom và được chuyển đến xử lý tại khu xử lý. Tuy nhiên phần lớn lượng rác chưa được xử lý, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn đất và nước.

Tại khu vực nông thôn, hầu hết các xã chưa có đơn vị thu gom, CTR được người dân và các tổ vệ sinh môi trường phân loại và tự xử lý tại các điểm rác của thôn hoặc bãi rác tập trung của xã nên có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tổng diện tích đất bãi thải, xử lý CTR trên địa bàn huyện khoảng 6ha.

c). Nghĩa trang:

Các đô thị như Cao Thượng và Nhã Nam có quy hoạch nghĩa trang tập trung, các xã còn lại đều có nghĩa trang nhỏ, lẻ và phân bố rải rác. Huyện có tổng số 23 nghĩa trang, nghĩa địa với tổng diện tích khoảng 155,26ha. Hình thức chôn cất tại các nghĩa trang chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng, chưa có hoả táng.

1.7.6. Hiện trạng cấp điện

Điện lực Tân Yên đang quản lý, vận hành 328,3km đường dây trung áp, 805,1km đường dây hạ áp và 567 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 156 triệu kVA (TBA tài sản ngành điện: 259 TBA tổng công suất đặt: 80.775 kVA). Điện lực Tân Yên thường xuyên, liên tục đầu tư cải tạo hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp đầu tư liên xã đảm bảo đạt thông số kỹ thuật, an toàn điện theo quy định. Đồng thời, đảm bảo đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

Hệ thống điện trên địa bàn huyện được đầu tư giai đoạn 2016-2020 phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, đảm bảo nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2020-2025.

Bảng 1.26. Hệ thống lưới điện trung thế trên địa bàn huyện Tân Yên

Stt	Tên đường dây	Chiều dài đường trục (km)	Loại dây dẫn	Điện áp (kV)	Mức đánh giá	Tổng chiều dài (km)
1	371-E7.24	8,504	AC120	35	Đạt	25,45
2	373-E7.24	1,9	AC120	35	Đạt	2,85
3	375-E7.24	6,24	AC120	22	Đạt	22,47
4	471-E7.24	12,26	AC120	22	Đạt	25,46
5	473-E7.24	14,1	AC120	35	Đạt	26,44
6	475-E7.24	9,947	AC120	35	Đạt	25,52
7	477-E7.24	21,397	AC120	35	Đạt	43,04

Stt	Tên đường dây	Chiều dài đường trục (km)	Loại dây dẫn	Điện áp (kV)	Mức đánh giá	Tổng chiều dài (km)
8	479-E7.24	9,222	AC120	35	Đạt	38,97
9	481-E7.24	8,5	AC120	22	Đạt	17,57
10	471-TGNN	6,24	AC50	22	Đạt	24,7
11	472-TGNN	6,695	AC50	22	Đạt	31,97
12	471-E7.1	3,152	AC70	22	Đạt	6,84
13	471-E7.12	1,1	AC70	22	Đạt	1,44
14	471-E7.11	8,5	AC120	22	Đạt	15,383
15	482-E7.11	4,56	AC70	22	Đạt	19,53

Nguồn điện: Hiện trạng hệ thống cấp điện khu vực huyện Tân Yên được cấp điện thông qua trạm 110 kV Tân Yên và các lộ 375 của trạm 110 kV khu công nghiệp Đình Trám huyện Việt Yên, lộ 377 của trạm 110kV thị trấn Cầu; Ngoài ra còn có các lộ 22 kV 482 E7.11, 471 E7.11 từ huyện Hiệp Hoà, 475E7.1, 487E7.1 từ huyện Lạng Giang, 471 E7.12, 478E7.7, 476 E7.7 của huyện Việt Yên cấp cho huyện Tân Yên. Hiện nay trên địa bàn các thị trấn và các xã có 275,8km đường dây trung áp; đường dây hạ áp 805,1km; trạm biến áp phân phối: 347 trạm với tổng công suất đặt 102.550kVA. Tỷ lệ cấp điện trên địa bàn đạt 100%.

- Tổ chức công bố công khai "Quy hoạch phát triển điện lực của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035". Điện lực Tân Yên luôn đảm bảo điện áp đối với phụ tải điện trên địa bàn huyện trong điều kiện vận hành bình thường độ lệch pha điện áp cho phép khoảng -5% đến +5% so với điện áp định danh của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện năng. Đối với lưới điện chưa ổn định, điện áp được dao động từ -10% đến +5%.

- Hệ thống điện liên xã đảm bảo phù hợp với thực trạng và yêu cầu của hệ thống điện các xã về nhu cầu truyền tải điện năng, kết nối giữa các hệ thống, sự phù hợp về kỹ thuật của ngành điện và theo quy hoạch.

- Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp đầu tư liên xã đảm bảo đạt thông số kỹ thuật, an toàn điện theo quy định tại Quyết định số 4293/QĐ- BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Đồng thời đảm bảo đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định tại Thông tư số 39/TT- BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

	
Hình 1.24. Lưới điện trung thế	Hình 1.25. Lưới điện hạ thế

Tính đến hết tháng 12/2021, Điện lực Tân Yên đang quản lý, vận hành khối lượng đường dây, trạm biến áp và khách hàng mua điện gồm:

- Đường dây trung áp (22kV, 35kV): 275,8km;

- Đường dây hạ áp 0,4kV: 805,1km;

- Tổng số trạm biến áp phân phối: 347 trạm với tổng công suất đặt 102.550kVA (trong đó: Trạm biến áp của Điện lực là 265 trạm biến áp, tổng công suất lắp đặt: 65.950 kVA; trạm biến áp của khách hàng là 82 với tổng công suất lắp đặt là 36.600 kVA).

- Khách hàng mua điện:

+ Tổng số khách hàng mua điện: 50.202 khách hàng (trong đó: Mục đích sinh hoạt là: 43.038 khách hàng; ngoài mục đích sinh hoạt là: 7.164 khách hàng).

- Toàn bộ hệ thống điện thuộc địa bàn huyện Tân Yên đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật nêu trong Quy định kỹ thuật điện nông thôn (QĐKT- ĐNT -2006), ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ- BCN ngày 08/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

1.7.7. Hiện trạng thông tin liên lạc

Hiện nay, trên địa bàn có 05 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông là Vinaphone, Viettel, Mobi phone, VN Mobi, Gtel phát triển 95 trạm BTS, số trạm được cấp phép là 100%; tổng số đại lý, cửa hàng được ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao DĐTT là 101 đại lý (trong đó: Viettel 65; VNPT 36); tổng số có 24 đại lý Internet và điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng (trong đó: Viettel: 13, VNPT: 11), các đại lý đều thực hiện đúng các quy định của nhà nước; toàn huyện có 01 bưu điện, 04 bưu cục và 18/24 điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động thường xuyên; có tổng số 38 cơ sở in, photocopy, quảng cáo trên địa bàn; 100% các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã có đường truyền Intenet.

Hiện nay, 100% các cơ quan, đơn vị thuộc Huyện ủy, UBND huyện, các xã, thị trấn và các trường học tiếp tục duy trì việc sử dụng chữ ký số của tập thể, cá nhân trong việc gửi nhận văn bản điện tử. Trong năm 2019, Phòng VH&TT đã đề nghị Sở Văn hóa và Thông tin cấp thêm 308 chữ ký số cho cá nhân lãnh đạo, kế

toán các cơ quan, đơn vị huyện; Chủ tịch, Kế toán UBND các xã, thị trấn; Hiệu trưởng, Kế toán các trường MN, TH, THCS; cán bộ làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện và các các xã, thị trấn. Đến nay, cá nhân các đồng chí lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đã bước đầu triển khai ký số trên phần mềm QL&ĐHCV và một số giao dịch khác.

Bảng 1.27. Hiện trạng hạ tầng thông tin liên lạc

Stt	Doanh nghiệp Viễn thông	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao di động			Số thuê bao cố định			Tổng số Thuê bao Internet	Tổng số Mytivi
			Tổng số	Trả trước	Trả sau	Tổng số	máy bàn	Gfone		
1	VNPT	**16008**	**15073**	13492	1581	**935**	679	256	**11344**	**1064**
2	Viettel	**98314**	88164	78411	9753				9067	1083
3	Mobifone	**9200**	9200	8300	900					
4	FPT truyền hình								302	168
Tổng		123522	112437	100203	12234	935	679	256	20713	2315

Hạ tầng viễn thông thụ động:

- Công tác ngầm hóa, chỉnh trang, bó gọn cáp viên thông được rút toàn bộ cáp đồng hiện không sử dụng trên địa bàn toàn huyện; triển khai bó gọn, chỉnh trang cáp mạng viễn thông trên các tuyến phố tại địa bàn thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam góp phần xây dựng 02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Các khu dân cư, khu đô thị xây dựng mới có hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tương đối hoàn chỉnh với đầy đủ các hạng mục như: Bể cáp, ganivo, hệ thống đường ống đi ngầm chờ sẵn đủ không gian và tiết diện cho các nhà mạng cung cấp đồng thời các dịch vụ viễn thông.

Nguồn: Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tân Yên

1.7.8. Hiện trạng hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề

Hạ tầng cụm, điểm Công nghiệp - dịch vụ dần được hoàn thiện, cụm Công nghiệp huyện đã có trên 16% diện tích được lấp đầy.

Đến nay, có 02 CCN với tổng diện tích 114,2ha (CCN Đồng Đình 66,2ha và CCN Lăng Cao 48ha) tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn, có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng. Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước bắt đầu đi vào sản xuất, kinh doanh.

Hạ tầng cụm công nghiệp đã lựa chọn được nhà đầu tư (Công ty cổ phần xây dựng thương mại Đồng Tâm), được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết, đã

thu hút được các nhà đầu tư thuê đất sản xuất toàn bộ phần diện tích quy hoạch cũ (29,66ha), đối với phần quy hoạch mở rộng 36,5ha đang trong quá trình GPMB. Dự án sẽ đi vào hoạt động từ 2022, khi đó CCN Đồng Đình sẽ là CCN đầu tiên của huyện có nhà máy xử lý nước thải. Cụm công nghiệp Lăng Cao được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết hiện đang tiến hành các thủ tục về đất đai dự kiến khai thác hạ tầng vào năm 2022. Hạ tầng các điểm CN-DV tại các xã, thị trấn dần được hoàn thiện, huyện tập trung quy hoạch 22 điểm CN-DV tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn. Đến nay có 22/22 điểm CN-DV tại các xã đã có doanh nghiệp vào đầu tư và đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp trong các cụm, điểm công nghiệp dịch vụ đóng góp trên 60% giá trị sản xuất công nghiệp của huyện, tạo việc làm cho gần 8.000 lao động.

Toàn huyện hiện có trên 1.700 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tập trung ở các ngành nghề chế biến nông lâm sản; sản xuất cơ khí; vật liệu xây dựng; may mặc;... Số lao động tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên 2.500 người, chiếm 25% lao động toàn khu vực công nghiệp- xây dựng. Đã hình thành thêm 02 làng nghề nâng tổng số làng nghề lên 03 làng nghề (Làng nghề sản xuất chổi chít ở thôn Nội Hạc, xã Việt Lập; sản xuất mỳ gạo thôn Châu Sơn, xã Ngọc Châu và làng nghề sản xuất chổi tre Đông Am Vàng, xã Việt Lập). Một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đã có thương hiệu và có thị trường tiêu thụ như máy gieo xạ Tuyết Thành, bếp tiết kiệm nhiên liệu Trường Giang, mỳ gạo Châu Sơn, bánh quế, chổi tre, chổi chít Việt Lập...

1.8. Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch

Trên địa bàn huyện Tân Yên hiện đang triển khai một số quy hoạch và dự án xây dựng quan trọng sau:

- Quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng mở rộng và vùng phụ cận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019.

- Quy hoạch chung thị trấn Bỉ, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (tỷ lệ 1/5.000) đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 06/5/2015. Hiện nay đồ án này đang trong quá trình chờ phê duyệt;

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phe duyệt tại Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 19/08/2022;

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 05/9/2022;

- Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng năm 2030;

- Quy hoạch xây dựng các xã đang triển khai;

- Quy hoạch các khu CN, Cụm CN; Các khu đô thị, khu dân cư

Nhận xét: Trên địa bàn huyện Tân Yên hiện đang triển khai nhiều dự án và quy hoạch, là cơ sở để huyện xây dựng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã

hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn. Một số quy hoạch đã được phê duyệt cần được cập nhật trong quy hoạch vùng huyện. Đặc biệt, một số Quy hoạch vùng lân cận khác có liên quan trực tiếp tới huyện Tân Yên đã và đang được triển khai như Quy hoạch xây dựng Vùng thủ đô Hà Nội, Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, Quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, Quy hoạch đô thị Việt Yên.

Vì vậy, trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, cần nghiên cứu xem xét có định hướng điều chỉnh và khớp nối cho phù hợp.

1.9. Tiêu chuẩn huyện đạt nông thôn mới

Năm 2020, 20/20 xã của huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới và huyện Tân Yên đã được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 904/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

1.10. Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trên cơ sở phân tích SWOT

1.10.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

a). Ưu điểm:

- Huyện Tân Yên có cơ hội phát triển kinh tế xã hội so với các huyện miền núi khác của tỉnh Bắc Giang do nằm liền kề các đô thị lớn đặc biệt là Thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, khí hậu ôn hòa, ít chịu thiên tai bão lũ, là khu vực đang trên đà phát triển kinh tế xã hội tương đối đồng đều ở 3 lĩnh vực chính gồm Nông nghiệp; Xây dựng công nghiệp; Dịch vụ thương mại.

- Là huyện có hệ thống đô thị phân bố tương đối hợp lý, có thị trấn Cao Thượng nằm ở vị trí trung tâm đúng nghĩa của huyện là tiền đề tạo động lực phát triển cho các xã lân cận. Hệ thống hạ tầng nhà ở, hạ tầng xã hội phát triển tương đối đồng bộ phù hợp với nhu cầu trước mắt của đa số người dân.

- Tỷ trọng diện tích canh tác nông nghiệp hiệu quả trên diện tích đất nông nghiệp tự nhiên tương đối lớn đạt hơn 60%. Hệ thống sông ngòi và kênh mương cấp nước phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp tương đối ổn định.

- Tỷ lệ dân số và lao động tăng trưởng hợp lý theo quy luật tự nhiên, người dân cần cù, chịu khó và sáng tạo trong học tập, lao động, sản xuất.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển tương đối đồng bộ đối với huyện miền núi, đa số được đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới tiến tới thành huyện nông thôn mới.

b). Nhược điểm:

- Địa hình miền núi bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng.

- Dân số phân bố rải rác hình thành nhiều cụm dân cư nhỏ lẻ gây chia cắt đất đai gây lãng phí hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, mặt khác không có quỹ đất rộng lớn cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đa số lao động chưa qua đào, tay nghề yếu, chủ yếu là lao động sản xuất nông nghiệp.

- Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 5,7%, thấp so với các địa phương lân cận.

- Hệ thống dịch vụ thương mại và công nghiệp vừa nhỏ vừa yếu, chưa hình thành các trung tâm mua bán và sản xuất với quy mô tập trung đủ lớn.

- Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, tài nguyên rừng ít và không đa dạng, tài nguyên nước trữ lượng không dồi dào và dễ bị ô nhiễm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

- Các tiện ích hạ tầng xã hội chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt, về lâu dài phải tập trung đầu tư bài bản mới phát huy được hiệu quả kinh tế xã hội.

- Hạ tầng kỹ thuật ở đô thị và nông thôn chưa đáp ứng được yên cầu phát triển lâu dài và bền vững.

- Vấn đề môi trường gặp nhiều thách thức do chưa có nguồn lực đầu tư, đa số dự án về môi trường chủ yếu vẫn tồn tại ở bước quy hoạch. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng và theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội, nhất là hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với hệ thống cao tốc trong khu vực.

1.10.2. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trên cơ sở phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
- Khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp với phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi và tạo nên những sản phẩm nông lâm nghiệp có thương hiệu như vú sữa, vải, lạc, ổi và rau quả xuất khẩu,… - Có lực lượng lao động dồi dào, là vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh. - Có các tuyến giao quan trọng kết nối liên huyện như: QL17, ĐT.294; ĐT.295; ĐT.297. ĐT.298. Ngoài ra có quy hoạch tuyến vành đai V vùng thủ đô đi qua địa bàn huyện (từ hướng Đông Nam đến Tây Bắc). - Là một trong các huyện có khả năng phát triển công, nông nghiệp của tỉnh với hệ thống hạ tầng công nghiệp đã và đang được đầu tư xây dựng mạnh mẽ.	- Địa hình vùng trung du miền núi bị chia cắt, đầu tư cơ sở hạ tầng khó khăn. - Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, giá trị kinh tế từ sản xuất nông lâm nghiệp chưa cao. Chưa áp dụng phổ biến khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp. - Tỷ lệ đô thị hóa thấp so với cả nước. - Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, chất lượng chưa cao, đặc biệt đối với khu vực nông thôn các xã trong huyện. - Hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với QL37, VĐ4, QL1A chưa hoàn chỉnh và phụ thuộc vào các huyện lân cận. - Thu hút đầu tư trong huyện còn rất hạn chế.
Cơ hội (O)	**Thách thức (T)**
- Có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài tỉnh theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh - Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi: Quốc lộ 17, ĐT.298; 295; 297 và tương lai có đường vành đai 5 Vùng thủ đô Hà Nội chạy dài từ phía Đông Nam đến phía Tây Bắc của huyện kết nối với TP Bắc Giang và tỉnh Thái Nguyên, huyện Tân Yên có nhiều điều kiện để giao	- Thách thức giữa yêu cầu phát triển nhanh kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị... - Các sản phẩm nông nghiệp tuy đã xây dựng được thương hiệu song phải cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa.

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
thương với vùng phụ cận, là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - thương mại. - Có điều kiện để phát triển các cơ sở sản xuất phục vụ trực tiếp quá trình phát triển khu vực đô thị, sản phẩm nông nghiệp có sản lượng và chất lượng cao được thị trường ưa chuộng.	- Phát triển kinh tế cùng song song tồn tại với nguy cơ ô nhiễm môi trường và khan hiếm nguồn nước, mối đe dọa đối với đa dạng sinh học. - Có nguy cơ thiếu nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế do sự di cư của lao động ra các đô thị lớn. - Vốn đầu tư

2. CHƯƠNG II. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

2.1. Bối cảnh phát triển vùng

2.1.1. Tác động từ tỉnh và khu vực lân cận

Bắc Giang nằm trong Vùng thủ đô Hà Nội mới, với những lợi thế về mật độ dân cư thấp, diện tích nông nghiệp cao đồng thời với ranh giới tiếp giáp các tỉnh có mật độ dân số, cơ cấu phát triển cao sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế và gia tăng các thế mạnh cho tỉnh, là cơ hội nâng cao năng lực phát triển cho tỉnh Bắc Giang. Vị thế của Bắc Giang sẽ có nhiều thay đổi về cơ hội kêu gọi đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ các chức năng cùng phát triển trong tổng thể Vùng Thủ đô.

Trên cơ sở những tiềm năng, lợi thế và nền tảng phát triển những năm qua, Bắc Giang xác định sẽ tiếp tục tập trung phát triển đồng bộ trên cả 3 lĩnh vực, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ hướng đến sự phát triển nhanh, ổn định và bền vững. Trong đó: lấy công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, phấn đấu đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp lớn của vùng. Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, đảm bảo tính cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, tập trung vào các loại hình dịch vụ là tiềm năng như vận tải, kho bãi, logistic, dịch vụ thương mại, vui chơi, giải trí đưa Bắc Giang trở thành trung tâm, đầu mối về thương mại vận tải kho bãi của vùng và là điểm du lịch nghỉ dưỡng cho vùng Thủ đô Hà Nội.

Quy hoạch giao thông vận tải vùng Thủ đô Hà Nội xác định vành đai liên kết các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội (vành đai V) theo hướng tuyến từ thành phố Vĩnh Yên - thành phố Sơn Tây - đô thị Hoà Lạc - thị trấn Xuân Mai - Miếu Môn - Đồng Văn – thành phố Hưng Yên - thành phố Hải Dương - Chí Linh - thành phố Bắc Giang - thị xã Sông Công. Với vai trò là điểm nút chuyển tiếp giữa đường vành đai 5 vùng Thủ đô và trục hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc giang hướng tới trở thành trung tâm đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa Lạng Sơn và các đô thị đối trọng trong vùng Thủ đô, đồng thời cũng là điểm dừng cho hướng vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh miền núi Đông Bắc ra cảng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu quy hoạch mở rộng vùng Thủ đô Hà Nội, khi các địa phương khác trong vùng Thủ đô hướng tới phát triển mạnh công nghiệp, đào tạo chuyên sâu, dịch vụ du lịch... Bắc Giang có cơ hội lớn trở thành một trung tâm đi đầu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao cung cấp cho Hà nội và các tỉnh trong vùng thủ đô. Đây là một trong những yếu tố làm tăng sức cạnh tranh, tạo nên sự khác biệt của Bắc Giang với các đô thị khác trong vùng.

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Bắc Giang)

2.1.2. Các yếu tố tác động trực tiếp đến huyện Tân Yên

Thứ nhất, Tân Yên nằm ở vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý chưa thuận lợi, hệ thống hạ tầng khung còn yếu nhất là giao thông kết nối liên vùng huyện cũng như các hành lang kinh tế quan trọng. Thông qua các yếu tố tác động từ tỉnh và vùng thủ đô, huyện tiếp cận được với hệ thống đường vành đai 5 theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đây là thời cơ và là cơ hội quan trọng để tạo ra động lực phát triển kinh tế xã hội. Nếu khai thác tận dụng tốt hoàn toàn có thể trở

thành tiểu vùng trung chuyển, phân phối hàng hóa đến các địa phương lân cận. Tuy nhiên, do nằm gần các trung tâm phát triển của tỉnh nên Tân Yên phải cạnh tranh với các địa phương khác như TP Bắc Giang, Việt Yên, Lạng Giang trong thu hút các nguồn lực cho phát triển cho huyện.

Thứ hai, điều kiện tự nhiên với những đặc điểm về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, các tiểu vùng khí hậu, đa dạng chủng loại hàng hóa nông nghiệp, sáng tạo trong lao động... là điều kiện thuận lợi để Tân Yên phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường. Địa hình đa dạng có lợi thế để phát triển các sản phẩm nông nghiệp, song dân cư phân tán và thường bám dọc các tuyến giao thông cũng là hạn chế về quy mô khi muốn phát triển các sản phẩm quy mô lớn, hình thành các vùng sản xuất tập trung lớn.

Việc khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển còn chưa cao, sử dụng đất chưa hiệu quả, chưa tạo ra được các không gian phát triển có quy mô lớn, nhất là các khu chức năng có vai trò là động lực phát triển.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng kết hợp với yếu tố vị trí địa lý là điểm yếu của huyện Tân Yên trong thu hút đầu tư. Đặc biệt trong những năm gần đây, Bắc Giang đang là điểm sáng trong thu hút đầu tư của cả nước.

Hệ thống hạ tầng của tỉnh đã phát triển, nhưng hạ tầng của huyện còn chưa theo kịp. Hướng tới năm 2030 để trở thành huyện phát triển có trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao, hệ thống hạ tầng cần được tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Thứ tư, Tân Yên có lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, là thế mạnh để thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động. Mặc dù lực lượng lao động đông, song tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp; bên cạnh đó, việc đẩy mạnh thu hút đầu tư sẽ dẫn đến thiếu hụt lao động. Do vậy, nếu không có chính sách tốt để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút lao động từ các địa phương khác thì vấn đề lao động sẽ là lực cản cho phát triển của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

2.1.3. Tác động của hệ thống hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp vùng đối với huyện Tân Yên

Hơn 10 năm qua, kết cấu hạ tầng xã hội luôn được quan tâm đầu tư, ngày càng hoàn thiện đã tạo nên diện mạo mới cho huyện Tân Yên ngày một khang trang hơn, tươi đẹp hơn. Đối với mục tiêu phát triển huyện Tân Yên, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã định hướng:

a) Giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp: Phát triển giáo dục toàn diện để nâng cao mặt bằng dân trí chung của nhân dân trong huyện, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục thể chất, đạo đức, nhân cách, thẩm mỹ, pháp luật, kỹ năng sống và truyền thống cho học sinh.

Đến năm 2030, giữ nguyên hiện trạng 04 trường THPT hiện có; có 26 trường mầm non, tăng 01 trường; giữ nguyên 24 trường tiểu học và 23 trường THCS. Duy trì trường Cao đẳng Ngô Gia Tự và 6 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quy hoạch mới cơ sở 2 Trung tâm GDTX-GDNN huyện, diện tích tăng thêm 2ha. Ngoài ra huyện quy hoạch một số điểm trường xã hội hóa đối với các bậc học từ

mầm non đến THCS.

b) Y tế: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh Tân Yên lên 5,2ha với quy mô 350 giường bệnh (tăng 100 giường), đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức gồm khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác; quy hoạch 05 vị trí với tổng diện tích 10 ha để thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấphuyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân tại thị trấn Nhã Nam là di tích quốc gia đặc biệt; mở rộng diện tích đất các khu di tích để bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị 6 di tích quy hoạch di tích cấp tỉnh. Quy hoạch sân golf xã Liên Chung diện tích khoảng 200 ha, Nhà thi đấu huyện tại xã thị trấn Cao Thượng và xã Cao Xá, diện tích khoảng 9,8ha.

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Ngọc Châu với quy mô 9,45 ha; quy hoạch 01 vị trí của Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp (vị trí 2) thôn Đông La, xã Quế Nham với diện tích khoảng 5,6 ha.

Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được chú trọng đầu tư, xây dựng không chỉ giúp cho người dân có môi trường sống, làm việc, học tập lành mạnh, năng động, hiện đại mà còn tạo sức hút gia tăng dân số cơ học khi trên địa bàn huyện tương lai sẽ có các KCN và CCN với hàng nghìn lao động có chuyên môn và tay nghề cao đến sinh sống và làm việc.

2.1.4. Tác động của hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp vùng đối với huyện Tân Yên

Đường vành đai 5 Vùng thủ đô đi qua 8 tỉnh, thành phố và có chạy qua huyện Tân Yên với chiều dài khoảng 22,25km, có vai trò kết nối các đô thị lớn xung quanh Hà Nội trong bán kính khoảng 40- 60km, tổng khối lượng chiếm dụng không gian bao gồm cả các dự án đã triển khai của tuyến đường này lên đến hơn 1.110 ha (liên quan đến 8 tỉnh, thành phố trực thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và phụ cận gồm: Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên và Vĩnh Phúc). Điểm đầu và điểm cuối dự án tại km0+000

trùng với km387+700 trên đường Hồ Chí Minh địa phận Ba Vì (Hà Nội) tạo thành một vành đai khép kín.

Sau khi hoàn thiện xong, đường Vành đai 5 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho 8 tỉnh thành phía Bắc kết nối với nhau, bao gồm Hải Dương, Hòa Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Giang và Thái Nguyên. Điều này giúp tạo sự liên kết giữa các khu vực, người dân có thể dễ dàng di chuyển qua lại để giao thông, giao thương, phát triển kinh tế.

Sự xuất hiện của đường Vành đai 5 được xem như bàn đạp lớn thúc đẩy phát triển kinh tế các tỉnh vùng ven ở khu vực Bắc Bộ, trong đó có tỉnh Bắc Giang và huyện Tân Yên. Cụ thể, con đường giúp rút ngắn thời gian di chuyển của các nhà đầu tư và khách hàng kết hợp với những lợi thế về địa điểm du lịch đẹp, giá đất không quá cao… Từ đó, số vốn đầu tư đổ về ngày càng nhiều, mang đến một diện mạo hoàn toàn mới cho tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Tên Yên nói riêng. Đây chính là động lực to lớn giúp phát triển kinh tế của khu vực này.

Đối với hệ thống giao thông cấp tỉnh, để tạo thuận lợi trong thu hút đầu tư vào huyện TânYên, nhất là khắc phục những hạn chế về giao thông, UBND huyện Tân Yên đã đề xuất với UBND tỉnh đầu tư dự án mở đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - tỉnh lộ 292 qua các huyện Việt Yên - Tân Yên - Lạng Giang và huyện Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên); Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 298, 294, quốc lộ 17 đoạn thị trấn Nhã Nam đi thị trấn Phồn Xương (Yên Thế); đường từ tỉnh lộ 295 đi tỉnh lộ 298...

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện sẽ có 09 tuyến đường tỉnh (gồm: Giữ nguyên chiều dài 03 tuyến là 295, 297, 294; kéo dài chiều dài 01 tuyến là 298; nâng từ đường huyện lên đường tỉnh 02 tuyến là 297B, 294C; mở mới 03 tuyến là 294B, 398B, 292B; 08 tuyến đường huyện (gồm: giữ nguyên chiều dài 04 tuyến; nâng cấp các tuyến đường xã thành đường huyện 04 tuyến; quy hoạch mở mới 08 tuyến).

Đối với đường thủy, sẽ đầu tư nạo vét tuyến đường thủy trên Sông Thương (5km, đoạn qua xã Bố Hạ, huyện Yên Thế) để đẩy mạnh phát triển giao thông đường thủy...

Cùng với đường vành đai 5, các tuyến đường kết nối huyện Tân Yên với các huyện trong tỉnh Bắc Giang và với các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên đang được chuẩn bị đầu tư sẽ tạo ra bước đột phá mới về thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải và khu xử lý chất thải rắn sẽ thực hiện theo định hướng của Quy hoạch tỉnh cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống cho nhân dân trong huyện.

2.2. Các định hướng phát triển đối với tỉnh Bắc Giang

a). Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050:

Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn tốc độ phát triển chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các

tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp.

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương. Đến năm 2025, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu về chỉ tiêu GDP/người của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng 90-95% mức trung bình cả nước.

b). Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017):

+ Phát triển đô thị phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH và đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế; bảo đảm xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với cấp độ thích hợp, tạo môi trường sống tốt, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả chức năng của mỗi đô thị trong đó tập trung xây dựng một số đô thị có sức cạnh tranh cao; phát huy vai trò động lực của các đô thị đối với khu vực nông thôn, miền núi;

+ Phát triển đô thị đi đôi với nâng cao chất lượng đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chú trọng công tác bảo vệ và cải thiện môi trường; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; đảm bảo quốc phòng an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh;

+ Từng bước xây dựng đô thị theo tiêu chí tăng trưởng xanh;

+ Phát triển đô thị dọc theo các trục hành lang giao thông Quốc gia và đường tỉnh, các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, các vùng phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa tập trung…để tăng cường liên kết giao thương và có động lực phát triển;

+ Phân bố đô thị tương đối đồng đều trên toàn lãnh thổ để tạo sự cân bằng trong phát triển và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ khu vực nông thôn; làm cơ sở cho việc xây dựng củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường sinh thái; góp phần ổn định cuộc sống;

+ Lựa chọn đô thị có tiềm năng lợi thế nổi trội để tập trung xây dựng trở thành đô thị động lực trung tâm của một tiểu vùng, là đầu tàu tăng trưởng kinh tế, nơi thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước, trung tâm cung ứng và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho khu vực phát triển nông - lâm nghiệp…có tác động lan tỏa kích thích đô thị nhỏ phát triển.

c). Cơ hội và thách thức đối với huyện Tân Yên:

* Cơ hội:

- Là huyện nằm liền kề và có hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với các đô thị lớn của tỉnh (gồm: Đô thị Việt Yên, đô thị Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang, ngoài ra còn tiếp giáp trực tiếp với tỉnh Thái Nguyên khu vực có KCN Samsung), đây là các địa phương có tốc độ phát triển mạnh về đô thị, dịch vụ thương mại và công nghiệp - xây dựng. Với vị trí và tiềm năng sẵn có, huyện Tân Yên sẽ tìm thấy nhiều cơ hội tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện thông qua việc kết nối giao thương, thu hút đầu tư về các lĩnh vực du lịch, sản xuất

và cung ứng sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao.

Có tiềm năng và quỹ đất để phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các Khu công nghiệp lân cận thông qua hệ thống giao thông đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai.

Về hạ tầng khung thì có các tuyến giao thông quan trọng cấp Quốc gia đi qua huyện như đường vành đai V vùng Thủ đô, QL17 và hệ thống đường thủy dọc theo sông Thương.

*Thách thức:

- Nguồn lực đầu tư phát triển và kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng với các địa phương nêu trên gặp nhiều thách thức về quỹ đất và nguồn vốn thực hiện.

- Chưa được các nhà đầu tư có tiềm năng quan tâm thực hiện các dự án có quy mô đủ lớn làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội và nâng tầm địa phương.

- Khó khăn trong việc tập trung quỹ đất rộng lớn và bằng phẳng để tạo thành vùng sản xuất tập trung nhằm ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.

- Hệ thống đô thị còn manh mún, dịch vụ thương mại, thương mại điện tử, logistics chưa phát triển.

- Lao động chủ yếu là lao động phổ thông tập trung ở lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

- Môi trường có nguy cơ bị ô nhiễm do vấn đề về CTR, nước thải sinh hoạt, sản xuất chưa được thu gom xử lý.

2.3. Các định hướng phát triển đối với huyện Tân Yên

Theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, huyện Tân Yên thuộc "vùng phía Bắc" cụ thể như sau:

- Phạm vi: bao gồm 03 huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang

- Đô thị trung tâm vùng là đô thị Vôi (Lạng Giang): Tính chất là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Giang, tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch lịch sử văn hóa; là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ kết nối phía Bắc của tỉnh. Đến năm 2030, vùng hình thành và phát triển 13 đô thị, trong đó có thị trấn Vôi là đô thị loại IV và 12 đô thị loại V.

- Lý do phân chia: Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng; hạ tầng kết nối tương đối thuận lợi

- Lợi thế cạnh tranh: Địa hình vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, vùng đồng bằng, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Đây là vùng cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như chăn nuôi, trồng trọt, cung cấp lao động, các dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm kinh tế.

- Liên kết chính: Là trục Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; QL 17; QL 1A; Vành đai V Vùng thủ đô và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

- Định hướng phát triển chính

+ Nông nghiệp: Trọng tâm phát triển các sản phẩm chăn nuôi, cây ăn quả, rau chế biến các loại hướng tới đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Công nghiệp: Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

+ Dịch vụ: Phát triển thương mại, vận tải, kho bãi, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng: Thu hút đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên; phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan như Hồ Suối Cấy, Hồ Đá Ong, hồ Hố Cao...

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Bắc Giang)

a). Định hướng không gian phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang có ảnh hưởng đến huyện Tân Yên:

a.1). Công nghiệp:

Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT398 (vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37 - QL17 – ĐT299

Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 14 khu công nghiệp: Hòa Phú, Châu Minh - Bắc Lý – Hương Lâm, Xuân Cẩm - Hương Lâm, Hòa Yên, Tiên Sơn - Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Mai - Nghĩa Trung, Ngọc Thiện, Thượng Lan, Minh Đức – Thượng Lan - ***Ngọc Thiện, Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn, Ngọc Lý***.

- 18 cụm công nghiệp: Việt Nhật, Jutech, Đông Lỗ, Đông Lỗ 2, Tiên Sơn, Yên Lư, Thanh Vân, Thanh Vân-Hoàng An, Danh Thắng - Đoan Bái, Đoan Bái, Đoan Bái – Lương Phong 1, Đoan Bái – Lương Phong 2, Việt Tiến, Minh Đức-***Ngọc Lý,*** Nghĩa Trung, ***Kim Tràng, Đồng Đình, Ngọc Vân***.

a.2). Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung huyện Tân Yên (Quy mô đến năm 2030 là 3483,63ha giảm 843,29 ha so với năm 2020)

- Khu lúa Nam Tân Yên - Bắc Việt Yên: Tập trung thuộc khu vực các xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Quế Nham (nằm phía Nam sông Cầu Đông thuộc Tân Yên) và các xã Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung (Việt Yên). Khai thác sử dụng kênh chính dẫn nước tưới từ công trình thủy lợi Thác Huống.

- Khu lúa Bắc Tân Yên: Thuộc khu vực tả ngạn sông Máng - sông Cầu Đồng, khai thác sử dụng tuyến kênh 5 là kênh tưới chính (kênh 5-1, 5-2, 5-3), gồm các xã: Lan Giới, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương (tiểu khu 10); Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung (tiểu khu 2); Tân Trung, Liên Sơn và một phần thuộc các xã Phúc Hòa, Hợp Đức (tiểu khu 3).

Phân bố phát triển các khu trồng cây ăn quả tập trung cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu: Tập trung thuộc khu vực các xã An Dương, Liên Sơn, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức.

a.3.) Định hướng phân bổ không gian chăn nuôi:

Huyện Tân Yên được phân thành 3 vùng gồm:

Vùng 1: Quế Nham, Liên Chung, Việt Lập

Vùng 2: Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu

Vùng 3: Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc

- Khu chăn nuôi Nam Yên Thế - Bắc Tân Yên: Tập trung thuộc khu vực liên xã Tam Tiến, Tiến Thắng, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Phồn Xương, Tân Hiệp, An Thượng nằm bên hữu ngạn sông Sỏi (Yên Thế) và khu vực liên xã Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Sơn, An Dương, Lam Cốt (Tân Yên).

- Khu chăn nuôi Bắc Yên Thế: tập trung khu vực liên xã nằm bên tả ngạn sông Sỏi gồm Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Đồng Vương và một phần thuộc các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Hương Vỹ, Tân Sỏi, Hồng Kỳ.

-Khu chăn nuôi Nam Tân Yên: khu vực liên các xã Liên Chung, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Châu, Song Vân, Việt Ngọc, Cao Thượng, Quế Nham, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Việt Ngọc, TT Nhã Nam, Lan Giới, Ngọc Thiện.

a.4). Dịch vụ thương mại, du lịch:

- Phát triển dịch vụ logictics tại thành phố Bắc Giang, huyện Lục Nam; dịch vụ tài chính, khách sạn, ngân hàng tại thành phố Bắc Giang.

- Phát triển các tuyến du lịch gắn với các di tích, danh thắng những điểm khởi nghĩa Yên Thế, trong đó có huyện Tân Yên.

b). Định hướng quy hoạch hệ thống đô thị chung của tỉnh Bắc Giang:

- Giai đoạn đến năm 2020: Nâng cấp một số đô thị và thành lập mới thị trấn, mở rộng ranh giới hành chính đô thị, nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 22% đến 23%.

- Giai đoạn 2021- 2025: Tiếp tục nâng cấp một số đô thị và thành lập mới thị trấn, mở rộng ranh giới hành chính đô thị, nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 22% đến 23%.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn chỉnh hệ thống đô thị phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 40% đến 45%.

2.4. Mối quan hệ ngoại vùng và nội vùng của huyện

a). Quan hệ ngoại vùng:

Huyện Tân Yên là cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Bắc Giang, có vị trí địa lý tương đối thuận lợi (so với 1 số huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang như Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn) trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với thành phố Bắc Giang cách 15km về phía Nam theo Quốc lộ 17, huyện Sóc Sơn - Hà Nội cách 30km về phía Tây theo tỉnh lộ 295, thành phố Thái Nguyên cách 40 km về phía Bắc theo tỉnh lộ 294; với huyện Chi Lăng - Lạng Sơn cách 76km về phía Đông

theo tỉnh lộ 295. Trên địa bàn huyện còn có tuyến đường kết nối Tân Yên - Việt Yên với QL37 và đường vành đai V thủ đô.

Huyện Tân Yên có hệ thống hạ tầng chưa thuận lợi, tuy nhiên trên địa bàn huyện vẫn có một số tuyến giao thông cấp Quốc gia và cấp tỉnh đi qua xuyên suốt theo hướng Nam - Bắc và Đông - Tây. Thị trấn Cao Thượng là vùng lõi của huyện tạo động lực phát triển có tính lan tỏa, cách thành phố Bắc Giang khoảng 15 km, thị trấn Vôi huyện Lạng Giang khoảng 18km (đi đường ĐT295), thị trấn Bích Động huyện Việt Yên khoảng 13km (đi đường ĐT298), thị trấn Thắng huyện Hiệp Hoà khoảng 20km (đi đường ĐT295 và QL37) và thị trấn Cầu Gồ huyện Yên Thế 13km (đi đường QL 17). Cách thủ đô Hà Nội khoảng 70km theo đường ĐT.298 đi qua huyện Việt Yên theo đường ô tô. Cách Quốc lộ 1A (đường cao tốc) khoảng 15km. Đường sông có sông Thương chảy qua tàu thuyền vừa và nhỏ đi lại dễ dàng, đây là những điều kiện thuận lợi và là cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b). Quan hệ nội vùng:

Với cơ sở tiềm năng, lợi thế của huyện về khả năng thu hút đầu tư nên hiện nay huyện đang triển khai mở rộng cụm công nghiệp Đồng Đình từ 29,66ha lên quy mô khoảng 66,14ha, chuẩn bị đầu tư thêm các khu, cụm công nghiệp KCN Phúc Sơn 125ha, CCN Ngọc Vân 66ha, CCN Lăng Cao khoảng 48ha, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho người dân. Từ nay đến năm 2040 sẽ xây dựng thêm các khu, cụm công nghiệp như: KCN Ngọc Thiện (150ha), KCN Ngọc Lý (140ha), KCN Thượng Lan - Ngọc Thiện (142ha), KCN Quế Nham (200ha); CCN Việt Ngọc (49ha), CCN Ngọc Châu (75ha), CCN Kim Tràng (52ha), CCN Liên Sơn (40ha), CCN Minh Đức - Ngọc Lý (35ha).

Ngoài ra còn phải kể đến một số làng nghề truyền thống lâu đời như: Nghề chổi tre, chổi chít - Đông Am Vàng – xã Việt Lập; nghề làm mỳ thôn Châu Sơn - xã Ngọc Châu; nghề làm Diều - xã Song Vân. Cùng với đó là các sản vật, ẩm thực đặc trưng có tiếng đó là Sâm Nam - Núi Dành, Nem nướng - Liên Chung, Tương Vân Cầu, Bánh đa Việt Ngọc đã làm nên thương hiệu riêng không nơi nào có của huyện Tân Yên và một số vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông sản. Huyện có hệ thống giao thông nội vùng đó là tuyến đường QL17, các tuyến đường tỉnh 298, 295, 297, 294 liên kết huyện Tân Yên với các huyện khác trong tỉnh. Đây là những tuyến giao thông quan trọng gắn kết các thị trấn, các khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, các điểm du lịch, KCN, cụm công nghiệp, vùng nông nghiệp của vùng.

2.5. Tầm nhìn phát triển vùng

Hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Tân Yên được xác định là huyện nông thôn mới nâng cao, có không gian lãnh thổ phát triển bền vững gắn với chất lượng sống tốt. Các không gian đô thị hiện đại sầm uất, đa tiện ích. Khu vực nông thôn có môi trường, cảnh quan nông thôn phải sáng - xanh - sạch - đẹp hơn, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, an ninh chính trị được giữ vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được đảm bảo ở mức khá so với các địa phương khác trong tỉnh. Là huyện có nền nông nghiệp xanh và đa dạng tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao. Phần lớn sản xuất công nghiệp trên địa bàn có công nghệ tiên tiến hiện đại thân thiện với môi trường sử dụng ít lao động và tài nguyên

thiên nhiên. Lực lượng lao động cơ học dồi dào đã qua đào tạo góp phần tạo dựng hình ảnh phồn vinh, hiện đại đưa Tân Yên trở thành huyện đáng sống trong tương lai của tỉnh Bắc Giang.

a). Về kinh tế:

Duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt 14%/năm giai đoạn 2031-2050; GRDP bình quân/người ở mức cao.

Xây dựng phát triển Tân Yên thành huyện có tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, trên cơ sở phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch để chú trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm ngành với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu; nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao với nhiều sản phẩm đặc trưng là ngành quan trọng giúp đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định xã hội; dịch vụ phát triển với trọng tâm là dịch vụ du lịch, logistic, các ngành dịch vụ mới.

b). Về lĩnh vực xã hội:

Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện, chỉ số HDI đạt mức cao. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia ở mức cao và theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn của các nước phát triển; Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuật lợi, chất lượng; Tỷ lệ lao động chất lượng cao chiếm đa số, cơ cấu lao động tiến bộ, phù hợp với nhu cầu thị trường. Không còn hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ.

c). Về bảo vệ môi trường:

Môi trường được bảo vệ, nhiều vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo về số lượng, chất lượng; phần lớn chất thải, nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn.

d). Về không gian và kết cấu hạ tầng:

Tỷ lệ đô thị hóa ở mức cao; xây dựng Tân Yên và các đô thị thông minh, hiện đại. Không gian nông thôn đạt chuẩn nâng cao.

Hạ tầng đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải với nhiều hình thức tiên tiến, nhanh, thuận lợi, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

e). Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

2.6. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển

Xác định nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá của huyện cần phải thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

2.6.1. Khâu đột phá phát triển

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành; đẩy mạnh cải cách

hành chính; nâng cao chất lượng công chức, người đứng đầu ngang tầm nhiệm vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành; xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch, phục vụ, hiệu lực, hiệu quả.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên hạ tầng giao thông, công nghiệp, thủy lợi, dịch vụ. Phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội phát triển.

- Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và các lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ trên địa bàn.

2.6.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- Đẩy mạnh và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gắn với cải thiện chất lượng tăng trưởng

- Đổi mới, sắp xếp không gian phát triển, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế.

- Nâng cao chất lượng hiệu quả trong thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử.

- Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả đầu tư công.

- Phát triển văn hóa, xây dựng con người Tân Yên tiên tiến, đậm đà bản sắc.

- Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, chính sách an sinh xã hội.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nước, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Giải quyết có hiệu quả vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng.

(Nguồn: Phương án phát triển huyện Tân Yên)

2.7. Tính chất vùng huyện

Là huyện nông thôn mới phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa chất lượng cao và chuyên canh cây ăn quả gắn với du lịch sinh thái, văn hóa, lễ hội. Là vùng có tiềm năng phát triển dịch vụ thương mại, đô thị và công nghiệp kỹ thuật cao thuộc tiểu vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang và là vùng có ý nghĩa quan trọng về Quốc phòng và An ninh đối với tỉnh Bắc Giang và vùng thủ đô.

2.8. Tiềm năng và động lực phát triển vùng

Nằm liền kề với khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành

lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, huyện Tân Yên được xác định là một trong các huyện của tỉnh Bắc Giang trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với động lực phát triển chính là nông nghiệp, sản xuất, chế biến nông sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch.

Huyện Tân Yên có vị trí là cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Bắc Giang, có vị trí địa lý tương đối thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với thành phố Bắc Giang cách 15km về phía Nam theo Quốc lộ 17, huyện Sóc Sơn - Hà Nội cách 30km về phía Tây theo tỉnh lộ 295, thành phố Thái Nguyên cách 40 km về phía Bắc theo tỉnh lộ 294. Trên địa bàn huyện còn có tuyến đường ĐT.298 kết nối Tân Yên - Việt Yên với QL37 và đường vành đai IV thủ đô. Là địa phương có nhiều cơ hội phát triển trong bối cảnh tiếp giáp với các đô thị lớn của tỉnh Bắc Giang như Hiệp Hòa, Việt Yên và Thành phố Bắc Giang. Các đô thị lân cận đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở các lĩnh vực đô thị, dịch vụ thương mại và công nghiệp. Huyện cũng có các tuyến giao thông hiện trạng kết nối trực tiếp đến các đô thị nêu trên. Ngoài ra theo định hướng còn có tuyến vành đai V vùng thủ đô đi qua địa bàn huyện theo hướng Đông Nam – Tây Bắc; trục ĐT.398B kết nối liền vùng huyện gồm Việt Yên – Tân Yên – Lạng Giang. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, nhất là hệ thống công nghiệp phụ trợ cho khu vực lân cận trong tỉnh cũng như KCN Samsung, tỉnh Thái Nguyên.

Ở lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản, huyện Tân Yên có quỹ đất dồi dào, được tỉnh định hướng là vùng sản suất và chăn nuôi ƯDCNC. Hiện tại, Tân Yên là huyện đứng đầu tỉnh về chăn nuôi (lợn) và từng bước gắn với huyện Yên Thế về chăn nuôi gà để tạo thành tổng đàn với số lượng lớn nhất tỉnh cung cấp ra thị trường sản phẩm chất lượng và có thương hiệu. Ngoài ra các sản phẩm nông nghiệp như vải thiều, vú sữa, lê, rau màu cũng là những mũi nhọn quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện.

Mục tiêu giai đoạn 2023-2030:

- Để đạt được mục tiêu tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện thì cần có định hướng phát triển mở rộng hệ thống hạ tầng, kết nối giao thương ở nhiều lĩnh vực với các đô thị lân cận nhất là khu vực phía Nam và phía Tây Nam của huyện.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống sản xuất nông lâm nghiệp ƯDCNC, tích cực triển khai công tác dồn điền đổi thửa tích tụ ruộng đất thành vùng sản xuất, chăn nuôi rộng lớn để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nâng cao giá trị kinh tế trên diện tích đất canh tác, sản xuất, chăn nuôi.

- Nghiên cứu lựa chọn đưa vào sử dụng con giống, cây trồng có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, được thị trường trong và ngoài nước đón nhận.

- Rà soát cải tạo mở rộng hệ thống thủy nông, gia cố đê bao để ứng biến với thiên tai đảm bảo cây trồng vật nuôi an toàn và tránh dịch bệnh.

- Xây dựng chiến lược đào tạo lực lượng lao động có tay nghề phù hợp với chiến lược phát triển ngành nghề mũi nhọn.

2.9. Chiến lược phát triển vùng

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên đứng trước thách thức của nhiệm vụ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển

đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để từng bước xây dựng vùng huyện Tân Yên trở thành một vùng phát triển năng động và bền vững, các mục tiêu chiến lược phát triển vùng cần thực hiện là:

a). Xây dựng huyện Tân Yên trở thành huyện nông thôn mới nâng cao của tỉnh. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện.

Giải pháp thực hiện: Tiếp tục hoàn thành mục tiêu 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b). Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng.

Giải pháp thực hiện: Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, huyện Tân Yên cần tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, dồn điền đổi thửa tạo ra các quỹ đất nông nghiệp rộng lớn, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp. Từng bước hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn huyện đối với các khu vực trọng điểm phát triển.

Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất công, nông nghiệp. Kiến tạo các vùng sản xuất tập trung, học tập và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, đưa cơ giới hóa và các giống có năng suất cao vào sản xuất. Dành quỹ đất đủ lớn cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cây trồng có múi; xây dựng vùng sản xuất rau, củ quả với quy mô khoảng 250 ha thành vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển việc nhận dạng thương hiệu thông qua các ứng dụng công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến hiệu quả.

c). Phát triển công nghiệp, tăng sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ; tăng cường phát triển công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và an toàn.

Giải pháp thực hiện: Đẩy nhanh việc kêu gọi thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp gia công chính xác để hình thành và tham gia cụm tương hỗ sản xuất sản phẩm chủ lực. Đẩy nhanh đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối các khu, cụm CN trên địa bàn. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, làng nghề và các công trình ngoài hàng rào cụm công nghiệp. Khai thác lợi thế tuyến QL17, vành đai V vùng Thủ đô, quy hoạch bổ sung các cụm CN địa phương, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị sang các cụm công nghiệp tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của

huyện, tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp theo hướng công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề và làm động lực chính phát triển kinh tế xã hội huyện theo hướng bền vững.

d). Tăng cường dịch vụ trung chuyển, thương mại dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế.

Giải pháp thực hiện: Đẩy mạnh xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ tại thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam. Hình thành các cụm thương mại dịch vụ trên tuyến Quốc lộ 17, vành đai V (dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp, vận tải...) và các tuyến đường tỉnh ĐT.295; 294; 297, 298 (dịch vụ nông nghiệp, du lịch, trung chuyển, vận tải..).

e). Phát triển du lịch bền vững tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

Giải pháp thực hiện: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Bên cạnh việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, thắng cảnh của huyện, hoàn thiện, bổ sung các dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch. Tăng cường các tuyến thăm quan có sự lựa chọn đa dạng thông qua việc đẩy mạnh liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch và khu du lịch mới: khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp…

g). Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái.

Giải pháp thực hiện: Tập trung xây dựng thị trấn Cao Thượng sớm trở thành đô thị văn minh, hiện đại, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa giáo dục của huyện. Một mặt tiến hành phát triển đô thị mới tại thị trấn Ngọc Thiện, thị trấn Việt Lập theo định hướng chung của tỉnh, mặt khác liên tục tiến hành tái phát triển, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu (TT Cao Thượng, TT Nhã Nam). Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

2.10. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

2.10.1 Cơ sở dự báo

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Tân Yên giai đoạn 2020-2025 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII;

- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2015-2020;

- Dự báo tình hình, xu thế phát triển của trong nước, của tỉnh và của huyện trong thời gian tới; khả năng huy động các nguồn lực phát triển và dự báo khả năng phát triển của các nghành, lĩnh vực.

2.10.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội

a). Dự báo tăng trưởng kinh tế:

Các dự báo phát triển kinh tế đến năm 2025 được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2020-2025 đạt mức trung bình hàng năm là 15-18%/năm.

- Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 18 - 20%/năm, dịch vụ - thương mại tăng 18 - 20%/năm, nông - lâm - ngư nghiệp tăng bình quân 6 - 8 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp TTCN - xây dựng và dịch vụ thương mại. Giảm dần tỷ trọng Nông - lâm nghiệp và thủy sản.

b). Cơ cấu kinh tế:

(1) Giai đoạn đến năm 2030:

- Nông - lâm nghiệp và thủy sản đạt 20,6%

- Công nghiệp và xây dựng đạt 54,6%;

- Dịch vụ - thương mại đạt 24,8%.

(2) Giai đoạn đến năm 2040:

- Nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12%;

- Công nghiệp - TTCN, xây dựng chiếm khoảng 58%;

- Thương mại, dịch vụ chiếm khoảng 30%;

2.10.3. Dự báo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Là huyện nằm trên trục Quốc lộ 17 và tiếp giáp với thành phố Bắc Giang nên cũng được hưởng các thành tựu văn hóa xã hội của thành phố; huyện có nguồn nhân lực chất lượng cao, có nguồn lao động dồi dào, giá thành thấp;

- Huyện có quy mô đất đai còn khá lớn, có cơ hội sử dụng tài nguyên đất để làm nguồn nhân lực phát triển huyện.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá là một trong những chương trình trọng tâm của huyện: Hiện nay, huyện Tân Yên có 60 vùng sản xuất hàng hóa với các loại cây trồng thế mạnh như: Dưa chuột, bí ngô, rau ăn lá các loại, ngô ngọt, lúa chất lượng, lạc quy mô từ 3 - 20 ha/vùng, tập trung ở các xã: Ngọc Thiện, Lam Cốt, Phúc Sơn, Tân Trung, Quế Nham, Ngọc Châu, Quang Tiến, Liên Sơn...; 24 cánh đồng mẫu, trong đó có 23 cánh đồng mẫu sản xuất lúa và lạc chất lượng quy mô từ 30 - 70 ha/cánh đồng và 01 cánh đồng sản xuất rau màu tại xã Ngọc Lý.

Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì 22 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận. Hiện các mô hình được công nhận sản xuất ổn định, phát triển tốt. Một số mô hình trồng dưa lưới, hoa, rau theo hướng an toàn cho thu nhập 30 - 40 triệu đồng/vụ, điển hình như mô hình trồng dưa lưới tại Quang Tiến diện tích hơn 1.000m^2, 6 mô hình trồng rau, hoa luân canh tại thôn Trám, xã Phúc Sơn, mô hình trồng hoa ly tại xã Ngọc Vân. Đồng thời triển khai đăng ký thực hiện 22 mô hình năm 2019.

Bên cạnh đó, huyện cũng khuyến khích nông dân phát triển cây ăn quả trên diện tích vườn đồi và chuyển dịch diện tích lúa màu sang trồng cây ăn quả. Đến nay, địa phương có khoảng 3417 ha cây ăn quả, trong đó có 2.600 ha cây ăn quả cho thu hoạch. Huyện chỉ đạo sản xuất 1.200 ha cây ăn quả theo quy trình

VietGAP.

- Nhân dân trong huyện có truyền thống đoàn kết, cần cù, sáng tạo trong lao động, có tinh thần khắc phục khó khăn, với các giá trị văn hóa, kinh tế có thể trở thành lực lượng vật chất quan trọng trong quá trình phát triển.

2.10.4. Dự báo phát triển dịch vụ thương mại

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển mạnh và ngày càng đa dạng, phong phú. Công tác xúc tiến thương mại được quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện; các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tham gia các hội chợ được đánh giá cao. Các hoạt động dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân ngày càng phát triển thuận lợi hơn. Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức người tiêu dùng về ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam. Các ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Hạ tầng thương mại từng bước được hoàn thiện, hệ thống chợ nông thôn, điểm dịch vụ thương mại được quy hoạch, đầu tư xây dựng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; công tác xúc tiến thương mại được chú trọng. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự kiến tăng nhanh, đến năm 2025 đạt khoảng 3.500 tỷ đồng, tăng hơn gấp 2 lần so với năm 2015. Đến năm 2030 đạt khoảng 5.000 tỷ đồng và đến năm 2040 đạt khoảng 7.000 tỷ đồng, gấp 4 lần so với năm 2015.

2.10.5. Dự báo về phát triển du lịch

Thực hiện Kế hoạch số 298/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Theo Kế hoạch số 298 của UBND tỉnh, trong thời gian tiếp theo Bắc Giang sẽ tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư, xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số khu, điểm du lịch trọng điểm; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và mở rộng liên kết hội nhập quốc tế về du lịch. Huyện Tân Yên là một trong các địa phương của tỉnh có tiềm năng phát triển du lịch lịch sử, văn hóa nhiều điểm phục vụ tham quan tìm hiểu và một phần cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nông lâm nghiệp ở khu vực phía Tây và phía Đông của huyện. Dự báo đến năm 2030 tỷ lệ tăng trưởng trung bình 15% mỗi năm. Đến năm 2040 đạt số lượng khoảng 100.000 lượt khách/năm.

UBND tỉnh vừa ban hành Kế hoạch số 298/KH-UBND triển khai Nghị quyết số 112-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

2.10.6. Dự báo về phát triển giáo dục, y tế

Căn cứ theo dự báo quy mô dân số đến năm 2040, dự báo nhu cầu về y tế tăng 2 bệnh viện tư nhân với quy mô tổng cộng khoảng 500 giường. Nhu cầu về THPT xây dựng bổ sung 2 trường với quy mô khoảng 1.850 học sinh. Quy mô diện tích tối thiểu khoảng 1,3ha/1trường.

TT	Loại công trình	Diện tích (ha)			Quy mô			Chỉ tiêu dự báo
		HT 2018	GĐ 2030	GĐ 2040	Đơn vị	GĐ 2030	GĐ 2040	
1	Công trình y tế							
-	TT Y tế Tân Yên	3,27	8,63	10,1	giường	310	400	15 -18 giường/1000 dân
2	Công trình giáo dục							
-	Trường trung học phổ thông	6,42	10,8	11,7	học sinh	7194	7830	35 HS /1000dân

2.11. Dự báo dân số, lao động

2.11.1. Dự báo về quy mô dân số

Quy mô dân số trên địa bàn huyện đang tăng lên nhanh trong những năm vừa qua, tỷ lệ tăng tự nhiên hàng năm ổn định khoảng 1,2% nhưng tăng cơ học chủ yếu do lao động từ bên ngoài đến thường trú và làm việc tại các cụm công nghiệp trong huyện ngày càng nhiều, góp vào tỷ lệ tăng dân số hàng năm khoảng 0,4- 0,6%.

Thời kỳ tới, theo xu hướng mở rộng, phát triển nhanh hơn nhiều ngành lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn huyện nhất là phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung số lượng có thể tăng lên gấp 2- 3 lần hiện nay. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp sẽ tiếp tục tăng nhanh.

Theo đó, dự báo tỷ lệ tăng dân số cơ học hàng năm trên địa bàn huyện thời kỳ 2021- 2030 ở mức bình quân 1,35-1,45%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tiếp tục ổn định ở mức 1- 1,2%, dân số huyện tăng bình quân hàng năm khoảng 2,3- 2,5%, đến năm 2040 có quy mô tăng khoảng 50 nghìn người.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động và nhu cầu đô thị hóa trên địa bàn huyện sẽ tăng lên nhanh hơn, khả năng dân số đô thị hóa thực tế sẽ tăng lên hàng năm bình quân khoảng 9,5- 11,5%, đến năm 2040 chiếm khoảng 49- 50% dân số toàn huyện.

Dự báo đến năm 2030: Dân số toàn khu vực nghiên cứu khoảng 221.600 người. Trong đó dân số đô thị khoảng 88.200 người, tỷ lệ đô thị hóa 37-40%; dân số nông thôn khoảng 133.400 người.

Dự báo đến năm 2040: Dân số toàn khu vực nghiên cứu khoảng 245.000 người. Trong đó dân số đô thị khoảng 123.000 người, tỷ lệ đô thị hóa 47-50%, dân số nông thôn khoảng 122.000 người.

2.11.2. Dự báo về lao động

Chất lượng và số lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh

tế - xã hội của huyện Tân Yên.

Dự kiến đến năm 2030 lực lượng lao động trong toàn huyện Tân Yên có khoảng 121.880 người, chiếm 55% tổng số dân. Mỗi năm cần tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1.000 - 1.100 lao động. Đến năm 2040, số lao động của huyện sẽ là khoảng 137.200 người, chiếm 56% tổng dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

2.12. Dự báo phát triển đô thị, nông thôn

Thị trấn Cao Thượng sẽ phát triển thành trung tâm tiểu vùng về mọi mặt và trở thành hạt nhân tăng trưởng kinh tế của huyện.

Thị trấn Nhã Nam là đô thị loại V, là hạt nhân tiểu vùng phía Bắc của huyện.

Hình thành các đô thị mới và lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Việt Lập (xã Việt Lập), thị trấn Ngọc Thiện (xã Ngọc Thiện).

Giai đoạn sau năm 2030 dự báo có thêm Phúc Sơn và Ngọc Vân đạt tiêu chí đô thị loại V và được công nhận là thị trấn, nâng tổng số đô thị của huyện lên thành 6 đơn vị hành chính.

2.13. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở các dự án quy hoạch đã được lập trên địa bàn và các dự báo về dân số, tính toán, xác định nhu cầu sử dụng đất liên quan đến đất xây dựng đô thị, đất ở, đất khu công nghiệp.

- Đất đô thị: Diện tích đất đô thị là 4.000ha đến năm 2030 và 4.340ha đến năm 2040 (là diện tích thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam và thị trấn Ngọc Thiện, Việt Lập được thành lập mới từ năm 2027) bao gồm cả các diện tích chưa lấp đầy, đang phát triển phục vụ cho các giai đoạn tiếp theo.

- Dự báo đến năm 2030: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 205 - 215 m^2/người. Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 1.850ha, đất xây dựng điểm dân cư nông thôn khoảng 3.240ha.

- Dự báo đến năm 2040: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 175 - 185 m^2/người. Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 2.200ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.450ha.

- Đất ở: Giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị dự báo cần khoảng 603ha; Đất ở nông thôn dự báo là 1.605ha. Giai đoạn đến năm 2040, diện tích đất ở đô thị là 753ha; Đất ở nông thôn là khoảng 1.445ha.

2.14. Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu.

Là địa phương thuộc huyện miền núi, giáp sông Thương, dưới sự tác động của biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai chủ yếu từ các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất một số khu vực, tại các vị trí ven sông Thương có thể xảy ra hiện tượng ngập úng. Mùa hè xảy ra hiện tượng khô hạn tại các khu vực cao, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp.

Trong quy hoạch vùng huyện nông thôn mới, để đảm bảo sự phát triển bền vững, cần có các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế và đời sống của người dân.

2.15. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

2.15.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị

Các chỉ tiêu kỹ thuật về phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị áp dụng theo QCVN:01/2021-BXD của Bộ Xây dựng về Quy hoạch đô thị.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đến năm 2030	Đến năm 2040
I	Đất xây dựng đô thị		
	- Đất dân dụng bình quân	70 ÷ 100m^2/người	70 ÷ 100m^2/người
	- Đất đơn vị ở đô thị		
	+ Đô thị loại V:	45 ÷ 55m^2/người	45 ÷ 55m^2/người
	- Đất công trình công cộng đô thị	≥5m^2/người	≥5m^2/người
	- Đất cây xanh đô thị	≥5m^2/người	≥5m^2/người
II	Các chỉ tiêu HTKT		
	- Tiêu chuẩn cấp điện		
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	400w/người cho đô thị 200 w/người cho khu vực nông thôn	1000w/người cho đô thị 500 w/người cho khu vực nông thôn
	Tiêu chuẩn cấp điện công cộng	30 % chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	30 % chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt
	Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp	50-350kw/ha	50-350kw/ha
	- Cấp nước	120 l/người/ng.đ cho đô thị; Tỷ lệ cấp nước đạt 100%. 80 l/người/ng.đ cho khu vực nông thôn; Tỷ lệ cấp nước đạt ≥ 90% dân ≥ 20m^3/ha (tính cho tối thiểu 60% đất công nghiệp)	150 l/người/ng.đ cho đô thị; Tỷ lệ cấp nước đạt 100%. 100 l/người/ng.đ cho khu vực nông thôn; Tỷ lệ cấp nước đạt ≥ 90% dân ≥ 20m^3/ha (tính cho tối thiểu 60% đất công nghiệp)
	- Thoát nước mưa	100% đường nội thị có hệ thống thoát nước mưa	100% đường nội thị có hệ thống thoát nước mưa

TT	Hạng mục	Đến năm 2030	Đến năm 2040
	- Thoát nước thải, vệ sinh môi trường		
	+ Thoát nước	*≥80% tiêu chuẩn cấp nước*	*≥80% tiêu chuẩn cấp nước*
	+ Rác thải	*0,8kg/người/ngày cho đô thị; Tỷ lệ thu 100%; 0,6kg/người/ngày cho nông thôn; Tỷ lệ thu gom ≥90%*	*0,8kg/người/ngày cho đô thị; Tỷ lệ thu 100%; 0,6kg/người/ngày cho nông thôn; Tỷ lệ thu gom ≥90%*
	- Thông tin liên lạc:		
	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	*Số thuê bao internet/100 dân đạt ≥20*	*Số thuê bao internet/100 dân đạt ≥20*
	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	*≥90%*	*≥90%*

Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Yên đã có dự án xây dựng cụm công nghiệp, các dự án phát triển đô thị đã và đang được xây dựng nhưng chưa được lấp đầy, do vậy bình quân đất xây dựng đô thị trên đầu người hiện trạng năm 2021 theo thống kê của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Tân Yên là 180 m^2/người).

* Đất xây dựng đô thị: bình quân 160-180 m^2/người. Đất xây dựng khu dân dụng bình quân 90-110 m^2/người.

* Chỉ tiêu các công trình hạ tầng xã hội năm 2040 đối với khu vực thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, thị trấn Việt Lập và thị trấn Ngọc Thiện:

- Giường bệnh đa khoa: 15-18 giường/1000 dân.

- Trường học:

+ Trường mầm non: 50 cháu/ 1000 dân.

+ Trường tiểu học: 65 cháu / 1000 dân.

+ Trường THCS: 55 cháu/1.000 dân.

+ Trường THPT: 40 cháu/1.000 dân.

- Trung tâm TDTT: 0,8 m^2/người.

- Cây xanh công cộng: 5 m^2/người.

* Về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Đảm bảo tại các đô thị tỷ lệ đất giao thông từ 20-25% đất đô thị, tại các điểm đô thị nhỏ từ 15-18% đất đô thị.

- Đảm bảo dân số đô thị được cấp nước sạch là 95-100% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 120l/người ngày đêm. Cấp nước công nghiệp ≥ 20 m^3/ha.ngđ.

- Đảm bảo 100% các đô thị được cấp điện sinh hoạt, trên 80-90% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng, chỉ tiêu 750W/người.

- Đảm bảo tổng chiều dài cống thoát nước đạt từ 80-85% tổng chiều dài đường đô thị, tất cả các đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng, các đô thị cũ có khu vực nửa riêng hoàn chỉnh và đồng bộ.

- Đảm bảo 90% nước thải được thu gom xử lý tại đô thị. Chỉ tiêu thoát nước thải 100-120l/ người ngày đêm. Thoát nước công nghiệp: 18-32 m^3/ha.ngđ (60%-70% diện tích đất CN).

- CTR: 80-85% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các đô thị. CTR sinh hoạt đô thị: 0,8-0,9 kg/người/ngày, CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngày.

- Chỉ tiêu cây xanh: 5 - 20 m^2/người.

2.15.2. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn

Chỉ tiêu nhà ở trung bình: 15-20 m^2 sàn/người. Mỗi xã, thị trấn đều có trạm y tế.

Trường học: Dự báo cụ thể theo cơ cấu tuổi dân số, khoảng từ 185 - 220 học sinh/1.000 dân (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở).

Đảm bảo tại điểm dân cư nông thôn có tỷ lệ đất giao thông từ 10-15% đất xây dựng điểm dân cư nông thôn vào năm 2040.

Đảm bảo dân số được cấp nước sạch vào năm 2040 là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 100l/ người ngày đêm.

Đảm bảo 100% các điểm dân cư nông thôn được cấp điện sinh hoạt vào năm 2040, chỉ tiêu 500W/người.

Đảm bảo 60% nước thải được thu gom xử lý tại khu dân cư tập chung đến năm 2040, 60-75% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các điểm dân cư cụm xã vào năm 2040. Tổ chức vận động các gia đình xây dựng hệ thống chuồng trại cần có các giải pháp thu gom phân gia súc. Từng bước tổ chức các đội thu gom rác thải và có nơi chứa theo quy định của địa phương. Chỉ tiêu CTR 0,6 kg/người/ngày.

3. CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

3.1. Kịch bản phát triển

Các kịch bản tăng trưởng được xác định trên cơ sở xem xét các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng, khai thác hiệu quả các tiềm năng có thể huy động cho phát triển trong thời kỳ quy hoạch. Việc lựa chọn phương án tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo được mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, kết hợp giữa phát triển theo chiều rộng và chiều sâu trong giai đoạn đầu của thời kỳ quy hoạch, hướng tới phát triển theo chiều sâu giai đoạn sau năm 2025. Đồng thời, với mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa huyện Tân Yên và các huyện khác trong tỉnh Bắc Giang.

Để đáp ứng được mục tiêu trên và yêu cầu đặt ra, dự kiến các các kịch bản tăng trưởng kinh tế huyện Tân Yên đến năm 2030.

Kịch bản phát triển kinh tế huyện Tân Yên đến năm 2030 (*phương án chọn theo phương án phát triển huyện Tân Yên*)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030	Tăng trưởng(%)
Phương án II (Chọn)					
1	**Tổng giá trị sản xuất GO (giá SS2010)**	**Tỷ đồng**	**9.426**	**36.269**	**14,4**
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.588	4.141	4,8
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	4.996	28.205	18,9
	+ *Công nghiệp*	Tỷ đồng	3.522	24.383	21,3
	+ *Xây dựng*	Tỷ đồng	1.474	3.822	10,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.842	3.923	7,9
2	**Tổng giá trị sản xuất GO (giá HH)**	**Tỷ đồng**	**14.219**	**73.832**	**17,9**
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.680	11.569	9,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	6.507	50.814	22,8
	+ *Công nghiệp*	Tỷ đồng	4.344	42.436	25,6
	+ *Xây dựng*	Tỷ đồng	2.163	8.378	14,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.031	11.450	14,2
3	**Tổng giá trị gia tăng (VA - Theo giá HH)**	**Tỷ đồng**	**6.592**	**24.423**	**14,0**
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.745	5.021	6,2
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	1.625	13.346	23,4
	+ *Công nghiệp*	*Tỷ đồng*	1.063	11.599	27,0
	+ *Xây dựng*	*Tỷ đồng*	563	1.747	12,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	2.222	6.056	10,5
	Cơ cấu kinh tế	**%**	**100,00**	**100,00**	
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	41,6	20,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030	Tăng trưởng(%)
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	24,7	54,6	
	+ *Công nghiệp*	%			
	+ *Xây dựng*	%			
	- Dịch vụ	%	33,7	24,8	
	VA/người (USD)	***USD***	**1.563**	**3.919**	
4	**Tổng vốn đầu tư *(Lũy kế theo giai đoạn)***	**Tỷ đồng**	**18.761**	**47.332**	

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm chuyên gia năm 2020)

b). Phương án tăng trưởng nhanh, bền vững (phương án II - PA chọn)

Đây là phương án tăng trưởng trong điều kiện diễn biến tình hình kinh tế trong nước và thế giới tương đối thuận lợi, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô; tỉnh Bắc Giang phát huy được các lợi thế so sánh, không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, các KCN lớn được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các KCN ở mức khá; phát triển của tỉnh tác động tích cực đến địa bàn huyện Tân Yên, tạo điều kiện cho Tân Yên phát triển công nghiệp do có quỹ đất phát triển, các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn được lấp đầy theo đúng tiến độ; từng bước nâng chất lượng tăng trưởng.

Khu vực công nghiệp vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, dịch vụ có mức phát triển cao hơn; nông nghiệp được phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao. Với phương án này tăng trưởng kinh tế (GO giá SS2010) của Tân Yên bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 14,4%; VA/người đạt 3.919 USD.

Đến năm 2030 ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 54,6%; ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm khoảng 20,6%; ngành dịch vụ chiếm 24,8% trong cơ cấu kinh tế.

- Ưu điểm của phương án: Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân cả nước và vùng nhưng thấp hơn bình quân của tỉnh; tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, động lực chính trong phát triển KT-XH của tỉnh; tổ chức không gian KT-XH và kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Tính khả thi của phương án cao do các điều kiện về vốn, lao động và các điều kiện khác có khả năng đáp ứng được nhu cầu sản xuất; phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng bền vững, tăng trưởng thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo môi trường; không lãng phí nguồn lực đầu tư và phù hợp trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước đang trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi sau đại dịch Covid19.

- Nhược điểm của phương án: Phát triển kinh tế không có nhiều đột phá, tiềm lực kinh tế còn hạn chế; đến năm 2030, GRDP bình quân/người còn thấp.

3.2. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Dựa trên quan điểm, mục tiêu phát triển trong dự thảo Quy hoạch tỉnh Bắc

Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và dự kiến phân vùng kinh tế của tỉnh; đồng thời, để đảm bảo với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh phù hợp với điều kiện thực tế của huyện cũng như dự báo tình hình trong thời gian tới, phương án II là phương án lựa chọn để phát triển KT-XH huyện Tân Yên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Mục tiêu

3.3.1 Mục tiêu tổng quát

Xây dựng huyện Tân Yên phát triển theo hướng đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển, nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới. Từng bước trở thành huyện phát triển năng động với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, dịch vụ đa dạng với trọng tâm là dịch vụ trung chuyển, thương mại dịch vụ công nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan. Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái.

3.3.2 Mục tiêu cụ thể

a). Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 14-15%/năm, trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 18-19%/năm (Công nghiệp tăng 21-22%/năm, xây dựng tăng 10-11%/năm); dịch vụ tăng 7,5-8,5%/năm; nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 4,5-5,5%/năm.

(2) VA bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 3.500-4.000 USD.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 13-15%/năm

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 54 nghìn tỷ đồng.

b). Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế:

(5) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 30,1%.

(6) Số giường bệnh/vạn dân 27,5 giường.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,0%/năm.

c). Về bảo vệ môi trường:

(8) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 89,3% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 85%).

(9) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;

(10) 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(11) Tỷ lệ độ che phủ rừng 4,3%.

d). Về không gian và kết cấu hạ tầng:

(12) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 28,4%; thành lập 2 thị trấn Ngọc Thiện, Việt

Lập trong thời kỳ 2021-2030.

(13) Xây dựng nông thôn mới nâng cao: Đến năm 2025 Tân Yên phấn đấu đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao.

(14) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

e). Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

Nguồn: Phương án phát triển huyện Tân Yên

3.4. Các trục chính phát triển kinh tế - xã hội

a) Sau điều chỉnh:

Các trục chính phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Yên (***sau điều chỉnh***) gồm 5 trục cụ thể như sau:

- Trục phát triển đô thị, thương mại dịch vụ theo hướng Bắc Nam gồm QL17; ĐT.298;

- Trục kết nối Đông - Tây phát triển đô thị, TMDV và nông nghiệp liên vùng huyện *ĐT.295*

- Trục phát triển đô thị, TMDV, công nghiệp và nông nghiệp theo hướng Đông Nam - Tây Bắc: Vành đai 5 (đi qua các xã thị trấn: Phúc Sơn, Đại Hóa, Lam Cốt, An Dương, Ngọc Châu, Cao Xá, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung):

- Trục kết nối phát triển công nghiệp, đô thị, TMDV liên vùng huyện ở khu vực phía Nam (Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang): ĐT.398B;

- Trục kết nối phát triển đô thị, TMDV và nông nghiệp liên vùng huyện ở khu vực phía Bắc (Thái Nguyên - Tân Yên - Yên Thế): ĐT.294

b). Trước điều chỉnh:

*Các trục không gian kinh tế chính (**trước điều chỉnh**) gồm: Có 6 trục, bao gồm 2 trục dọc theo hướng Bắc Nam; 3 trục ngang theo hướng Đông Tây; 1 trục theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.*

Trục dọc Bắc Nam gồm: Quốc lộ 17, đường ĐT.298; đường chạy dọc theo Sông Máng.

Trục Đông - Tây gồm: đường ĐT.295, ĐT.297, ĐT.294.

Trục theo hướng Tây Bắc - Đông Nam: Đường vành đai 5 Vùng thủ đô

3.5. Phân vùng phát triển

3.5.1. Mục đích phân vùng

Việc xác định vùng là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các

chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch liên xã, thị trấn, đảm bảo tính thống nhất và kết nối trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

3.5.2. Cơ sở phân vùng

Cơ sở phân định các vùng: Các xã gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã, hạ tầng kinh tế và bổ trợ lẫn nhau tạo thành vùng đặc trưng có sản phẩm nổi trội...

3.5.3. Xác định các vùng phát triển của huyện

Sau khi nghiên cứu rà soát và nhận diện các tính chất của từng vùng trong đồ án đã phê duyệt năm 2020, đề xuất điều chỉnh từ 5 vùng thành 3 vùng cụ thể như sau:

Huyện Tân Yên được xác định phát triển không gian theo 5 tiểu vùng:

Vùng I: Vùng kinh tế động lực (trung tâm).

Vùng II: Vùng đô thị, nông nghiệp (phía Bắc).

Vùng III: Vùng đô thị, nông nghiệp (phía Nam).

Vùng IV: Vùng công nghiệp và chuyên canh nông nghiệp phía Tây.

Vùng V: Vùng chuyên canh cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái phía Đông.

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, huyện Tân Yên ***nay điều chỉnh*** phân thành 3 vùng cụ thể như sau:

Vùng trọng điểm (vùng trung tâm nổi trội về phát triển đô thị, thương mại dịch vụ): gồm các xã, thị trấn Việt Lập, Cao Thượng, Cao Xá, Liên Sơn và Nhã Nam. Lấy Thị trấn Cao Thượng là hạt nhân trung tâm của tiểu vùng.

Vùng phía Đông (chủ yếu phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử): gồm các xã Quế Nham, Liên Chung, Hợp Đức, Phúc Hòa, Tân Trung. Lấy xã Phúc Hòa là hạt nhân của tiểu vùng.

Vùng phía Tây (chủ yếu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp) là các xã còn lại gồm Ngọc Lý, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Vân, Song Vân, Việt Ngọc, Lam Cốt, An Dương, Quang Tiến, Phúc Sơn, Đại Hóa, Lan Giới. Thị trấn Ngọc Thiện là hạt nhân của tiểu vùng.

Lý do điều chỉnh phân vùng phát triển:

Vùng trọng điểm là vùng động lực có yếu tố phát triển lan tỏa mạnh mẽ bởi hệ thống đô thị và thương mại dịch vụ, vì vậy việc sáp nhập 2 đô thị Nhã Nam và Việt Lập vào vùng trọng điểm để hình thành trục kinh tế đô thị và TMDV dọc theo QL17 là cần thiết.

Do trục VĐ5 dịch chuyển theo hướng về phía Cao Xá để giao cắt với ĐT.398B tại xã Việt Lập và không gian phát triển công nghiệp được quy hoạch tập

trung chủ yếu ở phía Tây (trừ KCN Quế Nham), vì vậy việc phải điều chỉnh theo hướng sáp nhập vùng 3 và vùng 4 thành vùng phía Tây để tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp, TMDV và đô thị.

Vùng phía Đông cơ bản được giữ lại trên cơ sở bổ sung xã Tân Trung do đưa TT Nhã Nam vào vùng trọng điểm nên vùng II bị chia cắt và một phần đã chuyển về vùng phía Tây.

3.6. Định hướng phát triển của các tiểu vùng

3.6.1. Tiểu vùng trọng điểm (tiểu vùng trung tâm)

- Đô thị hạt nhân của vùng trọng điểm: Thị trấn Cao Thượng tính chất là đô thị loại V với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của huyện Tân Yên. Từng bước hướng đến phát triển theo hướng đô thị không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng mà trở thành một trung tâm kinh tế của huyện Tân Yên; Là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ gắn với các cụm công nghiệp trong vùng cũng như các khu công nghiệp liên vùng xã….

Vùng trọng điểm sẽ là động lực chính để thúc đẩy phát triển các vùng khác phát triển với việc đẩy mạnh phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp, tạo việc làm cho lao động của các vùng khác, là nơi tập trung cao lực lượng lao động của huyện, là khu vực tiêu thụ các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm trong nông nghiệp của các khu vực khác.

3.6.2. Vùng phía Đông (vùng thuần phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng…)

- Xã Phúc Hòa với lợi thế về sản xuất hàng hóa nông nghiệp chất lượng cao được xác định là hạt nhân tiểu vùng: Tính chất là khu vực tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch lịch sử văn hóa; là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ kết nối phía Nam của huyện với thành phố Bắc Giang. Với lợi thế là vùng có địa hình vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, vùng đồng bằng, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm và cung ứng một phần cho các địa phương lân cận.

- Định hướng phát triển chính:

+ Nông nghiệp: Trọng tâm phát triển các sản phẩm chăn nuôi, cây ăn quả, rau chế biến các loại hướng tới đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Công nghiệp: Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

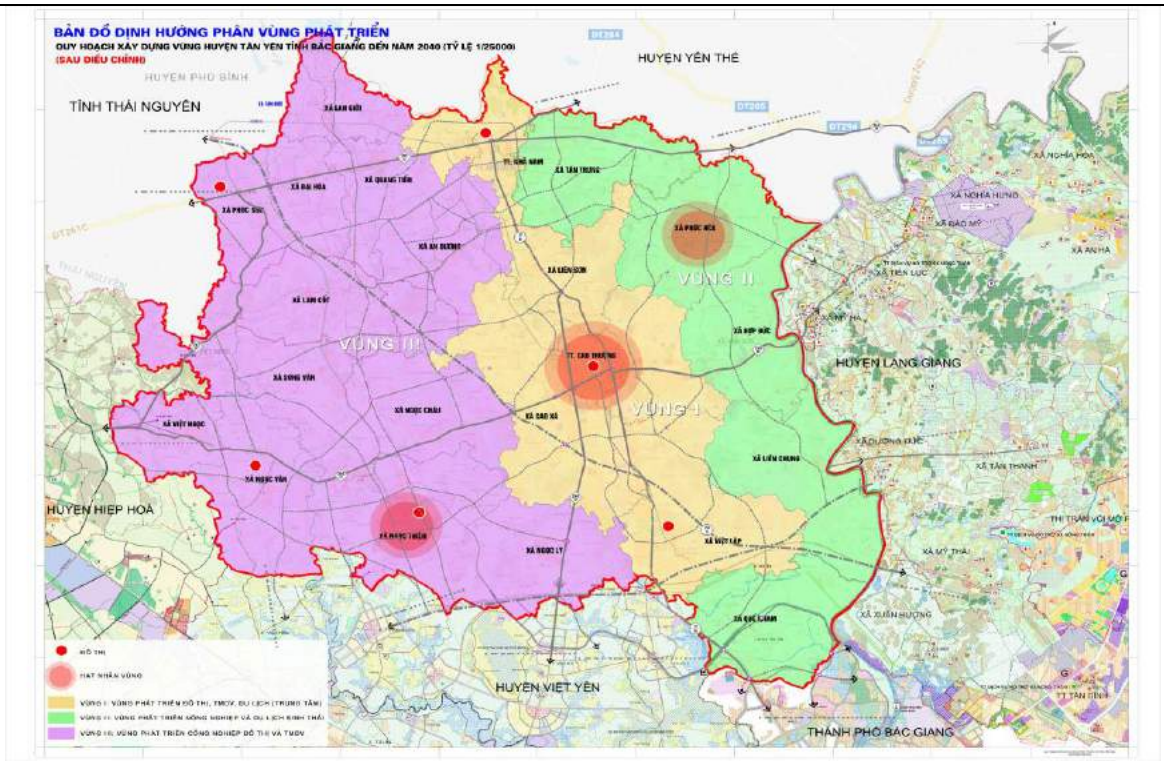
+ Dịch vụ: Phát triển thương mại, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng: Thu hút đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao tận dụng các lợi thế

về điều kiện tự nhiên; phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan như Khu du lịch Núi Dành, khu ruộng ngập nước dọc theo suối Cầu Đồng thuộc xã Việt Lập, Liên Chung và Quế Nham...

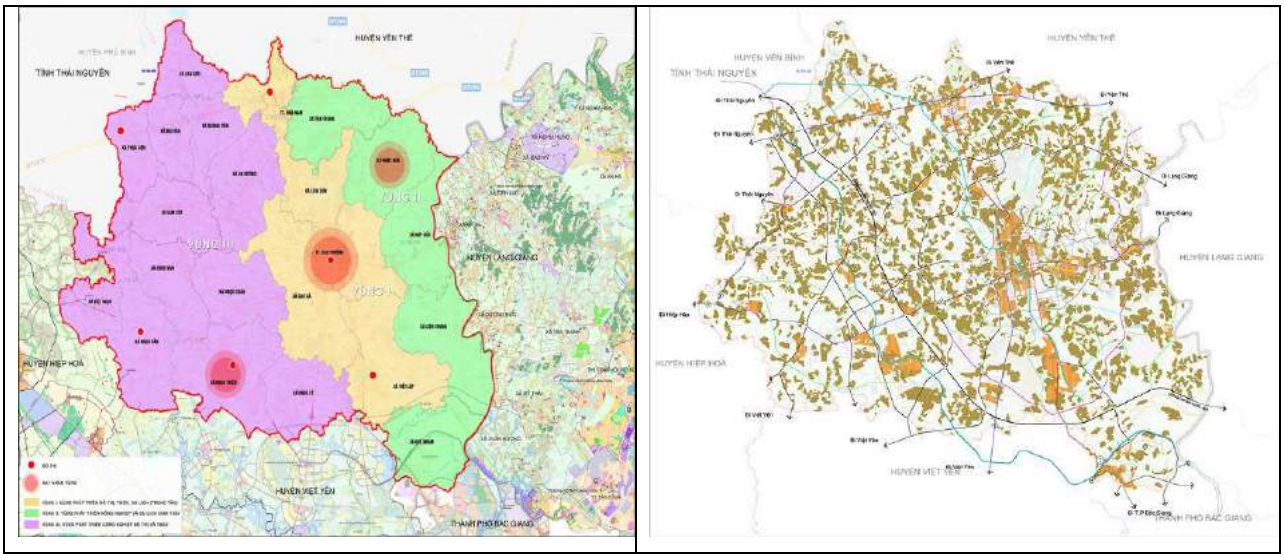
3.6.3. Vùng phía Tây (chủ yếu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp)

- Thị trấn Ngọc Thiện là hạt nhân của tiểu vùng có tính chất là đô thị loại V với vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị và nông nghiệp phía Tây của huyện Tân Yên. Từng bước phát triển theo hướng đô thị gắn với công nghiệp và TMDV không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế của tiểu vùng mà còn là động lực của các xã lân cận; Là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế đầu mối giao thông (gồm các tuyến VĐ5, tuyến kết nối ĐT.294; ĐT.295,ĐT.297 với ĐT.398B. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu, cụm công nghiệp trong vùng cũng như các khu công nghiệp liên vùng huyện (với huyện Việt Yên).



Hình 3.1. Định hướng phân vùng phát triển

3.7. Tổ chức không gian đô thị và nông thôn



Tiểu vùng I (trung tâm) có thị trấn Cao Thượng là hạt nhân đô thị.

Tiểu vùng II có thị trấn Ngọc Thiện là hạt nhân đô thị (Dự kiến vào năm 2027, hình thành đô thị mới loại V tại xã Ngọc Thiện).

Tiểu vùng III có xã Phúc Hòa là hạt nhân phát triển.

Phát triển trên cơ sở hạ tầng xã hội hiện có của các xã, thị trấn.

Cải tạo, nâng cấp mở rộng đối với hạ tầng xã hội các xã, thị trấn hiện hữu.

Xây mới, mở rộng, bổ sung các khu chức năng phục vụ đô thị đối với đô thị mới, đô thị nâng cấp.

3.7.1. Quan điểm phát triển

Phát triển đô thị theo hướng kết hợp hài hòa giữa truyền thống và đổi mới, phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, đảm bảo các yếu tố phát triển bền vững, đô thị xanh, hiện đại đối với các khu vực đô thị mới, cải tạo nâng cấp các khu vực đô thị cũ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Thực hiện phát triển đô thị bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.7.2. Mục tiêu phát triển

Giai đoạn 2023-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương;

Giai đoạn 2025-2030: Thành lập đô thị Ngọc Thiện, đô thị Việt Lập và đề án công nhận 2 đô thị đạt đô thị loại V;

Giai đoạn 2030-2040: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị; Lập đề án công nhận 2 đô thị Phúc Sơn, Ngọc Vân đạt đô thị loại V. Thành lập thị trấn Phúc Sơn, thị trấn Ngọc Vân.

Hệ thống đô thị huyện Tân Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2040

TT	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2040
1	Thị trấn Cao Thượng	V	V

TT	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2040
2	Thị trấn Nhã Nam	V	V
3	Thị trấn Việt Lập	V	V
4	Thị trấn Ngọc Thiện	V	V
5	Thị trấn Ngọc Vân		V
6	Thị trấn Phúc Sơn		V

a). Đô thị Cao Thượng:

* Tính chất: Là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp của huyện Tân Yên.

Thị trấn Cao Thượng hiện hữu là đô thị loại V.

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

+ Đến năm 2030: Xây dựng đô thị đảm đạt các tiêu chí đô thị loại V.

b). Đô thị Nhã Nam:

* Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - du lịch của huyện Tân Yên. Đô thị cửa ngõ phía Bắc huyện Tân Yên, là khu vực phát triển đô thị gắn với tuyến Quốc lộ 17 và đường tỉnh 294.

Thị trấn Nhã Nam hiện hữu là đô thị loại V (Theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, sát nhập xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam).

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

c). Đô thị Ngọc Thiện:

* Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên, phát triển đô thị gắn với tuyến đường tỉnh 295 và KCN Ngọc Thiện.

Đô thị Ngọc Thiện là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Ngọc Thiện hiện nay.

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d). Đô thị Việt Lập:

* Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên. phát triển đô thị gắn với tuyến Quốc lộ 17 và đường Vành đai 5 Thủ đô.

Đô thị Việt Lập là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Việt Lập hiện nay.

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Việt Lập.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

e). Đô thị Phúc Sơn:

* Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên, phát triển đô thị gắn với tuyến đường tỉnh 294 và KCN Phúc Sơn.

Đô thị Phúc Sơn là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Phúc Sơn hiện nay.

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2040: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

g). Đô thị Ngọc Vân:

* Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên, phát triển đô thị gắn với tuyến đường tỉnh 295 và CCN Ngọc Vân.

Đô thị Ngọc Vân là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Ngọc Vân hiện nay.

* Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2040: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

*** Phát triển một số các khu đô thị trọng điểm trên địa bàn huyện**

Phát triển đất đơn vị ở mới tại đô thị tập trung cụ thể như sau:

(1) Khu vực thị trấn Cao Thượng: Khu Đô thị An Huy quy mô 52,62ha; Khu Đô thị phía Đông thị trấn Cao Thượng quy mô 60ha, khu đô thị Bắc thị trấn Cao Thượng 21 ha, Nam thị trấn Cao Thượng 46 ha, khu đô thị Tiền (thuộc địa phận xã Cao Xá) 8ha, khu đô thị OM7, khu đô thị phía Tây Nam thị trấn Cao Thượng (một phần đất xã Việt Lập),…

Định hướng giai đoạn 2031-2050 điều chỉnh giảm toàn bộ khu đất thương mại dịch vụ khu vực Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng chuyển sang khu dân cư đô thị khoảng 7ha.

(2) Khu vực thị trấn Nhã Nam: Khu Đô thị mới phía Đông Nam thị trấn Nhã Nam quy mô 11,7ha; Khu đô thị Đông Bắc quy mô 12,5ha, khu đô thị phía tây thị

trấn Nhã Nam 40 ha, khu đô thị Chuôm Nho 11ha,…

(3) Khu vực thị trấn Ngọc Thiện: Khu dân cư mới thôn Cầu Yêu, thôn Bỉ quy mô 18ha, khu dân cư thị trấn Ngọc Thiện (thôn Tân Lập) 30ha, khu dân cư Chè, Hàm Rồng 35ha,...

(4) Khu vực thị trấn Việt Lập, Khu dân cư Đồng Cờ thôn Lý + Văn Miếu quy mô 16ha, khu dân cư Kim Tràng, Việt Lập 30ha, khu dân cư Đồng Sen, Việt Lập 5ha ,...

(5) Quy hoạch khu đô thị trọng điểm gồm Khu đô thị dịch vụ Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện (phục vụ phát triển KCN Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện) thuộc xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên; quy mô khu đô thị 30ha, trong đó đất ở khoảng 20ha; Quy hoạch khu đô thị sinh thái ven Sông 330ha (tại xã Việt Lập, Liên Chung), trong đó đất ở khoảng 30ha.

(6) Quy hoạch Khu đô thị dịch vụ của sân golf Tân Yên tại Núi Dành, xã Liên Chung, huyện Tân Yên với quy mô khoảng 200ha (đất ở đô thị khoảng 16ha nằm trong khu quy hoạch sân golf).

(7) Quy hoạch chi tiết Khu đô thị nhà vườn sinh thái ven sông tại huyện Tân Yên (tỷ lệ 1/500) với quy mô 366,73ha (*thực hiện Thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh uy tại Văn bản số 1034 -TB/TU ngày 27/4/2022*)

* Tại các đô thị phải bố trí quỹ đất để tổ chức xử lý các tồn tại theo chỉ thị 19 CT/TU ngày 11/6/2020 của ban Thường vụ Tỉnh ủy diện tích khoảng 13ha.

(Chi tiết xem phụ lục 01: Bảng tổng hợp quy hoạch định hướng các khu dân cư, đô thị trên địa bàn huyện Tân Yên)

Nguồn: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Yên

3.8. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn

- Cập nhật, rà soát đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trong phạm vi quy hoạch, phát triển các xã đạt theo tiêu chí Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới nâng cao, cụ thể:

+ Cung cấp giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến các khu dân cư nông thôn;

+ Duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái.

+ Tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực thuận lợi về giao thông, quy hoạch các điểm trung tâm phục vụ cho các cụm dân cư ngoại thị. Tại đây, bố trí một số khu chức năng phi nông nghiệp, bổ sung các cụm công trình dịch vụ kết hợp một vài tuyến phố thương mại. Các khu vực này có thể là địa điểm giới thiệu các sản phẩm của làng nghề, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của địa phương, tạo điều kiện quảng bá sản phẩm, tăng hiệu quả phát triển kinh tế. Bổ sung không gian cây xanh công cộng và một số công trình phúc lợi công cộng thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện hữu.

- Hình thành và phát triển các khu dân cư mới gắn kết với các khu dân cư hiện hữu tạo thành các khu ở tập trung để khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng cơ sở.

- Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, gắn với các vùng chuyên canh... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Các khu vực dân cư tập trung được phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa - xã hội... Có các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

- Tập trung phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung, khu nhà ở nông thôn mới tại các trung tâm cụm xã dọc theo hành lang tuyến ĐT295, ĐT298, QL17, ĐT294. ĐT 297, đường vành đai V. Phát triển một số khu nhà ở xã hội, khu nhà ở đô thị nông thôn tại khu vực có khu, cụm công nghiệp, tập trung hoạt động dịch vụ thương mại thuộc các xã Ngọc Vân, Phúc Sơn, Ngọc Thiện, Việt Lập, Quang Tiến, Đại Hóa, Liên Sơn, Quế Nham và khu vực ngoại vi đô thị Cao Thượng, Nhã Nam.

Thực hiện các dự án khu dân cư sinh thái nhà vườn khoảng 190ha đất ven đê chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, đất thùng vũng và đất trồng lúa một vụ không ăn chắc, hiệu quả kinh tế thấp tại các xã: Việt Lập, Liên Chung, Quế Nham.

Bố trí quỹ đất để tổ chức xử lý các tồn tại theo chỉ thị 19 CT/TU ngày 11/6/2020 của ban Thường vụ Tỉnh ủy diện tích khoảng 50ha.

3.9. Định hướng phát triển nhà ở

a). Định hướng phát triển nhà ở khu vực các thị trấn trên địa bàn huyện:

Định hướng chung phát triển nhà ở gắn kết chặt chẽ với phát triển các đô thị của huyện gồm các thị trấn: Cao Thượng, Nhã Nam, Ngọc Thiện, Việt Lập; Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ với phát triển nhà ở; xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, khai thác tối đa hiệu quả của công nghệ thông tin, tiện ích của đô thị, nhà ở theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững; Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, tạo hình ảnh đa dạng, năng động và diện mạo khang trang, hiện đại cho các đô thị trên địa bàn huyện; Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả cho người có thu nhập thấp, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê;

Phấn đấu tăng diện tích cây xanh, công viên trong khu dân cư mới, tạo diện mạo đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc;

Chú trọng phát triển nhà ở dựa trên cơ sở chỉnh trang, phát triển các khu vực đô thị hiện hữu; Từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững và cân bằng sinh thái đô thị của các đô thị trên địa bàn huyện;

Thường xuyên tổng kết thực tiễn quá trình phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị điều chỉnh chính sách và pháp luật cho phù hợp với thực tiễn, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực phát triển nhà ở.

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển không gian của

từng thị trấn để triển khai các khu đô thị, khu dân cư cho phù hợp;

- Phát triển nhà ở gắn liền với hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội;

- Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch được phê duyệt;

- Xem xét phát triển nhà ở cao tầng kết hợp với các khu nhà ở thấp tầng hiện đại, tạo điểm nhấn và định hướng hiện đại cho phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Nếnh, thị trấn Vôi và một số thị trấn có kinh tế phát triển.

- Ngoài khu vực nhà phố dọc các tuyến đường chính ở các thị trấn, các khu vực đã được đô thị hoá ổn định, thực hiện phát triển theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có không gian phụ trợ như sân, vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp;

- Đặc biệt cần quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ;

b). Định hướng phát triển nhà ở khu vực nông thôn:

Khu vực nông thôn phát triển nhà ở cần tuân thủ theo các định hướng được đưa ra trong các quy hoạch điểm dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao. Chú trọng phát triển nhà phải đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng. Triển khai quy hoạch tại các điểm dân cư nông thôn, làm cơ sở để phát triển nhà ở. Định hướng đến năm 2025 đối với các điểm dân cư nông thôn bao gồm:

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có sân vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn đảm bảo nhà ở đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới: nền, khung, mái cứng; các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại, chăn nuôi, …) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh; kiến trúc phải phù hợp phong tục, tập quán, lối sống của mỗi vùng.

- Phát triển nhà ở, khu dân cư mới, đồng bộ với việc đầu tư đường giao thông, hệ thống thủy lợi, mạng lưới điện, hệ thống trường học, cơ sở vật chất văn hóa, hệ thống chợ,...

- Phát triển nhà ở nông thôn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm tự nhiên và tập quán sinh hoạt; sử dụng có hiệu quả quỹ đất ở sẵn có, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở; khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án ở những khu vực đã có quy hoạch xây dựng hoặc có điều kiện và các yếu tố thúc đẩy đô thị hóa.

3.10. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

3.10.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển công nghiệp đối với huyện Tân Yên

a). Tổng quan chung về ngành công nghiệp:

Công nghiệp là động lực cho kinh tế của huyện trong giai đoạn tới, tận dụng nguồn tài nguyên đất đai, nhân lực, thu hút đầu tư vào công nghiệp là nhiệm vụ

trọng tâm của huyện Tân Yên. Công nghiệp chế biến và dệt may, chi tiết máy,… sẽ là thế mạnh của huyện, hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung để phát triển công nghiệp của huyện.

b). Quan điểm phát triển:

Phát triển bền vững là yên cầu xuyên suốt cho phát triển công nghiệp của huyện; quá trình phát triển phải đặc biệt chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường. Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tận dụng những lợi thế sẵn có của huyện như đất đai, lao động .... Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện chất lượng sống.

c). Mục tiêu phát triển:

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, là động lực chính cho tăng trưởng của huyện trên cơ sở thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, không ô nhiễm, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao. Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành: công nghiệp chế biến, dệt may, cơ khí sửa chữa và lắp ráp. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 23,4%/năm.

d). Định hướng phát triển:

Đến năm 2030, huyện Tân Yên định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực như sau:

- Công nghiệp chế biến: Chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, nhất là các ngành nghề có nhiều lợi thế phát triển như mật ong, nấu rượu, mộc dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở từng địa phương, thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn khuyến công, đào tạo nghề. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

- Công nghiệp dệt may: Sắp xếp và tạo điều kiện để các cơ sở may công nghiệp đầu tư hiện đại dây chuyền máy móc thiết bị, chuyển dần hình thức may gia công sang may hoàn chỉnh, nâng cao năng lực xuất khẩu.

- Cơ khí sửa chữa và lắp ráp: Củng cố các cơ sở cơ khí hiện có, khuyến khích các cơ sở đẩy nhanh việc đổi mới thiết bị công nghệ, tăng cường khả năng sản xuất chế tạo, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm, nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu gia công lắp ráp. Khuyến khích nhân dân đầu tư kinh doanh một số dịch vụ sửa chữa cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Từ nay đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, quy hoạch và thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp và khu công nghiệp của huyện.

3.10.2. Kế hoạch và định hướng quy mô phát triển công nghiệp

Thực hiện Kế hoạch số 48-KH/HU ngày 29/9/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 147-NQ/TU ngày 15/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Kế hoạch số 48-KH/HU ngày 29/9/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy), UBND huyện xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện để cơ bản đạt được mục tiêu cụ thể như sau:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 30%/năm, trong đó: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 là 25,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 34,8%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) đến năm 2025 là 13.500 tỷ đồng; đến năm 2030 là 60.000 tỷ đồng.

- Huy động vốn đầu tư phát triển trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 11.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lĩnh vực công nghiệp đến năm 2030 đạt trên 90%, trong đó, tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

3.10.3. Định hướng quy hoạch không gian phát triển công nghiệp

- Tiếp tục duy hoạt động các điểm công nghiệp dịch vụ và 2 cụm công nghiệp hiện hữu gồm CCN Đồng Đình tại thị trấn Cao Thượng quy mô khoảng 66,14ha, CCN Lăng Cao tại xã Cao Xá quy mô khoảng 48ha.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp (CCN) Đồng Đình và CCN Lăng Cao; phấn đấu đến 2025 tỷ lệ lấp đầy của 02 CCN này là 80%; đến năm 2028 tỷ lệ lấp đầy 100%; Đến cuối năm 2025 có thêm ít nhất 01 KCN, 06 CCN có hạ tầng đồng bộ đưa vào sử dụng để thu hút các dự án đầu tư công nghệ hiện đại. Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 04 khu công nghiệp (KCN) và 08 CCN.

Tập trung phát triển các cụm công nghiệp, phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Trong đó tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp theo hướng công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề và làm động lực chính phát triển kinh tế xã hội huyện Tân Yên theo hướng bền vững. Sau khi Quy hoạch tỉnh Bắc Giang được phê duyệt, UBND huyện triển khai điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện và các quy hoạch khác phù hợp để làm cơ sở thu hút đầu tư, đảm bảo quy hoạch 05 khu và 08 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng **1.115,16ha.**

Bảng tổng hợp quy mô các khu và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên

Stt	Danh mục	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
1	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**	**684**	
1.1	KCN Minh Đức - Thượng Lan- Ngọc Thiện	69	2021-2025
1.2	Khu công nghiệp Ngọc Thiện	150	2021-2030
1.3	Khu công nghiệp Phúc Sơn	125	2021-2025

Stt	Danh mục	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
1.4	Khu Công nghiệp Ngọc Lý	140	2021-2030
1.5	Khu công nghiệp Quế Nham	200	2030-2040
2	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**	**431,16**	
2.1	Cụm Công nghiệp Kim Tràng	52	2021-2025
2.2	Cụm CN Ngọc Châu	75	2021-2025
2.3	Cụm công nghiệp Liên Sơn	40	2021-2025
2.4	Cụm CN Lăng Cao	48	2021-2025
2.5	Cụm CN Việt Ngọc	49	2021-2025
2.6	Cụm CN Đồng Đình (hiện trạng 14,37ha)	66,16	2021-2025
2.7	Công nghiệp Ngọc Vân	66	2021-2025
2.8	Cụm công nghiệp Minh Đức	35	2021-2025

3.11. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp

3.11.1. Phương hướng phát triển

Đến năm 2030 phải đảm bảo quy hoạch diện tích đất 2 lúa phải bảo vệ nghiêm ngặt khoảng 2.370 ha. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết đầu tư vào nông nghiệp để năng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Khuyến khích nông dân phát triển cây ăn quả trên diện tích vườn đồi và chuyển dịch diện tích lúa màu sang trồng cây ăn quả. Xác định 02 loại cây ăn quả chính là vải thiều (vải sớm), diện tích 1.020 ha và bưởi diện tích 300ha là sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc trưng của huyện; quy hoạch 12 vùng sản xuất rau tập trung với diện tích 545ha, 03 vùng sản xuất lạc tập trung với diện tích 616ha.

Hình thành và phát triển các trạng trại tập trung, ứng dụng CNC với các sản phẩm có thế mạnh như: lợn, gà....; 04 vùng chăn nuôi tập trung với quy mô khoảng 113ha để thu hút đầu tư. Đến năm 2030 xác định trên địa bàn huyện có 08 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, với diện tích khoảng 460ha.

3.11.2. Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn

a. Vị trí: Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn quy hoạch gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung của đô thị, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp gắn với việc đẩy mạnh tiêu thủ sản phẩm.

Vị trí kết nối các trung tâm xã và có vị trí giao thông thuận lợi, phù hợp đặc điểm vùng sản xuất, định hướng đặt tại xã Liên Sơn để dễ dàng kết nối với QL17 từ đó tiếp cận với trung tâm các xã trên địa bàn huyện.

b. Chức năng trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn:

Là khu vực tập trung các khu chức năng bao gồm hỗ trợ sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh, khu vực sản xuất mẫu); Về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (y tế, thể thao…). Ngoài ra có các chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp.

c. Quy mô, phạm vi phục vụ:

- Các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn này có phạm vi phục vụ liên xã trên địa bàn huyện. Theo tính chất và phân vùng sản xuất hàng hóa lớn trong tiểu vùng của huyện. Các phân vùng sản xuất nông nghiệp hình thành theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp, theo bán kính phục vụ của các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản suất nông thôn.

- Quy mô diện tích: Quy mô trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn có diện tích khoảng 10ha.

3.11.3. Định hướng không gian, phân vùng phát triển cụ thể

a). Lĩnh vực trồng trọt:

- Vùng sản xuất lúa tập trung:

Tân Yên được xác định là địa bàn trọng điểm sản xuất nông nghiệp của tỉnh với yêu cầu đến năm 2030 phải đảm bảo quy hoạch diện tích đất 2 lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt là 2.370ha (qua rà soát thực tế còn lại là 1.727ha), góp phần đảm bảo an ninh lương thực chung toàn tỉnh. Lý do giảm diện tích đất lúa so với quy hoạch được duyệt xem chi tiết tại Bảng 3.1.

Trên cơ sở điều kiện của huyện, phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung tại các khu vực trong huyện gồm:

(1) Khu lúa phía Nam Tân Yên Tập trung thuộc khu vực các xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Quế Nham (nằm phía Nam sông Cầu Đồng); khai thác sử dụng kênh Chính dẫn nước tưới từ công trình thủy lợi Thác Huống.

(2) Khu lúa Tây Tân Yên (liền kề với khu lúa phía đông của huyện Hiệp Hòa); thuộc khu vực các xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân; Ngọc Châu.

(3) Khu lúa phía Bắc Tân Yên: Thuộc khu vực tả ngạn sông Máng - sông Cầu Đồng, khai thác sử dụng tuyến kênh 5 là kênh tưới chính (kênh 5-1, 5-2, 5-3), gồm các xã: Lan Giới, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương (tiểu khu 10); Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung (tiểu khu 2); Tân Trung, Liên Sơn và một phần thuộc các xã Phúc Hòa, Hợp Đức (tiểu khu 3).

Bảng 3.1**:** Vùng sản xuất lúa tập trung (trồng trọt) đến năm 2030

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	**Lúa**								
1	Xã Việt Ngọc (Tân Thể, Hàng Tón)	Lúa	Chủ lực	100	100	-		Xã Việt Ngọc	
2	Tân Trung (Thôn Giữa, Trù, Công Bằng)	Lúa	Chủ lực	65	51	-14	Khu dân cư, cây lâu năm, thương mại dịch vụ	Xã Tân Trung	
3	Xã Tân Trung (Xóm Trong)	Lúa	Chủ lực	68	68	-		xã Tân Trung	
4	Xã Hợp Đức (Hòa An, Tiến Sơn, Lục Liễu)	Lúa	Chủ lực	100	95	-5	Đất hạ tầng	Xã Hợp Đức	
5	Xã Lan Giới (Thôn Bình Định, Chính Thế, Bình Chương, Bình Lê)	Lúa	Chủ lực	60	60	-		Xã Lan Giới	
6	Xã Quế Nham (Đông La, Đông Bến, Phú Khê, Ba Làng)	Lúa	Chủ lực	200	200	-		Xã Quế Nham	
7	Xã Việt Lập (Nội Hàng, Hàng Cơm, Ngọc Trai, Ngọc Trì, Cầu Cần, Đông Khoát)	Lúa	Chủ lực	100	0	-100	Cụm CN, thương mại dịch vụ, đất ở	Xã Việt Lập	
8	Xã Cao Xá (Thôn Dinh, Xuân Tân, Nguội, Vàn, Chợ, Thượng)	Lúa	Chủ lực	180	115	-65	Khu dân cư	Xã Cao Xá	
9	Xã An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Ván)	Lúa	Chủ lực	60	60	-		Xã An Dương	
10	Xã Ngọc Lý (Cầu Đồng, Ba Mô, An Lập, Lạc Đồng)	Lúa	Chủ lực	100	60	-40	Khu dân cư, cây lâu năm, thương mại dịch vụ	Xã Ngọc Lý	
11	Xã Ngọc Lý (Sỏi Đồng, Sỏi Mán)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	CCN Minh Đức, khu dân cư	Xã Ngọc Lý	
12	Xã Ngọc Thiện (Thọ Điền 1, Thọ Điền 2)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Khu công nghiệp ĐT-DV Minh Đức	Xã Ngọc Thiện	

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
13	Xã Ngọc Thiện (Trung, Cả, Ngọc Lĩnh, Ngọc Sơn)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Ngọc Thiện	
14	Xã Ngọc Thiện (Hương, Đồi Riềng, Tam Hà, Đồng Phương)	Lúa	Chủ lực	105	55	-50	Đất hạ tầng	Xã Ngọc Thiện	
15	Xã Ngọc Thiện (Bỉ, Nội, Cầu Yêu)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Cụm CN Ngọc Châu, đất ở, đất hạ tầng	Xã Ngọc Thiện	
16	Xã Lam Cốt (Me Điền, Am Liễu)	Lúa	Chủ lực	80	60	-20	Đất sản xuất kinh doanh	Xã Lam Cốt	
17	Xã Lam Cốt (Tân Thành, Trung 2, Đồng Thường)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Lam Cốt	
18	Xã Ngọc Châu (Tân Minh, Châu Sơn, Tân Phú)	Lúa	Chủ lực	82	70	-12	Đất giao thông, đất ở	Xã Ngọc Châu	
19	Xã Song Vân (Đồng Kim, Trung Tiến, Hoàng Vân)	Lúa	Chủ lực	70	70	-		Xã Song Vân	
20	Xã Song Vân (Tân Lập, Chậu, Hồng, Phúc)	Lúa	Chủ lực	50	60	10	Thay đổi vị trí, loại bỏ dự án phi nông nghiệp	Xã Song Vân	
21	Xã Liên Chung (Hậu, Hương, Sấu, Bến, Lan Chanh)	Lúa	Chủ lực	150	120	-30	Điều chỉnh bản đồ	Xã Liên Chung	
22	Xã Quang Tiến (Cầu Trấn, Công Thành)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Khu dân cư	Xã Quang Tiến	
23	Xã Quang Tiến (Đồng Tiến)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Quang Tiến	
24	Đại Hóa (Trúc, Ngò Chè, Vàng, Đồi Chính, Phú Thành)	Lúa	Chủ lực	100	80	-20	Khu dân cư	Xã Đại Hóa	
25	Phúc Sơn (Trám, Yên Lý, Tiền Sơn)	Lúa	Chủ lực	100	60	-40	Bỏ vùng diện tích nhỏ	Xã Phúc Sơn	

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
26	Phúc Sơn (Cảm, Mai Hoàng, Luông, Đài Sơn, Khánh Châu, Lý Cốt)	Lúa	Chủ lực	0	50	50	Điều chỉnh bản đồ	Xã Phúc Sơn	
27	TT. Nhã Nam (Cầu Thượng, Chùa Nguộn)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Khu đô thị	TT. Nhã Nam	
28	Xã Ngọc Vân (Vân Ngò, Tân Lập, Đồng Khanh, Hội Phú, Cầu Mới, Thúy Cầu, Đồng Sùng)	Lúa	Chủ lực	200	143	-57	Khu dân cư, thương mại dịch vụ	Xã Ngọc Vân	
	Tổng			**2.370**	**1.727**	**-643**			
II	**Rau**								
1	Xã Liên Chung (Hậu, Sấu, Bến)	Rau các loại	Chủ lực	64	64	-		Xã Liên Chung	
2	Xã Quế Nham (Đông Bến, Hai Khê, Ba Làng)	Rau các loại	Chủ lực	80	40	-40		Xã Quế Nham	
3	Xã Ngọc Thiện (Thọ Điền, Tân Lập, Trung, Ngọc Lĩnh)	Rau các loại	Chủ lực	76	0	-76	KCN Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	
4	Xã Ngọc Lý (Lý 1, Lý 2, Cầu Đồng)	Rau các loại	Chủ lực	45	45	-		Xã Ngọc Lý	
5	Xã Phúc Sơn (Yên Lý, Long Vân , Lý Cốt, Mai Hoàng)	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Phúc Sơn	
6	Xã Cao Xá (Thượng, Chợ, Dinh)	Rau các loại	Chủ lực	26	26	-		Xã Cao Xá	
7	Xã Lam Cốt (Me Điền, Vân Trung, Đồng Thơm)	Rau các loại	Chủ lực	94	94	-		Xã Lam Cốt	
8	Xã Tân Trung (Đình Hả, Ân Trù, Thị)	Rau các loại	Chủ lực	40	40	-		Xã Tân Trung	
9	Xã Quang Tiến (Đồng Tiến, Trấn Thành)	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Quang Tiến	
10	Xã Đại Hóa (Đồi Chính, Liên Cao)	Rau các loại	Chủ lực	30	50	+20		Xã Đại Hóa	UDCNC
11	Xã Lan Giới (Đồn Hậu, Bình Minh, Chính Lan)	Rau các loại	Chủ lực	30	40	+10		Xã Lan Giới	

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
12	Xã Ngọc Vân (Suối Chính, Đồng Bông, Làng Thị, Đồng Nội, Đồng Cờ, Đồng Hội)	Rau các loại	Chủ lực	0	80	+80		Xã Ngọc Vân	
	Tổng			**545**	**539**	**-6**			
III	**Lạc**								
1	TT Cao Thượng, Liên Sơn, Phúc Hòa	Lạc	Chủ lực	216	0	-216	Đất ở, cây lâu năm	TT Cao Thượng, Liên Sơn, Phúc Hòa	
2	Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý	Lạc	Chủ lực	266	70	-196	Khu công nghiệp, đất ở, cây lâu năm	Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý	
3	Xã Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Vân	Lạc	Chủ lực	134	134	-		Xã Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Vân	
				616	**204**	**-412**			
IV	**Vải**								
1	Phúc Hòa (các thôn), Liên Sơn (Trấn Sơn, Dương Sơn, Chùa, Chung), TT.Cao Thượng (Hòa Sơn, Tân Lập)	Vải thiều	Chủ lực	750	750	-		Xã Phúc Hòa, Liên Sơn, TT.Cao Thượng	UDCNC
2	Thôn Hòa Minh, Lục Liễu, Quất (Hợp Đức); Hương, Lãn Tranh (Liên Chung)	Vải thiều	Chủ lực	150	150	-		Xã Hợp Đức, Liên Chung	
3	Thôn Đình Hả, Thị, Giữa (Tân Trung); Cả Am (Phúc Hòa)	Vải thiều	Chủ lực	120	120	-		Xã Tân Trung, Phúc Hòa	
	Tổng			**1020**	**1020**				
V	**Bưởi**								
1	An Dương (thôn Tân Lập, Đèo, Đồng Mai), Cao Xá (Đức Hiệu, Dinh, Yên),	Bưởi	Đặc trưng	150	150	-		Xã An Dương, Cao Xá, Ngọc	

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	Ngọc Châu (Tân Trung, Trại Mới), Phúc Hòa (Cả Am, Cạng, Phúc Lễ)							Châu, Phúc Hòa	
2	Lam Cốt (Vân Chung, Bài Giữa, Tân Lập, Đồng Lạng), Ngọc Vân (Đồng Sùng), Việt Ngọc (thôn Việt Hùng), Lan Giới (Thôn Chính Lan, Ngòi Lan)	Bưởi	Đặc trưng	120	120	-		Xã Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc, Lan Giới	
	Tổng			**270**	**270**				
VI	**Cây ăn quả khác**								
1	TT Cao Thượng (Khu Hòa Sơn, Tân Lập), Hợp Đức (Thôn Hòa Minh, Quất, Trung), Phúc Hòa (Lân Thịnh)	ổi Lê Tân Yên	Tiềm năng	120	120	-		TT Cao Thượng, Hợp Đức, Phúc Hòa	
2	An Dương (Tân Lập, Đèo), Lan Giới (Chính Lan, Đồn Hậu, Bãi Trại), Tân Chung (Trong, Thị, Ân Trù)	ổi Lê Tân Yên	Tiềm năng	50	50	-		An Dương, Lan Giới, Tân Chung	
3	Hợp Đức (Cửa Sông, Hòa Minh), Việt Lập (Um Ngò, Hàng Cơm, Nguyễn), Liên Trung (Sấu, Bến), Việt Ngọc (Việt Hùng, An Lạc)	Vú Sữa	Tiềm năng	60	60	-		Hợp Đức, Việt Lập, Liên Trung, Việt Ngọc	
4	Phúc Hòa (Phúc Lễ, Lân Thịnh), Liên Sơn (Trấn Sơn, Dương Sơn, Chiềng), Tân Trung (Ân Trù, Lục Hạ), An Dương (Đồng Mai, Đụn, Gạc)	Nhãn	Tiềm năng	180	180	-		Phúc Hòa, Liên Sơn, Tân Trung, An Dương	
	Tổng			**410**	**410**				
VII	**Dược liệu, hoa cây cảnh**								
1	Thôn Đanh, Giữa, Công Bằng	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	15	15		Xã Tân Trung	
2	Liên Trung (Hương, Nguội, Xuân Tiến,	Cây dược	Tiềm	0	175	175		Xã Liên Trung,	

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	Hậu, Lãng Tranh), Việt Lập (Đồng Sen, Nguyễn, Um Ngò, Cầu Cần, Đông Khoát, Trong Giữa, Ngọc Trai)	liệu	năng					Việt Lập	
	Tổng			**0**	**190**	**190**			

Bảng 3.2**:** Vùng chăn nuôi tập trung đến năm 2030

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	**Lợn**								
1	Vùng chăn nuôi lợn Quế Nham, Liên Chung, Việt Lập	Lợn thịt	Chủ lực	90.000	90.000	-		Xã Quế Nham, Liên Chung, Việt Lập	
2	Vùng chăn nuôi lợn Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu, An Dương	Lợn thịt	Chủ lực	110.000	110.000	-		Xã Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu, An Dương	UDCNC
3	Vùng chăn nuôi lợn Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc	Lợn thịt	Chủ lực	120.000	120.000	-		Xã Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc	UDCNC
	Tổng			**320.000**	**320.000**				
II	**Gà**								
1	Vùng chăn nuôi gà Liên Sơn, An Dương, Tân Trung	Gà	Chủ lực	950.000	950.000	-		Xã Liên Sơn, An Dương, Tân Trung	UDCNC
2	Vùng chăn nuôi gà TT. Cao Thượng, Phúc Hòa, Việt Lập, Hợp Đức	Gà	Chủ lực	1.050.000	1.050.000	-		TT. Cao Thượng, Phúc Hòa, Việt Lập, Hợp Đức	UDCNC
3	Vùng chăn nuôi gà Cao Xá, Lam Cốt	Gà	Chủ lực	825.000	825.000	-		Xã Cao Xá, Lam Cốt	UDCNC
4	Vùng chăn nuôi gà Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân	Gà	Chủ lực	800.000	1.000.000	200.000		Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân	
	Tổng			**3.625.000**	**3.825.000**	**200.000**			
IV	**Dê**								
1	Vùng chăn nuôi Dê Lan Giới	Dê	Tiềm năng	1.200	5.000	3.800		Xã Xã Lan Giới , Tân Trung	
2	Vùng chăn nuôi Dê An Dương	Dê	Tiềm năng	0	3.000	3.000		Xã An Dương	
	Tổng			**1.200**	**8.000**	**6.800**			

Bảng 3.3**:** Vùng chăn nuôi đại gia súc tập trung đến năm 2030

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)			Quy mô sau khi rà soát (ha)			Lý do thay đổi	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
				Trong đó: Trâu	Trong đó: Bò	Quy mô (con)	Trong đó: Trâu	Trong đó: Bò	Quy mô (con)		
1	Vùng chăn nuôi TT Nhã Nam, Tân Trung, Lan Giới	Bò	Tiềm năng		3.000	3.000		3.000	3.000		TT Nhã Nam, Xã Tân Trung, Lan Giới
2	Vùng chăn nuôi Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện	Bò	Tiềm năng		5.000	5.000		5.000	5.000		Xã Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện
3	Vùng chăn nuôi Ngọc Lý, Liên Chung, Cao Xá	Bò	Tiềm năng		4.000	4.000		4.000	4.000		Xã Ngọc Lý, Liên Chung, Cao Xá
	Tổng				**12.000**	**12.000**		**12.000**	**12.000**		

Bảng 3.4**:** Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đến năm 2030

STT	Tên vùng SX tập trung huyện Tân Yên	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Việt Lập (Đồng Sen, Đông Am Vàng, Đông Khoát, Trong Giữa)	Cá	Chủ lực	100	60	-40	Đất PNN	Xã Việt Lập	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Hợp Đức (Tiến Sơn)	Cá	Chủ lực	50	40	-10		Xã Hợp Đức	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản An Dương (Đụn 2, Đụn 3, Am)	Cá	Chủ lực	50	50	-		Xã An Dương	
4	Vùng sản xuất thủy sản TT. Cao Thượng (Chùa, Tân Tiến, Trong Hạ, Ngoài Hạ)	Cá	Chủ lực	50	50	-		TT. Cao Thượng	
5	Vùng nuôi trồng thủy sản Ngọc Châu (Bằng Cục, Khánh Ninh)	Cá	Chủ lực	60	60	-		Xã Ngọc Châu	
6	Vùng nuôi trồng thủy sản Liên Chung (Hương, Liên Bộ, Lãn Tranh 2, Xuân Tiến)	Cá	Chủ lực	80	50	-30		Xã Liên Chung	
7	Vùng nuôi trồng thủy sản Quế Nham (Bình Minh, Ba Lang, Núi, Hai Khê, Đông Bến, Phú Khê, Ngọc Trì, 284)	Cá	Chủ lực	70	41	-29	TSan	Xã Quế Nham	
8	Vùng nuôi trồng thủy sản Ngọc Thiện (Trung, Đồng Lầm, Ải, Cả, Kim Sa,)	Cá	Chủ lực	0	30	+30		Xã Ngọc Thiện	
	Tổng			**460**	**381**	**-79**			

- Vùng cây ăn quả tập trung:

Tập trung phát triển vùng cây ăn quả phía Bắc huyện Tân Yên, thuộc khu vực các xã An Dương, Liên Sơn, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức. Xác định 02 loại cây ăn quả chính là vải thiều (vải sớm) và bưởi là sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc trưng của huyện.

+ *Vải thiểu:* Tân Yên xác định có 3 vùng sản xuất vải thiều tập trung với diện tích khoảng 1.020ha, trên địa bàn xã Phúc Hòa (các thôn), Liên Sơn (Trấn Sơn, Dương Sơn, Chùa, Chung), Hợp Đức (Hòa Minh, Lục Liễu, Quất) , Liên Chung (Hương, Lãn Tranh), Tân Trung (Đình Hả, Thị, Giữa) và TT Cao Thượng (Hòa Sơn, Tân Lập). Trong đó vùng 1 gồm Phúc Hòa, Liên Sơn và TT Cao Thượng được xác định là vùng sản xuất vải sớm UDNNCNC của tỉnh.

+ *Bưởi:* Là sản phẩm đặc trưng với 02 vùng sản xuất tập trung, diện tích khoảng 270 ha, nằm ở các xã An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Mai), Cao Xá (Đức Hiệu, Dinh, Yên), Ngọc Châu (Tân Trung, Trại Mới) , Phúc Hòa (Cả Am, Cạng, Phúc Lễ), Lam Cốt (Vân Chung, Bài Giữa, Tân Lập, Đồng Lạng), Ngọc Vân (Đồng Sùng), Việt Ngọc (thôn Việt Hùng), và Lan Giới (thôn Chính Lan, Ngòi Lan).

+ *Cây ăn quả khác:* Huyện Tân Yên xác định có 4 vùng sản xuất tập trung, với diện tích 410ha; trong đó:

- Ổi Lê Tân Yên với 2 vùng, với diện tích 170ha: Vùng 1 (TT Cao Thượng (Khu Hòa Sơn, Tân Lập), Hợp Đức (Thôn Hòa Minh, Quất, Tiến Sơn, Trung), Phúc Hòa (Lâm Thịnh) và An Dương (Tân Lập, Đèo), Lan Giới (Chính Lan, Đồn Hậu, Bãi Trại), Tân Chung (Trong, Thị, Ân Trù); vùng 2: An Dương (Tân Lập, Đèo), Lan Giới (Chính Lan, Đồn Hậu, Bãi Trại), Tân Chung (Trong, Thị, Ân Trù).

- Nhãn: 01 vùng, với diện tích 180 ha, ở Phúc Hòa (Phúc Lễ, Lân Thịnh), Liên Sơn (Trấn Sơn, Dương Sơn, Chiềng), Tân Trung (Ân Trù, Lục Hạ), An Dương (Đồng Mai, Đụn, Gạc, Tân Lập); Hợp Đức (thôn Tân Hòa, Hòa An, Hòa Minh).

- Vú Sữa: 1 vùng, với diện tích 60 ha, ở các thôn Hợp Đức (Cửa Sông, Hòa Minh), Việt Lập (Um Ngò, Hàng Cơm, Nguyễn), Liên Trung (Sấu, Bến), Việt Ngọc (Việt Hùng, An Lạc).

- Vùng sản xuất rau, màu (lạc) tập trung:

Đến năm 2030, quy hoạch 12 vùng sản xuất rau tập trung với diện tích 545ha, 03 vùng sản xuất lạc tập trung với diện tích 616ha.

- Vùng cây dược liệu tập trung:

Đến năm 2030, quy hoạch 02 vùng trồng cây dược liệu tập trung với diện tích khoảng 190ha, nằm ở xã Tân Trung (Thôn Đanh, Giữa, Công Bằng), Liên Trung (Hương, Nguội, Xuân Tiến, Hậu, Lãng Tranh) và thị trấn Việt Lập (Đồng Sen, Nguyễn, Um Ngò, Cầu Cần, Đông Khoát, Trong Giữa, Ngọc Trai).

b). Chăn nuôi:

(1) Khu chăn nuôi phía Bắc huyện: Tập trung tại các xã Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Sơn, An Dương, Lam Cốt.

(2) Khu chăn nuôi phía Nam huyện: khu vực liên các xã Liên Chung, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Châu, Song Vân, Việt Ngọc, Cao Thượng, Quế Nham, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Việt Ngọc, TT Nhã Nam, Lan Giới, Ngọc Thiện.

Quy hoạch 03 vùng chăn nuôi tập trung với quy mô 42,9 ha để thu hút đầu tư.

c). Lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản:

Thủy sản nuôi chủ yếu theo hình thức nuôi chuyên canh và nuôi thủy sản kết hợp với ruộng trũng. Đến năm 2030 xác định trên địa bàn huyện có 07 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, với diện tích 490ha.

d). Lâm nghiệp:

Đẩy mạnh việc đưa các cây công nghiệp, cây lấy gỗ hiệu quả kinh tế cao trong trồng rừng sản xuất trên địa bàn.

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Tân Yên)

e). Định hướng đến năm 2040:

Đến năm 2040, tiếp tục duy trì các không gian sản xuất lúa; đồng thời, giữ ổn định diện tích đất lúa khoảng 2.370 ha đã xác định để đảm bảo an ninh lương thực. Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội; giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm diện tích rừng tại các khu vực hạn chế phát triển.

3.12. Phân bố không gian phát triển thương mại dịch vụ, du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường

3.12.1. Quy hoạch chợ, trung tâm thương mại, siêu thị

- Quy hoạch Trung tâm thương mại, siêu thị gắn với việc quy hoạch các KCN - đô thị - dịch vụ trên địa bàn.

- Phát triển khu đô thị - dịch vụ gắn với KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện với quy mô khoảng 50ha phục vụ khu công nghiệp.

- Phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại, lưu chuyển hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp và cho khu vực tập trung KCN, CCN phía Bắc của tỉnh và KCN, CCN của huyện.

- Thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn. Trong từng khu dân cư mới và tại các khu vực trung tâm các xã đều bố trí trung tâm dịch vụ thương mại, mạng lưới chợ (quy mô: 0,5-1ha/1chợ) cùng hệ thống trung tâm văn hoá thể thao, y tế, vườn hoa để cung cấp đầy đủ dịch vụ hạ tầng xã hội thiết yếu tạo môi trường ở hoàn thiện.

- Quy hoạch 02 trung tâm thương mại tại thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam, mỗi trung tâm diện tích khoảng 1,5ha.

- Đến năm 2030, xây mới chợ Liên Sơn (chợ hạng 3) với diện tích khoảng 05 ha trên cơ sở khu chợ gà hiện hữu rộng 2,3ha.

- Đến năm 2040: Từng bước kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại lớn phục vụ cho các đô thị đã và đang hình thành như (Cao Thượng, Nhã Nam, Việt Lập, Ngọc Thiện, Phúc Sơn, Ngọc Vân). Các trung tâm thương mại từng bước thay thế chợ truyền thống theo xu hướng phát triển chung của thời đại. Vị trí, quy mô đầu tư xây dựng thực hiện theo quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn.

Bảng 1: Quy hoạch phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, chợ huyện Tân Yên giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất (m2)	Quy hoạch mới	Nâng cấp, cải tạo	Phân Hạng
I	**Trung tâm Thương mại**					
1	TT Cao Thượng	TT. Cao Thượng	15.000			Tổng hợp
2	TT Nhã Nam	TT Nhã Nam	15.000			Tổng hợp
II	**Siêu thị**					
1	TT Cao Thượng	TT. Cao Thượng	2.000			Tổng hợp
2	TT Nhã Nam	TT Nhã Nam	2.000			Tổng hợp
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	1.000			Tổng hợp
III	**Chợ**					
1	Chợ Liên Sơn	xã Liên Sơn	50.000	x		3
2	Mở rộng chợ Hòa Bình	Xã Liên Chung	600		x	
3	Quy hoạch chợ trong khu dân cư- chợ Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc	9.800	x		
4	Mở rộng chợ Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	4.000		x	

3.12.2. Không gian phát triển du lịch

a) Giai đoạn đến năm 2030.

Hình thành không gian du lịch sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp ở vùng 1 và vùng 3 thuộc khu vực phía Tây và phía Đông của huyện. Khai thác và tổ chức các ngày hội để thu hút khách vãng lại thông qua các hoạt động thu hoạch, xuất khẩu cây ăn quả, hàng hóa nông nghiệp chất lượng cao.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở dịch vụ xã hội công lập các tuyến du lịch, đạt đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc gia và đáp ứng nhu cầu cung ứng dịch vụ. Khuyến khích mở rộng phát triển mạng lưới phân bố các cơ sở, điểm dịch vụ xã hội ngoài công lập về nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

Đầu tư, thu hút đầu tư phát triển và hình thành không gian du lịch, dựa trên đặc trưng, giá trị nổi bật từng không gian, trong mối liên kết tổng thể và gắn kết chặt chẽ với định hướng phát triển đô thị, phát triển vùng. Trọng tâm là phát triển không gian du lịch văn hóa lịch sử gắn với Khởi nghĩa Yên Thế (hữu ngạn sông Thương - tả ngạn sông Cầu), gồm huyện Yên Thế, huyện Tân Yên - khu vực phía Tây Bắc tỉnh.

Phát triển du lịch thăm quan di tích lịch sử, văn hóa kết hợp du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, ẩm thực đặc sản. Phân bố không gian các khu vực tập trung du lịch, gồm:

- Khu quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế (23 di tích được công nhận, trong đó 21 di tích thuộc huyện Yên Thế, Tân Yên; 2 di tích thuộc Yên Dũng, Việt Yên);

- Khu lưu niệm 6 Điều Bác dạy Công an nhân dân (thị trấn Nhã Nam);

- Quy hoạch 05 điểm du lịch và dịch vụ ven sông tại xã Hợp Đức (03 điểm) và xã Liên Chung (02 điểm), mỗi điểm diện tích khoảng 2ha.

- Sân golf và khu nghỉ dưỡng tại Núi Dành, xã Liên Chung, huyện Tân Yên: Diện tích khoảng 200ha, trong đó đất sân golf là 160ha, đất du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ, đô thị 40ha. Đây là khu vực có cảnh quan đẹp, tiềm năng để phát triển thành khu du lịch với các dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, golf.

- Khu du lịch sinh thái núi Đót xã Phúc Sơn diện tích 50ha; Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong xã Lan Giới diện tích 50ha.

- Từng bước kêu kêu gọi đầu tư, thu hút nguồn lực hoàn thành mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng Đồi Văn hóa kháng chiến tại xã Quang Tiến.

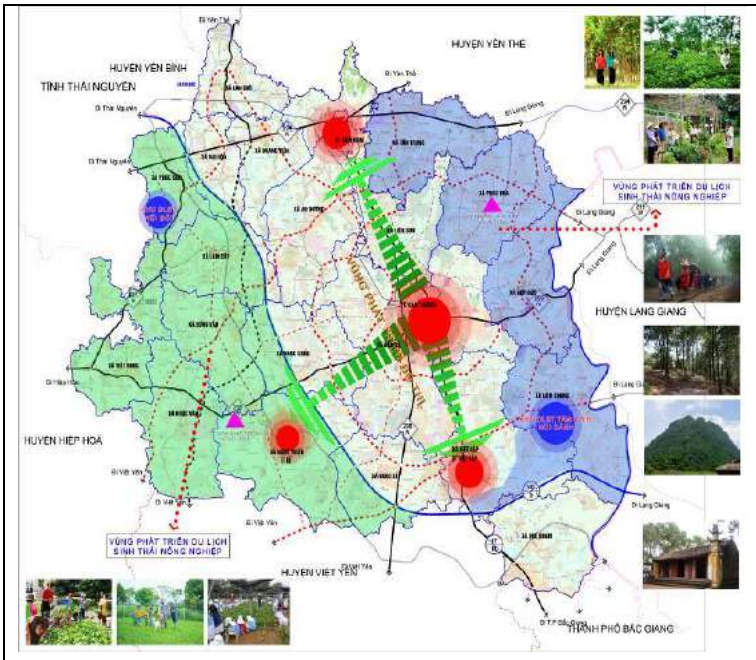
b) Giai đoạn đến năm 2040.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện đồng bộ cơ sở vật chất tại khu sân golf núi Dành, khu nhà vườn sinh thái tại các xã Việt Lập, Liên Chung, Quế Nham. Khu du lịch sinh thái núi Đót xã Phúc Sơn; Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong xã Lan Giới.

- Duy trì cơ sở vật chất giai đoạn đến năm 2030, nâng cấp chỉnh trang không gian kiến trúc cảnh quan các di tích có giá trị văn hóa lịch sử, hình thành điểm tham quan để kết nối thu hút khách du lịch. Kết nối du lịch liên vùng với các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Tân Yên, TP Bắc Giang, từng bước phát triển thành các tour, tuyến du lịch chuyên nghiệp.

3.12.3. Phát triển không gian dịch vụ khác

- Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ gắn với phát triển công nghiệp và đô thị. Phát triển cả dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục...



Phát triển du lịch trên địa bàn huyện, xây dựng hạ tầng du lịch gắn kết với du lịch toàn tỉnh tạo đà cho kinh tế của địa phương phát triển đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa, giữ gìn bản sắc truyền thống. Quy hoạch xây dựng khu du lịch sinh thái tâm linh Núi Dành (xã Liên Chung) với quy mô khoảng 200 ha là điểm quan trọng để kết nối các tuyến du lịch của tỉnh Bắc Giang nói chung và của huyện Tân Yên nói riêng.

Khu vực phía Đông gồm các xã Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức và Liên Chung. Đây là các xã có sản lượng cây ăn quả hàng năm lớn góp phần vào việc tăng tỷ trọng phát triển nông nghiệp phục vụ nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu của huyện Tân Yên. Ngoài việc hình thành vùng cây ăn quả với nhiều sản vật nổi tiếng như quả vải, ổi, vú sữa, thanh long thì khu vực này cũng góp phần tạo ra cảnh quan với hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng, từng bước hình thành tuyến du lịch trải nghiệm khám phá "miệt vườn" thưởng thức sản vật tại vườn theo mô hình du lịch sinh thái bền vững các tỉnh miền Tây đang khai thác.

Quy hoạch mở rộng Khu du lịch núi Đót (xã Phúc Sơn); khu đồi kháng chiến (xã Quang Tiến) nhằm phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, các giá trị tâm linh để xây dựng du lịch Tân Yên, thu hút khách du lịch góp phần đưa huyện trở thành một trong những điểm du lịch của tỉnh, với sản phẩm tiêu biểu là du lịch văn hóa - tâm linh và khám phá trải nghiệm về cảnh quan nông nghiệp rộng lớn khu vực phía Tây, Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân ở thị trấn Nhã Nam, hình thành tuyến kết nối với các điểm du lịch nổi tiếng của huyện Việt Yên (chùa Bổ Đà, làng cổ Thổ Hà), huyện Hiệp Hòa với hệ thống các lăng đá (Đức Thắng, Thái Sơn…), đình Lỗ Hạnh (Đông Lỗ), cụm di tích lịch sử

văn hóa cách mạng ATKII (Hoàng An - Hoàng Vân)…

Quy hoạch xây dựng bổ sung hệ thống công trình dịch vụ khách sạn, nhà hàng ở khu vực phía Đông, phía Tây và trục dọc theo QL17, quy mô công suất phục vụ khoảng 200.000 lượt khách/năm. Đối với các khu vực di tích văn hóa lịch sử cần quy hoạch phát triển mở rộng khuôn viên để phục vụ phát triển du lịch, nghiên cứu tôn tạo, phục dựng các chi tiết kiến trúc từng bước nâng cao giá trị sử dụng cho cộng đồng.

3.13. Phân vùng các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, các khu vực bảo tồn, khu vực cấm xây dựng

Các điểm di tích văn hóa, lịch sử phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều dọc theo sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và vùng gò đồi trung du phía Tây Bắc tỉnh (thuộc Yên Thế - Tân Yên). Trong đó, nhiều khu, điểm di tích văn hóa, lịch sử nằm trong Vùng trọng điểm kinh tế tỉnh và các khu vực đang xây dựng phát triển nhanh. Các khu vực có mật độ di tích cao, có di tích đặc biệt quốc gia, kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian cảnh quan các di tích, gồm: Nhã Nam Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Lam Cốt, Phúc Sơn và TT Cao Thượng.

Các vùng bảo vệ cảnh quan sinh thái tự nhiên, khai thác phục vụ phát triển du lịch. Các khu vực cần bảo vệ, duy trì môi trường tự nhiên, khu vực di tích lịch sử. Tại những khu vực này, hạn chế các hoạt động xây dựng, sản xuất lớn san lấp địa hình đồi núi ao hồ làm ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan.

Các khu vực kiểm soát phát triển bảo vệ môi trường chặt chẽ gồm các khu nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, khu vực tập trung công nghiệp có mức độ rủi ro ô nhiễm cao, khu vực có cơ sở thu gom xử lý rác thải, chất thải tập trung, khu vực di tích danh thắng, bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học quan trọng trên địa bàn huyện Tân Yên.

Phân bố các khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước sông Thương: 04 khu thuộc khu vực các xã Hợp Đức, Liên Chung, Ngọc Thiện, Cao Xá, Quế Nham. Kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng chống ngập lụt tại Khu vực Đông Nam huyện Tân Yên: thuộc các xã Liên Chung, Quế Nham, Việt Lập và thị trấn Cao Thượng.

Vùng khô hạn và có nguy cơ khô hạn cao do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu phân bố tập trung ở khu vực đồi núi cao phía khu vực phía Bắc huyện Tân Yên gồm các xã Lan Giới, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức và TT Nhã Nam.

3.14. Xác định các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã

Sau khi đồ án Điều chỉnh Quy hoạch vùng Tân Yên được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt, cần thiết phải lập các quy hoạch sau đây:

- Quy hoạch chung xây dựng các thị trấn Nhã Nam, Cao Thượng, Việt Lập, Ngọc Thiện, Phúc Sơn và Ngọc Vân. Trong đó đến thời điểm hiện tại QHC các thị trấn Nhã Nam, Việt Lập và Ngọc Thiện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng đang trong quá trình thực hiện.

Tiếp theo trong giai đoạn đến năm 2030, cần có kế hoạch lập 02 đồ án QHC thị trấn Phúc Sơn và Ngọc Vân.

- Từ nay đến năm 2030, cần lập quy hoạch chung xây dựng 16 xã nông thôn của huyện Tân Yên.

4. CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

4.1. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

4.1.1. Giáo dục đào tạo

a). Khối THPT:

- Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 01 trường Cao đẳng, 04 trường THPT duy trì quy mô đất hiện có của 03 trường THPT công lập, 1 trường tư nhân và 01 trường cao đẳng Ngô Gia Tự.

Bảng 2: Các cơ sở duy trì quy mô đất hiện có đến năm 2030

Stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Diện tích đất (ha)
A	KHỐI THPT		6.197	8,57
I	Khối công lập		6.197	8,57
1	THPT Tân Yên 1	Ngã tư Ngô Xá - Thị trấn Cao Thượng - huyện Tân Yên - tỉnh Bắc Giang	1.736	3,19
2	THPT Tân Yên 2	Xã Lam Cốt - huyện Tân Yên- tỉnh Bắc Giang	1.736	2,16
3	THPT Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam - huyện Tân Yên - tỉnh Bắc Giang	2.025	2,19
4	THPT Hoàng Hoa Thám	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	700	1,03
B	CAO ĐẲNG NGÔ GIA TỰ	Xã Quế Nham- Huyện Tân Yên - Tỉnh Bắc Giang		10,6
	Tổng cộng:			**19,17**

Quy hoạch Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Yên cơ sở 2 tại xã Ngọc Thiện, đáp ứng quy mô đào tạo đến năm 2030 cho 1.260 học sinh; tổng diện tích đạt 2 ha.

b). Khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, Tiểu học và THCS:

b.1). Khối mầm non:

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 25 trường mầm non, trong đó có 24 trường công lập và 01 trường ngoài công lập. Thực hiện xây mới, cải tạo, mở rộng đất 19 trường mầm non công lập và 01 trường ngoài công lập, diện tích đất mở rộng là 11,93 ha.

Bảng 3: Danh mục các trường mầm non cải tạo, mở rộng, xây mới đến năm 2030

TT	Trường	Địa điểm	Diện tích (ha)			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
1	MN An Dương	Xã An Dương	1,05	0,45	0,60	
2	MN Cao Xá	Xã Cao Xá	1,53	0,53	1,00	
3	MN Đại Hóa	Xã Đại Hóa	1,06	0,26	0,80	
4	MN Hợp Đức	Xã Hợp Đức	0,99	0,49	0,50	
5	MN Lam Cốt	Xã Lam Cốt	0,88	0,35	0,53	
6	MN Lan Giới	Xã Lan Giới	0,49	0,29	0,20	
7	MN Liên Chung	Xã Liên Chung	0,88	0,28	0,60	
8	MN Liên Sơn	Xã Liên Sơn	1,78	0,38	1,40	
9	MN Ngọc Thiện số 1	Xã Ngọc Thiện	1,20		1,20	
10	MN Ngọc Thiện 2	Xã Ngọc Thiện	0,85	0,75	0,10	
11	MN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân	0,96	0,46	0,50	
12	MN Phúc Hòa	Xã Phúc Hòa	0,50	0,30	0,20	
13	MN Quế Nham	Xã Quế Nham	0,93	0,63	0,30	
14	MN Song Vân	Xã Song Vân	1,03	0,53	0,50	
15	MN TT Cao Thượng	TT Cao Thượng	1,62	1,00	0,62	
16	MN TT Nhã Nam	TT Nhã Nam	1,95	1,17	0,78	
17	MN Tư thục	Xã Ngọc Lý	0,20		0,20	
18	MN thôn Quang Châu	Xã Ngọc Châu	0,50		0,50	
19	MN Việt Lập	Xã Việt Lập	1,88	1,18	0,70	
20	MN Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc	1,46	0,76	0,70	
TỔNG CỘNG			**21,74**	**9,81**	**11,93**	

b.2). Khối tiểu học:

Giữ nguyên vị trí các trường hiện có, thực hiện mở rộng đất, xây mới, cải tạo 24 trường tiểu học trên địa bàn, thực hiện mở rộng đất 11 trường với quy mô mở rộng 8,54 ha.

Bảng 4: Danh mục các trường tiểu học cải tạo, mở rộng, xây mới đến năm 2030

TT	Trường	Địa điểm	Diện tích (ha)			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
1	TH An Dương	Xã An Dương	1,10	0,58	0,52	
2	TH Cao Xá	Xã Cao Xá	1,43	0,83	0,60	

TT	Trường	Địa điểm	Diện tích (ha)			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	TH Lam Cốt	Xã Lam Cốt	1,67	1,00	0,67	
4	TH Liên Chung	Xã Liên Chung	2,00	0,80	1,20	
5	TH Liên Sơn	Xã Liên Sơn	1,12	0,72	0,40	
6	TH Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	1,30		1,30	
7	TH Nguyên Hồng	Xã Quang Tiến	0,65	0,62	0,03	
8	TH Phúc Hòa	Xã Phúc Hòa	1,98	0,68	1,30	
9	TH Quế Nham	Xã Quế Nham	1,15	0,85	0,30	
10	TH Song Vân	Xã Song Vân	1,76	1,04	0,72	
11	TH Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc	1,50		1,50	
TỔNG CỘNG			**15,66**	**7,12**	**8,54**	

b.3). Khối THCS:

Đến năm 2030, giữ nguyên 23 trường THCS hiện có trên địa bàn, xây dựng thêm 01 trường THCS ở xã Việt Lập; thực hiện cải tạo, xây mới, mở rộng đất các trường để đạt chuẩn theo quy định, trong đó, diện tích đất mở rộng và xây mới 13 trường THCS là 11,17ha.

Bảng 5: Danh mục các trường THCS cải tạo, mở rộng, xây mới đến năm 2030

TT	Trường	Địa điểm	Diện tích (ha)			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
1	THCS An Dương	Xã An Dương	0,82	0,60	0,22	
2	THCS Cao Thượng	TT Cao Thượng	1,33	0,83	0,50	
3	THCS Cao Xá	Xã Cao Xá	2,15		2,15	
4	THCS Đại Hóa	Xã Đại Hóa	1,15	0,45	0,70	
5	THCS Lam Cốt	Xã Lam Cốt	1,69	1,19	0,50	
6	THCS Liên Chung	Xã Liên Chung	1,50	0,80	0,70	
7	THCS Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện	1,73	1,13	0,60	
8	THCS Phúc Hòa	Xã Phúc Hòa	1,79	0,59	1,20	
9	THCS Quế Nham	Xã Quế Nham	1,02	0,62	0,40	
10	THCS Song Vân	Xã Song Vân	1,93	1,33	0,60	
11	THCS TT Nhã Nam	TT Nhã Nam	1,02	0,92	0,10	
12	THCS Việt Lập	Xã Việt Lập	2,51	0,51	2,00	
13	THCS Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc	2,47	0,97	1,50	

TT	Trường	Địa điểm	Diện tích (ha)			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
TỔNG CỘNG			**21,11**	**9,94**	**11,17**	

c). Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục:

Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất (trường lớp và trang thiết bị) theo tiêu chuẩn quy định, mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia. Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực giáo dục và đào tạo từ mầm non đến THPT đến năm 2030 khoảng 98,29 ha.

- Đến năm 2040 do dân số dự báo tăng thêm khoảng 23.400 người, quy hoạch bổ sung 1 trường THPT dự kiến đặt tại khu vực phía Đông trên địa bàn xã Hợp Đức với quy mô khoảng 2ha.

- Hệ thống các cấp học còn lại dự kiến tăng khoảng 6ha. Do là công trình thuộc đơn vị ở nên vị trí được nghiên cứu quy hoạch bổ sung ở các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ theo quy định.

Lũy kế nhu cầu sử dụng đất cho giáo dục các cấp học từ mầm non đến THPT giai đoạn đến năm 2040 dự kiến khoảng 106,29ha.

4.1.2. Giáo dục nghề nghiệp

Đến năm 2030, duy trì quy mô của 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Bảng 6: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2030

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2021	QH đến 2030
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang	Thôn 284, Xã Quế Nham, Huyện Tân Yên, Bắc Giang	X	X
3	Trung tâm Dạy nghề tư thục 2/9	Phố Bỉ, xã Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
4	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam	xã Hợp Đức, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
5	Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Hà	thôn Hoà Sơn, TT Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
6	Hợp tác xã Tiểu thủ công nghiệp thương binh xã Việt	Thôn Đông Am Vàng, Việt Lập, Tân Yên, Bắc	X	X

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2021	QH đến 2030
	Lập Giang			

4.2. Lĩnh vực Y tế

Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế công lập từ huyện đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở y tế trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Giữ nguyên diện tích Bệnh viện phục hồi chức năng trên địa bàn huyện; mở rộng diện tích Trung tâm y tế huyện để đáp ứng yêu cầu là trung tâm y tế đa chức năng.

Mục tiêu đến năm 2030: 100% số trạm y tế của các xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia, thực hiện cải tạo, xây mới các trạm y tế cấp xã để đạt mục tiêu trên chuẩn và đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của nhân dân.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, thực hiện quy hoạch 6 vị trí để thu hút đầu tư phát triển các cơ sở y tế tư nhân.

Bảng 7: Quy hoạch các cơ sở y tế cấp tỉnh, cấp huyện đến năm 2030

Stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh đến năm 2030 (giường)	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		
					Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất mở rộng cho các cơ sở hiện có (ha)	Diện tích đất bổ sung mới cho các cơ sở (ha)
	TỔNG TOÀN HUYỆN			**20,3**	**7,1**	**3,2**	**10,0**
A	**Y TẾ CÔNG LẬP**			**8,2**	**6,2**	**2,0**	**0,0**
I	Quy hoạch mở rộng quy mô tại vị trí hiện nay		600	8,2	6,2	2,0	0,0
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, Quế Nham, Tân Yên	250	3,0	3,0	0	0
2	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	TDP Vườn Đình, khu Đầu, TT Cao Thượng	350	5,2	3,2	2,0	0
B	**Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**			**12,1**	**0,9**	**1,2**	**10,0**
*	Quy hoạch mở rộng			2,1	0,9	1,2	
1	Bệnh viện tư nhân số 1 (BVĐK Anh Quất)	Khu Đồi Đỏ, TT Cao Thượng, Tân Yên	45	0,2	0,2	0	
2	Cơ sở y tế tư nhân số 2	Thôn Bỉ, xã Ngọc Thiện, Tân Yên		0,5	0,5	0	
*	Quy hoạch mới			10,0			10,0

Stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh đến năm 2030 (giường)	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		
					Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất mở rộng cho các cơ sở hiện có (ha)	Diện tích đất bổ sung mới cho các cơ sở (ha)
1	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Lý Cốt, Phúc Sơn, Tân Yên		1,0			1,0
2	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Tân Quang, thị trấn Nhã Nam, Tân Yên		2,0			2,0
3	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Tiền Đình, Quế Nham, Tân Yên		3,0			3,0
4	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Đồng Nội, Ngọc Vân, Tân Yên		2,0			2,0
5	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Cầu Cần, Việt Lập, Tân Yên		2,0			2,0

Bảng 8: Quy hoạch các cơ sở y tế tuyến xã xây mới, cải tạo, sữa chữa

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất mở rộng cho các cơ sở hiện có (ha)	Diện tích đất bổ sung mới cho các cơ sở (ha)
I	**Danh mục xây mới**		**6.774**	**6.774**	**0**	**0**
1	Trạm Y tế xã Ngọc Vân	Thôn Hội Trên, Ngọc Vân, Tân Yên	1.246	1.246		
2	Trạm Y tế xã Việt Lập	Thôn 10, Việt Lập, Tân Yên	2.506	2.506		
3	Trạm Y tế xã Hợp Đức	Lục Liễu, Hợp Đức, Tân Yên	1.697	1.697		
4	Trạm y tế xã Phúc Hòa	Thôn Quất Du 2, Phúc Hòa, Tân Yên	1.707	1.707		
5	Trạm y tế xã Song Vân	Song Vân, Tân Yên	3.869	3.869		
6	Trạm Y tế xã Đại Hóa	Thôn Đọ 1, Đại Hóa, Tân Yên	2.760	2.760		
7	Trạm Y tế xã Ngọc Thiện	Thôn Tân Lập 1, Ngọc Thiện, Tân Yên	2.300	2.300		
II	**Danh mục cải tạo, sửa chữa**		**9.868**	**9.868**	**0**	**0**
1	Trạm Y tế xã Phúc Sơn	Thôn Đài Sơn, Phúc Sơn, Tân Yên	1.803	1.803		

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất mở rộng cho các cơ sở hiện có (ha)	Diện tích đất bổ sung mới cho các cơ sở (ha)
2	Trạm Y tế xã Quế Nham	Ba Làng, Quế Nham, Tân Yên	1.218	1.218		
3	Trạm Y tế xã Lam Cốt	Thôn Chản, Lam Cốt, Tân Yên	930	930		

Nhu cầu sử dụng đất y tế giai đoạn đến năm 2030: khoảng 30,42 ha, trong đó: Đất hiện có là 12,57ha; Nhu cầu đất bổ sung để mở rộng các cơ sở y tế hiện có là 6,14ha; nhu cầu đất bổ sung quy hoạch để phát triển các cơ sở y tế mới là 11,71ha.

Giai đoạn đến năm 2040:

- Tiếp tục di trì hệ thống y tế đã và đang hoạt động, quy hoạch bổ sung quỹ đất phát triển dự kiến khoảng 4ha ở các đô thị mới thành lập gồm Phúc Sơn, Ngọc Vân. Phát triển xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ chất lượng cao, đề xuất chế độ đãi ngộ để thu hút lực lượng y bác sỹ có tay nghề cao.

- Lũy kế nhu cầu sử dụng đất y tế đến năm 2040 khoảng 34,42ha.

4.3. Văn hóa, thể thao

4.3.1. Thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu ở tất cả các cấp trong huyện. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập. Đến năm 2025, đất cơ sở văn hoá, cơ sở TDTT toàn huyện đạt từ 5 - 6 m^2/đầu người, đến năm 2030 đạt 6 - 7 m^2/đầu người. Hệ thống thiết chế VHTT đồng bộ ở cả 2 cấp hành chính, trong đó cấp huyện hoàn thành đầu tư xây dựng Thư viện huyện, Sân vận động huyện, quần thể thể dục thể thao huyện, nhà thiếu nhi, một số công viên tại đô thị trung tâm; tất cả các thôn, khu phố trên địa bàn huyện có ít nhất 01 điểm vui chơi cộng đồng.

Bảng 9. Quy hoạch thiết chế văn hóa, thể thao đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
I	**CẤP HUYỆN**		**21,4**		**21,4**
1	Nhà thi đấu huyện	Xây dựng mới khu liên hợp thể thao tại khu đất giáp danh giữa TTCT và xã Cao Xá, bám sát đường kênh Chính lên kè làng Châu và ĐT.298	21,4		21,4
II	**CẤP XÃ**				
A	**ĐẤT THIẾT CHẾ VĂN HÓA**		**37,32**	**17,83**	**19,49**
*	Đất NVH xã, thị trấn		1,74	0,97	0,77
1	NVH xã Tân Trung	Thôn Đanh, xã Tân trung	0,23	0,20	0,03

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
2	NVH thị trấn Nhã Nam	TDP Bãi Ban,TT Nhã Nam	0,50		0,50
3	NVH xã Quế Nham	Đông La xã Quế Nham	0,08	0,03	0,05
4	NVH thị trấn Cao Thượng	Tổ dân phố Bùi, TT Cao Thượng	0,11	0,03	0,08
5	NVH xã Ngọc Thiện	Thôn Đồi Giềng, xã Ngọc Thiện	0,11	0,06	0,05
6	NVH xã, Lam Cốt	Thôn Chản, xã Lam Cốt	0,64	0,60	0,04
7	NVH xã Việt Lập	Thôn Hàng Cơm, xã Việt Lập	0,07	0,05	0,02
*	Đất NVH thôn, Tổ dân phố:		35,58	16,86	18,72
1	NVH thôn Thôn Yên	Yên, Cao Xá, Tân Yên	0,16	0,11	0,05
2	NVH thôn Dinh Miễu	Miễu, Cao Xá, Tân Yên	0,16	0,06	0,10
3	NVH thôn Dinh Thẳm	Dinh Thẳm, Cao Xá, Tân Yên	0,13	0,05	0,08
4	NVH thôn Cầu Tẩy	Cầu Tẩy, Cao Xá, Tân Yên	0,17	0,07	0,10
5	NVH thôn Đức hiệu	Đức Hiệu, Cao Xá, Tân Yên	0,07	0,06	0,02
6	NVH thôn Xuân Tân I	Xuân Tân I, Cao Xá, Tân Yên	0,21	0,19	0,02
7	NVH thôn Ngoài	Ngoài, Cao Xá, Tân Yên	0,32	0,16	0,16
8	NVH thôn Na Gu	NaGu, Cao Xá, Tân Yên	0,26	0,16	0,10
9	NVH thôn Vàng	Vàng, Cao Xá, Tân Yên	0,12	0,11	0,01
10	NVH thôn Hậu	Hậu, Cao Xá, Tân Yên	0,29	0,18	0,11
11	NVH thôn Lời	Lời, Cao Xá, Tân Yên	0,30	0,06	0,24
12	NVH thôn Châu Nghè	Châu, Nghè, Cao Xá, Tân Yên	0,30	0,25	0,05
13	NVH thôn Hà Am	Hà Am, Cao Xá, Tân	0,22	0,02	0,20

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
		Yên			
14	NVH thôn Nguộn A	Nguộn A, Cao Xá, Tân Yên	0,17	0,07	0,10
15	NVH thôn Nguộn B	Nguộn B, Cao Xá, Tân Yên	0,19	0,12	0,07
16	NVH thôn Trung Lương	Trung Lương, Cao Xá, Tân Yên	0,19	0,16	0,04
17	NVH thôn Yên Ngoài	Yên Ngoài, Cao Xá, Tân Yên	0,13	0,06	0,07
18	NVH thôn Chợ	Chợ, Cao Xá, Tân Yên	0,13	0,03	0,10
19	NVH thôn Thượng	Thượng, Cao Xá, Tân Yên	0,27	0,11	0,16
20	NVH thôn Trung	Trung, Cao Xá, Tân Yên	0,87	0,22	0,65
21	NVH thôn Trại	Trại, Cao Xá, Tân Yên	0,38	0,30	0,08
22	Nhà văn hóa thôn nguộn (mở mới)	Thôn Nguộn, xã Liên Chung	0,26	0,06	0,20
23	Nhà văn hóa thôn Đồng Sào 2	Thôn Đồng Sào 2, xã Quang Tiến	0,39	0,19	0,20
24	Nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	Thôn Đồng Tiến , xã Quang Tiến	0,33	0,13	0,20
25	Nhà văn hóa thôn Sậu	Thôn Sậu, xã Quang Tiến	0,34	0,14	0,20
26	Nhà văn hóa thôn Trại Han	Thôn Trại Han, xã Quang Tiến	0,25	0,05	0,20
27	Nhà văn hóa thôn Non Dài	Thôn Non Dài, xã Quang Tiến	0,25	0,05	0,20
28	Nhà văn hóa thôn Cầu Đen	Thôn Cầu Đen, xã Quang Tiến	0,25	0,05	0,20
29	Nhà văn hóa thôn Trấn Thành	Thôn Trấn Thành, xã Quang Tiến	0,29	0,09	0,20
30	Nhà văn hóa thôn Chính Ngoài	Thôn Chính Ngoài, xã Quang Tiến	0,25	0,05	0,20

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
31	Nhà văn hóa thôn Chính Trong	Thôn Chính Trong, xã Quang Tiến	0,29	0,09	0,20
32	Nhà văn hóa thôn Minh Sinh	Thôn Minh Sinh, xã Quang Tiến	0,30	0,10	0,20
33	Nhà văn hóa thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập, xã Quang Tiến	0,29	0,09	0,20
34	Nhà văn hóa thôn Thành Lập	Thôn Thành Lập, xã Quang Tiến	0,24	0,04	0,20
35	NVH thôn Chấu	Thôn Chấu, xã Tân Trung	0,27	0,07	0,20
36	NVH thôn Tân Lập	Tân Lập, xã Tân Trung	0,26	0,06	0,20
37	NVH thôn cao kiên	Thôn Cao Kiên, xã Tân Trung	0,34	0,09	0,25
38	NVH thôn Ân Trù	Thôn Ân trù, xã Tân Trung	0,38	0,13	0,25
39	NVH thôn Lục Hạ	Thôn Lục Hạ, xã Tân Trung	0,70	0,30	0,40
40	NVH thôn Đanh	Thôn Đanh, xã Tân Trung	0,32	0,09	0,23
41	NVH thôn Gia Tiến	Thôn Gia Tiến, xã Tân Trung	0,35	0,05	0,30
42	NVH thôn Tân long	Thôn Tân Long, xã Tân Trung	0,57	0,22	0,35
43	NVH thôn Ngoài	Thôn Ngoài, xã Tân Trung	0,25	0,05	0,20
44	NVH thôn Công Bằng	Thôn Công Bằng, xã Tân Trung	0,65	0,25	0,40
45	NVH thôn Đình Hả	Thôn Đình Hả, xã Tân Trung	0,40	0,15	0,25
46	NVH thôn Quyên	Thôn Quyên, xã Tân Trung	0,36	0,11	0,25
47	NVH thôn Đồng	Thôn Đồng Điều 7, xã	0,41	0,15	0,26

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
	Điều 7	Tân Trung			
48	NVH thôn Đồng Điều 8	Thôn Đồng Điều 8, xã Tân Trung	0,35	0,10	0,25
49	NVH thôn Thị	Thôn Thị , xã Tân Trung	0,25	0,05	0,20
50	NVH thôn Giữa	Thôn Giữa, xã Tân Trung	1,12	0,87	0,25
51	NVH thôn Trong	Thôn Trong, xã Tân Trung	0,30	0,05	0,25
52	NVH thôn Sậy	Thôn Sậy, xã Tân Trung	0,61	0,21	0,40
53	Nhà văn hóa TDP Cường Thịnh	TDP Cường Thịnh - TT Nhã Nam	0,17	0,07	0,10
54	NVH thôn Non	Thôn Non, xã An Dương	0,15	0,05	0,10
55	NVH thôn Chợ	Thôn Chợ, xã An Dương	0,15	0,05	0,10
56	NVH thôn Tân lập	Thôn Tân Lập, xã An Dương	0,18	0,08	0,10
57	Nhà Văn Hóa Thôn Bãi Đình	Thôn Bãi Đình, xã An Dương	0,18	0,08	0,10
58	NVH thôn Đồng Ván	Thôn Đồng Ván, xã An Dương	0,15	0,05	0,10
59	NVH thôn Minh Tân	Thôn Minh Tân, xã An Dương	0,13	0,03	0,10
60	Nhà Văn hóa thôn Cầm	Thôn Cầm, xã An Dương	0,14	0,04	0,10
61	NVH Thôn Bãi Trại	Thôn Bãi Trại, xã Lan Giới	0,13	0,07	0,06
62	NVH Thôn Phố Thễ	Thôn Phố Thễ, xã Lan Giới	0,15	0,12	0,03
63	NVH thôn Tân Phú	Thôn Tân Phú, xã Ngọc Châu	0,29	0,09	0,20
64	NVH thôn Khánh Ninh	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu	0,10	0,09	0,01
65	NVH tổ dân phố Phố Bùi	TDP Phố Bùi TT Cao Thượng	0,08	0,01	0,07

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
66	NVh Thôn Đình Chùa	Thôn Đình Chùa, Liên Sơn	0,07	0,03	0,05
67	NVH Thôn Dương Sơn	Thôn Dương Sơn, Liên Sơn	0,11	0,05	0,06
68	NVH thôn Đồi Mạ	Thôn Đồi Mạ, xã Ngọc Thiện	0,11	0,03	0,08
69	Thôn Mỗ	Thôn Mỗ, xã Ngọc Thiện	0,16	0,08	0,08
70	Thôn Tam Hà	Thôn Tam Hà, xã Ngọc Thiện	0,48	0,24	0,24
71	NVH thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập - Lam Cốt	0,87	0,51	0,36
72	NVH thôn Bài Giữa	Thôn Bài Giữa - Lam Cốt	0,85	0,49	0,36
73	NVH thôn Đồng Vàng	Thôn Đồng Vàng - Lam Cốt	0,78	0,42	0,36
74	NVH thôn Đông Thành	Thôn Đông Thành - Lam Cốt	0,62	0,26	0,36
75	NVH thôn Vân Chung	Thôn Vân Chung - Lam Cốt	1,36	1,00	0,36
76	NVH thôn Tân An	Thôn Tân An - Lam Cốt	0,67	0,31	0,36
77	NVH thôn Đông An	Thôn Đông An - Lam Cốt	0,79	0,43	0,36
78	NVH thôn Chản	Thôn Chản - Lam Cốt	0,84	0,48	0,36
79	NVH thôn Đồng Lạng	Thôn Đồng Lạng - Lam Cốt	0,76	0,40	0,36
80	NVH thôn An Liễu	Thôn An Liễu - Lam Cốt	0,86	0,50	0,36
81	NVH thôn Vân Thành	Thôn Vân Thành - Lam Cốt	0,96	0,60	0,36
82	NVH thôn Me Điền	Thôn Me Điền - Lam Cốt	0,88	0,52	0,36
83	NVH thôn Kép Thượng	Thôn Kép Thượng - Lam Cốt	0,81	0,45	0,36
84	NVH thôn Ngo	Thôn Ngo - Lam Cốt	0,76	0,40	0,36

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
85	NVH thôn Lam Sơn	Thôn Lam Sơn - Lam Cốt	1,14	0,78	0,36
86	NVH thôn Đồng Thờm	Thôn Đồng Thờm - Lam Cốt	0,77	0,41	0,36
87	NVH thôn Tân Thành	Thôn Tân Thành - Lam Cốt	0,66	0,30	0,36
88	NVH thôn Trung Thành	Thôn Trung Thành - Lam Cốt	0,56	0,20	0,36
89	NVH thôn Kép vàng	Thôn Kép Vàng - Lam Cốt	0,86	0,50	0,36
90	NVH thôn Đồi Rồng (mở mới ra vị trí khác)	Thôn Đồi Rồng, xã Ngọc Lý	0,10		0,10
91	NVH thôn Cầu Đồng 9 (mở mới ra vị trí khác)	Thôn Cầu Đồng 9, xã Ngọc Lý	0,13		0,13
B	**ĐẤT THỂ THAO**		**41,06**	**15,36**	**25,69**
*	Khu thể thao xã, thị trấn		15,37	5,05	10,32
1	Khu thể thao xã Cao Xá	Trung tâm UBND xã Cao Xá	0,46	0,26	0,20
2	Khu thể thao xã Phúc Hòa	Thôn Quất Du 1, Phúc Hòa	1,50	1,20	0,30
3	Khu thể thao xã Việt Lập	Thôn Hàng Cơm, xã Việt Lập	3,51	0,51	3,00
5	Khu thể thao xã Tân trung	Thôn Ngoài, xã Tân Trung	1,20	0,50	0,70
6	Sân Vận động xã An Dương	xã An Dương	1,50		1,50
7	Khu thể thao xã Lan Giới	Chính Thễ, Lan Giới	1,90	0,95	0,95
8	Khu thể thao xã Quế Nham	T Đông Bến xã Quế Nham	1,70	0,70	1,00

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
9	Khu thể thao xã Ngọc Thiện	Đồi Giềng, Ngọc Thiện	0,50	0,10	0,40
10	SVĐ xã Ngọc Lý	UBND xã Ngọc Lý	2,29	0,79	1,50
11	SVĐ xã Hợp Đức	Thôn Lục Liễu Trên, Hợp Đức	0,70		0,70
12	Nhà thi đấu xã Ngọc Vân	Thôn Đồng Khanh, xã Ngọc Vân	0,11	0,04	0,07
*	Khu thể thao thôn, TDP		25,69	10,32	15,37
1	khu thế thao thôn Thái Hòa	Thái Hòa, Phúc Hòa	0,63	0,28	0,35
2	khu thể thao thôn cả am	Cả am, Phúc Hòa	0,80	0,35	0,45
3	khu thể thao thôn Quất Du 2	Quất Du 2, Phúc Hòa	0,37	0,12	0,25
4	khu thể thao thôn Đìa	Đìa, Phúc Hòa	0,57	0,22	0,35
5	Khu thể thao thôn Vối	Vối, Phúc Hòa	0,60	0,25	0,35
6	Khu thể thao thôn Phúc Đình	Phúc Đình, Phúc Hòa	0,70	0,30	0,40
7	Khu thể thao thôn Phúc Lễ	Phúc Lễ, Phúc Hòa	0,80	0,34	0,46
8	Khu thể thao thôn Cạng	Cạng, Phúc Hòa	0,85	0,40	0,45
9	Khu thể thao Bình Minh	Thôn Bình Minh, xã Lan Giới	0,45	0,25	0,20
10	Khu thể thao Đá Ong	Thôn Đá Ong, xã Lan Giới	0,55	0,25	0,30
11	Khu thể thao Phố Thễ	Thôn Phố Thễ, xã Lan Giới	0,40	0,10	0,30
12	SVĐ thôn Tân Phú	Thôn Tân Phú , xã Ngọc Châu	1,00	0,73	0,27

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
13	SVĐ thôn Khánh Ninh	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu	0,60		0,60
14	Thôn 284	Thôn 284, xã Quế Nham	0,30		0,30
15	Khu thể thao thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập, xã Song Vân	0,52	0,16	0,36
16	Khu thể thao thôn Hồng Phúc	Thôn Hồng Phúc, xã Song Vân	0,38	0,07	0,31
17	Khu thể thao thôn Đông Lai	Thôn Đông Lai, xã Song Vân	0,63	0,07	0,56
18	Khu thể thao thôn Giếng	Thôn Giếng, xã Song Vân	0,42	0,06	0,36
19	Khu thể thao thôn Tè	Thôn Tè, xã Song Vân	0,52	0,15	0,37
20	Khu thể thao thôn Bùi	Thôn Bùi, xã Song Vân	0,41	0,08	0,33
21	Khu thể thao thôn Hoàng Vân	Thôn Hoàng Vân, xã Song Vân	0,82	0,26	0,56
22	Khu thể thao thôn Tân Tiến	Thôn Tân Tiến, xã Song Vân	0,61	0,18	0,43
23	Khu thể thao thôn Đồng Kim	Thôn Đồng Kim, xã Song Vân	0,70	0,10	0,60
24	Khu thể thao TDP Tân Tiến	TDP Tân Tiến TT Cao Thượng	0,52	0,22	0,30
25	Khu Thể thao thôn Đình Chùa	Thôn Đình chùa, Liên Sơn	0,12	0,06	0,06
26	Khu thể thao thôn Chiềng	Thôn Chiềng, Liên Sơn	0,12	0,05	0,07
27	Khu Thể thao thôn Dương Sơn	Thôn Dương Sơn, Liên Sơn	0,15	0,05	0,10
28	Khu thể thao thôn Lý 1	Thôn Lý 1, xã Ngọc Lý	1,50	0,70	0,80
29	Khu thể thao thôn Đồi Rồng	Thôn Đồi Rồng, xã Ngọc Lý	1,40	0,65	0,75

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
30	Khu thể thao thôn Sỏi Máng	Thôn Sỏi Máng, xã Ngọc Lý	1,24	0,58	0,66
31	Khu thể thao thôn Sỏi Làng	Thôn Sỏi Làng, xã Ngọc Lý	1,25	0,75	0,50
32	Khu thể thao thôn An Lập	Thôn An Lập, xã Ngọc Lý	0,94	0,42	0,52
33	Khu thể thao thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập, xã Ngọc Lý	0,98	0,42	0,56
34	Khu thể thao thôn Cầu Đồng 9	Thôn Cầu Đồng 9, xã Ngọc Lý	0,14	0,06	0,08
35	Khu thể thao thôn Cầu Đồng 10	Thôn Cầu Đồng 10, xã Ngọc Lý	1,58	0,72	0,86
36	Khu thể thao thôn Làng Đồng	Thôn Làng Đồng, xã Ngọc Lý	1,18	0,50	0,68
37	Khu thể thao thôn Đồng Lim	Thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý	0,94	0,42	0,52
C	**ĐẤT DI TÍCH**		**97,52**	**39,34**	**58,18**
*	Di tích cấp quốc gia đặc biệt				
1	Đình Nội	Thôn Nội Hạc, xã Việt Lập	2,61	2,00	0,61
2	Di tích Đình Dương Lâm	Thôn Dương Lâm, xã An Dương	1,99	1,20	0,79
3	Đình, Chùa Hả	Thôn Đình Hả, xã Tân Trung	1,80	1,53	0,27
4	Đình Cao Thượng	Tổ dân phố Đình, TT Cao Thượng	0,41	0,10	0,31
5	Đình phố - Chùa Nam Thiên	TDP Tân Hòa- TT Nhã Nam	0,18	0,11	0,07
6	Đình làng Chuông	TDP Tiến Phan 2 -TT Nhã Nam	0,14	0,14	0,00
7	Đền gốc Khế	TDP Đoàn Kết 2 - TT	0,56	0,56	0,00

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
		Nhã Nam			
8	Đền gốc Giẻ (Đền cả trọng)	TDP Đoàn Kết 2 - TT Nhã Nam	0,96	0,90	0,06
9	Nghĩa địa Đồi Phủ Pháp	TDP Đoàn Kết 2 - TT Nhã Nam	2,38	1,80	0,58
10	Ao Ông Chấn ký	TDP Tân Hòa- TT Nhã Nam	0,07	0,05	0,02
11	Khu lưu niệm DN Hoàng Hoa Thám	Thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	2,40	0,40	2,00
12	Cụm di tích Đình, đền, chùa Vồng	Song Vân	1,85	1,85	
13	Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy CAND			3,33	
*	Di tích cấp quốc gia		4,09	0,37	3,72
1	Chùa Tứ Giáp	TDP Chùa Nguộn -TT Nhã Nam	4,09	0,37	3,72
2	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Bằng Cục	Thôn Bằng Cục, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	1,48	0,59	0,89
*	Di tích cấp tỉnh		0,00		
1	Chùa Nhân Tông	Phúc Đình, Phúc Hòa	0,56	0,28	0,28
2	chùa Bạch vân	Phúc Lễ, Phúc Hòa	3,20	1,60	1,60
3	Chùa Phúc Sơn	Thôn Ngoài, Cao Xá, Tân Yên	1,30	0,10	1,20
4	Đình Nội	Làng Thị, xã Ngọc Vân	1,10	0,10	1,00
5	Đình Thúy Cầu Hạ	Thúy Cầu, xã Ngọc Vân	0,52	0,22	0,30
6	Thành Tỉnh Đạo	Thôn Chính Trong, xã Quang Tiến	18,10	12,42	5,68
7	Đồi văn hóa kháng chiến	Thôn Cầu Đen, xã Quang Tiến	9,50		9,50
8	Đình Sậy	Thôn Sậy, xã Tân Trung	0,35	0,20	0,15

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
9	Chùa Đồng Điều,	Thôn Đồng Điều 7, xã Tân Trung	1,60	0,10	1,50
10	Đình, Chùa thễ	Thôn Bình Minh, xã Lan Giới	0,86	0,36	0,50
11	Đình Giã, Chùa Kim Sơn	TDP Đình Giã TT Cao Thượng	0,33	0,13	0,20
12	Đình, Chùa Phố	Tổ dân phố HHT, TT Cao Thượng	1,83	0,13	1,70
13	Phần mộ nàng Giã đại thần	Thôn Yên Lý - xã Phúc Sơn	8,52	0,02	8,50
14	Đình Tế	Thôn Kép Thượng-Lam Cốt	1,22	0,50	0,72
15	Chùa Khánh Quang	Thôn Kép Thượng-Lam Cốt	1,22	0,50	0,72
16	Đình Trung	Thôn Kép Thượng-Lam Cốt	1,22	0,50	0,72
17	Chùa Trung	Thôn Trung Thành-Lam Cốt	1,02	0,30	0,72
18	Chùa Kép Vàng	Thôn Kép Vàng-Lam Cốt	1,02	0,30	0,72
19	Đồi văn hóa kháng chiến	Thôn Cầu Đen, xã Quang Tiến	19,00	9,50	9,50
20	Đình Sậy	Thôn Sậy, xã Tân Trung	2,20	0,20	2,00
21	Chùa Đồng Điều,	Thôn Đồng Điều 7, xã Tân Trung	1,60	0,10	1,50
22	Đình Mỗ	Thôn Mỗ, Ngọc Thiện	0,16	0,08	0,08
23	Chùa Tam Hà	Thôn Tam Hà, Ngọc Thiện	0,08	0,07	0,01
24	Đình Tam Hà	Thôn Tam Hà, Ngọc Thiện	0,11	0,05	0,06
D	**ĐẤT DỊCH VỤ - DU LỊCH**		**399,07**	**87,65**	**311,42**

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
1	Sân Golf và khu du lịch nghỉ dưỡng	Xã Liên Chung + xã Việt Lập	200,00	30,00	170,00
2	Đồi văn hóa kháng chiến	Thôn Cầu Đen, xã Quang Tiến	19,00	9,50	9,50
3	Mở rộng nâng cấp Chùa Tứ Giáp	TDP Chùa Nguộn, TT Nhã Nam	4,09	0,37	3,72
4	Quy hoạch khu du lịch sinh thái núi Đót xã Phúc Sơn + xây dựng Đền thờ Nữ Giã Đại Thần	Xã Phúc Sơn	9,52	0,02	9,50
5	Xây dựng và mở rộng khu đình- chùa Phố - Núi Mấy thị trấn Cao Thượng	Phố HHT, TT Cao Thượng	1,83	0,13	1,70
6	Khu du lịch tâm linh sinh thái núi Dành phần đất xã Liên Chung	Thôn Hậu, xã Liên Chung	137,00	37,00	100,00
7	Khu du lịch tâm linh sinh thái núi Dành phần đất xã Việt Lập	Thôn Nguyễn + Đồng Sen, xã Việt Lập	5,00		5,00
8	12 Điểm di tích cấp quốc gia đặc biệt				
	Đình Nội	Thôn Nội Hạc, xã Việt Lập	2,61	2,00	0,61
9	Di tích Đình Dương Lâm	Thôn Dương Lâm, xã An Dương	1,99	1,20	0,79
10	Đình, Chùa Hả	Thôn Đình Hả, xã Tân Trung	1,80	1,53	0,27
11	Đình Cao Thượng	Tổ dân phố Đình, TT Cao Thượng	0,41	0,10	0,31
12	Chùa Phố (Chùa Nam Thiên)	TDP Tân Hòa- TT Nhã Nam	0,18	0,11	0,07

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
13	Đình làng Chuông	TDP Tiến Phan 2 -TT Nhã Nam	0,14	0,14	
14	Đền Gốc Khế	TDP Đoàn Kết 2 - TT Nhã Nam	0,56	0,56	
15	Đền gốc Giẻ (Đền Cả Trọng)	TDP Đoàn Kết 2 - TT Nhã Nam	0,96	0,90	0,06
16	Nghĩa địa Đồi Phủ Pháp	TDP Đoàn Kết 2 - TT Nhã Nam	0,92	0,81	0,11
17	Ao Ông Chấn ký	TDP Tân Hòa- TT Nhã Nam	0,07	0,05	0,02
18	Khu lưu niệm DN Hoàng Hoa Thám	Thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	2,76	0,40	2,36
19	Cụm di tích Đình, đền, chùa Vồng	Song Vân	8,78	1,85	6,93
E	**HẠ TẦNG THÔNG TIN**		**0,42**	**0,02**	**0,40**
A	**Hạ tầng phát thanh**				
1	Đài truyền thanh xã Phúc Hòa	Phúc Hòa	0,05		0,05
2	Đài truyền thanh xã Ngọc Vân	UBND xã Ngọc Vân	0,05		0,05
3	Đài truyền thanh xã An Dương	An Dương	0,05		0,05
4	Đài truyền thanh xã Đại Hóa	Thôn Đọ	0,05		0,05
5	Đài truyền thanh xã Ngọc Châu	Thôn Quang châu, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	0,05		0,05
6	Đài truyền thanh xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	0,05		0,05
7	Đài truyền thanh xã Phúc Sơn	Thôn Mai Hoàng	0,05		0,05

Stt	Chỉ tiêu	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
8	Đài truyền thanh xã Lam Cốt	Thôn Chản	0,07	0,02	0,05

4.3.2. Quy hoạch phát triển bảo tồn di sản văn hóa

a) Giai đoạn đến năm 2030

- Di tích cấp Quốc gia đặc biệt: Quy hoạch mở rộng, trùng tu, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị 02 di tích quốc gia đặc biệt, trong đó quy hoạch, đầu tư tu bổ, tôn tạo 01 di tích đã được công nhận: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế. Lập quy hoạch bảo tồn 01 di tích dự kiến đề nghị công nhận di tích cấp Quốc gia đặc biệt: Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân (Bao gồm chùa Tứ Giáp và Khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân tại thị trấn Nhã Nam).

- Di tích quốc gia: Quy hoạch 03 di tích dự kiến đề nghị công nhận di tích cấp Quốc gia: (1)Cụm di tích đình, đền, chùa Phú Khê (xã Quế Nham); (2) Đình Bùi (TT.Cao Thượng); (3) Đồi Văn Hóa kháng chiến (xã Quang Tiến).

- Di tích cấp tỉnh: Quy hoạch 09 di tích dự kiến đề nghị công nhận di tích cấp Tỉnh: (1) Đình Ngò (TT. Nhã Nam); (2) Chùa Ba Làng (xã Quế Nham); (3) Đình Chè (xã Ngọc Thiện); (4) Chùa Lan (xã Lan Giới); (5) Lăng mộ Ông Giáp Đình Liên (xã Cao Xá); (6) Chùa Giữa (xã Liên Chung); (7) Chùa Liên Bộ (xã Liên Chung); (8) Chùa Dương Lâm (xã An Dương); (9) Chùa Tầng (xã An Dương).

Quy hoạch xây dựng Tượng đài Lương Văn Nắm (Đề Nắm) tại Di tích Đình Chùa Hả (Tân Trung) và trong quần thể di tích Núi Mấy, thị trấn Cao Thượng.

Mở rộng diện tích đất các khu di tích có điều kiện để bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích.

- Đến năm 2040: Hoàn thiện hệ thống văn hóa, thể dục thể thao từ huyện đến xã, đầu tư hệ thống thiết bị đồng bộ nâng cao thể chất và kêu gọi toàn dân rèn luyện TDTT nâng cao chất lượng cuộc sống, duy trì đời sống văn hóa lành mạnh góp phần ổn định kinh tế và an sinh xã hội.

Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực lịch sử - văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, thể dục thể thao, cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 396,91 ha.

b) Định hướng giai đoạn đến năm 2040:

- Duy trì cơ sở vật chất, không gian đã đầu tư xây dựng giai đoạn 2030. Chỉnh trang hoặc xây mới các công trình xuống cấp theo thời gian để tiếp tục khai thác sử dụng.

- Đầu tư xây dựng các công viên cấp đô thị, khu vực trung tâm xã; các khu vui chơi giải trí công cộng. Quy mô vị trí thực hiện theo quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất cho trung tâm văn hóa thể thao tại các đô thị gồm Cao Thượng, Nhã Nam, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Phúc Sơn.

- Dự kiến tăng bổ sung khoảng 8ha tập trung ở các trung tâm văn hóa thể thao tại 2 thị trấn mới gồm Phúc Sơn và Ngọc Vân.

- Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực lịch sử - văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, thể dục thể thao, cơ sở văn hóa đến năm 2040 là 646,38 ha.

4.4. An sinh xã hội

Duy trì Cơ sở cai nghiện ma túy tại thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên. Quy hoạch Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp (vị trí 2) tại thôn Đông La, xã Quế Nham, huyện Tân Yên với diện tích 5,6ha.

Giai đoạn đến năm 2040 tiếp tục duy trì quy mô đã có, chỉ nâng cấp mở rộng cơ sở vật chất để nâng quy mô công suất phục vụ theo nhu cầu.

4.5. Cơ quan hành chính

a) Giai đoạn đến năm 2030

Xây dựng trụ sở hành chính công tập trung tại khu hữu nghị huyện Tân Yên, xây dựng khu hội nghị cạnh Quảng trường Lương Văn Nắm. Các trụ sở cũ (gồm: Trụ sở liên cơ quan; Tòa án; Trung tâm phát triển quỹ đất và CCN; Trung tâm dân số; Chi cục thi hành án; Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và lâm nghiệp;...) điều chỉnh quy hoạch thành đất ở, hỗn hợp, dịch vụ thương mại phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thu tiền nộp ngân sách nhà nước.

Xây dựng cải tạo trụ sở làm việc cho các đơn vị hành chính sáp nhập như Thị trấn Cao Thượng mở rộng, thị trấn Nhã Nam mở rộng theo quy hoạch được duyệt. Hoàn thành toàn bộ việc đầu tư xây dựng trụ sở Công an chính quy ở các đơn vị hành chính của huyện Tân Yên.

b) Giai đoạn đến năm 2040:

Tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở cơ quan hành chính của các đô thị và trụ sở các xã, đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

Quy hoạch bổ sung các không gian quảng trường lân cận trung tâm hành chính các xã thị trấn nếu có khả năng mở rộng. Quy mô và vị trí thực hiện theo QHC đô thị và quy hoạch xây dựng xã.

Các công trình hành chính sự nghiệp có quy mô nhỏ cần quy hoạch đầu tư xây dựng tập trung để tiết kiệm chi và tránh đầu tư xây dựng dàn trải.

Tổng diện tích đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2040 là 36,62 ha.

4.6. Quốc phòng An ninh

Căn cứ vào nhu cầu Quy hoạch xây dựng công trình phòng thủ giai đoạn 2021 đến 2030 và định hướng 2050. Quy hoạch căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu

phương trên địa bàn huyện Tân Yên đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 116,65 ha.

Stt	Nội dung quy hoạch	Diện tích	Loại đất sử dụng	Địa điểm
A	**Hiện trạng năm 2022**	**50,59 ha**	**CQP**	
B	**Quy hoạch đến năm 2030**	**66,06 ha**	**CQP**	
I	**Bộ CHQS tỉnh**	**34,00 ha**		
1	Sở Chỉ huy cơ bản	25,00 ha	CQP	Núi Dành, xã Liên Chung
2	Khu cất dấu VKTB	9,00 ha	CQP	Núi Dành, xã Liên Chung
II	**Ban CHQS huyện**	**9,56 ha**		
1	Căn chiến đấu 1	2,00 ha	CQP	Thôn Thái Hòa, Xã Phúc Hòa
		1,50 ha		Thôn Chấn Sơn, xã Liên Sơn
		0,50ha		Thôn Đạm Phong, TT Cao Thượng
2	Căn cứ chiến đấu 2	3,50 ha	CQP	Thôn Mai Châu, xã An Dương
3	Căn cứ hậu phương	1,06 ha	CQP	Thôn Đá Ong, xã Lan Giới
4	Trận địa phòng không 5	0,50 ha	CQP	Thôn Cầm, xã An Dương
5	Trận địa phòng không 6	0,50 ha	CQP	Thôn Trấn Sơn, xã Liên Sơn
III	**Bộ Quốc phòng**	**22,50 ha**		
1	Mở rộng TCBP 1	5,00 ha	CQP	Thôn Ngọc Trai, xã Việt Lập
2	Khu sơ tán gần TCBP 1	5,00 ha	CQP	Xã Việt Lập
3	Khu sơ tán xa TCBP 1	5,00 ha	CQP	Xã Phúc Hòa
4	Trận địa DB/e267/f365	7,50 ha	CQP	Xã Việt Lập

- Căn cứ chiến đấu của 22 xã, thị trấn đã được xác định trong kế hoạch

CĐPT của xã, thị trấn.

Các điểm cao; dải địa hình có giá trị về Quốc phòng - An ninh được xác định trong Quyết tâm tác chiến phòng thủ của CHT/Ban CHQS huyện đã được CHT/Bộ CHQS tỉnh phê chuẩn; Để đảm bảo yếu tố bí mật nên không được công bố rộng rãi về địa điểm, ranh giới, diện tích của từng khu vực.

Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch bổ sung trụ sở công an chính quy với quy mô khoảng 1.500 m^2/trụ sở ở trong khu vực trụ sở UBND các xã, thị trấn. Xây dựng trụ sở công an thị trấn Cao Thượng, trụ sở Phòng cháy chữa cháy tại thị trấn Nhã Nam, với diện tích quy hoạch mở rộng mới 4,57 ha.

Đối với đất đai và công trình An ninh Quốc phòng hiện hữu cơ bản được giữ nguyên về quy mô diện tích, tính chất. Quy hoạch giao thông, hạ tầng hạn chế tối đa việc sử dụng đất xâm phạm đến các cơ sở An ninh Quốc phòng, các khu vực rừng có điểm cao quân sự hạn chế việc khai thác, canh tác và sản xuất.

Tổng diện tích đất quy hoạch quốc phòng đến năm 2030 là 116,65 ha, trong đó: Đất hiện có 50,59 ha; quy hoạch mới là 66,06 ha.

Tổng diện tích đất quy hoạch an ninh đến năm 2030 là 103,64 ha, trong đó: Đất hiện có 99,07 ha; quy hoạch mới là 4,57 ha.

4.7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

4.7.1. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

- Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, các khu du lịch, dịch vụ, điểm công nghiệp và việc mở rộng đô thị phù hợp với các quy hoạch như quy hoạch của ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng đã đề xuất, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn.

4.7.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Theo định hướng quy hoạch của các ngành và để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 như trình bày ở trên. Định hướng sử dụng đất của một số ngành đến năm 2030 như sau:

a). Đất sản xuất nông, lâm nghiệp:

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của huyện và các địa phương lân cận. Theo phân vùng sản xuất chung của tỉnh, huyện Tân Yên đến năm 2030 cần dành quỹ đất phát triển sản xuất các vùng sản xuất vải tập trung, lúa tập trung cung cấp các loại rau và thực phẩm an toàn cho huyện và các địa phương lân cận.

Quy hoạch ổn định các vùng sản xuất chuyên canh, cụ thể:

- Lúa: Có 29 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 2.370ha;

- Rau: 11 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 545ha;

- Lạc: 3 vùng sản xuất lạc tập trung, với diện tích 616ha;

- Vải: 3 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 1.350ha. Trong đó, có 750ha vải thiều CNC phân bố tại xã Phúc Hòa, Liên Sơn, TT.Cao Thượng;

- Bưởi: 2 vùng sản xuất tập trung diện tích 370 ha.

- Cây ăn quả khác: 4 vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, diện tích 410ha với sản phẩm chủ lực là: ổi lê Tân Yên, vú sữa, nhãn.

Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình trang trại, gia trại có quy mô hợp lý, tập trung, an toàn dịch bệnh ở ngoài khu dân cư. Chú trọng phát triển kinh tế vùng gò đồi theo hướng kinh tế tổng hợp, xây dựng mô hình nhà-vườn, trồng hoa, cây cảnh. Thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2030, đẩy mạnh trồng rừng sản xuất kết hợp với trồng rừng tạo cảnh quan, trồng cây xanh công viên gắn với phát triển du lịch.

b). Đất cho phát triển thương mại, du lịch:

- Ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước ... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của huyện đến năm 2030 và quy hoạch chung của tỉnh.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái… Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng… tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

c). Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Phát triển các khu, cụm công nghiệp và làng nghề là cơ sở để chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ở các trung tâm các xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

d). Đất cơ sở hạ tầng: Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các phường, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các

ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

Bảng 10: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên

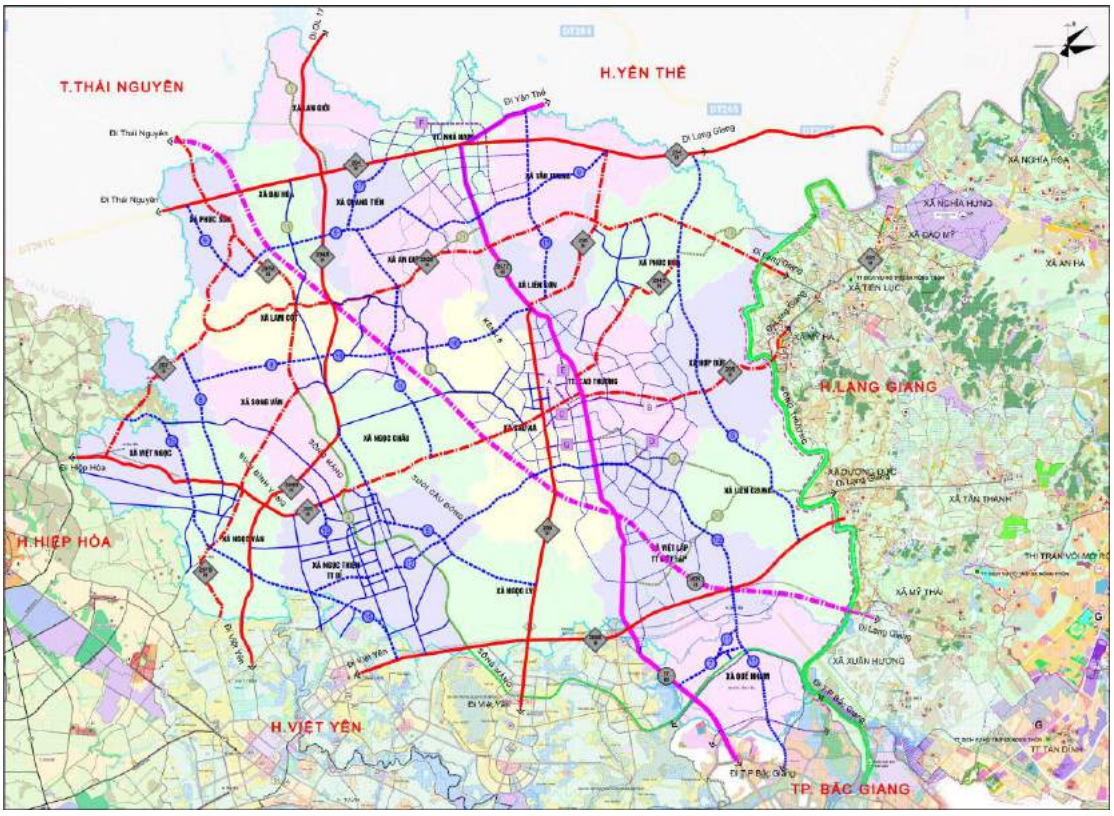
TT	Chỉ tiêu	Mã	QH đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ Cấu
			Ha	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.830,64**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.659,64**	**60,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.615,86	26,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.463,87	26,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	646,26	3,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.913,30	18,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	681,37	3,27
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.623,01	7,79
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,84	0,86
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.107,28**	**38,92**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,65	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	103,64	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	557,00	2,67
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	431,20	2,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	417,32	2,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,05	1,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,69	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,15	0,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		*0,00*
2.9.1	*Đất giao thông đầu mối hạ tầng kỹ thuật*	*DGT*	1.774,55	8,52
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	558,89	2,68
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	37,32	0,18
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	30,42	0,15
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	98,29	0,47

TT	Chỉ tiêu	Mã	QH đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ Cấu
			Ha	(%)
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	63,00	0,30
2.9.7	*Đất xây dựng cây xanh chuyên đề*	*DCX*	200,00	0,96
2.9.8	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	13,50	0,06
2.9.9	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,42	0,00
2.9.10	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	1,79	0,01
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	14,17	0,07
2.9.12	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa; tôn giáo tín ngưỡng*	*DDT*	296,59	1,42
2.9.13	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	93,24	0,45
2.9.14	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	202,08	0,97
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	3,00	0,01
2.9.16	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	12,96	0,06
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	90,36	0,43
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.605,85	7,71
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	602,54	2,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,10	0,13
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,93	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,38	0,14
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,14	1,22
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,52	0,26
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**63,72**	**0,31**

5. CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

5.1.1. Quy hoạch hệ thống đường bộ



Hình 5.1. Định hướng phát triển giao thông tổng thể của huyện Tân Yên

Hoàn thiện việc đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông theo tiêu chí đạt huyện nông thôn mới nâng cao đến năm 2025.

Định hướng quy hoạch bổ sung hệ thống giao thông quan trọng như sau:

a) Tuyến đường do Trung ương, tỉnh quản lý

- **Giai đoạn từ nay đến 2030:**

1) Đường Vành Đai V: Qua huyện Tân Yên từ xã Phúc Sơn đến xã Liên Chung, tổng chiều dài khoảng 20,1km, đường cao tốc với quy mô 6 làn xe, mặt cắt rộng 33,0m, 2 bên hành lang bảo vệ, quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom đạt cấp II, đồng bằng, mặt cắt rộng tối thiểu từ 22,5m trở lên.

2) Đường tỉnh 295: Đoạn từ xã Việt Ngọc đến Xã Hợp Đức.

- Nâng cấp đoạn tuyến từ cầu Bỉ đến xã Hợp Đức đạt đường cấp III, đồng bằng, rộng 15m. Nắn cục bộ, lắp các thiết bị tăng cường an toàn giao thông tại một số vị trí điểm đen mất an toàn giao thông, đặc biệt đoạn qua khu vực làng Bùi (Km35), làng Lành (Km47+500). Xây dựng mới cầu Xi Ngọc Châu đạt tải trọng HL93.

3) Đường tỉnh 297: Đoạn từ xã Phúc Sơn đến xã Việt Ngọc.

- Nâng cấp thành đường cấp III, đồng bằng, mặt đường rộng 12m. Xây mới các cầu Hoàng Thanh, Đình Tế đạt tải trọng HL93.

- **Giai đoạn từ 2031 – 2040:**

1) Đường Vành Đai V: xây dựng nâng cấp thành đường cao tốc gồm 6 làn xe, với lộ giới rộng 110,0m bao gồm đường gom 2 bên; trong đó:

+ Phần tuyến chính: Lộ giới 42,0m; mặt đường rộng 6x3,75m=22,5m; dải phân cách giữa rộng 5,0m; dải an toàn trong rộng 2x0.75m=1,5m; dải an toàn toàn ngoài rộng 2x3,0m=6,0m; dải taluy trồng cỏ rộng 2x3,5m=7,0m.

+ Phần dải cây xanh dự trữ: Bố trí 2 bên tuyến chính, mỗi bên rộng 13,0m.

+ Phần đường gom: Lộ giới 2x21,0m=42,0m; trong đó mỗi bên có mặt đường rộng 15,0m; vỉa hè rộng 6,0m.

2) Các tuyến đường Quốc lộ 17, đường tỉnh 294, đường tỉnh 295 và đường tỉnh 297: do việc cải tạo, nâng cấp khó khăn do quỹ đất để thực hiện đã hết, đề nghị giữ nguyên quy mô tuyến đường.

3) Đường tỉnh 298:

+ Xây dựng mới đoạn tuyến đường tỉnh ĐT.298 kéo dài từ ngã ba Đình Nẻo (thuộc xã Liên Sơn) đi Tân Trung với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m, mặt BTN.

+ Đoạn tuyến từ Đình Nẻo (thuộc xã Liên Sơn) đi hết địa phận xã Ngọc Lý do việc cải tạo, nâng cấp khó khăn do quỹ đất để thực hiện đã hết, đề nghị giữ nguyên quy mô tuyến đường.

4) Tuyến đường đê Sông Thương: Để tạo kết nối với TP Bắc Giang và giảm tải cho QL.17 cần nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, đồng bằng, mặt đường nhỏ nhất rộng 12m.

*** Đường tỉnh quy hoạch:**

- **Giai đoạn từ nay đến 2030:**

1) Đường tỉnh 294C: Quy hoạch đường huyện Cao Thượng – Phúc Hòa quy hoạch thành đường tỉnh.

- Từng bước nâng cấp thành đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m.

2) Đường tỉnh 292B: Đoạn từ xã Lam Cốt đến xã Hợp Đức.

- Đầu tư xây dựng mới với quy mô đường cấp III, đồng bằng, với mặt đường rộng 12m

3) Đường tỉnh 297B: Đoạn từ xã Ngọc Vân đến ĐT.297 (thuộc xã Phúc Sơn).

- Nâng cấp thành đường cấp III, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 12m.

- **Giai đoạn từ 2031 đến 2040:**

1) Các tuyến đường tỉnh 294C và đường tỉnh 297B: Do việc cải tạo, nâng cấp khó khăn do quỹ đất để thực hiện đã hết, đề nghị giữ nguyên quy mô tuyến đường.

2) Các tuyến đường tỉnh 292B và đường tỉnh 294B: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường với quy mô đường cấp II, đồng bằng, với quy mô mặt đường rộng 22m.

3) Đường tỉnh 398B: Nâng tuyến đường với quy mô đường cấp II, đồng bằng, đường tuyến chính mặt cắt rộng 22m, 2 bên hành lang bảo vệ, quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom rộng 18m. Tổng mặt cắt rộng 59m trong đó đã bao gồm đường gom 2 bên.

b) Đường huyện

*** Đường huyện hiện hữu:**

- Bao gồm có 4 tuyến đường sau:

(1) Đường kết nối từ Cao Xá – Lam Cốt.

Hiện trạng đang là đường có quy mô cấp V, đồng bằng (TCVN 4054:2005) với tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 10,2km chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 8,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=6,5m, chất lượng tốt. Quy hoạch thảm BTN toàn bộ mặt đường, nắn tuyến ở một số vị trí, bổ sung các hạng mục cần thiết như đèn tín hiệu, gờ giảm tốc, hệ thống biển báo, xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng toàn bộ tuyến đường…

(2) Đường kết nối từ Cao Thượng – Liên Chung.

Hiện trạng đang là đường có quy mô cấp V, đồng bằng (TCVN 4054:2005) với tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 6,2km chiều rộng nền đường $B_{nền}$=6,5m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=5,5m, chất lượng tốt. Quy hoạch bổ sung các hạng mục cần thiết như đèn tín hiệu, gờ giảm tốc, hệ thống biển báo, xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng toàn bộ tuyến đường…

(3) Đường kết nối từ Quang Tiến – Lan Giới.

Hiện trạng đang là đường có quy mô cấp V, đồng bằng (TCVN 4054:2005) với tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 4,1km, chiều rộng nền đường $B_{nền}$=9,0m, chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=7,0m, chất lượng tốt. Quy hoạch bổ sung các hạng mục cần thiết như đèn tín hiệu, gờ giảm tốc, hệ thống biển báo, xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng toàn bộ tuyến đường…

(4) Đường Kênh Chính.

Hiện trạng đang là đường có quy mô cấp V đồng bằng (TCVN 4054:2005) với tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 15,5km. Đoạn tuyến 1 (từ ranh giới giữa xã Phúc Sơn với tỉnh Thái Nguyên đến Cầu Mỗ xã Ngọc Thiện), dài 13,0km, chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 6,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ = 5,0m, chất lượng TB, tốt. Đoạn tuyến 2 (từ Cầu Mỗ xã Ngọc Thiện đến ranh giới giữa xã Ngọc Thiện và huyện Việt Yên), dài 2,5km, chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 6,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ = 3,5m, chất lượng TB, xấu.

* Giai đoạn 2020 – 2025: Cải tạo, nâng cấp 4 tuyến đường trên.

+ Phần mặt đường cũ thảm bê tông nhựa nóng gia cường trên mặt đường hiện trạng và phần mở rộng.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế hệ thống an toàn giao thông bao gồm vạch sơn, biển báo, cọc tiêu, gương cầu lồi… theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống đèn chiếu sáng trên toàn bộ tuyến.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp IV, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=9,0m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

*** Đường huyện quy hoạch:**

(5) Đường kết nối từ ĐT.294B đi ĐT.398B (đoạn Cầu Bùi xã Song Vân đi xã Ngọc Lý), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Các xã Song Vân, Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu giao với đường ĐT294B (thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên). Điểm cuối giao với ĐT298 thuộc xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên)

- Giai đoạn từ 2022 – 2025: Đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường cấp III đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 7,5km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=11,0m (bao gồm cả lề gia cố $B_{lềgc}$ =2x2,0m=4,0m); rộng lề đường $B_{hè}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(6) Đường kết nối từ ĐT.294 đi ĐT.398B (đoạn Phúc Đình xã Phúc Hòa đi xã Liên Chung - đấu nối đường ĐT.398B), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Các xã Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Chung, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu thuộc địa phận xã Phúc Hòa. Điểm cuối giao với ĐT398B thuộc xã Việt Lập, huyện Tân Yên.

- Giai đoạn từ 2022 – 2027: Đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 10,0km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =11,0m (bao gồm cả lề gia cố $B_{lềgc}$ =2x2,0m=4,0m); rộng lề đường $B_{hè}$ = 2x0,5m = 1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2027 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(7) Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu giao với đường QL17 (thuộc xã Quế Nham, huyện Tân Yên). Điểm cuối giao với kênh chính (thuộc thôn Phú Khê, xã Quế Nham, huyện Tân Yên).

- Giai đoạn từ 2021 – 2024: Đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 1,8km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =11,0m (bao gồm cả lề gia cố $B_{lềgc}$=2x2,0m=4,0m); rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$ =2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2024 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(8) Đường từ ĐT.295 (đoạn trường MN Ngọc Vân) đi ĐT.297 (đoạn Đầm Lác, Việt Ngọc), huyện Tân Yên. Tuyến nhánh từ tuyến chính tại Song Vân nối với đường Kênh Chính (tại địa phận xã Song Vân).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Ngọc Vân, Việt Ngọc, Song Vân, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện:

+ Tuyến chính: Điểm đầu giao với đường ĐT.295 (thuộc xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên). Điểm cuối giao với ĐT.297 (thuộc xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên).

+ Tuyến nhánh: điểm đầu nhánh giao với tuyến chính tại địa phận xã Việt Ngọc. Điểm cuối tuyến nhánh giao với đường Kênh Chính (tại địa phận xã Song Vân).

- Giai đoạn từ 2022 – 2027: Đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 7,0km (tuyến 1 dài 4,0km; tuyến 2 dài 3,0km) với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=2,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=11,0m (bao gồm cả lề gia cố $B_{lềgc}$=2x2,0m=4,0m); rộng hè đường $B_{hè}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2027 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(9) Đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn và đường từ KCN Phúc Sơn (Khu dân cư Đồng Điểm) đi tỉnh lộ 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Các xã Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Liên Sơn, Tân Trung.

* Tuyến đường từ KCN Phúc Sơn (Khu dân cư Đồng Điểm) đi tỉnh lộ 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ KCN Phúc Sơn (Khu dân cư Đồng Điểm) xã Phúc Sơn. Điểm cuối nối vào tỉnh lộ 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn.

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 3,1km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$ = 2x0,5m = 1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

* Tuyến đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ ĐT.294 (thuộc xã Tân Trung). Điểm cuối đến xã Phúc Sơn.

- Giai đoạn từ 2022 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 8,0km; Đoạn tuyến chính chiều dài khoảng 5,82km, nối QL.17 với đường bờ kênh chính (ĐT đi Thái Nguyên); tuyến nhánh dài 2,12km nối tuyến chính với đường tỉnh 294.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(10) Đường Song Vân đi Ngọc Thiện (đoạn ĐT.295 - cây xăng Song Vân đi thôn Ải, xã Ngọc Thiện); tổng chiều dài tuyến 1,1km.

- Địa điểm thực hiện: Các xã Song Vân, Ngọc Thiện.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ ĐT.295 (thuộc xã Song Vân). Điểm cuối đến thôn Ải, xã Ngọc Thiện.

- Giai đoạn từ 2022 – 2024: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005) tổng chiều dài dự kiến khoảng 1,1km; với chiều rộng nền đường: $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường Bmặt =

11,0m (bao gồm cả chiều rộng lề gia cố:$B_{lềgc}$=2x2,0m=4,0m); chiều rộng hè đường $B_{hè}$ = 2x0,5m =1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông; điện chiếu sáng.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(11) Đường từ TL.398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang.

- Địa điểm thực hiện: TT. Việt Lập, xã Quế Nham.

- Giai đoạn từ 2022 – 2025: Đường từ TL.398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang, có tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 6,23km, được xây dựng theo quy mô đường cấp III, đồng bằng, cụ thể như sau:

* *Tuyến chính*: Điểm đầu tại vị trí nút giao giữa đường Vành đai 5 và đường nối QL.37 – QL.17 – ĐT.292 huyện Tân Yên; Chiều dài khoảng 4,03km.

- Điểm cuối: Hết địa phận huyện Tân Yên, giao với đường quy hoạch của Thành Phố Bắc Giang.

* *Tuyến nhánh*: Nối tuyến chính với đường Phú Khê – QL.17, chiều dài khoảng 1,00 km.

- Điểm đầu giao với tuyến chính tại khoảng Km1+040 thuộc địa phận xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

- Điểm cuối giao với đường Phú Khê (tại khoảng lý trình Km1+115) thuộc địa phận xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

* *Nút giao*: Toàn tuyến có 04 nút giao, tổng chiều dài nút giao khoảng 1,2km.

+ Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hoàn trả hệ thống thoát nước dọc; an toàn giao thông; hệ thống thoát nước ngang.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(12) Đường từ thị trấn Việt Lập qua TT.Cao Thượng đến thị trấn Ngọc Thiện (Bỉ) (đường theo QHC kết nối 3 thị trấn).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Việt Lập, Liên Trung, Cao Xá, Ngọc Thiện, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ vị trí nút giao giữa Vành đai 5 và ĐT.398B (thuộc xã Việt Lập). Điểm cuối nối vào tuyến đường từ ĐT.297 (thuộc xã Việt Ngọc) kết nối với tuyến đường ĐT.398B (thuộc địa phận huyện Việt Yên) tại xã Ngọc Thiện.

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 13,2km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =

11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m = 1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(13) Đường từ QL.17 (đoạn khu dân cư Tân Sơn - Liên Sơn) đi Đồng Điều, Tân Trung (đoạn QL.17, Khu vực Cổng Xây), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Các xã Liên Sơn, Tân Trung, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ QL.17 (đoạn khu dân cư Tân Sơn - Liên Sơn). Điểm cuối: Nối vào QL.17, khu vực Cổng Xây, thôn Đồng Điều 7, xã Tân Trung.

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005) vận tốc thiết kế V_{tk}=80km/h, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 5,5km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(14) Đường từ xã Quang Tiến kết nối với tuyến đường ĐT.295 (thuộc địa phận xã Ngọc Châu).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Quang Tiến, An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ tuyến đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn (thuộc xã Quang Tiến). Điểm cuối nối vào ĐT.295 (thuộc xã Ngọc Châu).

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 6,3km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m = 1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(15) Đường từ ĐT.297 (thuộc xã Việt Ngọc) kết nối với tuyến đường ĐT.398B (thuộc địa phận huyện Việt Yên).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ ĐT.297 (thuộc xã Việt Ngọc). Điểm cuối nối vào ĐT.398B (thuộc huyện Việt Yên).

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 10,2km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(16) Đoạn từ đường ĐT.297B (thuộc xã Song Vân) kết nối với nút giao QL.37 với ĐT.298 (thuộc xã Liên Sơn).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Song Vân, Lam Cốt, An Dương, Cao Xá, Liên Sơn, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ đường Kênh Chính (tại địa phận xã Song Vân). Điểm cuối nối vào nút giao QL.17 với ĐT.298 (thuộc xã Liên Sơn).

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 6,4km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

(17) Đoạn từ đường ĐT.294 (thuộc xã Quang Tiến) kết nối với tuyến đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn (thuộc xã Quang Tiến).

- Địa điểm thực hiện: Xã Quang Tiến, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ đường ĐT.294 (thuộc xã Quang Tiến). Điểm cuối nối vào tuyến đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn (thuộc xã Quang Tiến).

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy mô đường cấp III, đồng bằng (TCVN 4054:2005), với tổng chiều dài dự kiến khoảng 2,1km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=12,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =11,0m (bao gồm cả lề gia cố 2x2,0m=4,0m); chiều rộng lề đất $B_{lề}$=2x0,5m=1,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.

- Giai đoạn 2025 – 2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp II, đồng bằng, với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=22,5m, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

*** Đường xã quy hoạch thành đường huyện:**

- Bao gồm có 4 tuyến đường sau:

(18) Đường từ Phúc Đình đi Cửa Sông Hợp Đức, chiều dài 2,82km, quy mô đường cấp IV.

(19) Đường từ Cầu Chản – Lam Cốt đến đường tỉnh 294, chiều dài 3,24km, quy mô đường cấp IV.

(20) Đường QL.17 đi MN Liên Chung (PT04), chiều dài 4,26km, quy mô đường cấp IV.

(21) Đường QL.17 (đoạn Liên Sơn qua UBND xã An Dương đi Lam Cốt), chiều dài 3,28km, quy mô đường cấp IV.

* Giai đoạn từ 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp 4 tuyến đường trên.

+ Phần mặt đường cũ thảm bê tông nhựa nóng gia cường trên mặt đường hiện trạng và phần mở rộng.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế hệ thống an toàn giao thông bao gồm vạch sơn, biển báo, cọc tiêu, gương cầu lồi, hộ lan… theo Quy chuẩn kỹthuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống đèn chiếu sáng trên toàn bộ tuyến.

* Giai đoạn 2025-2040: định hướng toàn tuyến đạt đường cấp IV, đồng bằng, mặt BTN, được phân kỳ thành nhiều giai đoạn thực hiện.

c) Đường trục chính, liên khu vực thuộc các đô thị:

Đường trục chính đô thị, lộ giới rộng 36,0m, lòng đường 18m, hè đường 12,0m, dải phân cách 6,0m. Đường liên khu vực có lộ giới 27,0m, lòng đường 15,0m, hè đường 12m. Đường khu vực có lộ giới 22,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 12,0m. Đường thuộc nhóm nhà ở có lộ giới tối thiểu 18,0m, lòng đường 8,0m, hè đường 10,0m, trên vỉa hè trồng cây xanh và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm.

d) Các tuyến đường nội thị quan trọng:

(A) Đường từ ĐT.295 đi ĐT.298 (đoạn từ Cống Mọc đi Cống Mắm) thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu giao với ĐT.295 tại Km36+600 vị trí cống Mọc. Điểm cuối giao với ĐT.298 tại vị trí cống Mắm.

- Giai đoạn từ 2021 – 2024: Đường khu vực theo Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 1,046km với nội dung như sau:

+ Đoạn tuyến 1: Chiều dài 147m (Km0+00 đến Km0+147): Chiều rộng nền đường $B_{nền}$=19,5m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=10,5m; chiều rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=4,5x2m=9,0m.

+ Đoạn tuyến 2: Chiều dài 899m (Km0+147 đến Km1+046): Thực hiện đầu tư bờ kênh phía bên phải tuyến giáp với dự án khu đô thị OM7, cạnh trường Tiểu học thị trấn Cao Thượng Chiều rộng nền đường $B_{nền}$=17,0m; chiều rộngmặt đường $B_{mặt}$=10,5m; chiều rộng hè đường một bên $B_{hè}$=5,0m; chiều rộng hè kênh $B_{hè\ kênh}$=1,5m; lát mái kênh N5; kết cấu mặt đường mềm cấp cao A1 trên lớp cấp phối đá dăm.

+ Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống cấp, thoát nước; an toàn giao thông; điện chiếu sáng, ống chờ thông tin, ống chờ điện trang trí; vỉa hè và cây xanh; cải tạo kênh 5. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

(B) Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ BCH Quân sự huyện đi ĐT.295), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ khu vực BCH quân sự huyện. Điểm cuối giao với đường 295 tại thôn Tân Hòa, xã Hợp Đức

- Giai đoạn từ 2021 – 2024: Đường khu vực theo QCVN07- 4:2016/BXD, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 1,82km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 38,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$ =2x9,0m=18,0m; chiều rộng giải phân cách giữa B_{GPCG}=6,0m; rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=2x7,0m=14,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống cấp, thoát nước; an toàn giao thông; điện chiếu sáng, ống chờ thông tin, ống chờ điện trang trí; vỉa hè và cây xanh. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

(C) Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ ĐT.298), đi đường tỉnh 295 (đoạn UBND xã Cao Xá), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Thượng, xã Cao Xá, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu Khu vực giao với đường Hoàng Quốc Việt hiện tại và ĐT.298. Điểm cuối giao với ĐT.295 đoạn qua UBND xã Cao Xá.

- Giai đoạn từ 2021 – 2025: Đường khu vực theo theo QCVN07-4:2016/BXD, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 1,0km với Chiều rộng nền đường $B_{nền}$ = 38,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=2x9,0m=18,0m; chiều rộng giải phân cách giữa B_{GPCG}=6,0m; rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=2x7,0m=14,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống cấp, thoát nước; an toàn giao thông; điện chiếu sáng, ống chờ thông tin, ống chờ điện trang trí; vỉa hè và cây xanh. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

(D) Đường vành đai TT Cao Thượng (đoạn Văn Miếu xã Việt Lập đi Tân Hòa xã Hợp Đức), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Thượng, các xã Việt Lập, Hợp Đức,

huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu giao với QL.17 thuộc khu vực thôn Văn Miếu, xã Việt Lập. Điểm cuối giao với TL.295 thuộc khu vực thôn Tân Hòa, xã Hợp Đức.

- Giai đoạn từ 2021 – 2026: Đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường chính khu vực cấp II, theo thông tư 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 2,9km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=40,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=30,0m; rộng lề đường $B_{hè}$=2x5,0m=10m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

(E) Đường nội thị Đình Giã (đoạn từ QL.17 đi ĐT.295, TT. Cao Thượng).

- Địa điểm thực hiện: Các xã Liên Sơn, Cao Thượng, huyện Việt Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ QL.17 thuộc TT. Cao Thượng. Điểm cuối nối vào ĐT.295 thuộc TT.Cao Thượng.

- Giai đoạn từ 2021 – 2023: tổng chiều dài khoảng 1,2km, đường giao thông được xây dựng theo quy mô đường cấp III, bề rộng mặt đường $B_{mặt}$=10,5m; thảm bê tông nhựa. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống vỉa hè, điện chiếu sáng, thoát nước, an toàn giao thông.

(F) Đường tránh thị trấn Nhã Nam.

- Địa điểm thực hiện: TT. Nhã Nam, xã Tân Trung, huyện Việt Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu từ ĐT.294 thuộc TT. Nhã Nam. Điểm cuối nối vào tuyến tuyến đường liên xã từ ĐT.294 đoạn xã Tân Trung đi QL.17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đến Phúc Sơn thuộc xã Tân Trung.

- Giai đoạn từ 2021 – 2030: Đường khu vực theo theo QCVN07-4:2016/BXD, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 5,1km với chiều rộng nền đường $B_{nền}$=35,0m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=2x10,5m=21,0m; chiều rộng giải phân cách giữa B_{gpcg}=2,0m; rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=2x6,0m= 12,0m. Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hệ thống cấp, thoát nước; an toàn giao thông; điện chiếu sáng, ống chờ thông tin, ống chờ điện trang trí; vỉa hè và cây xanh.

(G) Đường từ CCN Đồng Đình, Thị trấn Cao Thượng đi TL.298 (Trụ sở điện lực Tân Yên), huyện Tân Yên.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Thượng, xã Cao Xá, huyện Tân Yên.

- Phạm vi thực hiện: Điểm đầu giáp cụm CCN Đồng Đình, thị Trấn Cao Thượng. Điểm cuối nối vào tỉnh lộ 298 (Trụ sở điện lực Tân Yên).

- Giai đoạn từ 2021 – 2024: Quy mô dự án, cấp hạng đường: Đường đô thị cấp kỹ thuật 40, mức độ phục vụ D (đường phố gom đô thị) theo Tiêu chuẩn xây dựng TCVN104-2007, với tổng chiều dài dự kiến khoảng 0,9km với nội dung như sau:

+ Đoạn tuyến 1: Chiều dài 734,0m (Km0+00 đến Km0+734): Chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=12,0m; chiều rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=5,0mx2= 10,0m.

+ Đoạn tuyến 2: Chiều dài 170,0m (Km0+734 đến Km0+904): Chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$=7,0mx2=14,0m; chiều rộng hè đường mỗi bên $B_{hè}$=4,0mx2=8,0m; bề rộng giải phân cách B_{dpc}=7,0m.

+ Đầu tư hoàn chỉnh mặt nền, mặt đường, kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm; hoàn trả hệ thống thoát nước dọc; an toàn giao thông; hệ thống thoát nước ngang. Phương án lựa chọn quy mô phù hợp với quy hoạch được duyệt tại quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

e) Đường xã, thôn xóm:

* Đường xã:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030:

+ Trên 90% đường xã được cứng hóa đạt cấp V trở lên hoặc tương đương, trong đó trên 80% chiều dài đã cứng hóa có chiều rộng mặt từ 6,5m trở lên, 80% chiều dài đã cứng hóa đạt chất lượng tốt.

- Giai đoạn 2031 - 2040: 100% đường xã được cứng hóa, nâng cấp thành đường cấp V đồng bằng, mặt cắt rộng 7,5m.

* Đường thôn xóm:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030:

+ Trên 100% đường thôn, xóm được cứng hóa, trong đó 80% chiều dài cứng hóa có chiều rộng mặt từ 3,5m trở lên, 80% chiều dài đã cứng hóa đạt chất lượng tốt.

+ Cứng hóa tối thiểu 350 km đường thôn, xóm với quy mô tối thiểu đạt giao thông nông thôn B.

Trục chính nội đồng: điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt về quy mô, chỉ tiêu cứng hóa.

- Giai đoạn 2031 - 2040: 100% đường thôn xóm được cứng hóa, nâng cấp thành đường cấp VI đồng bằng, mặt cắt rộng 6,5m.

5.1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường thủy nội địa

- Đầu tư khảo sát luồng, nạo vét các đoạn sông, lắp đặt báo hiệu để mở rộng mạng lưới giao thông đường thuỷ trên địa bàn.

- Bến khách ngang sông: điều chỉnh bỏ quy hoạch bến Đồng, giữ lại quy hoạch bến Đò Mom, đầu tư cứng hóa bến, đường lên xuống bến, hệ thống nhà chờ, thông tin tín hiệu đảm bảo trật tự an toàn cho người và phương tiện.

- Bến thủy nội địa: Triển khai đầu tư 01 bến thủy nội địa tại xã Hợp Đức; 01 bến cảng tại vị trí kè thôn Bến, xã Quế Nham (giáp sông Thương).

- Bến hàng hóa: bổ sung quy hoạch 4 bến, trong đó có 2 bến xã Liên Chung, 2 bến xã Hợp Đức; đầu tư nâng cấp các thiết bị an toàn và hoạt động có hiệu quả; thanh kiểm tra và xử lý các bãi không phép, hoạt động mất an toàn và ô nhiễm môi

trường.

5.1.3. Quy hoạch phát triển bến xe

- Bến xe khách: Bến xe thị trấn Nhã Nam (bến xe mới ở phía Nam thị trấn và có 1 phần diện tích thuộc xã Tân Trung theo QHC TT Nhã Nam), thị trấn Cao Thượng đạt loại 3. Việc đầu tư, nâng cấp các bến xe này phải đồng bộ các công trình bãi đỗ xe, nhà chờ, nhà dịch vụ, khu vực bán vé, công trình điện nước, vệ sinh,… phục vụ hành khách, lái xe, phương tiện một cách thuận lợi để nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ hành khách. Bổ sung quy hoạch 1 bến xe tại thị trấn Ngọc Thiện.

- Bãi đỗ xe đưa đón công nhân tại Làng Sai Ngọc Vân và Mai Hoàng Phúc Sơn

- Bãi đỗ xe khách: bổ sung 03 bãi đỗ xe khách tổng diện tích 79.000 m^2.

- Điểm đỗ xe taxi: bổ sung quy hoạch 14 điểm đỗ taxi tại các thị trấn, trong đó thị trấn Cao Thượng 6 điểm, thị trấn Nhã Nam 4 điểm và Ngọc Thiện 4 điểm.

- Xây dựng các bãi đỗ xe hàng tại các xã đảm bảo gom hàng và vận chuyển hàng hóa nông sản được thuận lợi: trung bình mỗi xã có một bãi đỗ cho xe tải và xếp dỡ hàng hóa, diện tích bãi đỗ tối thiểu là 2.000 m^2; các bãi đỗ xe được bố trí tại gần khu trung tâm xã hoặc khu vực quy hoạch thương mại (trong phát triển nông thôn mới).

- Nghiên cứu xây dựng các điểm dừng đỗ hợp lý dọc theo các đường tỉnh và đường huyện đáp ứng nhu cầu thuận lợi của người dân địa phương.

- Tổ chức vận tải hành khách tốt trên các tuyến vận tải: theo lịch trình, biểu đồ, giá cả ổn định, công khai tạo mọi thuận lợi cho việc đi lại của hành khách nội tỉnh và liên tỉnh.

5.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

5.2.1. Định hướng san nền

a). Khu vực đô thị:

Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ, úng phải phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng.

Với một số khu vực có tầm quan trọng đặc biệt cần có giải pháp tiêu thoát độc lập, không phụ thuộc chế độ tiêu thủy nông.

Chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất P>5%.

- Định hướng cao độ nền:

+ Thị trấn Cao Thượng: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥8,3m;

+ Thị trấn Nhã Nam: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥13,5m;

+ Thị trấn Ngọc Thiện: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥6,5m;

+ Thị trấn Việt Lập: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥6,5m;

+ Xã Phúc Sơn: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥13,0m;

+ Xã Ngọc Vân: lựa chọn cao độ xây dựng khống chế Hxd≥6,0m;

+ Khu, cụm công nghiệp tập trung chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất P>1%.

Đô thị, khu vực cải tạo: Xác định cao độ khống chế với tần suất chống lũ phù hợp với cao độ nền xây dựng hiện trạng. Cần có giải pháp công trình trong trường hợp không có điều kiện cải tạo nền khu vực. Ngoài ra, trong quá trình chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất đô thị sẽ dẫn đến làm tăng lưu lượng dòng chảy của hệ thống kênh, ngòi tiêu và trạm bơm trên địa bàn. Vì vậy cần phải có giải pháp nạo vét, mở rộng mặt cắt kênh, ngòi tiêu tự nhiên và cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Trạng.

Khu công nghiệp tập trung chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất P>1%.

Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.

b). Khu vực nông thôn:

Chọn giải pháp tôn đắp nền, cân bằng đào đắp tại chỗ, biện pháp áp dụng phổ biến là đào ao vượt thổ. Cao độ nền phù hợp với nền hiện trạng từng vùng, đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi.

5.2.2. Định hướng thoát nước mưa

a). Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Tây Bắc - Đông Nam thoát nước ra Sông Thương, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng thoát nước của các tuyến kênh, ngòi tiêu trên địa bàn như:

- Kênh Chính: Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên) - Phúc Sơn - Lam Cốt - Song Vân - Ngọc Châu - Ngọc Thiện - Ngọc Lý - Minh Đức - Nghĩa Trung (Việt Yên) - Quế Nham - Sông Thương (Thôn Phú Khê, xã Quế Nham là điểm cuối. Tuyến kênh này vừa là kênh tưới vừa là kênh tiêu, chạy từ đầu huyện đến cuối huyện.

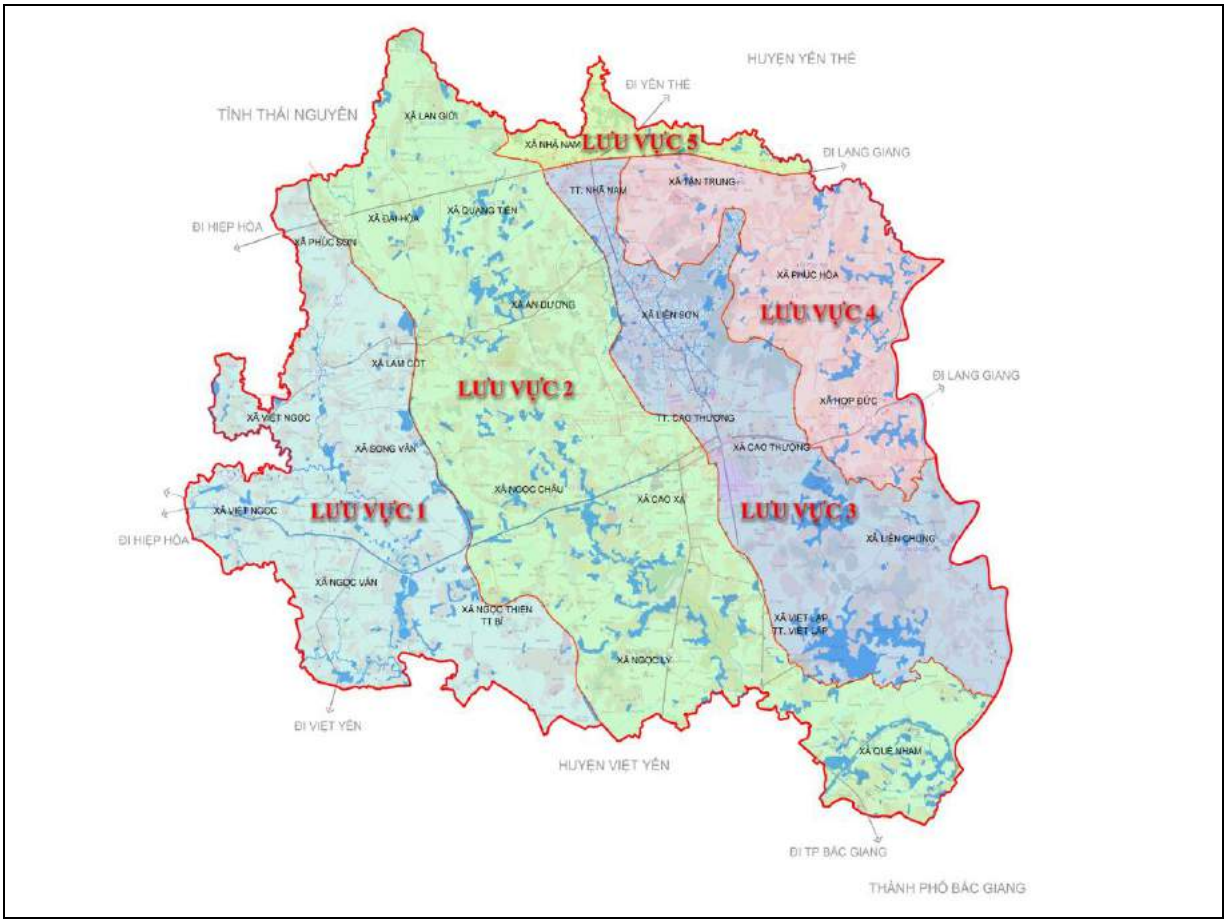
- Kênh 5: Bắt nguồn từ Thái Nguyên chạy qua Lan Giới - Nhã Nam - Thị trấn Nhã Nam - Liên Sơn - An Dương - Cao Xá - TT. Cao Thượng - Cao Thượng - Việt Lập - Liên Chung - Yên Ninh - Ra sông Thương. Tuyến kênh 5 này chức năng tưới là chủ yếu tuy nhiên có tiêu thoát nước một phần diện tích ven hai bờ kênh.

- Hướng thoát nước từ ngòi Cầu Đen - Đi ngòi Suối Cái (Lam Cốt) - ngòi Cầu Xi (Ngọc Châu) ra ngòi Cầu Đồng (Ngọc Lý) - Ngọc Trai (Việt Lập) - Ra Sông Thương.

- Hướng thoát nước ngòi Hoàng Thanh - Thoát ra khu vực cầu Thông Thốc - về Ngọc Thiện - Thượng Lan ra ngòi Đa Mai về Sông Thương.

- Hướng thoát nước suối Cầu Liềng - đi Tân Sỏi (Yên Thế) ra sông Thương.

Giải pháp quy hoạch đưa ra giữ nguyên các trục thoát nước chính theo hiện trạng. Huyện Tân Yên được phân chia làm 05 lưu vực thoát nước như sau:



Hình 5.2. Sơ đồ các lưu vực thoát nước mặt huyện Tân Yên

- **Lưu vực 1:** Bao gồm diện tích thoát nước: Thuộc bờ tả kênh Chính thuộc các xã: Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện; Việt Ngọc. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào các ngòi Hoàng Thanh, Đồng Xứng, chảy vào ngòi Đa Mai chạy tiếp qua huyện Việt Yên rồi hòa vào sông Thương. Diện tích lưu vực 1 khoảng 4.317 ha.

- **Lưu vực 2:** Bao gồm diện tích thoát nước: Bờ hữu Kênh Chính thuộc các xã Phúc Sơn, Lan Giới, Quang Tiến, An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Đại Hóa, thị trấn Cao Thượng, Quế Nham, một phần xã Song Vân và Ngọc Thiện (có các cống thoát nước cắt qua kênh Chính thoát nước cho các tiểu lưu vực). Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy các ngòi Cầu Đen, Bến Quýt hòa vào ngòi Cầu Đồng chảy vào ngòi Phú Khê rồi ra sông Thương tại xã Quế Nham. Diện tích lưu vực 2 khoảng 8.701 ha.

- **Lưu vực 3:** Bao gồm diện tích thoát nước các xã: Lan Giới, thị trấn Nhã Nam, Liên Sơn, Cao Thượng, Việt Lập, Liên Chung và một phần xã An Dương và Cao Xá (có các cống thoát nước cắt ngang kênh 5 thoát nước cho các tiểu lưu vực). Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào ngòi Cống Ninh rồi tự chảy hòa vào sông Thương qua cống Chuông tại xã Liên Chung. Diện tích lưu vực 3 khoảng 4.450 ha.

- **Lưu vực 4:** Bao gồm diện tích thoát nước các xã: một phần Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy ra sông Thương. Diện tích lưu vực 4 khoảng 2.840 ha.

- **Lưu vực 5:** Bao gồm diện tích thoát nước các xã: một phần thị trấn Nhã

Nam, một phần xã Tân Chung. Nước mưa thoát theo địa hình vào ngòi Cầu Liềng ra sông Sỏi qua địa phận Yên Thế rồi vào sông Thương. Diện tích lưu vực 5 khoảng 523 ha.

b). Định hướng nạo vét, mở rộng các ngòi tiêu thoát nước:

Nhằm đảm bảo yêu cầu tiêu thoát, tránh tình trạng ngập úng cho khu vực quy hoạch, dự kiến sẽ tiến hành nạo vét, mở rộng các kênh, ngòi tiêu thoát nước trên địa bàn như:

- Ngòi Đa Mai: Diện tích tiêu vào ngòi Đa Mai thuộc huyện Tân Yên khoảng 4.317ha, huyện Việt Yên khoảng 8.497ha. Để đảm bào tiêu thoát nước mặt, dự kiến mở rộng mặt cắt kênh lên rộng trung bình là 25m.

Mặt cắt tính toán	**Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Đa Mai theo kiến nghị**								**Lưu lượng**		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
A (đầu tuyến)	18	2,5	32,53	51,25	1,58	43,1488	3,5	1,00	7,01	27,76	20,75
F (cuối tuyến)	18	2,5	32,53	51,25	1,58	43,1488	3,5	1,00	23,82	27,76	3,94

- Ngòi Phú Khê: Diện tích tiêu vào ngòi Phú Khê thuộc huyện Tân Yên khoảng 7.611ha, huyện Việt Yên khoảng 652ha. Để đảm bào tiêu thoát nước mặt, dự kiến mở rộng mặt cắt kênh lên rộng trung bình là 25m.

Mặt cắt tính toán	**Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Phú Khê theo kiến nghị**								**Lưu lượng**		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
A (đầu tuyến)	17	2,5	31,11	48,75	1,57	43,1088	3,5	1,00	4,21	26,31	22,10
F (cuối tuyến)	17	2,5	31,11	48,75	1,57	43,1088	3,5	1,00	23,17	26,31	3,14

- Ngòi Cầu Liềng: Diện tích tiêu vào ngòi Cầu Liềng thuộc huyện Tân Yên khoảng 523ha, huyện Yên Thế khoảng 2.700ha. Để đảm bào tiêu thoát nước mặt, dự kiến mở rộng mặt cắt kênh lên rộng trung bình là 15m.

Mặt cắt tính toán	**Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Cầu Liềng theo kiến nghị**								**Lưu lượng**		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
A (đầu tuyến)	8	3	19,80	33	1,67	43,555	11	8,00	1,40	18,56	17,15

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Cầu Liềng theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
F (cuối tuyến)	8	3	19,80	33	1,67	43,555	11	8,00	7,57	18,56	10,99

- Ngòi Cầu Đồng: Diện tích tiêu vào ngòi Cầu Đồng thuộc huyện Tân Yên khoảng 5.494ha. Để đảm bào tiêu thoát nước mặt, dự kiến mở rộng mặt cắt kênh lên rộng trung bình là 18m.

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Cầu Đồng theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
A (đầu tuyến)	12	2,5	24,04	36,25	1,51	42,8335	3,5	1	2,80	19,07	16,26
F (cuối tuyến)	12	2,5	24,04	36,25	1,51	42,8335	3,5	1	15,35	19,07	3,71

- Ngòi Cống Ninh: Diện tích tiêu vào ngòi Cống Ninh thuộc huyện Tân Yên khoảng 4.450ha. Để đảm bào tiêu thoát nước mặt, dự kiến mở rộng mặt cắt kênh lên rộng trung bình là 16m.

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt kênh cải tạo ngòi Cống Ninh theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m^2	m	$m^{0,5}/s$	m	m	m^3/s	m^3/s	m^3/s
A (đầu tuyến)	10	2,5	21,21	31,25	1,47	42,6678	3,5	1	2,80	16,18	13,38
F (cuối tuyến)	10	2,5	21,21	31,25	1,47	42,6678	3,5	1	12,44	16,18	3,75

- Tại thị trấn Việt Lập sẽ xây dựng kênh tiêu thoát nước cho thị trấn, hướng chảy từ phía Bắc thị trấn xuống ranh giới phía Nam thị trấn, nối vào suối Cầu Đồng để ra sông Thương. Kênh tiêu này có B_m = 15m, $B_đ$ = 10m, chiều sâu H_{xd} = 3,5m.

- Tại thị trấn Cao Thượng sẽ cải tạo, mở rộng kênh tiêu T9 ở phía Tây và kênh tiêu ở phía Đông theo đồ án QHC để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Tại thị trấn Nhã Nam sẽ cải tạo, mở rộng hệ thống kênh tiêu nước hiện có theo đồ án QHC để đảm bảo tiêu thoát nước.

Ngoài ra để quản lý, bảo vệ hai bên bờ kênh, ngòi tiêu cũng cần có biện pháp cắm mốc giới cấm vi phạm và kết hợp với việc tuyên truyền và vận động nhân dân.

c). Các biện pháp kỹ thuật khác:

Cải tạo trạm bơm tiêu:

Trạm bơm Cống Trạng (xã Quế Nham) dự kiến sẽ được cải tạo, mở rộng công suất từ 12.000 m^3/h lên công suất 24.000 m^3/h (theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang) để đảm bảo tiêu thoát nước cho diện tích khoảng 738ha thuộc xã Quế Nham. Trạm bơm Cống Trạng tiêu ra sông Thương, với hệ số tiêu chung cho vùng huyện Tân Yên năm 2030 là 8,74 l/s.ha.

Trạm bơm Cống Trạng: 6 máy x 4000 m^3/h, Qbơm = 6,66m^3/s.

Qyêucầutiêu = 8,74.10^{-3} m^3/s.ha x 738 ha = 6,45 m^3/s.

Công tác phòng chống lũ:

Với đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình thời tiết, khí hậu nêu ở phần hiện trạng là những yếu tố thuận lợi cơ bản cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Song việc chủ động phòng chống thiên tai hàng năm vẫn rất cần thiết để phòng tránh được thời tiết bất thường có thể xảy ra.

Khai thông dòng chảy:

Để đảm bảo khả năng thoát lũ của hệ thống sông cần phải nạo vét các lòng sông, nạo vét các kênh tiêu chính đảm bảo thoát nước cho khu vực.

Kè hai bên bờ sông Thương.

Các biện pháp khác:

Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, bờ sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở.

Tuyệt đối không được xây dựng các công trình sát bờ sông, ven sườn núi.

Đối với các khu, cụm công nghiệp khi xây dựng cần phải có giải pháp kỹ thuật cần thiết để tránh hiện tượng xói lở, lũ quét.

Đối với các khu du lịch sinh thái cần phải có quy hoạch cụ thể không được khai thác bừa bãi nhất là các sườn núi, chân núi không được đào bới xây dựng khi chưa có quy hoạch.

5.3. Định hướng cấp nước

5.3.1. Nhu cầu cấp nước

- Tiêu chuẩn cấp nước:

Nước sinh hoạt:

+ Các đô thị loại V: 120 đến 150 lít/ng.ngđ, cấp cho 100% số dân.

+ Nông thôn: 100 đến 120 lít/ng.ngđ, cấp cho 90% số dân.

+ Nước công trình công cộng: 15% nước sinh hoạt.

+ Nước tưới cây, rửa đường: 10% nước sinh hoạt.

+ Nước khu công nghiệp tập trung: 40m^3/ha. ngđ (cấp cho 70% diện tích).

+ Nước cụm công nghiệp tập trung: 22m^3/ha. ngđ (cấp cho 60% diện tích).

- Các tiêu chuẩn khác lấy theo quy phạm.

Bảng 5.3.1. Dự báo nhu cầu nước sinh hoạt cho toàn huyện như sau:

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)
1	Thị trấn Cao Thượng	4000	6000
2	Thị trấn Nhã Nam	2600	4400
3	Thị trấn Việt Lập	3400	6450
4	Thị trấn Ngọc Thiện	5000	8450
5	Thị trấn Ngọc Vân	2100	3600
6	Thị trấn Phúc Sơn	1400	2250
7	Xã Lan Giới	630	990
8	Xã Tân Trung	1080	1700
9	Xã Đại Hóa	580	820
10	Xã Quang Tiến	770	1120
11	Xã An Dương	1310	2160
12	Xã Phúc Hòa	930	1060
13	Xã Liên Sơn	780	1110
14	Xã Hợp Đức	1100	1650
15	Xã Lam Cốt	1200	1870
16	Xã Cao Xá	1980	3080
17	Xã Việt Ngọc	1200	1650
18	Xã Song Vân	1490	2280
19	Xã Ngọc Châu	1090	1650
20	Xã Liên Chung	980	1430
21	Xã Ngọc Lý	1390	2280
22	Xã Quế Nham	1290	1870
	Tổng cộng:	**36300**	**57870**

- Nhu cầu cấp nước cho đô thị bao gồm thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, thị trấn Ngọc Thiện, thị trấn Việt Lập, xã Ngọc Vân, xã Phúc Sơn đến năm 2030 với tiêu chuẩn 120 lít/người.ngđ là khoảng 18.500 m^3/ngđ; đến năm 2040 với tiêu chuẩn 150 lít/người.ngđ là khoảng 31.150 m^3/ngđ.

- Nhu cầu cấp nước cho 16 xã nông thôn còn lại đến năm 2030 với tiêu chuẩn 100 lít/người.ngđ khoảng 17.800 m^3/ngđ; đến năm 2040 với tiêu chuẩn 120

lít/người.ngđ khoảng 26.720 m^3/ngđ.

- Đối chiếu với dự báo nhu cầu nước sinh hoạt cho đô thị và nông thôn trong Đề xuất phương án phát triển huyện Tân Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho thấy nhu cầu nước cho đô thị tăng lên, nhu cầu nước cho nông thôn giảm xuống do dự báo dân số đô thị trong đồ án QHC đô thị Việt Lập, Nhã Nam đã được UBND tỉnh phê duyệt tăng lên; dự báo dân số thị trấn Cao Thượng và Ngọc Thiện cũng tăng lên (theo hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt). Cụ thể dân số đô thị trong QHV huyện được thể hiện ở bảng sau:

TT	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
1	Thị trấn Cao Thượng	944	17000	V	944	22000	V
2	Thị trấn Nhã Nam	559	12500	V	559	18000	V
3	Thị trấn Việt Lập	1445	17000	V	1445	27000	V
4	Thị trấn Ngọc Thiện	1393	24700	V	1393	32000	V
5	Thị trấn Ngọc Vân			V	1080	15000	V
6	Thị trấn Phúc Sơn			V	576	9000	V
	Tổng cộng	**4341**	**88.200**		**5.997**	**123.000**	

Bảng 5.3.2. Dự báo nhu cầu nước cấp cho công nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 70% diện tích cho KCN và 60% cho CCN)		Quy mô		Nhu cầu (m^3/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
1	KCN Phúc Sơn	40m^3/ha	40m^3/ha	125	125	3500	3500
2	KCN Ngọc Lý	40m^3/ha	40m^3/ha	140	140	3920	3920
3	KCN Quế Nham	40m^3/ha	40m^3/ha		200	0	5600
4	KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	40m^3/ha	40m^3/ha	69	69	2000	2000
5	KCN Ngọc Thiện	40m^3/ha	40m^3/ha	150	150	4200	4200

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 70% diện tích cho KCN và 60% cho CCN)		Quy mô		Nhu cầu (m^3/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
6	CCN Đồng Đình	22m^3/ha	22m^3/ha	66,16	66,16	870	870
7	CCN Kim Tràng	22m^3/ha	22m^3/ha	52	52	690	690
8	CCN Việt Ngọc	22m^3/ha	22m^3/ha	49	49	670	670
9	CCN Ngọc Châu	22m^3/ha	22m^3/ha	75	75	990	990
10	CCN Ngọc Vân	22m^3/ha	22m^3/ha	66	66	870	870
11	CCN Lăng Cao	22m^3/ha	22m^3/ha	48	48	630	630
12	CCN Liên Sơn	22m^3/ha	22m^3/ha	40	40	530	530
13	CCN Minh Đức - Ngọc Lý	22m^3/ha	22m^3/ha	35	35	460	460
	Cộng:			**915,16**	**1115,16**	**19330**	**24930**
	Nước cho chữa cháy 30l/s					108	108
	Tổng cộng:					**19440**	**25040**

Tổng nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 khoảng 19.440 m^3/ngày, đến năm 2040 khoảng 25.040 m^3/ngày.

5.3.2. Nguồn nước trên địa bàn huyện

a). Nước ngầm:

Hiện tại chưa có số liệu chính xác về địa chất thủy văn thăm dò nước ngầm trong khu vực huyện Tân Yên. Theo báo cáo tổng hợp "Điều chỉnh quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030" của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Bắc Giang, trong vùng có nguồn nước ngầm nhưng trữ lượng không lớn. Nước ngầm có môi trường axit và một số điểm có biểu hiện bị mặn hóa. Hàm lượng Ecoli, Coliform đang ở mức cảnh báo, vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Tại một số khu vực khác, trữ lượng nước ngầm đang khai thác với quy mô nhỏ sử dụng cho sinh hoạt nhưng cũng bị suy giảm và không có khả năng cho phép tăng công suất khai thác quy mô lớn đáp ứng cho nhu cầu của các đô thị và nông thôn trong tương lai.

Khả năng khai thác nước ngầm của tỉnh Bắc Giang là rất hạn chế, phân bố dân cư không tập trung và điều kiện kinh tế khó khăn nên đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch gặp trở ngại và tốn kém.

b). Nước mặt:

Trên địa bàn huyện Tân Yên có sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn chảy dọc theo ranh giới phía Đông huyện, đoạn qua địa phận huyện Tân Yên dài khoảng 20 km. Theo số liệu quan trắc tại điểm lấy mẫu nước cho thấy các chỉ số, pH, Độ cứng, Độ đục, Độ OXH, Fe, NO2, NO3... đều trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y Tế.

Bảng xét nghiệm chất lượng nước sông Thương.				
TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	CL nước mặt sông Thương
1	pH	-	6,5-8,5	7,65
2	Độ cứng	mg/l	=300	72.0
3	NO2	mg/l	=3	0,011
4	NO3	mg/l	=50	0,430
5	Fe	mg/l	=0,3	0,028
6	Mn	mg/l	=0,3	0,007
7	Độ đục	mg/l	<2NTU	0,5
8	Cl	mg/l	250-300	14,2
9	Độ OXH	mg/l	=2	1,92
10	Clo dư	mg/l	0,3-0,5	0,4

Ngoài ra, địa bàn huyện đã xây dựng được khoảng 78 hồ nhỏ trên địa bàn các xã với mục đích phục vụ nông nghiệp và một phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các cụm dân cư nhỏ sống gần hồ.

Nhìn chung tiềm năng nước mặt của huyện Tân Yên tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy khá nhưng phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian. Về mùa lũ dòng chảy lớn, mùa kiệt dòng chảy giảm gây khó khăn cho việc khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước mặt nhìn chung là tốt, có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư bằng hình thức khai thác cấp nước tập trung, nước hệ tự chảy, tuy nhiên cần xử lý trước khi dùng cho ăn uống, sinh hoạt.

Nhận xét và đánh giá về nguồn nước:

- *Nước mưa:* Lượng nước mưa phong phú nhưng phân bố không đều theo mùa, mùa mưa có lượng mưa chiếm trên 80% tổng lượng mưa cả năm. Đây là nguồn bổ cập quan trọng cho nguồn nước mặt và một phần nguồn nước ngầm nhưng việc dự trữ trực tiếp để khai thác cung cấp cho sinh hoạt sẽ rất khó khăn, đặc biệt vào mùa khô.

- *Nước ngầm:* Nguồn nước ngầm khu vực huyện Tân Yên không giàu về trữ lượng, chất lượng nước ngầm có môi trường axit. Tiềm năng khai thác nước ngầm ở Tân Yên vào khoảng 25.000 m^3/ngàyđêm. Như vậy, nước ngầm không đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt với quy mô lớn.

- *Nước mặt:*

Sông Thương chảy qua địa bàn huyện là nguồn cấp nước chính cho các nhu cầu dân sinh. Sông Thương có lưu lượng không lớn, độ dao động mực nước không cao, tuy nhiên đã và đang có dấu hiệu ô nhiễm nên đòi hỏi phải có các biện pháp bảo vệ kịp thời. Tổng lượng nước trung bình của sông Thương chảy qua địa bàn huyện vào mùa khô khoảng 120.000 m^3/ngđ.

Lựa chọn nguồn nước: Nguồn nước cấp định hướng là nước mặt, chủ yếu lấy từ sông Cầu, một phần nhỏ từ sông Sỏi, sông Thương và nhà máy nước DNP Bắc Giang lấy nguồn nước thô từ hồ Cấm Sơn, từng bước hạn chế phụ thuộc vào nước mưa và nước ngầm.

5.3.3. Giải pháp cấp nước

a). Quan điểm cấp nước:

Lưu lượng nước sạch cần phải đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng cho mọi nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội trong vùng.

Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt.

Cải thiện các khâu từ dây chuyền công nghệ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước sạch phục vụ các nhu cầu sử dụng.

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có, mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị trong giai đoạn hiện tại và có định hướng cho tương lai.

b). Định hướng cấp nước:

Cấp nước đô thị: Đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước chủ yếu khai thác nước sông sông Cầu hoặc hồ Cấm Sơn. Xây dựng nhà máy cấp nước liên đô thị, công nghiệp, liên xã.

Cấp nước công nghiệp: Các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những nhà máy, xí nghiệp nhỏ nằm rải rác trong vùng (không thuộc đô thị) tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực sẽ lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng khu công nghiệp một cách thích hợp và an toàn.

Cấp nước nông thôn: Hệ thống cấp nước nông thôn chưa hoàn chỉnh, nhiều xã chưa có hệ thống cấp nước tập trung, vì vậy sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước quy mô liên đô thị, liên xã. Trước mắt, căn cứ tình hình thực tế, dự kiến sẽ thu hút đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch từ nguồn nước sông Cầu, thu hút đầu tư xây mới 3 hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã với tổng công suất khoảng 37.500-70.000 m^3/ngđ (giai đoạn 2023-2040), cụ thể như ở Bảng 5.3.3.

Bảng 5.3.3. Công trình cấp nước nông thôn xây dựng mới

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Diện tích đất dự kiến (m^2)	Nguồn nước
I	**Huyện Tân Yên**		**37.500-70.000**	**65.000**	
1	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã, NMN đặt tại xã Liên Chung	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Việt Lập	7500-10000	15.000	Sông Thương
2	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã, NMN đặt tại xã Ngọc Vân	xã Ngọc Vân, Cao Xá, Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Châu, Ngọc Lý	15.000-30000	25.000	Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã, NMN đặt tại xã Lam Cốt	Xã Lam Cốt, Phúc Sơn, Lan Giới, Tân Trung, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Phúc Hòa, Liên Sơn	15000-30000	25.000	Sông Cầu

Định hướng sử dụng hoàn toàn nguồn nước sông Cầu, khu vực thị trấn Cao Thượng lấy nguồn sông Thương, lâu dài cấp bổ sung từ nhà máy nước liên xã và dự án DNP Bắc Giang; khu vực thị trấn Nhã Nam lấy nguồn nước sông Sỏi qua huyện Yên Thế, khu vực xã Liên Chung, Hợp Đức, Quế Nham, Việt Lập lấy nhà máy nước sông Thương; các xã còn lại cấp từ các nhà máy nước liên xã để cấp nước cho tất cả khu vực các thị trấn và các xã nông thôn của huyện trên cơ sở nâng công suất và xây mới các nhà máy nước mặt và hệ thống truyền dẫn ống cấp nước; các trạm bơm tăng áp để kết nối với dự án cấp nước DNP Bắc Giang và các nhà máy nước.

Toàn bộ huyện Tân Yên được chia làm 03 phân vùng cấp nước:

- Phạm vi 1: Bao gồm thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, xã Cao Xá, xã Phúc Hòa, xã Tân Trung và xã Liên Sơn. Tại khu vực này dự kiến nâng công suất nhà máy nước Cao Thượng lên 7.000 m^3/ngđ (2030) và sẽ được cấp bổ sung từ dự án DNP Bắc Giang qua Quốc lộ 17. Thị trấn Nhã Nam được cấp nước từ nhà máy nước sông Sỏi đặt tại huyện Yên Thế, sẽ xây mới TBTA thị trấn Nhã Nam công suất 5.000 m^3/ngđ. Các khu vực còn lại được cấp nước từ NMN liên xã Lam Cốt và Ngọc Vân. Xây dựng TBTA xã Tân Trung công suất 1.700 m^3/ngđ; TBTA xã Liên Sơn công suất 1.200 m^3/ngđ; TBTA xã Phúc Hòa công suất 1.200 m^3/ngđ; TBTA xã Cao Xá công suất 3.100 m^3/ngđ.

- Phạm vi 2: Bao gồm thị trấn Việt Lập, xã Liên Chung, xã Quế Nham, xã Hợp Đức, xã Ngọc Lý. Khu vực này được cấp nước từ NMN xã Liên Chung, từ

dự án DNP Bắc Giang qua QL17; xã Ngọc Lý cấp nước từ NMN liên xã Ngọc Vân. Xây dựng TBTA thị trấn Việt Lập công suất 7.500 m^3/ngđ; TBTA xã Quế Nham công suất 1.900 m^3/ngđ; TBTA xã Hợp Đức công suất 1.700 m^3/ngđ; TBTA xã Ngọc Lý công suất 2.300 m^3/ngđ.

- Phạm vi 3: Bao gồm thị trấn Ngọc Thiện, thị trấn Ngọc Vân, thị trấn Phúc Sơn và các xã: Lan Giới, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Lam Cốt, Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Châu. Tại khu vực này sẽ xây dựng 02 nhà máy nước lấy nước thô từ sông Cầu, một nhà máy đặt ở xã Lam Cốt, một nhà máy đặt tại xã Ngọc Vân, có công suất đến năm 2030 khoảng 15.000 m^3/ngđ, đến năm 2040 công suất khoảng 30.000m^3/ngđ và xây dựng các trạm bơm tăng áp cho mỗi đơn vị hành chính xã, thị trấn. Tại phạm vi này sẽ xây dựng trạm bơm tăng áp (TBTA) xã Lan Giới đến năm 2040 công suất 1.000 m^3/ngđ; TBTA xã Đại Hóa công suất 900 m^3/ngđ; TBTA xã Quang Tiến công suất 1.200 m^3/ngđ; TBTA thị trấn Phúc Sơn công suất 2.300 m^3/ngđ; TBTA xã An Dương công suất 2.200 m^3/ngđ; TBTA xã Việt Ngọc công suất 1.700 m^3/ngđ; TBTA xã Song Vân công suất 2.300 m^3/ngđ; TBTA xã Ngọc Châu công suất 1.700 m^3/ngđ.



Hình 5.3. Phân vùng phạm vi cấp nước huyện Tân Yên

- Giai đoạn 2023-2030: Mở rộng công suất NMN hiện có tại TT Cao Thượng lên công suất 7.000 m^3/ngđ (theo Quy hoạch tỉnh). Dự kiến xây dựng mới NMN nước Lam Cốt, lấy nước sông Cầu đặt tại xã Lam Cốt có công suất khoảng 15.000 m^3/ngđ; Xây dựng mới NMN Ngọc Vân, lấy nước sông Cầu đặt tại xã Ngọc Vân có công suất khoảng 15.000 m^3/ngđ; Xây dựng mới NMN Liên Chung đặt tại xã Liên Chung có công suất khoảng 7.500 m^3/ngđ; Xây dựng mới NMN Ngọc Thiện, lấy nước sông Cầu công suất khoảng 5.500 m^3/ngđ. Ngoài ra, bổ sung thêm nguồn cấp nước từ dự án DNP Bắc Giang qua QL17. Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn cấp nước đến TBTA của các xã.

- Giai đoạn 2031-2040: Dự kiến nâng công suất NMN nước Lam Cốt lên

công suất khoảng 30.000 m^3/ngđ; Nâng công suất NMN Ngọc Vân lên công suất khoảng 30.000 m^3/ngđ; Nâng công suất NMN Liên Chung lên khoảng khoảng 10.000 m^3/ngđ. Dài hạn sau năm 2040, bổ sung thêm nguồn cấp nước từ dự án DNP Bắc Giang từ huyện Lạng Giang sang. Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn cấp nước đến TBTA của các xã.

Bảng 5.3.4. Định hướng cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2023-2040

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
1	Thị trấn Cao Thượng	4000	6000	Lấy nước từ NMN TT Cao Thượng (nguồn nước sông Thương), công suất đến năm 2030 khoảng 7.000 m^3/ngđ. Đến năm 2040 duy trì công suất 7.000 m^3/ngđ, bổ sung nước từ dự án DNP Bắc Giang, NMN Lam Cốt
2	Thị trấn Nhã Nam	2600	4400	Lấy nước từ NMN sông Sỏi đặt tại huyện Yên Thế, năm 2030 xây dựng TBTA công suất 3.000 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 5.000 m^3/ngđ.
3	Thị trấn Việt Lập	3400	6450	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, dự án DNP Bắc Giang và NMN xã Liên Chung công suất 7.500-10.000 m^3/ngđ (nguồn nước sông Thương). Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 3.500 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 7.500 m^3/ngđ
4	Thị trấn Ngọc Thiện	5000	8450	Xây mới trạm bơm tăng áp cho thị trấn Ngọc Thiện, công suất đến năm 2030 khoảng 5.000 m^3/ngđ, đến năm 2040 khoảng 8.500 m^3/ngđ, giai đoạn đầu lấy nước sạch từ nhà máy nước DNP Bắc Giang dẫn qua đường ống truyền dẫn D1000 mm nằm trên

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
				QL1A cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ thị trấn Ngọc Thiện và cụm công nghiệp Ngọc Vân; dài hạn bổ sung thêm nguồn nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã có nhà máy nước đặt tại thị trấn Ngọc Vân có công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ (nguồn nước sông Cầu).
5	Xã Ngọc Vân	2100	3600	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ.
6	Xã Phúc Sơn	1400	2250	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ. Xây dựng TBTA công suất 1.500 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 2.300 m^3/ngđ đến năm 2040.
7	Xã Lan Giới	630	990	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ. Xây dựng TBTA công suất 700 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 1.000 m^3/ngđ đến năm 2040.
8	Xã Tân Trung	1080	1700	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
				30.000 m^3/ngđ và lấy nước bổ sung từ dự án DNP Bắc Giang, từ huyện Lạng Giang sang. Xây dựng TBTA công suất 1.000 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 1.700 m^3/ngđ đến năm 2040.
9	Xã Đại Hóa	580	820	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ. Xây dựng TBTA công suất 600 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 900 m^3/ngđ đến năm 2040.
10	Xã Quang Tiến	770	1120	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ. Xây dựng TBTA công suất 800 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 1.200 m^3/ngđ đến năm 2040.
11	Xã An Dương	1310	2160	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ. Xây dựng TBTA công suất 1.400 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 2.200 m^3/ngđ đến năm 2040.
12	Xã Phúc Hòa	930	1060	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
				2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ và lấy nước bổ sung từ dự án DNP Bắc Giang, từ huyện Lạng Giang sang. Xây dựng TBTA công suất 1.000 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 1.200 m^3/ngđ đến năm 2040.
13	Xã Liên Sơn	780	1110	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ và cấp bổ sung từ dự án DNP Bắc Giang từ Lạng Giang sang. Xây dựng TBTA công suất 800 m^3/ngđ đến năm 2030 và nâng công suất lên 1.200 m^3/ngđ đến năm 2040.
14	Xã Hợp Đức	1100	1650	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Liên Chung (nguồn nước sông Thương), công suất 7.500 m^3/ngđ (2030) và 10.000 m^3/ngđ (2040). Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.100 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 1.700 m^3/ngđ
15	Xã Lam Cốt	1200	1870	Lấy nước từ NMN tập trung liên xã đặt tại xã Lam Cốt (nguồn nước sông Cầu) có công suất 15.000 m^3/ngđ (2030), đến năm 2040 dự kiến nâng công suất lên 30.000 m^3/ngđ.
16	Xã Cao Xá	1980	3080	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 2.000 m^3/ngđ.

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
				Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 3.200 m^3/ngđ
17	Xã Việt Ngọc	1200	1650	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.200 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 1.700 m^3/ngđ
18	Xã Song Vân	1490	2280	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.500 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 2.300 m^3/ngđ
19	Xã Ngọc Châu	1090	1650	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.100 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 1.700 m^3/ngđ
20	Xã Liên Chung	980	1430	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Liên Chung (nguồn nước sông Thương), công suất 7.500 m^3/ngđ đến năm 2030, đến năm 2040 nâng công suất lên 10.000 m^3/ngđ.
21	Xã Ngọc Lý	1390	2280	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Ngọc Vân (nguồn nước sông Cầu), công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.400 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 2.300 m^3/ngđ
22	Xã Quế Nham	1290	1870	Lấy nước từ NMN đặt tại xã Liên Chung (nguồn nước sông

TT	Các đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Nguồn cấp nước
				Thương), công suất 7.500-10.000 m^3/ngđ. Đến năm 2030 xây dựng TBTA công suất 1.300 m^3/ngđ. Đến năm 2040 nâng công suất TBTA lên 1.900 m^3/ngđ
	Tổng cộng:	**36300**	**57870**	

- Đối với thị trấn Ngọc Thiện sẽ xây dựng hệ thống cấp nước theo đồ án QHC, cụ thể như sau:

+ Xây mới trạm bơm tăng áp cho thị trấn Ngọc Thiện, công suất đến năm 2030 khoảng 5.000 m^3/ngđ, đến năm 2040 khoảng 8.500 m^3/ngđ, giai đoạn đầu lấy nước sạch từ nhà máy nước DNP Bắc Giang dẫn qua đường ống truyền dẫn D1000 mm nằm trên QL1A cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ thị trấn Ngọc Thiện và cụm công nghiệp Ngọc Vân; dài hạn bổ sung thêm nguồn nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã có nhà máy nước đặt tại xã Ngọc Vân, lấy nước thô từ sông Cầu.

+ Xây mới nhà máy nước khu công nghiệp Ngọc Thiện công suất đến năm 2030: 4.200 (phạm vi nghiên cứu: 3.600 m^3/ngđ), đến năm 2040: 5.500 m^3/ngđ; Nhà máy nước KCN Thượng Lan - Ngọc Thiện công suất đến năm 2030: 2.200 m^3/ngđ, đến năm 2040: 5.200 m^3/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Cầu.

Đối với các thị trấn Nhã Nam, Việt Lập sẽ xây dựng hệ thống cấp nước theo đồ án QHC đã được UBND tỉnh phê duyệt, có tính toán đến giai đoạn quy hoạch phù hợp ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2040, do trong 2 đồ án này, thời hạn lập quy hoạch là đến năm 2027 và năm 2035.

- Dự kiến tuyến ống cấp nước chính của phạm vi cấp nước sẽ được kết nối với nhau hình thành hệ thống mạng vòng nhằm mục đích cấp nước ổn định và an toàn hơn.

- Các KCN và CCN trên địa bàn thuộc các phạm vi cấp nước sẽ sử dụng nguồn cấp nước chung với nước sinh hoạt. Riêng KCN Ngọc Thiện và KCN Thượng Lan - Ngọc Thiện có nhà máy nước riêng cấp cho 2 KCN này.

- Nguồn nước cấp định hướng là nước mặt, chủ yếu lấy từ sông Cầu và nhà máy nước DNP Bắc Giang thông qua QL17, sau năm 2040 dự kiến bổ sung thêm cấp nước từ dự án DNP Bắc Giang từ huyện Lạng Giang sang. Một số khu vực nhỏ của huyện lấy nguồn nước sông Sỏi (Yên Thế) và sông Thương, từng bước hạn chế phụ thuộc vào nước mưa và nước ngầm. Nguồn vốn xây dựng các nhà máy nước chủ yếu huy động từ nhà đầu tư tư nhân.

Bảng 5.3.5. Định hướng cấp nước công nghiệp giai đoạn 2023-2040

TT	Hạng mục	Quy mô		Nhu cầu (m^3/ngđ)		Nguồn cấp nước
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	
1	KCN Phúc Sơn	125	125	3500	3500	nguồn cấp từ NMN Lam Cốt công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
2	KCN Ngọc Lý	140	140	3920	3920	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
3	KCN Quế Nham		200	0	5600	nguồn cấp từ dự án DNP Bắc Giang và NMN xã Liên Chung công suất 7.500-10.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Thương
4	KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	70	69	2000	2000	nguồn cấp từ NMN Ngọc Thiện công suất 5.500 m^3/ngđ lấy nước sông Cầu và bổ sung từ hệ thống cấp nước của huyện Việt Yên.
5	KCN Ngọc Thiện	150	150	4200	4200	nguồn cấp từ NMN Ngọc Thiện công suất 5.500 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
6	CCN Đồng Đình	66,16	66,16	870	870	nguồn cấp từ NMN Cao Thượng công suất 7.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Thương
7	CCN Kim Tràng	52	52	690	690	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước

TT	Hạng mục	Quy mô		Nhu cầu (m^3/ngđ)		Nguồn cấp nước
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	
						sông Cầu
8	CCN Việt Ngọc	49	49	670	670	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
9	CCN Ngọc Châu	75	75	990	990	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
10	CCN Ngọc Vân	66	66	870	870	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
11	CCN Lăng Cao	48	48	630	630	nguồn cấp từ NMN Ngọc Vân, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
12	CCN Liên Sơn	40	40	530	530	nguồn cấp từ NMN Lam Cốt, công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
13	CCN Minh Đức - Ngọc Lý	35	35	460	460	nguồn cấp từ NMN Lam Cốt công suất 15.000-30.000 m^3/ngđ, lấy nước sông Cầu
	Cộng:			**19330**	**24930**	
	Nước cho chữa cháy 30l/s			108	108	
	Tổng cộng:			**19440**	**25040**	

5.4. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

5.4.1. Các chỉ tiêu tính toán

- Tiêu chuẩn nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước với tỷ lệ thu gom tối thiểu 80%.

+ Công trình công cộng: 15% lượng nước thải sinh hoạt.

+ Khu công nghiệp tập trung: 32 m^3/ha (tính cho 70% diện tích), tỷ lệ thu gom đạt 100%.

+ Cụm công nghiệp tập trung: 18 m^3/ha (tính cho 60% diện tích), tỷ lệ thu gom đạt 100%.

- Tiêu chuẩn thải chất thải rắn:

+ Đối với đô thị 0,8 kg/người-ngày, tỷ lệ thu gom đạt 100%;

+ Đối với nông thôn 0,6 kg/người-ngày, tỷ lệ thu gom 70-80%

+ Đối CTR công nghiệp 0,3 tấn/ha-ngày, tỷ lệ thu gom 100%.

5.4.2. Dự báo khối lượng nước thải

Bảng 5.4.1. Dự báo khối lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện:

TT	Các đơn vị hành chính	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)
1	Thị trấn Cao Thượng	1880	3040
2	Thị trấn Nhã Nam	1380	2490
3	Thị trấn Việt Lập	1880	3730
4	Thị trấn Ngọc Thiện	2000	4000
5	Thị trấn Ngọc Vân	1160	2070
6	Thị trấn Phúc Sơn	720	1240
7	Xã Lan Giới	400	630
8	Xã Tân Trung	690	1080
9	Xã Đại Hóa	370	520
10	Xã Quang Tiến	490	710
11	Xã An Dương	830	1380
12	Xã Phúc Hòa	590	680
13	Xã Liên Sơn	500	700
14	Xã Hợp Đức	700	1050
15	Xã Lam Cốt	770	1190

TT	Các đơn vị hành chính	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)
16	Xã Cao Xá	1260	1970
17	Xã Việt Ngọc	770	1050
18	Xã Song Vân	950	1450
19	Xã Ngọc Châu	690	1050
20	Xã Liên Chung	630	910
21	Xã Ngọc Lý	890	1460
22	Xã Quế Nham	820	1190
	Tổng cộng:	**20370**	**33590**

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện đến năm 2030 khoảng 20.370 m^3/ngày đêm, đến năm 2040 khoảng 33.590 m^3/ngày đêm.

Trong đó:

+ Nước thải đô thị khoảng 9.020 m^3/ngày (2030), 16.570 m^3/ngày (2040).

+ Nước thải tại các điểm dân cư nông thôn khoảng 11.350 m^3/ngày (2030), 17.020 m^3/ngày (2040).

Bảng 5.4.2. Dự báo khối lượng nước thải công nghiệp toàn huyện:

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 70% diện tích cho KCN và 60% diện tích cho CCN)		Quy mô		Lưu lượng nước thải (m^3/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
1	KCN Phúc Sơn	32m^3/ha	32m^3/ha	125	125	2800	2800
2	KCN Ngọc Thiện	32m^3/ha	32m^3/ha	150	150	3360	3360
3	KCN Ngọc Lý	32m^3/ha	32m^3/ha	140	140	3140	3140
4	KCN Minh Đức - Thượng Lan-Ngọc Thiện	32m^3/ha	32m^3/ha	69	69	1570	1570
5	KCN Quế Nham	32m^3/ha	32m^3/ha		200	0	4480
6	CCN Việt Ngọc	18m^3/ha	18m^3/ha	49	49	530	530
7	CCN Ngọc Châu	18m^3/ha	18m^3/ha	75	75	810	810

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 70% diện tích cho KCN và 60% diện tích cho CCN)		Quy mô		Lưu lượng nước thải (m^3/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
8	CCN Ngọc Vân	18m^3/ha	18m^3/ha	66	66	710	710
9	CCN Minh Đức-Ngọc Lý	18m^3/ha	18m^3/ha	35	35	380	380
10	CCN Kim Tràng	18m^3/ha	18m^3/ha	52	52	560	560
11	CCN Đồng Đình	18m^3/ha	18m^3/ha	66	66	710	710
12	CCN Lăng Cao	18m^3/ha	18m^3/ha	48	48	520	520
13	CCN Liên Sơn	18m^3/ha	18m^3/ha	40	40	430	430
	Cộng:					**15520**	**20000**

Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 khoảng 15.520 m^3/ngày, đến năm 2040 khoảng 20.000 m^3/ngày.

5.4.3. Định hướng thoát nước thải

** Khu vực đô thị:*

- Nước thải sinh hoạt: Đối với đô thị Cao Thượng, đô thị Nhã Nam, đô thị Ngọc Thiện, đô thị Việt Lập, đô thị Phúc Sơn, đô thị Ngọc Vân: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt.

Thị trấn Cao Thượng: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2.300 m^3/ngđ (2030), công suất 3.200 m^3/ngđ (2040). Trạm xử lý vị trí ở phía Nam thị trấn, diện tích khoảng 1,9ha.

Thị trấn Nhã Nam: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.400 m^3/ngđ (2030), công suất 2.500 m^3/ngđ (2040), diện tích đất khoảng 0,4ha, vị trí ở phía Tây Nam thị trấn.

Thị trấn Việt Lập: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030), công suất 4.000 m^3/ngđ (2040). Trạm xử lý 01 công suất 2.500 m^3/ngđ, diện tích đất khoảng 0,4ha vị trí ở trung tâm thị trấn, gần đường VĐ5. Trạm xử lý 02 công suất 1.500 m^3/ngđ, diện tích đất khoảng 0,3ha, vị trí ở phía Nam thị trấn.

Thị trấn Ngọc Thiện: Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030), công suất 4.000 m^3/ngđ (2040), diện tích đất khoảng 0,8ha, vị trí nằm ở phía Tây thị trấn. Tại thị trấn sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải theo đồ án QHC, hiện đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 44/BC-SXD ngày 15/7/2022.

Xã Phúc Sơn: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 800 m^3/ngđ (2030), công suất 1.300 m^3/ngđ (2040), diện tích đất khoảng 0,2ha, vị trí dự kiến ở phía Nam thị trấn.

Xã Ngọc Vân: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.200 m^3/ngđ (2030), công suất 2.100 m^3/ngđ (2040), diện tích đất khoảng 0,32ha, vị trí dự kiến ở phía Nam thị trấn.

Đối với các thị trấn Nhã Nam, Việt Lập sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải theo đồ án QHC đã được UBND tỉnh phê duyệt, có tính toán đến giai đoạn quy hoạch phù hợp ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2040, do trong 2 đồ án này thời hạn lập quy hoạch là đến năm 2027 và năm 2035.

** Khu vực nông thôn:*

Khu vực nông thôn: Quy hoạch xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung liên xã để thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm các xã. Các khu vực xa trung tâm xã, định hướng sẽ sử dụng hệ thống thoát nước chung, tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Khuyến khích các hộ dân sử dụng bể tự hoại cải tiến có công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải. Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung và đồng bộ.

+ Xây dựng trạm XLNT tại xã Đại Hóa, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Lan Giới, Quang Tiến, Đại Hóa, Lam Cốt, An Dương, công suất 3.000 m^3/ngđ (2030) và 4.500 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng trạm XLNT tại xã Cao Xá, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Cao Xá, Ngọc Lý, Liên Sơn, công suất 2.700 m^3/ngđ (2030) và 4.200 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng TXLNT tại xã Song Vân, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Châu, công suất 2.500 m^3/ngđ (2030) và 3.600 m^3/ngđ (2040).

+ Xây dựng trạm XLNT tại xã Phúc Hòa, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Phúc Hòa, Tân Trung, Hợp Đức, công suất 2.000 m^3/ngđ (2030) và 3.000 m^3/ngđ (2040).

Xây dựng trạm XLNT tại xã Quế Nham, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Quế Nham và Liên Chung, công suất 1.500 m^3/ngđ (2030) và 2.000 m^3/ngđ (2040).

+ Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Các khu vực chăn nuôi lớn có tính chất tập trung cần xây dựng các bể Biogas để tận dụng khí đốt và giải quyết vệ sinh môi trường.

Bảng 5.4.3. Định hướng xử lý nước thải sinh hoạt toàn huyện:

TT	Các đơn vị hành chính	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Định hướng xử lý nước thải
1	Thị trấn Cao Thượng	2210	3040	Đến năm 2030, xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất 2.300 m^3/ngđ. Đến năm 2040, dự kiến xây dựng các trạm xử lý nước thảitổng công suất 3.200m^3/ngđ.
2	Thị trấn Nhã Nam	1380	2490	Xây dựng TXLNT công suất 1.500 m^3/ngđ (2030) và 2.500 m^3/ngđ. (2040)
3	Thị trấn Việt Lập	1880	3730	Xây dựng các trạm XLNT thị trấn Việt Lập, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030) và 4.000 m^3/ngđ (2040)
4	Thị trấn Ngọc Thiện	2000	4000	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.000 m^3/ngđ (2030), công suất 4.000 m^3/ngđ (2040)
5	Xã Ngọc Vân	1160	2070	Xây dựng TXLNT cho xã, công suất 1.200 m^3/ngđ (2030) và 2.100 m^3/ngđ (2040)
6	Xã Phúc Sơn	720	1240	Xây dựng TXLNT cho xã, công suất 800 m^3/ngđ (2030) và 1.300 m^3/ngđ (2040)
7	Xã Đại Hóa	370	520	Xây dựng TXLNT tại xã Đại Hóa, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Lan Giới, Quang Tiến, Đại Hóa, Lam Cốt, An Dương, công suất 3.000 m^3/ngđ (2030) và 4.500 m^3/ngđ (2040)
7.1	Xã Lan Giới	400	630	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Đại Hóa
7.2	Xã Quang Tiến	490	710	Khu trung tâm xã thu gom

TT	Các đơn vị hành chính	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Định hướng xử lý nước thải
				nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Đại Hóa
7.3	Xã Lam Cốt	770	1190	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Đại Hóa
7.4	Xã An Dương	830	1380	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Đại Hóa
8	Xã Song Vân	950	1450	Xây dựng TXLNT tại xã Song Vân, xử lý nước thải cho khu trung tâm các xã: Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Châu, công suất 2.500 m^3/ngđ (2030) và 3.600 m^3/ngđ (2040)
8.1	Xã Việt Ngọc	770	1050	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Song Vân
8.2	Xã Ngọc Châu	690	1050	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Song Vân
9	Xã Cao Xá	1260	1970	Xây dựng TXLNT tại xã Cao Xá, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Cao Xá, Ngọc Lý, Liên Sơn, công suất 2.700 m^3/ngđ (2030) và 4.200 m^3/ngđ (2040)
9.1	Xã Ngọc Lý	890	1460	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Cao xá
9.2	Xã Liên Sơn	500	700	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Cao xá
10	Xã Phúc Hòa	590	680	Xây dựng TXLNT tại xã Phúc Hòa, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Phúc

TT	Các đơn vị hành chính	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 (m^3/ngđ)	Lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2040 (m^3/ngđ)	Định hướng xử lý nước thải
				Hòa, Tân Trung, Hợp Đức, công suất 2.000 m^3/ngđ (2030) và 3.000 m^3/ngđ (2040)
10.1	Xã Tân Trung	690	1080	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Phúc Hòa
10.2	Xã Hợp Đức	700	1050	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Phúc Hòa
11	Xã Quế Nham	820	1190	Xây dựng TXLNT tại xã Quế Nham, xử lý nước thải cho trung tâm các xã: Quế Nham và Liên Chung, công suất 1.500 m^3/ngđ (2030) và 2.000 m^3/ngđ (2040)
11.1	Xã Liên Chung	630	910	Khu trung tâm xã thu gom nước thải đưa về TXLNT đặt tại xã Quế Nham
	Tổng cộng:	**20370**	**33590**	

** Khu vực công nghiệp:*

Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. Các nhà máy sản xuất công nghiệp và cụm công nghiệp không tập trung sẽ có hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải riêng. Nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

Xây dựng các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung bao gồm:

- KCN Phúc Sơn: 2.800 m^3/ngđ; KCN Ngọc Thiện: 2.100 m^3/ngđ; KCN Ngọc Lý: 3.200 m^3/ngđ; KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện: 1.600 m^3/ngđ; KCN Quế Nham: 4.500 m^3/ngđ; CCN Việt Ngọc: 600 m^3/ngđ; CCN Ngọc Châu: 850 m^3/ngđ; CCN Ngọc Vân: 800 m^3/ngđ; CCN Minh Đức - Ngọc Lý: 400 m^3/ngđ; CCN Kim Tràng: 600 m^3/ngđ; CCN Đồng Đình: 800 m^3/ngđ; CCN Lăng Cao: 600 m^3/ngđ. CCN Liên Sơn: 500 m^3/ngđ.

- Tại thị trấn Ngọc Thiện sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải công nghiệp theo đồ án QHC.

- Tại thị trấn Việt Lập sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải công nghiệp theo đồ án QHC, đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 05/09/2022.

5.4.4. Định hướng quản lý chất thải rắn

- Đối với CTR sinh hoạt: Trước mắt, sử dụng các điểm xử lý CTR hiện nay của các thị trấn và các xã nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường trong huyện. Theo định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, việc xử lý triệt để CTR sinh hoạt và công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện sẽ được thực hiện tại khu liên hợp xử lý CTR của huyện thuộc địa bàn xã Liên Chung có quy mô khoảng 5ha được xây dựng để tái chế chất thải rắn. Công nghệ xử lý được lựa chọn phải hiện đại và có chi phí đầu tư, chi phí vận hành thấp, tốn ít diện tích đất.

- Đối với CTR công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có điểm lưu giữ CTR công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý CTR công nghiệp. Việc xử lý triệt để CTR công nghiệp sẽ được thực hiện tại khu liên hợp xử lý CTR đặt tại xã Liên Chung.

- Đối với CTR nông nghiệp: Các vùng sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, vùng trồng rau sạch, vùng trồng cây ăn quả có múi, vùng chăn nuôi tập trung…), quy hoạch hệ thống thu gom bao bì, chai lọ đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và xử lý theo quy trình chất thải rắn nguy hại. Đối với chất thải rắn phát sinh từ các sản phẩm nông nghiệp như rơm rạ, thân cây trồng, phân gia súc, gia cầm… phần lớn tái sử dụng làm thức ăn cho gia súc, phần còn lại xử lý bằng phương pháp ủ phân vi sinh, đốt tại chỗ. Quy hoạch, mở rộng mỗi xã 1 khu xử lý rác thải tập trung diện tích tối thiểu 5 ha.

- CTR là phụ phẩm của cây lương thực (lúa, ngô): Làm thức ăn cho gia súc.

- CTR là phụ phẩm của cây có múi (bưởi, cam, chanh, quýt): Ủ làm phân vi sinh.

- CTR phát sinh từ chăn nuôi (gia súc, gia cầm): Bón cho cây trồng.

- CTR nguy hại (bao bì đựng hóa chất bảo vệ thực vật): Thu gom và xử lý theo quy trình xử lý CTR nguy hại.

Bảng 5.4.3. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện:

TT	Các đơn vị hành chính	Lượng CTR sinh hoạt đến năm 2030 (tấn/ngđ)	Lượng CTR sinh hoạt đến năm 2040 (tấn/ngđ)
1	Thị trấn Cao Thượng	15,30	19,80
2	Thị trấn Nhã Nam	10,00	14,40
3	Thị trấn Việt Lập	13,60	21,60
4	Thị trấn Ngọc Thiện	19,76	25,60

TT	Các đơn vị hành chính	Lượng CTR sinh hoạt đến năm 2030 (tấn/ngđ)	Lượng CTR sinh hoạt đến năm 2040 (tấn/ngđ)
5	Thị trấn Ngọc Vân	8,40	12,00
6	Thị trấn Phúc Sơn	5,20	7,20
7	Xã Lan Giới	2,92	3,44
8	Xã Tân Trung	4,96	5,8644
9	Xã Đại Hóa	2,66	2,81
10	Xã Quang Tiến	3,58	3,88
11	Xã An Dương	6,03	7,50
12	Xã Phúc Hòa	4,28	4,43
13	Xã Liên Sơn	3,60	3,83
14	Xã Hợp Đức	5,06	5,70
15	Xã Lam Cốt	5,58	6,47
16	Xã Cao Xá	9,13	10,68
17	Xã Việt Ngọc	5,56	5,70
18	Xã Song Vân	6,87	7,89
19	Xã Ngọc Châu	5,03	5,69
20	Xã Liên Chung	4,54	4,93
21	Xã Ngọc Lý	6,42	7,91
22	Xã Quế Nham	5,94	6,48
	Tổng cộng:	**154,41**	**193,80**

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện đến năm 2030 khoảng 154,41 tấn/ngày, đến năm 2040 khoảng 193,80 tấn/ngày.

Bảng 5.4.4. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện:

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn		Quy mô		Lượng CTR (tấn/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
1	KCN Phúc Sơn	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	125	125	37,50	37,50
2	KCN Ngọc Thiện	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	150	150	45,00	45,00
3	KCN Ngọc Lý	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	140	140	42,00	42,00

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn		Quy mô		Lượng CTR (tấn/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
4	KCN Minh Đức - Thượng Lan-Ngọc Thiện	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	69	69	21,00	21,00
5	KCN Quế Nham	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha		200	0,00	60,00
6	CCN Việt Ngọc	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	49	49	14,70	14,70
7	CCN Ngọc Châu	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	75	75	22,50	22,50
8	CCN Ngọc Vân	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	66	66	19,80	19,80
9	CCN Minh Đức-Ngọc Lý	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	35	35	10,50	10,50
10	CCN Kim Tràng	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	52	52	15,60	15,60
11	CCN Đồng Đình	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	66	66	19,80	19,80
12	CCN Lăng Cao	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	48	48	14,40	8,64
13	CCN Liên Sơn	0,3 tấn/ha	0,3 tấn/ha	40	40	7,20	12,00
	Cộng:					**270,00**	**329,00**

Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 khoảng 270 tấn/ngày, đến năm 2040 khoảng 329 tấn/ngày.

*** Chất thải rắn công nghiệp:**

- Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thu gom vận chuyển: Cty CP QLC Công trình đô thị Bắc Giang và đơn vị vận hành Khu xử lý CTR Liên Chung.

- CTRCN thông thường được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CTR Liên Chung (Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050). Công nghệ áp dụng: tái chế CTRCN, chôn lấp CTR vô cơ. Sử dụng công nghệ hiện đại, chi phí vận hành thấp và tốn ít diện tích.

- CTRCN nguy hại thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CTR Nham Sơn, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050). Công nghệ áp dụng: đốt CTRCN nguy hại và CTR vô cơ dễ cháy, tái chế CTR, chôn lấp CTR vô cơ.

*** Chất thải rắn Y tế:**

- Giai đoạn đầu: tiếp tục xử lý CTR y tế bằng lò đốt.

- Giai đoạn sau: UBND tỉnh đã phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng 3 cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại. CTR y tế từ bệnh viện đa khoa Tân Yên và các bệnh viện ngoài công lập sẽ được thu gom và vận chuyển về cụm xử lý tập trung.

5.4.5. Định hướng quy hoạch, quản lý nghĩa trang

a). Khu vực đô thị:

- Thị trấn Cao Thượng:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Liên Sơn và thị trấn Cao Thượng lên quy mô khoảng khoảng 40ha, khuyến khích hình thức hỏa táng để giảm thiểu quỹ đất xây dựng nghĩa trang.

+ Quy hoạch và xây dựng nhà tang lễ 0,5 ha, thuộc thôn Chiềng xã Liên Sơn, phục vụ thị trấn Cao Thượng và nhân dân trong khu vực đô thị trung tâm và vùng lân cận.

- Thị trấn Nhã Nam:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhã Nam, các nghĩa trang hiện hữu trong đô thị sẽ đóng cửa và không chôn mới, lâu dài sẽ di chuyển về nghĩa trang tập trung ở phía Đông thị trấn trên cơ sở mở rộng nghĩa trang hiện có với quy mô khoảng 1,64ha và nghĩa trang ở phía Tây có quy mô khoảng 3,9ha. Các nghĩa trang này sẽ xây dựng mới nhà tang lễ và chỉ cho phép hình thức cát táng, hỏa táng và phục vụ quy tập các mộ nhỏ lẻ khi giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn.

- Thị trấn Việt Lập:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Quy hoạch 02 nghĩa trang tập trung cho thị trấn Việt Lập theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 05/09/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập. Một nghĩa trang ở phía Đông Bắc thuộc thôn Nội Hạc, có quy mô khoảng 2,08ha. Một nghĩa trang nằm ở phía Đông Nam, thuộc thôn Đồng Sen có quy mô khoảng 2,1 ha. Tại 2 nghĩa trang này sẽ xây dựng mới nhà tang lễ và chỉ cho phép hình thức cát táng và phục vụ quy tập các mộ nhỏ lẻ khi giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn.

- Thị trấn Ngọc Thiện:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Tại thị trấn Ngọc Thiện sẽ quy hoạch nghĩa trang theo đồ án QHC, hiện đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Báo cáo số 44/BC-SXD ngày 15/7/2022. Dự kiến xây dựng mới 01 nhà tang lễ cho đô thị bên trong công viên nghĩa trang quy hoạch mới tại khu vực nghĩa trang khu Mỗ - Chè; Đối với các nghĩa trang hiện có trong phạm vi đô thị: Từng bước, có lộ trình dừng chôn cất mới (hung táng) tại các nghĩa trang hiện có, chỉ tiếp nhận mộ cát táng, hỏa táng. Tại các nghĩa trang này sẽ cải tạo, trồng thêm cây xanh; Tại khu vực nghĩa trang hiện có khu Mỗ-Chè, dự kiến quy hoạch mở rộng thêm 2ha thành công viên nghĩa trang tập trung với tổng diện tích khoảng 5,5ha (trong đó có khoảng 3,5ha diện tích nghĩa trang hiện trạng).

- Thị trấn Phúc Sơn:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Xây dựng nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ cho thị trấn. Vị trí dự kiến theo đồ án quy hoạch chung.

- Thị trấn Ngọc Vân:

+ Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

+ Khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

+ Xây dựng nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ cho thị trấn. Vị trí dự kiến theo đồ án quy hoạch chung.

b). Khu vực nông thôn:

- Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại, còn diện tích sử dụng sẽ tiếp tục phục vụ cho nhu cầu của người dân.

- Khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng và an táng tại nghĩa trang tập trung của khu vực.

- Đối với các nghĩa trang được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn mới của các xã: không xây dựng mới các nghĩa trang rải rác tại các xã, đối với các nghĩa trang đã hình thành thì sử dụng đến hết diện tích đã quy hoạch rồi đóng cửa để sử dụng nghĩa trang tập trung.

- Trước mắt sử dụng các nghĩa địa tại chỗ ở các xã để tiếp tục chôn cất, lấp đầy các nghĩa trang hiện có trong các thôn, xã đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư.

c). Lộ trình thực hiện:

Trước mắt sử dụng các nghĩa địa tại chỗ ở các xã để tiếp tục chôn cất, lấp đầy các nghĩa trang hiện có trong các thôn, xã đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư.

Tại 6 thị trấn và 16 xã dự kiến đều bố trí nghĩa trang riêng cho mỗi đơn vị hành chính trên cơ sở mở rộng, cải tạo các nghĩa trang hiện có để đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

Quy hoạch mở rộng nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Liên Sơn và thị trấn Cao Thượng lên quy mô khoảng khoảng 40ha, khuyến khích hình thức hỏa táng để giảm thiểu quỹ đất xây dựng nghĩa trang.

5.5. Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai

a). Hệ thống đê điều:

- Đê sông Thương: Theo quy hoạch phòng chống lũ cho các sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 nắn thẳng tuyến đê sông Thương từ km14+700 sang km29+000 (giảm chiều dài đoạn từ 14,3km xuống còn 12,48km).

- Đầu tư nâng cấp đê địa phương đoạn từ bến Đò Mom, xã Liên Chung đi Kè Bến Thôn, xã Quế Nham thành đê cấp III Hữu Thương, để tạo tuyến giao thông kết nối với thành phố, giảm áp lực chống lũ, đảm bảo an toàn cho lưu vực đồng thôn Bến, xã Quế Nham và tạo quỹ đất quy hoạch khu dân cư sinh thái nhà vườn...

- Cải tạo, nâng cấp theo tiêu chuẩn các tuyến đê bối thuộc sông Thương.

- Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, bờ sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở.

- Tuyệt đối không được xây dựng các công trình sát bờ sông, ven sườn núi.

b). Hệ thống kênh, ngòi:

Nhằm đảm bảo yêu cầu tiêu thoát, tránh tình trạng ngập úng cho khu vực quy hoạch, dự kiến sẽ tiến hành nạo vét, mở rộng các kênh, ngòi tiêu thoát nước trên địa bàn như:

- Ngòi Phú Khê: Mở rộng mặt cắt ngòi lên rộng trung bình là 25m.

- Ngòi Cầu Liềng: Mở rộng mặt cắt ngòi lên rộng trung bình là 15m.

- Ngòi Cầu Đồng: Mở rộng mặt cắt ngòi lên rộng trung bình là 18m.

- Ngòi Cống Ninh: Mở rộng mặt cắt ngòi lên rộng trung bình là 16m.

Ngoài ra để quản lý, bảo vệ hai bên bờ kênh, ngòi tiêu cũng cần có biện pháp cắm mốc giới cấm vi phạm và kết hợp với việc tuyên truyền và vận động nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, bờ sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở.

Tuyệt đối không được xây dựng các công trình sát bờ sông, ven sườn núi.

c). Trạm bơm:

Thực hiện nâng cấp, cải tạo 24 trạm bơm nhằm đảm bảo công tác tưới, tiêu trên địa bàn huyện, cụ thể:

Bảng 5.5.1: Các trạm bơm cần nâng cấp, cải tạo trên địa bàn huyện Tân Yên

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Dự kiến giai đoạn đầu tư
			Tưới	Tiêu	
I	**Tỉnh quản lý**				
*	**Cải tạo**				
1	TB Liên Chung	Liên Chung	100		2021 - 2030
2	TB Cống Trạng	Quế Nham	738		2021 - 2030
II	**UBND xã quản lý**				
*	**Cải tạo**				
1	TB Châu Sơn	Ngọc Châu	80		2021 - 2030
2	TB 12+2	Việt Lập	221		2021 - 2030
3	TB Nghè Giải 2	Phúc Hòa	200		2021 - 2030
4	TB Thôn Đèo	An Dương			2021 - 2030
5	TB Phúc Lễ	Phúc Hòa	30		2021 - 2030
6	TB Cả Am	Phúc Hòa	45		2021 - 2030
7	TB Cầu Liềng 1, 2	Phúc Hòa	50		2021 - 2030
8	TB Hòa An	Hợp Đức	170		2021 - 2030
9	TB Hòa Minh	Hợp Đức	120		2021 - 2030
10	TB Bờ Chùa	Hợp Đức	50		2021 - 2030
11	TB Rừng Cước	Hợp Đức	100		2021 - 2030
12	TB Tiến Sơn	Hợp Đức	50		2021 - 2030
13	TB Bãi Bưởi	Hợp Đức	30		2021 - 2030
14	TB Công Bằng	Tân Trung	30		2021 - 2030
15	Việt Hùng		55		2021 - 2030
16	Núi Bão thôn Mai Châu		75		2021 - 2030
17	Bãi Đình thôn Bãi Đình		72		2021 - 2030
18	TB Cầu Sắm	Đại Hóa			2021 - 2030
19	TB Rẫn Rũi	Tân Trung			2021 - 2030
20	TB Núi Ính	Ngọc Vân			2021 - 2030
21	TB Đồng Phương	Ngọc Thiện			2021 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Dự kiến giai đoạn đầu tư
			Tưới	Tiêu	
22	TB Ngọc Trì 1	Quế Nham			2021 - 2030
23	TB Thôn Nguộn	Liên Chung			2021 - 2030

d). Nhu cầu sử dụng đất:

Tổng diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 558,89ha, đến năm 2040 khoảng 530,5ha.

5.6. Định hướng cấp điện

5.6.1. Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo Điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới điện trung áp sang cấp điện áp 22 kV và điện khí hóa nông thôn.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

5.6.2. Định hướng cấp điện cho huyện Tân Yên giai đoạn 2023-2040

a). Nguồn điện:

Tiếp tục khai thác và sử dụng nguồn và lưới điện hiện trạng là trạm 110 kV Tân Yên công suất 1x40MVA và trạm 110kV Đình Trám công suất 2x40MVA qua các đường dây 375E7.7 và trạm 110kV Cầu Gồ, công suất (25-40)MVA qua các đường dây 377E7.9 thông qua 2 trạm biến áp trung gian 35/22kV. Ngoài ra, huyện Tân Yên còn được cấp điện qua các đường dây 22kV từ trạm 110kV Đức Thắng, trạm 110kV Đồi Cốc. Hai trạm trung gian Cao Xá và trung gian Nhã Nam với tổng công suất 26.200kVA cấp điện cho các đường dây 22kV sau trung gian.

Trạm 110kV Nhã Nam, công suất 2x40MVA, MBA T1 đưa vào vận hành năm 2025; MBA T2 đưa vào vận hành giai đoạn 2026 – 2030. (Điều chỉnh công suất trạm từ 2x25MVA lên 2x40MVA tại Quyết định số 3870/QĐ-BCT ngày 9/10/2017).

Trạm 110kV Tân Yên, công suất 2x40MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2025, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Hợp Thịnh về gần trạm trung gian Cao Xá.

Trạm 110kV Tân Yên 2, công suất 2x63MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Cao Xã đi thị trấn Cầu Gồ về KCN Phúc Sơn, Lam Cốt.

Trạm 220kV Tân Yên, chuyển vị trí từ Lạng Giang về Tân Yên dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2020-2030, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV từ thành phố Bắc Giang đi Thái Nguyên vị trí trạm tại địa phận xã Hợp Đức.

Trạm 110kV Phúc Sơn, công suất 63MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, được cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

Trạm 110kV Ngọc Lý công suất 63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

Trạm 110kV Minh Đức công suất 2x63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ tuyến 110kV Tân Yên đi Hợp Thịnh.

Trạm 110kV Quế Nham công suất 63 MVA, đưa vào vận hành giai đoạn 2026-2030, cấp nguồn từ trạm 220kV Tân Yên.

Khối lượng cần đầu tư xây dựng các trạm biến áp 110kV trên địa bàn trong giai đoạn 2025-2040 sẽ được chuẩn xác trong các đồ án: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang ở các giai đoạn tiếp theo.

Theo Quy hoạch điện lực tỉnh Bắc Giang tầm nhìn đến năm 2035, toàn huyện Tân Yên sẽ được cấp điện qua trạm biến áp 110kV đang được xây dựng gần trạm trung gian hiện trạng tại xã Cao Xá. Đây là Trạm biến áp 110kV lần đầu tiên được xây dựng trên địa bàn huyện Tân Yên với diện tích 3.089 m^2. Quy mô dự án gồm đường dây 110kV dài gần 45 km. Trước mắt giai đoạn 1, lắp đặt 1 máy biến áp công suất 40 MVA và đường dây xuất tuyến 35 kV. Theo kế hoạch sẽ hoàn thành đóng điện đưa vào vận hành vào quý 2 năm 2020.

Đồng thời tạo mạch vòng liên kết với các trạm biến áp 110 kV huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Thế, Lạng Giang, góp phần xử lý linh hoạt trong cấp điện khi một trạm, đường dây cần sửa chữa hoặc bị sự cố; giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH khu vực huyện Tân Yên nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung.

b). Các lộ trung áp và trạm trung gian cấp điện cho các thị trấn và các xã của huyện Tân Yên:

Lộ 371: Có tổng chiều dài 24,45km, cấp điện cho phụ tải các xã Tân Trung, Liên Sơn và trạm trung gian Nhã Nam

Lộ 373: Có tổng chiều dài 2,85km cấp điện cho phụ tải cum công nghiệp Đồng Đình thị trấn Cao Thượng.

Lộ 375: Có tổng chiều dài 22,47km cấp điện cho phụ tải các xã Cao Xá, Ngọc Lý và trạm trung gian Cao Xá.

Lộ 471: Có tổng chiều dài 25,46km, cấp điện cho phụ tải xã Ngọc Thiện,

Song Vân.

Lộ 473: Có tổng chiều dài 26,44km, cấp điện cho xã Lam Cốt, Ngọc Châu.

Lộ 475: Có tổng chiều dài 25,52km, cấp điện cho xã một phần lớn xã Cao Xá, một phần xã An Dương, Quang Tiến.

Lộ 477: Có tổng chiều dài 43,04km, cấp điện cho xã một phần lớn xã Việt Lập Liên Chung.

Lộ 479: Có tổng chiều dài 28,97km, cấp điện cho xã một phần thị trấn Cao Thượng, xã Phúc Hòa.

Lộ 481: Có tổng chiều dài 17,57km, cấp điện cho xã một phần thị trấn Cao Thượng, xã Hợp Đức.

Trạm trung gian Nhã Nam:

Lộ 471: Có tổng chiều dài 24,4km, cấp điện cho phụ tải xã An Dương, một phần lớn xã Tân Trung.

Lộ 472: Có tổng chiều dài 31,97km, cấp điện cho phụ tải thị trấn Nhã Nam, xã Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến.

Trạm trung gian Hiệp Hoà 1:

Lộ 471, 481: Có tổng chiều dài 34,9km, cấp điện cho phụ tải các xã Ngọc Vân, Việt Ngọc.

c). Chỉ tiêu cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho dân cư lấy theo chỉ tiêu trong QCVN:01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành: (chi tiết xem bảng).

Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 30-40% điện sinh hoạt.

Chỉ tiêu điện công nghiệp: 50-350 Kw/ha.

Căn cứ quyết định số 605/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang quyết định phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25000)

TT	Tên chỉ tiêu	Đô thi	Nông thôn
		Loại IV-V	
I	Đợt đầu (đến năm 2030)		
	Điện năng (Kwh/người năm)	400	
	Phụ tải (w/người)	400	200
II	Đợt sau (đến năm 2040)		
	Điện năng (Kwh/người năm)	1000	
	Phụ tải (w/người)	1000	500

d). Phụ tải điện:

Phụ tải cấp điện toàn huyện:

- Dự báo đến năm 2030:

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2030				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW)
1	Dân số đô thị (nghìn người)	88.2	400(W/người)	35,28	10,584	
2	Dân số nông thôn (nghìn người)	133.4	200(W/người)	26,68	8,00	
3	Đất công nghiệp (ha)	915	200(kW/ha)			183
Tổng cộng (MW)				61,96	18,59	183
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7				*43,37*	*13,01*	*128*
Công suất yêu cầu với Cos ϕ = 0,9				*48,19*	*14,46*	*142,22*
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 204,87 MVA						

- Dự báo đến năm 2040:

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2040				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW)
1	Dân số đô thị (nghìn người)	123	1000(W/người)	123,00	36,9	
2	Dân số nông thôn (nghìn người)	122	500(W/người)	61,00	18,30	
3	Đất công nghiệp (ha)	1115	200(kW/ha)			223
Tổng cộng (MW)				184,00	55,20	223

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2040				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW)
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7				*128,80*	*38,64*	*156*
Công suất yêu cầu với Cos ϕ = 0,9				*143,11*	*42,93*	*173,44*
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 359,48 MVA						

e). Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện:

*** Lưới điện 220kV:**

- Cải tạo đường dây 220kV Bắc Giang – Thái Nguyên, tổng chiều dài 63 km.

- Xây dựng mới nhánh rẽ 220kV Yên Thế - Tân Yên từ trạm 500kV Yên Thế, tổng chiều dài 5 km.

- Xây dựng mới đường dây 220kV Tân Yên – Việt Yên kết nối mạch vòng trạm 220kV Tân Yên và trạm 220kv Việt Yên.

*** Lưới điện 110kV:**

-Hiện trạng: Đường dây 110kV Cầu Gồ - Tân Yên, tiết diện đường dây 240mm^2, số mạch 1, chiều dài 10,3km; Đường dây 110kV Hiệp Hòa - Tân Yên, tiết diện đường dây 240mm^2, số mạch 1, chiều dài 18,6km.

- Cải tạo đường dây 110kV Hiệp Hòa – Tân Yên, đường dây Cầu Gồ - Tân Yên (giai đoạn 2026 – 2030).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ TBA 220kv Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Đồi Cốc – Lạng Giang, Lạng Giang - Hữu Lũng, số mạch 4, chiều dài 19,5 km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV Lạng Giang – Mỹ Thái, số mạch 2, chiều dài 10,5 km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Cầu Gồ - Tân Yên, số mạch 2, chiều dài 7,6km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Cầu Gồ - Lạng Giang, số mạch 2, chiều dài 13km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Cầu Gồ - Lạng Giang, số mạch 2, chiều dài 6,5km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Nhã Nam cấp điện cho TBA 110KV Nhã Nam từ đường dây 110kV Cầu Gồ - Tân Yên, số mạch 2, chiều dài 6,3km (giai

đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Thượng Lan cấp điện cho TBA 110kV Thượng Lan từ đường dây 110kV Hiệp Hòa – Tân Yên, số mạch 2, chiều dài 6km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Minh Đức cấp điện cho TBA 110kV Minh Đức từ đường dây 110kV Hiệp Hòa – Tân Yên, số mạch 2, chiều dài 0,5 km (giai đoạn 2021 – 2025).

- Xây dựng mới đường dây 110kV nối TBA 220kV Tân Yên và TBA 220kV Việt Yên, số mạch 2, chiều dài 14km (giai đoạn 2026 – 2030).

- Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Tân Yên đấu nối đường dây 110kV Tân Yên – Hiệp Hòa, số mạch 2, chiều dài 2km (giai đoạn 2026 – 2030).

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV Quế Nham, cấp điện cho TBA 110kV Quế Nham từ đường dây 110kV Tân Yên – Việt Yên (giai đoạn 2026 – 2030).

*** Lưới điện trung thế:**

+ Cấp điện áp 22 kV, 35 kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn Tỉnh. Lưới 22 kV được phát triển tại các khu vực mật độ phụ tải cao và vùng đồng bằng. Lưới 35 kV được duy trì và phát triển tại khu vực trung du và miền núi nơi có mật độ phụ tải thấp, bán kính cấp điện lớn.

+ Thực hiện cải tạo, nâng cấp toàn bộ lưới 6 kV và 10 kV lên 22 kV. Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị và các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

Đường trục: sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện ≥ 240 mm^2 hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện ≥ 150 mm^2;

Các nhánh rẽ: sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện ≥ 95 mm^2.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

Đường trục: sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 120 mm^2;

Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 70 mm^2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250 kVA÷750 kVA;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷630 kVA.

5.7. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

* Định hướng chung:

- Phát triển, nâng cao chất lượng mạng bưu chính, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội.

Tăng cường triển khai đồng bộ các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

- Nâng cấp công nghệ chuyển mạch. Phát triển mạnh hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, tốc độ cao, băng thông rộng, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, ứng dụng hiệu quả công nghệ điện toán đám mây cập nhật xu hướng của thế giới.

- Xây dựng mạng truyền dẫn đồng bộ, có tính dự phòng đảm bảo an toàn khi nhu cầu tăng đột biến vào dịp lễ hội hoặc khi có thiên tai, sự cố xảy ra.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, không bị nghẽn mạng, mất mạng.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng chuyển phát/logistic.

Định hướng phát triển bưu chính - viễn thông huyện Tân Yên tuân thủ theo Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Dự báo các số lượng các hệ hạ tầng chủ yếu:

Stt	Hạng mục		Giai đoạn	
		Đơn vị	2023-2030	2030-2040
1	Trạm BTS thân thiện môi trường (phục cho công nghệ 4G, 5G), chủ yếu tập trung ở các đô thị, trung tâm các xã, các điểm dân cư tập trung.	Trạm	900	1.200
2	Số lượng điểm bưu chính công cộng	Điểm	44	66
3	Tỷ lệ hệ thống cống bể ngầm hóa đô thị, khu dân cư mới	%	75	100
4	Số lượng điểm chuyển mạch (1024)	Điểm	200	220

5.7.1. Viễn thông và công nghệ thông tin

a). Nhu cầu quá trình phát triển thuê bao:

Mạng lưới Bưu chính Viễn thông và CNTT được xác định phát triển theo 3 giai đoạn sau:

Giai đoạn bắt đầu: Giai đoạn này phát triển rất chậm, với mật độ thuê bao thấp.

Giai đoạn phát triển nhanh: Giai đoạn này nhu cầu sử dụng thông tin tăng cao, nhu cầu thông tin là nhu cầu hàng ngày.

Giai đoạn bão hòa: Khi mật độ điện thoại đạt tới 80-90%, hoặc cao hơn nữa. Giai đoạn này nhu cầu về thông tin thay đổi nhanh, gia tăng nhiều dịch vụ mới. Ngoài những dịch vụ cơ bản trên mạng viễn thông - thông tin - internet, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ chủ yếu khai thác vào các nhu cầu vui chơi, giải trí trên mạng...

b). Các phương pháp dự báo:

Từ việc phân tích và đánh giá hiện trạng chúng ta có thể xác định được Vùng huyện Tân Yên hiện nay đang trong giai đoạn cuối của giai đoạn phát triển chậm và bắt đầu tăng cao nhu cầu sử dụng.

Phương pháp dự báo lựa chọn là dùng phương pháp tính trực tiếp trên cơ sở dự báo tổng hợp các ngành.

c). Nhu cầu thuê bao trên địa bàn toàn huyện:

Giai đoạn đến năm 2030: 20 máy/100 dân.

Giai đoạn sau năm 2030 đến năm 2040. Giai đoạn này là giai đoạn nhu cầu về mạng tăng cao, đạt 25 máy/ 100 dân.

Theo kết quả dự báo nhu cầu thuê bao viễn thông vùng huyện Tân Yên giai đoạn 2020 đến năm 2040, cần có một hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng khoảng 4.500 thuê bao. Hệ số sử dụng trung bình dự kiến đạt từ 70%-80%, mật độ điện thoại cố định đến 2040 sẽ ở mức khoảng 25 máy/100 dân.

d). Định hướng phát triển hệ thống thông tin - liên lạc:

d.1). Định hướng phát triển hệ thống:

Xu hướng phát triển Viễn thông của huyện phải đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác. Hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao... phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh Bắc Giang và của cả nước.

Về công nghệ: công nghệ viễn thông đang phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ sau.

Công nghệ chuyển mạch truyền thống (TDM) được thay thế bởi chuyển mạch giao thức truyền số liệu (IP … Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao)

d.2). Hệ thống chuyển mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Phân bố căn cứ kết quả dự báo nhu cầu và một số nguyên tắc khác như:

Địa hình khu vực.

Mật độ thuê bao trong khu vực.

Hướng tuyến thuận lợi phát triển mạng trong khu vực.

- Giai đoạn đến 2030:

Phát triển cáp quang đến tất cả các trung tâm các xã, tạo thành các vòng RING nội huyện.

- Giai đoạn 2030 - 2040:

Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến thuê bao.

Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội huyện 20Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

Đến năm 2040, xây dựng tuyến cáp quang đến hầu hết các thôn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

d.3). Hệ thống truyền dẫn:

Chủ yếu do Viễn thông Quân đội, Chi nhánh Viettel Tân Yên đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội huyện chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội huyện được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị trấn, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 622Mbps, mạng được tổ chức thành các RING nội huyện để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

Mạng truyền dẫn nội huyện hiện tại đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 4Mbps đến 34Mbps. Hiện trên địa bàn huyện mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

d.4). Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

Hệ thống cống bể cáp;

Hệ thống cột treo cáp;

Hệ thống cáp đồng, cáp quang;

Hệ thống tủ, hộp cáp.

Xu hướng phát triển chung ngầm hóa mạng cáp truyền hình cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp viễn thông. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây

dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp. Cáp viễn thông được ngầm hóa cùng hệ thống bể cáp, hào, tuynen của các hệ thống hạ tầng khác như cấp điện, cấp nước…

Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành khác.

Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.

d.5). Mạng di động

Thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng, khắc phục các điểm lõm sóng bằng cách tăng thêm các vị trí phát sóng, mở rộng dung lượng các BTS, tăng máy thu phát tại các trạm đã lắp đặt để nâng cao chất lượng phục vụ mạng.

Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang có quy mô, kích thước nhỏ gọn, thân thiện môi trường, sử dụng vật tư, trang thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí đầu tư.

Nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các trạm BTS thân thiện môi trường.

Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau để tiết kiệm chi phí.

d.6). Công nghệ thông tin (CNTT)

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và một số các đơn vị sự nghiệp làm cơ sở triển khai Chính phủ điện tử.

Hoàn thành việc xây dựng mạng diện rộng, phục vụ tốt các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hoá.

Công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks - NGN), Công nghệ WiMax, Công nghệ 4G/5G và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

5.7.2. Hệ thống bưu chính

Về cơ bản, mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay. Gồm 01 bưu điện đặt tại thị trấn Cao Thượng và 05 bưu điện tại các thị trấn còn lại. Các bưu cục cấp và mạng lưới các điểm bưu điện văn hóa xã. Tiếp tục xây dựng Bưu điện Văn hóa xã ở tất cả các xã. Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư đô thị và tại các vùng nông thôn.

5.7.3. Phát triển hạ tầng phụ trợ thương mại điện tử

Hệ thống hạ tầng phụ trợ liên quan cần phải được phát triển song song, tương xứng. Trong đó, hạ tầng pháp lý về TMĐT (thương mại điện tử) cần liên tục cập nhật để điều chỉnh một cách toàn diện, theo kịp thực tiễn các mô hình và hoạt động TMĐT khác nhau. Hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia cần hoàn thiện, tích hợp các giải pháp thanh toán đảm bảo sử dụng rộng rãi cho các mô hình TMĐT doanh nghiệp - người tiêu dùng.

Hạ tầng chứng từ điện tử là một yếu tố còn thiếu của nền tảng TMĐT hiện nay, vì vậy cần xây dựng để hỗ trợ việc trao đổi, lưu trữ, tra soát trên phạm toàn huyện Tân Yên nói riêng, phạm vi toàn quốc nói chung với sự tham gia của lực lượng quản lý thị trường và các cơ quan quản lý, thanh tra liên ngành khác nhằm thuận lợi hóa hoạt động lưu thông hàng hóa.

Thành lập các trung tâm logistics có quy mô phù hợp trên các tuyến đường vành đai của huyện tiếp tục được nghiên cứu xây dựng, kết nối các đầu mối gom hàng, các kho tập kết, phân phối hàng tại các khu vực tập trung sản xuất, nông nghiệp, công nghiệp, khu công nghiệp; chú trọng phát triển hệ thống kho bãi, kho bãi chuyên dụng ở các vúng sản xuất tập trung.

Đối với hạ tầng chuyển phát/logistic, do TMĐT có những đặc thù riêng, các doanh nghiệp chuyển phát phải giải quyết bài toán tối ưu hóa khác rất nhiều so với mô hình logistic truyền thống. Trong đó, bao gồm việc ứng dụng công nghệ và giải quyết tính cá thể hóa của các đơn hàng nhỏ lẻ chứ không chỉ là độ phủ hoặc khả năng lưu chuyển khối lượng hàng hóa lớn. Hạ tầng chuyển phát cho TMĐT phải chú trọng giải quyết được yếu tố thời gian, quy trình đóng gói, bảo đảm mẫu mã và chất lượng sản phẩm, đặc biệt là khả năng giải quyết khâu hậu cần hoàn tất đơn hàng cho các nhà sản xuất với xu hướng nhà sản xuất sẽ trực tiếp bán và phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng.

5.8. Định hướng phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

a). Quan điểm:

Phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của toàn dân, toàn xã hội với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Phương án phòng, chống thiên tai được thực hiện đồng bộ theo 3 giai đoạn: Phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chú trọng công tác quản lý rủi ro thiên tai, lấy phòng ngừa là chính; bám sát Phương châm "4 tại chỗ". Thực hiện các giải pháp quản lý tổng hợp, đồng bộ theo hệ thống, lưu vực liên ngành, liên vùng; ứng dụng khoa học công nghệ kết hợp với kinh nghiệm truyền thống.

Phương án phòng, chống thiên tai phải kết hợp giữa khôi phục và nâng cấp sau thiên tai với yêu cầu xây dựng lại tốt hơn. Phòng, chống thiên tai phải kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai phải kết hợp đa mục tiêu, có trọng tâm, trọng điểm.

Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phòng, chống thiên tai.

b). Dự báo xu thế thay đổi, biến đổi khí hậu

- Xu thế biến đổi mưa do tác động của biến đổi khí hậu:

Lượng mưa trung bình năm có xu hướng giảm trên toàn tỉnh. Mức giảm giai đoạn hiện nay so với giai đoạn thập niên 90 tại trạm Bắc Giang giảm 13,1%, tại trạm Lục Ngạn giảm 1,5%; tại trạm Sơn Động lượng mưa giai đoạn hiện nay lại tăng lên 10,6%. Tại trạm Hiệp Hòa và trạm Lục Nam đều có xu hướng giảm.

+ *Lượng mưa trung bình mùa khô:* Tại tất cả các trạm đều giảm trên toàn tỉnh. Mức giảm giai đoạn hiện nay so với thập niên 90 tại trạm Bắc Giang giảm 21,2%, trạm Lục Ngạn giảm 19,2%; trạm Sơn Động giảm 9,6%, trạm Hiệp Hòa là 25,3% và trạm Lục Nam là 21,2%.

+ *Lượng mưa trung bình mùa mưa:* Mức giảm giai đoạn hiện nay so với thập niên 90 tại trạm Bắc Giang giảm 10,4%, trạm Hiệp Hòa là 6,4% và trạm Lục Nam là 1,4%, trạm Lục Ngạn giảm 4,9%; trạm Sơn Động giảm 16,9%.

- Xu thế biến đổi nhiệt độ do tác động của biến đổi khí hậu:

Nhiệt độ trung bình năm tại trạm Sơn Động, Lục Ngạn cho thấy có xu hướng tăng. Mức tăng giữa giai đoạn hiện nay so với thập niên 90 tại trạm Sơn Động tăng khoảng 0,5^{o}C, tại trạm Lục Ngạn tăng khoảng 0,2^{o}C. Biến đổi khí hậu do ấm lên của trái đất làm thay đổi sự phân phối lượng mưa, gây những tác động nhất định đến đặc điểm tài nguyên nước. Những năm gần đây, quy luật thời tiết đã có nhiều biến đổi khác thường, nắng nóng kéo dài và lượng mưa rất ít đã gây ra tình trạng thiếu nước. Hậu quả tác hại do suy giảm nguồn nước là rất nghiêm trọng đối với con người và BVMT và dòng sông; gây gia tăng nguy cơ kém bền vững trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, xã hội và BVMT. Nguy cơ thiếu nước, hiếm nước ngày càng tăng vào những tháng cuối mùa khô. Sản xuất nông nghiệp ở nhiều vùng bị ảnh hưởng, thiệt hại. Một số vùng thiếu nước sản xuất lúa, phải chuyển đổi cây trồng, mùa vụ. Bảo đảm đủ nguồn nước cho đời sống, cho sản xuất đang là vấn đề thời sự ở nhiều vùng. Những hậu quả chính thường là: Làm suy kiệt trữ lượng nước trong mạng sông, trong các tầng chứa nước, trên lưu vực sông dẫn tới suy giảm nguồn nước có thể diễn ra trong thời kỳ dài.

c). Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn sàng" (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện bao gồm:

+Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

+ Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

+ Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn (vùng thường xuyên sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão…).

+ Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,… và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các trên địa bàn huyện.

+ Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thuỷ lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất.

d). Các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đối khí hậu gây ra

d.1). Giải pháp về thủy lợi:

(1). Về cấp nước:

- *Cấp nước cho nông nghiệp:*

+ Cải tạo nâng cấp các công trình tưới trên địa bàn.

Đối với khu vực địa hình cao, phân tán không bố trí được công trình tưới: Tưới nhờ nước mưa, nước ngầm, bố trí cây trồng phù hợp.

- *Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp:* Công trình cấp nước tập trung tại các đô thị, Ngoài các công trình sử dụng nguồn nước ngầm, một số nhà máy nước sử dụng nguồn nước mặt các sông và công trình thủy lợi.

Cấp nước nông thôn: Các khu vực đông dân cư được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung quy mô liên xã, ưu tiên lấy nguồn nước mặt từ các công

trình thuỷ lợi, hệ thống sông suối; khu vực dân cư thưa thớt sử dụng nước nhỏ lẻ từ nguồn nước ngầm hoặc lấy nước từ sông, suối trong vùng.

(2). Giải pháp về tiêu nước:

+ Nạo vét, mở rộng

+ Khơi thông, nạo vét

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu.

d.2). Giải pháp phòng chống lũ:

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê hiện có.

- Quy hoạch nâng cấp, nắn thẳng tuyến đê nối đê Hữu Thương cắt qua ngòi Phú Khê từ K14+700 đến K29+00, xây mới Cống Ngòi Phú Khê, cống Quế Nham, huyện Tân Yên.

+ Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp III hữu sông Thương K0+000 đến K6+000, trên địa bàn huyện Tân Yên.

+ Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 đến K43+800, đoạn đê trên địa bàn huyện Tân Yên.

- Hồ chứa: Mức nước và dung tích hồ, dung tích phòng lũ, chế độ cắt lũ, tác dụng cắt lũ cho hạ du, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình.

- Đê điều: Xác định các chỉ tiêu chống lũ, gồm: Tần suất, mực nước, lưu lượng đối với đê hữu Thương, các tuyến đê bối Việt Lập, Quế Nham, Ngọc Lý, chỉ giới tuyến thoát lũ.

- Chỉnh trị sông: Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, cắt cong, nắn dòng mở rộng bán kính cong, gia cố, tác dụng thoát lũ và bảo vệ lòng, bờ của các công trình chỉnh trị.

- Tường kè: Ở những vùng dễ bị sạt lở để bảo vệ các khu dân cư, hạng tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét.

d.3). Giải pháp phi công trình:

- Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành điều tiết hồ chứa, quy trình vận hành các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý an toàn hồ đập; tăng cường trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn; tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về thủy lợi.

- Áp dụng giải pháp tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước phục vụ canh tác cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước. Bảo vệ, tạo không gian trữ nước để giảm tải cho các công trình tiêu thoát nước, thoát lũ, góp phần trữ nước phục vụ sản xuất.

- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình thuỷ lợi; nâng cao hiệu quả quản lý khai thác hệ thống thủy lợi. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước phục vụ chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

- Nghiên cứu bố trí sản xuất thích nghi với điều kiện mưa lũ khi các giải pháp công trình không có tính khả thi.

- Bố trí lại các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ở những nơi có nguy cơ ngập lụt hoặc xảy ra lũ quét cao.

- Đề xuất yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn: Các vùng đầu nguồn cần bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức chỉ đạo phòng chống lũ bão: Bộ máy chỉ huy, phương tiện. Công tác dự báo, cảnh báo lũ: mạng lưới quan trắc, trang thiết bị, mô hình dự báo lũ.

6. CHƯƠNG VI. CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng môi trường

Như đã phân tích ở trên, Tân Yên là một huyện có mật độ dân cư tương đối cao của tỉnh, đồng thời cũng là địa phương đang phát triển mạnh mẽ về nông nghiệp, du lịch và thương mại - dịch vụ; Các áp lực về hoạt động phát triển kinh tế xã hội, dân cư, sản xuất... đang gây ra rất nhiều các áp lực lên môi trường tự nhiên của huyện.

a). Môi trường nước:

** Nguồn nước mặt:*

Trên địa bàn huyện Tân Yên có sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn chảy dọc theo ranh giới phía Đông huyện, đoạn qua địa phận huyện Tân Yên dài khoảng 20 km. Theo số liệu quan trắc tại điểm lấy mẫu nước cho thấy các chỉ số, pH, Độ cứng, Độ đục, Độ OXH, Fe, NO2, NO3... đều trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y Tế.

Qua kết quả quan trắc năm 2019 (8/8 vị trí) cho thấy nước sông Thương đã bị ô nhiễm khi các thông số chất lượng môi trường tại các điểm quan trắc vượt ngưỡng cho phép từ 1,005 - 4,77 lần vào mùa mưa và từ 1,02 - 15,3 lần vào mùa khô, các thông số vượt chuẩn chủ yếu là là BOD5, COD, TSS, amoni và Nitrit (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2).

Bảng xét nghiệm chất lượng nước sông Thương.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Chất lượng nước mặt sông Thương
1	pH	-	6,5-8,5	7,65
2	Độ cứng	mg/l	=300	72,0
3	NO2	mg/l	=3	0,011
4	NO3	mg/l	=50	1,430
5	Fe	mg/l	=0,3	0,028
6	Mn	mg/l	=0,3	0,007
7	Độ đục	mg/l	<2NTU	0,5

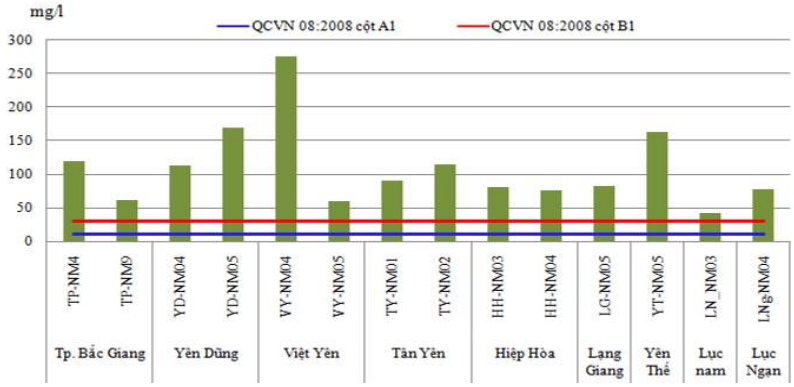
8	Cl	mg/l	250-300	14,2
9	Độ OXH	mg/l	=2	2,32
10	Clo dư	mg/l	0,3-0,5	0,4

Ngoài ra, địa bàn huyện đã xây dựng được khoảng 89 hồ thủy lợi nhỏ trên địa bàn các xã với mục đích phục vụ nông nghiệp và một phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các cụm dân cư nhỏ sống gần hồ.

Nhìn chung tiềm năng nước mặt của huyện Tân Yên tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy khá nhưng phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian. Về mùa lũ dòng chảy lớn, mùa kiệt dòng chảy giảm gây khó khăn cho việc khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước mặt nhìn chung là tốt, có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư bằng hình thức khai thác cấp nước tập trung, nước hệ tự chảy, tuy nhiên cần xử lý trước khi dùng cho ăn uống, sinh hoạt.

Theo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang, môi trường nước mặt sông Thương đoạn chảy qua huyện Tân Yên đang có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, hàm lượng COD, BOD, coliform... đều trong giới hạn cho phép.

Tại các kênh mương, chất lượng hầu hết đều bị ô nhiễm hữu cơ với giá trị các thông số BOD5, COD vượt QCVN từ 1,3-9 lần.



Hàm lượng COD trong nước kênh mương tỉnh Bắc Giang năm 2020

Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang

** Nguồn nước ngầm:*

Hiện tại chưa có số liệu chính xác về địa chất thủy văn thăm dò nước ngầm trong khu vực huyện Tân Yên. Theo báo cáo tổng hợp "Điều chỉnh quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030" của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Bắc Giang, trong vùng có nguồn nước ngầm nhưng trữ lượng không lớn. Nước ngầm có môi trường axit và một số điểm có biểu hiện bị mặn hóa khá nghiêm trọng. Hàm lượng Ecoli, Coliform đang ở mức cảnh báo, vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Tại một số khu vực khác, trữ lượng nước ngầm đang khai thác với quy mô nhỏ sử dụng cho sinh hoạt nhưng cũng bị suy giảm và không có khả năng cho phép tăng công suất khai thác quy mô lớn đáp ứng cho nhu cầu của các đô thị và nông thôn trong tương lai.

Khả năng khai thác nước ngầm của huyện Tân Yên là rất hạn chế, phân bố dân cư không tập trung và điều kiện kinh tế khó khăn nên đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch gặp trở ngại và tốn kém.

Môi trường nước dưới đất tỉnh Bắc Giang đang có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước dưới đất do thẩm thấu và rò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy, môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ Amoni, Coliform, Fe, Pb..., độ cứng cao và đặc biệt là các KCN, khai thác khoáng sản và khu đô thị, nước ngầm có nguy cơ bị cạn kiệt.

b). Môi trường không khí tiếng ồn

Hiện môi trường không khí huyện Tân Yên có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động sinh hoạt, sản xuất, phát triển đô thị gây ra; Trong đó, các tác nhân gây ô nhiễm lớn đến từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông;

Huyện Tân Yên đang có các cụm công nghiệp đang hoạt động, dự kiến hình thành 02 khu công nghiệp, ngoài ra còn nhiều các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, các làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; Những năm gần đây, tuy công tác quản lý, kiểm soát môi trường trên địa bàn huyện Tân Yên đã và đang được đẩy mạnh, tuy nhiên tình trạng phát thải ô nhiễm không khí do hoạt động sản xuất gây tác động tiêu cực đến môi trường không khí trên địa bàn;

Giao thông là một trong các tác nhân gây ô nhiễm chính trên địa bàn; Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu (CnHm, VOCs), PM10... và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường gây mất vệ sinh theo trong quá trình di chuyển (TSP).

Bảng. Hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe chạy trên đường (1.000km)

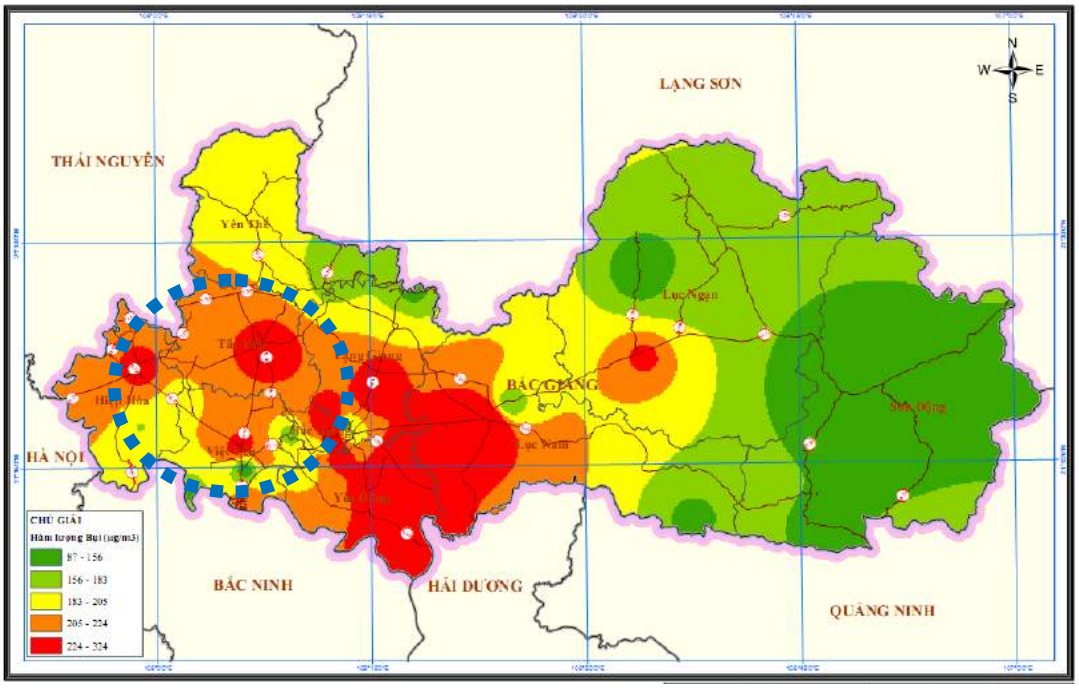
Chất ô nhiễm	**Hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe (kg/1.000km)**					
	Tải trọng xe < 3,5 tấn			**Tải trọng xe 3,5 ÷ 16 tấn**		
	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đ.cao tốc	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đ.cao tốc
Bụi	0,2	0,15	0,3	0,9	0,9	0,9
Khí SO_2	1,16 S	0,84 S	1,3 S	4,29 S	4,15 S	4,15 S
Khí NO_2	0,7	0,55	1,0	1,18	1,44	1,44
CO	1,0	0,85	1,25	6,0	2,9	2,9

Nguồn: WHO, 1993

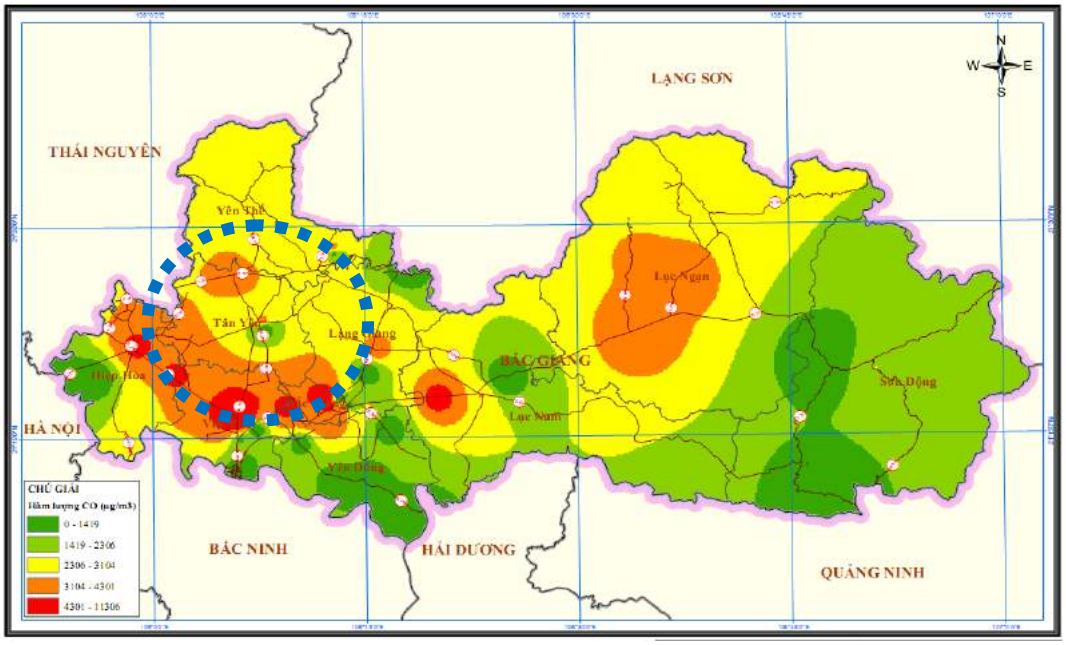
Ngoài ra, môi trường không khí huyện Tân Yên còn phải chịu các tác động từ hoạt động xây dựng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp, xử lý chất thải…

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang, cho thấy, bụi và tiếng ồn đang có dấu hiệu gia tăng tại các khu vực tập trung dân cư, trên các tuyến đường có mật độ giao thông cao, tại một vài vị trí, trong một vài thời điểm vượt ngưỡng cho phép của QCVN;

Năm 2016, hàm lượng bụi lơ lửng nằm trong khoảng từ 170 đến 250 µg/m^3 có xu hướng tăng so với năm 2014; Hàm lượng các chỉ tiêu quan trắc khác của năm 2016: SO2 trung bình nằm trong khoảng 90 đến 268 µg/m^3; CO dao động từ 2730 đến 8740 µg/m^3; NO2 dao động từ 71 đến 143 µg/m^3; O3 dao động trong khoảng 29 đến 79 µg/m^3 đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép và có xu hướng giảm so với năm 2014.



Phân vùng bụi (TPS) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang



Phân vùng CO trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

c). Hiện trạng môi trường đất:

Tài nguyên đất ở huyện Tân Yên đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp. Tuy nhiên, lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện Tân Yên đang chịu nhiều tác động từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phát triển đô thị, công nghiệp, làng nghề; Tuy các kết quả quan trắc môi trường các năm trở lại đây cho thấy môi trường đất trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tất cả các chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, tuy nhiên với việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng tăng, nước thải sinh hoạt sản xuất chưa được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tình trạng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, sự phát triển ngày càng mạnh của các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ lạc hậu, phân tán…nguy cơ ô nhiễm môi trường đất trong tương lai là rất cao, ảnh hưởng lớn đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng;

d). Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Huyện Tân Yên không có rừng tự nhiên. Hiện nay, toàn huyện có khoảng 1.038,95 ha đất rừng sản xuất. Hàng năm được nhân rộng và phát triển, phong trào trồng cây xanh, cây ăn quả được đẩy mạnh. Diện tích sinh trưởng và phát triển tốt.

6.2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường

6.2.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

a). Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch

Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân (đặc biệt là khu vực đô thị) đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Tiến tới phát triển bền vững, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống, đảm bảo an sinh xã hội, sức khỏe của nhân dân; Phát huy các giá trị văn hóa dân tộc;

b). Các chỉ tiêu cụ thể

- Phát triển công nghiệp sạch, 100% các khu, cụm công nghiệp, làng nghề có hệ thống thu gom, xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Từng bước sáp nhập các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ vào khu, cụm công nghiệp, từng bước xóa bỏ hoạt động công nghiệp tự do, tự phát;

- Phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, hạn chế tối đa sử dụng hóa chất trong sản xuất; Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn nguy hại nông nghiệp, công trình xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi;

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn, đảm bảo trên 90% lượng chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường; Nâng cấp các công trình xử lý, áp dụng công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện kinh tế, khí hậu, địa hình của địa phương;

- Xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, phù hợp với phong tục, tín ngưỡng địa phương, xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh;

c). Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

- Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện trong những năm qua.

Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến các nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện.

Dự báo diễn biến môi trường, dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

- Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015, các báo cáo quy hoạch, kế hoạch chiến lược bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và huyện Tân Yên, cùng quá trình

khảo sát thực tế... nhóm chuyên gia nhận thấy các vấn đề môi trường chính cần được quan tâm trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

1. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.

2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt;

3. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

4. Suy thoái chất lượng đất.

5. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu

6.2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng

a) .Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

Đồ án quy hoạch vùng huyện Tân Yên đến năm 2040 đã thiết lập, phát triển, mở rộng đô thị; Các công trình hạ tầng xã hội (văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh…), kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường…), hạ tầng kinh tế (dịch vụ, du lịch, công nghiệp…) được đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế, cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân…Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tạo ra các tác động tiêu cực đến môi trường kinh tế, xã hội của địa phương:

Quá trình phát triển các đô thị, các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khai thác có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

Công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng kéo theo các vấn đề về dân sinh, các hộ dân có đất ở, đất sản xuất nằm trong diện quy hoạch bị mất đất sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm chỗ ở mới, chuyển đổi nghề nghiệp,… các vấn đề mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,… có thể nẩy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương;

Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp… sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển;

Phát triển giao thông góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng của huyện, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó các vấn đề về môi trường, tai nạn giao thông, cũng tăng lên;

Định hướng các khu vực nghĩa trang nhân dân, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương;

b). Các tác động đến chất lượng nước mặt

b1). Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. *Mức độ tác động mạnh.*
Phát triển công nghiệp, làng nghề	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. Mức độ tác động rất mạnh.
Khai thác khoáng sản và Vật liệu xây dựng	Chứa thành phần: SS, COD, Kim loại nặng, chất tẩy rửa, chất hữu cơ,…	Môi trường nước mặt, nước ngầm; nguy cơ bồi lắng lòng sông; Mức độ tác động rất mạnh
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm ; *Mức độ tác động mạnh.*
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. *Tác động mạnh*
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mạn. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sử dụng hóa chất không được thực hiện tốt)

b2). Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới dây; Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 7-10 lần so với nếu không xử lý. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước;

Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2040

Đơn vị: Kg/ngày

Nội dung		TSS	BOD_5	$N\text{-}NH_4^+$	Dầu mỡ	Chất HĐBM
Khi không có biện pháp xử lý		14.732,80	8.185,10	1.636,40	3.273,80	818,2
Xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT	A	1.636,40	1.144,40	163,4	326,9	163,4
	B	1.636,40	1.144,40	326,9	654,8	326,9

* Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Với dự báo quy hoạch công nghiệp trong tương lai, ước tính tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn được tính như sau:

Bảng: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải CN đến năm 2040

Đơn vị: kg/ngày

Stt	Thành phần	Không xử lý	Xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT
1	COD	2.323	1.089
2	BOD_5	1.016	363
3	TSS	1.597	726
4	Tổng N	4.791	290
5	Tổng P	726	43

Như vậy, các chất ô nhiễm do hoạt động công nghiệp đưa vào môi trường là không nhỏ; Ngoài các thành phần hữu cơ, nước thải công nghiệp còn có thể chứa nhiều chất nguy hại, có độc tính cao, gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe cộng đồng... Do đó, rất cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống.

c). Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO_2, VOC…	Tác động môi trường không khí dạng diện, *Mức độ tác động trung bình;*
Phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO_2, NOx, VOC, …,tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. *Mức độ tác động rất mạnh.*
Khu khai thác mỏ, VLXD, ...	Các thành phần gây ô nhiễm không khí như bụi, tiếng ồn, khí	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
	CO, SO_2, … ;	vực ; *Mức độ tác động rất mạnh*.
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH_4, NH_3, SO_2, NOx,VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. *Mức độ tác động trung bình*
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO_2, CO, SO_2, NOx, Pb…	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, *Mức độ tác động trung bình đến mạnh* ;

* Dự báo tải lượng chất ô nhiễm:

Dự báo tải lượng chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp phát sinh vào môi trường không khí đến năm 2040 (kg/ngày)

TT	Khu/ cụm công nghiệp	Bụi	SO_2	SO_3	NO_2	CO
1	Khu công nghiệp	2016,4	21093,6	274,6	1376,8	657,2
2	Cụm công nghiệp	494,6	4735,4	61,4	336,2	147,8
	Tổng cộng	**2.511**	**25.829**	**336**	**1.713**	**805**

Dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị SP	Năm 2025	Năm 2040
1	Dân số	người	184.765	220.650
2	VOC	tấn/năm	774,64	904,39

d). Các tác động đến môi trường đất

- Các hoạt động phát triển công nghiệp nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây ô nhiễm môi trường đất, có thể thẩm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

- Gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng => Nhu cầu tăng năng suất tăng => Việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng => gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng;

- Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường đất, gia tăng sạt lở bờ sông, các vấn đề liên quan đến địa chất, thủy văn trong khu vực;

e). Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

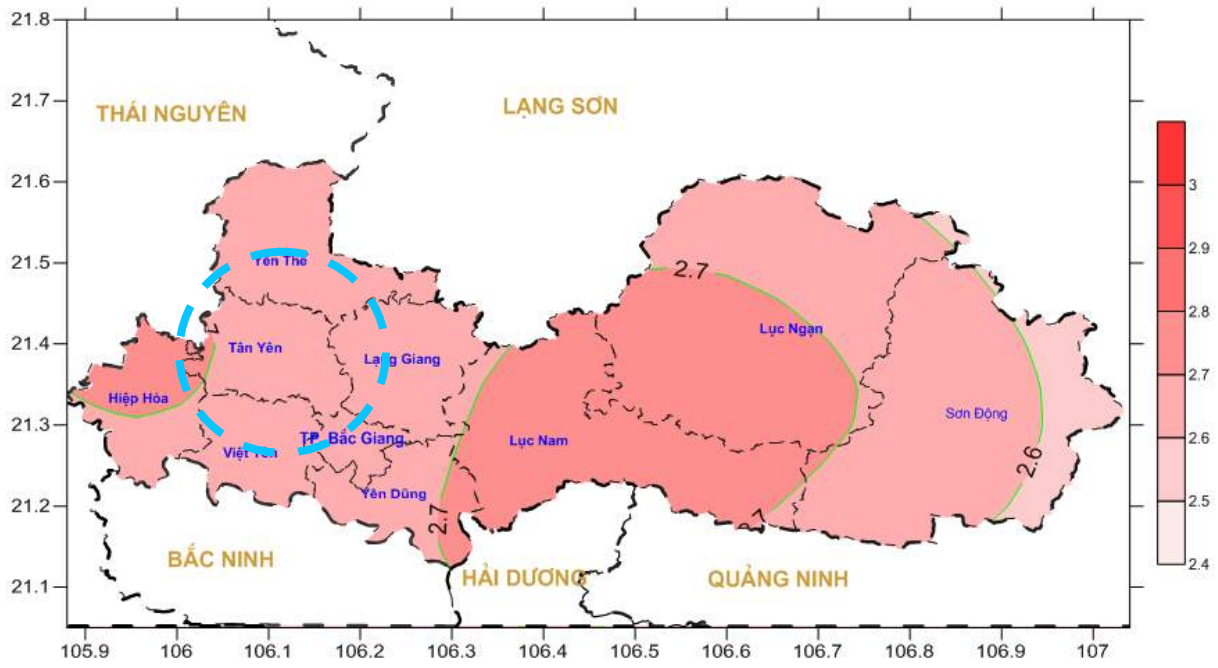
* Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Bắc Giang:

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh Bắc Giang có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm, trong đó thời kỳ tháng VI - VIII có mức tăng chậm hơn các thời kỳ khác.

Mức tăng nhiệt độ trung bình mùa (ºC) qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bắc Giang ứng với kịch bản phát thải trung bình

Các mốc thời gian của TK21	Các thời kỳ trong năm (tháng)				
	XII - II	III - V	VI - VIII	IX - XI	Năm
2010	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
2020	0,6	0,5	0,5	0,6	0,5
2030	0,8	0,8	0,7	0,9	0,8
2040	1,2	1,1	1,0	1,2	1,1
2050	1,5	1,4	1,3	1,6	1,4
2060	1,8	1,7	1,5	2,0	1,7
2070	2,1	2,0	1,8	2,3	2,0
2080	2,4	2,2	2,0	2,6	2,2
2090	2,6	2,4	2,2	2,9	2,5
2100	2,9	2,6	2,5	2,8	2,7

Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam



Sơ đồ dự báo mức tăng nhiệt độ trung bình năm (ºC) vào cuối thế kỷ 21 của tỉnh Bắc Giang (theo kịch bản B2)

Ảnh hưởng sự thay đổi nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển => ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ;

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) => đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương;

+ Nhiệt độ gia tăng, các nhu cầu về năng lượng, nước sạch tăng cao => gây sức ép lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề nước thải và xử lý môi trường;

* Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa ở Bắc Giang:

- Xu hướng:

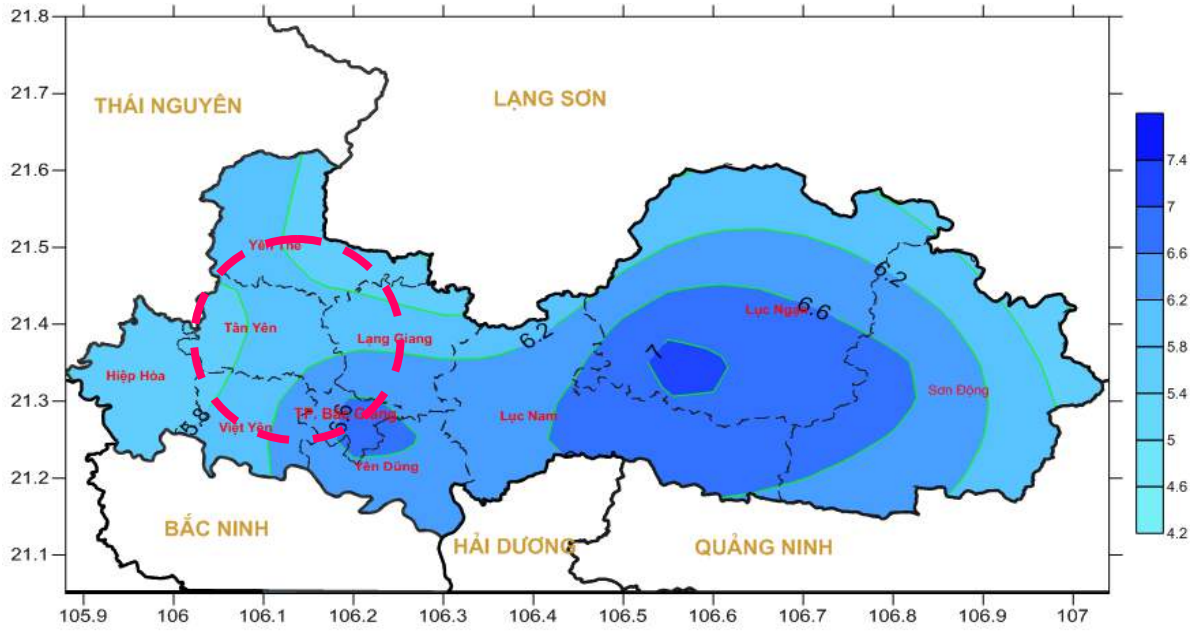
+ Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng, trong đó tháng VI - VIII có mức tăng nhanh hơn (6,1% vào giữa thế kỷ và 11,7% vào cuối thế kỷ). vào mùa tháng III - V, lượng mưa lại có xu hướng giảm, tuy nhiên mức giảm không đáng kể (khoảng 1% vào cuối thế kỷ)

Mức thay đổi lượng mưa qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bắc Giang ứng với kịch bản phát thải trung bình

Các mốc thời gian của TK21	Các thời kỳ trong năm (tháng)				
	XII - II	III - V	VI - VIII	IX - XI	Năm
2010	0,3	-0,1	1,4	0,4	0,8
2020	0,5	-0,2	2,3	0,6	1,3
2030	0,7	-0,3	3,4	0,9	1,9
2040	1,0	-0,4	4,7	1,3	2,6
2050	1,3	-0,5	6,1	1,6	3,4
2060	1,6	-0,7	7,4	2,0	4,1
2070	1,8	-0,8	8,7	2,3	4,8
2080	2,0	-0,9	9,8	2,6	5,4
2090	2,2	-1,0	10,8	2,9	6,0
2100	2,4	-1,1	11,7	3,1	6,5

Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam

+ Tính trung bình cho cả năm thì lượng mưa năm có xu hướng tăng khoảng 2,6% vào giữa thế kỷ và tăng khoảng 6% vào cuối thế kỷ 21. Theo không gian thì lượng mưa tăng ở phía Tây nhỏ hơn phía Đông, phía Bắc nhỏ hơn phía Nam. Dự báo mức tăng của lượng mưa trung bình năm vào cuối thế kỷ 21 có thể lên tới trên 6,6%;



Sơ đồ mức thay đổi lượng mưa (%) vào cuối thế kỷ 21 của tỉnh Bắc Giang

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa:

+ Khu vực lập quy hoạch nằm trên địa hình thấp trũng, chịu ảnh hưởng lớn từ chế độ thủy văn sông Thương. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa bão sẽ làm tình hình ngập úng, nguy cơ tổn thất do mưa bão, sự cố vỡ đê… tăng cao gây nguy hại đến chất lượng cuộc sống, đe dọa tính mạng của nhân dân, nguy cơ thiệt hại cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng, tài sản người dân, sản lượng năng suất cây trồng…

+ Sự giảm lượng mưa trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của người dân. Tình hình hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô => ảnh hưởng rất nhiều tới tính hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và sinh hoạt của người dân.

6.3. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng

6.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 05 khu vực bảo vệ chính:

Khu vực phát triển đô thị: Xây dựng các công trình hài hòa, phù hợp, gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh trong khu vực, giải pháp phòng chống ngập lụt và các tai biến thiên nhiên;

Khu vực nông thôn: Xây dựng khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng môi trường sống văn minh, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân;

Khu vực phát triển công nghiệp, khu khai thác VLXD: Định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, hướng tới "sạch" không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường công nghiệp hàng năm. Xây

dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; Tăng cường công tác quản lý, nâng cao trách nhiệm, trình độ, kỹ năng của các cán bộ chuyên trách môi trường;

Khu vực phát triển văn hóa, du lịch: Phát triển du lịch, gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa địa phương; Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý ô nhiễm; Bảo vệ các công trình di tích, lịch sử, văn hóa khu vực, nghiêm cấm các hành vi phá hoại, gây ảnh hưởng đến các giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng của các quần thể, công trình;

Khu vực nông nghiệp: Phát triển nền nông nghiệp sạch, hiện đại; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực phẩm, chế phẩm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi; Thực hiện tốt công tác thu gom chất thải nguy hại trong nông nghiệp (bao bì hóa chất, thuốc kháng sinh…)

Khu vực đất lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo không gian xanh, cải tạo môi trường vi khí hậu của địa phương; Có kế hoạch khai thác hợp lý, hiệu quả, tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống;

6.3.2. Các qui định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng: Các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản, VLXD	- Khu công nghiệp, khai thác VLXD đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m (tùy thuộc loại hình công nghiệp, đối với các loại hình công nghiệp nặng, phát thải nguy hại lớn khoảng cách tối thiểu 1000m). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư. - Các khu vực khai khoáng, cần tuân thủ thực hiện đánh giá tác động và cam kết bảo vệ môi trường; Thực hiện hoàn thổ sau khai thác.
Lưu vực sông, suối và ven hồ cảnh quan tự nhiên	Các thủy vực trong khu vực như ven sông, ngòi, kênh, rạch các hồ cảnh quan… cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao	- Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m. - Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang…)	việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư - Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 500m và phải có hệ thống bảo vệ môi trường. - Khu vực xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 1000m tới khu dân cư. - Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại.

6.3.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Để giải quyết tốt vấn đề quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu quy hoạch cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp sau đây:

Quản lý môi trường đối với khu vực chức năng

Vùng bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường	Cơ quan giám sát thực hiện
Khu vực phát triển văn hóa, du lịch	Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc; Bảo tồn các công trình di tích, văn hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa du lịch và thể thao
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản	Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp "sạch". Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản;	Ban quản lý các KCN; Sở Tài Nguyên môi trường; Sở Xây dựng; Sở Công thương;
Khu vực phát triển đô thị.	Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch.	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.
Khu vực phát triển nông nghiệp	Kiểm soát sử dụng, buôn bán hóa chất, các chế phẩm nông nghiệp trên địa bàn; Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững;	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường;

Ngoài ra, để đảm bảo môi trường bền vững cần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên; Cần thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, các công tác xóa đói, giảm nghèo cải thiện thu nhập của người dân;

6.3.4. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

a). Định hướng chung:

Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

Hiện nay, công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn hẹp, thiếu nhân lực, trình độ chuyên môn thấp, cơ sở vật chất yếu kém, kết nối thông tin giữa các cơ sở công nghiệp còn hạn chế... Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa vào công tác quản lý, giám sát môi trường, xây dựng thêm các trạm quan trắc môi trường tự động, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chuyên trách...

Các thành phần, thông số môi trường cần thực hiện quan trắc và giám sát trên địa bàn huyện Tân Yên bao gồm:

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, hồ, kênh, ngòi trong huyện	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD_5, COD, SS, ΣN, ΣP, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}, Coliform	4
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, khu công nghiệp, nghĩa trang, khu vực dân cư tập trung	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD_5, COD, NH_4^+, Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	4
Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông chính, nút giao cắt, khu/cụm công nghiệp, điểm khai khoáng; khu vực xử lý môi trường	TSP, SO_2, NO_x, CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	4

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
Chất thải rắn (CTR)	Tại các khu xử lý, điểm trung chuyển CTR trên địa bàn Tỉnh	Thành phần và tính chất CTR	4
Đất	Tại các điểm khai thác khoáng sản, công nghiệp, Bãi chôn lấp, xử lý CTR, đất sản xuất nông nghiệp…	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb…), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	4

* Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường.

b). Chương trình thực hiện:

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Tân Yên nói riêng là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2023-2030: Thực hiện 6 điểm quan trắc nước mặt, 3 điểm quan trắc nước dưới đất, 4 điểm quan trắc không khí xung quanh, 3 điểm quan trắc đất, 1 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục, 1 điểm quan trắc không khí tự động liên tục trên địa bàn huyện Tân Yên.

Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại các điểm đã đề xuất ở giai đoạn 2023-2030. Bổ sung quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, sẽ đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung cho phù hợp.

(1) Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Bố trí 6 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông Thương, một số kênh mương trên địa bàn huyện…

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là nhiệt độ, pH, BOD5, COD, DO, Kim loại nặng (Fe, Pb, Cu, Zn, Cd, Hg, As), Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Clorua (Cl-), Tổng Dầu mỡ, Coliform; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm đại diện mùa mưa và mùa khô; đợt 1: Tháng 5-6 hàng năm; đợt 2: Tháng 9-10 hàng năm.

Bảng 11.1: Danh mục các điểm quan trắc môi trường nước mặt đã có tiếp tục thực hiện thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Ngòi Cầu Đồng, xã Ngọc Lý, sau điểm xả thải của Trại giam Ngọc Lý	2	TY-NM01	Chịu tác động của trại giam Ngọc Lý.
2	Ngòi tại cầu Điếm Tổng, xã Quế Nham	2	TY-NM02	Chịu tác động của xã Quế Nham.
3	Kênh tiếp nhận nguồn thải tập trung thị Trấn Cao Thượng	2	TY-NM03	Chịu tác động của thị trấn Cao Thượng
4	Kênh tiếp nhận nước thải của CCN Đồng Đình, xã Việt Lập	2	TY-NM04	Chịu tác động của nước thải sinh hoạt từ CCN Đồng Đình

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

Bảng 6.2: Danh mục các điểm quan trắc môi trường nước mặt bổ sung mới thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Sông Thương chảy qua địa bàn xã Liên Chung	1C	TY-NM05	Chịu tác động của hoạt động của xã Liên Chung
2	Sông Thương chảy qua địa bàn xã Quế Nham	1C	TY-NM06	Chịu tác động của hoạt động của xã Quế Nham

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

(2) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 3 điểm tập trung ở các khu dân cư gần gần bệnh viện, nhà máy,…

- Các thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ cứng tổng số, Cl-, NO3-, NH4+, SO42-, CN-, Fe, Cu, Zn, Cd, Mn, As, Pb, Hg, Coliform.

- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm (Tháng 9-10 hàng năm).

Bảng 6.3: Danh mục các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất đã có tiếp tục giữ nguyên thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Giếng khoan nhà ông Nguyễn Văn Phương, Đình Giã, TT Cao Thượng, Tân Yên	2	TY-NN01	Chịu tác động của bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
2	Giếng khoan nhà ông Nguyễn Đình Thôn, phố Tân Hoà, TT Nhã Nam	1	TY-NN02	Đại diện cho chất lượng nước dưới đất trung tâm thị trấn Nhã Nam

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Bảng 6.4: Danh mục các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất bổ sung thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Khu vực Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên, thị trấn Cao Thượng	2	TY-NN03	Chịu tác động của Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên

(3) Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Bố trí 5 điểm tập trung ở gần các nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,…

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn trung bình; lưu huỳnh đioxit (SO2), nitơ đioxit (NO2), cacbon monoxit (CO), ozon (O3), tổng bụi lơ lửng (TSP), Pb, bụi có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 10 µm (PM10); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm đại diện mùa mưa và mùa khô; đợt 1: Tháng 5-6 hàng năm; Đợt 2: Tháng 9-10 hàng năm.

Bảng 6.5: Danh mục các điểm quan trắc môi trường không khí đã có tiếp tục giữ nguyên thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Ngã tư thị trấn Nhã Nam	2	KK-TY01	Chịu tác động của hoạt động giao thông ngã tư TT. Nhã Nam
2	Xã Cao Thượng, gần CCN Đồng Đình	2	KK-TY02	Chịu tác động của CCN Đồng Đình
3	Ngã ba thị trấn Cao Thượng	2	KK-TY03	Chịu tác động của hoạt động giao thông ngã ba TT. Cao Thượng
4	Cầu Chản, thôn Cầu Chản, xã Lam Cốt	2	KK-TY04	Chịu tác động của khu vực chăn nuôi

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Bảng 6.6: Danh mục các điểm quan trắc môi trường không khí bổ sung mới thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu	Lý do lựa chọn
1	Khu vực xã Tân Trung	2	KK-TY05	Chịu tác động của hoạt động giao thông

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

(4) Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 3 điểm tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần nhà máy,…

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,…), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,…); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm (Tháng 9-10 hàng năm).

Bảng 6.7: Danh mục các điểm quan trắc môi trường đất đã có tiếp tục giữ nguyên thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu điểm	Lý do lựa chọn
1	Đất canh tác nông nghiệp xã Hợp Đức	1	TY-Đ01	Điểm nền đánh giá ảnh hưởng của hoạt động canh tác nông nghiệp.
2	Đất canh tác nông nghiệp gần khu vực Bãi chôn lấp rác thải thị trấn Nhã Nam	2	TY-Đ02	Đánh giá ảnh hưởng củ sản xuất nông nghiệp, Bãi chôn lấp rác thải

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Bảng 6.8: Danh mục các điểm quan trắc môi trường đất bổ sung thời kỳ 2021-2030

STT	Điểm quan trắc	Mạng lưới	Ký hiệu điểm	Lý do lựa chọn
1	Khu đất gần Daeyang Korea, CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng	2	TY-Đ03	Khu vực đất chịu tác động từ hoạt động của Công ty Daeyang Korea, CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng

(5) Các điểm quan trắc môi trường tự động

Quy hoạch 1 điểm quan trắc nước mặt tự động, 1 điểm quan trắc môi trường không khí tự động.

Bảng 6.9: Danh mục các điểm quan trắc môi trường tự động thời kỳ 2021-2030

Stt	Vị trí	TỌA ĐỘ	
		X	Y
I	**Nước mặt**		
1	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	2367864	397484
II	**Không khí xung quanh**		
1	TT. Cao Thượng, huyện Tân Yên	2366035	409402

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

6.4. Kết luận phần môi trường

Nội dung các đề xuất về bảo vệ môi trường đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển xây dựng, không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong bản đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ môi trường.

7. CHƯƠNG VII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư

7.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư.

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1 - Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện Tân Yên với các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ các địa phương trong huyện.

2 - Hạ tầng các Khu, cụm công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

3 - Các dự án du lịch tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí trên dãy Nham Biền gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4 - Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

5 - Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

6 - Xây dựng huyện Tân Yên có cảnh quan, môi trường sống đẹp, văn minh, hiện đại, gìn giữ và phát huy các truyền thống lịch sử, văn hóa.

7.1.2. Luận chứng phân nhóm, dự án quan trọng của huyện, phân kỳ thực hiện dự án ưu tiên đầu tư.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy

chuẩn trong quản lý môi trường…

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng

7.2. Tổng hợp các dự án trọng điểm cần ưu tiên đầu tư cụ thể thực hiện giai đoạn đầu 2021-2030

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 như sau:

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
	Tổng			**7.180**		
	CẤP TỈNH			**6.265**		
I	**GIAO THÔNG**			**4.514**		
I.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**1.302**		
1	ĐT 294 B:Tuyến kết nối QL37 – QL17 – Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) qua địa bàn huyện Tân Yên, huyện Việt Yên và huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Tân Yên	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 15,6 km	530	2021-2025	Đầu tư công
2	Xây dựng đường 298B, đoạn nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Huyện Tân Yên	Cấp III đồng bằng, tổng chiều dài 12,2 km	452	2021-2025	Đầu tư công
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT 298 (đoạn từ Đình Nẻo đi Việt Yên)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài 18km; 03 cầu	283	2021-2025	Đầu tư công
4	Cải tạo, nâng cấp QL17 đoạn Nhã Nam - Cầu Gồ	Huyện Tân Yên	Quy mô đầu tư đường cấp III đồng bằng; chiều dài 3Km	37	2021-2025	Đầu tư công
I.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**1.360**		

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
1	Xây dựng ĐT292B, đoạn Song Vân - An Dương - Phúc Hòa - Đào Mỹ - Vôi	Huyện Tân Yên	Đường cấp III miền núi; chiều dài 21,5km	400	2026-2030	Đầu tư công
2	Xây dựng ĐT 294C, đoạn TT Cao Thượng - Phúc Hòa - Tân Sỏi - Đồng Hưu	Huyện Tân Yên	Đường cấp III miền núi; chiều dài 6,7km	128	2026-2030	Đầu tư công
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT294	Huyện Tân Yên	Đường cấp III; chiều dài 12,7km	127	2026-2030	Đầu tư công
4	ĐT.398B (Tuyến nối Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa)	Huyện Tân Yên	Đường cấp III, chiều dài tuyến 20 km	375	2026-2030	Đầu tư công
5	ĐT 297 B: Tuyến Hương Mai (Việt Yên)-Song Vân- Phúc Sơn (Tân Yên)	Huyện Tân Yên	Đường cấp III, chiều dài tuyến 16 km	330	2026-2030	Đầu tư công
II	**HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
III	**NGHÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT**			**72**		
3	Dự án nâng cao năng lực PCCCR; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Huyện Tân Yên	Trồng rừng 125 ha, mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng	7	2021-2025	Đầu tư công
5	Dự án nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	Huyện Tân Yên	100 km đường giao thông, 70km kênh mương, xây mới 6 trạm bơm, cải tạo 29 trạm bơm, cải tạo 21 hồ đập	65	2022-2025	Đầu tư công
IV	**THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU**			**411**		

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
IV.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**350**		
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và kênh mương	Huyện Tân Yên		60	2021-2025	Đầu tư công
2	Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang.	Huyện Tân Yên		290	2021-2025	Đầu tư công
II.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**61**		
1	Cải tạo trạm bơm: Liên Chung, Cống Trạng	Huyện Tân Yên	Công suất 40000 m3/h, tưới 606 ha, tiêu 738 ha	55	2026-2030	Đầu tư công
2	Dự án quản lý an toàn hồ chứa			4	2026-2030	Đầu tư công
3	Cải tạo nâng cấp kênh cấp I, II	Các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh		2	2026-2030	Đầu tư công
V	**VĂN HÓA, THỂ THAO**			**158**		
V.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**143**		
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Huyện Tân Yên	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo	31	2021-2025	Đầu tư công
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích Đồi Văn hóa kháng chiến, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	Cải tạo HTKT khu lõi di tích, xây dựng HTKT mới, quy mô 9,58ha	102	2021-2025	Đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
3	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	Huyện Tân Yên		10	2021-2025	NSNN
V.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**15**		
1	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	Huyện Tân Yên	Trùng tu, tôn tạo	15	2026-2030	NSNN
VI	**Y TẾ**			**258**		
VI.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**258**		
1	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Nhà 7 tầng; diện tích 10.500m2	149	2020-2022	Đầu tư công
2	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh phục hồi chức năng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Nhà hình chữ U; diện tích 6.500m2	102	2020-2022	Đầu tư công
3	Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Huyện Tân Yên		7	2021-2025	Đầu tư công
VI.2	**Giai đoạn 2026-2030**					
VII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**120**		
VII.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**75**		
1	Đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,… khối THPT công lập	Huyện Tân Yên	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,…	30	2021-2025	Đầu tư công
2	Đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,… khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Huyện Tân Yên	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,…	15	2021-2025	Đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
3	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong	Huyện Tân Yên	Phòng học, phòng bộ môn các trường MN, TH, THCS	30	2021-2025	Đầu tư công (TPCP)
VII.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**45**		
1	Tiếp tục đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,… khối THPT công lập	Huyện Tân Yên	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,…	30	2021-2030	Đầu tư công
2	Tiếp tục đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,… khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Huyện Tân Yên	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,…	15	2021-2030	Đầu tư công
VIII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**135**		
VIII.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**35**		
1	Dự án nâng cao năng lực trung tâm ứng dụng khoa học và Công nghệ	Huyện Tân Yên	Đầu tư cơ sở vật chất và TTB	35	2021-2025	Đầu tư công
VIII.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**100**		
2	Đầu tư khoa học công nghệ khác	Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư cơ sở vật chất và TTB	100	2026-2030	Đầu tư công
IX	**LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**			**135**		
IX.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**45**		
1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Huyện Tân Yên	Quy mô giai đoạn 1: 100 đối tượng	45	2021-2025	Đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
IX.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**90**		
1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	Huyện Tân Yên	Quy mô giai đoạn 2: 300 đối tượng	90	2026-2030	Đầu tư công
X	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**			**254**		
X.1	**Giai đoạn 2021-2025**			**57**		
1	Xây dựng đô thị thông minh	Huyện Tân Yên		50	2021-2025	Đầu tư công
2	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở	Huyện Tân Yên		7	2021-2025	Đầu tư công
IX.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**197**		
1	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến	Huyện Tân Yên		15	2021-2030	Đầu tư công
2	Xây dựng Chính quyền điện tử	Huyện Tân Yên		50	2021-2030	Đầu tư công
3	Xây dựng đô thị thông minh	Huyện Tân Yên		92	2021-2030	Đầu tư công
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Huyện Tân Yên		15	2021-2030	Đầu tư công
5	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Bắc Giang và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Huyện Tân Yên		10	2021-2030	Đầu tư công
6	Phát triển hạ tầng số	Huyện Tân Yên		15	2021-2030	Đầu tư công
XI	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH**					
XI.1	**Giai đoạn 2021-2025**					
X.2	**Giai đoạn 2026-2030**					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
XII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					
XII.1	**Giai đoạn 2021-2025**					
XII.2	**Giai đoạn 2026-2030**					
XIII	**CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			**208**		
XIII.1	**Giai đoạn 2021-2025**					
XIII.2	**Giai đoạn 2026-2030**			**208**		
1	Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Công suất 1.600m3/ngđ	128	2026-2030	Đầu tư công
2	Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Nhã Nam và vùng phụ cận	TT Nhã Nam, huyện tân Yên	Công suất 900m3/ngđ	80	2026-2030	Đầu tư công
XIV	**CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG**					
XIV.1	**Giai đoạn 2021-2025**					
XIV.2	**Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030**					
IV	**VÙNG KHÓ KHĂN, DÂN TỘC**					
	CẤP HUYỆN			**4.715**		
I	**GIAO THÔNG**			**680**		
1	Đường từ tỉnh lộ 295 (đoạn Hợp Đức qua Việt Lập) kết nối QL17 đến tỉnh lộ 298 qua Cao Xá đến Đình Nẻo - QL17 - Liên Sơn	Huyện Tân Yên	Cấp III đồng bằng; chiều dài 15 km	280	2021-2030	Đầu tư công
2	Đường Phùng Trạm (đoạn từ ĐT295 đi ĐT294, dọc bờ sông cống mọc đến Cầu Trắng, TT Nhã Nam)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 12km, Bn=9m	150	2021-2030	Đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
3	Cải tạo nâng cấp đường kênh chính từ Cầu treo Điếm Tổng đến phúc Sơn, tiếp giáp huyện Phú Bình Thái Nguyên	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 16,5km, Bn=9m	250	2021-2030	Đầu tư công
4	Đường Hoàng Quốc Việt kéo từ Ban CHQS huyện đến tiếp giáp ĐT.295	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, 2 làn 20m	150	2021-2030	Đầu tư công
II	**VĂN HÓA, THỂ THAO**			**120**		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích lịch sử Quốc gia Đình Chùa Hả Tân Trung	xã Tân Trung, Huyện Tân Yên	Toàn bộ, khuôn viên và cơ sở hạ tầng	60	2021-2030	Đầu tư công
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích lịch sử Quốc gia Chùa Tứ Giáp TT Nhã nam	Thị trấn Nhã Nam, Huyện Tân Yên	Toàn bộ, khuôn viên và cơ sở hạ tầng	60	2021-2030	Đầu tư công
III	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH**			**80**		
1	Cơ sở hạ tầng khu căn cứ chiến đấu của huyện tại Phúc Hòa	Huyện Tân Yên	40 ha	40	2021-2030	Đầu tư công
2	Xây dựng trụ sở công an chính quy ở 20 xã	20 xã	Toàn bộ, khuôn viên và cơ sở hạ tầng	40	2021-2025	Đầu tư công
IV	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**115**		
1	Trụ sở trung tâm hành chính công	Huyện Tân Yên	Xây dựng tòa nhà 9 tầng và các hạng mục phụ trợ	115	2021-2025	Đầu tư công
2	Khu hội nghị Huyện	Huyện Tân Yên	Nhà hội trường và phụ trợ	70	2021-2025	Đầu tư công
V	**CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			**3.720**		
1	Khu đô thị Đồng chủ Đồng Cầu Thị trấn Cao Thượng		13ha	130	2021-2030	Đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
2	Khu đô thị Chuôm Nho,TT Nhã Nam		13ha	130	2021-2030	Đầu tư công
3	Khu dân cư mới các xã, thị trấn		300ha	3.000	2021-2030	Đầu tư công
4	Khu dân cư tiền Cao Xá		8ha	95	2021-2030	Đầu tư công
5	Khu dân cư Đình Thông Ngọc Vân		10ha	110	2021-2030	Đầu tư công
6	Khu dân cư thôn Lý Việt Lập		11ha	110	2021-2030	Đầu tư công

Bảng 7.1: Các dự án thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
	TỔNG:			**24.169**		
	CẤP TỈNH			**17.149**		
A	**DỰ ÁN ƯU TIÊN CAO**			**3.710**		
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**			**3.710**		
1	Hạ tầng KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	Huyện Tân Yên	Quy mô 139 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	3.140	2021-2025	Tư nhân
2	Hạ tầng điện	Huyện Tân Yên		570	2021-2025	EVN
II	**CÔNG NGHIỆP**					
III	**DỊCH VỤ**					
IV	**NÔNG NGHIỆP**					
B	**DỰ ÁN ƯU TIÊN KHÁC**			**13.439**		
I	**HẠ TẦNG**			**7.920**		
I.1	**Hạ tầng khu, CCN**			**4.920**		
1	Hạ tầng KCN Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Quy mô 150 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	1.800	2026-2030	Tư nhân
2	Hạ tầng KCN Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	Quy mô 125ha, ưu tiên thu hút sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, cơ khí…	1.500	2026-2030	Tư nhân

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
3	Hạ tầng CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030	Tư nhân
4	Hạ tầng CCN Lăng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Quy mô 48 ha	480	2026-2030	Tư nhân
5	Hạ tầng điện	Huyện Tân Yên		270	2026-2030	EVN
6	Hạ tầng Thông tin và Truyền thông	Huyện Tân Yên		120	2021-2030	DN
I.2	**Hạ tầng đô thị, khu dân cư**			**3.000**		
7	Khu đô thị, khu dân cư	Huyện Tân Yên		3.000	2021-2030	Tư nhân, NSNN
I.3	**Hạ tầng xử lý nước thải**					
I.4	**Hạ tầng vận tải thủy**					
II	**CÔNG NGHIỆP**			**2.039**		
II.1	**Nhà máy chế biến rác**			**450**		
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn	Xã Liên Chung, huyện Tân Yên	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 150tấn/ngày	450	2021-2025	Tư nhân
II.2	**Nhà máy nước sạch**			**389**		
1	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	Công suất 6.800 m3/ngày.đêm.	102	2021-2025	Tư nhân
2	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, huyện Tân Yên	Công suất 15.000 m3/ngày.đêm	225	2021-2025	Tư nhân
3	Công trình cấp nước sạch tập trung Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn, huyện Tân Yên	Công suất 4.100 m3/ngày.đêm.	62	2021-2025	Tư nhân
II.3	**Sản xuất công nghiệp**			**3.200**		
1	Các nhà máy sản xuất hàng may thời trang	Các CCN quy hoạch	Các nhà máy, sản xuất hàng may thời trang	1.200	2021-2030	Tư nhân
2	Các nhà máy sản xuất điện tử, linh kiện,…	Các K-CCN huyện		2.000	2021-2030	Tư nhân
III	**NÔNG NGHIỆP**			**500**		
1	Các dự án chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp	Huyện Tân Yên		500	2021-2030	Tư nhân

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
IV	**DỊCH VỤ**			**2.980**		
IV.1	**Khu du lịch**			**2.100**		
1	Sân golf và nghỉ dưỡng Núi Dành, Liên Chung, Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Việt Yên	Quy mô 200 ha, trong đó sân golf là 160ha, đất dịch vụ đô thị 40ha.	2.100	2026-2030	Tư nhân
IV.2	**Cơ sở bảo trợ xã hội tư nhân**			**80**		
1	Cơ sở BTXH ngoài công lập	Khu Ba Làng, xã Quế Nham	Quy mô 6,5 ha	80	2021-2030	Tư nhân
IV.3	**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân**					
IV.4	**Cơ sở y tế tư nhân**			**600**		
1	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 4	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030	Tư nhân
2	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 7	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030	Tư nhân
3	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 2	Xã Việt Ngọc	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030	Tư nhân
IV.5	**Siêu thị, trung tâm thương mại**			**200**		
1	Các siêu thị	Huyện Tân Yên		100	2021-2030	Tư nhân
2	Các trung tâm thương mại	Huyện Tân Yên		100	2021-2030	Tư nhân
IV.6	**Kho chuyên dụng**					
	CẤP HUYỆN			**10.910**		
I	**HẠ TẦNG**			**8.690**		
I.1	**Hạ tầng khu, CCN**			**3.470**		
1	Hạ tầng CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030	Tư nhân
2	Hạ tầng CCN Liên Sơn	Xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	Quy mô 40 ha	400	2021-2030	Tư nhân
3	Hạ tầng CCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên	Quy mô 66 ha	660	2021-2030	Tư nhân
4	Hạ tầng CCN Kim Tràng	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 52 ha	520	2021-2030	Tư nhân
5	Hạ tầng CCN Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	Quy mô 49 ha	490	2021-2030	Tư nhân
I.2	**Hạ tầng đô thị, khu dân cư**			**4.360**		

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
1	Khu đô thị phía Đông TT Cao Thượng	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Quy mô 62 ha	620	2021-2025	Tư nhân
2	Khu đô thị phía Tây TT Cao Thượng	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Quy mô 25 ha	250	2021-2025	Tư nhân
3	Khu đô thị phía Nam TT Cao Thượng (giáp QL17, hiện là đất của Việt Lập)	TT CT, Cao Xa,Việt Lập	Quy mô 27 ha	270	2021-2025	Tư nhân
4	Khu đô thị phía Đông Bắc thị trấn Cao Thượng	TTCT	Quy mô 47 ha	470	2021-2025	Tư nhân
5	Khu đô thị phía Bắc TTCT	Thôn Chiềng, thôn Chung 2 Liên Sơn	Quy mô 20ha	200	2021-2025	Tư nhân
6	Khu đô thị phía tây TTNN	Cầu Thượng, Cầu trắng Nhã Nam	Quy mô 40ha	400	2021-2025	Tư nhân
7	Khu đô thị thị trấn Bỉ, Ngọc Thiện	Thôn Tân Lập, cạnh chợ bỉ Ngọc Thiện	Quy mô 30ha	300	2021-2025	Tư nhân
8	Khu đô thị Tiền Phong Ngọc Thiện	Ngọc Thiện	Quy mô 20ha	200	2021-2025	Tư nhân
9	Khu dân cư Ngọc Lý (thôn An Lập)	Ngọc Lý	Quy mô 40ha	400	2021-2025	Tư nhân
10	Khu dân cư Bình Minh (cạnh trường Cao Đẳng)	Quế Nham	Quy mô 12ha	120	2021-2025	Tư nhân
11	Khu dân cư trung tâm xã Cao Xá	Xã Cao Xá	Quy mô 07ha	70	2021-2025	Tư nhân
12	Khu dân cư Đồng Nội Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân	Quy mô 11ha	110	2021-2025	Tư nhân
13	Khu Dân cư Đông Phú Cao Xá	Làng Tiền Cao Xá,TTCT	Quy mô 15ha	150	2021-2025	Tư nhân
14	Khu đô thị phía Đông TT Nhã Nam	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	Quy mô 65ha	650	2021-2025	Tư nhân
15	Khu dân cư Đông Phú Việt Lập	Thôn Lý Việt Lập	Quy mô 15 ha	150	2021-2025	Tư nhân
I.3	**Hạ tầng xử lý nước thải**			**380**		
1	Hệ thống nhà máy thu gom, xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và khu vực lân cận	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Công suất 8.000 m3/ngày.đêm. Diện tích đất khu nhà máy 1ha. Thu gom và xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và khu vực lân cận	120	2021-2025	PPP
2	Hệ thống nhà máy thu gom, xử lý nước thải thị trấn Nhã Nam và khu vực lân cận	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	Công suất 3.000 m3/ngày.đêm. Diện tích đất khu nhà máy 1ha. Thu gom và xử lý nước thải thị trấn	100	2021-2025	PPP

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
			Bích Động và khu vực lân cận			
3	Hệ thống nhà máy thu gom, xử lý nước thải thị trấn Bỉ và khu vực lân cận	Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Công suất 3.000 m3/ngày.đêm. Diện tích đất khu nhà máy 1ha. Thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bích Động và khu vực lân cận	80	2026-2030	PPP
4	Hệ thống nhà máy thu gom, xử lý nước thải thị trấn Việt Lập và khu vực lân cận	Việt Lập, huyện Tân Yên	Công suất 3.000 m3/ngày.đêm. Diện tích đất khu nhà máy 1ha. Thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bích Động và khu vực lân cận	80	2026-2030	PPP
I.4	**Hạ tầng vận tải thủy**			**280**		
1	Bến Tuần Hợp Đức	Hợp Đức, huyện Tân Yên	Cảng loại III, cỡ tầu 200-300, diện tích 3ha	180	2021-2025	Tư nhân
2	Bến Liên Chung	Liên Chung, Quế Nham, huyện Tân Yên	Cảng loại III, cỡ tầu 200-300 tấn, diện tích 3ha	100	2021-2025	Tư nhân
I.5	**Nghĩa trang**			**200**		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Nghĩa trang An Lạc Viên	Liên Sơn, TT. Cao Thượng, huyện Tân Yên	30ha	200	2021-2030	Tư nhân
II	**DỊCH VỤ**			**2,220**		
II.1	**Khu du lịch**			**300**		
1	Khu du lịch sinh thái Núi Đót	Xã Phúc Sơn, Tân Yên	Quy mô 50 ha	300	2021-2030	Tư nhân
2	Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong – Lan Giới	Xã Lan Giới, Tân Yên	Quy mô 50ha	300	2021-2030	Tư nhân
II.2	**Cơ sở bảo trợ xã hội tư nhân**					
II.3	**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân**			**120**		
1	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông thôn và đào tạo lao động xã Lam Cốt	Lam Cốt, huyện Tân Yên	3ha	60	2021-2030	Tư nhân
2	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông thôn và đào tạo lao động Ngọc Thiện	Ngọc Thiện huyện Tân Yên	3ha	60	2021-2030	Tư nhân
II.4	**Cơ sở y tế tư nhân**			**600**		
1	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 3	Thôn Lý Cốt, Phúc Sơn, Tân	Quy mô 1 ha	100	2026-2030	Tư nhân

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
		Yên				
2	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 5	Tiền Đình, Quế Nham, Tân Yên	Quy mô 3 ha	300	2026-2030	Tư nhân
3	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 6	Đồng Nội, Ngọc Vân, Tân Yên	Quy mô 2 ha	200	2026-2030	Tư nhân
II.5	**Siêu thị, trung tâm thương mại**			**1,200**		
1	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Cao Thượng	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	3ha	150	2021-2025	Tư nhân
2	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Nhã Nam	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	3ha	150	2021-2025	Tư nhân
3	Xây dựng Chợ Gà Tại Thôn Chung Liên Sơn	Xã Liên Sơn	5ha	100	2021-2025	Tư nhân
4	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Bỉ - Ngọc Thiện	Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	3ha	200	2021-2025	Tư nhân
5	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Kim Tràng – Việt Lập	Việt Lập, huyện Tân Yên	3ha	200	2021-2025	Tư nhân
6	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Ngọc Vân	Ngọc Vân, huyện Tân Yên	3ha	200	2021-2025	Tư nhân
7	Khu Trung tâm Thương mại, dịch vụ, tại thị trấn Phúc Sơn	Phúc Sơn, huyện Tân yên	3ha	200	2021-2025	Tư nhân

8. CHƯƠNG VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

8.1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

8.1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

- Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần phải có hệ thống các biện pháp huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn chủ yếu để có thể huy động được vốn đầu tư. Theo tính toán sơ bộ để đảm bảo được mức tăng trưởng bình quân của nền kinh tế như mức quy hoạch đã đề ra, nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2021 – 2030 cần khoảng 59.527 tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng về vốn đầu tư khoảng 13,2%/năm.

- Nhu cầu vốn trên được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và phát triển sản xuất.

8.1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

a). Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh:

- Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của trung ương, tỉnh. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức, đơn vị trong và ngoài tỉnh. Chú trọng cung cấp thông tin, quảng bá những tiềm năng thế mạnh, những cơ hội làm ăn và định hướng phát triển của huyện cho các nhà đầu tư. Xây dựng và cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng và phát triển gói thông tin và trang web chất lượng cao dành cho các nhà đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực được ưu tiên, trao đổi, thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

- Lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, các tập đoàn lớn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đối với các thành phần kinh tế.

- Ưu tiên, phát triển thị trường tài chính, tín dụng: Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn.

- Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác, hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ

trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại đầu tư, hỗ trợ chi phí báo bì và quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ thủ tục hành chính,... Các chính sách này phải đảm bảo nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhà đầu tư.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư:

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh...

Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, huyện rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị, tìm kiếm, giới thiệu nhà đầu tư để nghiên cứu lập đề xuất đầu tư bằng hình thức hợp đồng BT, thanh toán bằng quỹ đất trên trục đường của dự án và các loại đất tại các địa điểm khác mà địa phương hiện có. Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b). Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách:

Tăng cường thu ngân sách bằng các các cơ chế trong ưu đãi và cưỡng chế nộp thuế: chiết khấu thích hợp cho người dân nếu nộp thuế sớm; Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị. Chú trọng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, là một phương thức đã được thực hiện thành công ở một số địa phương.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách. Huyện cần phải rà soát xây dựng cơ chế hỗ trợ trong thực hiện GPMB và phát triển nhằm, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm.

8.2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

8.2.1. Xác định chương trình trọng điểm

- Triển khai thực hiện đào tạo, phát triển nhân lực trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp tập trung vào đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước gắn với thực hiện ưu đãi, thu hút nhân tài phù hợp. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại cán bộ lãnh đạo – những người ra quyết định ở cấp huyện và xã. Đề án đào tạo sau đại học cho cán bộ tham mưu và chuyên gia trong các lĩnh vực tại các cơ quan quản lý nhà nước của huyện.

- Hỗ trợ liên kết đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

- Tiến hành xây dựng, phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật theo hướng:

+ Đào tạo công nhân kỹ thuật phục vụ các ngành công nghiệp phục vụ các khu công nghiệp và một số lĩnh vực kinh tế chủ đạo của huyện, bao gồm các ngành như sau: (i) Ngành cơ khí; (ii) Ngành công nghiệp dệt may – da giầy; (iii) Ngành chế biến thực phẩm; (iv) Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; (v) Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

+ Tăng cường đào tạo nghề cho lao động ở khu vực nông thôn với ngành, nghề đa dạng, nhằm phát huy nguồn nhân lực tại chỗ.

8.2.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực

Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

Xã hội hóa việc đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích các trường đại học, cao đẳng, trung cấp dạy nghề và các trung tâm đào tạo nghề liên kết với các doanh nghiệp đồng thời thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi (thuế, tín dụng, đất đai...) để khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo nhân lực.

Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động

vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

8.2.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp phát triển nhân lực thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Ngoài ra, việc thu hút nhân tài, công nhân lành nghề cũng là giải pháp hiệu quả cao, sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

Đưa rác các khoản hỗ trợ, ưu đãi về như: tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác và đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại…

8.3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

8.3.1. Về bảo vệ môi trường

- Tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với huyện, giữa huyện và xã. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo, công chức cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp BVMT, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Tăng cường vai trò điều phối, phân bổ nguồn lực đầu tư, chi ngân sách cho hoạt động BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT. Thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài vào phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ BVMT trên nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền", "người hưởng lợi từ môi trường phải chi trả".

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung,

đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

8.3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Có các biện pháp gắn phát triển khoa học công nghệ với sản xuất, ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành... không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Tăng cường ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chịu bệnh tốt, phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện. Tích cực ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là biến đổi gen nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; định hướng tương lai sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Chú trọng thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất thức ăn gia súc và công tác thú y, bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm thuỷ sản. ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông lâm thuỷ sản và tiểu thủ công nghiệp.

8.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

8.4.1. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư

a). Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh:

- Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của trung ương, tỉn. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước. Chú trọng cung cấp thông tin, quảng bá những tiềm năng thế mạnh, những cơ hội làm ăn và định hướng phát triển của huyện cho các nhà đầu tư; cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực được ưu tiên, trao đổi, thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

- Lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, các tập đoàn lớn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đối với các thành phần kinh tế.

- Xây dựng các chính sách ưu tiên, phát triển thị trường tài chính, tín dụng: Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn.

- Ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác; hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại đầu tư, hỗ trợ chi phí xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ thủ tục hành chính,... Các chính sách này phải đảm bảo nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhà đầu tư.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư:

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh...

Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh và huyện; rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị, tìm kiếm, giới thiệu nhà đầu tư để nghiên cứu lập đề xuất đầu tư bằng hình thức hợp đồng BT, thanh toán bằng quỹ đất trên trục đường của dự án và các loại đất tại các địa điểm khác mà địa phương hiện có. Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b). Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách

Tăng cường thu ngân sách bằng các các cơ chế trong ưu đãi và cưỡng chế nộp thuế; Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị. Chú trọng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, là một phương thức đã được thực hiện thành công ở một số địa phương.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách. Huyện cần phải rà

soát lại các chính sách tài chính và phát triển nhằm đảm bảo các chi phí đầu tư do nhà nước và địa phương đóng góp có hoàn thành được kết quả và có tác động đến người dân, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm.

8.4.2. Sử dụng đất

- Toàn bộ diện tích đất dành cho đầu tư xây dựng và phát triển các cụm, điểm CN được tỉnh phê duyệt giao cho các tổ chức quản lý và đầu tư phát triển để triển khai xây dựng theo kế hoạch sử dụng đất chi tiết hàng năm và 5 năm.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển CCN chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất đã được giao theo đúng mục đích sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

- Đối với trường hợp giao lại đất và cho thuê đất mà không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất: trên cơ sở giá đất và mức miễn giảm tiền sử dụng đất, mức miễn giảm tiền thuê đất do UBND tỉnh quy định và các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai. Các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển hạ tầng KCN quyết định: mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, mức miễn giảm tiền sử dụng đất, mức miễn giảm tiền thuê đất, đối với từng dự án đầu tư nhằm đảm bảo khuyến khích đầu tư phát triển các hạng mục công trình công nghiệp và các công trình khác.

- Các nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao đất hoặc thuê đất; các nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân nước ngoài được thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trong CCN có các quyền, nghĩa vụ tương ứng với hình thức được giao đất, thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trước khi xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh, các công trình kết cấu hạ tầng các khu chức năng, các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp phải có hồ sơ xin phép ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Việc quản lý xây dựng các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh, các công trình kết cấu hạ tầng các khu chức năng, các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong CCN được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8.4.3. Giải pháp khuyến khích doanh nghiệp hoạt động bảo vệ môi trường, áp dụng các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường

Bổ sung chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất. Đối với các cơ sở sản xuất được quy hoạch xử lý ô nhiễm môi trường tại chỗ (không phải di dời), khi vay vốn đầu tư áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, được tỉnh xem xét, tạo điều kiện hỗ trợ một phần lãi suất vay vốn ngân hàng. Đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi các khu vực nội thị, khu dân cư, được tạo điều kiện chuyển vào các KCN, cụm công nghiệp, được hỗ

trợ chi phí thuê đất trong KCN, CCN tương ứng với diện tích đất doanh nghiệp đang sử dụng.

8.4.4. Một số chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư

a). Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp

Cụ thể hóa Nghị định 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đối với Tân Yên cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực như: vải, nhãn, chăn nuôi, thủy sản.

Cụ thể hóa Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/07/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững;

Trên cơ sở luật công nghệ cao số 21/2008/QH12, quyết định 1895/QĐ-TTg ngày ngày 17 tháng 12 năm 2012 về Về việc phê duyệt về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hưởng: Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Quy định pháp luật hiện hành.

Cụ thể hóa Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 24/7/2915 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật hợp tác xã năm 2012. Hỗ trợ thành lập mới các Hợp tác xã, Tổ hợp tác: Các sáng lập viên chuẩn bị thành lập Hợp tác xã viết đơn đề nghị hỗ trợ thành lập Hợp tác xã có xác nhận của xã, trị trấn nơi HTX, Tổ hợp tác sẽ đóng trụ sở, sẽ được ngân sách hỗ trợ 20 triệu; tổ hợp tác là 5 triệu đồng để tìm hiểu thông tin, nghiên cứu luật HTX và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Ngoài ra còn được hỗ trợ về đất đai, tín dụng theo quy định pháp luật hiện hành. HTX có sản phẩm tham gia hội chợ, triển lãm trong nước được ngân sách hỗ trợ 80% tiền thuê mặt đất bằng gian hàng trong suốt thời gian hội chợ.

b). Chính sách hợp tác công – tư

Xây dựng cơ chế hợp tác công – tư (PPP) trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch, bệnh viện, xử lý chất thải. Đây là hình thức huy động được sức mạnh tổng hợp của khối các doanh nghiệp với nhau, của doanh nghiệp với Nhà nước để đầu tư vào những công trình đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn. Các hình thức hợp tác công tư đề xuất áp dụng: "Đầu tư công – quản lý tư", "Lãnh đạo công – quản trị tư", "Đầu tư tư – sử dụng công",…

8.5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

- Kế hoạch hóa từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển.

- Kịp thời công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu

gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng.

- Lập quy chế quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng.

**** Một số đề xuất cơ chế quản lý tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm:***

- Đối với khu vực dân cư đô thị:

+ Đối với các khu vực phát triển đô thị mới: hình thành trung tâm đô thị xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng.

+ Khu vực đô thị cũ kiểm soát phát triển theo các quy chế quản lý của khu vực, hạn chế gia tăng mật độ, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và không gian cây xanh mặt nước.

+ Các dự án phát triển khu vực giáp ranh với thị trấn phải có sự kết nối hợp lý căn cứ theo tổng thể không gian và hạ tầng toàn vùng.

+ Các điểm đô thị mới hình thành phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch.

+ Ưu tiên vốn của ngân sách nhà nước cho phát triển hệ thống giao thông liên kết đô thị - thị trấn với các điểm đô thị, với trung tâm xã để phát huy hiệu quả cung cấp dịch vụ đô thị về thương mại tài chính, tín dụng, đào tạo, y tế giáo dục văn hóa...đến các khu vực nông thôn đồng thời là thị trường của khu vực kinh tế nông thôn.

+ Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở nhiều lĩnh vực.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

+ Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

+ Các điểm dân cư nông thôn phải được kiểm soát quản lý trong quá trình đô thị hóa, phát triển trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn, trang trại nông nghiệp (các nhà vườn trồng rau hoa sạch, các trang trại trồng cây ăn quả,...).

+ Huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hóa một số dự án như đường giao thông liên thôn, liên xã.

+ Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đặc biệt là nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội thực hiện giảm thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể của xã, thôn để tất cả các hộ gia đình của các xã có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống.

- Đối với phát triển công nghiệp:

+ Tạo các chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đặc biệt công nghiệp công nghệ cao, chế biến nông lâm sản, gia công lắp ráp...

+ Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

+ Các cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

- Đối với phát triển du lịch:

+ Phát triển các loại hình du lịch cần được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương, phù hợp với tiềm năng sẵn có. Phát triển các mô hình du lịch sinh thái - văn hóa - dân tộc theo từng giai đoạn cụ thể.

+ Kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân các tổ chức lữ hành trong nước và ngoài nước,

+ Căn cứ tiềm năng để phát triển du lịch theo từng loại hình phù hợp với từng địa phương, huyện cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý để phát triển mô hình du lịch, đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài.

+ Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin, Internet vào sử dụng trong các hạng mục công trình: nâng cao chất lượng hệ thống thông tin liên lạc, tra cứu, tìm hiểu, quảng bá phục vụ tại các điểm du lịch.

+ Ở mỗi thị trấn và các xã cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc như: tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh và các di tích lịch sử văn hóa khác. Đồng thời có kế hoạch tu bổ các hang động, bảo vệ các danh thắng, khu bảo tồn...

+ Tạo sản phẩm riêng của địa phương như du nhập, phát hiện, khôi phục, phát triển nghề tiểu thủ,... để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

- Đối với các vùng cảnh quan tự nhiên:

+ Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường.

+ Một số chính sách có thể áp dụng như: chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

8.6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện

8.6.1. Tổ chức thực hiện

- Sau khi được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên đến năm 2040 (tỷ lệ 1/10.000), UBND huyện giao cho các ban ngành có liên quan trong huyện triển khai rà soát, điều

chỉnh hoàn thiện các quy hoạch cấp dưới như quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã...

- Tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự chuyển đổi đất đai, ngành nghề, hiểu rõ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội để giảm bớt những mâu thuẫn nảy sinh.

- Thực hiện công khai đồ án quy hoạch theo quy định, tuyên truyền, thu hút sự chú ý của nhân dân và các nhà đầu tư thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Tiếp tục triển khai các quy hoạch như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng huyện,…

8.6.2. Giám sát thực hiện

Sau khi đồ án được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt, việc phổ biến và triển khai thực hiện cần phải được quán triệt và thực hiện với chế độ giám sát thường xuyên.

- Chủ tịch UBND huyện trong quá trình triển khai thực hiện cần bảo đảm được chế độ báo cáo, phải được thông tin đầy đủ và thường xuyên về việc thực hiện phương án phát triển Huyện, Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống của mình cần phải có được thông tin về việc triển khai thực hiện để kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo.

- HĐND các cấp đại diện cho dân thực hiện chức năng giám sát kiểm tra thực hiện đồ án quy hoạch để kịp thời có ý kiến cho UBND tổ chức quản lý thực hiện.

- UBND huyện tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện tốt quyền được giám sát công tác triển khai, thực hiện đồ án quy hoạch.

9. CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. UBND huyện Tân Yên:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, nông thôn, khu chức năng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt theo quy định tại Điều 48 Luật Xây dựng, Điều 28 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ và các quy định điều chỉnh bổ sung. Xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, theo định kỳ; đồng thời, lập kế hoạch và hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các hồ sơ quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn phù hợp theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được duyệt;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan đề xuất giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch; lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động nguồn vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp huyện;

- UBND huyện giao cho các ban ngành có liên quan trong huyện triển khai thực hiện theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện đến năm 2040;

- Tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự chuyển đổi đất đai, ngành nghề, hiểu rõ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội để giảm bớt những mâu thuẫn nảy sinh;

- Thực hiện công khai quy hoạch xây dựng vùng huyện. Tuyên truyền, thu hút sự chú ý của nhân dân và các nhà đầu tư để thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai các quy hoạch như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng huyện,…

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát UBND huyện Tân Yên quản lý, triển khai Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên đã được duyệt theo quy định.

3. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, phối hợp với UBND huyện Tân Yên trong quá trình quản lý, đầu tư phát triển theo đúng quy hoạch được duyệt.

10. CHƯƠNG X: KẾT LUẬN

10.1. Kết luận

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang được lập trên cơ sở nghiên cứu định hướng quy hoạch tỉnh Bắc Giang và các diễn biến mới có lợi cho phát triển kinh tế xã hội của huyện. Có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hạ tầng. Nội dung điều chỉnh trải dài trên hầu hết các các lĩnh vực. Các không gian chính gồm nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ được điều chỉnh và định hướng một cách rõ ràng, thể hiện được tính trội ở các không gian vùng cụ thể. Có ý nghĩa thực tiễn trong bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, xây dựng nông thôn mới phát trển bền vững.

Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của huyện. Dự báo phát triển đến năm 2030 và 2040. Xây dựng phương án phân 03 vùng phát triển, xác định được tầm nhìn, tính chất phù hợp với thực trạng và đà phát triển của huyện. Định hướng được các trục phát triển kinh tế xã hội, không gian vùng huyện, hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng một cách linh hoạt và phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được TTCP phê duyệt.

10.2. Kiến nghị

Sau khi đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên được phê duyệt, UBND tỉnh cho rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.

Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng nằm trong danh mục ưu tiên đầu tư xây dựng giai đoạn 2023-2030.

Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa huyện Tân Yên nói riêng với các vùng lân cận. Hỗ trợ vốn để nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng của huyện: xây dựng các tuyến trục chính, đường bao trong phạm vi huyện, hệ thống cấp điện, cấp, thoát nước... Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động không còn đất sản xuất do chuyển đổi sang đất đô thị.

Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các trang trại chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

UBND tỉnh cho phép huyện được áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù riêng để thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng./.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

PHỤ LỤC 3: CÁC BẢN VẼ THU NHỎ KHỔ A3

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TÂN YÊN

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
I	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**		**66,06**		
a	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**				
1	Sở chỉ huy cơ bản	CQP	25,00	2021-2030	Núi Dành, Xã Liên Chung
2	Đất cất giấu VKTB	CQP	9,00	2021-2030	Núi Dành, Xã Liên Chung
b	**Ban chỉ huy quân sự huyện**				
3	Căn cứ chiến đấu 1	CQP	4,00	2021-2025	xã Phúc Hòa, xã Liên Sơn, Thị trấn Cao Thượng
4	Căn cứ chiến đấu 2	CQP	3,50	2021-2030	thôn Mai Châu, xã An Dương
5	Căn cứ hậu phương	CQP	1,06	2026-2030	thôn Đá Ong, xã Lan Giới
6	Trận địa phòng không 5	CQP	0,50	2026-2030	Xã An Dương
7	Trận địa phòng không 6	CQP	0,50	2026-2030	Xã Liên Sơn
c	**Đơn vị thuộc Bộ quốc phòng**				
8	Mở rộng trường trung cấp Biên phòng	CQP	5,00	2021-2025	Xã Việt Lập
9	Khu sơ tán Trường TC Biên phòng 1	CQP	5,00	2021-2025	Xã Việt Lập
10	Khu sơ tán Trường TC Biên phòng 1	CQP	5,00	2021-2025	Xã Phúc Hòa
11	Trận địa dự bị e267 (xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	7,50	2021-2025	Xã Việt Lập
II	**ĐẤT AN NINH**		**5,06**		

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
12	**Quy hoạch Trụ sở công an 22 xã, thi trấn**	CAN	**4,36**	2021-2025	22 xã, Thị Trấn
-	Trụ sở làm việc công an xã Song Vân	CAN	0,20	2021-2025	Xã Song Vân
-	Trụ sở làm việc công an xã Phúc Sơn	CAN	0,20	2021-2025	Xã Phúc Sơn
-	Trụ sở làm việc công an xã Ngọc Lý	CAN	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Lý
-	Trụ sở làm việc công an xã Liên Sơn	CAN	0,20	2021-2025	Xã Liên Sơn
-	Trụ sở làm việc công an xã Đại Hóa	CAN	0,16	2021-2025	Xã Đại Hóa
-	Trụ sở làm việc công an xã Tân Trung	CAN	0,20	2021-2025	Xã Tân Trung
-	Trụ sở làm việc công an xã An Dương	CAN	0,20	2021-2025	Xã An Dương
-	Trụ sở làm việc công an xã Việt Lập	CAN	0,30	2021-2025	Xã Việt Lập
-	Trụ sở làm việc công an xã Quế Nham	CAN	0,20	2021-2025	Xã Quế Nham
-	Trụ sở làm việc công an xã Ngọc Châu	CAN	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Châu
-	Trụ sở làm việc công an xã Lan Giới	CAN	0,20	2021-2025	Xã Lan Giới
-	Trụ sở làm việc công an xã Quang Tiến	CAN	0,20	2021-2025	Xã Quang Tiến
-	Trụ sở làm việc công an xã Cao Xá	CAN	0,20	2021-2025	Xã Cao Xá
-	Trụ sở làm việc công an xã Liên Chung	CAN	0,20	2021-2025	Xã Liên Chung
-	Trụ sở làm việc công an xã Lam Cốt	CAN	0,20	2021-2025	Xã Lam Cốt
-	Trụ sở làm việc công an xã Việt Ngọc	CAN	0,20	2021-2025	Xã Việt Ngọc

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
-	Trụ sở làm việc công an xã Hợp Đức	CAN	0,30	2021-2025	Xã Hợp Đức
-	Trụ sở làm việc công an xã Ngọc Thiện	CAN	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
-	Trụ sở làm việc công an xã Ngọc Vân	CAN	0,15	2021-2025	Xã Ngọc Vân
-	Trụ sở làm việc công an xã Phúc Hòa	CAN	0,20	2021-2025	Xã Phúc Hòa
-	Trụ sở công an thị trấn Cao Thượng	CAN	0,25	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng
13	Trụ sở PCCC và cứu hộ cứu nạn tại TT Nhã Nam	CAN	0,70	2026-2030	TT Nhã Nam
III	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**		**484,00**		
14	KCN Minh Đức - Thượng Lan- Ngọc Thiện	SKK	69,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
15	Khu công nghiệp Ngọc Thiện	SKK	150,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
16	Khu công nghiệp Phúc Sơn	SKK	125,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn, Lam Cốt
17	Khu Công nghiệp Ngọc Lý	SKK	140,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
IV	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**		**431,16**		
18	Cụm Công nghiệp Kim Tràng	SKN	52,00	2021-2025	Xã Việt Lập
19	Cụm CN Ngọc Châu	SKN	75,00	2021-2025	Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện
20	Cụm công nghiệp Liên Sơn	SKN	40,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
21	Cụm CN Lăng Cao	SKN	48,00	2021-2025	Xã Cao Xá, Ngọc Lý
22	Cụm CN Việt Ngọc	SKN	49,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
23	Cụm CN Đồng Đình	SKN	66,16	2021-2025	TT Cao Thượng, Việt Lập

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
24	Công nghiệp Ngọc Vân	SKN	66,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
25	Cụm công nghiệp Minh Đức	SKN	35,00	2021-2025	Ngọc Lý
V	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**		**128,09**		
26	Dự án sản xuất may mặc của công ty Sơn Hà	SKC	2,90	2021-2025	TT Cao Thượng
27	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Chòm Sao, Mai Châu, Ngàn Ván	SKC	5,00	2021-2030	Xã An Dương
28	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu sân bóng thôn Tân Lập và Trụ sở UBND xã cũ và trường TH cũ	SKC	1,52	2021-2025	Xã An Dương
29	Khu tiểu thủ công nghiệp xã An Dương	SKC	10,00	2021-2030	Xã An Dương
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cao Xá (Đồng Lời)	SKC	2,00	2021-2025	Xã Cao Xá
31	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Thượng (HTX Vinh Quang)	SKC	0,50	2021-2025	Xã Cao Xá
32	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty cổ phần may Tân Tiến)	SKC	0,80	2021-2025	Xã Cao Xá
33	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Na Gu	SKC	0,50	2021-2025	Xã Cao Xá
34	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (công ty TNHH SX gạch ngói Đất Việt)	SKC	1,09	2021-2025	Xã Cao Xá

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
35	Mở rộng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Thôn Vàng (Cty Minh Thành)	SKC	0,50	2021-2025	Xã Cao Xá
36	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Hợp tác xã Chung Minh)	SKC	0,50	2021-2025	Xã Cao Xá
37	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thôn Yên	SKC	0,20	2021-2025	Xã Cao Xá
38	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu	SKC	1,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
39	Đấu giá QSD đất để thực hiện Nhà máy sản xuất hàng May mặc (đất công ích)	SKC	0,90	2021-2025	Xã Hợp Đức
40	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu Cầu Cút, thôn Lục Liễu Trên, Lục Liễu Dưới, Tiến Sơn Tây (Công ty TNHH HSBN)	SKC	1,70	2021-2025	Xã Hợp Đức
41	Đất sản xuất kinh doanh thôn Hòa An	SKC	1,30	2021-2030	Xã Hợp Đức
42	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh tại thôn Tân Hòa	SKC	0,60	2021-2025	Xã Hợp Đức
43	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh tại thôn Tiên Sơn	SKC	2,30	2021-2025	Xã Hợp Đức
44	Đất SXKD công ty TNHH Thanh Hoàn	SKC	0,20	2021-2025	TT Nhã Nam
45	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Vân Chung (gỗ ván ép XK của ông Nguyễn Hữu Hồi)	SKC	0,69	2021-2025	Xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
46	Đất sản xuất kinh doanh thôn Đông Thành	SKC	0,30	2021-2030	Xã Lam Cốt
47	Khu tiểu thủ công nghiệp Bài Giữa	SKC	9,70	2021-2030	Xã Lam Cốt
48	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Lan Giới (HTX Quang Trung -Dự án Xưởng chế biến và bảo quản rau củ)	SKC	2,00	2021-2025	Xã Lan Giới
49	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Lan Giới	SKC	1,00	2021-2025	Xã Lan Giới
50	Trạm cấp nước sạch	SKC	0,70	2021-2025	Xã Liên Chung
51	Trạm cấp nước sạch tăng áp xã Lam Cốt	SKC	1,00	2021-2025	Xã Lam Cốt
52	Trạm cấp nước sạch tăng áp xã Ngọc Vân	SKC	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
53	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	2021-2030	Xã Liên Chung
54	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Lãn Tranh 1	SKC	1,00	2026-2030	Xã Liên Chung
55	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Khánh Ninh (Công ty Hưng Hà, Công ty Thuận Phát)	SKC	1,50	2021-2025	Xã Ngọc Châu
56	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu giáp đường vào nhà máy gạch Khánh Ninh	SKC	1,50	2026-2030	Xã Ngọc Châu
57	Xây dựng cơ sở chế biến nông sản xuất khẩu	SKC	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
58	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Bằng Cục (Công ty SX&TM Ngọc Châu-Bắc Giang)	SKC	0,35	2026-2030	Xã Ngọc Châu
59	Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Cầu Xi	SKC	2,50	2026-2030	Xã Ngọc Châu
60	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Lý
61	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu Rộc Vồng, Đồng Bông	SKC	4,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
62	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Cầu Mới, Vân Lập	SKC	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
63	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Phúc Đình	SKC	1,00	2026-2030	Xã Phúc Hòa
64	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Đồng Dộc - Lý Cốt	SKC	1,00	2026-2030	Xã Phúc Sơn
65	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Cảm	SKC	0,50	2026-2030	Xã Phúc Sơn
66	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Trấn Thành, thôn Chính Ngoài)	SKC	0,77	2021-2025	Xã Quang Tiến
67	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Tiền Đình	SKC	1,00	2021-2025	Xã Quế Nham
68	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sau UBND xã)	SKC	9,00	2021-2030	Xã Quế Nham
69	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty Cổ Phần Đại Thắng)	SKC	6,00	2021-2025	Xã Quế Nham

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
70	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH Đại Dương)	SKC	0,90	2021-2025	Xã Quế Nham
71	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,57	2026-2030	Xã Quế Nham
72	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đông Lai	SKC	1,10	2026-2030	Xã Song Vân
73	Đất cơ sở sản xuất nhân giống và sơ chế chiết xuất tinh dầu	SKC	1,00	2026-2030	Xã Tân Trung
74	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Đồng Chấu	SKC	3,00	2021-2030	Xã Tân Trung
75	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đanh	SKC	0,80	2026-2030	Xã Tân Trung
76	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	2026-2030	Xã Việt Lập
77	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu đồi ông Hân (Thôn Việt Hùng)	SKC	1,30	2026-2030	Xã Việt Ngọc
78	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Chợ Mới	SKC	1,20	2021-2025	Xã Đại Hóa
79	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu Liên Cao	SKC	1,60	2026-2030	Xã Đại Hóa
80	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Hoàng Vân	SKC	2,00	2021-2030	Xã Song Vân
81	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Song Vân	SKC	9,10	2021-2030	Xã Song Vân
82	Công ty Cổ phần may xuất khẩu Namee	SKC	4,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
83	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,50	2021-2030	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
VI	**ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**		**411,32**		
84	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Giáp Khu đô thị An Huy)	TMD	1,2	2021-2025	TT Cao Thượng
85	Mở rộng trung tâm thương mại Đào Dương	TMD	0,1	2021-2025	TT Cao Thượng
86	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Hòa Sơn	TMD	3,00	2021-2025	TT Cao Thượng
87	Quy hoạch Khu dịch vụ Tài chính ngân hàng 1	TMD	0,50	2026-2030	TT Cao Thượng
88	Quy hoạch thương mại dịch vụ Tú Nga	TMD	0,80	2021-2025	TT Cao Thượng
89	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Nhã Nam từ sân thể thao cũ	TMD	0,65	2026-2030	TT Nhã Nam
90	MR Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện	TMD	0,20	2021-2025	TT Nhã Nam
91	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	TMD	3,50	2021-2025	TT Nhã Nam
92	Đất thương mại - dịch vụ cửa thôn Cầm	TMD	1,50	2026-2030	Xã An Dương
93	Đất thương mại - dịch vụ cửa thôn Giữa	TMD	2,00	2026-2030	Xã An Dương
94	Đất thương mại - dịch vụ cửa thôn Am Ngàn	TMD	1,50	2026-2030	Xã An Dương
95	Trung tâm thương mại tổng hợp Cao Xá	TMD	2,00	2026-2030	Xã Cao Xá
96	Đất thương mại - dịch vụ trung tâm xã	TMD	0,60	2026-2030	Xã Cao Xá
97	Trạm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	TMD	0,50	2026-2030	Xã Đại Hóa

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
98	Điểm du lịch, dịch vụ ven sông thôn Cửa Sông, thôn Lò Nồi	TMD	2,00	2026-2030	Xã Hợp Đức
99	Bến bãi Hợp Đức	TMD	4,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
100	Đất QH bãi tập kết VLXD khu Bờ Xăng+ Đồng Bến, thôn Lục Liễu Trên	TMD	6,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
101	Bãi tập kết, trung chuyển VLXD khu Bãi Sông thôn Lò Nồi	TMD	3,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
102	Đất thương mại dịch vụ thôn Lục Liễu Dưới	TMD	2,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
103	Mở rộng đất thương mại dịch vụ (công ty TNHH Cường Sáu)	TMD	1,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
104	HTX KDDV thu gom rác thải	TMD	0,20	2026-2030	Xã Lam Cốt
105	Khu dịch vụ thương mại cửa Phong Yến thôn Chản	TMD	0,50	2021-2025	Xã Lam Cốt
106	Khu TMDV Thôn Ngo	TMD	1,00	2026-2030	Lam Cốt
107	Khu dịch vụ tổng hợp (đường QL17-QL37-Võ Nhai)	TMD	2,00	2021-2025	Xã Lam Cốt
108	Khu TMDV thôn Chản	TMD	0,20	2021-2025	Xã Lam Cốt
109	Khu TMDV thôn Vân Chung	TMD	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
110	Khu dịch vụ thương mại Cây Mai - Kép Vàng	TMD	0,50	2026-2030	Xã Lam Cốt
111	Khu vực bãi sông thôn Bến, xã Liên Chung (K8+800-K9+450)	TMD	5,00	2021-2030	Xã Hợp Đức, Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
112	Bãi chứa vật liệu XD tại thôn Liên Bộ	TMD	5,00	2021-2030	Xã Liên Chung
113	Khu dịch vụ Đền Dành	TMD	0,80	2026-2030	Xã Liên Chung
114	Khu dịch vụ bến bãi Lãn Tranh 1	TMD	3,00	2026-2030	Xã Liên Chung
115	Đất thương mại dịch vụ Thôn Sấu	TMD	0,40	2026-2030	Xã Liên Chung
116	Đất thương mại dịch vụ (bám đường TL 298)	TMD	1,00	2026-2030	Xã Liên Sơn
117	Trạm dừng nghỉ Vành Đai 5 -Thôn Tân Trung	TMD	4,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
118	Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	TMD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Châu
119	Đất Thương mại - dịch vụ công nghiệp Tân Lập	TMD	0,50	2026-2030	Xã Ngọc Lý
120	Đất thương mại - dịch vụ tổng hợp	TMD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Lý
121	Đất thương mại dịch vụ Cầu Mỗ - thôn Đồi Mạ	TMD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
122	Đất thương mại dịch vụ -Thôn Ải (Giáp Sông Máng)	TMD	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
123	Cửa hàng VLXD Thôn Trung	TMD	0,30	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
124	Khu dịch vụ Tài chính ngân hàng 3	TMD	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
125	Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT huyện xã Ngọc Vân (Ngân hàng, HTX, quỹ tín dụng)	TMD	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
126	Trạm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ tại thôn Đồng Bông (khu Dộc Vồng)	TMD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân
127	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (trục đường VĐ phía Tây)	TMD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân
128	Đất Thương mại dịch vụ Đồng Bông	TMD	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
129	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp thôn Đồng Khanh	TMD	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân
130	Đất Thương mại dịch vụ Lương Tân, Thúy Cầu	TMD	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
131	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,60	2026-2030	Xã Phúc Hòa
132	Đất thương mại dịch vụ khu cầu Liềng, thôn Phúc Đình	TMD	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
133	Đất Thương mại - dịch vụ Đồng Ngòi, thôn Tiền Sơn	TMD	2,00	2026-2030	Xã Phúc Sơn
134	Đất Thương mại - dịch vụ Đồi Mạ, thôn Yên Lý	TMD	2,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn
135	Đất Thương mại - dịch vụ Đồng Rạnh, thôn Cảm	TMD	0,50	2021-2025	Xã Phúc Sơn
136	Khu trung tâm Thương mại, dịch vụ Phúc Sơn	TMD	3,00	2021-2030	Xã Phúc Sơn
137	Đất TM-DV xã Quang Tiến (Khu ông Bản, suối Cầu Đen, khu ông Thụ)	TMD	2,00	2026-2030	Xã Quang Tiến
138	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp - Thôn Đồng Tiến	TMD	1,00	2026-2030	Xã Quang Tiến

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
139	Khu tổ hợp Dịch vụ, thương mại và cho thuê văn phòng (Cty TNHH TM Hợp Long)	TMD	1,90	2021-2025	Xã Quế Nham
140	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	2,00	2026-2030	Xã Quế Nham
141	Quy Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Thôn Bùi	TMD	2,73	2026-2030	Xã Song Vân
142	Khu dịch vụ tổng hợp Đông Lai	TMD	2,7	2026-2030	Xã Song Vân
143	Trạm dừng nghỉ (Thương mại, dịch vụ, Cây xăng) -thôn Hoàng Vân bám đường QL 37 đi Võ Nhai- Thái Nguyên	TMD	2,00	2026-2030	Xã Song Vân
144	Đất kinh doanh dịch vụ thôn Ngoài	TMD	5,50	2021-2030	Xã Tân Trung
145	Đất kinh doanh dịch vụ thôn Đông Khoát	TMD	2,00	2021-2025	Xã Việt Lập
146	Đất thương mại dịch vụ giáp ngân hàng nông nghiệp	TMD	0,70	2026-2030	Xã Việt Lập
147	Đất Thương mại - dịch vụ thôn Cầu Cần	TMD	4,00	2021-2030	Xã Việt Lập
148	Trạm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	TMD	1,00	2026-2030	Xã Việt Lập
149	Đất Thương mại - dịch vụ (cạnh VĐ5)	TMD	2,00	2026-2030	Xã Việt Lập
150	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khu Gốc Thông	TMD	1,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
151	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Việt Hùng	TMD	2,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
152	Trạm đăng kiểm xe cơ giới xe	TMD	0,40	2021-2025	Xã Việt Ngọc

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
153	Trung tâm sát hạch lái xe	TMD	3,50	2021-2030	Xã Ngọc Châu
154	Khu thương mại dịch vụ (giáp sân Golf)	TMD	20,00	2021-2030	Xã Việt Lập, Liên Chung
155	Bến bãi chung chuyển hàng hóa	TMD	4,00	2021-2030	Xã Quế Nham, Liên Chung
156	Đất thương mại dịch vụ khu, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sinh thái tâm linh (Núi Mấy, Núi Dành, Núi Đót, Hồ Đá Ong)	TMD	71,24	2021-2030	TT Cao Thượng, Liên Chung, Phúc Sơn, Lan Giới
157	Đất Thương Mại, Dịch vụ trong các Khu công nghiệp, khu đô thị, Khu dân cư mới, tổ hợp dịch vụ khác	TMD	180,00	2021-2025	Toàn huyện
VII	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, KHU ĐÔ THỊ**		**278,35**		
158	Khu đô thị An Huy thị trấn Cao Thượng	ODT	55,76	2021-2025	TT Cao Thượng, xã Cao Xá
159	Khu đô thị mới OM7, cạnh trường Tiểu học thị trấn Cao Thượng , Quy mô 8,6ha, đã giao đợt 1 là 4,9ha.	ODT	8,60	2021-2025	TT Cao Thượng
160	Hạ Tầng Đồng Chủ, Đồng Cầu (Quy mô 11,24 ha)	ODT	11,24	2021-2025	TT Cao Thượng
161	Khu số 1 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	8,43	2021-2025	TT Cao Thượng
162	Khu số 2 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	21,76	2021-2025	TT Cao Thượng

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
163	Khu số 3 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	24,60	2021-2025	TT Cao Thượng
164	Khu đô thị mới phía Bắc Thị trấn Cao Thượng (Sau CA huyện)	ODT	21,40	2021-2025	TT Cao Thượng
165	Khu dân cư Thiếm - Đình Giã (Cạnh trường mầm non khu B)	ODT	1,00	2021-2025	TT Cao Thượng
166	Khu dân cư Văn Chỉ (Nhà văn hóa thôn Bùi cũ), TDP Phố Bùi	ODT	1,50	2021-2025	TT Cao Thượng
167	DA xây dựng khu dân cư TT Cao Thượng (Cống mắm)	ODT	0,90	2021-2025	TT Cao Thượng
168	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu	ODT	0,90	2021-2025	TT Cao Thượng
169	Khu dân cư Cầu Vồng thị trấn Cao Thượng	ODT	4,32	2021-2025	TT Cao Thượng
170	Khu dân cư sau trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	9,99	2021-2025	TT Cao Thượng
171	Khu dân cư Xanh Cao Thượng, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	17,40	2021-2025	TT Cao Thượng, xã Cao Xá
172	Xây dựng CSHT khu dân cư Nguộn, thị trấn Cao Thượng	ODT	0,90	2021-2025	TT Cao Thượng
173	Khu dân cư cạnh nhà Minh Tin thị trấn Cao Thượng	ODT	0,40	2021-2025	TT Cao Thượng
174	Dự án khu dân cư Vàng Mới (GĐ1: 0,06 ha; GĐ2: 0,36 ha)	ODT	0,40	2021-2025	TT Cao Thượng

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Khu dân cư nhỏ lẻ để đấu giá QSD đất, giao đất xen kẹt tại các tổ dân phố				
-	Đấu giá trung tâm Dân số KHHGĐ (phố Mới, TT Cao Thượng)	ODT	0,51	2021-2025	TT Cao Thượng
-	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	ODT	0,15	2021-2025	TT Cao Thượng
-	Khu nhà liên cơ quan quản lý nhà nước	ODT	0,45	2026-2030	TT Cao Thượng
-	Bảo hiểm xã hội huyện	ODT	0,10	2021-2025	TT Cao Thượng
-	Khu nhà liên cơ quan đơn vị sự nghiệp	ODT	0,32	2026-2030	TT Cao Thượng
-	Đất giá trạm quản lý dịch vụ điện nước (phố mới)	ODT	0,01	2021-2025	TT Cao Thượng
-	Đấu giá nhà văn hóa thị trấn Cao Thượng	ODT	0,07	2021-2025	TT Cao Thượng
-	CMĐ Đất ở xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư	ODT	2,88	2021-2025	TT Cao Thượng
175	Khu Đô thị mới số 1 phía Đông Nam, thị trấn Nhã Nam	ODT	11,80	2021-2025	TT Nhã Nam
176	Khu dân cư số 2 phía Đông Nam thị trấn Nhã Nam	ODT	10,00	2021-2030	TT Nhã Nam
177	Khu đô thị Đông Bắc (thôn Tiến Phan, Cường Thịnh)	ODT	8,00	2021-2030	TT Nhã Nam
178	Hạ tầng khu đô thị Chuôm Nho, thị trấn Nhã Nam (Quy mô 11,8ha)	ODT	11,80	2021-2025	TT Nhã Nam

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
179	Khu đô thị phía Tây thị trấn Nhã Nam (khu phố Cầu Thượng -Cầu Trắng) -Quy mô 43 ha	ODT	10,00	2021-2030	TT Nhã Nam
180	Khu dân cư Hồ Thi trên	ODT	2,50	2026-2030	TT Nhã Nam
181	Khu dân cư Phía Nam, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	ODT	8,50	2021-2025	TT Nhã Nam
182	Dự án xây dựng khu dân cư Đồng Túc	ODT	2,00	2021-2025	TT Nhã Nam
183	Khu dân cư Đồng Xuân	ODT	1,40	2021-2025	TT Nhã Nam
184	Khu đô thị Tiến Phan, thị trấn Nhã Nam	ODT	6,80	2021-2025	TT Nhã Nam
185	Khu dân cư tại TDP Bãi Ban, Tiến Điều, Tiến Phan	ODT	0,50	2021-2025	TT Nhã Nam
186	Khu dân cư Chuôm Nho Bài	ODT	2,00	2021-2025	TT Nhã Nam
187	Khu dân cư Chuôm Nho - Tân Quang (ngoài dự án)	ODT	1,50	2021-2025	TT Nhã Nam
188	Xây dựng CSHT cụm dân cư Đồng Cửa, phố Bùng thị trấn Nhã Nam	ODT	2,30	2021-2025	TT Nhã Nam
189	Khu dân cư Chuôm Nho 1, TDP Lao Động	ODT	3,00	2021-2025	TT Nhã Nam
	Khu dân cư nhỏ lẻ để đấu giá QSD đất, giao đất xen kẹt tại các tổ dân phố				
-	Chuyển mục đích đất ở (NVH nhà trẻ Bãi Ban, Chùa Nguộn)	ODT	0,20	2021-2025	TT Nhã Nam

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
-	Đấu giá NVH thôn Nam Cường	ODT	0,04	2021-2025	TT Nhã Nam
-	Đấu giá NVH thôn Đồng Thịnh	ODT	0,03	2021-2025	TT Nhã Nam
-	CMĐ nhỏ lẻ để đấu giá QSD đất, giao đất xen kẹt tại các tổ dân phố	ODT	2,00	2021-2025	TT Nhã Nam
VIII	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN, KHU DÂN CƯ**		**1.044,74**		
	Khu dân cư phát triển quy hoạch đô thị mở rộng				
190	Khu dân cư Châu Lời, huyện Tân Yên	ODT+ONT	10,00	2021-2025	TT Cao Thượng, xã Cao Xá
191	Khu dân cư số 1 phía Nam thị trấn Cao Thượng	ONT	13,00	2021-2025	Xã Việt Lập
192	Khu đô thị số 2 phía Nam, thị trấn Cao Thượng (Quy mô 43,3 ha)	ONT	20,00	2021-2025	Xã Việt Lập, xã Cao Xá
193	Khu đô thị phía Tây Nam thị trấn Cao Thượng (giáp đường tỉnh 298) (Quy mô 46 ha)	ONT+ODT	22,00	2021-2025	Xã Cao Xá, thị trấn Cao Thượng
194	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT+ONT	11,20	2021-2025	Xã Liên Sơn, TT.Cao Thượng
195	Khu dân cư Vàng Cao Xá (thôn Vàng), huyện Tân Yên	ONT	14,22	2021-2025	Xã Cao Xá
196	Khu dân cư Chung Chiềng, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	10,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
192	Khu số 1 thuộc Khu dân cư thị trấn Bỉ, xã Ngọc Thiện	ONT	10,50	2021-2025	Xã Ngọc Thiện

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
193	Khu số 2 thuộc Khu dân cư thị trấn Bỉ, xã Ngọc Thiện (Quy mô 19,5 ha)	ONT	19,50	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
194	Khu dân cư xã Ngọc Thiện	ONT	12,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
195	Khu dân cư cầu treo Trong, thôn Cầu Yêu	ONT	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
196	Khu đô thị nhà vườn sinh thái Ven Sông (Quy mô 300 ha)	ONT	100,00	2021-2025	Xã Việt Lập, Liên Chung, Quế Nham
197	Khu đô thị mới Việt Lập, huyện Tân Yên	ONT	20,00	2021-2025	Xã Việt Lập
198	Khu dân cư Đồng Đình	ONT	10,00	2021-2025	Xã Việt Lập
199	Khu dân cư Cầu Cần, Việt Lập	ONT	3,00	2021-2025	Xã Việt Lập
200	Dự án xây dựng Khu Dân cư xã Việt Lập (thôn Văn Miếu)	ONT	1,37	2021-2025	Xã Việt Lập
201	Khu dân cư thôn Trong Giữa (Đồng Tơ, Nghè Mẩy)	ONT	3,50	2021-2025	Xã Việt Lập
202	Cụm dân cư trường trung cấp Biên phòng thôn Kim Tràng	ONT	0,40	2021-2025	Xã Việt Lập
203	Đấu giá đất ở Xốc Hiên	ONT	0,15	2021-2025	Xã Việt Lập
204	Khu dân cư trước cửa UBND xã và Dộc Nếp thôn Kim Tràng	ONT	2,60	2021-2025	Xã Việt Lập
205	Khu dân cư Đồng Phan thôn Um Ngò	ONT	2,50	2021-2030	Xã Việt Lập
206	Khu dân cư Nam Việt Lập (Quy mô 26 ha)	ONT	10,00	2021-2025	Xã Việt Lập
207	Khu dân cư thôn Đồng Sen	ONT	4,00	2021-2025	Xã Việt Lập
208	Khu dân cư thôn	ONT	2,00	2026-2030	Xã Việt Lập

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Nguyễn				
209	Khu dân cư Kim Tràng- Ngọc Trai	ONT	10,00	2021-2030	Xã Việt Lập
210	Khu dân cư Nội Hạc	ONT	4,00	2021-2025	Xã Việt Lập
211	Đấu giá đội thuế xã Việt Lập	ONT	0,01	2021-2025	Xã Việt Lập
	Quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn các xã còn lại				
212	Xây dựng CSHT Cụm dân cư thôn Cầm, Am Ngàn, Tiêu	ONT	5,00	2021-2025	Xã An Dương
213	Đất ở khu dân cư thôn Hạ	ONT	5,00	2021-2025	Xã An Dương
214	Khu dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc	ONT	2,00	2021-2025	Xã An Dương
215	Khu dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, Bãi Đình, Dương Lâm	ONT	5,00	2021-2025	Xã An Dương
216	Đất ở do chuyển mục đích từ đất giáo dục (Nhà trẻ cũ)	ONT	0,15	2021-2025	Xã An Dương
217	Đất ở do chuyển mục đích từ đất văn hóa (khuôn viên và NVH một số thôn chuyển vị trí mới)	ONT	0,15	2021-2025	Xã An Dương
218	Khu dân cư trung tâm xã Cao Xá, huyện Tân Yên	ONT	8,86	2021-2025	Xã Cao Xá
219	Khu dân cư Đồng Bông thôn Trại	ONT	1,80	2021-2025	Xã Cao Xá
220	Xây dựng CSHT cụm dân cư đối diện trường mầm non, thôn Ngoài Cao Xá	ONT	7,00	2021-2025	Xã Cao Xá
221	Khu dân cư Núi Hin	ONT	9,00	2021-2025	Xã Cao Xá

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
222	Khu dân cư phía Nam xã Cao Xá	ONT	10,00	2021-2030	Xã Cao Xá
223	Khu dân cư đô thị Tiền xã Cao Xá (cạnh CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng)	ODT	8,40	2021-2025	TT. Cao Thượng, Cao Xá
224	Đất ở Thôn Trung, Hạ	ONT	1,80	2026-2030	Xã Cao Xá
225	Đấu giá đất ở thôn Dinh Thẳm	ONT	1,40	2021-2025	Xã Cao Xá
226	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Thượng	ONT	1,60	2021-2025	Xã Cao Xá
227	Khu dân cư Ngọc Yên Ngoài	ONT	0,60	2021-2025	Xã Cao Xá
228	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Đức Hiệu xã Cao Xá	ONT	1,80	2021-2025	Xã Cao Xá
229	Đấu giá KDC thôn Đồng Lời	ONT	1,50	2026-2030	Xã Cao Xá
230	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư Cống Gạch, thôn Quang Lâm xã Đại Hóa	ONT	3,30	2021-2025	Xã Đại Hóa
231	Khu dân cư Bãi Lăng thôn Vàng Ve	ONT	5,00	2021-2030	Xã Đại Hóa
232	Dự án dân cư tại thôn Chợ Mới	ONT	1,20	2021-2025	Xã Đại Hóa
233	Dự án khu dân cư Liên Cao (Khu Đồng Dộc)	ONT	5,00	2021-2025	Xã Đại Hóa
234	Khu dân cư Bãi Lẫm, thôn Chúc	ONT	1,20	2021-2025	Xã Đại Hóa
235	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc	ONT	3,00	2021-2025	Xã Đại Hóa
236	Xây dựng CSHT Khu dân cư thôn Phú	ONT	3,60	2021-2025	Xã Đại Hóa

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Thành				
237	Khu dân cư thôn Đồi Vàng (Khu mẫu tư)	ONT	0,40	2021-2025	Xã Đại Hóa
238	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Sỏi thôn Lục Liễu Trên (Giai đoạn 3)	ONT	1,35	2021-2025	Xã Hợp Đức
239	Khu dân cư con cá Lò Nồi	ONT	0,50	2026-2030	Xã Hợp Đức
240	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên	ONT	1,50	2026-2030	Xã Hợp Đức
241	Dự án: xây dựng CSHT cụm dân cư Đồng Sỏi thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	ONT	0,50	2021-2025	Xã Hợp Đức
242	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Sỏi thôn Tiến Sơn (GĐ2)	ONT	1,35	2021-2025	Xã Hợp Đức
243	Xây dựng CSHT khu dân cư đồng Luyến, Thôn Quất	ONT	1,56	2021-2025	Xã Hợp Đức
244	Khu dân cư thôn Tân Hòa	ONT	1,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
245	Dự án xây dựng Khu dân cư Trung tâm xã (Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên)	ONT	4,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
246	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt	ONT	0,60	2021-2025	Xã Lam Cốt
247	Khu dân cư Đình Tế - Đồng Đình, thôn Ngo, xã Lam Cốt	ONT	10,50	2021-2025	Xã Lam Cốt
248	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chản, xã Lam Cốt	ONT	0,40	2021-2025	Xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
249	Khu dân cư cửa NVH thôn Me Điền (Bám đường Cao Xá-Lam Cốt)	ONT	0,92	2021-2025	Xã Lam Cốt
250	Khu dân cư cổng trường THCS (Cửa Hổn), thôn Kép Vàng	ONT	1,23	2026-2030	Xã Lam Cốt
251	Khu dân cư thôn Đông Thành	ONT	2,55	2026-2030	Xã Lam Cốt
252	Khu dân cư thôn Chản, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	ONT	9,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
253	Khu dân cư trại giống Kép Vàng	ONT	0,20	2026-2030	Xã Lam Cốt
254	Khu dân cư Đồng Vàng	ONT	2,50	2021-2025	Xã Lam Cốt
255	Quy hoạch khu nhà cở công nhân Khu Công nghiệp Tiền Sơn - Phúc Sơn (Quy mô 20 ha)	ONT	10,00	2021-2025	Xã Đại Hóa; Xã Phúc Sơn
256	Khu dân cư Đồng Giếng thôn Ngòi Lan	ONT	1,05	2021-2025	Xã Lan Giới
257	Khu dân cư đồng Bãi Đình Phố Thễ	ONT	0,20	2021-2025	Xã Lan Giới
258	KDC ao Ông Mão thôn Bình Minh	ONT	0,60	2021-2025	Xã Lan Giới
259	Khu Đồng Cấp Bãi Trại Lan Giới	ONT	0,45	2021-2025	Xã Lan Giới
260	Khu dân cư trạm điện thôn Chính Lan	ONT	0,25	2021-2025	Xã Lan Giới
261	Đấu giá QSD đất ở (chuyển mục đích 02 trụ sở cũ Nhà Văn Hóa xã Lan Giới)	ONT	0,11	2021-2025	Xã Lan Giới
262	Khu dân cư Cửa ông Hồng Lợi thôn Phố Thễ	ONT	0,25	2021-2025	Xã Lan Giới

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
263	Khu dân cư tập trung thôn Phố Thễ, khu NVH Phố Thễ (GĐ 1), xã Lan Giới	ONT	9,00	2021-2025	Xã Lan Giới
264	Khu dân cư phía sau UBND xã, thôn Chính Thễ	ONT	0,80	2021-2025	Xã Lan Giới
265	Khu dân cư cửa Đình thôn Bình Minh	ONT	0,30	2021-2025	Xã Lan Giới
266	Dự án đấu giá đất ở thôn Bình Minh, thôn Chính Thễ, thôn Phố Thễ	ONT	0,35	2021-2025	Xã Lan Giới
267	Quy hoạch đất ở khu đám mạ thôn Bình Định	ONT	1,19	2026-2030	Xã Lan Giới
268	Quy hoạch đất ở cửa ông Sáu thôn Đá Ong	ONT	0,25	2026-2030	Xã Lan Giới
269	Quy hoạc đất ở giãn dân khu đám Mạ, thôn Chính Thễ	ONT	0,50	2026-2030	Xã Lan Giới
270	Quy hoạch đất ở thôn Bình Minh	ONT	1,00	2026-2030	Xã Lan Giới
271	Khu dân cư Bờ Mới, thôn Hậu	ONT	1,23	2021-2025	Xã Liên Chung
272	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Liên Chung	ONT	5,00	2021-2025	Xã Liên Chung
273	Khu dân cư thôn Lãn Tranh (giai đoạn 2)	ONT	2,00	2021-2025	Xã Liên Chung
274	Xây dựng khu dân cư Bờ Hôi, thôn Sấu (GĐ2)	ONT	1,69	2021-2025	Xã Liên Chung
275	Khu dân cư Là Dài thôn Hương	ONT	2,00	2026-2030	Xã Liên Chung
276	Khu dân cư cạnh trường THCS xã Liên Chung	ONT	1,90	2021-2025	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
277	Khu dân cư trung tâm xã (từ trường TH đi trường THCS Liên Chung)	ONT	9,80	2021-2025	Xã Liên Chung
278	Xây dựng CSHT Cụm dân cư Na Cau, Cửa Mả thôn Hậu, xã Liên Chung	ONT	5,00	2021-2025	Xã Liên Chung
279	Khu dân cư xã Liên Sơn (Cây Mít-Thượng Đồn)	ONT	0,90	2021-2025	Xã Liên Sơn
280	Dự án xây dựng CSHT Khu dân cư đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	ONT	1,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
281	CSHT Cụm dân cư Ngã Ba Đình Nẻo thôn Chung 1, xã Liên Sơn *(cũ Dự án xây dựng KDC Liên Sơn)*	ONT	1,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
282	Khu dân cư Trung tâm xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	14,70	2021-2025	Xã Liên Sơn
283	Dự án xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Lời, thôn Chung	ONT	2,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
284	Khu dân cư Đồng Ngòi thôn Đình Chùa	ONT	1,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
285	Khu dân cư Đồng Bở thôn Thượng Đồn	ONT	7,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
286	Dự án xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Đo, thôn Chiềng	ONT	1,80	2021-2025	Xã Liên Sơn
287	Chuyển nhà văn hóa cũ thôn Chung 1 sang đất ở	ONT	0,20	2021-2025	Xã Liên Sơn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
288	Khu dân cư Tân Sơn, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	11,30	2021-2025	Xã Liên Sơn
289	Khu dân cư Thượng Đồn 1, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	9,50	2021-2025	Xã Liên Sơn
290	Khu dân cư Tân Sơn 2	ONT	10,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
291	Khu dân cư Liên Sơn	ONT	9,80	2021-2025	Xã Liên Sơn
292	Dự án Khu dân cư Đồng Cửa thôn Quang Châu	ONT	4,50	2021-2025	Xã Ngọc Châu
293	Khu dân cư thôn Quang Châu, Ngọc Châu	ONT	4,35	2021-2025	Xã Ngọc Châu
294	CSHT Cụm dân cư Đồng Cửa Kho thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu	ONT	0,80	2021-2025	Xã Ngọc Châu
295	Khu dân cư Cầu Xi	ONT	3,50	2021-2030	Xã Ngọc Châu
296	Khu dân cư trung tâm xã Ngọc Châu (Quy mô 27,7 ha)	ONT	10,62	2021-2025	Xã Ngọc Châu
297	Khu dân cư Cầu Đồng 10 - Ngọc Lý	ONT	15,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
298	Khu dân cư Làng Đồng (đường đi UBND xã)	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
299	Dự án xây dựng CSHT Khu dân cư thôn Cầu Đồng 9 (Nau Mưa)	ONT	5,60	2021-2025	Xã Ngọc Lý
300	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồi Rồng	ONT	4,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
301	Đất ở Thôn Lý 2	ONT	0,40	2021-2025	Xã Ngọc Lý
302	Xây dựng CSHT dự án dân cư Thôn Đồng Lim	ONT	3,60	2021-2025	Xã Ngọc Lý
303	Đất ở Thôn Sỏi Làng	ONT	1,50	2026-2030	Xã Ngọc Lý

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
304	Đất ở Thôn Sỏi Máng	ONT	1,50	2026-2030	Xã Ngọc Lý
305	Đất ở Thôn Tân Lập	ONT	1,50	2026-2030	Xã Ngọc Lý
306	Đất ở Thôn Ba Mô	ONT	1,50	2026-2030	Xã Ngọc Lý
307	Khu dân cư xã Ngọc Lý (Quy mô 69 ha)	ONT	20,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
308	Khu dân cư trung tâm xã Ngọc Lý (Quy mô 36,62 ha)	ONT	15,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
309	Khu dân cư Đồi Mạ xã Ngọc Thiện (giáp CCN)	ONT	4,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
310	Khu dân cư Đồi Giềng xã Ngọc Thiện	ONT	5,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
311	Xây dựng CSHT Khu dân cư thôn Bỉ	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
312	Khu dân cư mới thôn Cầu Yêu, thôn Bỉ	ONT	10,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
313	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư nhà văn hóa thôn Ải Rộc Đình, thôn Cả Ngọc Thiện	ONT	1,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
314	Quy hoạch đấu giá đất ở Khu Trại - thôn Hương	ONT	2,50	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
315	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Hàm Rồng, Ngọc Thiện	ONT	1,65	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
316	Khu dân cư Ngọc Vân (Đồng Trống, Núi Ính) (Quy mô 21 ha)	ONT	21,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
317	Khu dân cư mới Đồng Gai, Làng Thị, xã Ngọc Vân	ONT	11,84	2021-2025	Xã Ngọc Vân
318	Dự án KDC Làng Thị Đồng Gai Ngọc Vân	ONT	0,60	2021-2025	Xã Ngọc Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
319	Khu dân cư chợ Ngọc Vân (Giai đoạn 3)	ONT	0,25	2021-2025	Xã Ngọc Vân
320	Dự án xây dựng khu dân cư xã Ngọc Vân	ONT	0,55	2021-2025	Xã Ngọc Vân
321	Khu dân cư Thúy Cầu - Hội Phú (GĐ1: 1,1 ha)	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
322	Khu dân cư Hội Phú	ONT	4,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
323	Khu dân cư Đồng Nội, xã Ngọc Vân	ONT	11,70	2021-2025	Xã Ngọc Vân
324	Khu dân cư Thúy Cầu (Đồi ông Chương)	ONT	1,80	2021-2025	Xã Ngọc Vân
325	Khu dân cư Vân Lập	ONT	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân
326	Khu dân cư Cầu Mới	ONT	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
327	Khu dân cư Đình Thông	ONT	8,60	2021-2025	Xã Ngọc Vân
328	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên	ONT	0,60	2021-2025	Xã Ngọc Vân
329	Khu dân cư Đồng Nội cổng chợ	ONT	0,70	2026-2030	Xã Ngọc Vân
330	Đấu giá cây xanh làng Sai khu dân cư chợ	ONT	0,70	2021-2025	Xã Ngọc Vân
331	Khu dân cư cạnh sân vận động	ONT	0,70	2021-2025	Xã Ngọc Vân
332	Khu dân cư Đồng Khanh	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
333	Xây dựng CSHT cụm dân cư Đồng Hương thôn Phúc Lễ	ONT	4,50	2021-2025	Xã Phúc Hòa
334	Khu dân cư thôn Phúc Đình	ONT	5,00	2021-2025	Xã Phúc Hòa
335	Mở rộng khu dân cư Hòa Làng	ONT	3,10	2021-2025	Xã Phúc Hòa
336	Quy hoạch khu dân cư Đồng Chè-Quất	ONT	2,00	2026-2030	Xã Phúc Hòa

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Du 2				
337	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Lân Thịnh (Cạnh cây xăng)	ONT	2,00	2021-2025	Xã Phúc Hòa
338	Xây dựng CSHT Khu dân cư thôn Quất	ONT	0,70	2021-2025	Xã Hợp Đức
339	CSHT cụm dân cư Của Làng thôn Quất Du 1 (trước của UBND xã)	ONT	1,45	2021-2025	Xã Phúc Hòa
340	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt	ONT	2,80	2021-2025	Xã Phúc Sơn
341	Khu dân cư Đồng Dốc Biểm	ONT	2,00	2026-2030	Xã Phúc Sơn
342	Khu dân cư Đồng Chùa, thôn Mai Hoàng	ONT	2,00	2021-2030	Xã Phúc Sơn
343	Khu dân cư thôn Luông	ONT	1,00	2021-2030	Xã Phúc Sơn
344	Chuyển đổi từ đất văn hóa thôn Mai Hoàng sang đất ở nông thôn	ONT	0,05	2021-2025	Xã Phúc Sơn
345	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đồi Mạ, thôn Yên Lý	ONT	3,51	2021-2025	Xã Phúc Sơn
346	Khu dân cư Đồng Chàm Mai Hoàng, Đồng Cửa Thôn Cảm xã Phúc Sơn	ONT	11,32	2021-2025	Xã Phúc Sơn
347	Khu dân cư Đồng Cửa ông Cần thôn Yên Lý	ONT	1,50	2021-2025	Xã Phúc Sơn
348	Khu dân cư Đồng Cửa Làng, thôn Yên Lý	ONT	1,70	2021-2025	Xã Phúc Sơn
349	Khu dân cư Đồng Đất Đỏ thôn Lý Cốt	ONT	2,66	2021-2025	Xã Phúc Sơn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
350	Chuyển đổi đất sản xuất kinh doanh nhà bà Quý, Bà Hòa, Ông Phú, Ông Chi, Ông Hùng tại thôn Mai Hoàng sang đất ở	ONT	0,12	2021-2025	Xã Phúc Sơn
351	Khu dân cư trung Tâm xã Quang Tiến	ONT	10,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
352	Khu dân cư phía Đông Nam xã Quang Tiến	ONT	10,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
353	Xây dựng CSHT Khu dân cư đối diện ông Dục, xã Quang Tiến (giai đoạn 2)	ONT	2,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
354	Đất ở thôn Non Dài	ONT	0,30	2021-2025	Xã Quang Tiến
355	Đất ở khu 9 sào, thôn Đồng Tiến	ONT	0,40	2021-2025	Xã Quang Tiến
356	Đất ở khu B.Lan thôn Đồng Sào 2	ONT	0,50	2026-2030	Xã Quang Tiến
357	Đất ở tại thôn Đồng Tiến	ONT	2,00	2026-2030	Xã Quang Tiến
358	Đất ở khu ông Quý thôn Tân Lập	ONT	0,40	2026-2030	Xã Quang Tiến
359	Đất ở khu 3 mẫu thôn Chính Trong	ONT	3,50	2021-2030	Xã Quang Tiến
360	Xây dựng CSHT khu dân cư Dốc Đỏ thôn Chính Ngoài, thôn Trấn Thành	ONT	4,35	2021-2025	Xã Quang Tiến
361	Khu dân cư thôn Sậu	ONT	5,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
362	Khu dân cư Trung tâm xã Quế Nham, huyện Tân Yên (Quy mô 30 ha)	ONT	20,00	2021-2025	Xã Quế Nham
363	Khu dân cư Bình Minh, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	ONT	13,06	2021-2025	Xã Quế Nham

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
364	Quy hoạch đất ở giáp trung tâm quốc phòng	ONT	0,35	2026-2030	Xã Quế Nham
365	Quy hoạch đất ở khu vào trường lái	ONT	0,30	2026-2030	Xã Quế Nham
366	Dự án đất ở thôn 284 (cạnh BV phuc hồi chức năng)	ONT	0,44	2026-2030	Xã Quế Nham
367	Khu dân cư Trạm Bơm Ba Làng	ONT	0,20	2021-2025	Xã Quế Nham
368	Khu dân cư Đồng Riệc, Đồng Mái thôn Ba Làng, xã Quế Nham	ONT	3,80	2021-2025	Xã Quế Nham
369	Khu dân cư Cây Xừng, thôn Ba Làng	ONT	0,60	2021-2025	Xã Quế Nham
370	Khu dân cư Tân Phú	ONT	1,50	2026-2030	Xã Quế Nham
371	Khu dân cư Cửa Đình thôn Phú Khê	ONT	0,40	2021-2025	Xã Quế Nham
372	KDC đồng Bờ Tân, Đồng Cầu- Thôn Tiền Đình	ONT	2,00	2021-2025	Xã Quế Nham
373	CSHT dân cư Khu Bờ Phơi, Cửa Biếu thôn Đông Lai (GĐ1)	ONT	3,50	2021-2025	Xã Song Vân
374	Xây dựng CSHT cụm dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Song Vân (GĐ II)	ONT	1,84	2021-2025	Xã Song Vân
375	Khu Dân cư từ Tân Mai đi Ngọc Thiện	ONT	0,71	2026-2030	Xã Song Vân
376	Khu dân cư Bám đường 295 thôn Đồng Kim (ao Quý đi Tân Tiến)	ONT	1,55	2026-2030	Xã Song Vân
377	Khu dân cư làng thủy sản thôn Bùi, Kỳ Sơn, Đồng Kim	ONT	2,80	2021-2030	Xã Song Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
378	Khu dân cư Quan Âm thôn Tè (cạnh nhà ông Mùi)	ONT	3,00	2021-2030	Xã Song Vân
379	Khu dân cư Quan Am, thôn Tè (cạnh khu đất mới)	ONT	3,00	2021-2030	Xã Song Vân
380	Khu dân cư sau ông Nộm thôn Bùi	ONT	0,70	2021-2025	Xã Song Vân
381	Khu trường học đi đường Song Vân - Hương Mai	ONT	2,50	2021-2025	Xã Song Vân
382	Khu dân cư mới Chợ Vồng, huyện Tân Yên	ONT	2,20	2021-2025	Xã Song Vân
383	Khu dân cư Hoàng Vân	ONT	0,70	2026-2030	Xã Song Vân
384	Khu dân cư cửa 10 thôn Tè	ONT	0,80	2026-2030	Xã Song Vân
385	Khu dân cư cổng trường THCS đi Đông Lai (2 bên)	ONT	3,20	2026-2030	Xã Song Vân
386	Khu dân cư cạnh cây xăng thôn Tân Tiến	ONT	0,30	2026-2030	Xã Song Vân
387	Khu cửa Lề thôn Tân Tiến	ONT	0,70	2026-2030	Xã Song Vân
388	Khu dân cư Đồng Điều, Tân Trung, huyện Tân Yên	ONT	8,00	2021-2025	Xã Tân Trung
389	Khu dân cư trung tâm xã Tân Trung	ONT	5,00	2021-2025	Xã Tân Trung
390	Xây dựng CSHT cụm dân cư Thôn Quyên	ONT	2,00	2021-2025	Xã Tân Trung
391	Khu dân cư Đồng Điều 7 (GĐ 1)	ONT	3,50	2021-2025	Xã Tân Trung
392	Khu dân cư Cửa Bia thôn Ngoài, Tân Lập	ONT	4,00	2021-2025	Xã Tân Trung
393	Khu dân cư Việt Ngọc (GĐ2)	ONT	10,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
394	Xây dựng CSHT Khu dân cư mới xã Việt Ngọc	ONT	9,94	2021-2025	Xã Việt Ngọc
395	Khu dân cư số 2 xã Việt Ngọc (Quy mô 14,8 ha)	ONT	10,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
396	Khu dân cư phía Đông Việt Ngọc (Quy mô 15,5 ha)	ONT	10,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
397	Xây dựng CSHT Khu dân cư Chung Chính	ONT	0,60	2021-2025	Xã Việt Ngọc
398	Dự án CSHT khu dân cư thôn Cầu Trại	ONT	1,46	2021-2025	Xã Việt Ngọc
399	Khu dân cư cổng trường THCS Việt Ngọc, thôn Tân Thể (CMĐ sân vận động sang đất ở)	ONT	0,45	2021-2025	Xã Việt Ngọc
400	Xây dựng CSHT Khu dân cư Nành Tón	ONT	3,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
401	KDC thôn Chung Chính (sau trạm y tế)	ONT	0,60	2021-2025	Xã Việt Ngọc
402	Khu dân cư Thôn Ngùi 1,2	ONT	1,40	2021-2025	Xã Việt Ngọc
403	Khu dân cư thôn An Lạc	ONT	0,30	2021-2025	Xã Việt Ngọc
404	Khu dân cư Việt Hùng	ONT	1,20	2026-2030	Xã Việt Ngọc
405	Khu dân cư thôn Ngùi 3	ONT	0,20	2026-2030	Xã Việt Ngọc
406	Khu dân cư thôn Cầu Trại	ONT	2,00	2026-2030	Xã Việt Ngọc
407	Đấu giá đội thuế xã An Dương	ONT	0,01	2021-2025	Xã An Dương
408	Đấu giá đội thuế xã Phúc Sơn (Cầu treo Lữ Vân)	ONT	0,01	2021-2025	Xã Phúc Sơn
409	Đấu giá đội thuế xã Song Vân	ONT	0,01	2021-2025	Xã Song Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
410	Đấu giá Trung tâm văn hóa thôn Tân Châu cũ	ONT	0,09	2021-2025	Xã Ngọc Châu
411	Đấu giá Trung tâm văn hóa thôn Tiến Sơn Tây	ONT	0,11	2021-2025	Xã Hợp Đức
412	Đấu giá Trường mầm non xã Hợp Đức (Hòa Mục)	ONT	0,14	2021-2025	Xã Hợp Đức
413	Đấu giá Trường tiểu học Hợp Đức (Nhà lớp học khu Hòa Mục)	ONT	0,08	2021-2025	Xã Hợp Đức
414	Đấu giá nhà văn hóa thôn Đồng Xứng	ONT	0,02	2021-2025	Xã Việt Ngọc
415	Đấu giá Trường mầm non Liên Chung (thôn Lãn Tranh 1, xã Liên Chung)	ONT	0,12	2021-2025	Xã Liên Chung
416	Đấu giá trường tiểu học cũ thôn Châu (thôn Châu, xã Cao Xá)	ONT	0,13	2021-2025	Xã Cao Xá
417	Đấu giá nhà văn hóa cũ thôn Trại	ONT	0,10	2021-2025	Xã Cao Xá
418	Đấu giá Trường Mầm non số 2 cụm thôn Hương	ONT	0,08	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
	Chuyển mục đích đất ở xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư		**41,82**		
-	Đất ở xen kẹt và CMD nhỏ lẻ tại 19 thôn	ONT	2,50	2021-2025	Xã An Dương
-	Khu đất xen kẹt và chuyển mục đích nhỏ lẻ	ONT	2,50	2021-2025	Xã Cao Xá
-	Chuyển mục đích phân tán nhỏ lẻ tại các thôn	ONT	2,00	2021-2025	Xã Hợp Đức

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
-	Chuyển mục đích xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Xã Lam Cốt
-	Đất ở chuyển mục đích nhỏ lẻ, xen kẹt tại các thôn	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Châu
-	Đất ở chuyển mục đích nhỏ lẻ các thôn	ONT	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
-	Khu dân cư xen kẹt (Làng Sai, sau nghĩa trang Làng Thị, hội Trên, Đồng Khanh và nhà kho HTXDV nông nghiệp, Thúy Cầu)	ONT	2,50	2021-2025	Xã Ngọc Vân
-	Đất ở phân tán xen kẹp, CMD nhỏ lẻ tại các thôn	ONT	2,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Xã Tân Trung
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Xã Việt Lập
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Liên Sơn
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Liên Chung
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Song Vân
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Quế Nham
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Phúc Sơn
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Phúc Hòa
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,32	2021-2025	Ngọc Thiện
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Việt Ngọc

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Xã Lan Giới
-	Các khu dân cư xen kẹp, nhỏ lẻ	ONT	2,00	2021-2025	Đại Hóa
IX	**ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN**				
1	**Đất trụ sở cơ quan**		**10,85**		
419	Xây mới UBND xã Việt Lập	TSC	1,50	2026-2030	Xã Việt Lập
420	Xây mới Trụ sở UBND xã Lan Giới	TSC	1,20	2026-2030	Xã Lan Giới
421	Dự án trụ sở UBND xã Cao Xá	TSC	1,20	2026-2030	Xã Cao Xá
422	Dự án mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,10	2021-2025	Xã Liên Chung
423	Dự án trụ sở cơ quan (trong QH thị trấn Bỉ)	TSC	1,74	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
424	Công trình phụ trợ trụ sở UBND xã	TSC	0,35	2021-2025	Xã Song Vân
425	Dự án mở rộng trụ sở UBND thị trấn cao Thượng	TSC	2,30	2021-2025	TT Cao Thượng
426	Dự án xây dựng trụ sở UBND xã	TSC	2,06	2026-2030	Xã Việt Ngọc
427	Trụ sở tòa án Nhân dân huyện	TSC	0,50	2021-2025	TT Cao Thượng
428	Trung tâm hành chính công huyện Tân Yên	TSC	0,20	2026-2030	TT Cao Thượng
2	**Đất công trình sự nghiệp**		**1,16**		
429	Dự án Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Tân Yên	DTS	0,35	2021-2025	TT Cao Thượng
430	Quỹ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81	2021-2025	Các xã, thị trấn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
X	**ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**				
X.1	**ĐẤT VĂN HÓA**		**25,78**		
431	Xây mới nhà văn hóa thôn Giếng	DVH	0,50	2021-2025	Xã Song Vân
432	Nhà văn hóa các thôn (khu Giếng Hà- thôn Lý Cốt, thôn Mai Hoàng)	DVH	0,20	2021-2025	Xã Phúc Sơn
433	Trung tâm Văn hóa thôn (Tân Lập, Cầu Đồng 10)	DVH	1,20	2021-2025	Xã Ngọc Lý
434	Nhà văn hóa các thôn (Lý 1, An Lập, Cầu Đồng 9, Làng Đồng, Ba Mô))	DVH	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
435	Mở mới Nhà văn hóa Thôn Chung	DVH	0,10	2021-2025	Xã Liên Sơn
436	Mở rộng nhà khuôn viên Nhà văn hóa Tiến Điều	DVH	0,02	2021-2025	TT Nhã Nam
437	Xây dựng Nhà văn hóa Tiến Phan 2, Cường Thịnh, Lao Động, Tân Hòa, Bùng	DVH	0,80	2021-2025	TT Nhã Nam
438	Nhà văn hóa thôn Sậy	DVH	0,25	2021-2025	Xã Tân Trung
439	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Gia Tiến	DVH	0,20	2021-2025	Xã Tân Trung
440	Dự án xây dựng nhà văn hóa các thôn	DVH	2,80	2021-2025	Xã An Dương
441	Nhà văn hóa các thôn Ba Làng	DVH	0,30	2021-2025	Xã Quế Nham
442	Mở rộng nhà văn hóa thôn (Khánh Ninh, Tân Phú)	DVH	0,80	2021-2025	Xã Ngọc Châu
443	Nhà văn hóa thôn Phố Thễ	DVH	0,20	2021-2025	Xã Lan Giới

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
444	Dự án nhà văn hóa các thôn - xã Quang Tiến (Thôn Sậu, Chính Trong, Trấn Thành, Đồng Tiến, Trại Han, Non Dài, Tân Lập)	DVH	2,33	2021-2025	Xã Quang Tiến
445	Xây dựng mới nhà văn hóa các thôn (Yên, Dinh Thẳm, Cầu Tẩy, Thượng, Trung, Lời, Xuân Tân 2, Đức Hiệu)	DVH	0,70	2021-2025	Xã Cao Xá
446	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hạ	DVH	0,07	2021-2025	Xã Cao Xá
447	Mở rộng nhà văn hóa thôn Trại	DVH	0,04	2021-2025	Xã Cao Xá
448	QH nhà văn hóa Thôn Hương	DVH	0,05	2021-2025	Xã Liên Chung
449	Nhà văn hóa (Cầu Mang- thôn Nguộn, MR Lãn Trang 3)	DVH	0,30	2021-2025	Xã Liên Chung
450	Trung tâm Văn hóa xã	DVH	1,00	2021-2025	Xã Lam Cốt
451	Nhà văn hóa thôn Tân An	DVH	0,40	2021-2025	Xã Lam Cốt
452	Mở rộng khu trung tâm văn hóa thôn Ngo (Ngo 2)	DVH	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
453	Nhà văn hóa (Đồi Mạ, thôn Mỗ, Núi Tán)	DVH	0,40	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
454	Mở rộng nhà văn hóa	DVH	0,40	2021-2025	Xã Hợp Đức
455	Nhà văn hóa thanh thiếu nhi (QH chung thị trấn Bỉ)	DVH	1,83	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
456	Xây dựng sân thể thao thôn Suối Chính	DTT	0,50	2021-2025	Xã Ngọc Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
457	Xây dựng nhà văn hóa Đồng Khanh, Hội Phú, Vân Lập	DVH	0,50	2021-2025	Xã Ngọc Vân
458	Xây mới nhà văn hóa thôn Đông Lai	DVH	0,70	2021-2025	Xã Song Vân
459	Mở rộng NVH Tân Tiến, Phố Bùi, xây mới nhà văn hóa Đồi Đỏ	DVH	1,00	2021-2025	TT Cao Thượng
460	Mở rộng NVH Tổ dân phố Ngô Xá	DVH	0,50	2021-2025	TT Cao Thượng
461	Quỹ đất cho cơ sở văn hóa	DVH	5,61	2021-2025	Toàn huyện
X.2	**ĐẤT Y TẾ**		**18,81**		
462	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Yên	DYT	1,10	2026-2030	Xã Liên Sơn, TT Cao Thượng
463	Xây dựng Trạm y Tế xã Việt Lập	DYT	0,50	2021-2025	Xã Việt Lập
464	Bệnh viện tư nhân số 2	DYT	1,00	2021-2025	Tân Quang, TT Nhã Nam
465	Xây dựng cơ sở y tế tư nhân số 15 (cạnh trường mầm non tư nhân thôn Đồng Nội, Đồng Hội)	DYT	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Vân
466	Bệnh viện tư nhân Việt Lập	DYT	2,00	2026-2030	Cầu Cần, Xã Việt Lập
467	Bệnh viện đa khoa và Y học cổ truyền thị trấn Nhã Nam	DYT	1,00	2021-2025	TT Nhã Nam
468	Mở rộng trạm y tế xã Quang Tiến	DYT	0,02	2021-2025	Xã Quang Tiến
469	Mở rộng trạm y tế xã Liên Chung	DYT	0,20	2026-2030	Xã Liên Chung
470	Chuyển đất giáo dục sang đất y tế	DYT	0,19	2026-2030	Xã Lam Cốt
471	Mở rộng trạm y tế thị trấn	DYT	0,30	2021-2025	TT Cao Thượng

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
472	Bệnh viện tư nhân Ngọc Thiện Tân Yên	DYT	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
473	Bệnh viện tư nhân Phúc Sơn Tân Yên	DYT	2,00	2021-2025	Thôn Lý Cốt, Phúc Sơn
474	Mở rộng trạm y tế xã Ngọc Thiện	DYT	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
475	Xây dựng mới trạm y tế xã Cao Xá	DYT	0,80	2021-2025	Xã Cao Xá
476	Xây dựng trạm y tế xã Việt Ngọc	DYT	0,58	2021-2025	Xã Việt Ngọc
477	Quỹ đất y tế trên địa bàn huyện	DYT	5,92	2021-2025	Toàn huyện
X.3	**ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**		**34,15**		
478	Mở rộng trường THCS Song Vân	DGD	0,60	2026-2030	Xã Song Vân
479	Mở rộng trường Tiểu học Song Vân	DGD	0,62	2021-2025	Xã Song Vân
480	Mở rộng trường Mầm non xã Song Vân	DGD	1,23	2021-2025	Xã Song Vân
481	Quy hoạch đất xây dựng trường Mầm non Tư thục	DGD	0,20	2026-2030	Xã Ngọc Lý
482	Mở rộng Trường Mầm non + nhà trẻ khu A	DGD	1,08	2021-2025	Xã Liên Sơn
483	Công trình trường mầm non khu B-Liên Sơn (GĐ2)	DGD	0,70	2021-2025	Xã Liên Sơn
484	Dự án mở rộng Trường tiểu học Liên Sơn	DGD	0,40	2021-2025	Xã Liên Sơn
485	Mở rộng Đất Trường THCS An Dương	DGD	0,82	2021-2025	Xã An Dương
486	Mở rộng trường tiểu học xã An Dương	DGD	0,60	2021-2025	Xã An Dương

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
487	Xây mới trường THCS xã Việt Lập	DGD	2,00	2026-2030	Xã Việt Lập
488	Xây dựng trường tiểu học Việt Lập	DGD	1,00	2021-2025	Xã Việt Lập
489	Xây dựng công trình phụ trợ trường mầm non xã Quế Nham	DGD	0,30	2021-2025	Xã Quế Nham
490	Mở rộng trường tiểu học, trung học cơ sở Quế Nham	DGD	0,70	2021-2025	Xã Quế Nham
491	XD trường mầm non thôn Quang Châu trong khu dân cư tập trung	DGD	0,50	2026-2030	Xã Ngọc Châu
492	Mở rộng Trường mầm non Lan Giới	DGD	0,20	2021-2025	Xã Lan Giới
493	Xây dựng trường mầm non Quang Tiến	DGD	0,40	2021-2025	Xã Quang Tiến
494	Mở rộng trường tiểu học Nguyên Hồng	DGD	0,03	2021-2025	Xã Quang Tiến
495	Mở rộng trường Tiểu học Cao Xá	DGD	0,60	2026-2030	Xã Cao Xá
496	Trường trung học cơ sở xã Cao Xá	DGD	2,15	2021-2025	Xã Cao Xá
497	Mở rộng trường Mầm non Cao Xá (2 khu)	DGD	0,80	2026-2030	Xã Cao Xá
498	Quy hoạch tiểu học, THCS thôn Phúc Đình	DGD	2,50	2026-2030	Xã Phúc Hòa
499	Mở rộng trường mầm non khu Hòa Làng	DGD	0,20	2021-2025	Xã Phúc Hòa
500	Quy hoạch trường tiểu học Liên Chung	DGD	1,20	2026-2030	Xã Liên Chung
501	Mở rộng trường THCS Liên Chung	DGD	0,70	2021-2025	Xã Liên Chung
502	Dự án trường mầm non Lãn Tranh	DGD	0,60	2021-2025	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
503	Mở rộng khuôn viên trường THCS Đại Hóa	DGD	0,70	2026-2030	Xã Đại Hóa
504	Quy hoạch trường MN Đại Hóa	DGD	1,00	2026-2030	Xã Đại Hóa
505	Mở rộng tiểu học và trung học cơ sở xã Lam Cốt	DGD	1,17	2026-2030	Xã Lam Cốt
506	Mở rộng trường mầm non Lam Cốt (Phía Tây, chuyển từ đất y tế cũ sang giáo dục)	DGD	0,53	2026-2030	Xã Lam Cốt
507	Mở rộng trường mầm non xã Hợp Đức	DGD	0,50	2021-2025	Xã Hợp Đức
508	Mở rộng trường THCS Ngọc Thiện	DGD	0,60	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
509	Xây dựng trường mầm non Ngọc Thiện 1 và tiểu học Ngọc Thiện 2	DGD	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
510	Mở rộng trường mầm non Ngọc Thiện 2, thôn Đồng Phương	DGD	0,10	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
511	Mở rộng mầm non Khu A	DGD	0,50	2026-2030	Xã Ngọc Vân
512	Mở rộng THCS thị trấn Nhã Nam	DGD	0,10	2021-2025	TT Nhã Nam
513	Dự án trường mầm non Thị trấn	DGD	0,78	2021-2025	TT Nhã Nam
514	Mở rộng Trường THCS Cao Thượng	DGD	0,50	2021-2025	TT Cao Thượng
515	Mở rộng Trường Mầm Non + nhà trẻ khu A TT Cao Thượng	DGD	0,12	2021-2025	TT Cao Thượng
516	Mở rộng Trường Mầm Non khu B TT Cao Thượng	DGD	1,50	2021-2025	TT Cao Thượng

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
517	Mở rộng trường Mầm non xã An Dương	DGD	0,60	2021-2025	Xã An Dương
518	Trường tiểu học xã Việt Ngọc	DGD	1,50	2026-2030	Xã Việt Ngọc
519	Mầm non xã Việt Ngọc	DGD	0,70	2021-2025	Xã Việt Ngọc
520	Mở rộng diện tích trường THCS Việt Ngọc	DGD	1,50	2021-2025	Xã Việt Ngọc
X.4	**ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC - THỂ THAO**		**200,25**		
521	Sân vận động thôn Đồng Kim	DTT	0,50	2021-2030	Xã Song Vân
522	Khu Thể thao huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	DTT	21,40	2021-2030	Xã Cao Xá, TT.Cao Thượng
523	Sân thể thao thôn Tân Lập	DTT	0,70	2026-2030	Xã Ngọc Lý
524	Mở rộng sân thể thao Làng Đồng	DTT	0,70	2026-2030	Xã Ngọc Lý
525	Mở rộng sân thể thao Cầu Thượng, Tiến Trại, Phúc Thành	DTT	0,45	2026-2030	TT Nhã Nam
526	Khu vui chơi văn hóa thể thao huyện Tân Yên (Quy mô 14 ha) DVH: 2ha; DKV: 5,0 ha; TMD:4,0 ha	DTT	3,00	2021-2025	TT Nhã Nam
527	Mở rộng sân thể thao UBND xã	DTT	0,30	2021-2025	Xã Tân Trung
528	Mở rộng sân thể thao thôn Gia Tiến, Tân Lập, Công Bằng	DTT	0,60	2021-2025	Xã Tân Trung
529	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã (thuộc thôn Bùng)	DTT	1,20	2021-2025	Xã An Dương
530	Mở rộng sân thể thao thôn Đồng Sen	DTT	0,50	2021-2025	Xã Việt Lập

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
531	Sân vận động xã Việt Lập + Quảng Trường	DTT	3,00	2021-2025	Xã Việt Lập
532	Mở rộng sân thể thao xã	DTT	0,60	2021-2025	Xã Quế Nham
533	Mở rộng sân thể thao thôn Đông La	DTT	0,60	2021-2025	Xã Quế Nham
534	Sân thể thao thôn Cầu Xi	DTT	0,50	2021-2025	Xã Ngọc Châu
535	Sân vận động Khánh Ninh	DTT	0,60	2021-2025	Xã Ngọc Châu
536	Mở rộng sân vận động thôn Tân Phú	DTT	0,60	2021-2025	Xã Ngọc Châu
537	Mở rộng sân vận động Cầu Đen	DTT	0,10	2021-2025	Xã Quang Tiến
538	Mở rộng sân vận động thôn Thành Lập	DTT	0,10	2021-2025	Xã Quang Tiến
539	Mở rộng sân vận động Trung tâm xã tại thôn Vàng, xã Cao Xá	DTT	0,30	2021-2025	Xã Cao Xá
540	Sân vận động xã Liên Chung	DTT	1,20	2026-2030	Xã Liên Chung
541	Mở rộng sân thể thao trường Tiểu Học (Thôn Chung Chính)	DTT	0,45	2026-2030	Xã Việt Ngọc
542	Dự án xây dựng sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,10	2021-2025	Xã Hợp Đức
543	Quy hoạch sân thể thao xã trước UB xã (nằm trong QH thị trấn Bỉ)	DTT	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
544	Mở rộng sân thể thao trường THCS	DTT	0,50	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
545	Mở rộng Sân TT Vườn Bốn Ngọc Nham	DTT	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
546	Sân Golf Núi Dành Tân Yên (Quy mô dự án trong khu du lịch 200 ha)	DTT	150,00	2021-2030	Xã Việt Lập, Liên Chung
547	Dự án cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã	DTT	1,03	2021-2025	Xã Quang Tiến
548	Sân thể thao trong khu dân cư - Chợ Việt Ngọc	DTT	0,15	2021-2025	Xã Việt Ngọc
549	Quỹ đất thể thao cho huyện	DTT	8,87	2021-2030	Toàn huyện
X.5	**ĐẤT CƠ SỞ DỊCH VỤ - XÃ HỘI**		**5,60**		
550	Quỹ đất phục vụ cho cơ sở dịch vụ, xã hội	DXH	5,60	2021-2030	Xã Quế Nham
X.6	**ĐẤT GIAO THÔNG**		**813,38**		
551	QH mới đường vành đai V	DGT	52,00	2021-2025	Phúc Sơn, Đại Hóa, Lam Cốt, An Dương, Ngọc Châu, Cao Xá, Quế Nham, Việt Lập
552	Cải tạo, nâng cấp mở rộng ĐT 295 (Đoạn từ cầu Bến tuần đến cầu Bỉ Nội 6,1 ha)	DGT	9,28	2021-2025	Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Cao Xá, Cao Thượng, Hợp Đức
553	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 294 (đoạn Tân Sỏi đi Phúc Sơn)	DGT	18,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, Tân Trung, TT. Nhã nam
554	Cải tạo, nâng cấp ĐT 297 (dài 8 km)	DGT	6,40	2021-2030	Xã Phúc Sơn, xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
555	Dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT 298 (HT d=16,6m, r=7m, QH r=9m) (đoạn từ Đình Nẻo đi Việt Yên)	DGT	10,32	2021-2025	TT Cao Thượng, Liên Sơn, Cao Xá, Ngọc Lý
556	ĐT 292B (tên mới) Tuyến Song Vân - An Dương – Phúc Hòa, Tân Yên (L=7,5 km)	DGT	14,00	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên
557	ĐT 398B (tên mới) Dự án đường QL17-QL37- ĐT 292 (Đoạn Việt Yên- Tân Yên- Lạng Giang)	DGT	32,40	2021-2025	Xã Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung
558	ĐT 294B (tên mới) Dự án đường QL17-QL37- Võ Nhai (Thái Nguyên) tỉnh BG (quy mô 35,2ha)	DGT	56,70	2021-2025	Xã Quang Tiến, Lan Giới, Lam Cốt, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Châu
559	Đường 297B: tuyến Hương Mai (Việt Yên)- Song Vân - Phúc Sơn (Đường Cấp III)	DGT	5,80	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên
560	ĐT 294 C (tên mới) MR tuyến Cao Thượng, Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi, Đồng Hưu huyện Yên Thế; Điểm đầu (TT. Cao Thượng) - Điểm Cuối (Đồng Hưu)	DGT	3,35	2021-2030	TT Cao Thượng
561	ĐH 41 (tên mới): Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Xá - Lam Cốt	DGT	7,50	2021-2025	Xã Cao Xá, Xã An Dương, Xã Lam Cốt
562	ĐH 42 (tên mới): Nâng cấp, mở rộng đoạn Cao Thượng -	DGT	3,90	2021-2030	TT. Cao Thượng, Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Liên Chung				
563	ĐH 43 (tên mới): Nâng cấp, mở rộng đoạn Kênh Chính	DGT	2,33	2026-2030	TT. Cao Thượng
564	ĐH 44 (tên mới): Nâng cấp, mở rộng đoạn Quang Tiến - Lan Giới	DGT	2,52	2026-2030	Quang Tiến, Lan Giới
565	ĐH 45 (tên mới) nâng cấp từ liên xã: Đường từ Phúc Đình đi cửa sông Hợp Đức	DGT	2,42	2026-2030	Xã Hợp Đức
566	ĐH 46 (tên mới) nâng cấp từ liên xã: Đường từ cầu Chản Lam Cốt đến đường tỉnh 294	DGT	2,49	2026-2030	Xã Lam Cốt, Xã Đại Hóa
567	ĐH 48 (tên mới) nâng cấp từ liên xã: Đường QL 17 đoạn Liên Sơn qua UBND xã An Dương đi Lam Cốt	DGT	3,49	2021-2030	Liên Sơn, An Duong
568	Mở rộng tuyến đường từ TL 297 đi Dương Thành, Thái Nguyên	DGT	1,20	2026-2030	Xã Lam Cốt
569	Mở mới tuyến từ đường Chản đi Vân Chung	DGT	0,70	2021-2025	Xã Lam Cốt
570	Mở mới đường từ THCS đi Đông Thành	DGT	0,40	2021-2025	Xã Lam Cốt
571	Đường từ TL295 đoạn trường MN Ngọc Vân đi TL 297 (đoạn Đầm Lác Việt Ngọc); dài 7,0 km	DGT	14,40	2021-2025	Xã Ngọc Vân, Việt Ngọc, Song Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
572	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL 295 (Tân Yên) đi TL297 (đoạn Hoàng Thanh) thuộc huyện Hiệp Hòa thành đường giao thông nông thôn loại A	DGT	1,33	2021-2025	Xã Việt Ngọc
573	**Tuyến vành đai Hợp Đức - Cao Thượng - Việt Lập - Cao Xá - Liên Sơn dài 7,8km**	**DGT**		2026-2030	**Hợp Đức, Cao Thượng, Việt Lập, Cao Xá, Liên Sơn**
-	Dự án đường quy hoạch từ QL17 đoạn qua Khu dân cư thôn Văn Miếu, xã Việt Lập đi tỉnh lộ 298	DGT	5,40	2021-2025	Việt Lập, Cao Xá,TT Cao Thượng
-	Đường vành đai Thị trấn Cao Thượng (đoạn Văn Miếu, xã Việt Lập đi Tân Hòa xã Hợp Đức) dài 2,9 km	DGT	3,92	2021-2025	Việt Lập, Hợp Đức,TT Cao Thượng
-	Tuyến vành đai Hợp Đức - Cao Thượng - Việt Lập - Cao Xá - Liên Sơn (đoạn còn lại)	DGT	4,00	2021-2030	Xã Cao Xá, Xã Việt Lập, Xã Liên Sơn
574	Tuyến từ ĐT 295 đi Đầm Lác Việt Ngọc tới ĐT 297 đi Thái Nguyên, tuyến nhánh từ Việt Ngọc đi ĐT 298 tại ngã ba Đình Nèo dài 9km	DGT	10,00	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên
575	Đường từ KDC Văn Miếu đi đường Quế Nham đi Cao Thượng (đường tránh thị trấn Việt Lập) dài 5,7km	DGT	20,70	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
576	Đường từ Quế Nham đi thị trấn Cao Thượng, tuyến nhánh từ sau UBND xã Quế Nham đi QL17 dài 11km	DGT	20,00	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên
577	Đường TL398B đi TL294B (đoạn Cầu Bùi xã Song Vân đi xã Ngọc Lý) dài 7,5 km	DGT	16,10	2021-2025	Ngọc Lý, Ngọc Thiện, Song Vân, Ngọc Châu
578	Đường kết nối từ ĐT 294 đi ĐT 398B (đoạn qua ngã ba Phúc Đình xã Phúc Hòa đi Liên Chung đấu nối ĐT398B) dài 10km	DGT	18,00	2021-2025	Xã Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Chung, Việt Lập
579	Đường từ CCN Ngọc Vân qua đường ĐT 292B kết nối đường vành đai huyện Hiệp Hòa	DGT	5,00	2021-2030	Các xã, thị trấn Liên quan, Tân Yên
580	Đường Song Vân đi Ngọc Thiện (đoạn ĐT295- cây xăng Song Vân đi thôn Ải, xã Ngọc Thiện); dài 1 km	DGT	2,40	2021-2025	Xã Song Vân, Xã Ngọc Thiện
581	Đường trên kênh từ QL 17 (đoạn Phố Bùng) đi UBND xã An Dương (dài 5Km, R=20,5m)	DGT	10,20	2021-2030	TT. Nhã Nam, An Dương
582	Đường từ TL 294 vào chùa Tứ Giáp	DGT	3,00	2021-2030	TT Nhã Nam
583	Đường từ QL 17 đến đường quy hoạch Bùng đi Tiến Phan	DGT	2,00	2021-2030	TT Nhã Nam

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
584	Cải tạo, nâng cấp đường nội phố Tân Quang (đoạn từ Quốc Lộ 17 đi đường nội thị Bùng - Tiến Phan)	DGT	1,00	2026-2030	TT Nhã Nam
585	Nâng cấp đường kênh 5 đoạn từ Cầu Trắng TT. Nhã Nam đi xã Lan Giới	DGT	4,20	2021-2030	TT. Nhã Nam, Lan Giới
586	Dự án đường từ QL17 đi Tiến Phan (đoạn cây xăng phố Bùng thị trấn Nhã Nam)	DGT	7,00	2021-2025	TT Nhã Nam
587	Đường Vành đai Thị trấn Nhã Nam	DGT	5,00	2021-2030	TT Nhã Nam
588	Đường từ KDC Chuôm Nho đi Cầu Trắng thị trấn Nhã Nam	DGT	2,50	2021-2025	TT Nhã Nam
589	Bến xe Thị trấn Nhã Nam	DGT	4,30	2021-2025	TT Nhã Nam
590	Đường từ QL17 vào Khu đô thị Chuôm Nho (đoạn khu chợ TT. Chuôm Nho)	DGT	0,50	2021-2025	TT Nhã Nam
591	Đường QH từ trường tiểu học Liên Chung đi TL 398B; dài 1,5km	DGT	3,00	2021-2025	Xã Liên Chung
592	Đường từ NVH thôn Am đi Đồng Mai xã An Dương	DGT	0,75	2026-2030	Xã An Dương
593	Đường Song Vân, Hương Mai đi Vành Đai 5	DGT	4,00	2021-2030	Xã Song Vân
594	Đường từ TL 295 đi qua Đồng Nội, Đồng Khanh xã Ngọc Vân	DGT	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
595	Đường từ Tỉnh lộ 298 bám đường vành đai huyện (qua thôn Hạ,thôn Trại)	DGT	2,5	2021-2025	Xã Cao Xá
596	Đường từ ĐT 295 sang ĐT 294 *(Đoạn từ Cống Mọc đi Cống Mắm Thị trấn Cao Thượng dài 1,1 km)*	*DGT*	*4,00*	2021-2025	TT Cao Thượng, Xã An Dương, Liên Sơn, TT. Nhã Nam
597	Đường từ QL 17 vào khu đô thị Đồng Chủ, Đồng Cầu thị trấn Cao Thượng	DGT	1,27	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng; Cao Xá
598	DA đường vào nghĩa trang An Lạc Viên (từ QL 17 vào An Lạc Viên)	DGT	2,00	2021-2025	Xã Liên Sơn
599	Dự án cải tạo, nâng cấp đường phố Tân Quang - Phố Bùng	DGT	1,20	2021-2025	TT Nhã Nam
600	Dự án đường từ cây xăng phố Bùng, TT nhã Nam đến Đường Tỉnh 294	DGT	6,00	2021-2025	TT Nhã Nam, xã Tân Trung
601	Mở mới tuyến kênh chính đi thôn Ngò	DGT	1,44	2021-2030	Xã Song Vân
602	Mở mới tuyến Trạm Y tế đi thôn Ngò	DGT	1,60	2021-2030	Xã Song Vân
603	Mở mới đường từ Ao Bào đi Quốc Lộ 17	DGT	2,50	2021-2030	Xã Liên Sơn
604	Mở rộng đường từ cầu kênh 3 đi cổng ông Ngọ	DGT	1,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
605	Mở mới đường từ cửa ông Khái đến đường vào xã An Dương	DGT	3,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
606	Bãi đỗ xe	DGT	0,20	2021-2030	Xã Ngọc Lý

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
607	Mở đường thôn Trong, thôn Giữa đi thôn Cả Am, xã Phúc Hòa	DGT	2,00	2021-2030	Xã Tân Trung
608	Quy hoạch mới đường kết nối với trường THCS (rộng 11m)	DGT	3,00	2021-2030	Xã Việt Lập
609	Quy hoạch đường vào trường Biên Phòng	DGT	5,00	2021-2030	Xã Việt Lập
610	Bãi đỗ xe	DGT	0,90	2021-2030	Xã Việt Lập
611	Mở mới đường giao thông nông thôn Đông La, Bình Minh, Tiền Đình	DGT	0,73	2021-2030	Xã Quế Nham
612	Đất giao thông (Tuyến đường huyện) thôn Cầu Xi, thôn Quang Châu	DGT	0,61	2026-2030	Xã Ngọc Châu
613	QH đường từ trường mầm non Phúc Đình - nhà bà Huế (QH=5,5m)	DGT	1,20	2026-2030	Xã Phúc Hòa
614	Bãi đỗ xe phục vụ Đền Dành	DGT	1,00	2026-2030	Xã Liên Chung
615	Xây dựng bến xe tĩnh, thôn Tân An	DGT	1,00	2026-2030	Xã Lam Cốt
616	Mở mới tuyến từ Trạm biến áp Kép Thượng đi Trung Thành	DGT	0,50	2026-2030	Xã Lam Cốt
617	Mở mới tuyến đường từ 294B đi đường Cao Xá - Lam Cốt (đi qua nhà văn hóa mới Thôn Tân An)	DGT	0,57	2021-2025	Xã Lam Cốt
618	Mở rộng tuyến đường từ Gốc đa Đông Thành đi Ngọc Châu	DGT	0,36	2021-2025	Xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
619	Mở rộng tuyến đường từ gốc đa thôn Ngo đi xóm Xuốm, Dương Thành, Phú Bình-Thái Nguyên	DGT	0,50	2021-2025	Xã Lam Cốt
620	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn An Lạc 2, xã Việt Ngọc đi Thái Nguyên thành đường giao thông cấp IV (d=2km; HT r=2.5m; QH: r=6.5m)	DGT	0,40	2021-2025	Xã Việt Ngọc
621	Mở rộng đường thôn Phú Thọ đến Cầu Đen	DGT	0,67	2026-2030	Xã Việt Ngọc
622	Mở rộng đường từ An Lạc đi Cầu Đen	DGT	0,55	2026-2030	Xã Việt Ngọc
623	Mở rộng đường từ TL 295 đi Cầu Trại	DGT	0,10	2021-2025	Xã Việt Ngọc
624	QH mới đường nối tiếp trục Đông Tây (QH chung thị trấn)	DGT	2,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
625	Đường kết nối Trại rừng đi Cầu Mỗ (Rộng 12m)	DGT	2,50	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
626	Quy hoạch bãi đỗ xe trong đô thị (thị trấn Bỉ)	DGT	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
627	Dự án đường TL 295 vào bãi rác Đồng Biềng	DGT	1,30	2026-2030	TT. Cao Thượng
628	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ BCH quân sự huyện đi ĐT 295) xã Hợp Đức, huyện Tân Yên; dài 1,9 km	DGT	8,00	2021-2025	TT Cao Thượng

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
629	Dự án cải tạo nâng cấp Đường nội thị (Đoạn tuyến từ ĐT 295 đi QL 17) thị trấn Cao Thượng	DGT	0,60	2021-2025	TT Cao Thượng
630	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ ĐT298) đi tỉnh lộ 295 (đoạn UBND xã Cao Xá), huyện Tân Yên	DGT	4,95	2021-2025	Xã Cao Xá, TT Cao Thượng
631	Đường nội thị Đình Giã (đoạn từ ĐT295 đi QL17) TT Cao Thượng 1,2 km	DGT	1,00	2026-2030	TT Cao Thượng, Liên Sơn
632	Đường từ QL 17 (đoạn Khu dân cư Tân Sơn - Liên Sơn) đi Đồng Điều Tân Trung (đoạn QL 17 khu vực cổng xây)	DGT	13,00	2021-2025	Xã Liên Sơn, Xã Tân Trung
633	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi xã Phúc Sơn; Dài 8 km	DGT	14,00	2021-2025	Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Liên Sơn
634	Bãi đỗ xe Hợp Đức	DGT	0,75	2021-2025	Xã Hợp Đức
635	Đường bê tông xi măng Đồi Miễu đi TL 295 thôn Lục Liễu, Xã Hợp Đức	DGT	0,30	2021-2025	Xã Hợp Đức
636	Mở rộng đường vào trường mầm non trung tâm xã	DGT	0,10	2021-2025	Xã Hợp Đức
637	Bến thủy nội địa (Km7+350-km7+400 và Km 8+800-Km9+05)	DGT	3,00	2021-2030	Xã Liên Chung, Hợp Đức
638	Đường từ CCN Đồng Đình, TT Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)	DGT	3,00	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng, Xã Cao Xá

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
639	Mở rộng đường đối diện trụ sở UBND thị trấn cũ (từ Hoàng Quốc Việt nối đường 295)	DGT	0,02	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng
640	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân CCN Làng Thị, xã Ngọc Vân (ĐT 294)	DGT	0,50	2021-2025	Xã Ngọc Vân
641	Đường từ KCN Phúc Sơn (khu dân cư Đồng Điểm) đi TL 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn	DGT	5,70	2021-2025	Xã Phúc Sơn
642	Bãi đỗ xe Quang Tiến (Sau UBND xã)	DGT	0,50	2026-2030	Xã Quang Tiến
643	Đường từ đỉnh tỉnh đạo đến TL294 thôn Trấn Thành	DGT	1,50	2026-2030	Xã Quang Tiến
644	Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê, xã Quế Nham; dài 1,7 km	DGT	4,00	2021-2025	Xã Quế Nham
645	Đường từ TL 398B đoạn Liên Chung đi Thành phố Bắc Giang (Trần Hưng Đạo, P. Đa Mai)	DGT	10,00	2021-2025	Xã Quế Nham, Việt Lập
646	Mở rộng đường liên thôn Đông Bến - Phú Khê	DGT	2,50	2026-2030	Xã Quế Nham
647	Đường từ Cầu Bỉ nối với đường ĐH	DGT	9,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
648	Đường vào khu xử lý rác Ngọc Vân	DGT	1,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
649	Cải tạo, nâng cấp, quy hoạch mở rộng các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn	DGT	10,21	2021-2030	Các xã, thị trấn trong huyện

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
650	Đường từ TL 294 (đoạn UBND xã) đi Lan Giới, huyện Tân Yên	DGT	0,60	2021-2025	Xã Đại Hóa, xã Lan Giới
651	Đường cạnh trường THCS TTCT(đường 295 đi trường THCS, cạnh đường 110KV)	DGT	2,00	2026-2030	Thị trấn Cao Thượng
652	Dự án Mở rộng đoạn đầu nối đường tuyến 14 (đường Hoàng Đình Ân) từ nút N3 thuộc dự án xây dựng khu đô thị An Huy, thị trấn Cao Thượng	DGT	0,03	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng
653	Dự án chỉnh trang hành lang vỉa hè cụm công nghiệp Đồng Đình (GĐ2)	DGT	3,00	2021-2025	Thị trấn Cao Thượng
654	Đường vào khu xử lý rác Việt Lập	DGT	1,00	2021-2025	Xã Việt Lập
655	Dự án đường từ kênh 5 đến nghĩa trang Cành Xung	DGT	0,50	2021-2025	Thị trấn Nhã Nam
656	Dự án cải tạo, sửa chữa QL 17 đoạn Nhã Nam- Cầu Gồ	DGT	22,75	2021-2025	thị trấn Nhã Nam
657	Mở rộng đường từ thôn Ân Trù, thôn Ngoài đến đường TL294	DGT	1,20	2021-2030	Xã Tân Trung
658	Đất giao thông, bãi đỗ xe trong các Khu đô thị, khu dân cư mới	DGT	232,47	2021-2030	Toàn huyện
X.7	**ĐẤT THỦY LỢI**		**75,66**		
659	Xây dựng trạm bơm thôn Nguộn	DTL	0,10	2021-2025	Xã Liên Chung
660	Quy hoạch trạm bơm thôn (Hồng Phúc, Ngò, Bùi, Tè)	DTL	0,10	2021-2025	Xã Song Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
661	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K0+000 đến K6+000	DTL	15,00	2021-2030	Toàn huyện
662	DA cải tạo, nâng cấp cống Chuông đê Hữu Thương	DTL	0,10	2021-2025	Xã Liên Chung
663	DA tu bổ chống sạt lở đê cấp III trên địa bàn huyên Tân Yên từ K6+000 đến k14+700 đê hữu Thương	DTL	1,00	2021-2025	Liên Chung, Hợp Đức, Việt Lập
664	Xử lý cấp bách đê Hữu Thương các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K11+00-K17+500; K27+160-K30+200.	DTL	0,20	2021-2025	Liên Chung, Việt Lập
665	Mở rộng đê hữu thương Song Mai đi bến đò Mom xã Quế Nham	DTL	5,00	2021-2030	Xã Quế Nham
666	Nắn thẳng tuyến hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K15+000 sang K29+000.	DTL	15,00	2021-2025	Các xã liên quan
667	Nối ngòi Phú Kê	DTL	5,50	2021-2025	Xã Quế Nham
668	Mở rộng đê trên địa bàn huyện Tân Yên	DTL	6,50	2021-2025	Toàn huyện
669	Nâng cấp đê Bối Phú Khê (cấp 3)	DTL	3,76	2021-2025	Quế Nham
670	Hồ chứa nước chân núi Ba Cây xã Ngọc Vân	DTL	1,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
671	Nắn dòng chảy đoạn thôn Tân Lương xã Việt Lập	DTL	0,40	2021-2025	Xã Việt Lập
671	Quỹ đất thủy lợi kênh mương nội đồng	DTL	10,00	2021-2030	Các xã, thị trấn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
672	Quỹ đất thủy lợi, hạ tầng thoát nước trong các khu dân cư, đô thị các xã, thị trấn	DTL	12,00	2021-2030	Các xã, thị trấn
X.8	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG - BƯU CHÍNH VT**				
1	**Đất công trình Bưu chính viễn thông**		**4,76**		
673	Quỹ đất phát triển Bưu chính viễn thông cho toàn huyện	DBV	4,65	2021-2025	Các xã, thị trấn
674	Bưu điện Ngọc Thiện	DBV	0,11	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
2	**Đất công trình năng lượng**		**15,71**		
675	Công trình lưới điện trung, hạ thế	DNL	1,18	2021-2030	Toàn huyện
676	Công trình lưới điện 110kv	DNL	2,74	2021-2030	Toàn huyện
677	Công trình lưới điện 220kv	DNL	2,04	2021-2030	Toàn huyện
678	Công ty TNHH SX và TM TNH (nằm trong Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Bùi)	DNL	0,20	2021-2025	Xã Song Vân
679	Cây xăng Bãi Lẫm thôn Chúc	DNL	0,20	2021-2025	Xã Đại Hóa
680	QH mở rộng cửa hàng xăng dầu của cty TNHH MTV TM Sơn Hà- Bắc Giang	DNL	0,20	2021-2025	Xã Tân Trung
681	Cây xăng Việt Lập	DNL	0,10	2021-2025	Xã Việt Lập
682	Cây xăng dầu khu Đồng Cót	DNL	0,20	2021-2025	Xã Việt Lập
683	Khu dịch vụ cây xăng Ngo (đoạn từ TL297 đi Phúc Sơn)	DNL	0,20	2021-2025	Xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
684	Đất các công trình lưới điện trung, hạ thế	DNL	0,04	2021-2025	Xã Lan Giới
685	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II tại xã Cao Xá (Cty TNHH thương mại Thăng Long Bắc Giang)	DNL	1,50	2021-2025	Xã Cao Xá
686	Dự án đường dây và TBA 110KV Tân Yên	DNL	3,50	2021-2025	Các xã, thị trấn
687	Cây xăng Cao Xá	DNL	0,20	2021-2025	Xã Cao Xá
688	Cây xăng Phúc Sơn	DNL	0,10	2021-2025	Xã Phúc Sơn
689	Cây xăng Ngọc Thiện	DNL	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
690	Cây xăng thôn Hợp Tiến	DNL	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Vân
691	Trạm biến áp 220KV Lạng Giang - Tân Yên và đường dây đấu nối (thôn Bùi, TT Cao Thượng)	DNL	4,75	2021-2025	TT Cao Thượng
692	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH tư vấn Xây dựng và Thương mại tổng hợp Vũ Gia	DNL	0,20	2021-2025	Xã Việt Ngọc
693	DA cấp điện NT tỉnh BG qua các xã: Cao xá, Ngọc Lý, Phúc Sơn, TT. Nhã Nam	DNL	0,10	2021-2025	TT. Nhã Nam
694	DA cấp điện NT tỉnh BG qua các xã: Cao xá, Ngọc Lý, Phúc Sơn, TT. Nhã Nam	DNL	0,10	2021-2025	Xã Cao Xá
695	Cây xăng thôn Đồng Sùng	DNL	0,10	2021-2025	Xã Ngọc Vân
696	Cây xăng thôn Giữa	DNL	0,20	2021-2025	Xã An Dương
697	Cây xăng Bỉ, xã Ngọc Thiện	DNL	0,05	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
X.9	**ĐẤT CHỢ**		**7,10**		
698	Mở rộng chợ Ngọc	DCH	0,40	2021-2025	Xã Ngọc Thiện

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Thiện				
699	Mở rộng chợ Hòa Bình	DCH	0,10	2021-2025	Xã Liên Chung
700	Dự án xây dựng và quản lý khai thác chợ Nhã Nam (quy mô 1ha, trong đó chợ hiện trạng 0,6ha)	DCH	1,00	2021-2025	TT Nhã Nam
701	QH quỹ đất các chợ xã cho toàn huyện	DCH	5,50	2021-2025	Các xã
X.10	**ĐẤT CÓ DI TÍCH, LỊCH SỬ - VĂN HÓA**		**70,34**		
702	Mở rộng di tích Đình, Chùa Lợ thôn Bùi	DDT	0,40	2021-2025	Xã Song Vân
703	Mở rộng di tích lịch sử đẳng bộ Thôn Giếng	DDT	0,14	2021-2025	Xã Song Vân
704	Mở rộng cụm di tích đình, đền, chùa, nghè Vồng	DDT	8,37	2021-2030	Xã Song Vân, Ngọc Vân
705	Dự án Trùng tu tôn tạo di tích Nàng Giã Đại Thần, thôn Yên Lý (Quy hoạch khu di tích thờ bà Nàng Giã Đại Thần: Quy mô khu 27,0 ha)	DDT	2,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn
706	Dự án mở rộng khu di tích lịch sử đình Dương Lâm	DDT	0,39	2021-2025	Xã An Dương
707	Mở rộng di tích Bảo Lộc Sơn	DDT	2,50	2026-2030	Xã Việt Lập
708	Mở rộng cụm di tích đình, đền, chùa Nẻo	DDT	0,76	2021-2025	Xã Liên Sơn
709	Mở rộng cụm di tích đình, chùa Bằng Cục	DDT	0,89	2021-2025	Xã Ngọc Châu
710	Mở rộng khu lưu niệm danh nhân	DDT	2,73	2026-2030	Xã Ngọc Châu

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Hoàng Hoa Thám				
711	Mở rộng trung tâm văn hóa và cụm di tích đình làng Trung	DDT	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
712	Mở rộng khu di tích Thúy Cầu	DDT	0,30	2021-2025	Xã Ngọc Vân
713	Mở rộng khu di tích Đình Nội	DDT	1,80	2026-2030	Xã Ngọc Vân
714	Mở rộng khu di tích Thành Tỉnh Đạo	DDT	14,42	2026-2030	Xã Quang Tiến
715	Khu di tích Đồi văn hóa kháng chiến (Nhà lưu niệm 0.2 ha)	DDT	9,50	2021-2030	Xã Quang Tiến
716	QH mở rộng khu di tích Đình Chùa Hả, đền thờ Lương Văn Nắm	DDT	6,19	2021-2025	Xã Tân Trung
717	Dự án cải tạo, xây dựng khôi phục 04 góc thành Tỉnh Đạo	DDT	1,00	2026-2030	Xã Quang Tiến
718	Cụm di tích Đồi Phủ	DDT	1,00	2021-2025	TT Nhã Nam
719	Mở rộng di tích Ao Chấn Ký	DDT	0,23	2021-2025	TT Nhã Nam
720	Đền Cả Trọng	DDT	0,12	2021-2025	TT Nhã Nam
721	Chùa Nam Thiên	DDT	0,18	2021-2025	TT Nhã Nam
722	Di tích Đình Nội	DDT	0,73	2021-2025	Xã Việt Lập
723	Di tích Đình Cao Thượng	DDT	0,41	2021-2025	TT Cao Thượng
724	Quỹ đất mở rộng khu di tích lịch sử	DDT	16,18	2021-2025	Toàn huyện
X.11	**ĐẤT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ KHOA HỌC**		**3,00**		
725	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	DKH	3,00	2021-2030	Xã Quế Nham

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
X.12	**ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI**		**88,54**		
726	Bãi rác thải thôn Hoàng Vân (Đồi Sư Phạm)	DRA	1,00	2021-2025	Xã Song Vân
727	Bãi rác thải Đồng Trọc thôn Chậu	DRA	1,00	2021-2030	Xã Song Vân
728	Bãi rác tập trung	DRA	3,00	2021-2025	Xã Ngọc Lý
729	Bãi rác các thôn	DRA	2,20	2021-2025	Xã Ngọc Lý
730	Bãi rác Đồng Nhúc	DRA	0,60	2021-2025	Xã Liên Sơn
731	Bãi rác Bãi Mít	DRA	0,36	2021-2025	Xã Liên Sơn
732	Bãi rác xử lý tập trung	DRA	1,00	2021-2025	Xã Tân Trung
733	Bãi rác thải sinh hoạt TT Nhã Nam (Cành Sung)	DRA	2,30	2026-2030	TT Nhã Nam
734	Bãi rác thải tập trung TT Nhã Nam (TDP Đồng Thịnh)	DRA	5,00	2021-2030	TT Nhã Nam
735	Dự án Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Quế Nham	DRA	1,00	2021-2025	Xã Quế Nham
736	Bãi rác thải, xử lý chất thải xã Lan Giới	DRA	1,00	2021-2025	Xã Lan Giới
737	Bãi rác thải, xử lý chất thải xã Quang Tiến (thôn Trấn Thành, thôn Sậu + Trại Han, thôn Tân Lập)	DRA	3,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
738	Nhà xưởng, lò rác, hệ thống xử lý chất thải xã Cao Xá	DRA	2,00	2021-2025	Xã Cao Xá
739	Bãi thải, xử lý chất thải xã Phúc Hòa (Cầu Liềng)	DRA	0,30	2021-2025	Xã Phúc Hòa
740	Bãi thải, xử lý chất thải xã Liên Chung	DRA	5,00	2021-2025	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
741	Bãi thải, xử lý chất thải thôn Đồng Lầm	DRA	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
742	Bãi thải, xử lý chất thải, thôn Lục Liễu Trên	DRA	0,50	2021-2025	Xã Hợp Đức
743	Mở rộng đất bãi thải, xử lý chất thải thôn Tiến Sơn	DRA	1,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
744	Mở rộng bãi rác Đồng Biềng - thôn Tân Hòa	DRA	0,50	2021-2025	Hợp Đức
745	Bãi thải, xử lý chất thải thôn Chè	DRA	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
746	Dự án Mở rộng xây dựn bãi rác tập trung xã Ngọc Thiện (thôn Đồi Giềng)	DRA	1,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
747	Dự án nhà xưởng, lò rác và hệ thống hạ tầng, phụ kiện xử lý rác thải xã Ngọc Vân	DRA	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Vân
748	Mở rộng bãi rác Ngọc Châu thôn Khánh Ninh	DRA	0,40	2021-2025	Xã Ngọc Châu
749	Mở rộng, mở mới bãi rác Ngoài Hạ	DRA	1,00	2021-2025	TT Cao Thượng
750	Nhà xưởng Lò rác và hệ thống phụ kiện xử Lý rác thải TTCT (Công suất: 0,7 tấn)	DRA	2,00	2021-2025	TT Cao Thượng
751	Bãi thải, xử lý chất thải thị trấn Cao Thượng	DRA	1,50	2021-2030	TT Cao Thượng
752	Mở rộng bãi rác Ba Mô	DRA	0,50	2021-2025	Xã Tân Trung
753	Mở rộng bãi rác Ba Mô (Nhà xưởng Lò rác và hệ thống xử Lý rác thải TTNN (Công suất: 0,7 tấn)	DRA	2,00	2021-2025	TT Nhã Nam

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
754	Hệ thống nhà máy thu gom, xử lý nước thải thị trấn Bỉ và khu vực lân cận (Công suất 3.000m3/ngày đêm)	DRA	2,00	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
755	Bãi rác Việt Lập	DRA	5,00	2021-2025	Xã Việt Lập
756	Bãi Rác thôn Việt Hùng	DRA	5,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
757	Nhà xưởng Lò rác và hệ thống phụ kiện xử Lý rác thải xã Việt Ngọc	DRA	1,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
758	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Công suất 150 tấn/ngày)	DRA	1,50	2021-2025	Xã Liên Chung
759	Mở rộng bãi rác Kép Vàng	DRA	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
760	Mở rộng bãi rác Thôn Ngo	DRA	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
761	Quỹ đất xây dựng, mở rộng bãi rác thải, khu xử lý chất thải	DRA	29,69	2021-2025	Toàn huyện
X.13	**ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA**		**49,62**		
762	Mở rộng nghĩa trang Đồi Rồng, Làng Lý, Làng Sỏi	NTD	0,90	2021-2030	Xã Ngọc Lý
763	Mở rộng nghĩa trang Thanh Ngạch	NTD	0,35	2021-2030	Xã Ngọc Lý
764	Mở rộng Nghĩa trang Đồng Nhúc	NTD	0,60	2021-2030	Xã Liên Sơn
765	Mở rộng Nghĩa trang Bãi Mít	NTD	0,60	2021-2030	Xã Liên Sơn
766	Nghĩa trang, nghĩa địa Chấn Sơn (Cấp IV)	NTD	2,51	2021-2030	Xã Liên Sơn
767	Mở rộng nghĩa trang Bãi Bụt	NTD	1,00	2021-2030	Xã Đại Hóa

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
768	Mở rộng nghĩa trang Chợ Vạn	NTD	1,00	2021-2030	Xã Đại Hóa
769	Mở rộng nghĩa trang Đồi Cháy	NTD	1,00	2021-2030	Xã Đại Hóa
770	Mở rộng nghĩa trang Tự Vệ	NTD	1,00	2021-2030	Xã Đại Hóa
771	Dự án mở rộng nghĩa trang Dàn Ngọc, TT. Nhã Nam	NTD	0,50	2021-2025	TT Nhã Nam
772	Dự án mở rộng nghĩa trang Cành Sung , TT. Nhã Nam	NTD	5,60	2021-2025	TT Nhã Nam
773	Mở rộng nghĩa trang Giàn Vàng, Cầu Xa, Bãi Lăng	NTD	1,20	2021-2030	Xã Tân Trung
774	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Thị	NTD	0,50	2021-2030	Xã Tân Trung
775	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Phú	NTD	0,30	2021-2030	Xã Ngọc Châu
776	Mở rộng nghĩa trang thôn Khánh Ninh	NTD	0,50	2021-2030	Xã Ngọc Châu
777	Mở rộng nghĩa trang (thôn Bình Minh, Thôn Ngòi Lan, Thôn Phố Thễ) xã Lan Giới	NTD	1,80	2021-2030	Xã Lan Giới
778	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Tiến	NTD	0,14	2021-2030	Xã Quang Tiến
779	Bãi rác mới, mở rộng nghĩa trang tại các thôn trong xã (Thôn Trại Han, Chính Trong, thôn Trấn Thành, thôn Sậu, thôn Cầu Đen, thôn Đồng Sào 2, Thôn Chính Trong)	NTD	1,80	2021-2030	Xã Quang Tiến
780	Mở rộng nghĩa trang thôn Liên Bộ	NTD	0,50	2021-2030	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
781	Mở rộng nghĩa trang thôn Lãn Tranh 3	NTD	0,50	2021-2030	Xã Liên Chung
782	Mở rộng đất nghĩa trang nhân dân Cầu Đen thôn An Lạc	NTD	0,20	2021-2030	Xã Việt Ngọc
783	Mở rộng quy hoạch đất nghĩa trang nhân dân Bản Chợ thôn Tân Thể	NTD	0,20	2021-2030	Xã Việt Ngọc
784	Quy hoạch mở rộng đất nghĩa trang nhân dân Bình Dường thôn Ngùi	NTD	0,30	2021-2030	Xã Việt Ngọc
785	Đất nghĩa trang nhân dân Đồi Ngoài thôn Đồng Gia	NTD	0,30	2021-2030	Xã Việt Ngọc
786	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thôn Chung Chính	NTD	0,20	2021-2030	Xã Việt Ngọc
787	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ (Nhà Bia- Lục Liễu Dưới)	NTD	0,47	2026-2030	Xã Hợp Đức
788	Mở mới khu nghĩa địa Đồng Mưa	NTD	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
789	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồi Mạ-Thọ Điền (Cấp IV)	NTD	1,00	2026-2030	Xã Ngọc Thiện
790	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Lương Tân	NTD	0,50	2026-2030	Xã Ngọc Vân
791	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân Cống Thốc	NTD	0,85	2026-2030	Xã Ngọc Vân
792	Xây dựng cơ sở hạ tầng Nghĩa trang An Lạc Viên (Quy mô 30 ha gồm cả cây xanh)	NTD	23,00	2021-2025	TT Cao Thượng, Liên Sơn
793	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Nội	NTD	0,20	2021-2025	Xã Ngọc Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
X.14	**ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO**		**9,42**		
794	Dự án Mở rộng tu bổ, tôn tạo chùa Tứ Giáp	TON	3,40	2021-2025	TT Nhã Nam
795	Mở rộng Chùa Gia Tiến	TON	0,12	2021-2025	Xã Tân Trung
796	Mở rộng Chùa Tân Long	TON	0,10	2021-2025	Xã Tân Trung
797	Dự án Mở rộng chùa Đồng Điều	TON	0,30	2021-2025	Xã Tân Trung
798	Mở rộng chùa Kép Vàng	TON	0,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
799	Mở rộng nhà thờ (Bỉ)	TON	0,10	2021-2025	Xã Ngọc Thiện
800	Mở rộng đình, chùa Ngô Xá (cạnh trường THCS Cao Xá) Quy mô 4,3 ha	TON	4,30	2021-2025	Xã Cao Xá
801	Mở rộng cụm Đình, Chùa, Nghè thôn Lý Cốt	TON	0,30	2021-2030	Xã Phúc Sơn
802	Dự án mở rộng chùa Dương Lâm	TON	0,50	2021-2030	Xã An Dương
803	Mở rộng đình chùa Tân Lập (Cây Di Sản)	TON	0,28	2021-2030	Xã Quang Tiến
XI	**HẠ TẦNG - KHU DU LỊCH (KHOANH KHU)**		**203,50**		
804	Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong - Lan Giới (khoanh khu vực)	DDL	50,00	2026-2030	Xã Lan Giới
805	Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí thể thao Núi Dành Tân Yên (khoanh khu vực)	DDL	50,00	2026-2030	Liên Chung, Việt Lập
806	Khu Tâm Linh - Sinh thái Núi Đót (khoanh khu)	DDL	27,60	2026-2030	Xã Phúc Sơn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
807	Khu tâm Linh - Sinh thái Núi Mấy (khoanh khu)	DDL	9,90	2026-2030	Thị trấn Cao Thượng
808	Khu du lịch tâm linh - sinh thái Núi Dành (khoanh khu)	DDL	66,00	2026-2030	Xã Liên Chung
XII	**ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG**		**5,03**		
809	Dự án cải tạo, mở rộng Đền, Điếm Làng Mỗ	TIN	0,30	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
810	Quy hoạch xây mới Nhà thờ họ Dương	TIN	0,10	2021-2030	Xã Song Vân
811	Điếm Dương Sơn	TIN	0,05	2021-2030	Xã Liên Sơn
812	Dự án mở rộng đền Đề Truật	TIN	1,00	2021-2025	TT Nhã Nam
813	Dự án khôi phục đất Nghè Hoa thôn Am Ngàn (GĐ 2)	TIN	0,35	2026-2030	Xã An Dương
814	Mở rộng đình Ngò	TIN	0,50	2026-2030	Xã Việt Lập
815	Mở rộng đình chùa Thễ	TIN	0,36	2021-2025	Xã Lan Giới
816	Quy hoạch mở rộng Đình đồi Mạ	TIN	0,09	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
817	Quy hoạch mở rộng Đình Làng Ngọc Nham	TIN	0,50	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
818	Mở rộng đình Vân Lập	TIN	0,30	2021-2030	Xã Ngọc Vân
819	Mở rộng đình Giã	TIN	0,50	2021-2030	TT Cao Thượng
820	Mở rộng đền nghè Giải	TIN	0,10	2021-2030	Xã Hợp Đức
821	Quỹ đất mở rộng đất tín ngưỡng	TIN	0,88	2021-2030	Toàn huyện
XIII	**ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ**		**117,98**		
822	Khu đất khuôn viên cây xanh (thôn Nguộn, thôn Hậu)	DKV	1,00	2026-2030	Xã Liên Chung

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
823	Công viên cây xanh	DKV	0,70	2026-2030	TT Nhã Nam
824	Quy hoạch công viên cây xanh+ hồ điều hòa trong các Khu đô thị, KDC mới	DKV	116,28	2021-2025	Toàn huyện
XIV	**ĐẤT KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA**		**1,79**		
825	Kho dự trữ Tân Yên	DKG	1,79	2026-2030	Xã Cao Xá
XV	**ĐẤT HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**		**2,60**		
826	Mở rộng mỏ Barit Lăng Cao, xã Cao Xá	SKS	2,60	2021-2025	Xã Cao Xá
XVI	**ĐẤT SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG**		**143,40**		
827	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói khu Trại Chè, Trại Hạ, Việt Hùng, xã Việt Ngọc	SKX	10,00	2021-2030	Xã Việt Ngọc
828	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói khu đồi Cao thôn Việt Hùng	SKX	25,00	2021-2030	Xã Việt Ngọc
829	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói Khu Đồi Chùa, thôn Việt Hùng	SKX	10,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
830	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói Khu Hàm Rồng, thôn Đèo, xã An Dương	SKX	3,00	2021-2030	Xã An Dương
831	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói Đồi Nhọn, Thần Đánh thôn Đèo	SKX	3,50	2021-2030	Xã An Dương

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
832	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói Khu Núi Châu, thôn Hương, xã Liên Chung	SKX	4,50	2021-2030	Xã Liên Chung
833	Khai thác VLXD khu vực Núi Tiêu - Thôn Hương, xã Liên Chung	SKX	6,00	2021-2025	Xã Liên Chung
834	Khai thác VLXD Khu Núi Hang Chiến, thôn Nội Hạc, xã Việt Lập	SKX	3,80	2021-2030	Xã Việt Lập
835	Quy hoạch khu đập bờ Gia và khu đồi Năng thôn Trại xã cao Xá	SKX	10,00	2021-2030	Xã Cao Xá
836	Mỏ đất san lấp mặt bằng khu Man Di, thôn Tiến Sơn Tây	SKX	2,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
837	Mỏ đất san lấp khu đồi Bờ Ngo, thôn Lý xã Việt Lập	SKX	2,50	2021-2030	Xã Việt Lập
838	Khai thác VLXD khu vực Núi Giữa thôn Um Ngò, xã Việt Lập	SKX	2,40	2021-2025	Xã Việt Lập
839	Đất bảo vệ thăm dò khoáng sản sét gạch, ngói Khu Bãi Ắng, thôn Trung	SKX	3,00	2021-2030	Xã Việt Lập
840	Khai thác VLXD Đồi Chấn Sơn, thôn Chấn Sơn, xã Liên Sơn(*)	SKX	5,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
841	Khai thác VLXD Đồi Khủa, thôn Đình Hả, xã Tân Trung	SKX	2,00	2026-2030	Xã Tân Trung
842	Khai thác VLXD Đồi Bờ Tầng, thôn Đồng Vàng, xã Lam Cốt	SKX	5,00	2021-2030	Xã Lam Cốt

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
843	Khai thác VLXD khu đồi chùa Am, thôn Am, thôn Tiêu xã An Dương	SKX	5,00	2021-2025	Xã An Dương
844	Khai thác VLXD khu Bờ Vành, thôn Am và thôn Tiêu, xã An Dương	SKX	2,00	2026-2030	Xã An Dương
845	Khai thác VLXD Đồi Đồng Châu, thôn Chung, xã Liên Sơn	SKX	6,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
846	Mỏ đất san lấp khu vực đồi Dương Sơn, thôn Dương Sơn	SKX	5,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
847	Khu Non Đỏ, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	SKX	3,00	2021-2030	Xã Lan Giới
848	Khu đồi Con Cá, thôn Cường Thịnh, thị trấn Nhã Nam	SKX	2,50	2026-2030	TT. Nhã Nam
849	Khai thác VLXD Đồi Chẹo, thôn Tiến Sơn Đông, xã Hợp Đức	SKX	3,00	2021-2030	Xã Hợp Đức
850	Khu vực dự trữ nguyên liệu đất phục vụ san lấp mặt bằng (không vi phạm vào các điểm cao có giá trị quân sự), thôn Đồng Sùng - núi 3 cây	SKX	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
851	Khai thác VLXD núi Ba Cây, thôn Lương Tân, xã Ngọc Vân	SKX	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
852	Khu núi Dài, thôn Vân xã Ngọc Vân	SKX	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Vân
853	Quỹ đất khai thác VLXD cho toàn huyện	SKK	9,50	2021-2030	Các xã, thị trấn

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
XVII	**Đất nông nghiệp khác**		**146,50**		
854	Bổ sung khu trang trại thôn Tân Lập	NKH	2,70	2021-2025	Xã Song Vân
855	Khu trang trại thôn Ngò, Hoàng Vân	NKH	8,00	2021-2025	Xã Song Vân
856	Khu trang Trại Trại Chắm Thôn Bùi, Ngò, Kỳ Sơn	NKH	3,00	2021-2025	Xã Song Vân
857	Vùng nông nghiệp khác- xã Lan Giới	NKH	4,00	2021-2030	Xã Lan Giới
858	Đất trang trại khu Đầu Chợ	NKH	2,00	2021-2030	Xã Lan Giới
859	Khu chăn nuôi tập trung thôn Liên Bộ	NKH	3,50	2021-2025	Xã Liên Chung
860	Khu chăn nuôi tập trung thôn Lãn Tranh 1	NKH	2,00	2021-2025	Xã Liên Chung
861	Trang trại tổng hợp Ông Phương thôn Đồng Xứng	NKH	1,00	2021-2025	Xã Việt Ngọc
862	Trang trại tổng hợp khu Đồng Lửng	NKH	1,50	2021-2025	Xã Việt Ngọc
863	Trang trại tập trung Trại Hạ cũ	NKH	4,20	2021-2030	Xã Việt Ngọc
864	DA trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao	NKH	3,00	2021-2025	Xã Đại Hóa
865	Trang trại tổng hợp ông Ước Tân Thể	NKH	0,80	2021-2025	Xã Việt Ngọc
866	Trang trại Ông Tuấn thôn Việt Hùng	NKH	0,60	2021-2025	Xã Việt Ngọc
867	Dự án Bò ứng dụng công nghệ cao thôn (Gia Tiến, Thị, Đình Hả)	NKH	7,00	2021-2025	Xã Tân Trung
868	Dự án trồng cây dược liệu	NKH	2,00	2021-2025	Xã Tân Trung
869	Trại chăn nuôi thôn	NKH	2,50	2021-2030	Xã Ngọc Thiện

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Chè				
870	Khu chăn nuôi tập trung thôn Suối Chính	NKH	3,10	2021-2030	Xã Ngọc Vân
871	Khu chăn nuôi tập trung tại Đồng Cạn	NKH	3,80	2021-2030	Xã Ngọc Vân
872	Vùng sản xuất công nghệ cao thôn Đồng Tiến	NKH	3,00	2021-2030	Xã Quang Tiến
873	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Dinh Thẳm, Dinh Miễu	NKH	0,40	2021-2025	Xã Cao Xá
874	Trang trại chăn nuôi thôn Ngọc Yên Ngoài	NKH	1,80	2021-2025	Xã Cao Xá
875	Đất trang trại tông hợp	NKH	1,00	2021-2025	Xã Ngọc Châu
876	Quỹ đất trang tại tập trung	NKH	5,10	2021-2025	Xã Lam Cốt
877	Trang tại thôn Đồng Tiến, Thành lập, Sậu	NKH	2,00	2021-2025	Xã Quang Tiến
878	Trang trại chăn nuôi tập trung Đồi Kè thôn Cảm	NKH	1,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn
879	Trang trại tổng hợp, tại thôn Luông, xã Phúc Sơn	NKH	2,00	2021-2025	Xã Phúc Sơn
880	Cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	1,00	2021-2025	Xã Quế Nham
881	Trang trại chăn nuôi thôn Tân Hòa	NKH	1,00	2021-2025	Xã Hợp Đức
882	Dự án sản xuất nông nghiệp theo ứng dụng công nghệ cao	NKH	73,50	2021-2030	Xã Lan Giới, Xã Đại Hóa
XVIII	**ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**		**232,74**		
782	Khu trồng cây ăn quả Tập trung thôn Tè	CLN	5,00	2021-2030	Xã Song Vân

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
783	Khu cây ăn quả thôn Hồng Phúc, Đồi Nguội, Đồng Dài	CLN	2,50	2021-2030	Xã Song Vân
784	Khu cây ăn quả tập trung Hoàng Vân, Kỳ Sơn	CLN	5,20	2021-2030	Xã Song Vân
785	Khu trồng cây ăn quả Tập trung thôn Chậu	CLN	1,00	2021-2030	Xã Song Vân
786	Khu trồng cây ăn quả tập trung thôn Tân Tiến	CLN	2,50	2021-2030	Xã Song Vân
787	Khu trồng cây ăn quả tập trung thôn Tân Lập	CLN	2,50	2021-2030	Xã Song Vân
788	Đất trồng cây lâu năm Đồng Cửa, Thôn Lý Cốt	CLN	0,69	2021-2030	Xã Phúc Sơn
789	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Sơn
790	Đất trồng cây ăn quả thôn Lý 1	CLN	2,50	2021-2030	Xã Ngọc Lý
791	Đất trồng cây ăn quả (thôn Đồi Chùa, Đồng Lim, An Lập, và nhỏ lẻ các thôn..)	CLN	1,50	2021-2030	Xã Ngọc Lý
792	Đất trồng cây ăn quả thôn Lý 2	CLN	2,50	2021-2030	Xã Ngọc Lý
793	Đất trồng cây ăn quả thôn Đồi Rồng	CLN	2,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
794	Đất trồng cây ăn quả thôn Sỏi Làng	CLN	4,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
795	Đất trồng cây ăn quả thôn Ba Mô	CLN	1,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
796	Đất trồng cây ăn quả thôn Cầu Đồng 9	CLN	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
797	Đất trồng cây ăn quả thôn Làng Đồng	CLN	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
798	Đất trồng cây ăn quả thôn Chấn Sơn, Dương Sơn, Sặt, Chùa	CLN	5,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
799	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả nhỏ lẻ tại các thôn	CLN	2,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
800	Đất trồng cây ăn quả xã Đại Hóa	CLN	7,00	2021-2030	Xã Đại Hóa
801	Đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả tại tổ dân phố Cường Thịnh, Phúc Thành, Đoàn Kết 2	CLN	2,19	2021-2030	TT Nhã Nam
802	Đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả	CLN	5,00	2021-2030	TT Nhã Nam
803	Đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả	CLN	5,00	2021-2030	Xã Tân Trung
804	Đất trồng cây lâu năm Khu Đồi Chặng, Vườn Rơi, Đồng Mã Lai, Đồng Vườn Thà thôn Ba Làng	CLN	0,45	2021-2030	Xã Quế Nham
805	Đất trồng cây lâu năm Khu Đồng Mủa thôn Núi	CLN	2,00	2021-2030	Xã Quế Nham
806	Đất trồng cây lâu năm khu núi Đồn- rừng lim- giếng hà thôn Bằng Cục	CLN	4,10	2021-2030	Xã Ngọc Châu
807	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,72	2021-2030	Xã Ngọc Châu
808	Cây ăn quả (Khu 3 Chôm- Trại Mới, Bình An và các thôn trong xã)	CLN	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
809	Đất trồng cây lâu năm thôn Khánh Ninh	CLN	1,70	2021-2030	Xã Ngọc Châu
810	Đất trồng cây lâu năm thôn Tân Trung	CLN	1,50	2021-2030	Xã Ngọc Châu

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
811	Đất trồng cây lâu năm thôn Quang Châu	CLN	1,50	2021-2030	Xã Ngọc Châu
812	Đất trồng cây lâu năm thôn Trung Đồng	CLN	2,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
813	Đất trồng cây lâu năm thôn Châu Sơn	CLN	2,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
814	Đất trồng cây lâu năm thôn Lãn Tranh 1	CLN	0,50	2021-2030	Xã Liên Chung
815	Đất cây lâu năm khu Đồi Tròn, thôn Đá Ong	CLN	4,00	2021-2030	Xã Lan Giới
816	Đất trồng cây lâu năm khu nghĩa trang thôn Trấn Thành	CLN	0,47	2021-2030	Xã Quang Tiến
817	Đất trồng cây lâu năm tại các thôn	CLN	5,00	2021-2030	Xã Quang Tiến
818	Đất trồng cây lâu năm thôn Ngọc Yên Ngoài	CLN	5,24	2021-2030	Xã Cao Xá
819	Đất trồng cây lâu năm thôn Trung Lương	CLN	1,00	2021-2030	Xã Cao Xá
820	Đất trồng cây lâu năm thôn Na Gu	CLN	3,00	2021-2030	Xã Cao Xá
821	Đất trồng cây lâu năm thôn Đức Hiệu + Xuân Tân 1	CLN	1,50	2021-2030	Xã Cao Xá
822	Đất trồng cây lâu năm thôn Châu Nghè	CLN	0,50	2021-2030	Xã Cao Xá
823	Đất trồng cây lâu năm thôn Lời	CLN	2,00	2021-2030	Xã Cao Xá
824	Đất trồng cây lâu năm thôn Cầu Tẩy	CLN	1,00	2021-2030	Xã Cao Xá
825	Đất trồng cây lâu năm thôn Nguộn B	CLN	0,50	2021-2030	Xã Cao Xá
826	Đất trồng cây lâu năm thôn Cả Am	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
827	Đất cây ăn quả lâu năm (Sau Ô. Lợi thôn Suối Chính, Cửa Ô. Tôn cầu Đá, Đồng Nội- Đồng Khanh, Cửa Làng - Đồng Bông, Khu Trại Chăn Nuôi-Đồng Bông, Thôn Vân Lập, Hội Phú, Thúy Cầu, Làng Sai)	CLN	4,35	2021-2030	Xã Ngọc Vân
828	Đất trồng cây lâu năm thôn Vối	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
829	Đất trồng cây lâu năm thôn Lân Thịnh	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
830	Đất trồng cây lâu năm thôn Cạng	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
831	Đất trồng cây lâu năm thôn Quất Du 2	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
832	Đất trồng cây lâu năm thôn Phúc Lễ	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
833	Đất trồng cây lâu năm thôn Hòa Làng	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
834	Đất trồng cây lâu năm thôn Đình	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
835	Đất trồng cây lâu năm thôn Thái Hòa	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
836	Đất trồng cây lâu năm thôn Quất Du 1	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
837	Đất trồng cây lâu năm thôn Đìa	CLN	5,00	2021-2030	Xã Phúc Hòa
838	Đất trồng cây lâu năm Khu Đồng Ngoài thôn Ngùi	CLN	1,15	2021-2030	Xã Việt Ngọc
839	Đất trồng cây lâu năm khu Câu Ri thôn Nành	CLN	1,28	2021-2030	Xã Việt Ngọc

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
840	Đất trồng cây lâu năm khu chùa Hội thôn Tân Thể	CLN	2,30	2021-2030	Xã Việt Ngọc
841	Đất trồng cây lâu năm khu Cầu Đen thôn An Lạc	CLN	0,80	2021-2030	Xã Việt Ngọc
842	Đất trồng cây lâu năm thôn Chính Lan	CLN	4,20	2021-2030	Xã Lan Giới
843	Đất trồng cây lâu năm thôn Bãi Trại	CLN	0,40	2021-2030	Xã Lan Giới
844	Đất trồng cây lâu năm thôn Bình Chương	CLN	3,00	2021-2030	Xã Lan Giới
845	Đất trồng cây lâu năm thôn Chính Thễ	CLN	7,00	2021-2030	Xã Lan Giới
846	Đất cây ăn quả An Dương	CLN	5,00	2021-2030	Xã An Dương
847	Đất cây ăn quả lâu năm các thôn	CLN	7,00	2021-2030	Xã Lam Cốt
848	Đất cây ăn quả lâu năm các thôn	CLN	0,50	2021-2030	Xã Lam Cốt
849	Đất cây ăn quả lâu năm tập trung	CLN	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
850	Đất trồng cây ăn quả nhỏ lẻ tại các thôn	CLN	5,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
851	Đất chuyển đổi sang trồng cây lâu năm tại các thôn	CLN	5,00	2021-2030	Xã Việt Lập
852	Đất chuyển đổi sang trồng cây lâu năm nhỏ lẻ tại các thôn	CLN	4,00	2021-2030	Xã Việt Lập
853	Đất cây ăn quả lâu năm (Núi Dài - thôn Đồng Sùng	CLN	2,50	2021-2030	Xã Ngọc Vân
854	Đất trồng cây lâu năm thôn Trung	CLN	1,50	2021-2030	Xã Cao Xá
XIX	**ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**		**219,83**		

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
855	Đất chuyển đổi NTTS tại các thôn	NTS	56,00	2021-2030	Xã Việt Lập
856	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Đông Lai	NTS	10,00	2021-2030	Xã Song Vân
857	Đất nuôi trồng thủy sản Đồng Cửa, thôn Luông	NTS	1,70	2021-2030	Xã Phúc Sơn
858	Đất nuôi trồng thủy sản Thôn Cảm	NTS	2,80	2021-2030	Xã Phúc Sơn
859	Đất thủy sản thôn Lý 2	NTS	1,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
860	Đất thủy sản thôn Đồi Rồng	NTS	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
861	Đất thủy sản thôn Ba Mô	NTS	2,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
862	Đất thủy sản thôn Tân Lập	NTS	3,00	2021-2030	Xã Ngọc Lý
863	Đất thủy sản thôn Cầu Đồng 9	NTS	0,50	2021-2030	Xã Ngọc Lý
864	Đất nuôi trồng thủy sản Bãi Mít	NTS	0,50	2021-2030	Xã Liên Sơn
865	Đất nuôi trồng thủy sản Ông Giang	NTS	0,50	2021-2030	Xã Liên Sơn
866	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,80	2021-2030	TT Nhã Nam
867	Đất nuôi trồng thủy sản (Thôn Tân Trung, Khu Trại Nội- thôn Trại Mới, Rộc 3 cây- thôn Trung Đồng, thôn Khánh Giàng)	NTS	5,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
868	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Châu Sơn (hồ Châu Sơn)	NTS	1,00	2021-2030	Xã Ngọc Châu
869	Đất nuôi trồng thủy sản khu Tràng Lương trong	NTS	0,25	2021-2030	Xã Lan Giới
870	Đất nuôi trồng thủy sản khu Bãi Đề- Đập	NTS	0,35	2021-2030	Xã Lan Giới

Stt	Hạng mục công trình, dự án	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	Địa điểm
	Tràn				
871	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Đồn Hậu	NTS	0,40	2021-2030	Xã Lan Giới
872	Đất nuôi trồng thủy sản Ngòi Lan	NTS	1,13	2021-2030	Xã Lan Giới
873	Đất nuôi trồng thủy sản tại các thôn	NTS	7,00	2021-2030	Xã Quang Tiến
874	Đất nuôi trồng thủy sản tại Thôn Trung	NTS	2,00	2021-2030	Xã Ngọc Thiện
875	Đất thủy sản Khu Lò Gạch cũ thôn Trại Hạ	NTS	5,00	2021-2030	Xã Việt Ngọc
876	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Yên Ngoài	NTS	2,90	2021-2030	Xã Cao Xá
877	Đất NTTS tại các thôn	NTS	10,00	2021-2030	Xã Quế Nham
878	Đất NTTS tại các thôn	NTS	50,00	2021-2030	Xã An Dương
879	Đất NTTS tại các thôn	NTS	44,00	2021-2030	Xã Liên Chung
880	Đất nuôi trồng thủy sản tại các vũng trũng, thụt khó canh tác	NTS	5,00	2021-2030	Xã Liên Sơn
881	Đất thủy sản thôn Tân An, Tân Lập	NTS	1,00	2021-2030	Xã Lam Cốt

CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /VDC	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH VÀ TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000)

Sau khi nghiên cứu ý kiến tham gia của đại diện cộng đồng dân cư vào đồ án Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000), đơn vị tư vấn xin phép được báo cáo các nội dung giải trình và tiếp thu ý kiến với nội dung cụ thể như sau:

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
1	Bà Nguyễn Thu Thủy- Phòng Y tế Huyện Tân Yên: Hiện trạng dân số nên lấy số liệu đến tháng 12/2022. Quy mô dân số nên để số liệu theo QĐ số 233/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch vùng Tân Yên, vì cơ cấu dân cư không thể thay đổi nhanh và nhiều trong dự thảo điều chỉnh.	Giải trình: Dự báo dân số đến năm 2030 ĐVTV đã nghiên cứu và kế thừa dự báo theo QH tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt. Trên cơ sở đó tiếp tục dự báo đến năm 2040 có xét đến quy mô phát triển công nghiệp của huyện. Vì vậy, ĐVTV nhận thấy số liệu dự báo cơ bản phù hợp với định hướng phát triển của huyện Tân Yên theo các giai đoạn 2030 và 2040.
2	Ông Ngô Văn Tiệp- CT UBND xã Phúc Hòa: Xã Phúc Hòa: Thiếu Quy hoạch đất ở nông thôn KDC SVĐ thôn Lãn Thịnh (cũ), Diện tích 0.6Ha (Bãi đỗ xe đã có, danh mục không có) Mục 565: Cấp đường liên xã từ Phúc Đình (Phúc Hòa) – Cửa Sông (Hà Đắc) địa điểm không có xã Phúc Hòa. Mục 613 Đường từ Mầm non Phúc Đình- hộ Bà Huệ 1.2km (bỏ vì trong đường tỉnh mới); Thiếu đất cơ sở tín ngưỡng mở rộng Chùa Bạch Vân 0.2ha. Đề nghị chỉ rõ mục 9 đất khu sơ tán	Tiếp thu! - Các nội dung tham gia ý kiến về danh mục thực hiện dự án tại các "mục" ĐVTV sẽ phối hợp với đơn vị lập quy hoạch sử dụng đất của huyện rà soát điều chỉnh. - ĐVTV đã điều chỉnh đô thị Phúc Hòa thành xã Phúc Hòa và sẽ xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại V chứ không thành lập thị trấn Phúc Hòa. - Quy hoạch cấp nước trong hồ sơ thuyết minh tổng hợp ĐVTV rà soát thì cơ bản đã phù hợp với cấp độ quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	trường TC Biên phòng I, vị trí và diện tích khu ở. Đề nghị sửa: Trang 15 dòng 8 từ dưới lên "Thị trấn Phúc Hòa" Trang 17 dòng 8 Từ trên xuống: "Thị trấn Phúc Hòa đô thị loại V". Đề nghị bổ sung: Quy hoạch nước sạch sinh hoạt khu nông thôn theo tiêu chí Nông thôn mới.	
3	Ông Nguyễn Đình Hùng- Chủ tịch UBND xã Phúc Sơn: (1) Xem lại hướng tuyến đường kết nối Phúc Sơn- Liên Sơn gần thị trấn Nhã Nam (Đoạn cuối Phúc Sơn), hướng tuyến sai vị trí. Tuyến đúng đi vào cổng làng thôn Cảm. Tuyến trên bản đồ đi vào dốc làng Núi Đẩy- Xã Dương Thành. (2) Mục 64 trang 4: Đất sản xuất phi nông nghiệp khu đồng Lý Cốt giai đoạn 2026-2030, đề nghị điều chỉnh lại là 2021-2030. (3) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Cảm đề nghị điều chỉnh là 2021-2030. (4) Thiếu diện tích quy hoạch 5000m2 Đội Phòng cháy công an huyện Tân Yên. Vị trí thôn Yên lý- xã Phúc Sơn gần Khu công nghiệp giai đoạn 2025-2030.	Tiếp thu! - Các mục (1), (4) ĐVTV đã rà soát và bổ sung vào hồ sơ bản vẽ và thuyết minh tổng hợp. - Các mục (2), (3) ĐVTV sẽ phối hợp với ĐVTV lập QH SDĐ rà soát xem xét điều chỉnh bổ sung.
4	Ông Trần Ngọc Tú: CT UBND Xã Liên Sơn: Cụm công nghiệp xã Liên Sơn diện tích 40ha nhưng ranh giới cụm công nghiệp giữ nguyên như cũ, không vẽ bám theo trục đường cây xăng Liên Sơn đi Đồng Điều - Tân Trung như trong bản đồ quy hoạch. Tên địa danh Thôn Chấn Sơn thành	Tiếp thu! ĐVTV đã rà soát và điều chỉnh theo nội dung tham gia ý kiến.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	Trấn Sơn.	
5	Ông Đỗ Đức Dung- UBND xã Ngọc Lý: Mục 63 trang 32; Bổ sung quy hoạch nghĩa trang từ 0,35ha lên 10ha. Số thứ tự: 303, 304, 305, 306 đẩy thời gian thực hiện 2021- 2023.	Tiếp thu! ĐVTV sẽ phối hợp với ĐVTV lập QH SDĐ rà soát xem xét điều chỉnh bổ sung.
6	Ông Nguyễn Văn Việt- UBND Thị trấn Nhã Nam: Bãi rác tập trung TT Nhã Nam (TDP Cường Thịnh) không có trong quy hoạch 2023-2035. Quy hoạch làm mới bến xe. Nâng cấp và sửa chữa đường Nhã Nam- Tân Hiệp từ QL 17- Tân Hiệp. mở rộng đến Đề Truật 1ha Nâng cấp sửa chữa đường Kênh 5 Tiến Trại đi An Thượng.	Tiếp thu! ĐVTV đã rà soát và bổ sung vào hồ sơ đồ án quy hoạch.
7	Ông Tạ Quang Hải- Trung tâm PTQĐ và QLTT GTXDMT: Đề nghị: QH định hướng cấp nước: Viết rõ các cụm xã được cấp nước từ đâu (xả vào sông Cầu, xã nào hồ Cấm Sơn). Rà soát lại tên Địa danh, thôn xóm. Đất cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Đồng Phú, Quế Nham không thấy có trong quy hoạch.	Tiếp thu! ĐVTV đã rà soát và bổ sung vào hồ sơ đồ án quy hoạch.
8	Ông Lương Ngọc Kiên- UBND xã Quang Tiến: Trang 31; Đề nghị xem lại diện tích mở rộng khu di tích thành tỉnh đạo không phải 14,42ha. Đề nghị xem xét bổ sung Quy hoạch Định hướng cấp nước sạch cho xã Quang Tiến lấy ở đâu.	

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	Đề nghị bổ sung quy hoạch khu hành chính UBND xã Quang Tiến-Lan Giới sau sáp nhập.	
9	Ông Nguyễn Văn Được- Ban CHQS Huyện: Điều chỉnh địa danh Lân Thịnh (Phúc Hòa) Lãn Tranh (Liêu Chung) Quy hoạch 3 vùng và xác định tiểu vùng phát triển tầm nhìn 2030-2040: Xác định thiếu Thị trấn Phúc Hòa và năm bao nhiêu, nằm trong không gian đô thị. Đất quốc phòng: Bộ CHQS tỉnh: 34ha trùng với phát triển sân Golf (Núi Dành- Liêu Chung).	
10	Ông Thân Tuấn Anh- Phòng GD-ĐT Huyện: Trang 23: hiện trạng chỉ có 24 Trường mầm non, Trung tâm GDNN- GDTX (Sửa lại tên) Bổ sung phụ lục mở rộng trường THCS Thị trấn Cao Thượng.	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung và chỉnh sửa trong thuyết minh tổng hợp.
11	Bà Nguyễn Ngọc Bích- Xã Việt Lập: Đề nghị điều chỉnh danh mục xây dựng trường THCS, THPT vào giai đoạn 2021-2025.	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu và chỉnh sửa trong thuyết minh tổng hợp.
12	Ông Trần Văn Hội- Xã Hợp Đức: Đấu giá Trường Mầm non Hòa Mục diện tích 0,14ha Trường TH Hợp Đức (Khu Hòa Mục) 0,08ha, trùng vào quy hoạch đường vành đai TT Cao thượng (đoạn Văn miếu xã Việt Lập đi Tân Hòa, xã Hợp Đức, Tân Yên.	
13	Dương Ngô Khoái - CT UBND xã Ngọc Vân: Bổ sung 1ha đất dịch vụ thương	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung và chỉnh sửa trong thuyết minh tổng hợp.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	mại Làng Thị- Ngọc Vân. Mục 321 trang 14: Bổ sung diện tích thêm 1,1 ha thành 3,1ha Mục 594 sửa đường TL 295 đi Đồng Nội, Đồng Khanh, Vận Lập nối đường 294B Ngọc Vân. Đề nghị bỏ mục 852 3ha do thừa trùng với 850.	
14	Ông Đồng Văn Thái- Xã Lam Cốt: Thêm cây xăng đường 294B (0.15ha) tại thôn Tân An ngay bên Bãi đỗ xe tĩnh thôn Tân An (Phía Nam quy hoạch đường Vành đai 5)	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung trong đồ án quy hoạch.
15	Ông Nguyễn Văn Hùng- Xã Quế Nham: Đề nghị chỉnh số liệu diện tích đất mở rộng Trường TH, THCS Quế Nham, từ diện tích 0,7ha thành 1,4ha mở đúng theo diện tích quy hoạch.	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu và chỉnh sửa trong thuyết minh tổng hợp.
16	Ông Dương Văn Mùa- UBND xã Song Vân: Thiếu danh mục: Khu thương mại dịch vụ tổng hợp thôn Tè, diện tích 0,65ha (Trang 7 biểu tổng hợp) giai đoạn 2021-2025. Chỉnh sửa tên danh mục quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn "Khu dân cư Cửa Ông Mười thôn Tè" (Số 384 trang 16 biểu tổng hợp).	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung trong thuyết minh tổng hợp.
17	Ông Nguyễn Văn Vụ- CT UBND Xã Ngọc Thiện: Đề nghị bổ sung QH mới trường THPT tại thôn Bỉ, xã Ngọc Thiện. Về quy hoạch xã đã có bố trí đất cảnh sát, quân đội 2ha. Phụ lục không có tên trong mục X3- đất phát triển hạ tầng Xã Ngọc Thiện đã có quy hoạch chi tiết đề nghị phối hợp với BQL Tài	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung trong đồ án quy hoạch.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	nguyên môi trường của huyện để bổ sung vào QH vùng huyện.	
18	Bà Nguyễn Thị Lan Hương- Phòng Tài chính- Kế hoạch: Đề nghị thống nhất và bổ sung về mốc thời gian làm cơ sở đánh giá hiện trạng HTKT, đảm bảo rõ và cụ thể kết quả đã thực hiện trên các danh mục dự án lớn. Bổ sung quy hoạch Trụ sở hành chính công các xã sau sáp nhập trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2025-2030. Bổ sung quy hoạch các khu vực xây dựng hạ tầng PCCC tại các khu cụm CN, khu dân cư tập trung tại Thị trấn, Thị tứ; hạ tầng xây dựng khu vực nước sạch tại các xã phía Đông, khi lấy nước Sông Cầu. Kiểm soát các nội dung đã quy hoạch và tích hợp trong các phương án phát triển huyện (Được tích hợp quy hoạch Tỉnh) Để đưa vào quy hoạch cho sát với nhiệm bụ triển khai trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 của huyện (Trên các lĩnh vực)	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung trong bản vẽ và thuyết minh tổng hợp.
19	Bà Vi Thanh Hòa- UBND xã Cao Xá: Bổ sung trang 17 Quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn còn lại STT 417, nhà văn hóa thôn Yên 0,1ha. Trang 19: Đất văn hóa (Trung Lương (445), Chợ Ngọc Yên Ngoài). Trang 32: Đất nghĩa trang Đầu Cầu 0,11ha, Cầu Cọc 0,1ha. Trang 34: Đất cơ sở tôn giáo, dự án mở rộng Chùa Đình 1,4ha.	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung trong thuyết minh tổng hợp.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
20	Ông Nguyễn Văn Tuấn- UBND xã Lan Giới: Bổ sung đất vật liệu xây dựng tại thôn Đá Ong 2 ha. Bổ sung đất giao thông đường từ UBND xã An Thượng. Đất cơ sở giáo dục: Mở rộng trường THCS Lan Giới. Bổ sung QH khu Đông làng Lương, thôn Bãi trại là 3ha sang đất ở. Khu dân cư tập trung thôn Phố Thễ, khu nhà văn hóa thôn Phố Thễ 9ha. QH trường THCS thôn Bãi Trại 4ha.	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, bổ sung trong thuyết minh tổng hợp.
21	Bà Dương Thị Thủy- Phòng Văn hóa và Thông tin Huyện Tân Yên: Đóng góp ý kiến: Trang 9 mục 436: Hiện trạng thông tin liên lạc: Hiện tại khu đất khu vực đô thị 3 doanh nghiệp tham gia; Thay bằng: Trên địa bàn huyện Tân Yên có 5 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông gồm: Viettel, VNPT, Mobifone, FPT, Truyền hình cáp. Trang 22: Mục đích: Quy hoạch xây dựng Khu dụ lịch tâm linh sinh thái Núi Dành: (xã Liên Chung, Việt Lập) và quy mô sân Golf 230ha. Mục 11: Định hướng phát triển hạ tầng: cần đánh danh mục cụ thể hơn. Trang 24 Mục c: Sơ lược mở rộng Chùa Tứ Giáp đang lệch so với biểu 01 (Báo cáo; 4,09ha, biểu 3,04ha). Trang 23 (trong báo cáo): Hệ thống công trình Văn hóa, thể dục thể thao cần sửa theo nội dung Phòng	Đơn vị tư vấn xin tiếp thu, chỉnh sửa trong thuyết minh tổng hợp.

Stt	Nội dung tham gia ý kiến	Đơn vị tư vấn (ĐVTV) xin giải trình và tiếp thu ý kiến
	Văn hóa sửa trong báo cáo.	

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo giải trình và tiếp thu ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư vào đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500). Đơn vị tư vấn xin trân trọng báo cáo và chân thành cám ơn quý vị đã dành thời gian nghiên cứu tham gia ý kiến để đồ án quy hoạch được hoàn thiện và nâng cao chất lượng.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 605 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 17 tháng 06 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 362/BC-SXD ngày 10/6/2022; UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình 168/TTr-UBND ngày 03/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chính như sau:

1. Lý do và sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020. Tuy nhiên đến nay, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, trong đó có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch phát triển ngành của vùng; quy định về bảo vệ tài nguyên và môi trường; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chiến lược quốc phòng, an ninh; dự án động lực phát triển vùng của huyện Tân Yên, nên việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên là rất cần thiết, đảm bảo điều kiện điều chỉnh theo Điều 35 của Luật Xây dựng.

2. Vị trí và phạm vi nghiên cứu.

a) Vị trí, phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên bao gồm toàn bộ phạm vi địa giới hành chính huyện Tân Yên; ranh giới nghiên cứu được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Yên Thế;
- Phía Nam: Giáp huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang;
- Phía Đông: Giáp huyện Lạng Giang;
- Phía Tây: Giáp huyện Hiệp Hòa và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

b) Quy mô:

Quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 208km^2;

Quy mô dân số hiện trạng khoảng 186.460 người; dự báo đến năm 2027 khoảng 211.000 người, dân số đô thị khoảng 60.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 26-28%; đến năm 2040 khoảng 250.000 người, dân số đô thị khoảng 84.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 32-34%.

3. Quan điểm, mục tiêu.

Cụ thể hóa mục tiêu theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của huyện;

Đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, điểm dân cư nông thôn, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ thương mại, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; xác định vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế theo hướng bền vững;

Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm xã, các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho các tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong tiểu vùng.

4. Tính chất, chức năng, vai trò.

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học và kỹ thuật, giáo dục đào tạo, du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa lễ hội; là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với các ngành nghề chủ đạo và thế mạnh của huyện: Sản phẩm công nghệ cao, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, dệt may, tiêu dùng…;

Là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm sản, chăn nuôi…

Là vùng phát triển kinh tế xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

TT	Hạng mục	Đến năm 2027	Đến năm 2040
I	**Đất xây dựng đô thị**		
	- Đất dân dụng bình quân toàn đô thị	70 - 100m2/người	70 - 100m2/người
	- Đất đơn vị ở đô thị	35 - 50m^2/người	35 - 50m^2/người
	- Đất công trình công cộng đô thị	≥5m^2/người	≥5m^2/người
	- Đất cây xanh đô thị	≥5m^2/người	≥5m^2/người
II	**Các chỉ tiêu HTKT**		
	- Chỉ tiêu cấp điện:		
	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	400w/người cho đô thị 200w/người cho khu vực nông thôn	1000w/người cho đô thị 500w/người cho khu vực nông thôn
	Chỉ tiêu cấp điện công cộng	30% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	30% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt
	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp	50 - 350kW/ha	50 - 350kW/ha
	- Cấp nước:	120l/người/ng.đ cho đô thị; 80l/người/ng.đ cho khu vực nông thôn; Chỉ tiêu cấp 100% dân	150l/người/ng.đ cho đô thị; 100l/người/ng.đ cho khu vực nông thôn; Chỉ tiêu cấp 100% dân
	- Thoát nước bẩn, vệ sinh môi trường:		

	+ Thoát nước	*≥80% tiêu chuẩn cấp nước*	*≥80% tiêu chuẩn cấp nước*
	+ Rác thải	*0,9kg/người/ngày; Tỷ lệ thu ≥90%*	*0,9kg/người/ngày; Tỷ lệ thu ≥90%*
	+ Nghĩa trang	*0,04ha/1000 người*	*0,04ha/1000 người*

6. Yêu cầu và nội dung lập quy hoạch.

a) Các yêu cầu về thu thập số liệu, đánh giá hiện trạng:

Huyện Tân Yên có vị trí địa lý tương đối thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, cách thành phố Bắc Giang khoảng 15km về phía Nam theo Quốc lộ 17, huyện Sóc Sơn - Hà Nội cách 30km về phía Tây theo đường Tỉnh 295, thành phố Thái Nguyên cách 40 km về phía Bắc. Trên địa bàn huyện còn có các tuyến đường kết nối Tân Yên - Việt Yên, với Quốc lộ 37,... Vì vậy, cần xác định mối quan hệ nội, ngoại vùng huyện Tân Yên trong tương lai với tỉnh Thái Nguyên; thành phố Bắc Giang và các huyện Yên Thế, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa của tỉnh Bắc Giang;

Thu thập các tài liệu, số liệu, các dự án có liên quan và đánh giá thực trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân cư; quỹ đất xây dựng; tình hình xây dựng của khu vực cũng như những tác động phát triển kinh tế - xã hội - hạ tầng kỹ thuật của vùng phụ cận để từ đó đưa ra phương án tổ chức không gian cho huyện Tân Yên hợp lý.

b) Cơ sở và phương pháp xác định tạo động lực phát triển huyện Tân Yên:

Hoạt động của trung tâm hành chính huyện Tân Yên trong tương lai, dịch vụ thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp cho huyện Tân Yên;

Các khu vui chơi giải trí, hoạt động văn hóa thể thao...;

Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại - dịch vụ, khám chữa bệnh...;

Duy trì và đẩy mạnh phát triển công nghiệp, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao phục vụ nội tỉnh và vùng phụ cận.

c) Yêu cầu định hướng phát triển không gian vùng:

- Hệ thống đô thị, nông thôn:

Phát triển hệ thống đô thị gồm: Thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, thị trấn Việt Lập, thị trấn Ngọc Thiện.

Phát triển hệ thống đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng và quy mô các đô thị.

+ Phát triển trung tâm Hành chính tổng hợp (trung tâm chính);

+ Phát triển trung tâm chuyên ngành (trung tâm phụ);

+ Phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư mới. Phát triển hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp yêu cầu phát triển nông thôn mới, hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực và tiết kiệm đất đai.

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng, trong đó, xây dựng phương án phát triển theo các mô hình:

+ Mô hình 1: Đa cực tập trung với đô thị Hành chính huyện là thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận đóng vai trò là cực động lực chủ đạo; khu vực thị trấn Nhã Nam đóng vai trò là các cực động lực hỗ trợ;

+ Mô hình 2: Phát triển đồng đều trên cơ sở thúc đẩy các trục hành lang kinh tế - đô thị phát triển gắn với các trung tâm đô thị trên địa bàn toàn huyện.

- Các khu chức năng:

Phát triển các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

Phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ thương mại;

Phát triển mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp;

Phát triển mạng lưới dịch vụ du lịch.

d) Đề xuất định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:

Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến phát triển kinh tế xã hội của huyện như QL17, ĐT294, ĐT295, ĐT298, ĐT398B... Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Tân Yên trong tương lai như VĐ5 Thủ đô Hà Nội… từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện;

Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường tránh qua nội thị các đô thị của huyện. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện có đảm bảo kết nối với tuyến giao thông đối ngoại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực và tuân thủ theo quy hoạch phát triển giao thông toàn tỉnh;

Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực thị trấn với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận;

Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ… Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

- Chuẩn bị kỹ thuật:

Đánh giá, xác định các loại đất theo điều kiện tự nhiên và xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực; xác định khu vực bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên giữ được bản sắc địa hình của vùng;

Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị - nông thôn; các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, hồ và hệ thống cống thoát nước mặt chính. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các thiên tai, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thuỷ lợi đầu mối, đê, đập..., cung cấp nước cho nông nghiệp và tránh tình trạng ngập úng tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

- Cấp nước:

Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện. Xác định nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển, xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị và các xã dân cư nông thôn;

Xác định vị trí, quy mô, công suất khai thác các công trình đầu mối cấp nước; Mạng lưới đường ống cấp nước... Tính toán cải tạo mở rộng, xây mới nhà máy nước để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện theo các giai đoạn phát triển. Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy nước.

- Cấp điện:

Xác định chỉ tiêu cấp điện đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị huyện Tân Yên, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn;

Dự báo nhu cầu sử dụng điện trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Tân Yên, từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện phù hợp với sự phát triển của khu vực;

Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, tổ chức mạng lưới đường dây và các trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Tân Yên.

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang:

Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu đất nghĩa trang cho khu vực các đô thị huyện Tân Yên mở rộng trong tương lai và các điểm dân cư nông thôn;

Thiết kế mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt. Xác định vị trí, quy mô công suất trạm xử lý nước thải. Định hướng về công tác thoát nước thải, các yêu cầu vệ sinh đối với các loại nước thải sau khi xử lý;

Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý CTR. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển CTR hiện có và đề xuất vị trí các điểm trung chuyển CTR mới. Đề xuất vị trí, quy mô, công suất công trình đầu mối xử lý chất thải rắn theo quy hoạch cấp vùng;

Đề xuất các giải pháp xây dựng nghĩa trang; hạ tầng viễn thông thụ động.

e) Đánh giá môi trường chiến lược

Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực khai thác tài nguyên, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện;

Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường;

Lập đánh giá môi trường chiến lược nhằm đưa ra những quyết định mang tính chiến lược về bố trí các khu vực chức năng, giảm thiểu tác động xấu đến

môi trường và bảo vệ được các vùng cảnh quan hiện có; Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

7. Hồ sơ sản phẩm: Phần và nội dung hồ sơ tuân thủ theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các văn bản pháp quy hiện hành có liên quan.

8. Tổ chức thực hiện, kế hoạch thực hiện.

a) Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Bắc Giang;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Tân Yên;
- Cơ quan trình thẩm định: UBND huyện Tân Yên.

b) Kế hoạch thực hiện: Thời gian hoàn thành hồ sơ tối đa là: 12 tháng, kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

c) Nguồn vốn và kinh phí:

- Nguồn vốn thực hiện: Vốn xã hội hóa.

- Kinh phí thực hiện khoảng: **1.734.606.000 đồng** *(Một tỷ, bảy trăm ba mươi tư triệu, sáu trăm linh sáu nghìn đồng).*

Điều 2. UBND huyện Tân Yên có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KTN;
- Lưu: VT; XD.Trung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1112 /UBND-XD V/v tài trợ kinh phí để khảo sát, lập quy hoạch vùng huyện Tân Yên	*Bắc Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2022*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Tân Yên;
- Công ty Cổ phần hạ tầng đô thị Cửu Long.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 941-TB/TU ngày 15/3/2022; Công văn số 4977/SXD-QHKT ngày 8/3/2022; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương lập điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/10.000).

- Quy mô lập quy hoạch khoảng: 20.803 ha (bao gồm toàn bộ phạm vi trong địa giới hành chính huyện Tân Yên).

- Tiến độ lập điều chỉnh quy hoạch: Trong năm 2022 – 2023.

- Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch: UBND huyện Tân Yên.

- Nguồn vốn: Xã hội hóa, do Công ty cổ phần hạ tầng đô thị Cửu Long tài trợ không hoàn lại.

- Thời gian lập nhiệm vụ là 02 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tư vấn giữa cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc chủ đầu tư với tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

2. Thống nhất một số nguyên tắc khi tiếp nhận tài trợ kinh phí để khảo sát, lập quy hoạch như sau:

- Tiếp nhận kinh phí tài trợ của doanh nghiệp để tổ chức khảo sát, lập quy hoạch để nâng cao tỷ lệ phủ kín quy hoạch và phục vụ công tác quản lý.

- Khu vực đề xuất tài trợ lập quy hoạch phải bảo đảm: Phù hợp với quy hoạch cấp trên đã được duyệt; đảm bảo việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật đồng bộ giữa khu vực xây dựng mới và khu dân cư hiện trạng.

- Quá thời hạn nêu trên mà nhiệm vụ không được phê duyệt thì văn bản này hết hiệu lực. Không gia hạn thời gian thực hiện đối với các trường hợp chậm do nguyên nhân chủ quan và không hoàn lại kinh phí tài trợ quy hoạch.

3. Giao UBND huyện Tân Yên tiếp nhận kinh phí tài trợ từ doanh nghiệp và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện khảo sát, lập quy hoạch. Trên cơ sở các Quy hoạch được phê duyệt, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch và đầy đủ các thông tin liên quan; tổ chức quản lý và thực hiện đầu tư phát triển khu đô thị theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với chương trình phát triển của địa phương.

4. Giao Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện thống nhất việc tiếp nhận kinh phí tài trợ và lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch đảm bảo chất lượng, có đủ điều kiện năng lực và kinh nghiệm; các trục, tuyến đường chính phải quy hoạch hiện đại, đẹp để tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị; Thực hiện việc khảo sát, lập quy hoạch đúng quy định của pháp luật. UBND các huyện, thành phố khi xem xét, cho ý kiến các quy hoạch mời Sở Xây dựng cùng tham gia, góp ý để rút ngắn thời gian.

5. Doanh nghiệp tài trợ kinh phí để khảo sát, lập quy hoạch phải có cam kết không yêu cầu hoàn trả lại kinh phí tài trợ (trong mọi trường hợp); có trách nhiệm tài trợ kinh phí để UBND các huyện, thành phố triển khai các công việc: Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, lập quy hoạch đảm bảo tiến độ thực hiện; Doanh nghiệp được chấp thuận tài trợ kinh phí lập quy hoạch không có quyền can thiệp vào nội dung quy hoạch./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, XD;
- Lưu: VT, XD.Trung.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 904/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4077/TTr-BNN-VPĐP ngày 17 tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm công bố và khen thưởng theo quy định, chỉ đạo huyện Tân Yên tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí, chú trọng tiêu chí về môi trường để đảm bảo tính bền vững trong xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thành viên Ban Chỉ đạo trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên BCĐ TW các CT MTQG;
- Văn phòng Điều phối NTM TW (Bộ NNPTNT);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang;
- Sở NN&PTNT, Văn phòng ĐP NTM tỉnh Bắc Giang;
- Huyện ủy, UBND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, các Vụ: KTTH, KGVX, TCCV, CN, TKBT, QHĐP, TGĐ Cổng TTĐT;
- Lưu:VT, NN (3) Hg

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Trịnh Đình Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Xin ý kiến các cơ quan, đại diện cộng đồng và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Địa điểm: Huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hôm nay, vào hồi 9 giờ 00 phút ngày 9 tháng 3 năm 2023

Tại: ...UBND huyện Tân Yên.....

1. Thành phần gồm có:

Stt	Họ và tên	Cơ quan, địa điểm cư trú	Chữ ký
	Đặng Văn Phái	Xã Lam Cốt	
	Nguyễn Văn Hùng	xã Quế Nham	
	Đặng Huy Khoát	Ngọc Vĩnh	
	Trần Văn Hội	Hợp Đức	
	Phùng Minh Hiếu	Liên Chung	
	Nguyễn Tuấn Anh	An Dương	
	Nguyễn Văn Được	Ban CHQS huyện	
	Phan Tuấn Anh	Phòng GD-ĐT huyện	
	Nguyễn Ngọc Biển	Việt Lập	
	Lương Ngọc Viên	Quang tiến	
	Nguyễn Văn Phấn	Lan Giới	
	Vũ Thị Lan Hường	TC-KH	
	Ng. Thế Hưng	PCT HĐND huyện	
	Đỗ Đức Duy	C.T. UBND xã Ngọc Lý	

	Trần Ngọc Thế	Xã Diên Sơn	
	Nguyễn Đình Hưng	Xã Phú Sơn	
	Đặng Văn Diệp	Phú Hợi	
	Trần Trọng Thắng	Ngọc Châu	
	Hồ Sỹ Hưng	Đại Hoá	
	Dương Thị Thủy	phòng VH&TT	
	Nguyễn Văn Long	phòng TTNMT	
	Nguyễn Đức Sơn	phòng LĐ-TB&XH	
	Phạm Thế Dị	phòng LĐ&XH	
	Vi Thông Hải	Cao Xá	
	Nguyễn Văn Luận	VP HĐND-UBND huyện	
	Lê Thanh Nam	UBND TT	
	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phòng NN&PTNT	
	Giáp T. Thu Trang	phòng KT&HT	
	Nguyễn Văn Vu	UBND Ngọc Thiện	
	Đ Đường Tiến Dũng	UBND xã Tân Tiến	
	Nguyễn Thu Thủy	phòng y tế huyện	
	Dương Văn Mùa	UBND xã Song Vân	

2. Hội nghị tham gia ý kiến

Sau khi nghe đơn vị tư vấn phối hợp với nhà đầu tư báo cáo nội dung Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000), các đại biểu tham dự hội nghị có ý kiến cụ thể như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hội nghị xin ý kiến các cơ quan, đại diện cộng đồng và cộng đồng dân cư về nội dung Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000) kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày. Toàn bộ nội dung làm việc, ý kiến tham gia, thảo luận đã được thiết lập thành và ghi chép đầy đủ trong biên bản này. Nội dung ghi trong biên bản đã được đồng chí chủ trì tóm tắt lại cho toàn bộ đại biểu tham dự hội nghị cùng nghe và thống nhất. Đồng thời giao cho Phòng, Nhà đầu tư và đơn vị tư vấn nghiên cứu, thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành./.

CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN T. BẮC GIANG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thế Huy

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Nguyễn Thu Thủy

Phòng Y tế huyện Tân Yên

Địa chỉ: .....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☒

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1, Về Hiện trạng dân số nên lấy số liệu đến tháng 12/2022.

2. Về Quy mô dân số nên để số liệu theo QĐ số 2322/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch vùng Tân Yên. Vì cơ cấu dân cư không thể thay đổi nhanh và nhiều như trong dự thảo điều chỉnh.

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023.

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thuỷ

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: ..... Ngô Văn Diệp 0976472118

Địa chỉ: ..... CT UBND xã Phúc Hòa .....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

Xã Phúc Hòa: Thiếu Quy hoạch đất ở Ng Thôn KDC SVĐ thôn Lão Thịnh (cũ)
DT: 0,6 ha (Bổ sung đất ở có, Danh mục 10 có)
Mục: 565: Nâng cấp đường liên xã từ Phúc Điền (P. Hòa) - Cao Sơn (Hoàng)
(đề nghị vẽ có xã P. Hòa)
Mục 613: Đất Trụ sở Mầm non Phúc Điền - Lộ bà Huê 1,2 km (bổ sung tổng hợp tuyến mới)
Thiếu đất cơ sở tín ngưỡng mở rộng chùa Bạch Vân 0,2 ha

3. Ý kiến khác (nếu có):

Đề nghị chỉ rõ mục 9 đất khu sở tài trường TC Biên phòng I
DT sửa ở vị trí nào?
Đề nghị sửa: Trang 15 dòng 8 từ dưới lên "Thị Trấn Phúc Hòa")
Trang 17 dòng 8 từ trên xuống: " " " " Đô thị loại V
Đề nghị bổ sung: Quy hoạch nước sạch & Hoạt động môi trường theo
Tiêu chí NTM.

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Văn Diệp

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....Nguyễn Thế Hưng.....

.....

Địa chỉ: .....Chủ tịch UBND Xã Phúc Sơn.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

(1) Xem lại hướng tuyến đường cắt nối Phúc Sơn - Liên Sơn giữa thị trấn Nhã Nam (đoạn cuối Phúc Sơn hướng tuyến sai vị trí → Tuyến chuyển đi vào cánh rừng trồng cây.
→ Tuyến nên bám đồ đi vào đất làng Núi Thấy - Xã Quý Thanh.

(2) Đất sản xuất phi NN người dân yêu cầu đưa ra khỏi giai đoạn (2026-2030) để người dân chủ động chuyển đổi 2021-2030.
Đất cơ sở SX phi NN tăng cường để người dân chủ động (2021-2030)

(Trang 4) Mục 6A

(3) Tuyến đề quy hoạch 5000m² đối diện Chùa Công an huyện Tân Yên. (Vị trí tuyến giữa - Xã Phúc Sơn) giáo dục Công Nghiệp. giai đoạn 2025-2030.

Tân Yên, ngày 1 tháng 3 năm 2022

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thế Hưng

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Trần Ngọc Tiếu

CT UBND Xã

Địa chỉ: Xã Liên Sơn - Tân Yên - Bắc Giang

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [x]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

- Cụm công nghiệp xã Liên Sơn đề nghị danh cụm công nghiệp giữ nguyên như cũ, Chỉnh về bám theo Trục đường cây xăng Liên Sơn đi Đồng Điều - Tân Trung như Trong bản đồ QH.
- Tên địa danh Thôn Chăm Sơn Thay (Trăm Sơn)

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Tiếu

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Đỗ Đức Dung

Địa chỉ: UBND xã Ngọc Lý

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [x]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

3. Ý kiến khác (nếu có):

- Đề nghị 63 thửa 32 bổ sung quy hoạch Nghĩa Trang từ Đ 3,5 h lên 1,0 ha.
- Số thứ tự: 304, 305, 306, đề nghị thời gian thực hiện 2021 - 2025.

Tân Yên, ngày ..... tháng ..... năm 202..

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Đức Dung

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: UBND T.T Nhã Nam

Địa chỉ: T.T Nhã Nam - Tân Yên - Bắc Giang

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

1 - Bãi Rác tập trung T.T Nhã Nam (TDP Giáp thịnh) không có trong quy hoạch 2015 - 2025

3. Ý kiến khác (nếu có):

1 - Quy hoạch làm mới bến xe ô tô

2 - Nâng cấp và sửa chữa tuyến Nhã Nam - Tân Hiệp thì đi qua 17 - Xã Tân Hiệp

3 - Mở rộng diện tích 1 ha

4 - Nâng cấp sửa chữa tuyến kênh S tiếp tại - đi An thượng

Tân Yên, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng Văn Việt

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....Đường Tiến Dũng.....UBND xã Tân Hưng - Tân Yên - Bắc Giang.....

Địa chỉ: .....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày .9.. tháng .3... năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đường Tiến Dũng

***Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Tạ Quang Hải

Địa chỉ: Trung tâm PTQĐ và QLTTGT XDMT

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☑

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

(3) Ý kiến đề nghị:
QH định hướng cấp nước: Viết rõ các cụm xã được cấp nước từ đâu (xã nào Sông Cầu, xã nào thì Cầu Sơn)
Rà lại chính tả, tên địa danh, thôn xóm ... (chưa chuẩn xác tên).

~~3. Ý kiến khác (nếu có):~~

Đất Cụm CN: Khu công nghiệp Đồng Phú Quế Nhàm không thấy có trong QH

Tân Yên, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tạ Quang Hải

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

Lương Ngọc Kiên.....

Địa chỉ: UBND xã Quang tiến.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☒

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

(1) - Đề nghị xem lại diện tích mở rộng khu di tích thành tích đạo không phải 14,72 ha (trang 31)

(2) - Đề nghị xem xét bổ xung quy hoạch định hướng cấp nước sạch cho xã Quang tiến hay ở đâu?

(3) - Đề nghị bổ xung quy hoạch khu hành chính UBND xã Quang tiến - lam giới Sau Sáp nhập

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2022

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lương Ngọc Kiên

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Nguyễn Văn Được.....

Địa chỉ: ...Ban CHQS huyện.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☒

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

① Điều chỉnh địa danh Lốn Thịnh (Phúc Hòa) Lốn Tranh (Liên Chung)

② Quy hoạch 3 vùng vài xác định tiểu vùng phát triển tầm nhìn 2030 - 2040: xác định thiếu T² Phúc Hòa ... và năm bao nhiêu? năm trong không gian đô thị.....

③ Đất Quốc phòng: Bộ CHQS tỉnh: 34 ha trùng với phát triển Sân Golf (Núi Dành - Liên Chung)?

④.....

Tân Yên, ngày 9... tháng .3.. năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Được

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Phan Tuấn Anh.....

Địa chỉ: ...P.Phòng GD - ĐT huyện.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐ Có bản đồng ý.

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1. Trang 23, liệt kê có 24 trường mầm non; Trung tâm GDNN - GDTX (sửa lại tên).....

2. Bổ sung phụ lục mở rộng trường THCS thị trấn Cao Thượng.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Tuấn Anh

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Nguyễn Ngọc Kiên

Địa chỉ: Xã Việt Lập

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1. Đề nghị điều chỉnh danh mục xây dựng thêm THCS vào giai đoạn 2021-2025.

2. Đề nghị bổ sung danh mục XD thêm phổ thông trung học.

3. Việc thống kê toàn huyện có 24 tuyến mầm non, (thống kê tài liệu ghi 25 tuyến)

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Ngọc Kiên

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....
Dương Minh Hiếu
Địa chỉ: UBND xã Giáp Sơn

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

(1) Thiếu sơ đồ quy hoạch chung của huyện: Đường từ cụm Mầm non (Thôn Hậu) đi Sân vận động mới Dành...

.....

(2) Đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Trường Tiểu học xã Liên Chung từ 2026-2030. Sang giai đoạn 2021-2025.

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Minh Hiếu

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Trần Văn Hội.....

Địa chỉ: .....xã Hợp Đức.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có): (STT 412 ; 413)

- Đất giá trồng MN (Khu mục) DT 0,14 ha

- Đất giá trồng Trường Học Hợp Đức (Khu Khu mục) 0,08 ha

+ Trùng vào QH đất trồng Vành đai TT Cao Thượng (đoạn Vân Miền xã Việt Lập đi Tân Hưng xã Hợp Đức - TY

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Văn Hội

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Dương Mạnh Khoái.....chủ tịch UBND xã Ngọc Vân.

Địa chỉ: .....Ngọc Vân.....Tân Yên.....Bắc Giang.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1 - bổ xung 1 số chỉ tiêu dịch vụ thương mại tăng Thị trấn Ngọc Vân.....

2 ....mục 3.2.1 Tăng quy mô bổ xung diện tích thêm 1,1 ha thành 3,1 ha -

3 - mục 5.9.4 Sửa đổi điều TL 295 đất ở nội thị tăng xuống, vườn tăng nội thị 294 B Ngọc Vân.....

5 - Đề nghị bổ mục 8.5.2 3,0 ha đất thương mại tăng với mục 8.5a.

.....

.....

Tân Yên, ngày 9... tháng 3.... năm 2023.

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

***Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: ĐỒNG VĂN PHÁI

Địa chỉ: Xã Lam Cốt, Tân Yên, Bắc Giang

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [x]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

3. Ý kiến khác (nếu có):

- Thêm Cây Xăng đường 294 B (0,15 ha) tại thôn Tân An ngay bên Bãi đỗ xe tĩnh thôn Tân An. (Phù hợp Quy hoạch được duyệt tại 5)

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đồng Văn Phái

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....NGUYỄN VĂN HÙNG.....

.....

Địa chỉ: xã Đức Thắng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

Đề nghị chỉnh số liệu DT đất mở rộng trường Tiểu học, Trung học cơ sở Đức Thắng (Số liệu 4,90 thì DT là 5,70 ha thêm 1,4 ha mở rộng khác DT thửa quy hoạch).....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Hùng

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Dương Văn Mùa

Địa chỉ: UBND xã Song Vân, Tân Yên, Bắc Giang

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1 - Thiếu danh mục Khu Thương mại dịch vụ tổng hợp thôn Tè diện tích 0,65 ha (Trang 7 biểu tổng hợp) giai đoạn 2021-2025

2 - Chỉnh sửa tên danh mục quy hoạch đất ở Khu dân cư nông thôn số thứ tự 384 (Trang 16 biểu tổng hợp) "Khu dân cư Cửa ông Mười thôn Tè"

.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Văn Mùa

***Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Nguyễn Văn Vụ.....

Địa chỉ: .....Cô. UBND Xã Ngọc Thiện.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có): Mục X.3 THPT.

1 – Đề nghị bổ xung QH mới trường XXX (Tại thôn Bãi) Xã Ngọc Thiện

.....về quy hoạch xã đã có bổ sung đất C.S.G.D 2 ha. Trong phụ lục có tên Tổng mục X.3 đất phát triển hạ tầng.

.....

2 – Xã Ngọc Thiện đã có quy hoạch chi tiết đề nghị phối hợp với BQLDA của huyện đề bổ xung vào QH vùng của huyện.

TN.MT.

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 202..

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Vụ.

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Nguyễn Thị Lan Hường

Địa chỉ: Phòng Tài chính - Kế hoạch

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☒

- Lý do không đồng ý:

Đề nghị: + Thống nhất và bổ sung vào Mới Thời gian làm cơ sở tính giá trị trang bị cũ thuận, đảm bảo sở và cụ thể kết quả đã thực hiện theo các dạng như đề án công bố lần gần nhất

+ bổ sung quy hoạch Trụ sở hành chính cũng các xã sau sáp nhập Tỉnh giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2025-2030

+ bổ sung quy hoạch các khu vực xây dựng hạ tầng PCCC tại các khu công nghiệp; khu

3. Ý kiến khác (nếu có): { P/án Tập Tây Tại T. Nhất, Đến Tú; hạ tầng xây dựng khu vực nhà sang Tập Trung Tại Các Xã khu vực Phía Đông khu lấy nhà sang Cầu; Khu giá Đông khu lấy nhà sang Sở; và các khu CCN

Đề nghị: Kiến bổ các nội dung đã quy hoạch Đồng và Tiếp tục P/án phát triển huyện (đ. Tiếp hợp quy hoạch Tỉnh) để điều chỉnh quy hoạch cho sát với Nhu cầu Trước khai Trong giai đoạn 2021-2030; Tầm nhìn 2050 của huyện (Trên các lĩnh vực)

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hường

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: ...Ti Thanh Hoa.....

.....

Địa chỉ: ...UBND Xã Cao Xá.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☑

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

Bổ sung trong đồ án Quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn còn lại STT: 418 (NVH Thôn Yên Quế 1 ha)

- Trong đồ án Đất VH: (Trung tâm Văn hóa thể thao xã Ngọc Yên Ngoài)

- Trong đồ án Đất nghĩa trang: Đất Cấu Cấu = 0,1 ha Cấu Lộc = 0,1 ha

- Trong đồ án Đất Cơ sở Tôn giáo: Đề nghị mở rộng chùa Đồng 1,4 ha

.....

Tân Yên, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ti Thanh Hoa

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Phùng Thế Sơn.....

Địa chỉ: .....Công an huyện.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

.....Không.....

.....

.....

.....

.....

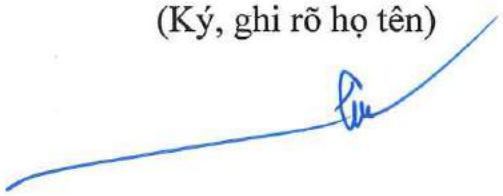
.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)



** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

Phạm Thế Dị

Địa chỉ: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Yên

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☒

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày ..... tháng ..... năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thế Dị

***Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....

Địa chỉ: .....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [X]

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch [ ]

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

Chỉnh sửa tên gọi cho đúng với thực tế.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đức Sáu

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Nguyễn Văn Quấn

CLB NN xã Lan Giới, Tân Yên, Bắc Giang

Địa chỉ: Lan Giới, Tân Yên, Bắc Giang

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

1/ Bổ sung đất vào khu vực dự trữ thôn Đồi Ông 2 ha

2/ Bổ sung đất giáo thông thường từ CLB NN xã đi xã An Thượng

3/ Đất để xây dựng mở rộng trường THCS Lan Giới.

4/ Bổ sung QH khu đất trồng lương thôn Bãi Đại là 3 ha sang đất ở.

5/ Khu dân cư tập trung thôn Phố Thẻ, khu nhà VH thôn Phố Thẻ 9 ha

6/ QH trường THCS Lạ Lam Tân Yên, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Đồng cấp thôn Bãi Đại 4 ha

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Quấn

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến:.....

.....Nguyễn Văn Long.....

Địa chỉ: .....phòng Tài nguyên và Môi trường.....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☑

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày ..... tháng ..... năm 202..

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Long

** **Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Phường Thự Thắng

Phòng Văn hoá và Thông Tin huyện Tân Yên

Địa chỉ: .....

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

Tham gia ý kiến:

① - Trang 9: Mục 4.3.6 Hiện trạng Thông tin liên lạc: Thay: Hiện tại khu vực chỉ có 3 doanh nghiệp tham gia ..." Thay bằng: Toàn địa bàn huyện Tân Yên có 5 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông gồm: Viettel, VNPT, mobifone, FPT, Tập đoàn cáp

② - Trang 22: Mục 10.8: Quy hoạch xây dựng khu du lịch Tâm linh sinh thái Núi Bắt (xã Liên Chung, việt lập) với quy mô khoảng 230 ha (không có sân golf và

3. Ý kiến khác (nếu có):

③: Mục 11. Đề nghị giữ tên gọi: Cần rà soát danh mục cụ thể hơn

Trang 24: Mục c: Số liệu mở rộng chưa tổng hợp đúng kết quả rà soát hiện trạng (b cáo: 4.09 ha, Biểu: 3.04 ha)

④ Đề nghị xem lại khu du lịch tại trang 24: NP: Sân golf, khu du lịch nghỉ dưỡng tại Núi Bắt, liên chung ...) ⇒ Cần điều chỉnh số liệu, câu từ

⑤ Trang 23 Theo báo cáo: khu: Hệ thống công trình văn hoá, thể dục, thể thao Bắt buộc phải có ND phù hợp với nhà trang BC

Tân Yên, ngày ..... tháng ..... năm 202..

Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phường Thự Thắng

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000).

Tên cá nhân, tổ chức tham gia ý kiến: Trần Toàn Thắng

.....

Địa chỉ: UBND xã Ngọc Châu

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung hồ sơ quy hoạch nêu trên được niêm yết công khai tại địa phương, tôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☑

2. Không đồng ý với nội dung đồ án quy hoạch ☐

- Lý do không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tân Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

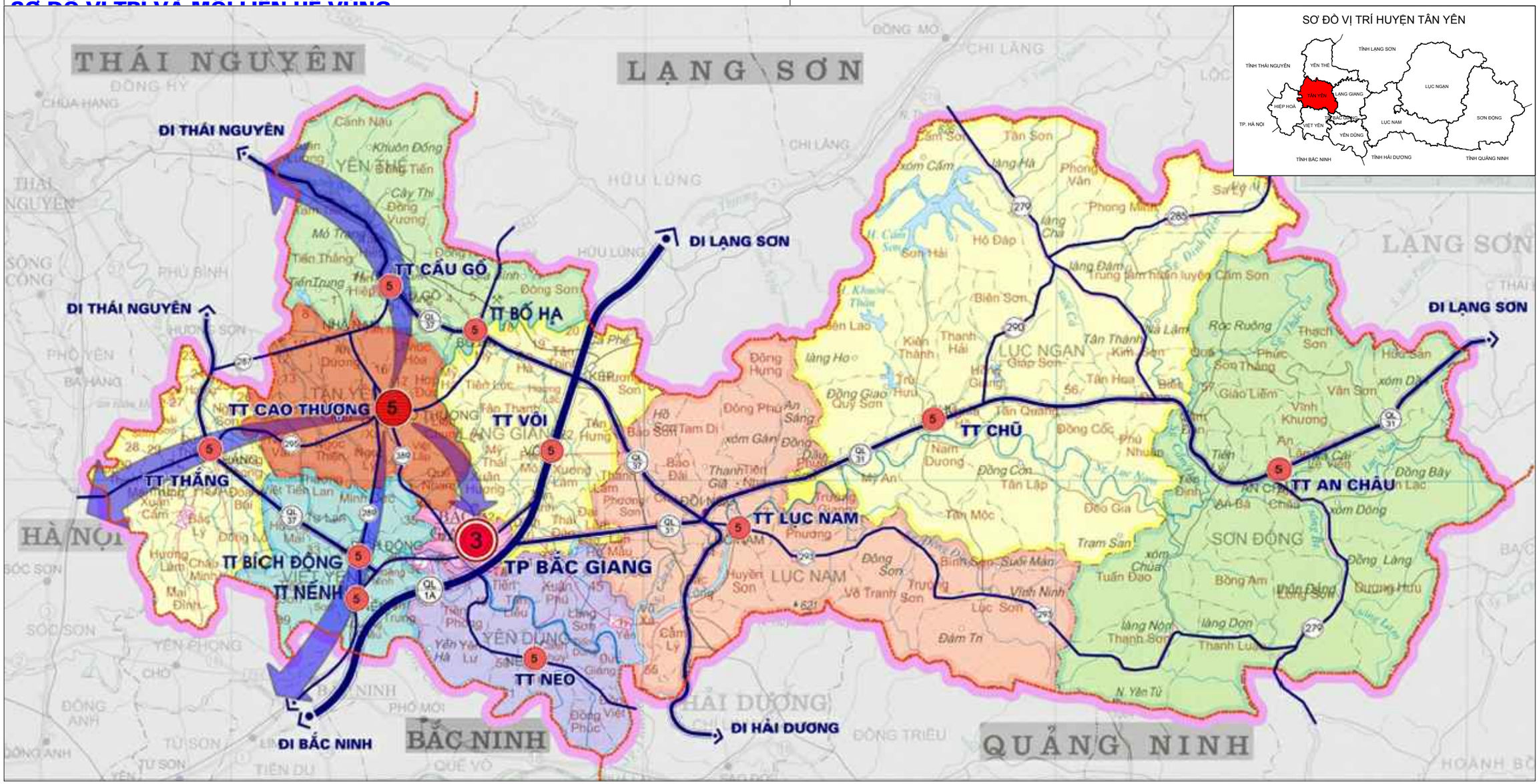
Người tham gia ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

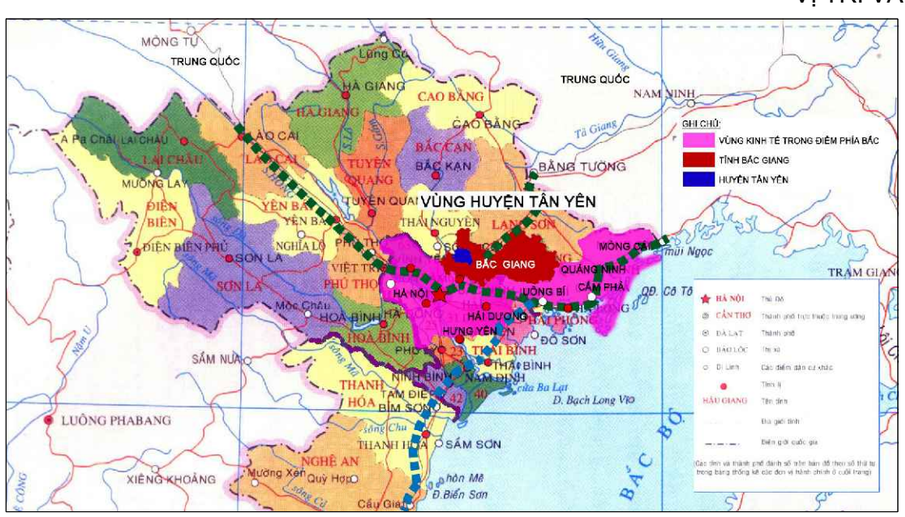
Trần Toàn Thắng.

**** Ghi chú**: Đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng hoặc ghi ý kiến khác (nếu có)./.*

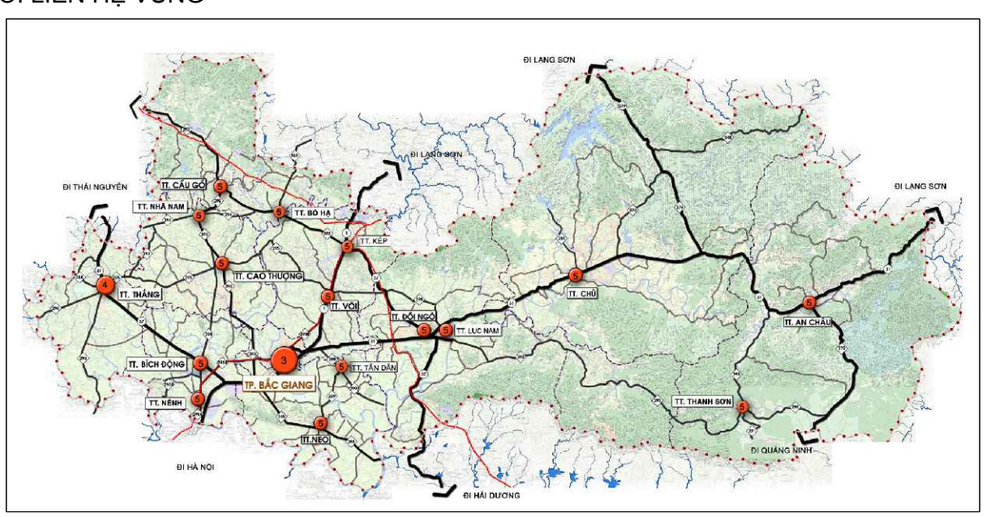
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG



VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG



MỐI LIÊN HỆ TRONG VÙNG KINH TẾ



MỐI LIÊN HỆ TRONG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC GIANG

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN YÊN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/25000)

0 1 2 3 4 5

1 ĐV = 400 M 2000M

TỈNH THÁI NGUYÊN

HUYỆN YÊN THẾ

ĐI YÊN THẾ

ĐI LẠNG GIANG

ĐI HIỆP HÒA

ĐI LẠNG GIANG

HUYỆN LẠNG GIANG

ĐI HIỆP HÒA

HUYỆN HIỆP HOÀ

ĐI VIỆT YÊN

HUYỆN VIỆT YÊN

ĐI TP BẮC GIANG

THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Xã Lan Giới · Xã Nhã Nam · Thị trấn Nhã Nam · Xã Quang Tiến · Xã Tân Trung · Xã Phúc Hoà · Xã An Dương · Xã Liên Sơn · Xã Lam Cốt · Xã Việt Ngọc · Xã Song Vân · Xã Ngọc Châu · Thị trấn Cao Thượng · Xã Cao Xá · Xã Hợp Đức · Xã Liên Chung · Xã Việt Lập · Xã Ngọc Vân · Xã Quế Nham

DT 294 · DT 297 · DT 295 · DT 298



TRƯỜNG THPT TÂN YÊN SỐ 1



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LIÊN SƠN



ĐIỆN LỰC TÂN YÊN



ỦY BAN NHÂN DÂN TT NHÃ NAM



TRẠM BIẾN ÁP TRUNG THẾ 1

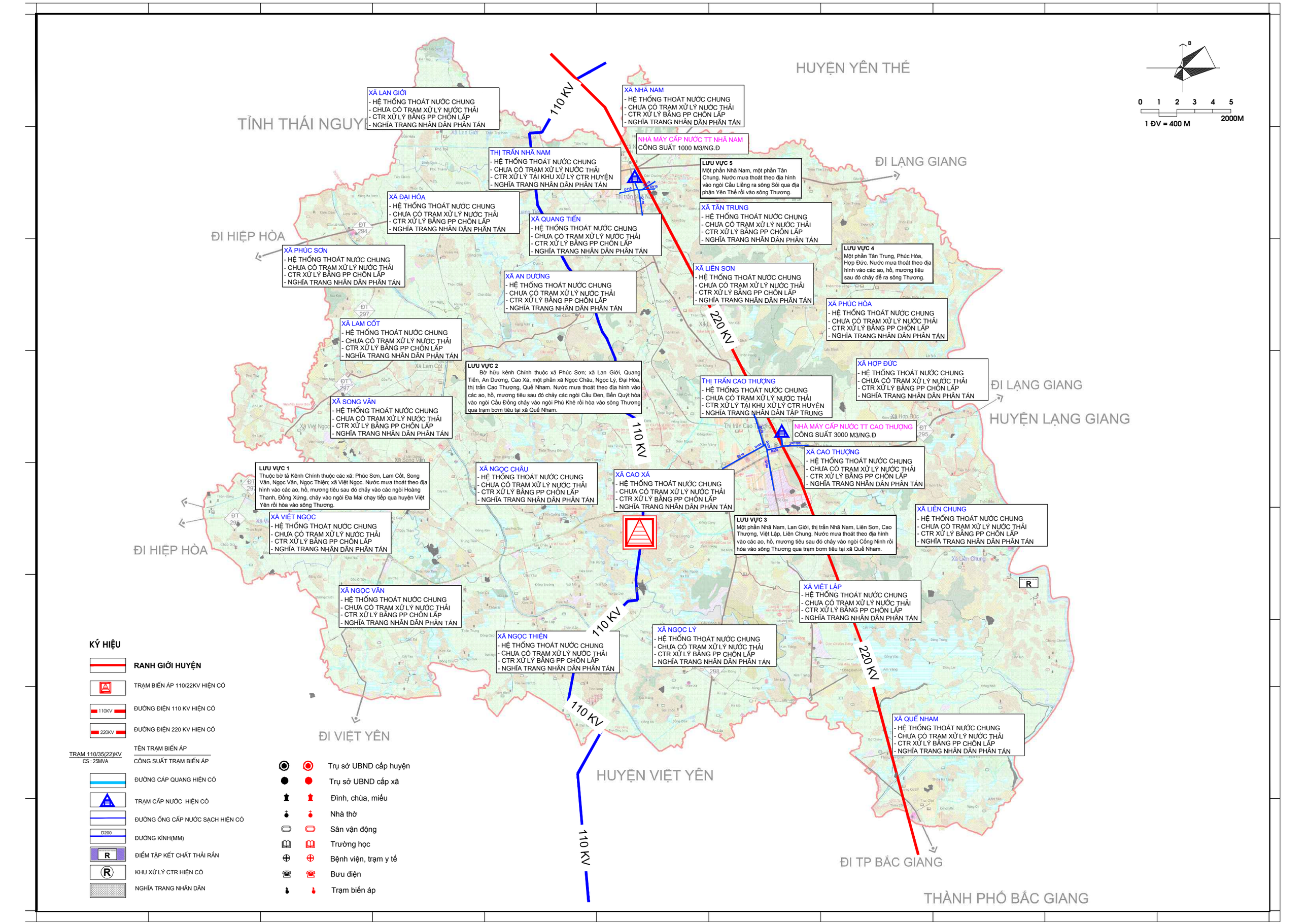


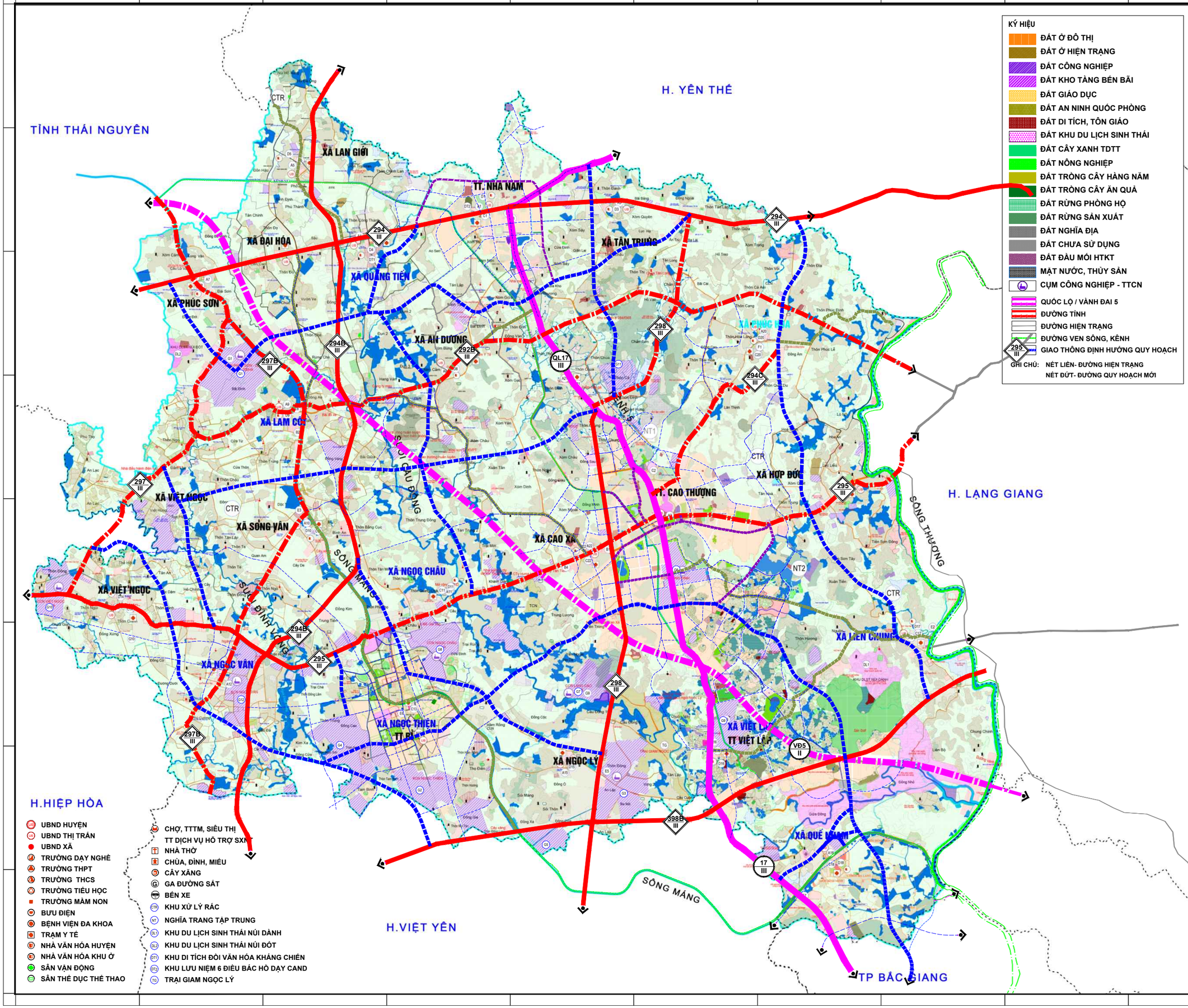
MƯƠNG TIÊU NƯỚC



NHÀ MÁY NƯỚC NHÃ NAM

HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU
	RANH GIỚI HUYỆN
	ĐẤT CÔNG CỘNG
	ĐẤT CÔNG CỘNG
	ĐẤT Y TẾ
	ĐẤT CƠ QUAN
	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
	ĐẤT Ở LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HÓA
	ĐẤT CÔNG NGHIỆP
	ĐẤT KHO TÀNG BẾN BÃI
	ĐẤT GIÁO DỤC
	ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG
	ĐẤT DI TÍCH LỊCH SỬ, TÔN GIÁO
	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP
	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
	ĐẤT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ
	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
	ĐẤT NGHĨA ĐỊA
	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT
	MẶT NƯỚC
	ĐƯỜNG SẮT
	QUỐC LỘ
	ĐƯỜNG TỈNH
	ĐƯỜNG HUYỆN
	ĐƯỜNG NỘI BỘ
	ĐƯỜNG SẢN XUẤT


HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH THÁI NGUYÊN
ĐI LẠNG GIANG
ĐI HIỆP HÒA
HUYỆN LẠNG GIANG
ĐI VIỆT YÊN
HUYỆN VIỆT YÊN
ĐI TP BẮC GIANG
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
110 KV
220 KV
B
0 1 2 3 4 5
1 ĐV = 400 M
2000M
XÃ LAN GIỚI
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ NHÃ NAM
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
NHÀ MÁY CẤP NƯỚC TT NHÃ NAM
CÔNG SUẤT 1000 M3/NG.Đ
THỊ TRẤN NHÃ NAM
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ TẠI KHU XỬ LÝ CTR HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
LƯU VỰC 5
Một phần Nhã Nam, một phần Tân Chung. Nước mưa thoát theo địa hình vào ngòi Cầu Liềng ra sông Sỏi qua địa phận Yên Thế rồi vào sông Thương.
XÃ ĐẠI HÓA
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ QUANG TIẾN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ TÂN TRUNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
LƯU VỰC 4
Một phần Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy đề ra sông Thương.
XÃ PHÚC SƠN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ AN DƯƠNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ LIÊN SƠN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ PHÚC HÒA
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ LAM CỐT
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
LƯU VỰC 2
Bờ hữu kênh Chính thuộc xã Phúc Sơn; xã Lan Giới, Quang Tiến, An Dương, Cao Xá, một phần xã Ngọc Châu, Ngọc Lý, Đại Hóa, thị trấn Cao Thượng, Quế Nham. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy các ngòi Cầu Đen, Bến Quýt hòa vào ngòi Cầu Đồng chảy vào ngòi Phú Khê rồi hòa vào sông Thương qua trạm bơm tiêu tại xã Quế Nham.
XÃ HỢP ĐỨC
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ TẠI KHU XỬ LÝ CTR HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN TẬP TRUNG
XÃ SONG VÂN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
NHÀ MÁY CẤP NƯỚC TT CAO THƯỢNG
CÔNG SUẤT 3000 M3/NG.Đ
XÃ CAO THƯỢNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
LƯU VỰC 1
Thuộc bờ tả Kênh Chính thuộc các xã: Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện; xã Việt Ngọc. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào các ngòi Hoàng Thanh, Đồng Xứng, chảy vào ngòi Đa Mai chạy tiếp qua huyện Việt Yên rồi hòa vào sông Thương.
XÃ NGỌC CHÂU
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ CAO XÁ
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
LƯU VỰC 3
Một phần Nhã Nam, Lan Giới, thị trấn Nhã Nam, Liên Sơn, Cao Thượng, Việt Lập, Liên Chung. Nước mưa thoát theo địa hình vào các ao, hồ, mương tiêu sau đó chảy vào ngòi Cống Ninh rồi hòa vào sông Thương qua trạm bơm tiêu tại xã Quế Nham.
XÃ LIÊN CHUNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ VIỆT NGỌC
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ VIỆT LẬP
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ NGỌC VÂN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ NGỌC THIỆN
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ NGỌC LÝ
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
XÃ QUẾ NHAM
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CHƯA CÓ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CTR XỬ LÝ BẰNG PP CHÔN LẤP
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN PHÂN TÁN
KÝ HIỆU
RANH GIỚI HUYỆN
TRẠM BIẾN ÁP 110/22KV HIỆN CÓ
110KV ĐƯỜNG ĐIỆN 110 KV HIỆN CÓ
220KV ĐƯỜNG ĐIỆN 220 KV HIỆN CÓ
TÊN TRẠM BIẾN ÁP
TRẠM 110/35(22)KV
CS : 25MVA
CÔNG SUẤT TRẠM BIẾN ÁP
ĐƯỜNG CÁP QUANG HIỆN CÓ
TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN CÓ
ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH HIỆN CÓ
D200 ĐƯỜNG KÍNH(MM)
R ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN
R KHU XỬ LÝ CTR HIỆN CÓ
NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
Trụ sở UBND cấp huyện
Trụ sở UBND cấp xã
Đình, chùa, miếu
Nhà thờ
Sân vận động
Trường học
Bệnh viện, trạm y tế
Bưu điện
Trạm biến áp



KÝ HIỆU

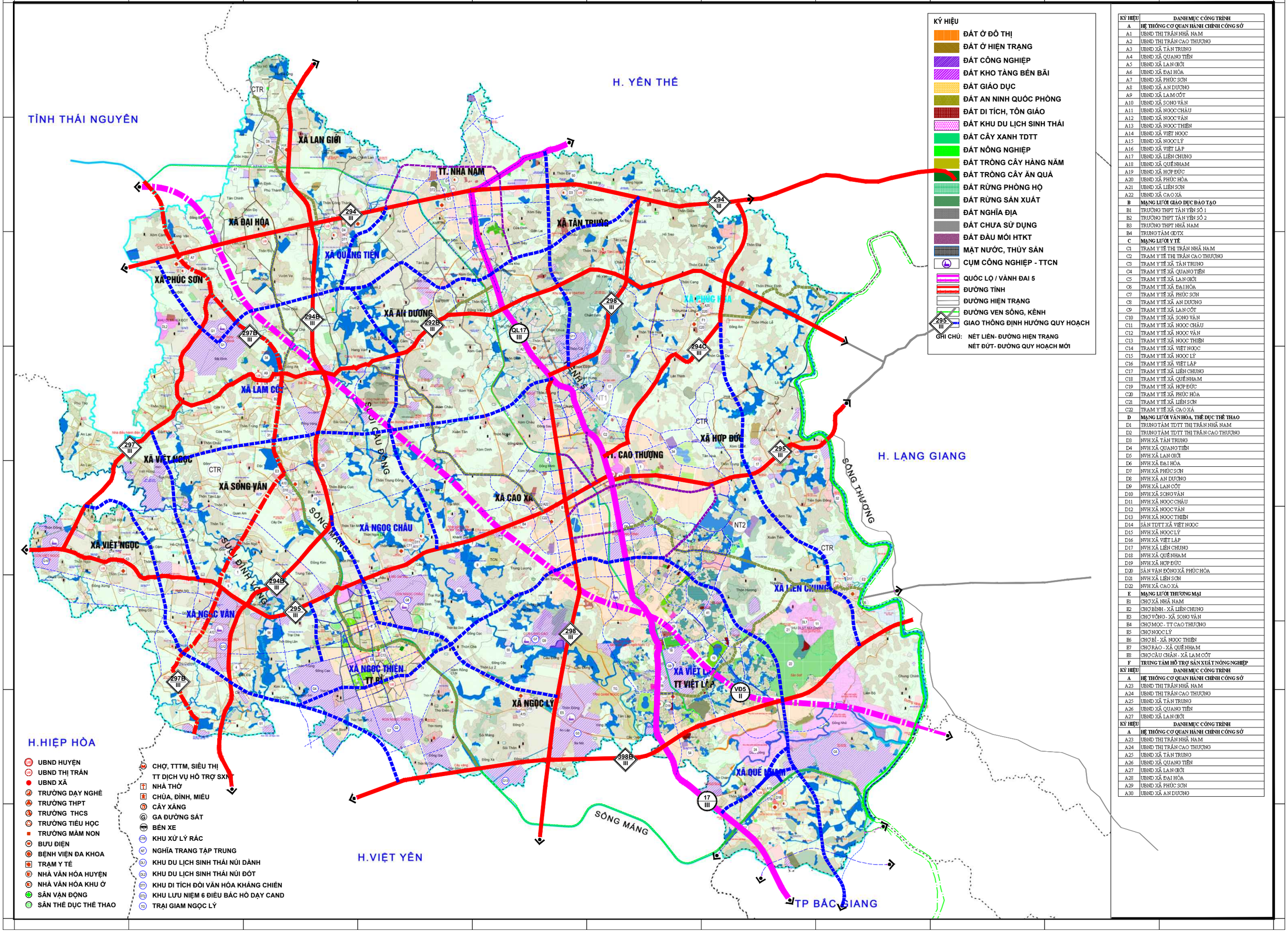
- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT KHO TÀNG BẾN BÃI
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT KHU DU LỊCH SINH THÁI
- ĐẤT CÂY XANH TDTT
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
- ĐẤT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI HTKT
- MẶT NƯỚC, THỦY SẢN
- CỤM CÔNG NGHIỆP - TTCN
- QUỐC LỘ / VÀNH ĐAI 5
- ĐƯỜNG TỈNH
- ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG VEN SÔNG, KÊNH
- GIAO THÔNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

GHI CHÚ: NÉT LIỀN- ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG
NÉT ĐỨT- ĐƯỜNG QUY HOẠCH MỚI

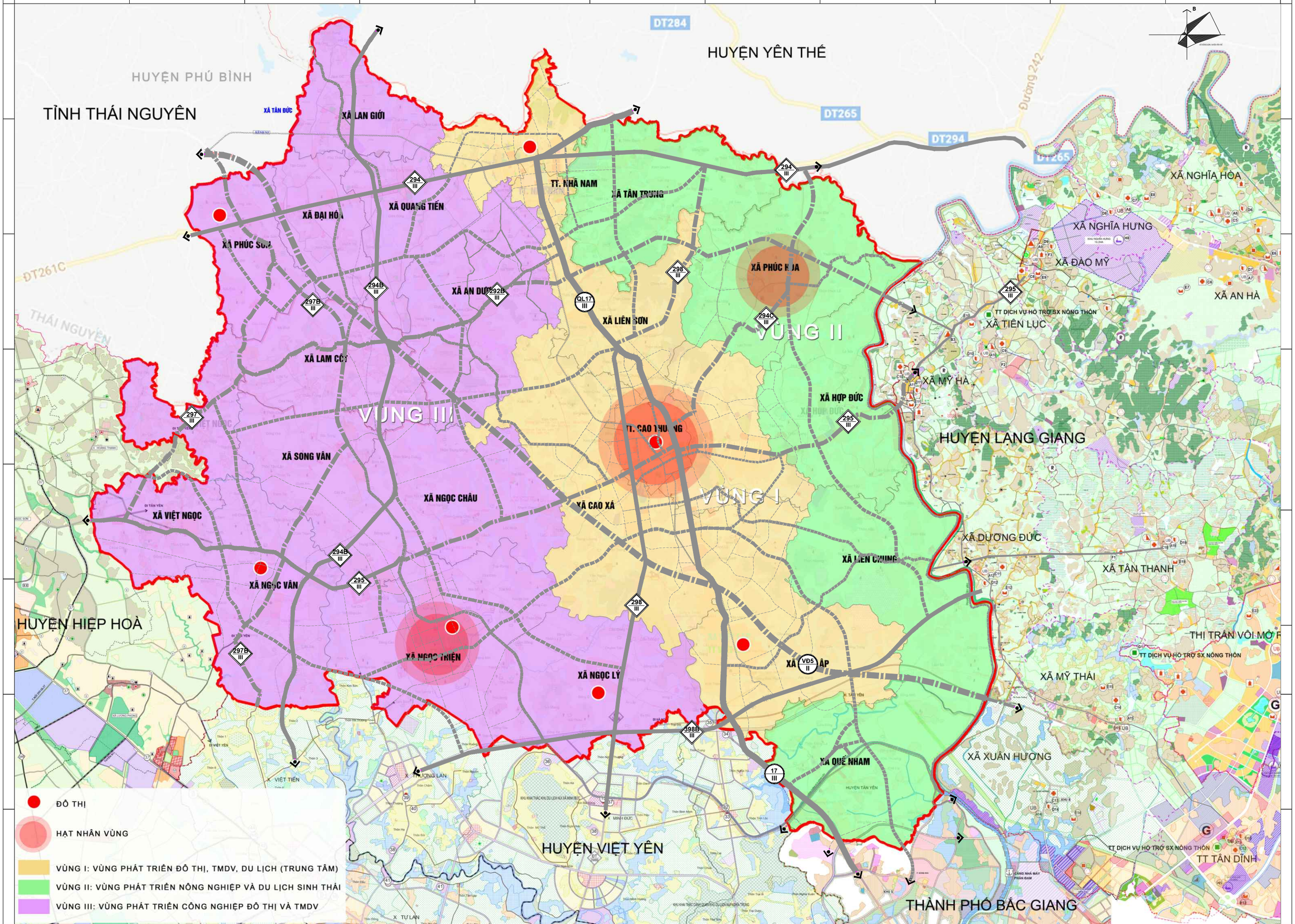
- UBND HUYỆN
- UBND THỊ TRẤN
- UBND XÃ
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- BƯU ĐIỆN
- BỆNH VIỆN ĐA KHOA
- TRẠM Y TẾ
- NHÀ VĂN HÓA HUYỆN
- NHÀ VĂN HÓA KHU Ở
- SÂN VẬN ĐỘNG
- SÂN THỂ DỤC THỂ THAO
- CHỢ, TTTM, SIÊU THỊ
- TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SXNT
- NHÀ THỜ
- CHÙA, ĐÌNH, MIẾU
- CÂY XĂNG
- GA ĐƯỜNG SẮT
- BẾN XE
- KHU XỬ LÝ RÁC
- NGHĨA TRANG TẬP TRUNG
- KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI DÀNH
- KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI ĐỐT
- KHU DI TÍCH ĐỒI VĂN HÓA KHÁNG CHIẾN
- KHU LƯU NIỆM 6 ĐIỀU BÁC HỒ DẠY CAND
- TRẠI GIAM NGỌC LÝ

KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌN
A	HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔ
A1	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A2	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A3	UBND XÃ TÂN TRUNG
A4	UBND XÃ QUANG TIẾN
A5	UBND XÃ LAN GIỚI
A6	UBND XÃ ĐẠI HÓA
A7	UBND XÃ PHÚC SƠN
A8	UBND XÃ AN DƯƠNG
A9	UBND XÃ LAM CỐT
A10	UBND XÃ SONG VÂN
A11	UBND XÃ NGỌC CHÂU
A12	UBND XÃ NGỌC VÂN
A13	UBND XÃ NGỌC THIỆN
A14	UBND XÃ VIỆT NGỌC
A15	UBND XÃ NGỌC LÝ
A16	UBND XÃ VIỆT LẬP
A17	UBND XÃ LIÊN CHUNG
A18	UBND XÃ QUẾ NHAM
A19	UBND XÃ HỢP ĐỨC
A20	UBND XÃ PHÚC HÒA
A21	UBND XÃ LIÊN SƠN
A22	UBND XÃ CAO XÁ
B	MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
B1	TRƯỜNG THPT TÂN YÊN SỐ 1
B2	TRƯỜNG THPT TÂN YÊN SỐ 2
B3	TRƯỜNG THPT NHÃ NAM
B4	TRUNG TÂM GDTX
C	MẠNG LƯỚI Y TẾ
C1	TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN NHÃ NAM
C2	TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
C3	TRẠM Y TẾ XÃ TÂN TRUNG
C4	TRẠM Y TẾ XÃ QUANG TIẾN
C5	TRẠM Y TẾ XÃ LAN GIỚI
C6	TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI HÓA
C7	TRẠM Y TẾ XÃ PHÚC SƠN
C8	TRẠM Y TẾ XÃ AN DƯƠNG
C9	TRẠM Y TẾ XÃ LAM CỐT
C10	TRẠM Y TẾ XÃ SONG VÂN
C11	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC CHÂU
C12	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC VÂN
C13	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC THIỆN
C14	TRẠM Y TẾ XÃ VIỆT NGỌC
C15	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC LÝ
C16	TRẠM Y TẾ XÃ VIỆT LẬP
C17	TRẠM Y TẾ XÃ LIÊN CHUNG
C18	TRẠM Y TẾ XÃ QUẾ NHAM
C19	TRẠM Y TẾ XÃ HỢP ĐỨC
C20	TRẠM Y TẾ XÃ PHÚC HÒA
C21	TRẠM Y TẾ XÃ LIÊN SƠN
C22	TRẠM Y TẾ XÃ CAO XÁ
D	MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ
D1	TRUNG TÂM TDTT THỊ TRẤN NHÃ NA
D2	TRUNG TÂM TDTT THỊ TRẤN CAO TH
D3	NVH XÃ TÂN TRUNG
D4	NVH XÃ QUANG TIẾN
D5	NVH XÃ LAN GIỚI
D6	NVH XÃ ĐẠI HÓA
D7	NVH XÃ PHÚC SƠN
D8	NVH XÃ AN DƯƠNG
D9	NVH XÃ LAN CỐT
D10	NVH XÃ SONG VÂN
D11	NVH XÃ NGỌC CHÂU
D12	NVH XÃ NGỌC VÂN
D13	NVH XÃ NGỌC THIỆN
D14	SÂN TDTT XÃ VIỆT NGỌC
D15	NVH XÃ NGỌC LÝ
D16	NVH XÃ VIỆT LẬP
D17	NVH XÃ LIÊN CHUNG
D18	NVH XÃ QUẾ NHAM
D19	NVH XÃ HỢP ĐỨC
D20	SÂN VẬN ĐỘNG XÃ PHÚC HÒA
D21	NVH XÃ LIÊN SƠN
D22	NVH XÃ CAO XÁ
E	MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
E1	CHỢ XÃ NHÃ NAM
E2	CHỢ BÌNH - XÃ LIÊN CHUNG
E3	CHỢ VÒNG - XÃ SONG VÂN
E4	CHỢ MỌC - TT CAO THƯỢNG
E5	CHỢ NGỌC LÝ
E6	CHỢ BÍ - XÃ NGỌC THIỆN
E7	CHỢ RÀO - XÃ QUẾ NHAM
E8	CHỢ CẦU CHÂN - XÃ LAM CỐT
F	TRUNG TÂM HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔN

KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌN
A	HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔ
A23	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A24	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A25	UBND XÃ TÂN TRUNG
A26	UBND XÃ QUANG TIẾN
A27	UBND XÃ LAN GIỚI
KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌN
A	HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔ
A23	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A24	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A25	UBND XÃ TÂN TRUNG
A26	UBND XÃ QUANG TIẾN
A27	UBND XÃ LAN GIỚI
A28	UBND XÃ ĐẠI HÓA
A29	UBND XÃ PHÚC SƠN
A30	UBND XÃ AN DƯƠNG



KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌNH
A	**HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔNG SỞ**
A1	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A2	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A3	UBND XÃ TÂN TRUNG
A4	UBND XÃ QUANG TIẾN
A5	UBND XÃ LAN GIỚI
A6	UBND XÃ ĐẠI HÓA
A7	UBND XÃ PHÚC SƠN
A8	UBND XÃ AN DƯƠNG
A9	UBND XÃ LAM CỐT
A10	UBND XÃ SONG VÂN
A11	UBND XÃ NGỌC CHÂU
A12	UBND XÃ NGỌC VÂN
A13	UBND XÃ NGỌC THIỆN
A14	UBND XÃ VIỆT NGỌC
A15	UBND XÃ NGỌC LÝ
A16	UBND XÃ VIỆT LẬP
A17	UBND XÃ LIÊN CHUNG
A18	UBND XÃ QUẾ NHAM
A19	UBND XÃ HỢP ĐỨC
A20	UBND XÃ PHỤC HÒA
A21	UBND XÃ LIÊN SƠN
A22	UBND XÃ CAO XÁ
B	**MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**
B1	TRƯỜNG THPT TÂN YÊN SỐ 1
B2	TRƯỜNG THPT TÂN YÊN SỐ 2
B3	TRƯỜNG THPT NHÃ NAM
B4	TRUNG TÂM GDTX
C	**MẠNG LƯỚI Y TẾ**
C1	TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN NHÃ NAM
C2	TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
C3	TRẠM Y TẾ XÃ TÂN TRUNG
C4	TRẠM Y TẾ XÃ QUANG TIẾN
C5	TRẠM Y TẾ XÃ LAN GIỚI
C6	TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI HÓA
C7	TRẠM Y TẾ XÃ PHÚC SƠN
C8	TRẠM Y TẾ XÃ AN DƯƠNG
C9	TRẠM Y TẾ XÃ LAN CỐT
C10	TRẠM Y TẾ XÃ SONG VÂN
C11	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC CHÂU
C12	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC VÂN
C13	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC THIỆN
C14	TRẠM Y TẾ XÃ VIỆT NGỌC
C15	TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC LÝ
C16	TRẠM Y TẾ XÃ VIỆT LẬP
C17	TRẠM Y TẾ XÃ LIÊN CHUNG
C18	TRẠM Y TẾ XÃ QUẾ NHAM
C19	TRẠM Y TẾ XÃ HỢP ĐỨC
C20	TRẠM Y TẾ XÃ PHỤC HÒA
C21	TRẠM Y TẾ XÃ LIÊN SƠN
C22	TRẠM Y TẾ XÃ CAO XÁ
D	**MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO**
D1	TRUNG TÂM TDTT THỊ TRẤN NHÃ NAM
D2	TRUNG TÂM TDTT THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
D3	NVH XÃ TÂN TRUNG
D4	NVH XÃ QUANG TIẾN
D5	NVH XÃ LAN GIỚI
D6	NVH XÃ ĐẠI HÓA
D7	NVH XÃ PHÚC SƠN
D8	NVH XÃ AN DƯƠNG
D9	NVH XÃ LAN CỐT
D10	NVH XÃ SONG VÂN
D11	NVH XÃ NGỌC CHÂU
D12	NVH XÃ NGỌC VÂN
D13	NVH XÃ NGỌC THIỆN
D14	SÂN TDTT XÃ VIỆT NGỌC
D15	NVH XÃ NGỌC LÝ
D16	NVH XÃ VIỆT LẬP
D17	NVH XÃ LIÊN CHUNG
D18	NVH XÃ QUẾ NHAM
D19	NVH XÃ HỢP ĐỨC
D20	SÂN VẬN ĐỘNG XÃ PHỤC HÒA
D21	NVH XÃ LIÊN SƠN
D22	NVH XÃ CAO XÁ
E	**MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI**
E1	CHỢ XÃ NHÃ NAM
E2	CHỢ BÌNH - XÃ LIÊN CHUNG
E3	CHỢ VÔNG - XÃ SONG VÂN
E4	CHỢ MỌC - TT CAO THƯỢNG
E5	CHỢ NGỌC LÝ
E6	CHỢ BÍ - XÃ NGỌC THIỆN
E7	CHỢ RÀO - XÃ QUẾ NHAM
E8	CHỢ CẦU CHẦN - XÃ LAM CỐT
F	**TRUNG TÂM HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**
KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌNH
A	**HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔNG SỞ**
A23	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A24	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A25	UBND XÃ TÂN TRUNG
A26	UBND XÃ QUANG TIẾN
A27	UBND XÃ LAN GIỚI
KÝ HIỆU	DANH MỤC CÔNG TRÌNH
A	**HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CÔNG SỞ**
A23	UBND THỊ TRẤN NHÃ NAM
A24	UBND THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
A25	UBND XÃ TÂN TRUNG
A26	UBND XÃ QUANG TIẾN
A27	UBND XÃ LAN GIỚI
A28	UBND XÃ ĐẠI HÓA
A29	UBND XÃ PHÚC SƠN
A30	UBND XÃ AN DƯƠNG


HUYỆN PHÚ BÌNH
TỈNH THÁI NGUYÊN
HUYỆN YÊN THẾ
DT284
DT265
DT294
Đường 242
ĐT261C
XÃ TÂN ĐỨC
XÃ LAN GIỚI
XÃ ĐẠI HÓA
XÃ QUANG TIẾN
XÃ PHÚC SƠN
XÃ AN DƯƠNG
XÃ LAM CỐT
TT. NHÃ NAM
XÃ TÂN TRUNG
XÃ PHÚC HÒA
XÃ LIÊN SƠN
XÃ HỢP ĐỨC
TT. CAO THƯỢNG
XÃ NGHĨA HÒA
XÃ NGHĨA HƯNG
XÃ ĐÀO MỸ
XÃ AN HÀ
TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN
XÃ TIÊN LỤC
XÃ MỸ HÀ
HUYỆN LẠNG GIANG
VÙNG III
VÙNG II
VÙNG I
294 III
294B III
297B III
298 III
QL17 III
292B III
294C III
297 III
295 III
XÃ VIỆT NGỌC
XÃ SONG VÂN
XÃ NGỌC CHÂU
XÃ CAO XÁ
XÃ NGỌC VÂN
XÃ NGỌC THIỆN
XÃ NGỌC LÝ
XÃ LIÊN CHUNG
XÃ VĐ5 ẤP
XÃ QUẾ NHAM
XÃ DƯƠNG ĐỨC
XÃ TÂN THANH
XÃ MỸ THÁI
XÃ XUÂN HƯƠNG
THỊ TRẤN VÔI MỞ R
TT TÂN DĨNH
HUYỆN HIỆP HOÀ
HUYỆN VIỆT YÊN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
294B III
295 III
297B III
298 III
398B III
17 III
ĐÔ THỊ
HẠT NHÂN VÙNG
VÙNG I: VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, TMDV, DU LỊCH (TRUNG TÂM)
VÙNG II: VÙNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ DU LỊCH SINH THÁI
VÙNG III: VÙNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ VÀ TMDV

HUYỆN PHÚ BÌNH

TỈNH THÁI NGUYÊN

HUYỆN YÊN THẾ

XÃ TÂN ĐỨC

XÃ LAN GIỚI

294 III

XÃ QUANG TIẾN

XÃ ĐẠI HÓA

XÃ PHÚC SƠN

KHU DLST NÚI ĐỐT

294B III

297B III

XÃ AN DƯƠNG

292B III

QL17 III

XÃ LIÊN SƠN

XÃ LAM CỐT

297 III

XÃ VIỆT NGỌC

XÃ SONG VÂN

XÃ NGỌC CHÂU

294B III

XÃ NGỌC VÂN

295 III

TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN

297B III

HUYỆN HIỆP HOÀ

VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

TT. CAO THƯỢNG

XÃ TÂN TRUNG

294 III

XÃ PHÚC HÒA

298 III

TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN

294C III

VÙNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI NÔNG NGHIỆP

295 III

XÃ HỢP ĐỨC

295 III

HUYỆN LẠNG GIANG

XÃ LIÊN CHUNG

KHU DLST,TÂM LINH NÚI DÀNH

298 III

XÃ NGỌC THIỆN

TT BỈ

XÃ NGỌC LÝ

XÃ VIỆT LẬP

TT VIỆT LẬP

VĐ5 II

398B III

17 III

XÃ QUẾ NHAM

VÙNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI NÔNG NGHIỆP

HUYỆN VIỆT YÊN

THÀNH PHỐ BẮC GIANG













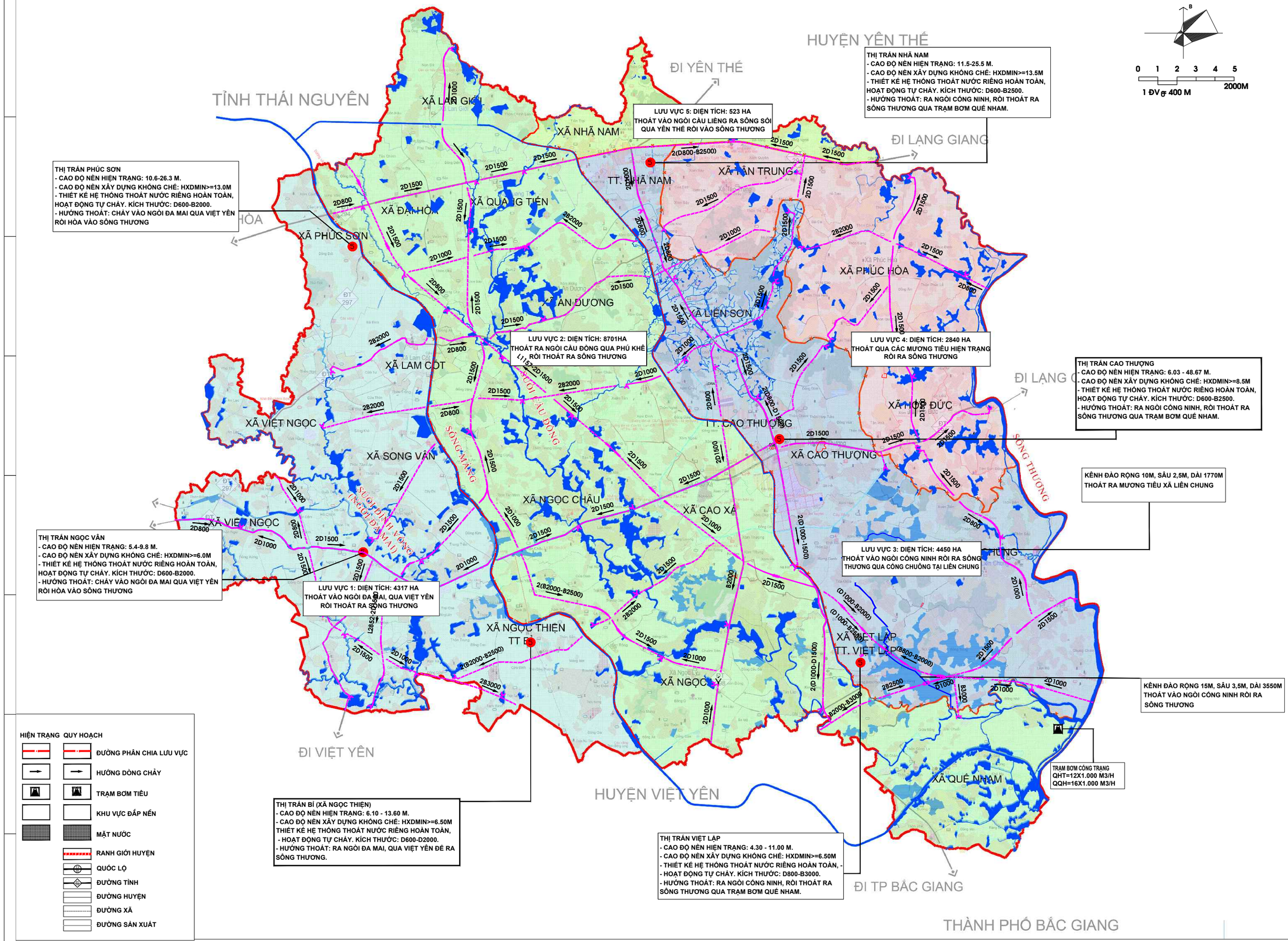








T.THÁI NGUYÊN
H.YÊN THẾ
H.LẠNG GIANG
H.HIỆP HÒA
H.VIỆT YÊN
TP. BẮC GIANG
Đi QL 17
Đi Yên Thế
Đi Thái Nguyên
Đi Thái Nguyên
Đi Lạng Giang
Đi Lạng Giang
Đi Lạng Giang
Đi Lạng Giang
Đi Hiệp Hòa
Đi Việt Yên
Đi Việt Yên
Đi T.P Bắc Giang
Đi Lạng Giang
Đi Lạng Giang
Đi T.P Bắc Giang
DT284
DT265
Đường 242
DT261C
QL17
KÊNH 5
SÔNG THƯƠNG
SÔNG MÁNG
SÔNG MÁNG
SUỐI ĐỊNH VÁNG
SUỐI CẦU ĐỒNG
XÃ LAN GIỚI
TT. NHÃ NAM
XÃ TÂN TRUNG
XÃ ĐẠI HÓA
XÃ QUANG TIẾN
XÃ PHÚC SƠN
XÃ AN DƯƠNG
XÃ LIÊN SƠN
XÃ PHÚC HÒA
XÃ LAM CỐT
XÃ SONG VÂN
XÃ NGỌC CHÂU
XÃ CAO XÁ
TT. CAO THƯỢNG
XÃ HỢP ĐỨC
XÃ VIỆT NGỌC
XÃ NGỌC VÂN
XÃ NGỌC THIỆN
TT BÍ
XÃ NGỌC LÝ
XÃ VIỆT LẬP
TT VIỆT LẬP
XÃ LIÊN CHUNG
XÃ QUẾ NHẠM
HUYỆN TÂN YÊN
XÃ NGHĨA HÒA
XÃ NGHĨA HƯNG
XÃ ĐÀO MỸ
XÃ AN HÀ
TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN
XÃ TIÊN LỤC
XÃ MỸ HÀ
XÃ DƯƠNG ĐỨC
XÃ TÂN THANH
THỊ TRẤN VÔI MỜ RỒ
TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN
XÃ MỸ THÁI
XÃ XUÂN HƯƠNG
TT DỊCH VỤ HỖ TRỢ SX NÔNG THÔN
TT TÂN DĨNH
CẢNG NHÀ MÁY PHÂN ĐẠM
X. VIỆT TIẾN
X. THƯỢNG LAN
X. MINH ĐỨC
X. TỰ LẠN
X. HOÀNG THANH
X. NGỌC SƠN
X. HOÀN SƠN
X. TÂN YÊN
THÁI NGUYÊN
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040


B
0 1 2 3 4 5
2000M
1 ĐVđ 400 M
HUYỆN YÊN THẾ
ĐI YÊN THẾ
ĐI LẠNG GIANG
TỈNH THÁI NGUYÊN
XÃ LAN GIỚI
XÃ NHÃ NAM
TT. NHÃ NAM
XÃ TÂN TRUNG
XÃ ĐẠI HÒA
XÃ QUANG TIẾN
XÃ PHÚC SƠN
XÃ AN DƯƠNG
XÃ LIÊN SƠN
XÃ PHÚC HÒA
XÃ LAM CỐT
XÃ VIỆT NGỌC
XÃ SONG VÂN
XÃ NGỌC CHÂU
TT. CAO THƯỢNG
XÃ CAO THƯỢNG
XÃ HỒNG ĐỨC
XÃ CAO XÁ
XÃ NGỌC THIỆN
TT BÍ
XÃ NGỌC VÂN
XÃ VIỆT LẬP
TT. VIỆT LẬP
XÃ QUẾ NHAM
SUỐI CẦU ĐỒNG
SÔNG MÀNG
SUỐI PHI VONG (NGỌT ĐA MAI)
SÔNG THƯƠNG
ĐI VIỆT YÊN
HUYỆN VIỆT YÊN
ĐI TP BẮC GIANG
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
THỊ TRẤN NHÃ NAM
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 11.5-25.5 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=13.5M
- THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN, HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D600-B2500.
- HƯỚNG THOÁT: RA NGÒI CÔNG NINH, RỒI THOÁT RA SÔNG THƯƠNG QUA TRẠM BƠM QUÉ NHAM.
LƯU VỰC 5: DIỆN TÍCH: 523 HA
THOÁT VÀO NGÒI CẦU LIÊNG RA SÔNG SÓI QUA YÊN THẾ RỒI VÀO SÔNG THƯƠNG
THỊ TRẤN PHÚC SƠN
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 10.6-26.3 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=13.0M
- THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN, HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D600-B2000.
- HƯỚNG THOÁT: CHẢY VÀO NGÒI ĐA MAI QUA VIỆT YÊN RỒI HÒA VÀO SÔNG THƯƠNG
LƯU VỰC 2: DIỆN TÍCH: 8701HA
THOÁT RA NGÒI CẦU ĐỒNG QUA PHÚ KHÊ RỒI THOÁT RA SÔNG THƯƠNG
LƯU VỰC 4: DIỆN TÍCH: 2840 HA
THOÁT QUA CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG RỒI RA SÔNG THƯƠNG
THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 6.03 - 48.67 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=8.5M
- THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN, HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D600-B2500.
- HƯỚNG THOÁT: RA NGÒI CÔNG NINH, RỒI THOÁT RA SÔNG THƯƠNG QUA TRẠM BƠM QUÉ NHAM.
KÊNH ĐÀO RỘNG 10M, SÂU 2,5M, DÀI 1770M
THOÁT RA MƯƠNG TIÊU XÃ LIÊN CHUNG
THỊ TRẤN NGỌC VÂN
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 5.4-9.8 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=6.0M
- THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN, HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D600-B2000.
- HƯỚNG THOÁT: CHẢY VÀO NGÒI ĐA MAI QUA VIỆT YÊN RỒI HÒA VÀO SÔNG THƯƠNG
LƯU VỰC 1: DIỆN TÍCH: 4317 HA
THOÁT VÀO NGÒI ĐA MAI, QUA VIỆT YÊN RỒI THOÁT RA SÔNG THƯƠNG
LƯU VỰC 3: DIỆN TÍCH: 4450 HA
THOÁT VÀO NGÒI CÔNG NINH RỒI RA SÔNG THƯƠNG QUA CỐNG CHUỒNG TẠI LIÊN CHUNG
KÊNH ĐÀO RỘNG 15M, SÂU 3,5M, DÀI 3550M
THOÁT VÀO NGÒI CÔNG NINH RỒI RA SÔNG THƯƠNG
TRẠM BƠM CÔNG TRANG
QHT=12X1.000 M3/H
QQH=16X1.000 M3/H
THỊ TRẤN BÍ (XÃ NGỌC THIỆN)
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 6.10 - 13.60 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=6.50M
THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN,
- HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D600-D2000.
- HƯỚNG THOÁT: RA NGÒI ĐA MAI, QUA VIỆT YÊN ĐỂ RA SÔNG THƯƠNG.
THỊ TRẤN VIỆT LẬP
- CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG: 4.30 - 11.00 M.
- CAO ĐỘ NỀN XÂY DỰNG KHỐNG CHẾ: HXDMIN>=6.50M
- THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG HOÀN TOÀN, -
- HOẠT ĐỘNG TỰ CHẢY. KÍCH THƯỚC: D800-B3000.
- HƯỚNG THOÁT: RA NGÒI CÔNG NINH, RỒI THOÁT RA SÔNG THƯƠNG QUA TRẠM BƠM QUÉ NHAM.
HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH
ĐƯỜNG PHÂN CHIA LƯU VỰC
HƯỚNG DÒNG CHẢY
TRẠM BƠM TIÊU
KHU VỰC ĐẮP NỀN
MẶT NƯỚC
RANH GIỚI HUYỆN
QUỐC LỘ
ĐƯỜNG TỈNH
ĐƯỜNG HUYỆN
ĐƯỜNG XÃ
ĐƯỜNG SẢN XUẤT

HUYỆN YÊN THẾ

HUYỆN PHÚ BÌNH

TỈNH THÁI NGUYÊN

XÃ TÂN ĐỨC

XÃ LAN GIỚI

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- TT NHÃ NAM
CÔNG SUẤT: 1000M3/NGĐ

ỐNG D300 TỪ NHÀ MÁY NƯỚC
SÔNG SỎI-YÊN THẾ Q=

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- LAN GIỚI
CÔNG SUẤT: 1000M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- NHÃ NAM
CÔNG SUẤT: 5000M3/NGĐ

NHÃ N

D300

294
III

XÃ TÂN TRUNG

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- TÂN TRUNG
CÔNG SUẤT: 1700M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- QUANG TIẾN
CÔNG SUẤT: 1200M3/NGĐ

XÃ ĐẠI HÒA

XÃ QUANG TIẾN

XÃ PHÚC SƠN

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- ĐẠI HÒA
CÔNG SUẤT: 900M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- PHÚC HÒA
CÔNG SUẤT: 1200M3/NGĐ

D350

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- PHÚC SƠN
CÔNG SUẤT: 2300M3/NGĐ

297B
III

NHÀ MÁY NƯỚC - LAM CỐT
CÔNG SUẤT: 30.000M3/NGĐ

XÃ AN DƯƠNG

297A
III

QL17
III

298
III

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- LIÊN SƠN
CÔNG SUẤT: 1200M3/NGĐ

XÃ PHÚC HÒA

294C
III

295
III

ỐNG D350 TỪ NHÀ MÁY NƯỚC
DỰ ÁN DNP BẮC GIANG

ỐNG D500 LẤY NƯỚC TỪ
NGUỒN NƯỚC THÔ SÔNG CẦU

TRẠM BƠM TĂNG ÁP-AN DƯƠNG
CÔNG SUẤT: 2200M3/NGĐ

XÃ LIÊN SƠN

XÃ LAM CỐT

NHÀ MÁY NƯỚC - LAM CỐT
CÔNG SUẤT: 25.000M3/NGĐ

D500

D200

SUỐI CẦU ĐỒNG

TRẠM BƠM TĂNG ÁP-HỢP ĐỨC
CÔNG SUẤT: 1700M3/NGĐ

NHÀ MÁY NƯỚC TT CAO THƯỢNG
CÔNG SUẤT: 7000M3/NGĐ

SÔNG THƯƠNG

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- SONG VÂN
CÔNG SUẤT:2300M3/NGĐ

297
III

XÃ HỢP ĐỨC

TT. CAO THƯỢNG

HUYỆN LẠNG GIANG

ỐNG D500 LẤY NƯỚC TỪ
NGUỒN NƯỚC THÔ SÔNG CẦU

XÃ SONG VÂN

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- NGỌC CHÂU
CÔNG SUẤT: 1700M3/NGĐ

SÔNG MANG

XÃ CAO XÁ

XÃ NGỌC CHÂU

D400

ỐNG D350 LẤY NƯỚC TỪ
NGUỒN NƯỚC THÔ SÔNG THƯƠNG

XÃ VIỆT NGỌC

NHÀ MÁY NƯỚC- NGỌC VÂN
CÔNG SUẤT: 30.000M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- CAO XÁ
CÔNG SUẤT: 3100M3/NGĐ

294B
III

295
III

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- VIỆT NGỌC
CÔNG SUẤT: 1700M3/NGĐ

XÃ LIÊN CHUNG

NHÀ MÁY NƯỚC - LIÊN CHUNG
CÔNG SUẤT: 10.000M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- VIỆT LẬP
CÔNG SUẤT: 7500M3/NGĐ

298
III

XÃ VIỆT LẬP
TT VIỆT LẬP

VĐ5
II

HUYỆN HIỆP HOÀ

XÃ NGỌC VÂN

297B
III

XÃ NGỌC THIỆN
TT BÍ

NHÀ MÁY NƯỚC KCN- THƯỢNG LAN
CÔNG SUẤT: 5200M3/NGĐ

XÃ NGỌC LÝ

NHÀ MÁY NƯỚC KCN- NGỌC THIỆN
CÔNG SUẤT: 5500M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- NGỌC LÝ
CÔNG SUẤT: 2300M3/NGĐ

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- QUẾ NHAM
CÔNG SUẤT: 1900M3/NGĐ

298B
III

ỐNG D350 LẤY NƯỚC TỪ
NGUỒN NƯỚC THÔ SÔNG CẦU

TRẠM BƠM TĂNG ÁP- NGỌC THIỆN
CÔNG SUẤT: 8.5000M3/NGĐ

17
III

XÃ QUẾ NHAM

HUYỆN VIỆT YÊN

ỐNG D250 LẤY NƯỚC TỪ
DỰ ÁN DNP BẮC GIANG

THÀNH PHỐ BẮC GIANG

0 1 2 3 4 5
1 ĐV = 400 M
2000M

KÝ HIỆU:

- NHÀ MÁY NƯỚC MẶT HIỆN CÓ CẢI TẠO NÂNG CÔNG SUẤT
- TRẠM BƠM TĂNG ÁP HIỆN CÓ HIỆN CÓ
- NHÀ MÁY NƯỚC MẶT DỰ KIẾN
- TRẠM BƠM TĂNG ÁP DỰ KIẾN
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC THÔ
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC DỰ KIẾN
- D300 ĐƯỜNG KÍNH(MM)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- RANH GIỚI HUYỆN
- QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG TỈNH
- ĐƯỜNG HUYỆN
- ĐƯỜNG XÃ
- ĐƯỜNG SẢN XUẤT

STT	TRẠM XỬ LÝ	CÔNG SUẤT	DIỆN TÍCH
01	TRẠM XỬ LÝ NTSH TT CAO THƯỢNG	3100 M3/NGĐ	0.5 HA
02	TRẠM XỬ LÝ NTSH TT NHÃ NAM	2500 M3/NGĐ	0.4 HA
03	TRẠM XỬ LÝ NTSH1 TT VIỆT LẬP	2500 M3/NGĐ	0.4 HA
04	TRẠM XỬ LÝ NTSH2 TT VIỆT LẬP	1500 M3/NGĐ	0.3 HA
05	TRẠM XỬ LÝ NTSH TT NGỌC THIỆN	4000 M3/NGĐ	0.8 HA
06	TRẠM XỬ LÝ NTSH TẠI XÃ ĐẠI HÓA	4500 M3/NGĐ	1 HA
07	TRẠM XỬ LÝ NTSH TẠI XÃ CAO XÁ	4200 M3/NGĐ	1 HA
08	TRẠM XỬ LÝ NTSH TẠI XÃ PHÚC HÒA	3000 M3/NGĐ	0.8 HA
09	TRẠM XỬ LÝ NTSH TẠI XÃ QUẾ NHAM	2000 M3/NGĐ	0.4 HA
10	TRẠM XỬ LÝ NTSH TẠI XÃ SONG VÂN	3600 M3/NGĐ	0.8 HA

HUYỆN PHÚ BÌNH

TỈNH THÁI NGUYÊN

HUYỆN YÊN THẾ

HUYỆN LẠNG GIANG

HUYỆN HIỆP HOÀ

HUYỆN VIỆT YÊN

THÀNH PHỐ BẮC GIANG

XÃ TÂN ĐỨC

XÃ LAN GIỚI

XÃ ĐẠI HÓA

XÃ QUANG TIẾN

XÃ PHÚC SƠN

XÃ LAM CỐT

XÃ AN DƯƠNG

XÃ SONG VÂN

XÃ VIỆT NGỌC

XÃ NGỌC VÂN

XÃ NGỌC CHÂU

TT. NHÃ NAM

XÃ TÂN TRUNG

XÃ LIÊN SƠN

XÃ PHÚC HÒA

XÃ HỢP ĐỨC

TT. CAO THƯỢNG

XÃ CAO XÁ

XÃ LIÊN CHUNG

XÃ VIỆT LẬP

TT VIỆT LẬP

TT BÍ

XÃ NGỌC THIỆN

XÃ NGỌC LÝ

XÃ QUẾ NHAM

TRONG HUYỆN

SUỐI CẦU ĐỒNG

SUỐI ĐỊNH HƯƠNG (NGỌC THIỆN - NGỌC VÂN)

SÔNG MANG

SÔNG THƯƠNG

THỊ TRẤN NHÃ NAM
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC HỖN HỢP
- XÂY DỰNG 02 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- XỬ LÝ CTR TẠI KHU XỬ LÝ CTR CỦA HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN TẬP TRUNG

TRẠM XỬ LÝ NTCN LIÊN SƠN
CÔNG SUẤT: 500M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.08 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN PHÚC SƠN
CÔNG SUẤT: 2800M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.4 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN LÃNG CAO
CÔNG SUẤT: 600M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.1 HA

THỊ TRẤN CAO THƯỢNG
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC HỖN HỢP
- XÂY DỰNG 02 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- XỬ LÝ CTR TẠI KHU XỬ LÝ CTR CỦA HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN TẬP TRUNG

TRẠM XỬ LÝ NTCN VIỆT NGỌC
CÔNG SUẤT: 600M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.1 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN NGỌC CHÂU
CÔNG SUẤT: 850M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.12 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN NGỌC VÂN
CÔNG SUẤT: 800M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.12 HA

TXLNTCN - ĐỒNG ĐÌNH-CT
CÔNG SUẤT: 800M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.12 HA

TXL NTCN NGỌC THIỆN 1
CÔNG SUẤT: 2100M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.2 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN - LÃNG CAO
CÔNG SUẤT: 500M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.1 HA

TXLNTCN KIM TRÀNG
CÔNG SUẤT: 600M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.15 HA

KHU XỬ LÝ CTR HUYỆN TÂN YÊN:
- CÔNG SUẤT: 400 TẤN/NGĐ
- DIỆN TÍCH: 37 HA
- PP XỬ LÝ: TÁI CHẾ, PHÂN VS, ĐỐT
- PP XỬ LÝ: TÁI CHẾ, PHÂN VS, ĐỐT
- PHẠM VI PHỤC VỤ: CÁC XÃ, THỊ TRẤN

TXL NTCN NGỌC THIỆN 2
CÔNG SUẤT: 3100M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.45 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN NGỌC LÝ
CÔNG SUẤT: 3200M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.5 HA

TXL NTCN MINH ĐỨC-NGỌC LÝ
CÔNG SUẤT: 400M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.08 HA

TRẠM XỬ LÝ NTCN QUẾ NHAM
CÔNG SUẤT: 4500M3/NGĐ
DIỆN TÍCH: 0.7 HA

THỊ TRẤN BÍ (XÃ NGỌC THIỆN)
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC HỖN HỢP
- XÂY DỰNG 01 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- XỬ LÝ CTR TẠI KHU XỬ LÝ CTR CỦA HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN TẬP TRUNG

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC HỖN HỢP
- XÂY DỰNG 01 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- XỬ LÝ CTR TẠI KHU XỬ LÝ CTR CỦA HUYỆN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN TẬP TRUNG

+ XÂY DỰNG TXLNT TẠI XÃ ĐẠI HÓA:
XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ: LAN GIỚI, QUANG TIẾN, ĐẠI HÓA, LAM CỐT, AN DƯƠNG.
CÔNG SUẤT 3.000M3/NGĐ (2030) VÀ 4.500 M3/NGĐ (2040)

+ XÂY DỰNG TXLNT TẠI XÃ CAO XÁ:
XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ: CAO XÁ, NGỌC LÝ, LIÊN SƠN
CÔNG SUẤT 2.700M3/NGĐ (2030) VÀ 4.200 M3/NGĐ (2040)

+ XÂY DỰNG TXLNT TẠI XÃ PHÚC HÒA:
XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ: PHÚC HÒA, TÂN TRUNG, HỢP ĐỨC
CÔNG SUẤT 2.000M3/NGĐ (2030) VÀ 3.000 M3/NGĐ (2040)

+ XÂY DỰNG TXLNT TẠI XÃ QUẾ NHAM:
XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ: QUẾ NHAM. LIÊN CHUNG
CÔNG SUẤT 1.500M3/NGĐ (2030) VÀ 2.000 M3/NGĐ (2040)

+ XÂY DỰNG TXLNT TẠI XÃ SONG VÂN
XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ: SONG VÂN, VIỆT NGỌC, NGỌC CHÂU
CÔNG SUẤT 2.500M3/NGĐ (2030) VÀ 3.600 M3/NGĐ (2040)

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG / QUY HOẠCH

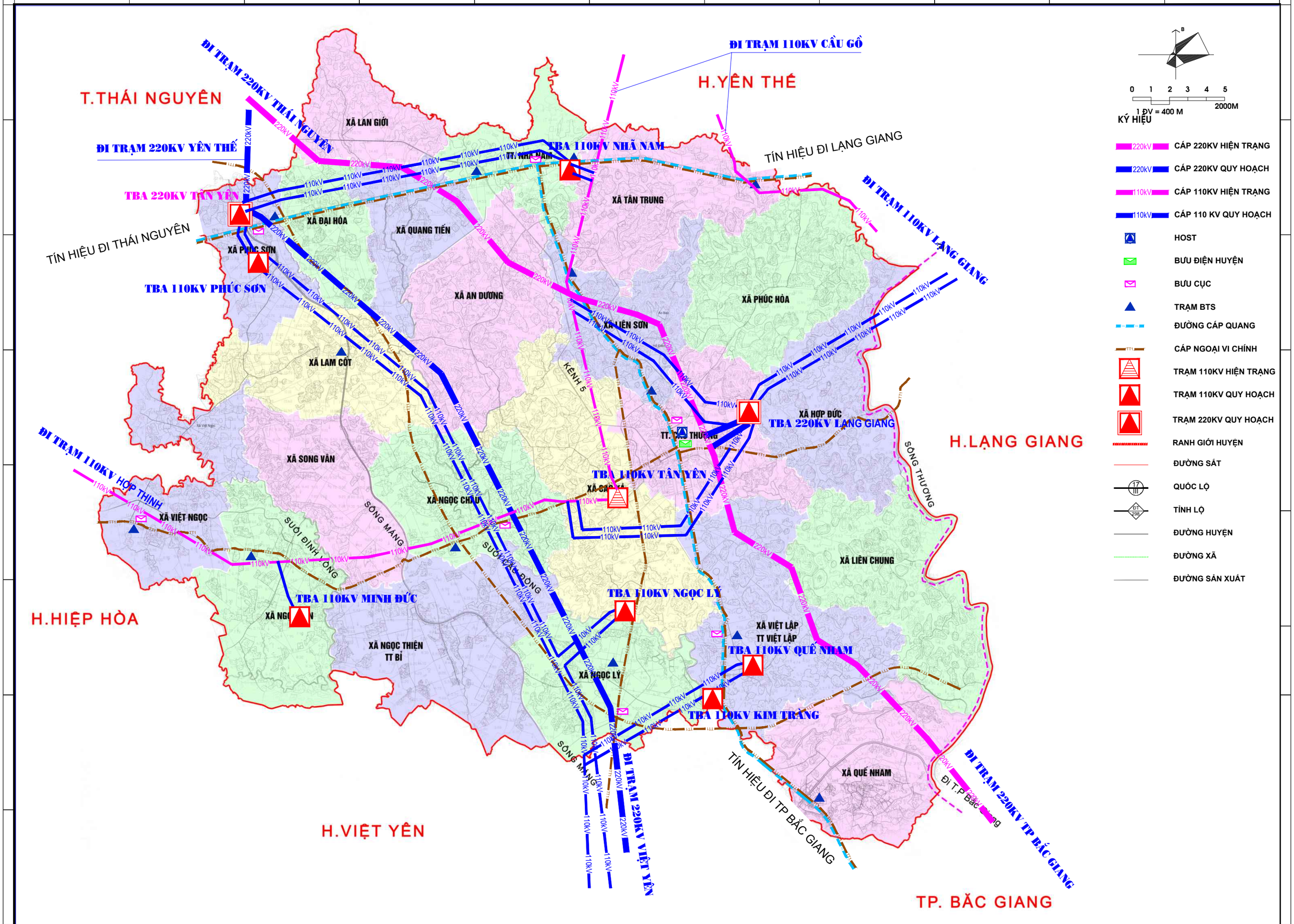
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
- ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN
- KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
- NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
- RANH GIỚI HUYỆN
- QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG TỈNH
- ĐƯỜNG HUYỆN
- ĐƯỜNG XÃ
- ĐƯỜNG SẢN XUẤT

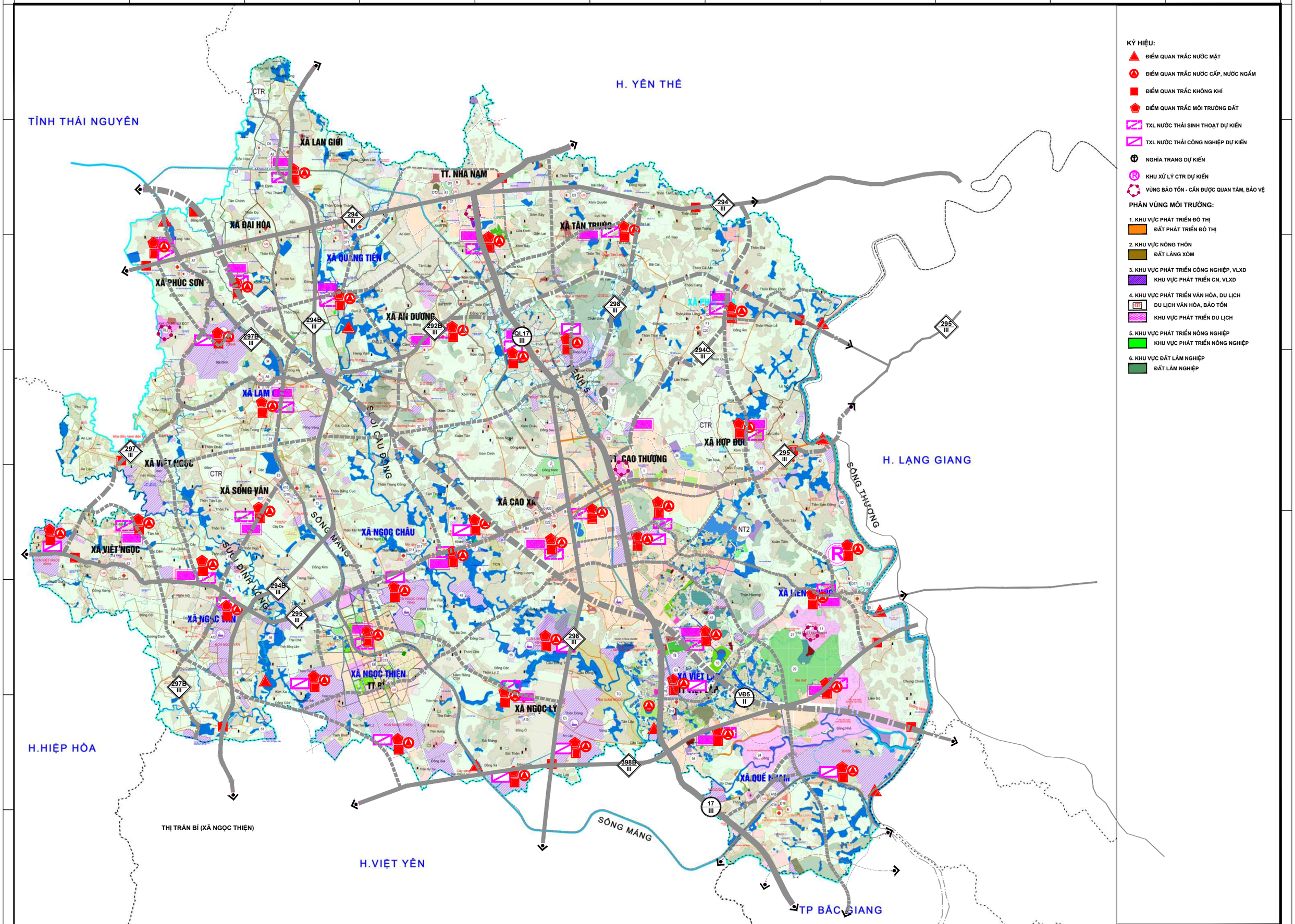
B

0 1 2 3 4 5

1 ĐVđ 400 M

2000M


T.THÁI NGUYÊN
H.YÊN THẾ
H.LẠNG GIANG
H.HIỆP HÒA
H.VIỆT YÊN
TP. BẮC GIANG
ĐI TRẠM 220KV THÁI NGUYÊN
ĐI TRẠM 220KV YÊN THẾ
ĐI TRẠM 110KV CẦU GỒ
TÍN HIỆU ĐI LẠNG GIANG
ĐI TRẠM 110KV LẠNG GIANG
TÍN HIỆU ĐI THÁI NGUYÊN
ĐI TRẠM 110KV HỢP THỊNH
TBA 220KV TÂN YÊN
TBA 110KV NHÃ NAM
TBA 110KV PHÚC SƠN
TBA 220KV LẠNG GIANG
TBA 110KV TÂN YÊN
TBA 110KV MINH ĐỨC
TBA 110KV NGỌC LÝ
TBA 110KV QUẾ NHAM
TBA 110KV KIM TRÀNG
ĐI TRẠM 220KV VIỆT YÊN
ĐI TRẠM 220KV TP BẮC GIANG
TÍN HIỆU ĐI TP BẮC GIANG
Đi T.P Bắc Giang
XÃ LAN GIỚI
XÃ ĐẠI HÓA
XÃ QUANG TIẾN
XÃ PHÚC SƠN
XÃ AN DƯƠNG
XÃ LAM CỐT
XÃ TÂN TRUNG
XÃ LIỆN SƠN
XÃ PHÚC HÒA
XÃ HỢP ĐỨC
XÃ SONG VÂN
XÃ VIỆT NGỌC
XÃ NGỌC CHÂU
XÃ LIÊN CHUNG
XÃ NGỌC THIỆN
TT BÍ
XÃ NGỌC LÝ
XÃ VIỆT LẬP
TT VIỆT LẬP
XÃ QUẾ NHAM
KÊNH 5
SÔNG MANG
SUỐI ĐỈNH VÔNG
SÔNG THƯƠNG
0 1 2 3 4 5
2000M
1 ĐV = 400 M
KÝ HIỆU
CÁP 220KV HIỆN TRẠNG
CÁP 220KV QUY HOẠCH
CÁP 110KV HIỆN TRẠNG
CÁP 110 KV QUY HOẠCH
HOST
BƯU ĐIỆN HUYỆN
BƯU CỤC
TRẠM BTS
ĐƯỜNG CÁP QUANG
CÁP NGOẠI VI CHÍNH
TRẠM 110KV HIỆN TRẠNG
TRẠM 110KV QUY HOẠCH
TRẠM 220KV QUY HOẠCH
RANH GIỚI HUYỆN
ĐƯỜNG SẮT
QUỐC LỘ
TỈNH LỘ
ĐƯỜNG HUYỆN
ĐƯỜNG XÃ
ĐƯỜNG SẢN XUẤT


TỈNH THÁI NGUYÊN
H. YÊN THẾ
H. LẠNG GIANG
H.HIỆP HÒA
H.VIỆT YÊN
TP BẮC GIANG
THỊ TRẤN BÍ (XÃ NGỌC THIỆN)
XÃ LAN GIỚI
TT. NHA NAM
XÃ ĐẠI HÓA
XÃ PHÚC SƠN
XÃ QUANG TIẾN
XÃ AN DƯƠNG
XÃ TÂN TRƯỜNG
XÃ HỢP ĐỨC
XÃ CAO THƯỢNG
XÃ CAO XÁ
XÃ VIỆT NGỌC
XÃ SONG VÂN
XÃ NGỌC CHÂU
XÃ NGỌC LIỄN
XÃ NGỌC THIỆN
XÃ NGỌC LÝ
XÃ LIÊN SƠN
XÃ QUẾ NHẠM
SÔNG MÁNG
SÔNG THƯƠNG
SUỐI ĐỊNH LỰC NG
294 III
294B III
294C III
295 III
297 III
297B III
298 III
298B III
292B III
QL17 III
398B III
17 III
VĐ5 II
CTR
NT2
KÝ HIỆU:
ĐIỂM QUAN TRẮC NƯỚC MẶT
ĐIỂM QUAN TRẮC NƯỚC CẤP, NƯỚC NGẦM
ĐIỂM QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ
ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT
TXL NƯỚC THẢI SINH THOẠT DỰ KIẾN
TXL NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN
NGHĨA TRANG DỰ KIẾN
KHU XỬ LÝ CTR DỰ KIẾN
VÙNG BẢO TỒN - CẦN ĐƯỢC QUAN TÂM, BẢO VỆ
PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:
1. KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
2. KHU VỰC NÔNG THÔN
ĐẤT LÀNG XÓM
3. KHU VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, VLXD
KHU VỰC PHÁT TRIỂN CN, VLXD
4. KHU VỰC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, DU LỊCH
DU LỊCH VĂN HÓA, BẢO TỒN
KHU VỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH
5. KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
6. KHU VỰC ĐẤT LÂM NGHIỆP
ĐẤT LÂM NGHIỆP